Lê Quý Đôn

Vân Đài Loại Ngữ





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LÊ QUÍ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

TRẦN VĂN GIÁP
(Biên dịch và khảo thích)
TRẦN VĂN KHANG
(Làm sách dẫn)
CAO XUÂN HUY
(Hiệu đính và giới thiệu)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Lê Quí Đôn là một học giả ở thế kỷ 18. Ông trứ tác nhiều tác phẩm văn, sử học có giá trị. *Vân đài loại ngữ* là một tác phẩm nổi tiếng của Lê Quí Đôn mà lâu nay chưa ai dịch ra quốc âm. Để góp phần vào công việc khai thác nền văn học cổ điển nước nhà, cống hiến tài liệu tham khảo rộng rãi cho các bạn nghiên cứu, giảng dạy văn, sử học, chúng tôi đã dịch bộ *Vân đài loại ngữ* ra quốc âm. Trong quá trình công tác biên dịch, chúng tôi gặp phải hiện trạng sách *Vân đài loại ngữ* khá phức tạp vì có rất nhiều bản sao chép: Viện Văn học có một bản, Viện Sử học cũng có một bản, Thư viện Khoa học Trung ương có đến bốn, năm bản (A. 141 - A. 1.258 - A. 1.338, v.v...) riêng chúng tôi có một bản, cụ Sở bảo Doãn Kế Thiện cũng có một bản mà cụ cho tôi mượn.

Các bản ấy, bản thì thiếu đầu, bản thì thiếu đuôi, bản thì viết hành, bản thì viết thảo, không biết bản nào là chính, bản nào là đúng, thật "tam sao thất bản; đa thư loạn mục". Vì vậy, chúng tôi đã tập trung cả bảy tám bản ấy lại, hiệu thù qua loa, chúng tôi thấy tựu trung cũng có được ba, bốn bản gọi là có đủ đầu đuôi, chữ viết cẩn thận, nét viết già giặn. Lọc đi lọc lại, chúng tôi đã chọn lấy bản A. 141 của Thư viện Khoa học, tương đối chính xác hơn cả, có lẽ nó là bản chép lại bản Nội các Huế xưa[1].

Cố nhiên các bản sao chép ấy có nhiều đoạn mỗi bản một khác, nhưng vì sách *Vân đài loại ngữ* là một tập bút ký, dẫn dụng nhiều sách Trung Quốc, cho nên chúng tôi không làm bản khảo dị giữa các bản sao ấy. Khi nào gặp chữ viết sai, viết lầm hay câu nào ý nghĩa nghi ngờ, chúng tôi lấy hẳn sách Trung Quốc ra tìm, tra hẳn nguyên văn cho chính xác.

Nói đến quá trình biên dịch *Vân đài loại ngữ*, nó cũng không thật đơn thuần lắm. Theo như chúng tôi biết, công tác này đã được bắt đầu từ lâu, nhưng đều chưa thành công, vì ai cũng "đơn thương độc mã".

---

[1] Thư viện Nội các xưa ở Huế cũng có một bản, bản này là lam bản của một bản của Thư viện Bác cổ xưa, chép từ năm 1904 (xem: *Première Etude sur les Sources annamiles de l'histoire d'Annam* của L. Cadière và Paul Pelliot, B. E. F. E. O. T. IV - p. 661 a - 125).

Người thì vì sách dài quá, sai lầm nhiều, không chịu tập trung các bản để nghiên cứu, nên đã bỏ dở. Người thì chỉ tập trung nhiều bản, so sánh khác nhau mà biên dịch, không đủ điều kiện tra cứu nguyên văn nên đã hoàn thành mà chưa thành công. Chúng tôi được may mắn riêng, khi bắt đầu công tác này, nhằm giữa thời gian được phụ trách tiếp quản Thư viện Bác cổ cũ, nên được có đủ điều kiện khảo cứu.

Chúng tôi đã bắt đầu biên dịch từ cuối năm 1957. Mặc dầu chúng tôi đã hăng say, tích cực nhưng đó là một công trình tập thể làm đi sửa lại nên mãi đến khoảng giữa năm 1960 mới hoàn thành. Nguyên văn trong sách *Vân đài loại ngữ* chỉ ghi số mục của 9 môn loại, Lý Khí đệ nhất, v.v... Còn các điều mục trong từng môn loại, không ghi số gì gì cả. Trong khi biên dịch, chúng tôi đã đánh số thêm vào từng điều mục của mỗi môn loại. Đánh số, cốt để tiện cho việc tra cứu sau này. Sau đó chúng tôi lại cùng ông Trần Văn Khang, hiện công tác ở Viện Sử học làm nhiều bản *Sách dẫn*, lược trích các danh mục trong sách mà thường gọi là chủ đề, các nhân danh, địa danh và thư danh, tập hợp lại, xếp theo vần quốc ngữ, sau mỗi chủ đề, mỗi danh từ, chưa rõ các số hướng dẫn về từng môn loại, từng điều mục. Thí dụ: Loại lý Khí là I, điều mục 21 nói về nhật thực, chúng tôi ghi *Nhật thực* I, 21. Tìm đến I, 21, sẽ thấy *Nhật thực*. Tuy vậy, công việc biên dịch, khảo thích và làm bản *Sách dẫn này*, không hẳn là của một người, nó là một công trình tập thể thật sự. Khi chúng tôi khởi thảo xong, không dám chủ quan cho là đúng, nên đã nhờ các bậc đàn anh, mỗi vị xem lại một phần, mỗi vị góp thêm nhiều ý kiến. Khởi thủy cụ Trần Lê Nhân xem lại các phần *Lý Khí* và *Hình tượng*; thứ đến cụ Ngô Lập Chi duyệt lại phần *Khu Vũ*. Cụ Trần Huy Hân xem lại phần *Khu vũ* và phần *văn nghệ*.

Sau khi hoàn thành việc dịch toàn bộ, chúng tôi đưa trình Viện Văn học. Viện có đưa tranh thủ ý kiến của cụ Phan Võ và cuối cùng là cụ Cao Xuân Huy hiệu đính toàn bộ và viết giới thiệu. Trước khi gửi đi nhà in chúng tôi lại kiểm lại một lần nữa.

Tại đây, chúng tôi xin thành thực cảm tạ các vị trên đây đã không tiếc công sức đọc lại, góp nhiều ý kiến sửa chữa lại bản biên dịch và khảo thích sách *Vân đài loại ngữ* này. Nhưng dù sao, chúng tôi không dám chủ quan cho thế là đã hoàn chỉnh. Trong khi biên dịch, khảo thích, cũng như khi kiểm duyệt, hiệu đính, hoặc vì sơ ý bỏ sót, hoặc vì vô tình dịch sai, thế nào cũng có nhiều thiếu sót, mong các vị độc giả góp phần xây dựng thêm, chúng tôi xin cám ơn.

Hà Nội, mùa thu 1961

THÚC NGỌC, TRẦN VĂN GIÁP

LỜI GIỚI THIỆU

A. - TIỂU SỬ LÊ QUÍ ĐÔN (1726-1783) [1]

Thiếu thời (1726 - 1753)

Lê Quí Đôn, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh năm Bảo thái thứ bảy (1726) ở xã Diên Hà, tỉnh Sơn Nam (nay là Thái Bình), là con của Lê Phú Thứ sau đổi là Lê Trọng Thứ, đậu Tiến sĩ năm Bảo thái thứ năm (1724), làm quan đến hình bộ thượng thư, phong tước hầu.

Từ thuở nhỏ, Lê Quí Đôn đã nổi tiếng thần đồng. Các sách nói về Lê Quí Đôn có chép nhiều truyền thuyết về sức cường ký của tiên sinh: hai tuổi đã biết đọc chữ "hữu" và chữ "vô", năm tuổi đã học được nhiều bài trong Kinh Thi, *11 tuổi học sử, mỗi ngày thuộc được tám, chín mươi trương, học* Kinh Dịch *một ngày thì đọc được phần Cương lĩnh và Đồ thuyết, 14 tuổi thì đã học hết Ngũ kinh, Tứ thư, Sử, Truyện và đọc đến cả Chư Tử. Trong một ngày có thể làm 10 bài phú, không phải nghĩ, không viết nháp.*

---

[1] Viết tiểu sử Lê Quí Đôn, chúng tôi đã dùng những tài liệu sau đây:

1 - *Diên hà phả ký*, viết ngày... tháng 6 năm Chiêu thống thứ nhất (Juil. Août 1787) theo bản Hành trạng của ông (A.42).

2 - *Liệt truyện đăng khoa lục* bị khảo Sơn Nam của Phan Huy Ôn (A.485, 4).

3 - *Đăng khoa lục sưu giảng* của Trần Tiến (A.224 - S.G.).

4 - *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Tự Đức (C.M.).

5 - *Nam hải dị nhân* của Phan Kế Bính.

6 - Lê Quế Đường tiên sinh tiểu sử, Nam phong, XXV, 1929 (phần chữ Hán; T.S.).

7 - *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (quyển 44 - Ph. H. Ch.).

Năm Cảnh hưng nguyên niên (1739), theo cha lên du học ở Kinh Đô, đến năm 18 tuổi (1743) [1] *đỗ giải nguyên. Sau đó ở nhà dạy học và làm sách (một trăm thiên)* [2].

Năm Cảnh hưng 13 (1752), Lê Quí Đôn 27 tuổi, thi Hội đậu đầu, vào thi Đình cũng đậu đầu (Bảng nhãn), tức là Tam nguyên.

Bước đầu sự nghiệp (1752 - 1759)

Sau khi đỗ, Lê Quí Đôn được bổ nhiệm chức thụ thư ở Viện Hàn lâm [3].

Năm 1754, mùa xuân, được sung vào ban Toản tu Quốc sử.

Năm 1756, phụng mệnh đi liêm phóng ở tỉnh Sơn Nam, phát giác được sáu, bảy viên quan ăn hối lộ.

Đến tháng 5 năm ấy được biệt phái sang Phủ Chúa, coi phiên Binh, đến tháng tám lại được sai đi hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, v.v... đem cơ Tả dực đánh tên tướng giặc là Chất có công. Lúc về triều, dâng bài điều trần 19 khoản nói về chức chưởng phiên Binh. Chúa Trịnh khen là am hiểu điều lệ nhà nước, thưởng cho 50 lạng bạc.

Năm 1757, được thăng chức thị giảng Viện Hàn lâm.

Đi sứ Trung Quốc *(1759 - 1762)*

Năm 21 Cảnh hưng (1760), Thái Thượng Hoàng (Lê Ý Tông) mất, triều đình sai một sứ bộ do Trần Huy Mật và Lê Quí Đôn dẫn đầu sang nhà Thanh báo tang và dâng lễ cống [4].

Năm 22 Cảnh hưng (1761) sứ bộ đến Bắc Kinh nhập cận (yết

---

[1] Các sách *Diên hà phả ký, Đăng khoa lục bị khảo, Đăng khoa lục sưu giảng,* các sách sử triều Lê, triều Nguyễn đều không nói Lê Quí Đôn đậu giải nguyên khoa nào. Chỉ có sách *Lê triều hương tuyển* (in năm Minh Mạng thứ bảy (1827), ghi các bài thi hương triều Lê) nói rằng "Năm Quí Hợi (1743)... trường Sơn Nam, bài trúng hạng ưu là của Lê Danh Phương". Dưới tên Lê Danh Phương có chua rõ: "Lê Danh Phương, người Diên Hà... sau đổi tên là Quí Đôn, đậu hội nguyên khoa Nhâm Thân (1752), thi đình đậu Bảng nhãn".

Tên "Lê Danh Phương" cắt nghĩa được tại sao Lê Quí Đôn đặt hiệu là "Quế đường".

[2-3] T.S.

[4] Cảnh hưng 22, tháng 11 (1761) C.M. quyển 42, tờ 12.

kiến Hoàng đế). Lúc bấy giờ có những nho thần nhà Thanh như Lương Thi Chính, binh bộ Thượng thư, Qui Hữu Quang (đỗ tiến sĩ, làm công bộ thượng thư, một nhà nghiên cứu văn tự cổ đại đời Thanh) và nhiều vị ở viện Hàn lâm, viện Đô sát, nghe tiếng Lê Quí Đôn đến, đến sứ quán thăm hỏi [1].

Lê Quí Đôn lại diễn lễ ở Hồng lô tự, và có gặp ở đó bọn sứ thần Triều Tiên như Hồng Khải Hi, Triệu Vinh Kiến, Lý Huy Trung. Lê Quí Đôn có nhiều bài thơ, hai bộ sách Quần thư khảo biện *và* Thánh mô hiền phạm *và tập thơ* Tiêu tương bách vịnh. *Hồng Khải Hy có làm tựa cho tập ấy. Các triều trước, sứ thần Việt Nam đến Bắc Kinh chưa từng có ai đến nhà Thái học bái yết tiên thánh Khổng tử. Lê Quí Đôn bèn cùng với một người đồng sự trong phái bộ là Trịnh Xuân Chú đến cung yết ở trường Thái học và hội đàm với trợ giáo là Trương Nguyên Quang và bác sĩ là Trương Phương Thú* [2].

Khi sứ bộ ta qua các tỉnh, phủ, châu trên nội địa Trung Quốc, Lê Quí Đôn nhận thấy, trong các văn thư của quan lại Trung Quốc, đều dùng lời khinh bỉ gọi sứ bộ ta là "Di quan, di mục" nghĩa là "bọn quan lại rợ mọi". Khi sứ bộ trở về, đến Quế Lâm, Lê viết thư cho các quan đầu tỉnh Quảng Tây phản kháng lối dùng danh từ "Di" ấy, đòi họ tư giấy cho tả giang đạo và các phủ, châu, phải đổi lại nghi thức cũ: không gọi là "Di". Quan bố chánh là Diệp Tồn Nhân chịu là phải và đề nghị lên cấp trên làm công văn sức cho khắp nơi, từ đó về sau chỉ được gọi là "An Nam cống sứ". Lê lại đề nghị từ đó về sau, tất cả nghi thức văn thư gửi sang nước ta, cũng xin không dùng chữ "Di". Đề nghị ấy cũng được Trung Quốc chấp nhận (Nhân vật chí, *tờ 113*).

Trên đường về của sứ bộ, có viên bạn tống tên là Tần Triều Hãn, học vấn uyên bác, thường biện luận với Lê Quí Đôn những vấn đề sử học một cách rất sôi nổi vì có nhiều chỗ bất đồng ý kiến, nhưng Tần Triều Hãn cũng than rằng, nhân tài như Lê Quí Đôn thì ở Trung Quốc cũng ít có [3].

Lúc ghé tỉnh Quảng Tây, Lê Quí Đôn có đi lại trong tám chín ngày với quan Đề học tỉnh ấy tên là Châu Bội Liên. Họ

---

(1) *Bắc sứ thông lục.*

(2) Như trên.

(3) Tựa *Thánh mô hiền phạm* và *Quần thư khảo biện.*

*Châu có làm bài tựa cho một tuyển tập của Lê Quí Đôn và nói rằng: "...*Sách Quần thư khảo biện *tuy căn cứ vào Kinh Truyện, nhưng cũng nêu lên được cái kiến thức trác việt của tác giả.*

. . . .

"Sách Thánh mô hiền phạm tức là cái học minh thể [1] *của các bậc đại nho; sách* Quần thư khảo biện *tức là cái học "trí dụng"* [2] *của các bậc đại nho"* [3].

"...Sách Nhật tri lục *của Cố Viêm Võ* [4] *có lẽ gần giống (những sách) ấy..."*

Sự nghiệp chính trị (1762 - 1783)

Năm 23 Cảnh hưng (1762), Lê Quí Đôn về triều được thăng thưởng quan hàm Hàn lâm viện thừa chỉ.

Lúc bấy giờ văn thư và sách vở của Triều đình bị thất lạc đi rất nhiều, cho nên có nghị định lập ra "Bí thư các" để thu thập và tàng trữ. Lê Quí Đôn được chọn làm chức học sĩ của Bí thư các, đồng thời với Lê Trạch Hầu là Nguyễn Bá Lân [5].

Năm 1764, Lê Quí Đôn dâng sớ xin thiết định pháp chế [6].

Trong hai năm du lãm và quan sát ở Trung Quốc, Lê Quí Đôn đã thấy nhiều, nghĩ nhiều và đã tổ chức tư tưởng của mình thành hệ thống. Về chính trị, Lê Quí Đôn muốn tổng hợp cái thuyết đức trị của Nho gia và cái thuyết pháp trị của Pháp gia mà nặng về pháp gia để bổ cứu cho cái tệ nhân tuần thủ cựu đời bấy giờ. Lê Quí Đôn muốn vin vào nhà Trịnh mà thực hiện cái hoài bão của mình để làm nên sự nghiệp một nhà chính trị như Vương An Thạch. Bài sớ nói rằng:

"...Tôi nghe rằng trị nước không thể cậy vào điều không có hoãn cấp xảy ra mà phải cậy vào điều có cái gì (sẵn) để mà ứng phó với hoãn cấp... Nhưng giờ đây, cái để mà ứng phó với hoãn

---

[1] Minh thể: làm sáng cái bản thể của đạo lý.

[2] Trí dụng thực hạnh, ứng dụng. Thể và dụng là hai phạm trù triết học của Tống nho.

[3] Như chú thích (3) trang 9.

[4] Cố Viêm Võ, nhà khảo chứng có tiếng đời Thanh.

[5] Đỗ tiến sĩ năm 1731, tác giả bài phú *Ngã ba Hạc, v.v...*

[6] T.S. (N.P.).

cấp là gì, hay là (chỉ) thu thập quân gia trong nước mà tập trung lại ở kinh đô? Hay là chỉ gom góp của cải trong nước mà tích tụ lại ở trong kho tàng? Bỏ mất lòng dân, không phải là cái đạo xếp yên mối loạn, mà cái kè để xếp yên mối loạn cũng không phải là nhân tuần và nói suông vậy. Con người sinh ra, Khí bẩm không đều, có kẻ lương thiện, có người hung ngạnh, có người chỉ muốn yên phận làm ăn, lại có kẻ thì du thủ, vô lại. Vả chăng, cứu tế đủ cho mọi người, đó là một điều mà vua Nghiêu, vua Thuấn còn không làm nổi, thì làm sao muốn khiến cho người người đều sống theo sở thích của mình?... Cho nên đấng anh quân phải đặt ra pháp chế để nắm vững quốc gia, mà dùng cái nguyên lý "đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ"[1] *của Khổng Tử xen vào trong đó. Như thế mới sửa chữa nhân tâm một nước, làm thành phong tục trăm đời được. Kẻ làm dân thì vì phải kính nể pháp luật mà có chí hướng nhất định, tuy hoặc có biến động bên ngoài mà trong cõi cũng không đến nỗi phân ly và phản loạn.*

"Gọi là pháp chế cũng chỉ là thiết lập quan chức, phân định văn võ, lập pháp thi lệnh một cách nghiêm cẩn, quy định học pháp, giáo pháp, làm thế nào cho ở bên trong thì triều đình, ở bên ngoài thì phương trấn giao lưu chằng chịt với nhau như một thân thể, như một hệ thống, mạch lạc được lưu thông không có trở ngại!

"Gần đây, khi tôi ở Quảng Tây, tôi có trèo lên những ngọn núi có tiếng, phía Nam trông về nước nhà, phía Bắc trông về Trung Nguyên, mà suy nghĩ nhiều về sự thi hành chính giáo tùy phong tục mà khác nhau. Về đến Hồ Quảng, Sơn Đông, đưa mắt một vòng nhìn xem non nước mà thấy ngay được cái đại thể của thiên hạ, lòng những bùi ngùi vì một điều là: nhân tâm thì không định, thế biến thì không thường, do đó mà trị nước là một việc rất khó, và chỉ có một cách để ước thúc nhân tâm và chế ngự thế biến, đó là pháp chế mà thôi..." Tiếp theo đó, Lê Quí Đôn lại điều trần mười khoản về chế độ và chính sự đương thời [2].

Năm 25 Cảnh hưng, tháng năm, Lê Quí Đôn được bổ nhiệm chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc (Bắc Ninh). Theo T.S. và Phá Ký,

---

[1] Lấy đức mà đưa đường cho dân, lấy lễ mà làm cho nhân dân nhất trí (sách *Luận ngữ*).

[2] T.S. (N.P.).

thì lúc bấy giờ xứ Kinh Bắc có nhiều nhà quyền quí áp bức dân nghèo, Lê Quí Đôn đến nhận chức thì cấm riết lễ lạt và ức chế các hào tộc, dân nghèo rất được nhờ.

Năm 26 Cảnh hưng, được bổ nhiệm làm chức Tham chính xứ Hải Dương, Lê Quí Đôn từ tạ không đi và xin miễn quan về nghỉ. - T.S. *và* Phả ký *nói rằng từ khi đi sứ Trung Quốc về, Lê Quí Đôn "có được đãi ngộ đặc biệt, cho nên những kẻ đố kỵ tìm hết trăm phương nghìn kế để dèm pha", hay là: "sau khi về nước, tiên sinh có đệ trình nhiều kiến nghị, nhưng đều bị đại thần vùi dập, đến đấy lại cho ra làm Tham chính Hải Dương, tiên sinh cố từ" - Sách* Việt sử thông giám Cương mục *nói rằng: "Từ khi sang sứ nhà Thanh trở về nước, rồi bổ làm Tham chính Hải Dương, Quí Đôn tự giãi bày chín tội, nhưng thực ra là tự kể công lao của mình. Trong lời giãi bày lại nói: "Tôi đem cái thân sống sót ở muôn dặm trở về nước, mà nay xiêu giạt nơi giang hồ, xin cho tôi được về quê quán"... Quí Đôn nổi tiếng về văn học, vì phải bổ ra làm quan ở ngoài, nên bất đắc chí, lời nói có giọng oán hờn".*

Lê Quí Đôn lui về ở nhà được hai năm "đóng cửa làm sách... đặc biệt chú trọng về địa lý [1].

Đây là một bước ngoặt trong cuộc đời của Lê Quí Đôn, nó tỏ rõ chí hướng và nhân cách của ông ta. Lê Quí Đôn là một người thông minh lỗi lạc, học vấn uyên bác, lúc đi sứ về, tuổi mới ngoài ba mươi, chí Khí còn hăng, hoài bão còn lớn, những muốn làm như Giả Nghị, Vương An Thạch, thế mà gặp phải sự đố kỵ nhỏ nhen của người đương đạo, đến nỗi không thực hiện được cái ý chí của mình, cho nên không khỏi điều bất mãn, muốn bỏ sự nghiệp hoạt động mà cống hiến tinh lực của mình cho học thuật. Nhưng còn phải biết ý chí lực của bản thân và điều kiện xã hội có cho phép không?

Năm 28 Cảnh hưng (1767) Lê Quí Đôn được khôi phục chức Thị thư và tham gia biên tập Quốc sử, kiêm chức tư nghiệp Quốc tử giám.

Năm 29 Cảnh hưng, Lê Quí Đôn làm xong bộ sách Toàn Việt thi lục, *dâng lên ngự lãm, được thưởng 20 lạng bạc* [2].

Năm 30 Cảnh hưng, tháng tám, bộ tướng của Lê Duy Mật là Lê Đình Bản tự Trấn Ninh đem quân xuống Thanh Hoa đánh

---

[1] T.S. (N.P.).

[2] Diên hà phải ký.

cướp. Triều đình cử Phan Phái Hầu làm Đốc lĩnh, Lê Quí Đôn làm Tán lý quân vụ đem quân đi đánh dẹp... Tháng chín, quân Lê Quí Đôn đại phá quân Lê Đình Bản ở núi Đồng Cổ[1].

Năm 31, Lê Quí Đôn thống lĩnh quân kinh và quân thổ hơn 9.000 người, hội với quân Nghệ An càn quét quân giặc. Lê Đình Bản phải hàng. Lê Duy Mật cùng quẫn tự tử. Lê Quí Đôn được thăng chức Thị phó đô ngự sử. Tháng sáu năm ấy lại được thăng chức Công bộ hữu thị lang. Tháng bảy, Lê Quí Đôn dâng sớ xin tổ chức đồn điền, đại lược nói rằng:

"Từ xưa, muốn cho quân lương được đầy đủ, quốc dụng được dồi dào, thì không gì bằng đồn điền. Nay giặc núi đã dẹp yên, đất thượng du đã được ổn định... phía trên của huyện Yên Định, phía dưới của huyện Cẩm Thủy và các động, sách của huyện Quảng Bình (nay là Quảng Hóa) và Nông Cống, đất tốt, nước lành, có thể cày được không dưới một vạn mẫu, thế mà đều bỏ hoang cả. Trong khi đó thì các cơ đội ở thuộc trấn Thanh Hoa đều thiếu khẩu phần. Tôi trộm nghĩ rằng đồn điền có nhiều lợi:

Lính tráng đều là người thổ trước[2] *đã có công việc làm ăn thì không đào ngũ, ấy là một.*

Chỗ nào cũng đóng đồn để cày bừa trồng trọt, đội ngũ liên lạc với nhau để bảo vệ các chỗ trọng yếu, chẳng phải lo ngại gì: ấy là hai.

Tính ra thì trong bốn trấn, hai khuông, năm hùng, có mười một đội cùng với một cơ nội trấn số lính làm ruộng được là một nghìn bốn trăm ba mươi người. Nếu mỗi người nhận làm ba mẫu ruộng sản lượng sáu mươi bát thóc, thì mỗi năm được hơn năm vạn bát thu vào kho nhà nước, lâu ngày tích lũy đầy đủ: ấy là ba.

Khi đồn quân đã lập thành thì làng xóm dần dần phục hồi, không phải nhọc lòng chiêu tập và do đó hộ khẩu thêm nhiều: ấy là bốn.

Đất thang mộc[3] *là chỗ gốc, nhờ đó mà từ chỗ khốn khổ, biến thành giàu mạnh: ấy là năm.*

---

[1] Diên hà phả kỷ.

[2] Thổ trước: người sinh trưởng ở địa phương.

[3] Đất phát tích của nhà vua.

Lê Quí Đôn lại chỉ rõ tiết mục tiết hành như sau:

1. Sai quan, 2. Khám thực, 3. Chia đồn, 4. Phát ruộng, 5. Cấp vốn, 6. Phát nông cụ, 7. Định ngạch thuế.

Nhận được bức sớ, Triều đình phái viên Thiêm sai Lý Trần Thản đến chỗ xem xét. Thản về tâu rằng thế chưa làm được, việc ấy bèn xếp. [1]

Năm 33 Cảnh hưng (1772) Lê Quí Đôn được lệnh đi điều tra về nỗi khổ của nhân dân và những điều tệ lạm của các quan ở Lạng Sơn. Lê báo cáo về triều những việc tham nhũng của viên đốc trấn Lê Doãn Thân, làm cho viên này bị cách chức.

Lễ bộ thượng thư là Trần Huy Mật, trước kia cùng đi sứ bộ với Lê Quí Đôn, nay có con được tuyển làm phò mã, bèn tỏ thái độ trung thành với vua Lê. Lê Quí Đôn đàn hặc Trần Huy Mật về tội bất kính đối với Chúa, Trần Huy Mật bị giáng.

Tháng tư năm 34 Cảnh hưng (1773), Phạm Huy Đỉnh [2] *được bổ nhiệm chức Thư phủ sự* [3] *của chúa Trịnh, và Lê Quí Đôn được bổ nhiệm chức Bồi tụng* [4].

"Trước kia, khi Trịnh Sâm còn ở Lương phủ (tức là cung riêng của thế tử), Huy Đỉnh rất được Sâm yêu mến. Quí Đôn lén lút giao kết chặt chẽ với Huy Đỉnh, do đó được Huy Đỉnh dắt dìu cùng làm việc... Phàm những việc ức chế triều đình (nhà Lê), không việc gì không làm, nên người ta đều sợ Khí thế quyền lực của Quí Đôn" [5]

Tháng 5 năm ấy, Hoạn quan Nguyễn Phương Đình, Xuân quận công Nguyễn Nghiễm [6] *và Lê Quí Đôn đều được lệnh đốc suất việc làm hộ tịch. Việc này là do Lê Quí Đôn bàn định trước với Trịnh Sâm, vì Quí Đôn cho rằng... chính sách nuôi dân đòi hỏi phải biết số dân để mà điều tiết thuế má và lực dịch" "...Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Phương Đình chỉ làm lấy lệ mà thôi, mọi công việc đều do Quí Đôn chủ trương hết. Quí Đôn kê cứu tra xét quá nghiêm khắc, nhân dân đều nghiến răng căm*

---

[1] T.S.

[2] Hoạn quan.

[3] Tức là đứng đầu chính phủ.

[4] Tức là phó.

[5] C.M.

[6] Thân sinh của thi hào Nguyễn Du.

hờn, họ làm thư nặc danh dán ở cửa phủ Chúa Trịnh, xin bãi bỏ Quí Đôn mà dùng Hoàng Ngũ Phúc, lời lẽ trong thư rất khích thiết. Nhân đấy, Trịnh Sâm sửa lại nhiệm mệnh, cho Ngũ Phúc cùng Quí Đôn đều đốc suất việc tu chỉnh hộ tịch" [1]

Năm 35 Cảnh hưng (1774), Lê Quí Đôn được lệnh đi khám đạc những ruộng cát duyên hải của xứ Sơn Nam. Các huyện Nam Châu, Giao Thủy, Chân Định, Thanh Lan đều ở ven biển, đất mầu mỡ, dân đông đúc, ruộng cát bồi lở không thường. Lúc bấy giờ, lại nổi lên rất nhiều ruộng cát, quan sở tại tâu lên. Triều đình phái Lê Quí Đôn và quan trấn thủ Thiều Quận Công đi khám đạc. Xứ Sơn Nam vốn có nhiều bọn cường hào, quen thói đút lót của quan để xin miễn giảm, mỗi lần biếu lễ đến hàng ngàn. Lê Quí Đôn cự tuyệt hết thảy, (Khám đạc xong) được thực điền hơn chín nghìn một trăm mẫu, mỗi năm nộp thóc bảy mươi mốt vạn bát nhà nước [2].

Tháng chín năm ấy, Trịnh Sâm thân chinh đánh Thuận Hóa, để Lê Quí Đôn, Nguyễn Đình Thạch, Nguyễn Hoãn, Nguyễn Đình Huân làm chức Lưu thủ kinh đô. Trước khi xuất chinh, phàm những trình tự tiến chinh, thiết quân mệnh tướng, hịch, dụ, văn thư, v.v... đều do tay Lê Quí Đôn làm cả. Trong thời gian lưu thủ, Lê Quí Đôn công bố 24 khoản thân sức đồn phòng [3] *và mỗi ngày lo việc điều vận lương thực, tuyển bổ quân sĩ, rất là bận rộn, mà mọi việc đều xong xuôi, nhờ có một tinh lực hơn người* [4].

Tháng 12 năm ấy, đại quân khắc phục Thuận Hóa. Sang năm Cảnh hưng 36, chúa Trịnh ban sự và Lê Quí Đôn được thăng chức Lại bộ tả thị lang, kiêm Quốc sử quan tổng tài [5].

Tháng 10 năm Cảnh hưng 36 xảy ra việc Lê Quí Kiệt con Lê Quí Đôn phạm tội gian lậu ở trường thi (nhờ Đinh Thời Trung làm bài). Lê Quí Kiệt bị hạ ngục, Đinh Thời Trung thì bị đày đi Yên Quảng.

Chúa Trịnh cho Lê Quí Đôn được miễn nghị, vì Lê là đại thần[6].

---

(1) C.M.

(2) T.S.

(3) Việt sử tục biên.

(4) *T.S.*

(5) *C.M.* và *Việt sử tục biên.*

(6) *C.M.* quyển 44, tờ 27.

Mùa xuân năm Cảnh hưng 37 (1776), đặt ty Trấn phủ ở Thuận Hóa và bổ nhiệm Nghiêm quận công Bùi Thế Đạt làm chức Đốc suất kiêm Trấn phủ, Lê Quí Đôn làm chức Hiệp trấn tham tán quân cơ[1].

"Lúc bấy giờ, ở Thuận Hóa, tổ chức hành chính còn rất là sơ sài, quân và dân ăn ở lẫn lộn với nhau, quân lính ỷ thế cướp đoạt bắt bớ; tiền kẽm không tiêu, giá gạo cao vọt, ruộng muối bỏ hoang, quan cũ tranh giành ruộng đất với dân, sinh sự kiện cáo. Lê Quí Đôn quy định thể lệ tố tụng; sức cho tướng hiệu cấm trấp binh sĩ; hạ lệnh tiêu dùng tiền kẽm, ba đồng ăn một; lưu thông sự chuyển vận thóc gạo, giảm thuế đò, thuế chợ cho hơn một trăm chỗ; cấp bằng nấu muối cho những phường muối cũ, quy định thời hạn cầm ruộng, chuộc ruộng... sau đó lại làm việc cải cách y phục v.v... Khi mọi việc tạm yên thì Lê Quí Đôn lại yết miếu Khổng Tử, mở lớp bình luận văn học cho mấy chục người anh tuấn"[2].

Tháng chín năm ấy về triều, sau một thời gian sáu tháng ở Thuận Hóa.

Tháng 12 nhận chức hành bộ phiêu cơ mật sự vụ, kiêm chưởng tài phú.

Năm 39 Cảnh hưng (1778) được bổ nhiệm chức hành tham tụng, Lê Quí Đôn cố từ xin đổi sang võ ban, bèn được trao chức Hữu hiệu điểm, quyền phủ sự, phong tước Nghĩa phái hầu[3].

Năm ấy, đại hạn. Để cảm động lòng trời và cứu hạn, Trịnh Sâm xuống lệnh cho phép mọi người được dâng lời nói thẳng bày tỏ những điều tệ lạm của người cầm quyền. Lê Thế Toại, nguyên tham nghị tỉnh Thanh Hoa, dâng một bài khải chỉ trích Lê Quí Đôn và Nguyễn Khản[4] *một cách gay gắt. Về Lê Quí Đôn thì Toại kể ra những điều: dụng tâm ngoắt ngoéo đê tiện; tham muốn những điều phi phận, lập mưu trao đổi bài thi cho con mình, v.v... Toại lại dẫn lời nói của Mạnh Tử: "Trong lòng ngay thì con ngươi trong sáng, trong lòng chẳng ngay thì con ngươi mờ đục, xem con ngươi thì ai mà giấu được!" và nói rằng con ngươi của Lê Quí Đôn lúc nào cũng bất định, nếu cho người này giữ chức cao thì làm hại cho dân.*[5]

---

[1] C.M. tờ 6-7.

[2] T.S.

[3] Theo *Phan Huy Chú* và *T.S.*

[4] Anh ruột thi hào Nguyễn Du.

[5] *C.M.*, quyển 45, tờ 8.

Sách Việt sử tục biên *và sách* C. M. *chép rằng năm 40 Cảnh hưng (1779) một người thổ trước đất Tụ Long tên là Hoàng Văn Đồng, cha truyền con nối làm chủ mỏ đồng nơi ấy, và phải nộp thuế bằng đồng. Vì thiếu thuế, người ấy bị Lê Quí Đôn bức hại và bỏ tù. Nhưng hắn đút tiền cho bọn cai ngục và trốn được. Sau đó hắn khởi loạn và đem quân đến vây Tuyên Quang và Sơn Tây. Triều đình sai Nguyễn Khản đi dẹp Hoàng Văn Đồng. Tên này xin hàng. Theo sách* C. M. *thì khi xin hàng, hắn có khai rằng sở dĩ hắn khởi loạn là vì Lê Quí Đôn lấy ép của hắn 3.000 lạng bạc.*

Diên Hà phả ký *không nói gì về việc này, nhưng* T. S. *thì nói rằng: "Hoàng Văn Đồng giành của giành đất, sợ tiên sinh trị tội, bèn đút lót cho tiên sinh một trăm nén bạc. Tiên sinh đem ngay số bạc trình lên, bề trên rất lấy làm khen, mà lại cho tiên sinh số bạc ấy. Lúc này tên Đồng nhân khi bọn giặc biển hoành hành, bèn cử binh làm phản ở Tuyên Quang. Những người đố kỵ cho rằng (Lê Quí Đôn) làm việc ấy là gây biến. Và xin giáng chức tiên sinh để lấy lòng tên Đồng. Tiên sinh bèn bị biếm chức...".*

Việc này, cũng như việc Lê Quí Đôn câu kết với hoạn quan Phạm Huy Đĩnh và việc gian lậu trong trường thi của Lê Quí Kiệt v.v..., có quan hệ với sự xét đoán nhân cách của Lê Quí Đôn, cho nên chúng ta cần phải thận trọng, cảnh giác đối với cách trình bày sự việc của sách C.M. *và những lời phê bình có tính cách mạt sát của Tự Đức trong* C. M. *Có thể nói là Tự Đức không bỏ sót một cơ hội nào để chê bai, mạt sát, bôi nhọ Lê Quí Đôn. Tại sao? Sau khi làm hiệp trấn ở Thuận Hóa và Quảng Nam, Lê Quí Đôn có viết sách* Phủ biên tạp lục *trong đó ghi chép rõ ràng những chính sách bóc lột của nhân dân của chúa Nguyễn ở phương Nam. Do đó mà Lê Quí Đôn bị hằn thù. Dưới triều Nguyễn không có một bộ sách nào của Lê Quí Đôn được đem in và ban hành. Sách* Bản kỷ tục biên *bị tiêu hủy do một đạo dụ năm Minh Mạng 19 (1838)* [1]*, nếu không phải là sách* Quốc sử tục biên của *Lê Quí Đôn, thì cũng là một bộ sử mà Lê Quí Đôn có tham gia và chỉ đạo sự biên tập trong những năm làm toản tu và tổng tài Quốc sử quán.*

Năm 42 Cảnh hưng (1781), Lê Quí Đôn lại sung chức Quốc sử tổng tài, đến năm 44 Cảnh hưng, lại bổ ra làm chức Hiệp

---

[1] *Đại nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ* (quyển 189, tờ 30 - 31) và *Đại nam văn uyển thống biên* (quyển 15, tờ 14, trang sau).

trấn xứ Nghệ An, được một năm lại bị gọi về triều, rồi được thăng chức Công bộ thượng thư.

Theo Phan Huy Chú và Đăng Khoa lục bị khảo, *thì Lê Quí Đôn mất năm 44 Cảnh hưng (1783), thọ 58 tuổi. Nhưng theo các sử liệu khác* [1] *thì Lê Quí Đôn mất vào ngày 14 tháng 4 năm 45 Cảnh hưng (1784), ở làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, (nay là Phủ Lý), tức là sinh quán của bà họ Trương thân sinh ra Lê Quí Đôn.*

Sự nghiệp văn chương

Tác phẩm của Lê Quí Đôn rất nhiều, nhưng đại đa số không có niên kỷ đích xác, cho nên chúng tôi không thể tự thuật quá trình trước tác của Lê Quí Đôn, xen kẽ với những sự kiện đã diễn ra trong đời sống của tác giả, mà phải nói riêng trong phần này. Có thể chia ra những loại: sử, thơ văn, chú giải kinh điển, triết học, tổng loại, tạp biên và tồn nghi.

I. SỬ

1 - Đại việt thông sử: *30 quyển, theo Phan Huy Chú* (L.T.H.C. *quyển 42). Hiện còn 3 tập, với một bài tựa của tác giả, đề năm 10 Cảnh hưng (1749) - có những chương tiết: 1- Đế kỷ (từ Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận thiên thứ sáu (1433) - 2- Nghệ văn chí - 3- Liệt truyện: hậu phi, hoàng tử, công thần, gian nghịch - 4- Họ mạc (1527 - 1677).*

2 - Phủ biên tạp lục: *6 quyển, có bài tựa của tác giả, đề ngày rằm tháng tám năm 37 Cảnh hưng (1776) và một bài bạt của Ngô Thì Sĩ, đề ngày 1 tháng 10 năm 38 Cảnh hưng (1777). Sách này gồm có những chương: 1-Lịch sử khai thác hai tỉnh Thuận Hóa và Quảng Nam với các phủ, huyện, xã v.v... 2- Núi sông, thành lũy, đường sá, quán trạm, v.v... 3- Ruộng công và ruộng tư: số lượng, sản phẩm, thuế lệ, quan chế, quân chế, bắt phu, bắt lính, v.v... 4- Thượng du, biên phòng, thuế đò, thuế chợ, thuế mỏ, vận chuyển; 5- Nhân tài, thơ văn; 6-Phẩm vật, phong tục.*

---

[1] *Nhân vật chí* đề là *Công bộ thượng thư Lê tướng công niên phả* A. 5 3, tờ 126).
T. S. (Nam Phong

Trong bài bạt của Ngô Thì Nhiệm cùng thế kỷ với tác giả có tóm tắt về nội dung sách Phủ biên tạp lục và phê phán như sau: "Sách này chép về hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, ghi rõ: Sông núi, thành ấp, ngạch lính, thể lệ thuế má, nhân tài, vật sản cùng là họ Nguyễn đời nọ nối đời kia, đầu đuôi thay đổi về việc đánh dẹp, đóng quân, rõ ràng dễ thấy như nhìn ngón tay trên bàn tay..."

3 - Bắc sứ thông lục: *4 quyển, có bài tựa của tác giả, đề năm Quí Vị Cảnh hưng 41 (1780), gồm những bài tấu, khải, tư di, truyền báo, những tạp ký về núi sông đường sá, phong tục, sự tích, thư trát qua lại, văn từ giao tế, cầu khẩn, khao thưởng, đàm thoại, ứng đối, v.v... trong khi tác giả đi sứ Trung Quốc từ 1760 đến 1762. Phần cuối chép những bài tựa của người Trung Quốc viết cho sách "Quần thư khảo biện" và "Thánh mô hiền phạm lục".*

4 - Kiến văn tiểu lục: *Gồm những bút ký của Lê Quí Đôn, trong khi đọc sách, về những tài liệu có quan hệ với lịch sử và văn hóa Việt Nam, từ cuối đời Trần đến đời Lê Quí Đôn: 1- Châm cảnh: những cách ngôn về việc tu thân xử thế. 2- Thể lệ: tế tự, âm nhạc, thi cử, quan chế, luật lệ, v.v... 3- Tài phẩm: các danh nhân của nước ta. 4- Thiên chương: thơ văn, sách vở, thi nhân, văn nhân các đời Trần Lý, và của những sứ thần Trung Quốc, của những thi nhân văn nhân miền Nam, v.v... 5- Phong vực: danh lam, thắng cảnh (Sài Sơn, Tam Đảo, Đà Giang, Thao Giang, v.v...) Sự tích phong tục thượng du, lang đạo, thổ sản, mỏ đồng, mỏ sắt, việc phân định biên giới Trung Quốc, v.v... 6- Thiền dật: sự tích và thơ của các nhà sư thuộc phái Thiền tôn Việt Nam. 7- Linh tích: sự tích của các vị linh thần. 8- Tùng đàm: giai thoại về các danh nhân Việt Nam.*

II. THƠ VĂN

A) SÁNG TÁC:

5 - Quế đường thi tập: *có 4 quyển, theo Phan Huy Chú* (L.T.H.C); *- bản viết ở T.V.K.H. có 2 quyển.* Liên châu thi tập *(Phan Huy Chú, quyển 43), cũng có chép nhiều bài thơ của Lê Quí Đôn.*

6 - Quế đường văn tập: *có 4 quyển, theo Phan Huy Chú - xem Tồn nghi.*

Quế đường di tập. - *Xem Tồn nghi*

B) BIÊN TẬP:

7 - Toàn việt thi lục: *6 quyển, có bài tựa của tác giả. Có 73 nhà thơ và 897 bài thơ đủ các loại bằng chữ Hán, từ đời Lý đến đời Tương dực đế nhà Lê.*

8 - Hoàng Việt văn hải: *Văn xuôi Việt Nam - xem Tồn nghi.*

III. KINH ĐIỂN *(Chú giải)*

9 - Thư kinh diễn nghĩa: *Sách in, có bài tựa của tác giả đề năm 33 Cảnh hưng (1772), và bài bạt của Lý Trần Quán, đề năm 39 Cảnh hưng (1778).*

IV. TRIẾT HỌC

10 - Quần thư khảo biện: *2 quyển có bài tựa của tác giả đề ngày 1 tháng tám năm Kiều long (1737), một bài tựa và lời phê của Chu Bội Liên người Trung Quốc, một bài tựa của Hồng Khải Hy người Triều Tiên, một bức thư của Lý Huy Trung người Triều Tiên và một bài bạt của tác giả.*

11 - Thánh mô hiền phạm lục: *12 quyển, biên chép và bình chú những danh ngôn của các bậc thánh hiền, có bài tựa của viên sứ thần Triều Tiên, của Chu Bội Liên và Tần Triều Vu, người Trung Quốc.*

12 - Âm chất văn chú: *2 quyển, do gia đình tác giả tự ấn loát vào năm 42 Cảnh hưng (1781) và có sự tham gia hiệu đính của những người học trò như Đỗ Nguyễn Tuân và con như Lê Quí Thuần, v.v... Sách* Lịch triều hiến chương loại chí *có chép bài tựa của tác giả đề năm 46 Kiều long và 42 Cảnh hưng (1781). Có một bài nữa của Bùi Huy Bích đề năm 42 Cảnh hưng. Bài "Âm chất văn" chỉ gồm có 541 chữ Hán. Lê Quí Đôn làm chú giải và dẫn chứng bằng 283 sự kiện Trung Quốc.*

V. TỔNG LOẠI

13 - Văn đài loại ngữ: *Xem mục II*

14. - Kiến tiểu lục: *Một bộ sách sưu tập nhiều tài liệu sử, chúng tôi đã nói ở trên về loại sử.*

VI - TỒN NGHI

Có rất nhiều tác phẩm của Lê Quí Đôn được kể tên trong Lịch triều hiến chương loại chí, *trong* Diên Hà phả ký, Đăng khoa lục sưu giang, v.v... *Một số những sách ấy có thể là của Lê Quí Đôn, nhưng đã bị thất lạc hay tiêu hủy; một số thì có thể là những tác phẩm của người khác mà người ta đem gán cho Lê Quí Đôn, vì những lý do hay động cơ nào đó.*

- *Về văn thơ, thì sách* Quế đường văn tập *mà Phan Huy Chú có nói đến (L.T.H.C. quyển 43), hiện nay không còn nữa. Sách* Quế đường di tập *hiện nay còn ở các thư viện không phải là* Quế đường văn tập *hay là một bộ phận của nó. Sách ấy gọi Lê Lợi là Lê Tổ, có nói đến Lê Xuất Đế, v.v... đó là một trong nhiều dấu hiệu tỏ ra rằng sách ấy không phải của Lê Quí Đôn.*

- *Về những sách chú giải kinh điển của Lê Quí Đôn, thì Phan Huy Chú còn nói đến sách* Dịch kinh phu thuyết; *tác giả vô danh của* T.S *còn nói đến những sách* Xuân thu lược luận, Thi thuyết, Lễ thuyết, Liên sơn qui tàng nhị dịch thuyết.

- *Về sử, thì sách* Lịch triều hiện chương loại chí *của Phan Huy Chú nói rằng Lê Quí Đôn có viết bộ* Quốc sử tục biên *(từ năm Chính hòa vua Lê Hy Tôn đến năm đầu Cảnh hưng). Sách này có lẽ đã nhập một với bộ* Việt sử tục biên *hiện nay.*

- *Về triết học, khoa học, thì sách* Đăng khoa lục sưu giảng *có nói đến* Thiên văn thứ, Địa lý tinh ngôn thư, Dân chính thư T.S *thì có liệt kê những sách* Tồn tâm lục, Hoàng triều trị giám cương mục, Vũ bị tâm lược, Địa lý tuyển yếu, Địa học tinh ngôn, Thái ất giản dị lục, Thái ất quái vận, Lục nhâm hội thông, Lục nhâm tuyển túy, Hoạt nhân tâm kinh, Hoằng giáo lục, Kim cương kinh chú giải, Đạo đức kinh diễn thuyết.

Về tạp biên và biên tập, thì Phan Huy Chú có nói đến sách Danh thần lục, T.S *có nói đến những sách* Tăng bổ chính yếu đại toàn tập, Tục ứng đáp bang giao tập, Chinh tây toàn tập, Sư luật toản yếu.

Văn chương hài hước: Sách Quốc văn tùng ký có *chép những bài văn hài hước bằng chữ nôm sau này:*

1) Mẹ ơi con muốn lấy chồng *(kinh nghĩa)*

2) Gái quá thì *(phú)*

3) Lấy chồng cho đáng tấm chồng *(kinh nghĩa)*

4) Chim khôn đậu nóc nhà quan *(kinh nghĩa)*

Ngoài ra còn có bài kinh nghĩa Mẹ khuyên con về nhà chồng *và bài thơ* Tự trách mình *cũng tương truyền là của Lê Quí Đôn.*

B - VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ [1]

Vân đài loại ngữ *là một thứ bách khoa toàn thư tập hợp và sắp xếp những tri thức về triết học, văn học, khoa học dưới 9 đề mục: 1.* Lý Khí *(vũ trụ luận) gồm 54 điều - 2.* Hình tượng *(vũ trụ học) gồm 38 điều - 3.* Khu vũ *(địa lý) gồm 93 điều - 4.* Vựng điển *(điển lệ, chế độ) gồm 120 điều - 5.* Văn nghệ *gồm 48 điều - 6.* Âm tự *(ngữ ngôn văn tự) gồm 111 điều - 7.* Thư tịch *gồm 107 điều - 8.* Sĩ qui *(phép làm quan, trị dân) gồm 76 điều - 9.* Phẩm vật *(vật loại tự nhiên và vật kiện xã hội) gồm 320 điều.*

1 - Lý khí

Người khai sáng ra vũ trụ luận của Tống nho là Chu Đôn Di (hiệu Liêm Khê). Theo họ.Chu thì căn nguyên của vũ trụ là Thái cực, nhưng bản thất của thái cực là vô thủy vô chung, vô hình vô tượng, cho nên họ Chu lại đặt cho nó một cái tên nữa là Vô cực. "Vô cực" hay "Huyền" là một phạm trù của Lão Tử. Thái cực và Vô cực chỉ là một, nhưng lấy cái "thể" mà nói thì là Vô cực, lấy cái dụng mà nói thì là Thái cực. Sở dĩ phải đặt tên khác nhau, là vì Thái cực phân hóa làm hai Khí (âm và dương), sợ rằng độc giả có hiểu lầm mà cho nó là biểu tượng chăng, cho nên phải kèm vào bên nó một cái Vô cực không có biểu tượng, để giữ cái tính chất hình nhi thượng của nó; thế nhưng nếu chỉ nói Vô cực, thì sợ nó trở thành hư vô, không thể thuyết minh được cái lý phát triển của âm và dương, cho nên Liêm Khê lại đặt ra một cái mệnh đề xảo diệu, là "Vô cực mà Thái cực". Thái cực lại tự nó khai triển vận động, một cái vận động gồm cả động và tĩnh, do đó phát sinh ra âm và dương. Cái quá trình ấy lại tiến lên một bước nữa mà gây nên "Thủy, hỏa, mộc, kim, thổ" - Liêm Khê không theo quá trình phát triển của Kinh Dịch *là: "Thái cực, Lưỡng nghi (âm dương), Tứ tượng, Bát quái", mà lại theo cái quá trình phát triển của Lão Tử, là "một sinh hai, hai sinh*

---

[1] *Vân đài loại ngữ* nghĩa là "những lời nói thu thập được tại chốn Vân Đài, đem sắp xếp theo từng loại" - Vân đài là nơi chứa sách, vì "Vân" là một loại cỏ thơm, đem để vào trong sách vở trừ được sâu mọt.

ba, ba sinh vạn vật".

Cái "Chân" của Vô cực và cái "Tinh" của âm dương ngũ hành "diệu hợp" với nhau mà sinh ra hình tượng và gây nên "tính" nam và "tính" nữ, từ đó vạn vật hóa sinh mãi mãi, không biết đến đâu là cùng.

Trương Tải (hiệu Hoành Cừ) tiếp liền với Chu Liêm Khê nhưng xây lên một vũ trụ luận rất đặc sắc. Nguyên lý của thế giới là Thái Hòa, nó có cái năng lực "chìm nổi, lên xuống, động tĩnh ngược nhau. Trong Thái Hòa, có hai thành phần đối lập với nhau, đó là Hư và Khí. Hư không phải là vô, cũng không phải là vật, nó là lý, nhưng chỉ vì nó là vô động, vô cảm, vô cùng, vô hình, cho nên gọi nó là Hư" [1]*. Quan hệ giữa Hư và Khí như thế nào? Trương Tử cho rằng Khí không phải do Hư mà sinh ra, lại cho rằng Hư mà không có Khí thì không đứng được. Khí tụ lại thành vạn vật, mà vạn vật tan đi thì trở về Hư, như thế là "bất đắc dĩ" (bất đắc bất nhiên, tất nhiên). Như thế là cho rằng giữa Hư và Khí có cái quan hệ nhờ dựa vào nhau, và nói rằng Hư tức là Khí, thì cũng là cho rằng giữa động và tĩnh có cái quan hệ "hai mà không hai"* [1]*, rồi đó.*

Đến hai anh em Trình Hiệu (Minh Đạo) và Trình Di (Y Xuyên) thì không đối lập Hư và Khí, mà lại đối lập Lý và Khí. Lý và Khí khác nhau như thế nào, có quan hệ với nhau như thế nào? Minh Đạo rất là lúng túng nhập nhằng về chỗ đó, và tỏ ra rất là duy tâm chủ quan. Y Xuyên thì nói một cách dứt khoát rằng Lý là hình nhi thượng, Khí là hình nhi hạ.

"Rời khỏi âm và dương thì không còn gì là Đạo nữa; cái làm cho có âm, có dương là Đạo, mà bản thân cái âm cái dương là Khí. Khí là cái gì hình nhi hạ, Đạo là cái gì hình nhi thượng..." (Toàn thư). Đạo ở đây tức là Lý, vậy chúng ta muốn biết Lý là gì, thì phải biết Đạo là gì.

"Đạo thì có hai, hoặc là nhân hoặc là bất nhân, thế thôi. Cái lý tự nhiên là như vậy. Đạo không bao giờ là vô đối: có âm thì có dương, có thiện thì có ác, có thị thì có phi, không phải là một, cũng không phải là hai..." (Toàn thư XVI).

Chúng ta thấy rằng Đạo hay Lý không phải là thực tại khách quan, nó chỉ là phản ánh của con người, nó có tính cách "nhân loại trung tâm chủ nghĩa".

---

[1] "Chính mông".

Sang đến đời Nam Tống thì Chu Hy (hiệu Hối Am) tiến hành một sự tổng hợp đại qui mô giữa cái thuyết Thái cực của Liêm Khê, cái thuyết Hư Khí của Hoành Cừ và cái thuyết Lý Khí của hai anh em họ Trình.

Chu Hy thấy rằng đối với cái tính chất của Thái cực cần phải có một sự thuyết minh. Nói một cách khác, thì Liêm Khê chỉ nói một câu choẩn hoẩn "Vô cực mà Thái cực", chứ không hề giải thích cái thuộc tính của Thái cực là gì. Nói một cách khác nữa, nếu muốn đem Thái cực làm chủ thể cho Lý và Khí, thì tiên hành phải giải thích cái bản thể của Thái cực.

Chu Hy cho rằng: "Vô cực mà Thái cực, điều đó chỉ có nghĩa là vô hình mà hữu lý. Vì Chu tử (Liêm Khê) sợ rằng ngoài Thái cực, người ta lại muốn tìm một Thái cực nữa, cho nên nói đến Vô cực...".

Lại nói: Chu tử (Liêm Khê) nói "Vô cực mà Thái cực", không phải bảo rằng ở trên Thái cực lại còn có Vô cực nữa, mà chỉ muốn nói rằng Thái cực không phải là vạn vật... (Ngữ loại XLIV). Xét ra thì Chu Hy muốn nói rằng Thái cực là cái gì siêu việt cả không gian và thời gian, khó lòng mà nói được cái bản thể của nó, nhưng nếu dùng ngôn ngữ thì có thể khép nó vào trong một chữ Lý. Trước khi âm và dương xuất hiện, thì tất nhiên phải có một cái Lý đã, nghĩa là sau lưng hiện tượng, phải có một thực tại: "Thái cực chỉ là cái Lý của trời đất và vạn vật. Lấy trời đất mà nói thì trong trời đất có Thái cực; lấy vạn vật mà nói thì trong vạn vật đều có Thái cực. Trước khi có trời đất, đã có sẵn cái Lý ấy. Động mà làm dương, chỉ là cái Lý ấy, tĩnh mà làm âm cũng chỉ là cái lý ấy" (Tính lý đại toàn XXVI).

Nói đến vấn đề tại sao Thái cực lại sản sinh được Lý và Khí thì Chu Hy giải đáp một cách rất là lúng túng, rời rạc. Đại khái họ Chu nói rằng Thái cực tuy là Lý nhưng nếu cho nó là cái Lý ở trong hai vế Lý và Khí đối lập với nhau thì không được, vì rằng Lý và Khí là những trạng thái đã phân hóa, cũng như Âm và Dương của Dịch. Thực ra, Thái cực là cái Lý có chứa đựng cái khả năng phát sinh ra cái vận động gồm cả hai mặt là động và tĩnh.

Thế thì cái quan hệ giữa Lý và Khí là như thế nào?

"Trong khoảng trời đất, có Lý và Khí. Lý là cái thể hình nhi thượng, là cái gốc của vạn vật; Khí là cái vỏ hình nhi hạ, là cái Khí cụ làm nên vạn vật. Cho nên khi người và vật sinh ra, thì

phải bẩm được cái Lý ấy, mới có tính, và phải bẩm được cái Khí ấy mới có hình". (Tính Lý đại toàn XXVI).

Cứ theo đấy mà phân tích những thuộc tính của Lý và Khí, thì Lý là tính của vật, nó là hình nhi thượng, mà Khí là cái hình tượng rập vào vạn vật, nó là hình nhi hạ. Nói một cách cụ thể thì Khí là Ngũ hành, là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ mà Lý là Ngũ thường, là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Cũng như Minh Đạo và Y Xuyên, Chu Hy đã rơi vào chủ nghĩa nhân loại trung tâm một cách dễ dàng.

*

* *

Lê Quí Đôn có một vũ trụ luận rất có đặc sắc, nó giải quyết các vấn đề Vô cực và Thái cực, Hư Khí và Lý Khí một cách đơn thuần và dứt khoát.

Lê Quí Đôn không nói Vô cực mà chỉ nói Thái cực: "Thái cực là một, nó là một Khí hỗn nguyên... một mở một khép gọi là biến, qua lại không cùng gọi là thông, khép lại là vô, mở ra là hữu, qua rồi là vô, đang đến là hữu, thấu xưa đến nay, không có lúc nào là không tồn tại... Như thế mà bảo rằng "hữu sinh ư vô" (cái hữu là từ cái vô mà sinh ra) thì có được không?" (Lý Khí 4).

"Hữu sinh ư vô" là chữ của Lão Tử. Trong vấn đề "hữu vô" của triết học, Lê Quí Đôn đứng hẳn về bên "hữu", cho nên bác truất cái mệnh đề "Hữu sinh ư vô" của Lão Tử, và cả cái phạm trù Vô cực, cũng của Lão Tử.

Trong cái mệnh đề "Thái cực là một cái Khí hỗn nguyên" (hỗn hợp và nguyên thủy), chúng ta thấy một giải pháp linh lợi và hoạt bát đối với vấn đề về sự quan hệ giữa Thái cực và Lý Khí hay là giữa Thái Hòa và Hư Khí (Hoành Cừ), một vấn đề rất là tối tăm và rắc rối như chúng ta đã thấy trên kia.

"Thái cực là khí, mà Khí là vật chất. Khí hỗn nguyên là cái vật chất bao gồm tất cả mọi sự vật và có trước mọi sự vật, vì nó là điều kiện sinh thành của mọi sự vật. "Đầy dẫy giữa khoảng trời đất, đều là Khí cả" (Lý Khí 3).

"Trời chỉ là Khí tích lại, không có phương sở, không có hình tượng. Nhật nguyệt tinh tú chỉ là một thứ Khí tích lại mà có ánh sáng đó thôi" (Lý Khí 6, dẫn sách Liệt tử).

"... Giữa khoảng trời đất, không có chỗ nào là không có khí... Giữa khoảng trời đất, bụi bay rối rít, không ngừng nghỉ, không

đứt quãng, đó đều là do cơ động của Khí khiến nên như vậy. Xem mặt trời bắn tia qua cửa sổ và nóc nhà thì thấy..." (Lý Khí 8, dẫn sách thông luận của Tiết Huyên).

Khí là vật chất, thế thì Lý là gì, quan hệ giữa Lý và Khí như thế nào?

Trương Hoành Cừ đối lập Hư và Khí trong lòng Thái Hòa, anh em họ Trình và Chu Hy thì đối lập Lý và Khí trong lòng Thái cực.

Lê Quí Đôn thì cho rằng không thể đối lập Lý và Khí được:

"Đầy dẫy trong khoảng trời đất đều là Khí cả. Còn chữ Lý, thì chỉ để mà nói rằng nó (Khí) là thực hữu, chứ không phải là vô. Lý không có hình tích, nhờ Khí mới hiện ra được. Lý ở ngay trong Khí. Âm và dương, chẵn và lẻ, tri và hành, thể và dụng, thì có thể cặp đôi được, chứ Lý và Khí thì không thể cặp đôi được" (Lý Khí 3).

Lê Quí Đôn không những không đối lập Lý và Khí, không những không đề cao Lý đối với Khí (Lý là hình nhi thượng, Khí là hình nhi hạ) như bọn Trình, Chu, mà lại còn sáp nhập Lý vào trong Khí, đem Lý làm một thuộc tính của Khí. Cái thuộc tính ấy là gì? Nếu dùng thuật ngữ ngày nay, thì đó là qui luật tính. Lý là qui luật tính của Khí, của vật chất. Lê Quí Đôn không dùng những danh từ qui luật, định luật, nhưng trong tư tưởng của Lê Quí Đôn đã có những khái niệm ấy.

"Chim bay thì dùng cánh để rẽ khí, như người dùng tay rẽ nước để bơi... Người ta vụt tay trong không, thì có tiếng, nếu ở trong không không có Khí thì ắt không còn có vật gì khác sinh ra tiếng được nữa. Trong không im lặng không có gió mà thấy ánh sáng kẹt (cửa), hạt bụi lên xuống cuồn cuộn, đó tất là Khí làm nên như vậy. Kể ra mấy điều này để chứng minh rằng Khí là thực hữu". (Lý Khí 8). Đó là ý nghĩa của câu "... Lý... là... nói rằng nó (Khí) là thực hữu, chứ không phải là vô".

Định luật là phép tắc bất biến của vật chất, trong những trường hợp ưu việt thì biểu hiện bằng những công thức số học. Lê Quí Đôn không dùng chữ định luật nhưng dùng chữ thường độ (độ thường, chữ thường nghĩa là bất biến), hay là nói "cái đạo (đường đi) của nó thì hữu thường". Cái thường độ

ấy, cái "đường đi hữu thường" ấy, tức là cái Lý ở trong cái Khí:

"Chữ "Cụ" là bão do chữ "Cụ" là đủ, nghĩa là đủ bốn thứ gió: đông, tây, nam, bắc. Nếu bão bắt đầu có vào buổi sáng, thì kéo dài ba ngày; bắt đầu vào buổi chiều thì kéo dài bảy ngày; bắt đầu vào buổi trưa thì chỉ có một ngày. Nếu bắt đầu từ phía đông bắc, thì thế nào cũng đi từ bắc sang tây; nếu bắt đầu từ tây bắc, thì thế nào cũng đi từ bắc sang đông, rồi đều quay sang hướng nam mà tắt, gọi là "lạc tây" và "hồi nam". Nếu không "lạc tây", không "hồi nam", thì hơn một tháng sau lại nổi bão. Nổi và tắt cân kéo với nhau: nổi ban ngày thì ngày hôm sau tắt; nổi ban đêm thì đêm hôm sau tắt. Bão là gió bất chính, là biến thể của một cái Khí trái ngược, thế mà còn có thường độ như vậy" (Lý Khí 13).

"Trời thì cao và cách đất không biết mấy vạn dặm. Cái học trắc nghiệm thì ngang dọc, ngược xuôi, thêm bớt, nhân chia, chẳng qua một nắm con số, thế mà biết được đường đi và vị thứ của thất chính và nhị thập bát tú. Như thế chẳng phải là cái thể thì rất to lớn, cái dụng thì rất nhiệm màu, mà đường đi thì có phép thường (bất biến) hay sao? Không thường thì sao được yên, không yên thì sao được lâu dài? Xem như gió là do cái Khí của trời đất khi tan khi tụ mà phát ra thành tiếng. Đời xưa có truyền lại các phép xem Khí hậu, ấy là nói xem ở trong lục địa; còn như ở ngoài biển cả mênh mông, không còn biết đâu là đâu, mà các lái thuyền, các chân sào cũng biết được ngày nào, giờ nào, nên tránh, nên đi. Được như thế là vì có cái gì thường nghiệm (đúng luôn luôn) vậy".

Những sự kiện như vậy chứng minh rằng: "Lý ở trong Khí, mà số thì từ Lý mà sinh ra) (Lý ngụ ư khí, số do lý sinh), (Lý Khí 32).

Định luật không phải là một vật gì cụ thể, hữu hình, nó chỉ là cái phương thức vận động của vật chất. Sở dĩ chúng ta biết định luật, là nhờ quan sát hiện tượng và suy lý. (Lý không có hình tích, nhờ có Khí nó mới hiện ra được. Lý ở ngay trong Khí" (câu đã dẫn trên).

*

* *

Lê Quí Đôn quan niệm bản thể của vũ trụ là Khí, là vật chất. Nhưng Lê Quí Đôn quan niệm Khí và vật chất như thế nào?

Cũng như nhiều học giả cổ đại ở Hy Lạp hay ở Trung Quốc. Lê Quí Đôn còn có cái tư tưởng vật chất hữu sinh chủ nghĩa (Hylozoisme), nghĩa là vật chất cũng có linh hữu cơ và có sự sống: "Khí trời thì hay xuống, Khí đất thì hay lén. Khí trời và Khí đất đều là sinh ý cả" (Lý Khí 9).

"Đất mà không có vận động, thì chỉ là một vật nằm lỳ, mà sinh ý hầu như tắt nghỉm vậy" (Lý Khí 5).

Từ chỗ "vật chất có sinh ý", rất dễ đi đến chỗ vật chất có tính tình, có tri thức:

"... Sấm sét vang động, gió mưa thấm nhuần, nhật nguyệt vần xây, rét rồi lại nực, phân phát sinh dưỡng, vận động mở đóng. Xét cho đến cùng, chẳng qua là "dị giản" mà thôi. Tính tình của trời đất, đạo đức và sự nghiệp của thánh hiền đều không ngoài hai chữ ấy..." (Lý Khí 18).

Từ chỗ vật chất có tính tình, lại đi đến chỗ vật chất là thần diệu:

"Tác dụng của Khí, thật là thiêng thay, thật là nhiệm thay. Khí mà thịnh, tất nhiên thư thái; Khí mà suy thì phải co rút, xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, Khí đục thì tắc, xem ở lòng người sáng hay mờ thì biết - Khí đầy thì lớn lên, Khí vơi thì tiêu đi, xem nước biển lên xuống buổi sớm, buổi chiều thì biết. Khí hòa thì hợp, Khí trái thì lìa, xem cuộc đời trị hay loạn thì biết" (Lý Khí 19).

"Cái Khí thần diệu của trời đất thấu suốt xưa nay, lưu thông chuyển biến không chỗ nào là không có... cho nên hiền giả đời xưa nói rằng trời biết, đất biết" (Lý Khí 18).

Ý thức, tâm lý của con người là do Khí quyết định, mà vì Khí là thần diệu cho nên cái tâm của con người cũng thần diệu:

"... Đất cứng thì người cương nghị, đất mềm thì người nhu nhược... Khí ở gò thì hay sinh người cuồng..., Khí ở cồn thì hay sinh người tham... trung thổ thì hay sinh thánh hiền..." (Lý Khí 16). "Lòng người thật là lớn, trên thì có thể thông với trời đất, giữa thì có thể trắc lượng quỉ thần, dưới thì có thể xem xét muôn vật. Cái diệu lý của tượng và số phân tán ra ở nơi hình và Khí từ cái không ra cái có, từ cái có vào cái không..." (Lý Khí 29).

Do cái nguyên lý "đồng loại tương động" của tư tưởng nguyên thủy, lòng người thiện hay ác đều có ảnh hưởng đến sự vận hành của Khí ở trong vũ trụ:

"Nhật thực có thường độ (định luật), nhưng nhân sự biến đổi thế nào, vẫn liên quan đến nó. Con người sắp làm điều bất thiện mà hễ mặt trăng đi vào độ giao thực thì nó liền lấn át và che lấp mặt trời. Đó là cái Khí của con người động đến trời vậy" (Lý Khí 20).

Cái quan niệm vật chất hữu sinh, vật chất thần diệu đã đưa Lê Quí Đôn đi đến chỗ biện hộ cho thuyết luân hồi, tiền định, cho các phương thuật như bốc phệ (bối) tinh mệnh (phối hợp giờ sinh với các sao để đoán số) phong thủy, v.v... Phong thủy là cái thuật xem hình đất để đặt mồ mả, mà trong dân gian thường gọi là địa lý. Lê Quí Đôn rất tin phong thủy, trong Lý Khí, Hình tượng và Khu vũ có mấy chỗ nói kỹ về phong thủy. "Lê Quí Đường... tiểu sử" có nói năm 25 Cảnh hưng, Lê Quí Đôn được phái đi "xem đất" ở Thanh Hóa và ở Tây Hồ. Đăng khoa lục sưu giảng *nói Lê Quí Đôn có làm sách* Địa lý tinh ngôn (T.S. *nói thêm sách* Địa lý tuyển yếu).

Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX là một thời kỳ thịnh phát của tư tưởng hỗn hợp nguyên thủy ở Việt Nam, biểu hiện trong nhiều tác phẩm như Tục truyền kỳ, Tang thương ngẫu lục, Vũ trung tùy bút, Thoái thực kỳ văn, *v.v... và thu hút vào trong phạm vi của nó những người như Phạm Viên, Lãn Ông, Nguyễn Thiếp, Tả Ao, v.v... và cả Lê Quí Đôn nữa. Bùi Dương Lịch thì chống lại cái trào lưu tư tưởng ấy.*

2. Hình tượng

Điều thứ nhất nói về thuyết "Trời xoay về bên tả, mặt trời mặt trăng và năm sao ngũ hành chuyển về bên hữu" xưa nay cãi cọ đã nhiều. Lê Quí Đôn cho rằng dựa vào câu "Trời đất thuận chiều mà chuyển động" của kinh Dịch *thì biết bảy sao chuyển về bên tả.*

Điều 2 đến 6 nói về vấn đề "phận giã". Đời xưa cho rằng mỗi vị sao trên trời, tương ứng với một nước, một quận, thậm chí một ấp ở dưới đất. Lê Quí Đôn dẫn nhiều chứng cớ để bác cái thuyết ấy.

Điều 7, 8 nói về pháp làm lịch.

Điều 9 nói về thanh đạo, xích đạo.

Điều 10 nói về đá ở trên sao rơi xuống.

Điều 11, 12, 13 nói về thuyết đất tròn. Lê Quí Đôn dẫn sách Khôn dư đồ thuyết *của Nam Hoài Nhân*[1], *người Tây Dương và nói rằng người Tây Dương đem độ số đông tây nam bắc để chứng minh điều đó rất là rành mạch. Lê Quí Đôn lại dẫn sách* Chu Lễ, *thiên* Thiên Viên *của sách* Đại Đái lễ ký, *và bài* Thiên đạo luận *của Nhân Loan đời Hậu Chu và khẳng định rằng thuyết đất tròn có ở Trung Quốc đã lâu đời.*

Điều 15, 16 nói về phép đo bóng mặt trời và so sánh độ số dài ngắn của bóng mặt trời ở các nơi, tùy theo thời hậu.

Điều 17, 18 nói về vấn đề trung tâm của đất và độ số vĩ tuyến.

Điều 19 nói về phận giã của nước Việt Nam.

Điều 20 đến 26 nói về những dụng cụ để đo thời gian và những phương pháp để chia thời gian ra làm năm, tiết, ngày, giờ, khắc, v.v...

Điều 27 nói về lục thập hoa giáp (60 năm, từ Giáp tí đến Quí hợi).

Điều 28 nói Lục thập giáp tí nạp âm (lấy 60 Giáp tí phối hợp với ngũ âm, mỗi luật nạp 5 âm; 12 luật nạp 60 âm. Thí dụ: Giáp tí là hoàng chung âm "thương", thì Ất sửu là đại lã âm thương. "Thương" thuộc kim, cho nên gọi Giáp tí, Ất sửu là kim, v.v...

Điêu 29 nói về 12 động vật thuộc về thập nhị chi.

Điều 30, 31, 32 nói về Ngũ hành tương sinh tương khắc.

Điều 33, 34 nói về nước (nước giếng, nước mặn, nước ngọt, v.v...)

Điều 38 nói về thủy triều. Lê Quí Đôn dẫn nhiều giả thiết của các học giả Trung Quốc để thuyết minh hiện tượng thủy triều, trong đó có ba nhà (Từ Minh Thúc, Đậu Thúc Mông, và Triệu Cảnh An) nhấn mạnh về quan hệ giữa thủy triều và mặt trăng.

3. Khu vũ

Điều 1 nói về quan hệ giữa thiên văn và địa lý,
Điều 2 nói về quan hệ giữa chính trị và địa lý,
Điều 3 nói về phép làm bản đồ,

---

[1] Tức là Ferdinand Verbies, đến Trung Quốc vào cuối đời nhà Minh (thế kỷ XVII).

Điều 4 đến 16 nói về các từ ngữ địa lý học như: châu, áo (bến cong), trạch (đầm), phố (vũng nước có cửa con thông ra nơi khác...) sông, sạn đạo v.v...

Điều 17 nói về các phương hướng.

Điều 18 đến 46 nói về các kinh đô của Trung Quốc qua các triều đại, về các nguyên tắc của sự chọn nơi đóng đô, về các phương diện phương hướng, sông núi, đất đai, v.v... (những nguyên tắc này nhiều khi có tính cách quyết định luận khoa học, nhưng còn có tính cách "phong thủy" nhiều hơn).

Điều 47 đến 91, nói về địa lý lịch sử của Việt Nam. Lê Quí Đôn sưu tập một cách rộng rãi và phong phú những sử liệu của Trung Quốc nói về các châu quận, sông núi, sản vật, phong tục của Việt Nam, v.v... qua các thời đại.

Điều 92 nói về bốn đại châu trong thiên hạ, là: Á-tế-á, Au-la-ba, A-mat-lị-á (Châu Phi), Á-mặc-lị-gia.

Những tri thức của Lê Quí Đôn về địa dư thế giới là rút ở sách Khôn dư đồ thuyết *của Nam Hoài Nhân tức là Ferdinan due Verbiest (1623 - 1688), giáo sĩ của Hội Gia Tô nước Tỉ Lợi Thì, đến Trung Quốc vào khoảng năm Thuận trị nhà Minh, cùng đi với Schall von Bell (Thang Nhược Vong) người nước Đức, Lê Quí Đôn nói: "Ta thường xem sách* Khôn dư đồ thuyết..., *thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều, gió mưa, phần nhiều phải lẽ".*

Điều 93 nói về Nhâm Diên dạy dân làm ruộng bằng cày, về ruộng trắng (trồng lúa trắng) và ruộng đỏ (trồng lúa đỏ).

4. Vựng điển

Từ điều 1 đến điều 35 (có kể), nói về tế tự.

Điều 1, 2, 3, 4: Sự dùng hương để cúng tế.

Điều 5, 6: Chức trách của chính quyền trong việc tế tự.

Điều 7: Đảo vũ (cầu mưa) khi có đại hạn.

Điều 8: Đạo sĩ dâng sớ lên Thiên tào để giải ách cho thường dân là tiếm lễ của thiên tử.

Điều 9: Lễ cứu nhật thực.

Điều 10: Linh đài (chỗ trông mây, xét yêu Khí và điềm lành dữ).

Điều 11 đến 27: Nói về thờ cúng tế lễ.

Điều 28: Tiết nhật (các ngày tết, như Thanh minh, Hàn thực, v.v...)

Điều 29: Rằm tháng bảy, Vu lan bồn.

Điều 30, 31, 32: Mã, tiền giấy.

Điều 33: Tục sát sinh cầu phúc khi có người ốm.

Điều 34: Đồng cốt.

Điều 35: Ngày Thượng nguyên, tiết Lập xuân, tối trừ tịch.

Điều 32b: Áo, chiêu, mục, miếu.

Điều 35c: Tục kiêng.

Điều 36: Tuổi đi học.

Điều 37: Xưng hô.

Điều 38: Tiếp khách.

Điều 39: Nộp lụa và nộp tiền xin cưới.

Điều 40: Chắn đường đám cưới.

Điều 41: Lễ đầy tháng, đầu năm, v.v...

Điều 42, 43: Ngày sinh của Vua.

Điều 44: Cầm canh.

Điều 45: Khẩu hiệu.

Điều 46, 47, 48: Triều hội, nghênh giá.

Điều 49: Nhạc.

Điều 50, 51: Giấy và lụa để viết sắc.

Điều 52, 53: Ấn (con dấu).

Điều 54: Phục sức quan dân.

Điều 55: Hổ phù, sứ phù.

Điều 56: Nhà trạm, phương tiện đi đường của các quan chức, ngựa, kiệu.

Điều 57a: Nhà cửa của những người được biểu dương.

Điều 57b: Cặp gỗ để truyền đệ văn thư.

Điều 58, 59, 60: Cách niêm phong, cách viết chữ và lời văn trong các văn thư.

Điều 61: Thể lệ nhà vua ban lụa đời nhà Đường.

Điều 62: Phẩm phục đời nhà Đường.

Điều 63, 64: Phẩm phục đời nhà Minh.

Điều 65: Tiền phí tổn của sứ giả.

Điều 66: Chế độ lương bổng đời nhà Đường và nhà Minh.

Điều 67: Chế độ ấm tự (con quan được phẩm chức).

Điều 68 đến 82: Chế độ khoa cử.

Điều 83, 84: Chế độ thi võ đời nhà Đường.

Điều 85, 86, 87: Chế độ tuyển dụng quan lại.

Điều 88 đến 99: Quan chế, tổ chức hành chính và tư pháp.

Điều 100 đến 105: Hộ khẩu, cống vật, tô thuế, lực dịch.

Điều 106, 107: Quán xá, điếm, trạm trên đường quan.

Điều 108 đến 120: Quân chế, binh chủng, vũ khí.

5 - Văn nghệ

Cũng như các loại ngữ khác, Lê Quí Đôn viết mục này dưới hình thức ngữ lục (aphorism), không thành hệ thống. Chúng tôi phân tích nội dung của mục này, theo những vấn đề chính của lý luận Văn học.

A - NGUỒN GỐC CỦA VĂN HỌC

Quan niệm cổ điển của Trung Quốc về nguồn gốc văn học là văn học phát nguyên từ trời đất, nói một cách khác, văn học phát nguyên từ tôn giáo, đạo đức. Bản thể hình nhi thượng của trời đất biểu hiện ở trong vũ trụ bằng những hình tượng như mây, ráng, núi, sông, hoa, cỏ, v.v... và ở trong loài người bằng văn chương. Lục kinh là kho tàng của tôn giáo và đạo đức, cho nên "Văn chương bắt rễ ở Lục kinh" (dẫn Văn nghệ 16, dẫn lời Tăng Nam Phong); "Luận thuyết từ tự, thì Kinh Dịch *là đầu; chiếu, sách, chương, tấu, thì* Kinh Thư *mở dòng; phú tụng, ca, tán thì* Kinh Thi *lập ra thể cách; - minh, châm, lụy, chúc, thì* Kinh Lễ *gây mối; ký truyện, di, hịch, thì* Kinh Xuân Thu *làm gốc". (Văn nghệ 16, dẫn sách "Văn tâm điêu long").*

Cái quan niệm cổ điển về nguồn gốc văn học thường được biểu đạt trong công thức "Văn dị tải đạo" (Văn là để mà chở đạo). Những người không thừa nhận cái ý kiến ấy thường nói "Văn nhân vô hạnh" (Nhà văn thường kém đạo đức). Nhan Chi Thôi nói rằng: "Từ xưa, các nhà văn đã hay mắc phải cái bệnh khinh bạc: nguyên là cái thể chất văn chương làm cho ý hứng của họ thì bay lên cao vút, tính linh của họ thì phát lộ một cách bồng bột, cho nên họ trở thành kiêu căng, mà quên cả việc trì

thủ...". Đứng trên lập trường cổ điển, Lê Quí Đôn bác lại rằng: "Đó là vì ít học vấn, thiếu hàm dưỡng mà thành ra bị cái Khí nó lay động. Nếu ý hứng và tính linh vẫn giữ được bình đạm thì khi nêu lên và phát ra lại càng thấy thung dung, cho nên thánh nhân nói rằng: "Hưng ư thi" (Học Kinh Thi *để hưng khởi), (Văn nghệ 13).*

Lê Quí Đôn lại nói:

"Đại để, anh hoa phát tiết ra ngoài, là do ở trong có chứa nhiều hòa thuận; cho nên người có đức, tất có lời (văn); người có hạnh tất có học, như con phượng thì có cánh hào nhoáng, con báo thì có lông trơn mướt, trang sức bên ngoài với chứa đựng bên trong vẫn là một... chớ nên rẽ làm hai" (Văn nghệ 2).

B - NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC; - CHỨC NĂNG CỦA VĂN HỌC

Nội dung và hình thức không thể tách rời được. Lê Quí Đôn dẫn lời Lý Cao nói:

"Nghĩ sâu thì ý xa, ý xa thì lý rành, lý rành thì Khí mạnh, Khí mạnh thì lời giàu, lời giàu thì văn hay" (Văn nghệ 24) hay là lời của Tào Phi nói:

"Làm văn lấy ý làm chủ nhân, lấy Khí làm phụ tá, lấy lời làm hộ vệ".

Lê Quí Đôn lại nói rằng:

"Những người tài tình khoát đạt thì ý Khí thường cao, nhãn quan thường rộng, không phải kẻ tầm thường theo kịp được... "Không uốn lời mà lời tự đẹp, không gò ép lý lẽ mà lý lẽ tự tươi mới" (Văn nghệ 25).

Hình thức và nội dung phải đi đôi với nhau, nhưng cả hai đều phải hướng về thực dụng. Khổng Tử đã nói:

"Lời không văn vẻ thì tiến hành không được xa (Văn nghệ 2). Lã Cư nhân nói: "Học giả nên làm văn hữu dụng, không nên nói suông" (Văn nghệ 14).

Lê Quí Đôn lại nói rằng:

"Cho đến cả Tô Tần, Trương Nghi cũng đều học thực dụng, không phải nói mà không làm. Đời sau bàn bạc cao xa... mà rút cục đến lúc làm thì mờ mờ mịt mịt... có ích gì đâu?" (Văn nghệ 31).

C. PHÁP VĂN, THI PHÁP

Về văn pháp, Lê Quí Đôn không nói gì cụ thể mà cũng không có hệ thống, chỉ dẫn ra một cách phiến đoạn những danh ngôn về văn pháp, như:

"Làm văn mà không sử dụng sự việc thì khó lắm; sử dụng sự việc nhiều quá thì cũng khó lắm. Không sử dụng sự việc thì khó lập ý; sử dụng sự việc nhiều quá thì khó đưa lời..."

"Hoàn Ôn xem bát trận đồ thấy như hình thế con rắn ở núi Thường Sơn, cho rằng đó không những chỉ là phép dụng binh mà cũng là phép làm văn. Văn chương cần phải uyển chuyển, hồi phục, đầu đuôi phải tương ứng mới hay".

Về thi pháp, thì Lê Quí Đôn bắt đầu cử ra những công thức thi pháp của người xưa, như: ngũ tục (thể tục, ý tục, cú tục, tự tục, văn tục" và tam lai (thần lai, Khí lai, tình lai) bốn phong cách của thơ Đường là: 1. thanh, 2. sầu, 3. cảm, 4. oán.

Lục chí (như: chí khổ nhi vô tích: công phu rất khó nhọc mà không có dấu vết của sự khó nhọc; chí cận nhi ý viễn; nói rất gần mà ý rất xa, v.v...) cửu phẩm: 1. Cao; 2. Cổ; 3. Thâm; 4. Viễn; 5. Hùng; 6. Hồn; 7. Phiêu dật; 8. Bi tráng; 9. Thê uyển;

Ba dụng công: 1. Khởi tiết (khởi đầu và kết thúc), 2. Cú pháp (phép đặt câu); 3. Nhãn tự (chữ làm chủ não).

Lê Quí Đôn tổng hợp các phép tắc làm thơ xưa nay mà nói:

"... Ta thường cho làm thơ có ba điểm chính: một là Tình, hai là Cảnh, ba là Sự. Tiếng sáo thiên nhiên kêu ở trong lòng mà động vào máy tình; nhãn căn[1] *tiếp xúc với ngoài, cảnh động vào ý, dựa cổ mà chứng kim, chép việc thuật chuyện, thu lãm lấy tinh thần... đại khái không ngoài ba điểm ấy...*

... Tình là người, cảnh là trời, sự là hợp cả trời và người mà quán thông. Lấy tình tham cảnh, lấy cảnh hội việc, gặp việc thì phát ra lời, nhân nói thành tiếng, cảnh không hẹn đến mà tự đến, nói không mong hay mà tự hay. Cứ như thế thì lên đến bậc thơ tao nhã được".

---

[1] Tức là thị giác (mắt thấy).

D. SỰ TU DƯỠNG CỦA NHÀ VĂN

Nhà văn, nhà thơ phải bồi dưỡng đạo đức, tính tình, tư tưởng cho mình bằng cách đọc sách Kinh và sách Sử:

"Sách kinh thì nuôi cội gốc cho con người, sách sử thì mở mang tư tưởng cho con người" (Văn nghệ 23, dẫn lời nói của Vương Thù).

Để làm giàu cho kinh nghiệm, cần phải quan sát nhiều:

"... Trong mắt chưa có núi sông kỳ lạ của thiên hạ thì chưa chắc đã làm được văn" (Văn nghệ 20, dẫn lời Ngô Lai).

"Phàm văn chương nên làm sao cho thấy Khí tượng chênh vênh, màu sắc rực rỡ..." (Văn nghệ 21, dẫn lời Tô Đông Pha).

Để bồi dưỡng cho mình về phương diện kỹ thuật, nhà văn phải "xem nhiều, làm nhiều, đắn đo nhiều" tức là "tam đa" (ba nhiều) của Âu Dương Tu - hay là: "Đọc sách nhiều, bàn bạc nhiều, trước thuật nhiều" (theo sách Thuyết Uyển), (Văn nghệ 19),

Về phép đọc sách, Lê Quí Đôn nói đi nói lại ở nhiều chỗ và dẫn rất nhiều lời nói của các đại gia, như Chu Tử nói rằng:

"Phàm xem văn, thì chỗ các nhà nói giống nhau khác nhau rất nên xem...

"Đọc sách nên đọc chính văn cho kỹ, nhẩm từng chữ một, mới thấy có vị; có chỗ nào lý giải không được, thì nghĩ cho kỹ, nghĩ kỹ không ra mới xem chú thích".

Xem được bản nháp của các đại gia thì rất bổ ích. Chu Biền nói:

"Người thợ khéo không cho người ta xem cái phác (của hòn ngọc) vì sợ người ta thấy dấu vết rìu đẽo. Hồng Lộ Trực có một lần tìm được một đoạn bài nháp về Đường Sử của Tống Kỳ, đem về xem kỹ thì văn chương (của mình) ngày một tiến bộ, vì được thấy những câu nào, chữ nào sửa đổi cùng với lúc vừa tạo ý (sơ thảo) không giống nhau, nên biết được ý người làm văn" (Văn nghệ 28).

6 - ÂM TỰ

Điều 1 đến 5: Nguồn gốc âm dương của thanh âm và văn tự.

Điều 6 đến 10: Quan hệ âm dương giữa thanh âm và ca nhạc.

Điều 11: Thanh âm và lý số:

Điều 12: Vấn đề tiêu chuẩn: tiếng nói ở đâu là chính?

Điều 13: Dương Hùng đặt ra kỳ tự (chữ lạ).

Điều 14, 15: Vấn đề thanh âm trong việc phiên dịch kinh phật.

Điều 16: Chữ "Lệ" có tự bao giờ?

Điều 17: Hình và ý trong văn tự Trung Quốc, âm trong văn tự ngoại quốc.

Điều 18: Tầm quan trọng chữ viết và âm vận theo Chu Hy.

Điều 19: Phát ngữ và tốt ngữ.

Điều 20; 21: Thổ thư (chữ riêng của một địa phương).

Điều 22: Thổ âm Quảng Đông.

Từ điều 23 đến 95: Sưu tập một mớ tự căn ở các thời đại, địa phương ở Trung Quốc, ở Việt Nam và ngoại quốc.

Điều 96, 97: Chữ của Thương Hiệt, chữ triện, chữ lệ, v.v...

Từ điều 98 đến 107 nói về thư pháp (phép viết chữ).

Điều 108, 109: Kính trọng giấy chữ và sách vở.

Điều 110, 111: Ấn loát (phép in bằng bản gỗ: phép in bằng hoạt tự: chữ rời ghép lại với nhau), phép này phát minh từ đời vua Nhân Tông nhà Tống (1041 - 1049).

7 - THƯ TỊCH

Từ điều 1 đến 8, nói về các sách Kinh (Ngũ kinh, Chu Lễ, Nghi Lễ, Hiếu kinh, Luận ngữ, Xuân Thu tả truyện, Mạnh tử, Nhĩ Nhã, *là mười ba kinh. Tống Nho tách* Trung dung, Đại học *ở* Kinh lễ, *hợp với* Luận Ngữ, Mạnh tử, *gọi là Tứ thư).*

Điều 9 và 10 nói về các sách "Vỹ" *(sách thần bí đời Hán, đem các câu sấm ghép vào các sách Kinh. Có Lục kinh Vỹ và Hiếu kinh Vỹ, gọi là Thất Vỹ).*

Điều 11 đến 14 nói về sách Quản tử.

Điều 15 đến 19 nói về sách Lão tử.

Điều 20 nói về Am phù Kinh.

Điều 21, 22 nói về sách Liệt tử.

Điều 23, 24 nói về sách Tuân tử.

Điều 25 nói về Hàn Phi tử.

Điều 26, 27, 28: Lã Thị Xuân Thu.

Điều 29: Tố thư.

Điều 30: Sách Tân ngữ của Lục giả.

Điều 31: Khổng tùng tử.

Điều 32: Sách Thuyết Uyển và sách Tân tự.

Điều 33: Sách phương ngôn của Dương Hùng.

Điều 34: Trọng Trường Thống, Tuân Duyệt và sách Xương ngôn, *sách* Thân giám.

Từ điều 35 đến 47: Những điều dị đồng trong các sách cổ kim.

Từ điều 47 đến 91: Các sách sử.

Từ điều 92 đến 107: Những câu chuyện nhỏ về các sự kiện hay nhân vật lịch sử, tìm được trong các sử liệu.

8 - SĨ QUI

Mục này nói người ra làm quan phải xử sự như thế nào đối với dân với người, với vua, với tể tướng, với quan trên, với bằng vai, với kẻ dưới, trước hết để cho phải đạo, sau nữa để ích nước lợi dân, sau nữa để có lợi cho địa vị, tiền đồ, tránh được tội vạ, để phúc cho con cháu, v.v... Tuy rằng đây là một loại ngữ về đạo đức hành chính, nhưng Lê Quí Đôn nói về mánh khóe làm quan không phải là ít.

9 - PHẨM VẬT

Loại ngữ này là lịch sử tự nhiên và lịch sử kỹ nghệ theo một quan niệm duy vật chủ nghĩa và đồng thời lại là mục đích chủ nghĩa:

Kinh dịch *nói rằng: "Trong khoảng trời đất chỉ có vật"; vạn vật đều có cái lý đương nhiên của nó lại có cả cái lý do, tức là cái sở dĩ nhiên của nó. Suy cho ra cái lý của nó, tìm cho ra cái sở dĩ nhiên của nó, mà dùng một chữ để bao trùm tất cả, thì gọi là "tự nhiên", thế thôi. Nhà cửa, Khí dụng, đồ xe, áo mặc, ăn uống, vật gì, vật gì cũng có cái lý của nó, thực ra là do trời gây nên, mà đấng thánh nhân thì đón trước lòng dân mà tạo tác ra.*

Như thế mà bảo rằng cái gì do người làm là không có quan hệ với trời thì không được. Cỏ cây, chim muông, sâu bọ, cá mú, vật gì cũng có cái tính của nó, thực ra là do trời phú cho, mà đấng thánh nhân thì thấy rõ được cái đạo trời rồi thuận theo. Như thế mà bảo rằng cái gì trời sinh là không phải để mà nuôi người, *thì không được. Trời và người không khác lòng, lý và tính không lẫn lộn. Không có trí lự thì không sáng chế được phẩm vật, không có chính sự thì không thỏa thích được vật loại".*

Về phương pháp, Lê Quí Đôn không sắp xếp theo một cách phân loại sự vật nào mà chỉ "tìm đọc các truyện ký thoại thuyết, sự tích... có khi theo ý kiến của mình mà bình luận, có khi thì để nguyên văn như cũ mà ghép vào, tích lũy lâu ngày thành pho..." (Tựa V.Đ.L.N.).

Không những là Lê Quí Đôn nói đến sự khởi thủy của lâu đài, nhà cửa, xe đò, vải lụa, gấm vóc, v.v... qua các sách vở đời xưa, mà còn nói đến cả những vật dụng rất nhỏ như cái tăm, cái khăn, cái lược, cái nhẫn, cái phao, cái siểng, cái sàng, cái đòn xóc, v.v...

Lê Quí Đôn rất có ý thức về thực tế Việt Nam. Như về các giống lúa nếp, lúa tẻ, thì Lê Quí Đôn sưu tầm được rất nhiều tài liệu về nguồn gốc, thổ nghi, cách trồng trọt của gần hai trăm giống ở Việt Nam.

Về vấn đề nguồn gốc của các giống sinh vật thì Lê Quí Đôn chưa ra khỏi tiến hóa luận nguyên thủy, như nói rằng: "... Hàng năm cứ đến tháng sáu, cá chép biển kéo từng đàn đến bãi cát, hóa làm chim cưu..." (Phẩm vật 256) hay nói rằng: "Hàng năm, cứ đến tháng tám, cá hóa làm chim, đến tháng mười chim lại hóa làm cá..." (Phẩm vật 257) hay là: "chim lục cưu đến tháng chín thì cá vàng hóa ra nó... Ở Nam Hải, có giống hoàng ngư, cứ đến tháng chín, hóa làm chim thuần (chim cun cút)".

Về giống tê ngưu, giống voi, giống ong, giống nhện, Lê Quí Đôn không kiểm tra phê phán những khẳng định siêu tự nhiên, tức là phản khoa học, lưu truyền ở trong dân gian và các học giả tiền khoa học:

"Giống tê ngưu thông thiên, sừng có thớ trắng như sợi dây, lấy được cái sừng nào dài từ một thước trở lên, khắc làm một

con cá, cầm nó mà lội xuống nước thì nước thường rẽ ra ba thước..." (Phẩm vật 268, dẫn sách Uyên giám).

"Lấy răng voi làm thành hình chữ tập, xâu vào gỗ du núi, ném xuống sông thì thủy thần chết rồi chỗ vực ấy sẽ biến thành gò" (Phẩm vật 277, dẫn sách Chu Lễ).

"Xưa có người thấy con ong đá vướng phải mạng nhện, con nhện ra bắt con ong, bị ong đốt cho ngã, một lát lại sống. Con nhện bò ra chỗ góc tường đất lấy chân sau bới đống phân giun đất đắp vào chỗ thương, một chốc lại bò đi khỏe, rồi ra ăn thịt con ong. Than ôi, đã đặt ra máy móc khéo léo để bắt giống vật, lại biết lợi dụng tính vật để toàn thân, không ngoan đến như thế ru"! (Phẩm vật 285 dẫn sách Kim đài ký văn).

*

* *

Theo thuật ngữ thư mục học của Trung Quốc thì Vân đài loại ngữ *là một bộ "loại thư".*

Bộ loại thư xưa nhất là pho Hoàng Lãm *của Lục Bốc và Hà Thừa Thiên, đời Ngụy Văn đế (khoảng năm 220 C.N.). Thứ đến các bộ* Nghệ văn loại tu *của Âu Dương Tuân đời Đường (thế kỷ VII),* Thái bình ngự lãm *của Lý Phỏng đời Tống (thế kỷ X),* Vĩnh lục đại điển *đời Minh (thế kỷ XV)*· Cổ kim đồ thư tập thành *đời Thanh (thế kỷ XVIII) v.v.. Các bộ sách ấy đều là những công trình tập thể, do nhà vua sắc soạn, gồm có nhiều môn loại khá phiền toái, từ bốn mươi, năm mươi môn loại trở lên, trích biên từng đoạn, từng chương của các bộ sách cơ bản "kinh" "sử" "tử" "tập".*

Vân đài loại ngữ *không phải là một công trình tập thể như các bộ loại thư ở Trung Quốc, nó là một công trình cá nhân, và trong khi biên soạn, Lê Quí Đôn cũng theo phương pháp riêng của mình. Trong khi đọc sách, tác giả ghi lại những điều cần thiết, chất chứa lâu ngày thành những tập giấy, sau đó mới sắp xếp thành từng loại. Mỗi khi ghi xong một sự việc gì, một đoạn văn nào, tác giả liền có ý kiến nhận định, hoặc phê phán. Khi sắp xếp các điều đã ghi được, tác giả cũng không theo phép phân loại phiền toái của các loại thư Trung Quốc mà chỉ chia làm 9 loại là:* Lý khí, Hình tượng, Khu vũ, Vựng điển, Văn nghệ, Âm tự, Thu tịch, Sĩ qui, Phẩm vật, *mà bao quát được đủ các sự vật trong vũ trụ. Cũng như ở đây, trong thiên* Nghệ văn

chí *của bộ* Đại việt thông sử, *Lê Quí Đôn không đạo tập các loại của sách* Thất lược *đời Hán hay* Tứ khố *của các đời Đường, Tông, Minh, Thanh, mà lại chia các tác phẩm Việt Nam thành bốn loại khác hẳn: 1. Hiến chương, 2. Thi văn, 3. Truyện ký, 4. Phương kỹ. Mỗi khi trường hợp cho phép, tác giả đều không quên đem sự việc mà liên hệ với thực tế Việt Nam. Lê Quí Đôn tỏ ra luôn luôn lưu tâm đến thực tế dân tộc, đặc điểm dân tộc và tinh thần dân tộc.*

Về tư tưởng triết học, thì sách Vân đài loại ngữ *cho ta thấy rằng Lê Quí Đôn có một học thuyết, một vũ trụ luận tuy xây dựng trên cơ sở vũ trụ luận của Tống nho, nhưng cũng có đặc sắc của nó. Lê Quí Đôn giải quyết vấn đề Lý Khí một cách duy vật chủ nghĩa, nhưng cuối cùng lại rơi vào chủ nghĩa hỗn hợp nguyên thủy.*

Tư tưởng khoa học của Lê Quí Đôn cũng xuất phát từ quan điểm duy vật luận và quyết định luận để rồi đi đến mục đích luận và tiến hóa luận nguyên thủy.

Với những ưu điểm và khuyết điểm về phương pháp và nội dung của nó, không ai phủ nhận được rằng Vân đài loại ngữ *là một công trình nghiên cứu rất lớn. Đối với chúng ta hiện nay, nó còn có thể giúp ích nhiều trong sự nghiên cứu văn học, triết học, sử học (nhất là những tài liệu phong phú về địa dư lịch sử trong loại khu vũ) tư tưởng sử, ngữ ngôn học, nông học (lịch sử của các giống lúa ở Việt Nam), sinh vật học, v.v...*

Tháng 9 năm 1961

CAO XUÂN HUY

TỰA
(Nguyên bản)

Cổ nhân thường nói, trong vũ trụ có ba điều bất hủ [1]; mà *Lập ngôn* [2] là một.

Trong khoảng trời đất, vốn vẫn có đạo lý. Đạo lý ấy bao la vô cùng. Bản thể của nó rất là tinh vi. Công dụng của nó rất là rõ rệt. Chỉ có những bậc thánh nhân, quân tử mới dung hội [3] mà phát minh được rồi biểu đạt bằng lời nói ở trên sách vở; tinh thần giữ lại ở đó, khuôn phép giữ lại ở đó, không phải là một câu chuyện cẩu thả vậy. Những kẻ kiến thức hẹp hòi, lấy ống dòm trời, lấy quả bầu đong nước biển [4] làm sao bàn được việc ấy?

Lê Quế Đường, người huyện Duyên Hà, không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chứa đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết. Trong đám sách ấy, có bộ *Vân đài loại ngữ* là bộ sách tinh túy nhất.

Vân đài loại ngữ chia làm chín quyển, phân loại rành mạch, nghị luận rõ ràng: trên từ thiên văn, dưới đến địa lý, giữa là nhân luân, cái học cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, cái công tu thân, tề gia, trị nước, bình thiên hạ [5] đều có đủ cả, có thể phát minh được nghĩa sâu xa các bậc tiền thánh và bắc cầu chỉ bến cho kẻ hậu học. Sau *Lục*

---

[1] Ba điều bất hủ. *Bất hủ nghĩa là không bao giờ mục nát tiêu tan được. Ba điều là: Lập đức, lập ngôn và lập công.*

[2] Lập ngôn: *Cái gì viết ra để mãi về sau như tìm ra định luật, đặt ra nguyên lý, lập thành học thuyết và thảo luận, sưu tầm nghiên cứu v.v...*

[3] Dung hội, *dung hòa, hội họp các điều lý cho có hệ thống.*

[4] *Câu này, dịch nghĩa danh từ chữ hán* Quảng khuy lãi trắc, *lấy ống dòm trời, lấy vỏ quả bầu đong nước biển; ý nói kiến thức hẹp, dòm trong ống thấy trời là bé, lấy quả bầu đong nước biển tưởng thế đã là nhiều.*

[5] *Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ là tám điều mục của sách Đại học.*

kinh [1] và *Luận ngữ, Mạnh tử,* ông thật là người biết lập ngôn chăng?

Ta với ông thường qua lại mà cũng may, ông không chê ta là già nua đần độn [2]. Hôm nọ trong khi trò chuyện, ông đưa cho ta xem bộ *Vân đài loại ngữ*. Ta đọc đi đọc lại ba lần, thấy văn chương tao nhã, đầy đủ, ý thú rộng rãi sâu xa: suy rộng ra, thấy hầu hết cả cái tinh vi của trời đất, tóm hết được những sự vật của xưa nay, đem ra để sửa sang việc đời, giúp rập nhà nước thì cái sự nghiệp xa rộng, to lớn cũng khó có thể lường được.

Bậc tiên chính [3] có nói rằng: "Thông hiểu cả các lý của Trời, của Đất, của Người mới gọi là nho". Bộ sách này của Lê Quế Đường có lẽ cũng gọi được là thông hiểu cả trời, cả đất, cả người chăng? Cho nên ta nêu ra đây và mong rằng sách này sẽ được đem khắc ra bản in để truyền lại đời sau.

Vậy làm bài tựa:

Ngày mồng một tháng bảy, năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh hưng, năm thứ ba mươi tám (1777).

Tác giả bài tựa: Trần Danh Lâm, tên tự là Khiêm Trai, người làng Bảo Triện, huyện Gia Định (Bắc Ninh), đậu tiến sĩ khoa Tân Hợi (1691), làm quan Nhập thị bồi tụng, Hình bộ Thượng thư trí sĩ; sau lại khởi phục ở Lại bộ, tước Du nhạc hầu.

---

[1] Lục kinh: *Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu.*

[2] *Chữ là* Lão độn, *già mà ngu xuẩn, lời nói khiêm tốn.*

[3] Tiên chính, *những bậc hiền triết đời xưa.*

TỰA
(Của tác giả)

Người đời xưa nói, cách học "cách vật trí tri" [1] suy rộng cái công hiệu của nó ra có thể đến cả việc sửa mình, trị nhà, trị nước, bình thiên hạ. Cái học ấy thực rộng rãi vô cùng.

Đạo vẫn tồn tại ở ngay trong sự vật [2], sự vật nào cũng có đạo: Đạo ấy xa đến tận trời, lan khắp mặt đất, gần thì đạo thường và công việc hàng ngày của người ta, chẳng vật gì là chẳng có cái lý của nó. Đã là người quân tử không thể không biết đạo ấy được. Học để mà tích tụ tri thức; hỏi để mà phân biệt; ôn điều cũ mà biết điều mới; đôn hậu để trọng lễ, tự nhiên thông hiểu; cùng cứu các lẽ; hiểu hết tính rồi đến mệnh của trời phú cho; tinh nghĩa nhập thần [3] rồi đem ứng dụng, đều do sự học ấy mà ra cả.

Kinh *Dịch* nói, "Người quân tử ghi nhớ được nhiều những lời nói, những nết tốt của người trước để nuôi lấy cái đức của mình". *Kinh thư* nói: "Người ta cần nghe biết cho nhiều để tùy thời đem ra xây dựng công việc". Sách *Luận ngữ* nói: "Các học sinh sao không học kinh *Thi*? (Kinh *Thi* có dạy cho ta) ở nhà thờ cha, ra ngoài thờ vua; lại ghi chép một số lớn tên các cây cỏ, chim muông"; đấy đều là công phu cách trí. Nếu ta giữ được lọn, chọn được tinh, thì dù những sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, cũng có thể châm chước gốc ngọn, giữ cái gì là gốc, cái gì là ngọn, dung hội cái gì khai đoan, cái gì kết cục, mà càng thấy rằng tuy khác đường mà cùng đi đến một đích, trù tính trăm lối mà rút lại cũng tóm về một mối. Như thế thì còn ai có thể chê được là rộng quá mà ít tóm tắt, khó nhọc mà ít công hiệu?

---

[1] Trí tri, *xét đến cùng sự vật cho biết đến nơi đến chốn.*

[2] Sự vật, *gồm tất cả các việc và các vật.*

[3] *Nguyên văn là* "Cùng lý tận tính" *nghĩa là: xét cái lý của trời đất cho đến cùng, thể nhận cho hết cái tính thiện của con người.*

Tôi từng có kinh nghiệm, xin bàn thử dưới đây:

Mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú là văn của bầu trời: Khí hậu ở trong nước ở ngoài nước tuy khác nhau, nhưng *thứ xá, triền độ* [1] thuận nghịch, chậm, chóng, nào có cái gì là chẳng có phép thường [2].. Núi sông, cây cỏ là văn của trái đất: hình dáng chủng loại đây đó tuy khác nhưng mạch lạc, nguyên ủy, cao thấp, tốt xấu nào có cái gì là chẳng có phép thường. Lễ, nhạc, pháp độ là văn của người, sự theo cũ, đổi mới của đời xưa đời nay, sự hiếu thượng ở trong nước hay ngoài nước tuy không giống nhau, nhưng tùy thời lập ra chính giáo, thông biến cho hợp với ý muốn nhân dân, cũng là một mà thôi.

Về việc người, những vật dụng, ăn uống, cư xử, thù tiếp là các việc nhỏ, tập tục, tính tình đều mỗi chỗ một khác nhau; thế mà sự yên ở với nhau, nuôi nấng lẫn nhau, thân mến nhau, giúp đỡ nhau, thì cũng là một mà thôi. Do đó mà nói, thánh nhân sở dĩ khéo léo ngăn ngừa cho mọi việc thành tựu, đại để đều là thuận theo tính tự nhiên của người ta mà cắt xén, tô chuốt một đôi chút mà thôi. Người quân tử đời trước làm, người quân tử đời sau theo, gọi là cách vật là thế, gọi là trí tri là thế; gọi là góp đủ mọi lẽ để ứng đối muôn vật, muôn việc, cũng là thế. Như thế không phải là vu vơ theo việc ngọn ở ngoài mà không tìm tòi đến chỗ gốc ở trong. Nếu không thế, mà cứ vật gì cũng xét cho đến cùng, cho đủ cả, thì chẳng hóa ra vì đường có nhiều lối rẽ mà đến nỗi để lạc mất dê ư [3]?

Tôi nhân đọc sách mà trộm dòm thấy người đời xưa học hỏi đều như thế cả; thường tôi trích lấy các sự tích chép trong các *Truyện, Ký*, rồi xếp đặt lại, có chỗ theo ý mình mà bình luận, có chỗ cứ chép lại nguyên văn, tích lâu thành bộ sách, chia làm chín quyển, đặt tên là *Loại ngữ*.

Tôi tự nghĩ, nói cao quá sợ viển vông, nói thấp quá sợ nông gần, nhưng về mọi việc mọi vật đều đủ đầu mối cả, để mà giúp được phần nào trong việc khảo sát tam tài (Thiên, Địa, Nhân) và ứng thù trăm

---

[1] Thứ xá, triền độ, *Thứ là chỗ, xá là nhà nghỉ. Trong thiên văn học, chữ* Thứ xá *là chỗ các sao dừng lại - Triền nghĩa là bước trên cái gì. Trong thiên văn học, danh từ triền độ là cái độ số vận hành của các sao trong 360 độ của bầu trời.*

[2] Phép thường *tức là qui luật.*

[3] Đa kỳ vong dương, *nhiều đường rẽ để mất dê. Danh từ này gốc ở thiên "Dương Chu" sách* Liệt tử *"Đại đạo đa kỳ dĩ vong dương" (Đường cái có nhiều đường rẽ dễ để lạc mất dê) ý nói người học không luôn luôn lưu ý chú trọng đến chính đạo, để cho tư tưởng lạc đi đường rẽ khác.*

việc. Còn như nói cho được thật rộng lớn, thật tinh vi, để đến chỗ Cách vật, Trí tri, thì đã có sách của các bậc danh nho ở vùng Liêm, Lạc, Quan, Mân [1]. Tôi là người học kém ngu lâu, đâu dám chất giường chồng nhà [2] ở trong đám đó. Dám mong các bậc đại phương [3] đính chính cho.

Viết xong sau ngày rằm tháng Bảy, năm Quí Tị, niên hiệu Cảnh hưng (1-9-1773), tại Kính Nghĩa đường.

Lê Quí Đôn, tên tự là Doãn Hậu, người huyện Duyên Hà. Làm quan Nhập nội Thị tụng Công bộ Tả thị lang, tước Dĩnh Thành hầu.

---

[1] Liêm, Lạc, Quan, Mân *là bốn địa phương quê quán bốn vị nho học đời Tống. Liêm Khê là quê Chu Đôn Di; Lạc Dương là quê Trình Di, Trình Hiệu; Quan Trung là quê Trương Tái; Mân Trung là quê Chu Hi. Người ta thường dùng danh từ này để chỉ các học phái Tống Nho.*

[2] *Ý nói bề bộn trùng điệp, lắp đi lắp lại như đặt giường ở trên một cái giường khác, gác chồng nhà lên trên một cái nhà khác.*

[3] Đại *phương là những bậc học vấn cao, kiến thức rộng.*

MỤC LỤC DẪN

I - Trời đất định ngôi hai Khí (âm dương) chuyển vần cọ xát. Làm người làm vật, có tính có mệnh. Nghề thuốc, nghề bói và nghề phong thủy (xưa ta gọi là địa lý), chí lý vẫn còn. Tiên, Phật, Quỉ, Thần mênh mang không lường được. Người ta đứng ở giữa, chỉ theo lẽ thường. Cho nên làm ra là *Lý Khí ngữ*, quyển thứ nhất.

II - Tinh tú ở trên, núi sông ở dưới, nhân đó nhà làm lịch suy lường độ số, nhà xem thiên văn xét vạch ra từng phân dã [1] của các tinh tú, những lời bàn về sự lạ ở trong mặt đất và ở hồ biển, cùng là *ngũ hành nạp giáp* [2] đều có từng nghĩa, từng loại, đều được thu nhặt cả lại mà suy tính đắn đo cho đến chỗ vừa phải. Cho nên làm ra *Hình tượng ngữ*, quyển thứ hai.

III - Họ Hiên Viên chia đất làm vạn khu, vua Hạ Vũ chia đất làm năm cõi. Trời dựng nên nước, đặt ra vua; vua đóng đô lập ấp; lập thành từng nước có quan hệ với Khí vận, giữ lấy từng nước có quan hệ với hình thể. Chỗ Hi Trọng [3] ở, gọi là Minh Đô. Nói đến đất đai nước Việt cũng như sách *Thặng* [4] đời Tấn khi xưa. Cho nên làm ra *Khu vũ ngữ*, quyển thứ ba.

IV - Phép của người trước đặt ra gọi là điển, người sau theo đó gọi là lệ thường. Trị nước cốt ở bớt việc (vô vi), lập pháp quí ở nhân theo đời trước. Nhân tâm đời xưa với nhân tâm đời nay vốn không khác xa nhau; điều lợi điều hại của đời xưa đối với điều lợi hại đời nay đại khái

---

(1) Phân dã, *khu vực các vị sao trên không.*

(2) Ngũ hành nạp giáp: *Gán ngũ hành vào lục giáp.* Ngũ hành *là: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ, Lục giáp là: Giáp Tí, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất.*

(3) *Hi Trọng là một viên quan dưới đời vua Nghiêu, đến ở chỗ đất Minh Đô để xem thiên văn, mà làm ra lịch.*

(4) Sử Thặng: *tên sách Sử của nước Tấn đời Xuân Thu. Thặng nghĩa là ghi chép. Nước Tấn đời Xuân Thu có sách Thặng để ghi chép lịch sử của nước mình và những sự kiện lịch sử của những nước có liên quan đến mình.*

giống nhau. Hành lễ (lệ luật) [1] không cốt ở biến đổi hẳn phong tục; cứu tệ cốt ở xét rõ thực tế; nếu câu nệ về đời xưa, hay riêng thích về đời nay thì không gọi là thông đường lối (đạo) được. Cho nên làm ra *Điển vựng ngữ*, quyển thứ bốn.

V - Hòa thuận chứa ở trong, anh hoa phát ra ngoài, đặt đường kinh, đường vĩ cho trời đất [2], đó là đại văn chương. Soạn thảo các tờ tấu, sớ, chiếu, chế, có quan hệ với đạo trị dân; cho đến ngâm nga trước thuật, đi đâu mà chẳng có văn. Thể nhận đến nguồn đến gốc cho đến chỗ thuần chính, cho nên làm ra *Văn nghệ ngữ*, quyển thứ năm.

VI - Thanh âm hiện rõ tính tình của thiên hạ, văn tự tả hết hình tượng của thiên hạ. Cách xưng hô (gọi tên), cách viết, cách vẽ của vạn quốc tuy khác nhau, nhưng ý tứ, nghĩa lý như một. Âm nhạc không cần cứ phải bắt chước luật, lã [3]; chữ viết không cần cứ phải phục hồi lối *triện*, *lệ* [4]. Cái gì hòa bình giản dị thì người thông đạt dùng theo. Cho nên làm ra *Âm tự ngữ*, quyển thứ sáu.

VII - Đã có văn tự, thì có sách vở. Các sách *Ngũ kinh*, *Luận Ngữ*, *Mạnh tử* sáng rõ như mặt trời, mặt trăng. Các sách *Bách gia Sử Truyện* [5] nhiều như tinh tú; điển hình còn cả, ý thú nêu ra; nếu mà xem rộng ra, rồi tóm tắt lại được, thì cũng có thể bổ ích cho thần trí. Cho nên làm ra *Thư tịch ngữ*, quyển thứ bảy.

VIII - Trên thờ vua, dưới trị dân, giữa trọn chức trách, theo đòi chính sự, kẻ làm tôi có phép thường, đấng thánh nhân đã dạy sẵn, các vị tiên nho đời này qua đời khác lại càng nắm vững những lời dặn bảo ấy. Công to nghiệp lớn thường ở đó mà ra. Cho nên, làm ra *Sĩ qui ngữ*, quyển thứ tám.

---

[1] *Ở Trung Quốc cổ đại, khái niệm lễ có khi gần có một nội dung như khái niệm* pháp (Tuân tử). *Vậy* Hành lễ *cũng gần có nghĩa như lập pháp.*

[2] *Đường* Kinh, *đường vĩ là thuật ngữ của thiên văn học và địa lý học. Theo quan niệm cổ đại Trung Quốc, thì khoa học cũng là một phần của văn chương.*

[3] Luật, lã: *tên hai thứ ống sáo dùng để thử thanh âm đem phổ vào nhạc;* dương *là* luật, âm *là* lã. *Cách làm: lấy một thứ trúc, cắt thành từng ống dài hay ngắn theo đúng khuôn khổ để thử thanh âm xem* trong *hay* đục, cao *hay* thấp. *Phương pháp này do tự Linh Luân đời Hoàng đế (Thượng cổ Trung Quốc) chế ra. Sau đó, các nhà âm nhạc theo đó làm khuôn mẫu, chế ra sáu luật âm, sáu luật dương, gọi là thập nhị luận (mười hai luật), tức là sáu* luật, *sáu* lã.

[4] Triện, lệ: *hai lối chữ viết đời cổ Trung Quốc. Lối triện do Lý Tư đời nhà Tần đặt ra. Lối lệ do Trình Mịch đời Tần đặt ra.*

[5] Bách gia *cũng như* Chư tử *là sách của các phái triết học Trung Quốc; truyện là những sách giải thích* Ngũ kinh *(Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu).*

IX - Muôn loại thành hình, trăm việc phức tạp, trời đất vô tâm mà hình thành muôn vật; người ta thường ngày sử dụng mà không biết. Trong đồ chế tạc thì cơ đồ có tên, trong sự sinh trưởng thì vạn vật tự có hình có sắc. Ta nên khảo sát hình tượng loài giống từng vật, từ lúc mới có đầu tiên. Cho nên, đặt ra *Phẩm vật ngữ*, quyển thứ chín

MỤC LỤC

---

[1] *Trong bản sao nói 968 điều, có lẽ cộng nhầm.*

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

1 - LÝ KHÍ *(54 điều)*

1 - Đạo trời hư không, đạo đất tĩnh mịch, người ta vừa hư vừa tĩnh, mới hợp được với đạo trời đất. Vì, hư thì tự sáng, tĩnh thì tự định. Tâm có sáng, tính có định, thì cái công hiệu tham tán được trời đất mới là ở đó.

2 - Đức của trời to lớn thay! Vạn vật nhờ ở trời mà bắt đầu, ấy là nói về *khí*. Đức của đất rất mực thay! Vạn vật nhờ ở đó mà sinh nở ra; ấy là nói về *hình*. Nói về trời đất, thì đều có hình có Khí cả; nói về vạn vật, thì đều bẩm Khí ở trời, thành hình ở đất.

3 - Đầy dẫy trong khoảng trời đất đều là *khí* cả. Còn chữ "Lý" thì chỉ để mà nói rằng đó là cái gì thực hữu, chứ không phải hư vô. Lý không có hình tích, nhân Khí mà hiện ra. Vậy lý tức ở trong khí. Âm, dương, cơ, ngẫu [1] (lẻ, chẵn), tri và hành, thể và dụng, có thể đối nhau mà nói; còn như *lý* và *khí* thì không thể đối nhau mà nói được.

4 - *Thái cực*, là một, là một khí hỗn nguyên [2]. Từ số một sinh ra hai, hai sinh ra bốn, thành ra vạn vật; thế là *thái cực* vốn có một.

Sách Đại diễn [3] dùng 50 cỏ thi để bói, mà chỗ số 1 (một) thì bỏ trống không dùng, để tượng trưng thái cực. Thế không phải là "hữu" thì còn gì?

---

[1] *Cơ* là số lẻ; *ngẫu* là số chẵn. *Tri* là biết, điều mà người ta đã hiểu biết. *Hành* là làm, cái mà người ta đem thực hiện điều đã hiểu biết. *Thể* là thể chất, có hiện tượng. *Dụng* là công dụng của thể chất.

[2] *Hỗn nguyên* là lộn xộn từ đầu, hỗn hợp mà cơ bản.

[3] *Đại diễn* là sách số của Tăng Nhật Hành đời Đường Huyền tông.
Tác giả dùng 50 cỏ thi để bói. Theo Hệ từ trong kinh Dịch, *đại diễn chi số ngũ thập,* đại diễn có 50 số, là 10 ngày, 12 giờ và 28 vì sao.

Khi mở ra khi đóng lại gọi là biến; qua lại không cùng gọi là thông; đóng lại là "không", mở ra là "có"; đi qua là "không", trở lại là "có", không với có theo nhau, người với vật đều như thế; tự xưa đến nay, *lý* chưa hề không tồn tại, xem thế đủ biết trong chỗ hư không im lặng, nguyên vẫn có cái *lý* ấy. Như thế mà bảo rằng: "Cái hữu là từ cái vô mà sinh ra" [1] thì có được không?

5 - Phân tách ra mà nói thì Trời thuộc *dương*, đất thuộc *âm*; dương chủ động, âm chủ tĩnh. Công dụng của trời thường động, nhưng bản thể của trời vẫn tĩnh. Bản thể của đất vốn tĩnh, nhưng công dụng của đất vẫn động. Trời mà không tĩnh thì bốn cõi [2] sao được yên lặng vững bền, bảy chính [3] tựa vào đâu được? Đất mà không động thì chỉ là một khối trùng trục mà sinh ý hầu như mất hết. Trời thì *hình động* mà *khí tĩnh*, đất thì *hình tĩnh* mà *khí động*.

6 - *Liệt tử* [4] nói: Trời chỉ là Khí tích lại, không có định chỗ, không có hình tượng. Còn mặt trời, mặt trăng và các vì sao cũng chỉ là cái Khí tích lại mà có ánh sáng đó thôi.

7 - Kỳ Bá [5] nói: Đất ở bên dưới người ta, và ở giữa khoảng hư không, do Khí lớn nâng lên. Như thế không những trời trong nhẹ mà nổi lên trên, mà đất cũng nổi lên trên. Trời nổi thì bao bọc cả nước và đất; đất nổi ở trên nước và ở giữa trời. Ấy là thuyết *Hồn thiên.*

8 - Sách *Khôn dư đồ thuyết* của người Tây Dương nói: "Nếu không có Khí thì bầu trời là hư không, làm sao đất có thể lủng lẳng ở giữa hư không được"?

Sách ấy lại nói: "Giống chim lấy cánh gạt gió mà bay, cũng như người lấy tay gạt nước mà nổi lên trên". Cũng lại nói:

---

(1) Lời của Lão tử trong *Đạo đức kinh.*

(2) *Bốn cõi,* nguyên chữ Hán là tứ duy. Trên mặt bàn la kinh của nhà phong thủy học (Địa lý), ở trên 4 góc bàn có ghi: Kiền, Khôn, Cấn, Tốn gọi là "tứ duy".

(3) *Bảy chính,* chữ hán là "thất chính": mặt trời, mặt trăng và năm hành tinh, đi có hạn tiết và có độ số, cũng như chính trị của nhà nước thi hành có kế hoạch từ việc này đến việc khác.

(4) *Liệt tử:* Tên sách gồm 8 quyển, sách cũ đề là *"Liệt Ngự Khấu"* đời Chu soạn, Trương Trạm đời Tấn làm chú. Đó là một pho đạo thư cổ, nhưng phần nhiều là người sau ngụy tác. (Từ hải, trang 177).

(5) Kỳ Bá: tương truyền người đời Hoàng đế, một vị tổ sư nền y học Đông phương.

"Người ta hướng vào chỗ không mà vẩy tay tất thấy có tiếng vang, nếu ở trong đó không có khí, tất không có vật gì khác để sinh ra tiếng ấy được".

Sách ấy lại nói: "Kho trong không im lặng không có tiếng, ta thấy trong ánh sáng khe cửa có bụi bay lên bay xuống lung tung, chắc là do Khí gây nên như thế".

Tôi kể ra vài việc ấy để chứng minh rằng Khí là có thực, thế mà người ta lại còn ngờ cho là lạ!

Nay xét sách *Thông luận* của *Tiết Huyên* [1] đời Minh (1368 - 1643) có nói: "Phẩy cái quạt thấy có gió, thế đủ biết trong khoảng trời đất không chỗ nào là không có khí". Sách ấy lại nói: "Trong khoảng trời đất, bụi bay tơi bời không ngừng, không gián đoạn. Ấy đều do Khí sinh ra thế, xem ánh mặt trời chiếu vào cửa sổ thì biết" - Thuyết ấy cùng với đoạn trên này giống nhau: Sách *Tố Vấn* cũng nói: "Khi lên xuống, khi ra vào, ta thấy đâu cũng đều có Khí cả".

9 - Dưới vòm trời, trên mặt đất đều là gió với Khí cả chỗ gần người ở không thấy có gió vì có nhiều vật làm chướng ngại và có sinh Khí làm cho nó tiêu tan đi. Cao vừa vừa thì gió hơi to, càng cao thì gió càng to, mà mọi vật đều trở thành cứng và ráo. Vả lại, như chỗ đất sâu dưới chân núi, nếu đào sâu khoảng hơn một trượng (hai mét) lấy đất lên, thì trước còn thấy mềm ướt, đem lên khỏi mặt đất thì thấy cứng như đá, há chẳng phải gặp gió thì đất rắn lại đó sao?

Đứa hài nhi ở trong bụng mẹ chỉ là một khối huyết bào, khi đẻ ra thì rắn chắc, cũng là lẽ ấy. Khí trời ở trên sa xuống, Khí đất ở dưới bốc lên, những Khí ấy đều là sinh ý của trời đất. Gió và Khí quanh quẩn trong khoảng đó lúc nào cũng như lúc nào, không phải lúc động thì có mà lúc tĩnh thì không có.

10 - Khí trời đất vận động không gì mạnh hơn gió và sấm. Bão táp (cụ) là âm, sấm sét là dương. Khi bão mới bốc lên mà có sấm, thì bão tan, vì âm bị dương át đi. Khi bão sắp tạnh thì có sấm là âm bị dương làm tan.

---

[1] *Tiết Huyên*, người đời Minh (1392-1464), sinh ở Hà Tân, tên tự là Đức Ôn hiệu là Kính Hiên, tác giả các sách: *Tiết văn thanh tập, 24 quyển; Tiết tử thông luận*, v.v...

11 - Ở miền núi trung châu ít sấm, vì đất nước ở đấy vừa sâu vừa dày, dương Khí bền vững, cho nên mùa Đông mà có sấm thì người ta coi là một điềm lạ. Ở miền biển Lĩnh Nam có nhiều sấm, vì đất nước ở đấy, vừa nông vừa mỏng, dương Khí phát tiết, cho nên mùa Đông có sấm là sự thường.

12 - Khí táo (khô ráo) sinh ra gió; gió tan thì trời sáng tạnh; Khí thấp (ẩm ướt) sinh ra mây; mây bốc lên làm thành mưa, đó đều là hòa Khí tuyên dương. Khí thấp, Khí táo lẫn lộn sinh ra sương mù; mù nhiều thì sinh ra chướng Khí bốc lên (nặng trời), đó là khí độc uất tắc.

13 - Chữ "Cụ" là bão một bên có chữ "Cụ" là đủ, nghĩa là đủ bốn thứ gió đông, tây, nam, bắc. Nếu bão bắt đầu có vào buổi sáng thì bão kéo dài ba ngày; bão bắt đầu vào buổi chiều thì bão kéo dài bảy ngày. Bão bắt đầu vào buổi trưa thì bão chỉ có một ngày. Lúc mới bão, gió thổi từ phía đông bắc lại, thì tất đi từ bắc sang tây. Nếu gió thổi từ tây bắc lại thì tất đi từ bắc sang đông, rồi đều quay sang hướng nam thì tắt, gọi là "lạc tây" và "hồi nam" [1]. Nếu không "lạc tây", không "hồi nam" thì hơn một tháng sau lại có bão. Bão rất đúng giờ; bão nổi ban ngày thì ngày hôm sau tắt; bão nổi ban đêm thì đêm hôm sau tắt. Cụ phong là gió bất chính, là Khí không thuận, thế mà còn có thường độ như vậy!

14 - Trời cao cách đất không biết mấy vạn dặm; môn học thiên văn, đo lường ngang dọc, thuận nghịch, thêm bớt, nhân chia, chẳng qua chỉ bỏ một nắm con toán mà biết được đường đi và vị thứ của thất chính [2] và nhị thập bát tú [3]. Như thế chẳng phải là, cái thể thì rất to lớn, cái dụng thì rất nhiệm màu mà đường đi thì có phép thường hay sao? Nếu không thường thì sao được yên? Nếu không được yên thì sao được lâu dài?

Xem như gió là do Khí trời đất tụ lại, tan ra, mà phát ra tiếng. Đời xưa có truyền lại các phép xem Khí hậu; ấy là nói

---

[1] *Lạc tây hồi nam:* nghĩa là "tắt ở phía tây, quanh về phía nam".

[2] Xem nghĩa chú thích trang 54 số 3.

[3] *Nhị thập bát tú* nghĩa là hai mươi tám ngôi sao. Thiên văn học đời xưa chia các vì sao trên trời làm bốn nhóm ở bốn phương: đông, tây, nam, bắc, mỗi phương bảy ngôi sao chính cộng thành 28 vì sao. Hai mươi tám vì sao này thông thuộc cả các sao khác.

xem ở trong lục địa; còn như ở ngoài biển cả mênh mông không biết đâu là đâu, mà các lái thuyền, chân sào cũng biết được ngày, giờ nào không có bão thì cho thuyền đi, ngày giờ nào có bão thì tránh không đi. Như thế chẳng qua cũng chỉ là có nhiều kinh nghiệm đó thôi. Trang tử [1] nói: "Gió khởi từ phương bắc rồi sang phương đông hay phương tây, lại có khi lơ lửng bay trên không. Ấy ai thở ra hít vào như vậy; ấy ai ăn ngồi vô sự mà phe phẩy như vậy?" Lời nói đó cũng là có sở kiến chăng?

15 - Phương bắc âm nhiều dương ít, phương nam dương nhiều âm ít, cho nên ở phương bắc, trời chưa rét lắm mà nước đã thành băng, đó là vì dương thì tránh âm mà âm thì kết ở dưới vậy. Mùa đông rét, mưa tuyết là vì âm bức dương mà dương bị thúc lại ở trên. Ở phương nam, âm Khí phần nhiều tan ở dưới, cho nên nước không thành giá được, dương phần nhiều phát tiết ở trên, cho nên mưa không thành tuyết được.

16 - Đất lấy thổ làm thịt, đá làm sương, cây cỏ làm lông, sông ngòi làm mạch. Cây cỏ mà tươi tốt, đó là Khí thịnh; sông nguồn đầy dẫy, đó là Khí thuần; đất như mỡ, đá như vóc, là vì có sinh Khí rót vào. Cây đã khô già mà còn mọc rêu, đá đã bị đập bị đẽo mà cái hòn đá tảng ở chân cột còn ướt, là vì Khí chưa hề mất vậy.

17 - Người ta cùng với trời đất là một gốc; suốt ngày động tác, ăn uống, càng cùng với Khí đất cùng chung đụng. Cho nên sách *Gia ngữ* [2] nói: "Người sinh ở đất rắn thì tính cương cường; sinh ở đất mềm thì nhút nhát; sinh ở đất rắn đen (lô thổ) thì tính người tỉ mỉ; sinh ở đất nở (tức thổ) thì người đẹp; sinh ở đất sưa mỏng [3] thì người xấu.

---

[1] *Trang tử:* tên sách, gồm 52 thiên; tác giả là Trang Chu đời Chiến Quốc, người nước Tống, tự là Tử Hưu, tự là Trang Tử. Sau Lão tử, thì Trang tử là nhà triết học lỗi lạc nhất của Đạo gia; đồng thời là một văn hào bậc nhất ở Trung Quốc.

[2] *Khổng tử gia ngữ:* tên sách (khi gọi tắt *Gia ngữ* tức là sách này). Nguyên sách mất đã lâu. Theo tứ khố tổng mục, sách này có 10 quyển, do Vương Túc đời Ngụy làm chú giải, tức là bản hiệu san của Mao Tấn. Các nhà khảo cứu cho rằng *Gia ngữ* ta có hiện nay, là sách của Vương Túc, trích trong các sách *Tả truyện, quốc ngữ, Tuân tử, Mạnh Tử, Đại đái ký, Tiểu đái ký* soạn tập thành sách (Từ hải, trang 397).

[3] *Háo thổ* là đất sưa thở và mỏng mặt ta gọi là đất sưa, đất mỏng.

Sách *Nhĩ nhã* [1] nói: Người sinh ở đất Thái Bình (Trung Quốc) thì nhân hậu; sinh ở đất Đan Huyệt thì khôn ngoan; sinh ở đất Thái Mông thì chắc chắn [2] (tin thực); sinh ở đất Không Động thì võ dũng.

Sách *Hoài nam tử* [3] nói: "Khí núi sinh nhiều con trai; Khí đầm sinh nhiều con gái; Khí nước sinh nhiều người câm; Khí gió sinh nhiều người điếc; Khí rừng sinh nhiều người yếu ớt; Khí cây sinh nhiều người còng; Khí đá sinh nhiều người khỏe; Khí ở dưới thấp sinh nhiều người phù thũng; Khí âm sinh nhiều người rũ tay chân; Khí hang hốc sinh nhiều người có chứng tê liệt; Khí đồi (khâu) bốc lên sinh nhiều người cuồng; Khí thoáng sinh nhiều người nhân; Khí ở gò to (lăng) sinh nhiều người tham; Khí nắng sinh nhiều người yểu (chết non); Khí lạnh sinh nhiều người thọ; sinh ở nơi đất nhẹ thì người nhanh trai; sinh ở nơi đất nặng thì người chậm chạp; ở nơi nước trong thì tiếng người nhỏ; ở nơi nước đục thì tiếng người thô (to); nơi nước chảy xiết thì người nhẹ; nơi nước chảy chậm thì người nặng; đất trung châu sinh nhiều thánh hiền".

Thái sử tập đời Tống nói: "Dân ở vùng rừng rú thì xanh mà gầy là vì hấp được nhiều Khí cây; dân ở vùng sông đầm thì đen nhuận, vì hấp được nhiều Khí nước; dân ở vùng nhiều gò đống thì người lẳn mà dài, vì nhiều hỏa khí; dân ở vùng gần bờ sông và đất phẳng thì khôn mà bướng, vì nhiều kim khí; dân ở vùng đồng ẩm thấp thì to béo mà bệu, vì nhiều thổ khí". Ấy đều là nghiên cứu vật lý đến cùng; cứ theo thế mà suy diễn ra, thì không chỗ nào là không đúng.

18 - Nắng to, thì nước nổi bọt vẩn đục lên một đêm; hễ nổi cơn gió bấc thì nước lại trong suốt muôn khoảng một màu biếc; ấy là do Khí sinh ra thế. Ở chỗ núi tạnh trời đã lâu, mây khói

---

[1] *Nhĩ nhã:* Tên sách, gồm 19 thiên. Theo các sách cổ Trung Quốc, đó là một bộ sách *Tiểu học* cũng như từ điển, có từ thời trước Khổng Tử (Từ hải, trang 865).

[2] *Người chắc chắn* là người đã nói gì thì không sai lời.

[3] *Hoài nam tử:* tên sách, 21 quyển; tác giả là Lưu An (Hoài Nam Vương) đời Hán. Sách này gốc nói theo sách Đạo đức. Nay chỉ còn bản chú của Cao Dụ, mà sách *Tông chí* gọi là *Hoài nam hồng liệt giải* (Từ hải, trang 806).

mờ mịt, bỗng một trận mưa to làm tan nhạt hết, trời lại sáng sủa, muôn cảnh đều đổi mới; ấy cũng do khí. Đương lúc tối tăm, ai trông thấy mà chẳng phẫn uất; đến khi cơ trời chuyển vận, một lát trời lại trong sáng ngay, ai là chẳng vui sướng, nào có biết đâu là trong đó có sự nhiệm màu! Cơ trời bĩ rồi lại thái, loạn rồi lại trị, chính là như thế.

19 - Sấm sét vang động, gió mưa thấm nhuần, mặt trời, mặt trăng vẫn hành, rét rồi lại nực, phấn phát sự sinh dưỡng của vạn vật, vận động mở đóng đều là có việc cả. Suy xét đến cùng mà nói, chẳng qua chỉ có giản dị mà thôi [1]. Tính tình của trời đất, sự nghiệp của thánh hiền, đều không ngoài hai chữ giản dị ấy. Trong hai thiên *Thượng truyện, Hạ truyện* (kinh Dịch) [2] đấng thánh nhân đã hai ba lần chú ý đến vấn đề ấy. Vậy, bọn Nho ta theo đuổi học tập và đem áp dụng vào chính trị, sao lại thích làm sự hiểm lạ, chuộng phiền toái, làm gì?

20 - Khí rất thần diệu, rất tinh vi: Khí mà thịnh tất nhiên thư thái; Khí mà suy thì phải co rút; xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, khí đục thì tắc; xem ở lòng người sáng hay mờ thì biết. Khí đầy thì lớn lên, vơi thì tiêu mòn; xem nước biển lên xuống buổi sớm, buổi chiều thì biết. Hòa thì hợp, trái thì lìa tàn; xem thời cục trị hay loạn thì biết.

21 - Nhật thực có thường độ; nhưng việc người biến đổi cùng với nhật thực thường có liên quan. Người ta sắp làm điều bất thiện, gặp lúc mặt trăng đi vào triền độ chỗ ăn nhau, bèn che lấp mặt trời; đó là Khí của người động đến trời. Lại như, trời sắp mưa dầm, thì người nào bị đánh hay ngã bị thương, tất thấy đau buốt; đó là khi trời động đến người. Điều đó có thể chứng nghiệm rõ trời với người cùng một lẽ.

22 - Sách *Tịch thượng đàm* của Du Diễm nói: "Muốn biết

---

[1] *Dị* là dễ; *giản* là giản đơn; là hai đặc tính của sự biến dịch trong trời đất, theo *kinh Dịch*.

[2] *Dịch*: Tên sách, một trong Lục kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu và Dịch), thông thường *Chu dịch*. Nhưng khảo cứu kỹ, Dịch có Tam dịch: Liên sơn, qui tàng và Chu dịch. *Nguyên Kinh Dịch có một, nhà Hạ gọi là Liên sơn,* nhà Ân gọi là *Qui tàng,* nhà Chu gọi là *Chu dịch.* (Xem Từ hải, trang 13,633).

thời giờ âm dương nên phân biệt bằng mũi": hơi trong lỗ mũi, dương thường ở bên tả, âm thường ở bên hữu. Cứ đến giữa giờ hợi, giờ tý (cuối 12 giờ đầu 1 giờ đêm) thì hai lỗ mũi đều thông, vì người ta cũng là một bầu trời đất nhỏ (nhân thân nhất tiểu thiên địa).

23 - Sách *Thiên đạo luận* của Nhân Loan đời Chu [1] có dẫn sách *Tê khổ kinh*, nói rằng: "Trời đất đến kiếp vận bị cháy thiêu đi hết thì người và vạn vật không còn gì nữa". Sách ấy lại nói: "Đến lúc mạt kiếp, trời đất thay đổi, mặt trời, mặt trăng cùng các vì sao cũng không còn". Thuyết ấy cùng giống với thuyết "Tuất hội, Hợi hội" của Khang Tiết. Nhưng, những điều nói trong sách của Đạo giáo [2] hoang đường không có căn cứ, chỉ có thuyết của Khang Tiết lấy hai quẻ "Cấu" và "Phục" [3] suy tính là đúng.

24 - Sách *Trường lịch* của Từ Chỉnh nói: "Trời đất hỗn độn như quả trứng gà. Bàn Cổ sinh ở trong ấy, thọ một vạn tám nghìn năm. Lúc khai thiên lập địa, Khí dương trong là trời, Khí âm đục là đất, Bàn Cổ ở trong đó, mỗi ngày biến đổi chín lần, ở trên trời là thần, ở dưới đất là thánh; mỗi ngày trời cao thêm một trượng, đất dày thêm một trượng, Bàn Cổ cao thêm một trượng. Vì đó, biết Bàn Cổ sống một vạn tám nghìn năm. Trời rất cao, đất rất sâu, Bàn Cổ rất lớn. Sau đó kế đến Ba đời Hoàng (Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng). Số bắt đầu từ 1, lập ở 3, thành ở 5, thịnh ở 7, cùng cực đến số 9. Cho nên nói trời cách đất 9 vạn dặm". Đó là thuyết hoang đường không thể tin được.

Còn như thuyết *Nguyên Hội Vận Thế* của Thiệu tử thì lấy mấy quẻ Cấu, Phục, Kiền, Khôn trong đồ *Tiên thiên* (của Thiệu tử, theo quái hoạch Phục Hi), căn cứ vào chỗ sinh, tiêu, tiền, hậu, suy ra mà biết được.

---

[1] Đời Chu đây là nhà Bắc Chu đời Lục triều thế kỷ thứ VI.

[2] Đạo giáo là một tôn giáo lớn ở Trung Quốc do Trương Đạo Lăng cuối đời Hán sáng lập. Đạo giáo là một thể hỗn hợp, bao gồm những thành pháp Khổng học, Lão học, Phật học và rất nhiều những mê tín dân gian. Không nên lẫn lộn với danh từ Đạo gia, là một phái triết học đời Chiến Quốc, trong đó có Lão tử, Trang tử, v.v...

[3] Quẻ *Cấu* là tháng 5, một âm sinh ở dưới, thành hình ䷫ (Thiên phong cấu).

Quẻ *Phục* là tháng 11, một dương sinh ở dưới, thành hình ䷗ (Địa lôi phục).

25 - Sách *Quyết nghi yếu chú* của Ngu chí đời Tấn nói: "Đời Hán Vũ đế đào hồ Côn Minh rất sâu, chỉ thấy tro đen mà không thấy đất, cả triều đình không ai hiểu ra sao, mới hỏi, đem việc ấy hỏi Đông Phương Sóc. Sóc tâu: "Kẻ hạ thần ngu không biết được, xin thử hỏi đạo sĩ ở nước Tây Vực". Vua Vũ đế cho rằng Đông Phương Sóc còn không biết thì hỏi người khác cũng khó lòng biết. Đến đời Hán Minh đế, có đạo sĩ ngoại quốc đến Lạc Dương, có người nhớ lời Đông Phương Sóc, bèn đem việc đào hồ thấy tro đen ra hỏi thử, thì người đạo sĩ ấy đáp rằng: "Trong kinh Phật [1] có nói lúc trời đất sắp tan rã, thì lửa cháy thiêu hết, cái tro đen ấy là tro thừa của "kiếp thiêu" . Cứ theo thuyết ấy thì trước đây một *nguyên,* mười hai *hội,* sao lại không có một lần trời đất biến đổi hỗn hợp, rồi sau lại khai sáng ra?

Chu tử nói: "Thường thấy ở trên núi cao có xác sò hến, hoặc sinh ra ở trong đá. Đá ấy là đất cũ từ đời xưa; sò hến là vật ở trong nước. Vật ở dưới thấp biến làm ở trên cao, vật mềm lại biến ra rắn". Do việc đó mà suy nghĩ kỹ, thì nó có thể chứng nghiệm được lời nói trên.

26 - Sách *Tố vấn* [2] có bàn về 5 *vận,* về 6 *khí.* Chử Trừng bác thuyết ấy là không phải. Ông cho là: "Năm, Tháng, Ngày, Giờ, kể từ Giáp Tí, Ất Sửu lần lượt mà tính; trời đất ngũ hành, rét nắng, gió, mưa, thoăn thoắt biến đổi; người ta cảm phải cái Khí ấy sinh ra tật bệnh; Khí trời thay đổi không biết trước được, cho nên tật bệnh cũng khó dự định; Khí không phải cái mà người làm ra được, cho nên tật bệnh người ta cũng khó lường được; suy nghiệm phần nhiều bị sai, nên cứu chữa dễ lầm". Chử Trừng nói thế chưa hẳn là phải.

Riêng tôi thì cho là Khí của trời đất chẳng qua chỉ là âm, dương, ngũ hành mà thôi, xung khắc hay hòa hợp không đều, làm chủ hay làm khách thay đổi, coi giữ ngày tháng lưu chuyển trong tiết hậu, biến hóa rất nhiều, người ta cảm phải, chưa chắc đã ứng hết; nhưng đại khái không sai mấy. Xem ngay như chứng ôn dịch, tùy từng năm rết hay nóng, mà hình thể khác nhau. Lại như, cũng là một bệnh mà khi táo, khi thấp sinh

---

[1] *Kinh Phật:* Danh từ để gọi chung các sách Phật giáo.

[2] *Tố vấn:* Tên sách, tức là sách Nội kinh, một bộ sách về ý lý đời cổ, tương truyền của Hoàng đế.

chứng khác nhau. Như thế thì sao có thể bảo thuyết Khí vận là không nghiệm?

27 - Từ khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ hướng *Mão* (tháng hai) chính là tiết *Xuân phân*, cho đến tiết *Lập hạ*, giữa tháng Tị (tháng tư), là lúc Thiếu dương quân hỏa làm chủ khí, tiết trời lúc ấy sáng sủa, là đức của vua chúa.

Từ khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng *Tị* (tháng tư) chính là tiết *Tiểu mãn*, cho đến tiết *Tiểu thử* vào giữa tháng *Mùi* (tháng sáu) là lúc Thiếu âm tướng hỏa làm chủ khí, tiết trời lúc ấy nóng dữ, là lúc tướng hỏa làm việc.

Từ khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng *Mùi* (tháng sáu) chính là tiết *Đại tử*, cho đến tiết *Bạch lộ* vào giữa tháng tám, là Thái âm thấp thổ làm chủ khí, tiết trời lúc ấy mây, mưa nhiều, Khí ẩm thấp bốc lên.

Từ khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng *Dậu* (tháng tám) chính là tiết *Thu phân* cho đến tiết *Lập đông* vào giữa tháng mười, là lúc Dương minh táo kim làm chủ khí, tiết trời đến lúc ấy thì vạn vật đều khô ráo.

Từ khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng *Hợi* (tháng mười) chính là tiết *Tiểu tuyết* cho đến tiết *Đại tuyết* (vào giữa tháng mười hai) là Thái dương hàn thủy làm chủ khí, lúc ấy tiết trời rét quá.

Từ khi chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào hướng *Sửu* (tháng mười hai) chính là tiết *Đại hàn* cho đến tiết *Kinh trập* (vào giữa tháng hai) là lúc quyết âm phong mộc làm chủ khí, tiết trời lúc ấy gió nhiều. Ấy là, mỗi một Khí tiết ở trong khoảng hơn 60 ngày, quanh khắp vòng trời, hết rồi lại quay lại.

28 - Sách *Thái bình quảng ký* [1] chép rằng, sách Luận hành [2] nói: "Kính Dương Toại để lấy lửa, kính Phương Chư để lấy

[1] *Thái bình quảng ký:* Tên sách, gồm 500 quyển. Sách làm năm Thái bình hưng quốc năm thứ hai, do Lý Phỏng phụng sắc soạn, chia làm 55 bộ. Bộ sách chép nhiều việc sự việc mà các sách khác bỏ sót, nhiều nhất các chuyện tiểu thuyết. Mặc dầu trong sách có nhiều chuyện thần quái, nhưng có nhiều điển cố, danh vật có thể giúp ích cho các nhà khảo cứu (Từ hải, trang 358).

[2] *Luận hành* tên sách, gồm 30 quyển, tác giả là Vương Sung đời Đông Hán. Nguyên sách 85 thiên, nay chỉ còn 84. Sung sinh vào cuối đời Hán, giận đời, ghét thế tục nên làm ra sách này, trong đó có nhiều điều tiến bộ.

nước. Hai thứ kính ấy được chế ra theo hình thể khác nhau. Đúc kính Dương Toại phải chọn giờ *ngọ*, ngày *bính ngọ* tháng *năm*, luyện đá ngũ sắc mà làm hình như cái kính tròn, chiếu vào mặt trời thì lấy được lửa. Đúc kính Phương Chư thì chọn giờ *tí*, nửa đêm ngày *nhâm tí* tháng 11, luyện đá ngũ sắc làm hình như cái chén đất, chiếu vào mặt trăng thì lấy được nước".

Sách *Hoài nam tử* nói: Kính Dương Toại chiếu vào mặt trời thì cháy và bốc lửa; kính Phương Chư chiếu vào mặt trăng thì ướt mà chảy nước. Sách ấy có chua nghĩa "Hai thứ kính ấy đều là tinh của đá ngũ sắc". Giữa khoảng trời đất huyền vì hoảng hốt, lấy một thứ vật trong tay đem chiếu lên trên không mà lấy được nước, lấy được lửa, đó là do sự cảm ứng của âm dương vậy. Rượu là chất do người ta cất ra, thế mà hơi rượu cũng cảm ứng với mặt trời, vì trong đó có lý do. - Sách *Thái bình quảng ký* chép: khi rượu cất được rồi, nước trong ở trên hũ thường chuyển theo phía mặt trời: buổi sáng thì trong ở góc đông; buổi trưa thì trong ở góc nam; khi mặt trời xế về chiều thì trong ở góc tây; nửa đêm thì trong ở góc bắc. Còn nước rượu trong luôn cả ngày thì không theo hướng mặt trời.

29 - Phùng Triệu Trương làm sách *Cẩm nang bí lục*, nói: "Nhà làm nghề đánh cá sinh con tất phần nhiều có gân xương cứng rắn, vì trong khi có mang, mẹ rét con cũng rét, mẹ nóng con cũng nóng, đứa hài nhi đã từng trải gió sương, nắng nóng từ lúc còn ở trong bào thai. Khi nó đã được sinh ra, da thịt dày dặn, gân xương cứng rắn, tà Khí không nhiễm vào được". Thuyết ấy rất phải, vì khi còn luyện mà bền được, huống chi là tính. Cổ nhân dạy con từ trong thai, cũng là nuôi con thành tính tốt đó.

30 - Người ta lúc ngủ say, hễ gọi thì tỉnh ngay; đó là Khí gọi thần hồn về. Trong lúc chiêm bao, phàm những sự gặp gỡ, nói năng, làm lụng, mừng giận khi tỉnh dậy nhớ hết cả; đó là thần động đến khí. Thần và Khí của người ta thường như thế, thì đủ biết thần và Khí của trời đất từ xưa đến nay vẫn lưu thông, không chỗ nào là không thấy có; cho nên bậc hiền đời xưa có nói rằng: "Thiên tri, địa tri" (trời biết, đất biết) là thế đó.

Lòng người bao la rộng rãi, trên thông cảm được trời đất, giữa trắc lượng được quỉ thần, dưới xét được muôn vật. Sự

huyền diệu của "tướng" và "số" [1], tản ra hình khí, từ chỗ không ra chỗ có, từ chỗ có vào chỗ không, trong khoảng mờ mịt hay sáng tỏ đều là đạo cả. Lòng có ngay thẳng mới biết được đạo, mới thấy biết được cơ vi; thấy biết được cơ vi mới làm được mọi việc; làm nên được mọi việc mới thông đạt quyền biến. Người ta tạo ra vận mệnh, chứ không phải vận mệnh tạo ra người. Cái lẽ trời với người hợp nhất, chẳng qua như thế.

31 - Kinh Dịch nói: "Người nhân thấy Đạo thì gọi nó là nhân; người trí thấy Đạo thì gọi nó là trí. Đạo là những điều hàng ngày nhân dân thường dùng, mà không biết". *Âm phù kinh* [2] nói: "Của cải và then máy của nó [3], thiên hạ không ai biết, không ai thấy. Người quân tử nắm được nó thì chịu kiên trì trong cảnh cùng khổ; kẻ tiểu nhân nắm được nó thì xem nhẹ mạng trời". Ý nghĩa lời nói ấy cũng là một. Cái nghĩa lý sâu xa đối nhất của lý và Khí đã tóm hết ở trong ấy. Cái hiệu dụng đóng hay mở, quyền cổ vũ tinh vi, mà bậc thánh nhân được trời trao cho, bậc thánh nhân lấy đó mà thuận theo đạo trời, làm nên muôn vật (việc) hoàn thành muôn hóa, định muôn dân, khuất phục muôn nước.

32 - Chu tử nói: "Co, duỗi, đi, lại, là khí: Khí của người với của trời đất là cùng liên tiếp với nhau, không đứt quãng. Người ta động lòng thì động đến khí, cùng cảm thông ngay với cái Khí ấy, mà Khí ấy do co duỗi đi lại ấy mà cảm thông. Xem như việc bốc phệ (bói toán) [4], hễ trong lòng nghĩ đến việc gì là vẫn đã có nó, chỉ cần nói động đến cái mình muốn là nó ứng ngay". Chu tử lại nói: "Người ta bẩm thụ Khí năm Hành của trời đất, thì Khí

---

[1] Hai khái niệm cơ bản của *kinh Dịch:* "tượng" là hiện tượng và biểu tượng; "Số" là qui luật số học - Tản ra hình Khí nghĩa là phổ biến trong mọi vật có hình và có khí.

[2] *Âm phù kinh:* tên sách, có một quyển. Sách cũ đề là của Hoàng đế soạn. Các kinh tịch chí và các nhà học giả Trung Quốc đời xưa mỗi người nói một thuyết, người cho là *đạo thư* (đạo Lão) người cho là sách *binh thư.* Thực ra, nó chỉ là sách đạo.

[3] *Của cải và then máy,* dịch danh từ "tư cơ". Của cải tức là thể, then máy tức là dụng.

Chữ "tư cơ" có bản viết lầm là "đạo cơ", thì không có nghĩa. Chữ "đạo" là do chữ "tư" viết sai.

[4] *Bốc phệ:* Bốc là bói bằng mai rùa; phệ là bói bằng cỏ thi.

ấy phải qua khắp thân thể người. Nay lấy chi cán [1] chi ngũ hành để suy tính số mệnh người, cũng như nhà địa lý (phong thủy) suy chọn phương hướng của rừng núi, hợp hay là trái, cũng cùng một lẽ".

Riêng tôi cho rằng, hợp cả hai thuyết ấy mà xem thì Chu tử không những chỉ trọng bốc phệ mà cả đến số mệnh, hình tượng [2] cũng không bỏ qua. Những kẻ hiếu biện thường bác bỏ hai thuyết ấy, nhưng xét ra cũng có quan thiết với lý, Khí không nên lơ là.

33 - Theo thuyết của nhà địa lý học (phong thủy), những người biện sĩ phần nhiều họ không tin (thuyết Lý Khí), vì họ cho là những vật đã hủ nát biến hóa đi rồi thì không biết gì nữa. Nói cho đúng, người ta với trời đất cùng một nguồn, cùng một mạch với tổ tiên. Sinh Khí của trời đất thường được thông, thì tự nhiên có thể tư nhuận được xương khô; tinh thần của tổ khảo thường được tụ, thì tự nhiên có thể giáng phúc cho con cháu. Thanh Ô Tử [3] nói: "Tinh thần (của tổ tiên) trở về nhà, hài cốt trở về đất". Thế nghĩa là: Khí lành cảm ứng, quỉ thần giáng phúc cho người. Lý ấy rất rõ. Người lại nói: "Có Khí ở trong, (vạn vật) mới phát sinh được, còn Khí ngoài thì làm cho thành hình; trong với ngoài giao hợp nhau thành ra phong thủy (địa lý)". Xem mấy điều ấy, không còn ngờ gì nữa.

34 - Hoành Cừ vốn không tin phong thủy, nhưng người lại nói: "Người phương nam tin dùng thuyết *Thanh nang kinh* [4] còn có thể tin được. Họ thử đất huyệt táng tốt hay xấu, họ dùng chỉ (lụa) ngũ sắc đem chôn xuống đất độ mấy năm, rồi đào lên xem. Hễ đất tốt thì sắc chỉ không phai, đất xấu thì sắc chỉ biến màu hết. Họ lại cũng lấy đồ đựng nước, đem thả cá con vào nuôi, rồi chôn xuống đất vài năm, hễ cá sống thì là đất tốt, cá chết thì là đất xấu". Cho nên xem cây cỏ tươi hay héo cũng biết được đất tốt hay xấu.

---

[1] *Chi cán:* Chi là cành cây; cán là thân cây; tức là can chi (thiên can địa chi).

[2] *Hình tượng:* Thuật phong thủy xem xét hình tượng của đất đai, cũng gọi là Hình học.

[3] *Thanh Ô Tử* một nhà phong thủy học trứ danh đời xưa.

[4] *Thanh nang kinh,* một pho sách phong thủy tương truyền của Cửu Thiên Huyền Nữ.

35 - Ngày giờ có ngày tốt, ngày xấu; nếu cứ mập mờ mà không kén chọn tất có khi gặp ngày giờ bất lợi; nhưng cũng không sao, vì mình vô tâm. Người đã vô tâm thì không liên quan với quỉ thần. Nếu đã có xem ngày thì phải chọn cho cẩn thận, ngày tốt thì dùng, ngày xấu thì tránh. Nếu đã biết là ngày xấu mà cố ý phạm thì quỉ thần sẽ phạt.

Kinh Dịch nói: Thần đạo không tác động gì, không nghĩ ngợi gì, im lặng không động, có cảm thì mới thông. Việc thiên hạ, nếu không cảm thì sao có ứng. Phép bói bằng cỏ thi hay phép bói bằng mai rùa cũng đều đợi sự vật (việc) có đến thì mới có ứng. Ví như cái gương, không soi thì không thấy gì. Các phép bói khác cũng thế.

36 - Đạo *Dịch* biến động luôn luôn, không ở một chỗ, đi khắp lục hư [1] lên xuống không thường, cho nên có thể cùng tận được sự mầu nhiệm của lý số. Lý ngụ ở *khí,* số do ở *lý,* lý số ở tâm sinh ra mà tác động đến mọi việc, đó là sự xô đẩy của *khí.* Có yên định rồi sau mới lo, lo rồi sau mới được, đó là sự tài thành (làm nên) của *khí.* Việc đến thì đón lấy để biết ngay từ trước; việc đã qua thì theo dõi, để xét về mãi sau; chỉ có đạo *Dịch* mới thể được. Xưa nay, trị, loạn, thay đổi đều do ở người; những điều người làm đều là những điều trời làm. Khí hòa thì lành, lành thì có điềm hay; Khí trái (gở) thì ác, ác thì có điềm gở. Hòa hay trái đều có thời đã định mà đến với ta: cho nên đạo *Dịch* không ngoài một chữ *Thời.*

Khí có "Cơ" (then máy), nhân "Cơ" thấy thời. Khi nào "Cơ" hòa báo trước thì các điều thiện hợp lại làm được các việc thiện, tâm thông, chí đồng, không khó nhọc mà bình trị được. Khi nào "Cơ" trái báo trước, thì mọi điều ác xúm cả lại, làm cho tâm chí chống chọi nhau, mọi việc tơi bời, không phải một người có thể cứu vớt được. Cho nên, biết Dịch quí ở chỗ biết đạo đầy vơi, tiêu mòn hay nẩy nở, lành hay dữ, hối hay lận, tiến hay thoái, còn hay mất, mà cốt yếu ở chỗ không mất chính nghĩa.

37 - Sách *Dĩ ngược biên* nói: "Về thuật xem sao để đoán số mệnh thì có số Tử Bình, số Ngũ tinh và số Tử vi tiền định. Các

---

[1] *Lục hư,* có hai nghĩa: 1 - Nghĩa thông thường là phía trên phía dưới và bốn phương. 2- Nghĩa trong kinh Dịch là Sáu hào nói âm dương lưu động; sáu ngôi trong một quẻ.

sĩ phu thích xem số Tử Bình vì nó ám hợp với lý, nó đoán cho người ta biết số giàu sang, nghèo hèn, phần nhiều được đúng. Nghe như Tử Bình là một ẩn giả, người đời Ngũ quí thường cùng với Ma y đạo giả là Trần Đồ Nam, và Lã Đồng Tân cùng ẩn ở núi Hoa Sơn. Thế thì Tử Bình cũng là một người khác thường vậy.

38 - Sách *Tử vi đẩu số*[1], theo bài tựa của La Luân nói, mới được của Tăng Liễu Nhiên ở núi Hoa Sơn truyền cho. La Luân lại tự xưng là cháu xa đời của Hi Di (Trần Đoàn tức Đồ Nam). Nhưng xét trong sách *Hoạch mạn lục* của Trương Thuấn Dân, đời Tống, thì Hi Di chỉ có sách *Nhân luân phong giám* lưu hành ở đời bấy giờ, là sách mà hậu nhân góp nhặt những lời nói của người làm thành ra; không nói gì đến sách *Tử vi đẩu số* cả. Những lý số nói trong sách *Tử vi đẩu số* ấy cũng hẹp hòi, hẳn là hậu nho gán nó cho của Hi Di, không phải là bản thật. Nếu quả là sách Hi Di, thì sao từ Tống đến Nguyên, trong khoảng bốn, năm trăm năm, không truyền ra đời, mà mãi đến đời Minh mới thấy xuất hiện? Những người hiểu biết nên xét kỹ lại.

39 - Sách *Giáp ất thặng*[2] của một nho giả đời Minh nói rằng: "Ở Kinh đô có bản sao sách số Tiền định, bằng lối thơ thất ngôn, lời lẽ quê mùa, giống như kẻ nhắm mắt nói mò ở chỗ chợ búa đời nay. Trong sách đó nói đủ các việc về cha mẹ, vợ con, anh em, sang hèn, ai nghe cũng kinh hãi cho là thần dị, dù các bậc công khanh (quan to trong triều) cũng đều tin phục, cho là Thiệu Nghiêu phu phục sinh! Có biết đâu sách ấy là của một ông thầy bói ở Kinh đô soạn tập để lừa bịp người ta: hắn dò la ngày sinh tháng đẻ và lý lịch của người ta, rồi chép sẵn thành tập, khiến người ta tự tra tìm được sang hèn, thọ yểu, khiến người ta kinh hãi đó thôi!" Nói thế rất đúng, vì trời phú mệnh cho mỗi người một khác, lẽ nào chỉ đem năm nào, giờ nào ra mà tham hợp phán đoán rồi lấy một vài câu ca, định được lành dữ, họa phúc của thiên hạ. Không nói gì văn lý thô bỉ, mà đến cả

---

[1] *Tử vi đẩu số*, tên sách. Sách dùng để xem số gọi là số Tử vi.

[2] *Giáp ất thặng*: tên sách, là một bộ sách của một tác giả đời Minh. Nên phân biệt với *Giáp ất kinh* là một bộ sách nói về châm cứu của Hoàng phủ Bật đời Tấn. (Từ hải, trang 911).

cách đoán số mệnh cũng chưa thấy ai nói lỗ mỗ như thế bao giờ! Nhưng trong sách nói đến danh lợi được hay mất, tính Khí hoãn hay cấp đường đời hiểm hay bằng, phúc đức hậu hay bạc của người ta, đều là những câu nói đầu lưỡi, người đời không chịu suy xét, cho ngay là thực mà vội quá tin.

40 - Sách *Thạch lâm yến ngữ* [1] nói, "Tống Thái Tổ khi còn hàn vi, thường vào miếu thờ Cao Tân, thấy trên hương án, có một bộ chén tre xem bói, nhân lấy xuống để bói xem danh vị của mình ngày sau thế nào". Người đời thường cho là, khi gieo quẻ thấy một cái chén sấp, một cái chén ngửa (tức là xin âm dương), gọi là *thanh hào.* Sách *Tính lý gia lễ* nói, ngày xem bói, phải đốt hương rồi hơ bộ chén ấy vào khói hương, khấn xong gieo quẻ xuống mâm, hễ thấy cái sấp cái ngửa là tốt. Ngày nay gọi bói thế là xin âm dương cũng vậy.

41 - Sách *Tựu nhật lục* nói, Đào Tiềm có nói: "Trước mặt người ngây (si) không nên nói chuyện mộng; trước mặt người trí thức (đạt lý) không nên nói chuyện mệnh; phàm người ta có bụng càn dở thì bị ngũ hành làm mê hoặc, có bụng thiên tư thì bị quỉ thần kiềm chế". Nhời nói ấy rất đúng. Khi mơ mộng, điều gì trông thấy đều ảo cảnh (hão huyền) chưa hẳn tin cả được; nhưng cũng có khi sự lành sự dữ được báo cho biết trước, linh nghiêm như tiếng vang, một lời chiêm đoán, quỉ thần đã ứng ngay, quan hệ không phải là nhỏ. Nếu đem chuyện mộng nói với người ngây, lỡ họ đoán càn, tất sinh ra việc không hay. Đến như mệnh số là sự huyền diệu, người bậc trung trở xuống vị tất đã hiểu thấu được. Sách *Luận ngữ* [2] có nói: Đạo hưng hay suy đều do ở mệnh. Nghiêm Quân Bình xem bói ở chợ đô thị chỉ bảo người ta lấy điều trung hiếu. Người thường không biết sửa mình, chỉ mơ màng vào sự ích lợi mà khổ tâm cầu cạnh, không được thì đổ cho tại số mệnh mà không xét lại mình; đối với

[1] *Thạch lâm yến ngữ:* tên sách, 10 quyển, tác giả Diệp Mộng Đắc đời Tống. Sách chép nhiều điển chương, nhất là về quan chế khoa mục v.v... đời Tống (Từ hải, trang 962).

[2] *Luận ngữ:* tên sách, một trong bộ *Tứ thư* hay *Tứ truyện* (Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung). *Luận ngữ* ghi chép lời của Khổng Tử và học trò Khổng Tử.

người hiểu biết mà nói, chỉ tổ cho người ta cười.

42 - Việc ở trên trời, không tiếng không hơi, nhưng khi giáng lâm rất chói lọi, mệnh lệnh không thường, mà việc lớn việc nhỏ đều định trước cả. Cái thuyết tiền định, cổ nhân đã từng nói. Những điều mà ta thấy trong *Kinh Sử*, thì trên từ Vương, Công, dưới đến làng nước (nhân dân), hoặc mộng, hoặc bói, cùng là câu hát của nhi đồng, lúc mới nghe có vẻ như huyền hoặc, nhưng sau đều thấy ứng nghiệm. Ấy là số nhưng cũng là lý.

Sách *Tả truyện* chép, khi vua Thành Vương nhà Chu đóng đô ở đất Giáp Nhục [1], bói xem nhà Chu sẽ tồn tại được bao lâu, thì bói thấy được 30 đời và 800 năm, thế mà Vương nghiệp nhà Chu được quá lịch số đã định trước [2].

Ý Thị nước Trần bói, được câu "Hữu Vỉ [3] chi hậu, Tương dục vu khương, Ngũ thế kì xương, Tịnh vu chính khanh, Bát thế chi hậu, mạc chi dữ kinh"; nghĩa là: "Con cháu họ Hữu Vỉ sẽ sinh dục ở họ Khương (nước Tề), đến năm đời thì phồn thịnh, đều làm đến chính khanh. Sau tám đời thì không ai đọ được". Quả nhiên về sau Trần Kinh Trọng chạy sang nước Tề, rồi con cháu thôn tính nước Tề.

Thúc Tôn Trang Thúc nước Lỗ bói xem con trai là Báo sau này ra sao, bói được mấy câu sau này: "Tương hành nhi qui chủ tự, dĩ sàm nhân nhập, kỳ danh viết Ngưu, tốt dĩ trấm tử" [4]. Nghĩa là: Sắp đi mà lại quay về chủ việc tế tự, nghe đứa xiểm nịnh, tên gọi là Ngưu, rồi đến chết vì kẻ nói gièm". Về sau quả thế.

Hoàn công nước Lỗ xem bói thấy đẻ con trai, tên là Hữu [5] phò giúp công thất. Đến khi sinh, trong bàn tay đứa bé quả có chữ Hữu, lớn lên làm đến chính khanh, đời đời cầm vận mệnh nước.

---

[1] *Giáp Nhục:* thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay.

[2] Xem Xuân thu tả truyện, quyển 10, Tuyên công, trang 11 (2007, 9 - 3).

[3] *Hữu Vỉ:* Con gái nước Trần mà đời Xuân thu gọi là Vỉ.

[4] Xem *Xuân thu tả truyện,* Chiêu công, quyển 21, trang 16.

[5] Xem *Xuân thu tả truyện,* quyển 4, Mân công, trang 5.

Bà Ấp Khương nhà Chu mới có mang, Thái Thúc [1] nằm mộng thấy Thượng đế bảo rằng: "Ta cho ngươi một đứa con, đặt tên là Ngu [2] sẽ phong cho đất Đường, thuộc về phân dã sao Sâm, con cháu sẽ phồn thịnh". Đến lúc đẻ ra, tay đứa bé quả có chữ Ngu, rồi vua Thành vương phong làm Đường hầu, đời đời làm minh chủ các nước hoa hạ (Trung Quốc); hoa hạ là các nước có văn hóa ở Trung Châu, đối với Man Di mà nói.

Khổng Văn Tử nước Vệ nằm mộng thấy Khang Thúc bảo mình nên lập con là Nguyên (Bấy giờ Nguyên chưa đẻ) rồi ta sẽ sai cháu của Cơ là Khổng Ngữ và Sử Cẩu giúp việc cho. Sử Triều cũng nằm mộng thấy Khang Thúc bảo mình: "Ta sẽ sai con nhà ngươi là Cẩu và Khổng Ngữ giúp Nguyên [3]". Sau người thiếp yêu của Tương công đẻ con đặt tên là Nguyên, nối ngôi, Cẩu và Ngữ đều làm thượng khanh.

Nàng hầu Trịnh Văn công tên là Yến Cật, nằm mộng thấy sứ trời cho một cành lan và bảo rằng: "Đó là ta cho mày làm con [4]". Sau nàng ấy đẻ con đặt tên là Lan, tức là Trịnh Mục công, con cháu phồn thịnh.

Có người nước Tào nằm mộng thấy: Một bọn công tử đứng ở cung mới bàn mưu làm mất nước Tào; Tào Thúc, Chấn Đạc bàn xin đợi, Công Tôn Cương bằng lòng đã. Đến khi Tào Bá Dương lên ngôi, Công Tôn Cương là người nước Trịnh làm quan Tư thành cầm quyền chính, bội nước Tào mà thông với nước Tống, nước Tống bèn diệt nước Tào.

Đời Hiến công nước Tấn, trẻ con thường hát rằng: "Bính chi thìn, long vĩ phục thìn, quân phục chân chân, thủ Quắc chi cân; thuần chi bôn bôn, thiên sách đôn đôn; hỏa cân thành quân, Quắc công kỳ bôn [5]. Nghĩa là: Sáng ngày Bính thìn, mặt trời mặt trăng gặp nhau ở phân dã sao vĩ, cho nên sao vĩ không hiện; quân đội ăn mặc một màu, trông rất oai vệ, đi lấy cờ cân của nước Quắc. Sao Thuần nhấp nháy sao Thiên sách tờ mờ, sao Hỏa cân thì nên quân, Quắc công phải bỏ nước chạy. Về sau

---

[1] *Thái Thúc*, em vua Thành vương.

[2] Xem *Xuân thu tả truyện*, Chiêu công, quyển 20, trang 16.

[3] *Sách trên*, Chiêu công, quyển 21, trang 41.

[4] *Sách trên*, Tuyên công, quyển 10, trang 11.

[5] *Sách trên*, Hi công, quyển 5, trang 15.

Tấn Hiến công đánh nước Quắc, ngày tháng đúng như lời đồng dao trên đây.

Đời Văn Công nước Lỗ, trẻ con hát rằng: "Cồ dục chi vũ, công tại ngoại dã, vãng quĩ chi mã; Cổ dục thù thù, công tại Can hầu, trưng kiển dữ nhu; Cồ dục lai sào, viễn tai dao dao, Trù phủ táng lao, Tống phủ dĩ kiêu" (1). Nghĩa là: "Cánh chim sáo tung bay, Chiêu công ở ngoài đồng, tặng công con ngựa. Chim sáo nhảy nhót, công ở Can hầu, đòi xiêm (quần) cùng áo cánh; chim sáo làm tổ, xa lắc xa lơ. Trù phủ (Chiêu công) nhọc nhằn, Tống phủ (Định công) kiêu căng". Rồi sau, quả có giống chim sáo đến làm tổ ở nước Lỗ, Chiêu Công (Trù Phủ) bỏ nước chạy, Định Công lên nối ngôi, đúng như lời trẻ hát.

Cuối đời Chu Định Vương, có người nước Tấn bị yêu giáng, nói: "Chu kỳ hữu tỳ vương, diệc khắc tu kỳ chức chư hầu phục hưởng, nhị tế cung chức vương thất, kỳ hữu gián vương vị, chư hầu bất đồ nhi thụ kỳ loạn tai" (2). Nghĩa là: "Nhà Chu có ông vua, sinh ra đã có râu, cũng làm trọn chức vụ, chư hầu đều phục theo hai đời cung chức nhà Chu; có kẻ dòm ngôi vua, chư hầu không nghĩ đến, mà chịu tai loạn (3)". Về sau, quả nhiên vua Linh Vương sinh ra đã có râu, mà chư hầu đều kính mến; con là Cảnh Vương cũng được trọn đời (ứng vào câu nhị thế...). Đến khi Kinh Vương lên ngôi thì Vương Tử Triều quả nhiên tiếm vị (ứng vào câu gián Vương vị) bị đánh bại chạy sang nước Sở.

Sách *Sử ký* (4) chép: "Mục công nước Tần bị bệnh quyết (bệnh chân tay lạnh buốt) ngủ suốt năm ngày, khi mới tỉnh dậy, nói rằng: Ông nằm mộng thấy đứng Thượng đế sai ông bình loạn nước Tấn. Rồi sau, quả nhiên ba lần Mục công lập vua cho nước Tấn".

Cuối đời Tuyên Vương nhà Chu, trẻ con hát rằng: "Yểm hồ, cơ phục, thực vong Chu quốc". Nghĩa là: Cung làm bằng gỗ dâu trên núi, túi đựng tên làm bằng gỗ cơ, thực làm mất nước nhà

---

(1) *Xuân thu tả truyện,* Chiêu công, quyển 25, trang 16.

(2) Sách trên, Chiêu công, quyển 25, trang 30.

(3) Sách trên, Chi công năm thứ 26.

(4) *Sử ký:* Tên sách, gồm 130 quyển, một bộ Sử mà Tư Mã Thiên soạn kế tiếp bản thảo của cha từ Tư Mã Đàm, chép từ Hoàng đế đến Hán Vũ Đế có 12 đế kỷ, 10 niên biểu, 8 thư, 30 thế giả, 70 liệt truyện - (Từ hải, trang 245).

Chu. Đến sau quả có người bán hai thứ cung và bao tên ấy, vua sai bắt, thì họ chạy sang đất Bao, nhận nuôi nàng Bao Tự, tiến cho U Vương gây nên cái vạ ở Ly Sơn [1].

*

* *

Căn cứ những việc kể trên mà nhận định, thì không những số vận lớn của nhà nước, hưng hay suy, mà phận mệnh thường của sĩ phu, cùng hay đạt, cũng được dự định ở trong chỗ u minh. Đến cả như họ tên, tướng mạo, đi đứng, động tĩnh cũng đều có định trước, không phải người ta được tự do muốn sao được vậy.

Sách *Trung dung* [2] nói: "Đạo chi thành có thể biết trước được". Nhà nước sắp thịnh, tất có điềm lành; nhà nước sắp mất, tất có điềm dữ (yêu nghiệt), hiện ra trên quẻ bói thi hay bói rùa (thi qui), động ở chân tay. Họa phúc sắp đến, điềm lành hay không lành tất nhiên biết trước, vì một điểm linh tâm của người, quỉ thần đã cảm thông mà báo cho biết trước.

Cuối đời Tây Hán, cá thuật sĩ truyền lại các sách Sấm Vĩ [3], sách ấy đoán nhà Hán sẽ lại phục hưng chép rõ tên vua Quang Vũ. Lại nói: "Vận mệnh họ Xích Lưu [4] đến đời thứ 9 (từ Hán Cao tổ đến Quang Vũ là 9 đời) lại thụ mệnh ở núi Đại Tông" (Thái Sơn), sách *Sấm Vĩ* nói thế thực là rõ rệt. Những người thông thái biết trước xét sau làm ra sách vở để dạy đời sau, vẫn có nhiều điều nói đúng. Duy các vua chúa thì nên giữ gìn lòng thường, đức thường không nên nói những điềm lành và thuật số để thêm sự ngu hoặc cho dân chúng. Cho nên Lý Nghiệp Hầu [5] nói rằng: "Người thường còn có thể nói về số mệnh trời được;

---

[1] *Ly Sơn:* Tên núi ở về tỉnh Thiểm Tây, là nơi mà xưa kia U Vương nhà Chu bị mắc nạn chết ở đấy.

[2] *Trung dung:* Tên sách, một trong bốn bộ ở Tứ thư, tác giả là Tử tư Khổng Cấp, cháu đức Khổng Tử, một bộ sách nói về Đạo đức nho học.

[3] *Sấm Vĩ,* tên thứ sách chiêm nghiệm thuật số. Sấm là lời nói kín đáo, dự đoán việc lành việc dữ. Vĩ là lời diễn ngghĩa thêm lời Sấm.

[4] *Xích Lưu:* Hán Cao tổ họ Lưu, nhân điềm xích đế được làm vua nên người ta thường gọi là Xích Lưu.

[5] Lý Nghiệp Hầu tức là Lý Bật đời Đường, tâu với vua Đức Tông rằng: "Vua tướng tạo nên mệnh, không nên nói số mệnh".

đến như vua chúa và tể tướng thì không nên nói đến". Đó là chính lý.

43 - Trong khoảng vũ trụ chỉ có một lý mà thôi; cái gì người ta thường thấy thì tin, cái gì chưa thấy bao giờ thì ngờ. Sách *Trúc phả* [1] của Đái Khải Chi đời Tấn nói: "Trời đất vô biên, thương sinh vô lượng. Người ta nghe thấy cái gì, nhân theo nếp cũ mà làm rồi mới biết". Nói thế không đúng. Nếu cái gì mà tai không nghe thấy, mắt không trông thấy đều cho là không phải, chẳng hóa ra là ngu xuẩn lắm ru!

Sách *Gia huấn* [2] của Nhan Chi Thôi đời Tề nói: "Vua Vũ đế không tin có thứ keo có thể nối liền được dây cung; Ngụy Văn hầu không tin rằng lấy lửa giặt được vải, người rợ Hồ thấy gấm, không tin có thứ sâu ăn lá cây nhả ra tơ, tơ ấy dệt thành gấm. Xưa kia ở đất Giang Nam, người ta không tin có thứ màn bằng chiên có thể để cho hàng nghìn người nằm vừa; đến khi tới Hà Bắc lại không tin có thứ thuyền chở được hai vạn thạch (hộc). Đó là chứng cớ rõ ràng.

Lấy thuyết ấy mà suy, ta có thể biết rằng sự vật không thể biết hết được. Trên từ bầu trời, dưới đến bờ cõi, có hình có tượng, quái lạ muôn vẻ, lấy ý mà lường thì uổng phí tinh thần, lấy lời nói mà biện bạch thì thêm điều miệng lưỡi đến chỗ thực tế thì không ăn thua gì cả. Cho nên cái học của người quân tử chỉ noi theo lẽ thường mà thôi.

44 - Người đời xưa bảo: Ở biển Nam, Bắc, Đông, Tây có thánh nhân ra đời, bụng ai cũng nghĩ như nhau, cũng lý luận như nhau. Quốc vương nước Hồi Hồi là Mặc Đức Na [3] dựng nước vào đời Khai hoàng nhà Tùy, có làm ra một pho sách dạy làm lịch và xem thiên văn. Người các nước Âu La Ba (Europe) ở

---

[1] *Trúc phả:* tên sách, một quyển; tác giả là Đái Khải Chi đời Tấn; trong sách chép hơn 70 giống tre, chép lối văn vần bốn chữ, lại tự làm chú giải, có nhiều điển cố có thể giúp ích cho các nhà khảo cứu (Từ hải, trang 1.007).

[2] *Nhan thị gia huấn*: tên sách, gồm hai quyển; tác giả là Nhan Chí Thôi đời Tùy. Sách tuy gọi là gia huấn nhưng trong 20 thiên có nói rõ thêm nhân tình, thế cố đời đó, bàn thêm cả về chữ, về âm, về điển cố, văn nghệ v.v... (Từ hải trang 1.470).

[3] Mặc Đức Na tức Médine, thánh địa của Hồi giáo. Tác giả nhầm lẫn Mặc Đức Na với Mục Hãn Mặc Đức Mohamédam (hay Mohamet), người sáng lập ra Hồi giáo.

Tây dương như Lợi Mã Đậu [1], Nam Hoài Nhân [2] và Ngải Nho Lược [3] có sang Trung Quốc vào đời Vạn lịch nhà Minh. Họ đàm luận về trời đất một cách sâu sắc mới lạ vô cùng, lý luận chính trị và lịch pháp của họ cũng có nhiều điều mà tiền nho ta chưa tìm ra, nói ra được. Tuy tiếng nói và chữ nghĩa của hai bên không thông hiểu nhau, nhưng, nghĩa lý uẩn súc ở trong tâm thân, tài thức đầy đủ về học hỏi, thì không khác gì với Trung Quốc.

45 - Học thuyết của tiên gia, chuyên nói về luyện hình; học thuyết của Phật gia, chuyên nói về luyện thần. Hình với thần đều nhờ có Khí mới đứng vững được: Khí tụ thì đạo mới thành, Khí tán thì đạo không thành. Lấy mặt trời, mặt trăng làm thí dụ: Tiên gia thì như chất của nó, Phật gia thì như bóng của nó, chất đi ở trên không, hẳn là có; bóng tan ở trong nước, hẳn là vẫn còn.

46 - Trương Trạm đời Tấn, làm bài tựa sách *Liệt tử*, có nói: "Đại lược sách ấy nói rõ mọi tồn tại (hữu) [4] đều lấy chỗ rất hư không làm chủ; mọi phẩm vật [5] đều lấy chỗ tiêu diệt hết làm thể nghiệm; thần tuệ thì lấy ngưng tịch mà thường toàn, tưởng niệm thì lấy chấp nê vào vật mà tự nhiên hỏng mất; còn những tri giác và hóa mộng thì ý nghĩa cùng tham bác với kinh Phật". Thật đúng như vậy. Xem trong *Liệt tử* có chép chuyện Lâm Loại đáp Tử cống rằng: "Cái chết với cái sống một đàng đi một đàng về; chết ở nơi này, biết đâu chẳng sinh ra ở nơi kia". Vậy thuyết luân hồi đã có từ trước đời Hán, chứ không phải mới thấy trong kinh Phật (Trúc điển). Thánh nhân (Khổng Tử) không nói đến việc thần quái, ngài lại nói: "Chưa biết sự sống,

---

[1] *Lợi Mã Đậu*, tên một giáo sĩ, người Ý Đại Lị (Italia) nguyên văn Matteo Ricci.

[2] *Nam Hoài Nhân*, tên một giáo sĩ người nước Bỉ (Belgique) nguyên văn: Ferdinandus - Verbiest.

[3] *Ngải Nho Lược*, tên một giáo sĩ người nước Ý (Italia) sang Trung Quốc vào cuối đời Minh, tây văn là Guiles Aleni. (Từ hải trang 1123).

[4] *Mọi tồn tại*: chữ của tác giả là "quần hữu" tức là "vạn hữu" (mọi cái có), tức là mọi cái thực hữu, mọi tồn tại vật (les êtres).

[5] *Mọi phẩm vật:* chữ của tác giả là "vạn phẩm", tức là những cái gì đã được tạo thành, chế tạo ra. - Ở đây ý nói cái gì đã có thành thì phải có hoại.

sao biết sự chết?". Vậy những thuyết về loại *sống, chết ấy* hãy cứ để đó mà không bàn đến cũng được.

47 - Kinh Phật có thuyết Luân hồi [1] mà nhà nho thường không tin; nhưng, xưa nay những sự mà người ta tai nghe mắt thấy, ghi chép cũng nhiều, không kể hết được, thực ra không phải không có lý ấy. Khổng Tử nói: "Đức quỉ thần rất thịnh, trông không thấy, lắng cũng không nghe, mà rờn rợn như ở trên, như ở bên tả bên hữu". Thuyết âm ti địa giới tựa như hoang đường, nhưng, tóm lại là do ở sự huyền bí của tạo hóa sự chia cách giữa âm dương làm cho người ta không trông thấy, không nghe thấy đó mà thôi. Lúc tế lễ, quỉ thần giáng lâm, thể phách tuy tán đi, nhưng thần thức vẫn còn tụ lại. Những chuyện bẩm thụ hình thể, đầu thai làm người, nói trong kinh Phật, cũng là thần thức đó thôi. Tinh mặt trời, mặt trăng giáng xuống thành nước lửa, khí nước lửa bốc lên thành sấm gió, diệu dụng biến hóa của trời, đất, đi đi lại lại không lường được, huống chi là người ta.

48 - Bộ sách *Tả truyện* chép nhiều việc thần quái, như là Cung Thái Tử [2] nước Cung thác vào lời đồng bóng quở phạt Huệ công, tức là thuyết "Thiên tào phán sự" [3]. Trung Hàng Yển nằm mộng thấy kiện nhau với Lệ Công tức là thuyết "Địa ngục câu đối" [4]. Tề hầu nằm mộng thấy con lợn to, Tấn hầu nằm mộng thấy con là ác quỉ, cùng với việc Lương Tiêu và Hồn Lương Phu làm ma về quấy, tức là thuyết "Oan quỉ đến báo thù". Tử Dư đem mộng ra nói để bảo tồn cho Hàn Quyết. Một ông lão nhờ Ngụy Khỏa gả chồng cho con gái mình mà kết cỏ đền ơn [5], đó là Khí với mạch của hai người cùng cảm thông với

---

[1] *Luân hồi*, kinh Phật nói, chúng sinh từ lúc mới sinh ra, cứ quanh quẩn trên lục đạo (sau đường: thiên đạo, nhân đạo, quỉ thần đạo, địa ngục đạo, ngã quỉ đạo và súc sinh đạo). Chúng sinh đi hết đường nọ đến đường kia, quay tròn như bánh xe.

[2] *Cung Thái Tử* tức là Thân sinh, là con cả Tấn Hiến Công.

[3] *Thiên tào phán sự:* thiên đình xử kiện.

[4] *Địa ngục câu đối:* Diêm vương bắt đến đối tụng.

[5] Bố Ngụy Khỏa nước Tấn dặn con: khi ông chết thì đem người thiếp chôn theo. Nhưng Ngụy Khỏa không đem chôn người thiếp ấy mà lại đem gả chồng. Khi Ngụy Khỏa đánh nhau với Đỗ Hồi, người nước Tần, thấy có một ông già kết cỏ làm vướng chân Đỗ Hồi cho Ngụy Khỏa bắt. Ông già ấy tức là bố người thiếp của bố Ngụy Khỏa nói trên.

nhau. Vệ hầu nằm mộng thấy Khang Thúc cho biết Đế Tướng cướp mất sự hưởng tự. Tấn hầu nằm mộng thấy ông Cổn nhà Hạ (Bố ông Hạ Vũ) hóa làm con gấu vàng vào cửa phòng ngủ. Thế thì những người tiên viễn [1] cũng còn để lại có bóng cái vang. Những việc cũ đời Chu, nay còn khảo sát được cả. Trong khoảng vũ trụ, âm dương, tối sáng, tuy khác đường, nhưng tình vẫn là một, lẽ ấy thực có.

49 - Kinh *Dịch* nói: Tinh Khí là vệt, du hồn là biến, thế cho nên biết được tình trạng của quỉ thần. Nghĩa chữ "quỉ" là khuất (co lại), nghĩa chữ "thần" là thân (duỗi ra). Co mà hay duỗi, vì thế thiêng liêng mà làm thần. Cho nên Lão tử nói: "Lấy đạo mà trị thiên hạ, quỉ sẽ không thiêng [2] là nói âm với dương, tối với sáng, đều có định vị, không xâm lấn nhau".

50 - Thánh nhân biết rộng, không gì là không xét rõ. Xem như sách *Khổng Tử gia ngữ* chép những chuyện sau này:

Tiết chuyện xa [3] là biết được bộ xương chở đầy xe.

Đạo khổ thỉ [4] là nói được điển tích cái tên làm bằng gỗ khổ.

Biện Quì Võng Phần dương [5] là biết được cái tên quái vật là Quì Võng và Phần Dương.

Khổng Tử không phải là không nói những sự kỳ quái, nhưng ngày thường không muốn nói đến, là không muốn làm học giả mê hoặc. Thật ra có phải những chuyện ấy cho là không có đâu.

---

[1] *Tiên viễn:* bậc tiền bối đã xa đời.

[2] Kỷ quỉ bất thần nghĩa là quỉ không thiêng liêng nữa, vì yêu rồi không thể hiện ra cho người ta thấy.

[3] Những chuyện này chép trong thiên *Biện vật,* sách *Khổng Tử gia ngữ,* và chép rõ: Ngô Phù Sài đánh nước Việt, phá núi Cối Kê, bắt được một cỗ xương chất đầy một xe (chuyên xa), sai người hỏi Khổng Tử, Khổng Tử đáp: "Đó là xương họ Phòng Phong. Khi vua Hạ Vũ hội quần thần ở Cối Kê, họ Phòng Phong đến chậm bị giết".

[4] Có một con duẩn (chim cắt, loài chim ưng) bay đến đậu ở sân Trần hầu chết ngay, vì có một cái tên gỗ khổ cắm suốt mình. Người nhà Trần hầu sai người đem chim và cái tên hỏi Khổng Tử, ngài đáp "Đó là thứ tên của họ Túc Thận đem cống cho Vũ Vương".

[5] Quý Tương tử đào giếng bắt được một vật, đem hỏi Khổng Tử ngài đáp: nó là giống quái mộc thạch, gọi là Quì võng, và thổ quái gọi là Phần dương.

Đáng khen Quách Phác khi làm tựa sách *Sơn hải kinh* [1] có nói: "Giữa khoảng vũ trụ mênh mông, quần sinh đầy dẫy, âm dương hun bốc, vạn vật phân biệt, tinh Khí hỗn độn phun xát lẫn nhau, du hồn, linh quái xúc động mà thành tượng, lưu hình ở núi sông, để dạng ở gỗ đá, không kể xiết được". Bài tựa ấy lại nói: "Vật gì cũng vậy, tự nó không lạ, đợi người nói đến mới hóa ra lạ; vậy cái lạ là tự ta, chứ không tự vật; vì cái gì thấy luôn thì tin, còn cái gì ít khi nghe thấy, nói đến thì cho là lạ. Đó là cái mà thường tình thường bị che lấp". Lời nói ấy là lời bàn xác đáng cho nghìn đời.

51 - Trình tử nói: "Ngày xưa xem bói là để quyết sự nghi ngờ, đời sau thì không thế: họ xem bói chỉ cốt cho biết bệnh của mình sẽ cùng hay thông, thân của mình có đạt hay không mà thôi". Riêng tôi nghĩ rằng thánh nhân đặt ra bói toán, cốt để cho người ta quyết hiềm nghi, định do dự chứ không phải để dạy người ta cầu cạnh lợi đạt. Cho nên thánh nhân đặt ra kinh *Dịch*, không phải để cho kẻ tiểu nhân mưu lợi. Nhưng, cũng có khi, nghi ngờ điều gì muốn hỏi quỉ thần, như Tất Vạn bói việc làm quan ở nước Tấn. Trùng Nhĩ bói việc ở ngoài về nước, tuy vì mình, nhưng không hại gì chính nghĩa.

52 - Làm nhà cửa kỵ phương hướng Thái tuế. Tống Thái tổ nói: "Phía tây cửa đông gia tức là phía đông cửa tây gia, thế thì sao Thái tuế ở chỗ nào"? Nói thế là không phải. Thần trong một năm là một Khí thiêng; Khí thì đi trên trời, chứ không phải ở dưới đất. Cứ theo thuyết của Tống Thái Tổ thì gọi phía tây có lẽ đến tận Tây Hải mới thôi. Thế thì ngoài Tây Hải lại còn có đất nước nữa, lại phải lấy đấy làm phía đông. Làng nước dân cư đều có giới hạn: có đông, tây, nam, bắc của cả thiên hạ, có đông, tây, nam, bắc của cả một nhà. Việc tu tạo nhà cửa, vô tâm thì thôi; nếu đã xem phương hướng, mà thấy mình phạm thần sát, hay là người ta nói phạm hướng thần sát, mà cứ làm bừa đi, thế là bất kính, sao gặp được sự hay?

53 - Lưu Khang Công nói: "Nhân dân được Khí trung hòa của trời đất mà sinh ra, thế gọi là mệnh; cho nên có những phép

[1] *Sơn hải kinh*, tên sách, có 18 thiên; tương truyền là một bộ sách nói về sông núi; sách có từ trước đời Hán.

tắc về động tác, uy nghi để an định mệnh trời". Kinh *Dịch* nói: "Cùng lẽ hết tính [1] rồi đến mệnh, chữ mệnh ấy tức là Giáng trung (trời phú cho sự lành), cũng gọi là bỉnh gi (giữ đạo thường) và là minh đức (đức sáng). Còn đời sau nói đến chữ *Mệnh* thì họ chỉ nghĩ đến sự cùng hay đạt, được hay mất, vinh hay nhục mà thôi.

Cổ nhân xem bói, không những chỉ dùng cỏ thi. Sách *Ly tao* [2] (của Khuất Nguyên nước Sở) có câu rằng: "Sách quỳnh mao dĩ đình chuyên [3] hề mệnh Linh Phân vị dư chiêm"... Nghĩa là: Tìm cỏ quỳnh mao để xem bói cỏ tre, sai ngươi Linh Phân bói cho ta xem... Sách chua: "Linh Phân là tên một thầy bói hay thời bấy giờ. Đình là tre chẻ nhỏ. Người nước Sở hay kết cỏ, chẻ tre, để xem bói; gọi là chuyện".

Nghiệm sự đã qua, xét sự sắp tới, trong đó có thần linh thông giải; đừng tưởng một thứ cỏ nhỏ nhặt là không quan hệ gì!

Kinh Phòng lấy tiền gieo quẻ, chia ra âm dương, để lấy "thế ứng" [4]; đời sau bắt chước. Còn ở những nơi phương xa, tục lạ lại có cách "Bói ngói" [5], bói gà, bói quạ, bói nghe tiếng người nói [6]", cũng đều biết trước được sự lành dữ; vì rằng không có cái gì là không có lý ở trong cả.

---

[1] Nguyên văn là *cùng lý tận tính*. Cùng lý là tìm xét hiểu biết cho hết cái lý ở trong trời đất. Tận tính là thể nghiệm cho hết cái tính con người ở trong mình ta.

[2] *Ly tao:* Tên một thiên trong *Sở từ*, tác giả là Khuất Nguyên, người nước Sở, đời Chiến quốc *(Từ hải, trang 1.445)*.

[3] *Đình chuyên:* Phép bói toán của người nước Sở. Họ ngắt cỏ hay bẻ cành cây ở gần người họ, không cứ nhiều ít, cặp vào hai tay, đếm từng số ba, một, mà đoán lành dữ.

[4] *Thế ứng*, một phép bói, như tứ tôn trì thế hay khắc ứng.

[5] *Ngõa bốc* "Bói ngói", một phép bói của bọn đồng cốt. Họ gõ vào đồ sành, nghe tiếng kêu mà đoán định sự lành, sự dữ.

[6] *Hưởng bốc* "Bói bằng tiếng vang", một phép bói, đêm hôm 30 Tết nghe tiếng người nói mà nghiệm lành dữ.

II - HÌNH TƯỢNG *(38 ĐIỀU)*

1 - Về thuyết "Trời xoay về bên tả, mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh (năm sao ngũ hành) chuyển về bên hữu", xưa nay cãi lộn nhau đã nhiều. Nhưng theo câu trong kinh *Dịch:* "Trời đất thuận chiều mà chuyển động, cho nên mặt trời, mặt trăng đi không quá độ, bốn mùa không sai", ta cho rằng cứ lấy câu ấy mà đoán cũng đủ.

Ở trên mặt đất mà xem, ta chỉ thấy *thất diệu* [1] đi về phía tả, chứ có thấy chuyển về phía hữu đâu? Bây giờ trở ngược lại mà suy đoán, cho hợp với trời, thì không chỗ nào không có thể bảo là thuận động.

2 - Sách *Chu lễ* [2] nói họ Bảo chương lấy đất thuộc các phận sao mà phân biệt đất chín châu; mỗi khu vực phong cho chư hầu đều có địa phận từng vì sao để xem điềm lành dữ; nhưng sách ấy không còn truyền lại. Ban Cố [3] đời Hán theo lịch *Tam thống* [4] lấy 12 triền thứ (trạm nghỉ) phối hợp với 12 phân dã các vì sao. Trần Trác là quan thái sử nước Ngụy lại nói rõ: quận nào nước nào thuộc vào độ số các vì sao nào. Hoàn Vũ to như

---

[1] *Thất diệu:* Bảy ngôi sao lớn: mặt trời, mặt trăng và năm ngôi sao thuộc ngũ hành (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ).

[2] *Chu lễ,* tên sách tương truyền đời Chu; tên cũ là *Chu quan kinh*, mãi đến Lưu Hâm nhà Hán mới gọi Chu lễ; sách ghi chép chế độ chính trị đời Chu, gồm có 6 thiên: Thiên quan, Địa quan, Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan.

[3] Ban Cố xem mục III, 2.

[4] *Tam thống lịch*, danh từ về phép làm lịch, không phải tên sách, sách về phép lịch *Tam thống* tên là *Tam thống lịch phả* của Lưu Hâm đời Hán. Lịch Tam thống được đem áp dụng từ niên hiệu Thái sơ năm đầu (104 tr. C. ng.) cho nên có người cũng gọi là lịch Thái sơ.

thế, có chắc hẳn các quận, các nước ở Trung Châu đương hết được không?

3 - Sao Giốc, sao Trương, sao Cang chiếm ít độ thì phân dã hẹp. Sao Đẩu, sao Ngưu, sao Cơ, sao Tỉnh chiếm nhiều độ thì phân dã rộng. Đó là lẽ tất nhiên. Đến như Tây Vực, Bắc Minh không biết đến đâu cùng tận. Ngoài phía đông nam Minh Hải [1] Bột Hải [2] còn có nhiều đất nước cách Trung châu đến mấy vạn dặm, sao không ứng vào một vì sao nào trên trời? Cho nên, Nhan Chi Thôi nói rằng: "Lúc mới thành lập trời đất đã có tinh tú; lúc đó chưa vạch ra chín châu, chưa chia ra các nước, cắt đặt ra cương giới, khu dã, có chỗ gọi là triền thứ của các sao. Từ đời Phong kiến về sau [3], mới có qui chế cắt đặt. Số các nước có tăng có giảm, nhưng các vì tinh tú không hơn không kém. Còn sự ứng hiện của điềm lành dữ, họa hay phúc, nếu như không sai thì bầu trời to thế, tinh tú nhiều thế, phân dã từng tinh tú thế nào, tại sao lại chỉ liên hệ với Trung quốc mà thôi? Sao *Mã* là sao *Mao đầu* [4] triền thứ của nó là nước Hung Nô. Còn các nước Tây vực, Đông Di, Điêu Đề [5] Giao Chỉ, thì sao lại bị bỏ rơi, không nói đến? Cứ thế mà suy xét tìm tòi, không bao giờ xong được".

Nhà sư Nhất hành nói rằng: "Sông núi trong thiên hạ, ở về phía Nam phía Bắc còn thấy mênh mông. Nay xem như Bắc Định thì thuộc vào phân dã sao *Mão*, Triều Tiên thì thuộc vào phân dã sao Cơ, Giao Chỉ thì thuộc vào phân dã sao *Chẩn*, sao Quỉ, còn các bộ lạc ngoài ải xa thì tùy chỗ tinh tú gặp nhau". Nó thế cũng là phỏng theo thuyết cũ mà thôi.

4- Nhà Thành Chu trước đóng đô đất Mân, đất Kỳ, sau

---

[1] *Minh Hải:* tên cổ một vùng biển ở ngoài đảo Bồng Lai, nước rất đen không đi lại được.

[2] *Bột Hải:* tên một vùng biển ở giữa hai bán đảo Liêu Đông và Sơn Đông.

[3] *Phong kiến,* theo nghĩa cổ *phong* là lấy đất và tước phong cho mọi người như: *công, hầu* được phong 100 dặm; *bá* được 70 dặm tử, nam được 50 dặm. Chế độ này có từ thời Tam Đại (Hạ Thương Chu) đến đời Tần mới bỏ, và đổi lại, đặt ra quận, huyện.

[4] *Điêu đề:* Săm phẩm xanh đỏ và thân người thành các hình vẽ. Theo sách Trung Quốc, đó có cổ tục là người Giao chỉ.

[5] *Mao đầu*: tên một vì sao, nghĩa đen là người đi tiên phong.

đóng ở đất Phong, đất Cảo, Địa phận nước Tần, sau này, là đất của nhà Chu. Bấy giờ nhà Chu chia đất, phong cho 18 nước chư hầu: các nước Tống, Tề, Tấn, Vệ, Hàn, Yên đều là các nước lớn cũ; các nước Tần, Trịnh đều là nước lớn mới; Ngô, Sở, Việt, Vệ, Thục đều là nước nhỏ cũ, sau này mới lớn lên. Còn nước Triệu là một quan khanh nước Tấn, sau mới được phong, mới lấy tên họ đặt làm tên nước Tạo Phủ [1], nước Triệu [2], khi mới lập ấp ở thành nước Triệu, chẳng qua là một nước phụ dung thôi. Hai ông họ Cam, họ Thạch [3] làm *Tinh kinh* (Sách xem các vì sao), trong đó có nói: "Trên Thiên Viên [4] có các vì sao ứng vào địa phận nhà Chu và các nước Tần, Trịnh, Việt, Hàn, Ngụy, Triệu, Tề, Yên, Vệ, Thục, Ba, Lương, Sở; nước nào thấy phân dã sao có sự biến động xâm phạm thì nước ấy có sự không lành". Không biết nói thế có đúng không?

5 - Trước thời Xuân Thu, các nước lớn nhỏ ở lẫn lộn; vua nhà Chu đóng đô hai nơi; vậy thì sách của Tinh quan [5] Căn cứ vào đâu mà xem? Theo ý riêng ta: lúc bấy giờ, họ Bảo chương lấy tinh thổ (đất thuộc các phân dã sao) chia rõ phong vực chín châu; mỗi châu đều có tinh phận nhất định, có sách ghi chép. Sách ấy nay bị mất rồi. Nhưng, cổ nhân xem Khí hậu đã có phép hay, cho nên Sĩ Văn Bá thưa với Tấn Hầu rằng: "Sáu vật [6] không giống nhau; nhân dân mỗi người một dạ; thứ tự việc làm không cùng một loại; chức vụ các quan không phải có một qui tắc; trước thì giống nhau rồi sau khác hẳn, sao có bình thường được". Vòng trời 365 độ với 1/4 độ, chia làm 12 vi thứ, dưới ứng với chín châu; muốn nghiệm lành dữ thì phải xem

---

[1] *Tạo phủ:* tên một ông quan cầm cương xe ngựa bát tuân cho vua Mục Vương nhà Chu.

[2] *Phụ dung:* nghĩa đen là phụ thuộc. Một nước nhỏ, đất không được 50 dặm vuông, phải phụ thuộc vào một nước chư hầu khác lớn hơn.

[3] *Cam, Thạch:* Tên họ hai quan coi việc xem thiên văn đời xưa, một là Cam công nước Tề, một là Thạch trung đại phu nước Ngụy.

[4] *Thiên Thị viên:* tên một trong ba ngôi sao lớn gọi là: *Tam Viên* (1 - Tử vi, 2 - Thái vi, 3 - Thiên thị).

[5] *Tinh quan*: quan coi việc xem các vì sao.

[6] *Lục vật:* danh từ chỉ gồm sáu thứ: Tuế, thời, nhật, nguyệt, tinh, thần.

chỗ đất "chuộng đức" và "thừa vượng" [1] mà tiên vương đã đóng đô.

Các nước chư hầu đã được nhà Chu phong cho, lúc mới nhận chức và tên họ, dựa vào độ số, hành trình của năm vì sao Ngũ Vĩ [2] mà suy tìm so đọ để làm cho cõi đất hợp với vị thứ các sao trên trời. Xem các sách *Tả truyện* và *Quốc ngữ* [3], ta sẽ biết được đại lược việc nói trên. Như nói: "Vua Nghiêu dời Át bá ra đất Thương Khâu, chủ về sao *Thần*. Người nhà Thương nhân đó mà theo, cho nên *Thần* là sao thuộc về đất Thương. Đổi Thực Trầm ra đất Đại Hạ, chủ về sao Sâm (thuộc phân dã sao Sâm). Người nhà Đường nhân đó mà theo, cho nên *Sâm* là sao thuộc về nước Tấn.

Các sách lại nói: Vị thứ sao *Đại Thần* [4] thuộc nước Tống, sao Thái hiệu thuộc nước Trần, sao Chúc dung thuộc nước Trịnh, đều là Hỏa Phòng. Vị thứ của sao Chuyên húc ở nước Vệ, tinh của sao này là hư không, vì nó vượng về thủy".

Cũng các sách ấy lại cho biết: chức hỏa chính đời Đào Đường, là Át Bá, ở đất Thượng Khâu, giữ việc thờ thần Đại hỏa, mà lấy đức hỏa chép tuế thời; ông Tướng thổ, nhân đó mà theo, cho nên nhà Thương lấy Đại hỏa [5] làm chủ. Lại cho biết: Tuế vận ở tinh kỷ [6] mà đi trái đường vào vị thứ Huyền hiệu, là tinh phận của nước Tống, nước Trịnh, thì đất sẽ bị nạn đói. Lại nói: Tuế tinh năm nào bỏ vị thứ mà trọ ở vị thứ năm sau, phạm vào triền thứ Điểu nô, là điềm không hay cho nhà Chu và nước Sở. Lại nói rằng: "Họ Chuyên húc nước Trần, mà tuế tinh là Thần hỏa, thì mất nước; tuế tinh ở vị thứ Tích mộc, thì có cơ Phục

---

(1) Nguyên văn là Thượng đức thừa vượng, nghĩa là chuộng đức trở nên vượng; thí dụ: Hoàng đế chuộng đức "thổ" mà trở nên "vượng".

(2) *Vĩ:* Đường ngang. *Ngũ Vĩ:* Năm vì sao: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ đi ngang về phía phải.

(3) *Tả truyện* và *Quốc ngữ:* tên hai bộ sách của Tả Khâu Minh làm tự đời Xuân thu (Đông Chu). Sách biên tập các sự việc có liên quan đến sách Xuân thu.

(4) *Đại thần:* là ba sao Phòng, Tâm, Vĩ.

(5) *Đại hỏa:* tức là sao Tâm; cũng gọi là Đại thần.

(6) *Tinh kỷ:* Tên tinh thứ ở ngang với sao Nam đẩu, sao Khiên ngưu và sao Tú nữ.

hưng. Mặt trời chiếu vào vị thứ sao Thuần hỏa thì nước Trần sẽ mất, mặt trời ra khỏi vị thứ sao Vụ, sao Nữ thì vua Tấn sắp chết; tuế tinh ở Đại Lương thì nước Thái phục lại, nước Sở mắc nạn. Vua Vũ Vương đánh được nhà Thương vì tuế tinh ở Thuần hỏa; Văn công nước Tấn lấy lại được nước là vì tuế tinh ở vị thứ Thực trầm". Tất cả mọi việc kể trên đều ứng với thiên tượng cả, có phải như đời sau xuyên tạc nói dựa đâu?

6 - Năm thứ ba đời vua Nhị thế nhà Tần, (207 tr. C. ng.), năm sao Ngũ hành tụ họp ở vị thứ sao Đông tỉnh, quay lưng về phía Nam đẩu. Có người nhận xét rằng: Đông tỉnh ở về phận dã nước Tần tức là phận dã *Mùi,* sao Nam đẩu ở về phận dã nước Việt tức là phận dã *Sửu.* Sửu xung khắc với Mùi; Tần mất vượng khí, thì Việt được Bá khí; cho nên Triệu Úy Đà ứng vào thiên tượng ấy mà làm nổi lên [1].

7 - Các nhà làm lịch xưa nay, đều có căn cứ cả: lịch Thái sơ (đầu tiên) [2], căn cứ vào âm luật (âm nhạc); lịch Đại diễn [3] căn cứ vào phép bói bằng cỏ thi; lịch Thụ thời [4] căn cứ vào bóng mặt trời. Mỗi nhà trên này chủ trương một thuyết riêng; nhưng, tóm lại, thì lịch *Thụ thời* hơn cả, vì tượng có trước số, số ở sau tượng; tham khảo âm luật và bói thi (chung luật, thi sách) để nghiệm tượng trời thì được, nhưng khảo sát thiên tượng để phối hợp với âm luật và phép bói bằng cỏ thi thì không khỏi khiên cưỡng. Quĩ ảnh [5], lấy cọc đánh dấu, đo bóng mặt trời là thiên

---

[1] *Úy Đà* tức Triệu Đà, vì Triệu Đà làm quan úy của nhà Tần. Đà người Chân định, đời Tần làm quan úy quận Nam Hải (Việt Nam). Khi Tần mất, tự xưng là Nam Việt Vũ Vương.

[2] *Thái sơ lịch:* Lịch làm năm Thái sơ đời Hán. Theo *Hán thư luật lịch chí,* năm Thái sơ năm đầu đời Hán Vũ Đế (104 tr. C. ng), triều đình hạ chiếu tuyển Đặng Bình và hơn 20 người trong nhân dân, giao cho làm lịch. Lịch của Đặng Bình làm, tính theo âm luật, gọi là *Luật lịch.* Lịch này so với tính toán của các phương sĩ thời đó thấy đúng, nên được đem dùng và gọi là lịch Thái sơ, *(Từ hải,* trang 350).

[3] *Đại diễn:* tên một thứ lịch của Tăng Nhất Hành đời Đường (Huyền Tông), làm dựa theo số Đại diễn trong kinh *Dịch.*

[4] *Thụ thời:* tên một thứ lịch làm về thời Hán Nguyên đế (48 - 33 tr. C. Ng). Nguyên đế sai Hứa Hành và Quách Thủ Kính tham khảo các lịch đời trước, châm trước làm quyển lịch mới, đặt tên là *Thụ thời lịch.*

[5] *Quĩ ảnh:* cột đo bóng mặt trời.

tượng rõ ràng nhất; dựa vào đó, lượng đo kỹ càng, để lấy Khí trung bình của trời, không nương tựa xê xích vào đâu, thế mới đúng với độ trời. Thuyết trung tinh cơ hành [1] trong Ngu thư [2] cũng suy tính dựa theo bóng mặt trời.

8 - Các nhà làm lịch đều lấy nửa đêm ngày Giáp Tí, mồng một tháng Mười một là tiết *đông chí* làm đầu lịch. Thiệu Khang Tiết lấy ngày *giáp*, tháng *tí*, sao *giáp*, giờ *thân* làm số *Nguyên hội vận thế* [3]; không kể gì ngày sóc hư và tháng nhuận, mà lấy 360 ngày làm một năm, thế là nói có chỗ căn cứ.

Hoài nam tử nói: "Mỗi luật có 5 tiếng, 12 luật là 60 tiếng, lại nhân với 6, thành 360 tiếng để đương đối với số ngày trong một năm". Phép làm lịch của người Tây Dương (Âu châu) cũng lấy số 360 làm độ chu thiên, có 96 khắc làm một ngày, khiến cho mỗi giờ đều tám khắc, không có số lẻ, để tiện suy tính; phép ấy rất là giản tắt.

9 - Thuyết Thanh đạo, Xích đạo xuất xứ ở sách *Vĩ thư Dịch kê lãm đồ* [4]. Thuyết Địa hữu tứ du xuất xứ ở sách *Vĩ thư khảo linh diệu* [5]

---

[1] *Trung tinh, Cơ hành, Trung tinh:* vì sao nào trong nhị thập bát tú đi đến giữa trời thì gọi là Trung tinh, nghĩa là sao giữa trời. - *Cơ hành*: tên hai dụng cụ làm bằng ngọc của vua Thuấn chế ra để đo lường thiên tượng.

[2] *Ngu thư*, tên sách, tức là năm thiên trong kinh thư chép về đời Ngu, từ thiên Nghiêu điển đến thiên Ích tắc *(Từ hải,* trang 1185).

[3] *Nguyên hội vận thế:* Danh từ địa học đời xưa. Nhà địa học cổ lấy mỗi giáp tý 60 năm làm một *Nguyên,* phối hợp với *Lạc thư* (của Hạ Vũ), lấy ba nguyên làm một *chu*, ba chu cộng thành 540 năm làm một vận, để bói địa khí, cho biết hướng nào là vượng tướng, hướng nào là hưu tù.

Theo sách *Hoàng cực kinh thế*, thì quan vật, một nguyên là 12 hội, một hội là 30 vận, một vận là 12 thế, một thế là 30 năm. Vậy thì một nguyên là 129.600 năm. Một nguyên trên trời cũng như một năm ở nhân gian: nguyên này hết thì đến nguyên khác; cứ thế mãi mãi.

[4] *Vĩ thư Dịch kê lãm đồ:* tên một bộ sách về thiên văn lịch toán. Sách có hai quyển, nói về quái Khí kinh dịch và phép suy bộ mặt trời. Đến đời Đường, Tăng Nhất Hành nhân đó diễn thêm ra làm thành sách lịch.

[5] *Vĩ thư khảo linh diệu:* tên một bộ sách về địa học. Sách này nói đất có tứ du thường động mà người ta không biết, nhưng sách *Nhĩ nhã*, thiên nói về thiên văn, lại chép: ngoài nhị thập bát tú, lại có *trên dưới*, đông, tây, mỗi phương 15.000 dặm, gọi là tứ du.

10 - Trong thiên *Qui tâm* [1], Nhan Chi Thôi nói rằng: "Trời là tinh khí, mặt trời là tinh của Dương khí, mặt trăng là tinh của Âm khí, các vì sao là tinh của muôn vật. Cái mà nho gia hiểu được: mảnh ngôi sao rơi xuống là đá rơi xuống đó. Một vật ở xa và to mà người ta không đo lường được, không gì bằng trời [2]. Sao sa xuống, nếu là đá thì không có sáng, chỉ có chất nặng, bấu víu vào đâu? Đường kính một vị sao, to đến trăm dặm; một chùm sao, đầu đuôi cách nhau đến vài vạn trăm dặm; mấy vạn ngôi sao chi chít với nhau, rộng hẹp dọc chếch thường không co nở. Vả lại, mặt trời, mặt trăng với các ngôi sao cũng một sắc sáng, chỉ có lớn nhỏ khác nhau mà thôi, thế thì mặt trời, mặt trăng cũng là đá ư? Đá đã rắn chắc, thì *Kim ô, Ngọc thỏ* [3] ở vào đâu? Đá ở trong không khí, tự nó vận động sao được. Ta thì cho rằng: sao ở trên có sáng, cái sáng đó là khí; khi vừa sa xuống bị gió lạnh buốt ở lưng chừng trời táp vào mới đọng lại thành đá, chứ không phải sẵn là đá ở trên trời rồi.

Mặt trời, mặt trăng cũng là tinh Khí tích lại mà có sáng, và to lớn đó thôi. Sao là tinh Khí của vạn vật, cho nên sa xuống hóa ra đá. Mặt trời là hỏa tinh thái dương, mặt trăng là thủy tinh thái âm; không thể viện lệ ấy mà cho cũng là đá được. Đến như phép đo lường vòng tròn, đường kính rộng hẹp của các vì sao, thì trong sách lịch tây dương nói rất tinh tường". Nhan Chi Thôi lại nói: "Mặt trời, mặt trăng, các sao, đều là khí; Khí thể nhẹ mà nổi, nên liền với trời, đi lại, xoay chuyển không hề sai lẫn, mà sự mau chậm cũng phải nhất luật. Cớ sao mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh, nhị thập bát tú, đều có độ số, di chuyển không đều, lẽ nào Khí sa xuống lại hóa đá".

Ta xét *Hách Manh* đời Hán có nói: "Trời không có chất; ngửa lên mà trông, chỉ thấy cao rộng không cùng cực. Mặt trời,

---

[1] *Qui tâm*: tên một thiên trong sách *Nhan thị gia huấn*.

[2] Sau câu này, có câu: "Sao có rơi xuống mới thành đá", có lẽ là thừa, nên bỏ.

[3] *Kim ô:* quạ vàng hay ác vàng, danh từ cổ dùng để chỉ mặt trời. Theo truyền thuyết trong mặt trời có con quạ ba chân, nên người ta dùng danh từ Kim ô để chỉ mặt trời. - *Ngọc thỏ:* Con thỏ ngọc, danh từ cổ dùng để chỉ mặt trăng. Xưa kia, Phó Thành Văn nói: "Trong mặt trăng có con ngọc thỏ già, trường sinh bất tử, cho nên người ta gọi mặt trăng là Ngọc thỏ.

mặt trăng, và các vì sao, tự nhiên quây quần ở trong khoảng hư không; lúc đi lúc đứng đều nhờ có Khí cả; cho nên thất diệu [1] lúc ẩn lúc hiện không thường, lúc tiến lúc lui không giống nhau; vì không bám bíu vào đâu cho nên thế. Cho nên chỗ không có sao, Thần Cực [2] ở yên một chỗ, mà sao Bắc đẩu không cùng với các sao khác lăn về phía Tây. Các vì sao Nhiếp đề [3], Trấn tinh [4], đều đi về phía Đông, mỗi ngày đi một độ, một tháng đi 30 độ. Vậy xem thế đủ biết các sao không bấu bíu vào đâu". Cát Trĩ Xuyên (Cát Hồng) nghe nói thế, chê rằng: "Nếu tinh tú không bấu víu vào trời thì trời vô dụng".

11 - Người học về thuyết Hồn thiên [5] lại cho rằng Tam viên (ba ngôi sao: Tử vi, Thái vi, Thiên thị), và nhị thập bát tú, cùng với trời chuyển vận nhất định, không di dịch; đó là *Kinh tinh* (Sao ở kinh tuyến không thay đổi vị trí); mặt trời, mặt trăng, năm sao Ngũ hành, cùng vận hành với các sao khác, không có chỗ nhất định; đó là vĩ tinh (sao ở vĩ tuyến). Kinh với Vĩ lẫn lộn hiện ra thiên văn. Các đời đều theo thuyết ấy. Gần đây có người Tây Dương vào Trung Quốc, tinh về thuật trắc nghiệm (đo lường trời), có nói rằng: "Trời có 9 tầng: tầng cao nhất là Tôn động thiên, không có sao gì cả; mỗi một ngày, đem các tầng trời từ Đông sang Tây, quay về bên tả một vòng. Tầng thứ hai là Liệt tú thiên. Tầng thứ ba là Trấn tinh thiên (Thổ tinh). Tầng thứ tư là Tuế tinh thiên (Mộc tinh). Tầng thứ năm là Huỳnh hoặc thiên (Hỏa tinh). Tầng thứ sáu là Thái dương thiên. Tầng thứ bảy là Kim tinh thiên. Tầng thứ tám là Thủy tinh thiên. Tầng thứ chín, tầng thấp nhất, là Thái âm thiên.

---

[1] *Thất diệu;* Tên gọi chung: Mặt trời, mặt trăng và năm vì sao thuộc ngũ hành (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ).

[2] *Thần cực:* Chỗ giữa trời không có sao; người ta lấy chỗ đó làm thần cực.

[3] *Nhiếp đề:* Tên sao. Chỗ hai bên đế đình, mỗi bên có ba ngôi sao như chân cái vạc cho nên gọi là *Nhiếp đề*.

[4] *Trấn tinh:* Tên một ngôi sao, tức là *Thổ tinh.*

[5] *Hồn thiên:* Một ngành toán học nói về hình tượng trời. Sách này nói hình trời như quả trứng gà, đất là lòng đỏ, trời bọc ngoài đất.

Tám tầng trời, từ Trấn tinh thiên trở xuống, đều theo Tôn động thiên quay về phía tả. Nhưng, mỗi một tầng trời đều có độ xoay sang hữu, tự Tây sang Đông". Thuyết này cũng giống như thuyết Chu Bễ, lấy con kiến đi trên bàn xoay đá mài làm thí dụ.

Mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh, đều có một tầng trời; những tầng ấy đều không giống với đất, cho nên cách đất cao thấp không thống nhất; cái số cao nhất, thấp nhất đều phải lấy đường bán kính của đất làm chuẩn đích. Thuyết này cũng giống với câu nói trong *Sở từ:* "Vòng tròn có chín tầng trời".

12 - Bọn Nam Hoài Nhân (Ferdinandus - Verbiest), người Tây Dương làm sách *Khôn dư đồ thuyết,* có nói: "Đất với biển vốn là hình tròn, hợp lại làm một quả cầu ở trong thiên cầu; thực như quả trứng gà, lòng đỏ ở trong lòng trắng; trời đã bao bọc đất thì trời với đất cùng nhau hưởng ứng".

Sách ấy lại nói: "Người đời bảo trời tròn bao bọc lấy đất vuông, đó là lấy nghĩa động tĩnh lý vuông tròn mà nói, chứ không phải nói hình. Họ còn đem độ số Đông, Tây, Nam, Bắc để chứng minh cái nghĩa đất tròn rất là rành mạch. Các nhà khảo về hình tượng đều bảo thuyết đó không ra ngoài thuyết Hồn thiên của người Trung Quốc xưa.

Lại bài *Thiên đạo luận* của Nhân Loan, đời Hậu Chu, trong *Hoằng minh tập* (1), có nói: "Đạo gia thường nói trời tròn đất vuông; nay đem bốn góc cùng phương hướng so sánh, thì thấy trời đất đều tròn". Thế thì cái thuyết trời đất cùng tròn, cổ nhân cũng đã có vậy. Hai quyển *Đồ thuyết* dịch ra chữ hoa (2). Trong sách ấy có nói về thổ địa, sản vật, phong tục, nhân vật, Khí dụng và chế độ các nước, nhiều sự quái gở lạ lùng, không sao biết được. Còn như bàn đến núi non, triều tịch (nước thủy triều lên xuống), sông biển, gió mây, sấm chớp, thì đều rất đúng; vì các nước ấy ở gần biển, tập quen đường biển, căn cứ vào sự biết thực, thấy thực mà suy lượng hình tượng, chứ không phải ức

(1) *Hoằng minh tập:* Tên sách; 14 quyển; tác giả là Thích Tăng Hựu đời Lương, chép về sách Phật từ đời Đông Hán đến đời Lương.

(2) Hoa tự: Lối chữ viết đặc biệt đời Bắc Tề (550 - 557).

đoán vu vơ! Nay sách *Thuyết linh* [1] cũng có chép, nhưng mười phần không còn một phần; mà sự lựa chọn cũng sai lầm nhiều lắm.

13 - Trong thiên *Thiên viên* của sách *Đại Đái lễ ký* [2] có chép việc Đan Cư Ly hỏi Tăng tử rằng: "Có thực trời tròn mà đất vuông không? Tăng tử đáp: "Trời sinh ở đầu trên, đất sinh ở đầu dưới (chua: người ta đầu tròn mà chân vuông, nhân đó mà hệ thuộc trời đất). Đầu trên gọi là tròn, đầu dưới gọi là vuông; như thực trời tròn, đất vuông thì thành ra bốn góc không được che kín à? Ta nghe đức Khổng Tử có nói: "Đạo trời tròn, đạo đất vuông (chua thêm: đó là đạo vuông tròn, chứ không phải nói hình tượng vuông tròn)".

Ta nhận thấy Khổng Tử tuy không nói rõ hình đất tròn, nhưng xem một câu nói: "Tứ giác chi bất yểm (bốn góc không che kín)", thì đã biết được đại ý. Vậy, lời bàn về đất tròn của người Tây Dương thật không phải là mới lạ.

14 - Sách *Ngọc ghi* chép: "Độ mỗi nhất vạn"; và chua rằng: chia một độ làm vạn phần. Xét sách *Quảng nhã* [3], mỗi độ là 2.932 dặm, Nhị thập bát tú cách nhau, tích lại được 1.700.923 dặm, đường kính là 356.970 dặm. Nhưng sách *Thì hậu thần khu* lại nói: "Nhị thập bát tú cộng là 366 độ, mỗi độ ước 3.000 dặm; kể là vạn phân thì 10 phân là 1 tấc, 10 tấc là một thước; mỗi 1 phân quản 30 dặm, mỗi 1 tấc quản 300 dặm, mỗi 1 thước quản 3.000 dặm". Cùng với các thuyết "Chu thiên" cộng 1.097.000 dặm, không giống nhau. Xét sách *Tấn chí* dẫn lời *Xuân thu khảo dị* có bác đi rằng: Chu thiên cộng 1.071.000 dặm, mỗi độ là 2.932 dặm. Có lẽ thuyết này là đúng. Người Tây

---

[1] *Thuyết linh:* Tên sách làm về đời Thanh (thế kỷ XVI - XVII). Sách này có hai bộ khác nhau: Một bộ của Ngô Chấn Phương, 47 thủ, gồm 2 tập, ghi một số tiểu thuyết và bút ký các tác giả đầu đời Thanh. Một bộ của Uông Uyển nhà Thanh, chỉ có một quyển ghi các dật sự người đời Thanh (Từ hải, trang 1.246).

[2] *Đại đái lễ:* Tên sách; tác giả là Đái Đức đời Hán; sách ghi chép các nghi lễ, tức là luật lệ đời cổ (Từ hải, trang 353).

[3] *Quảng nhã:* Tên sách: 10 quyển, tác giả Trương Ấp đời Ngụy; sách theo các mục cũ của Nhĩ Nhã và tăng thêm nhiều tới 18.150 chữ và có âm thích (Từ hải, trang 494).

Dương lại cho là vòng Chu thiên 90.000 dặm, mà mỗi độ là 150 dặm; như thế lại là khác hẳn.

15 - Sách *Thượng thư vĩ khảo linh diệu* [1] chép rằng: "Ngày dài thì bóng mặt trời dài 1 thước, 6 tấc; ngày ngắn thì bóng mặt trời dài 1 thước, 3 tấc". Sách *Dịch Vĩ* nói: "Ngày Đông chí, trồng một cây nêu cao 8 thước, đến trưa, xem bóng mặt trời dài ngắn để chiêm nghiệm có điều hòa không. Phép xem bóng ấy cho biết ngày Hạ chí bóng dài 1 thước 4 tấc 8 phân; ngày Đông chí dài 1 trượng 3 thước".

Phép Chu Bễ nói: "Trong đất nhà Thành Chu, ngày Hạ chí bóng mặt trời dài 1 thước 6 tấc; ngày Đông chí dài 1 trượng 5 thước 5 tấc".

Bài truyện về sách *Hồng Phạm,* Lưu Hường có nói: "Ngày Hạ chí, bóng mặt trời dài 1 thước 5 tấc 8 phân; ngày Xuân phân và Thu phân, bóng dài 7 thước 3 tấc 6 phân; bóng mặt trời ở kinh đô Hán, Ngụy, Tống đều khác nhau". Phép làm lịch của bốn nhà, về cách ảnh hậu (trình độ đo lường bóng mặt trời) thì như nhau, nhưng về cách điều trần đường vĩ tuyến thì sợ khó mà bằng cứ được. Cái thuyết đo bóng vào hai ngày Xuân phân, và Thu phân của Lưu Hướng nói trên, là chỉ lấy sai phân mà suy ra, chứ không phải nhân biểu hậu mà định dài ngắn.

Xét các sách *Linh Diệu* [2] và *Chu Bễ* [3], *Linh Hiến* và Trịnh Huyền, chua sách *Chu Lễ,* đều nói rằng: "Bóng mặt trời chiếu xuống đất, một nghìn dặm chỉ sai 1 tấc".

Xét năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Nguyên gia thứ 19 (442 S. C. ng.), nhà Tống sai sứ sang Giao Châu đo bóng mặt trời thì thấy: ngày Hạ chí bóng cây nêu về phía Nam dài 3 tấc 3 phân.

Hà Thừa Thiên khảo sát bóng mặt trời ở Dương Thành có nói rằng: "Ngày Hạ chí, bóng dài 1 thước 5 tấc". Tính ra thì

---

[1] *Thượng thư vĩ khảo linh diệu:* tên sách; một thiên trong *Thượng thư vi,* Trịnh Huyền chú giải, nhưng nay tàn khuyết nhiều.

[2] *Linh Diệu:* là tên vùng trời.

[3] *Chu Bễ:* là một pháp toán thiên văn học, nói trời như cái mâm bồn úp.

Dương Thành cách Giao Châu vạn dặm, mà bóng mặt trời sai nhau có 1 thước 8 tấc 2 phân, thế là 600 dặm, chỉ sai 1 tấc thôi.

Đến đời Hậu Ngụy, Tín Đô Phương chua bốn phép xem thiên văn của phép Chu Bễ có bảo rằng: "Đất Kim Lăng cách Lạc Dương từ Nam chí Bắc độ nghìn dặm, bóng sai 4 tấc". Vậy thì, cứ 250 dặm là sai 1 tấc.

Lưu Chước đời nhà Tùy, lấy bóng mặt trời ở hai ngày Hạ chí và Đông chí mà định chỗ trời cao nhất chiếu xuống. Sách *Chu Quan* nói bóng mặt trời ngày Hạ chí dài 1 thước 5 tấc. Bọn Trương Hành, Trịnh Huyền, Vương Phồn, Lục Tích, đều cho bóng mặt trời cứ 1.000 dặm sai 1 tấc. Lại nói về phía Nam: dưới xứ Đái nhật [1] 1 vạn 5 nghìn dặm, bóng cây nêu rất đúng; khi trời cao lại khác. Xét trong phép toán, không có lý nào, 1 tấc sai được 1 nghìn dặm; mà cũng không có điển nào nói thế cả. Nay Giao Châu và Ích Châu, về phía Bắc, nếu không có bóng, mà về phía Nam, qua Đái Nhật, cách những 50.000 dặm, như vậy thì nghìn dặm sai 1 tấc; đó không phải là sự thực.

16 - Phép *Trung quĩ phúc ảnh* [2] đời Đường nói rằng: "Về phép Trung quĩ, xưa kia, Lý Thuần Phong làm lịch lấy *trung quĩ định* 24 tiết khí; cùng với phép đo dài ngắn của Tổ Xung khác nhau; nhưng chưa biết ai phải". Khi Tăng Nhất Hành làm lại *Đại diễn,* vua Đường có hạ chiếu cho quan thái sử phải đo bóng mặt trời khắp thiên hạ, mà lấy chỗ đất giữa làm định số. Khi họp bàn có nói rằng: *Chu quan* (Sách) dùng thổ khuê (thước đo bóng mặt trời bằng ngọc) đo, thì lấy chỗ bóng mặt trời 1 thước 5 tấc làm trung tâm điểm của đất, mà họ Trịnh (Trịnh Huyền) thì cho là bóng chiếu xuống đất, cứ 1 nghìn dặm sai 1 tấc. Như vậy, về phía Nam xứ Đái Nhật Hạ, xa cách 15.000 dặm, thì sai mất 1 thước 5 tấc. Đất cùng với tinh, thần, tứ du, lên xuống trong 3 vạn dặm; lấy số ấy mà chia đôi thì thấy được

---

[1] *Đái Nhật:* Tên vùng đất ở về phía Nam Tề Châu; tục người đất Nam Đái thờ thần mặt trời, thường lên núi La Phù chầu mặt trời.

[2] *Trung quĩ:* Mặt trời giữa trời.

chỗ địa trung, Đĩnh Xuyên quận, đất Dương thành ngày nay, tức là địa trung đó.

Trong khoảng năm Nguyên gia (424 - 454), nhà Tống đi đánh nước Lâm Ấp (Chiêm Thành); ngày tháng 5 dựng cây nêu để trông, thì thấy mặt trời ở về phía Bắc cây nêu; ở Giao Châu thì bóng mặt trời ở về phía Nam cây nêu 3 tấc. Năm Khải nguyên thứ 12 (724, đời Đường Huyền Tông), đo bóng mặt trời ở Giao Châu (tức là Thăng Long, Hà Nội ngày nay) vào ngày Hạ chí, thì thấy bóng ở phía Nam cây nêu 3 tấc, 3 phân cùng với sự đo năm Nguyên gia nói trên giống nhau.

Sứ giả (nhà Đường) là Đại tướng Nguyên Thái nói: ở Giao Châu, trông hết tầm con mắt mới thấy cao hơn 20 độ. Còn sách *Hội yếu* [1] thì bảo: ra khỏi mặt đất hơn 30 độ. Vào cữ tháng Tám, người đi biển trông thấy dưới sao Lão nhân tinh có hàng sao lấp lánh sáng, vừa rõ vừa tỏ, và rất nhiều, mà xưa nay chưa thấy. Đó là những sao mà nhà làm sách *Hồn thiên* cho là những sao thường ẩn ở trong đất.

Lại về phía Bắc nước Thiết Lặc [2] có nước Cốt Lị Cán [3] ngày dài đêm ngắn; đêm đến, trời vàng vàng mà không đen tối; chiều tối nấu một bộ lá lách dê vừa chín thì trời đã sáng, vì chỗ ấy gần chỗ mặt trời mọc.

Sách *Nam cung* [4] của Thái sử Giám nói: "Chọn nơi đất phẳng ở tỉnh Hà Nam, đặt phép đo bằng dây tẩm mực trước, rồi dựng cây nêu, kéo dây mà đo, bắt đầu từ huyện Hoạt Đài trước. Bóng mặt trời ngày Hạ chí ở thành Bạch Mã dài 1 thước 5 tấc 7 phân. Về phía Nam hơn nữa, ở huyện Tuấn Nghi và huyện

---

[1] *Hội yếu:* Tên một loại sách chép các sự việc của một triều đại, những sự việc ấy được chia thành môn loại. Thể tài hội yếu gần giống như các loại *chí* trong chính sử và thông điển, thông khảo v.v... Hội yếu nói đây tức là *Đường Hội yếu* của Vương Phổ đời Tống, gồm 100 quyển, chia làm 514 mục. Vương Phổ soạn tập các chế độ pháp lệnh đời Đường từ Cao tổ đến cuối Đường.

[2] *Thiết lặc:* Tên một thị tộc cổ, dòng dõi người Hung Nô; ở về phía Tây bắc Trung Quốc, nay là Thanh Hải. Thị tộc này còn gọi là Sắc Lặc. (Từ hải, trang 604).

[3] *Cốt Lị Cán:* Tên một bộ lạc ở trong bộ tộc Sắc Lặc gần Tây Bá Lị Á ngày nay.

[4] *Nam cung:* Tên gọi tắt sách *Nam cung cố sự* của Trịnh Hoảng đời Hán.

Nhạc Đài [1], thì bóng mặt trời dài 1 thước 5 tấc 3 phân. Lại về phía Nam hơn nữa, ở huyện Phù Câu, bóng dài 1 thước 4 tấc 4 phân. Lại về phía Nam hơn nữa, ở huyện Thượng Sái và huyện Vũ Tân, thì bóng dài 1 thước 3 tấc 6 phân và một nửa phân. Đại khái cứ 526 dặm, 270 bộ, là bóng sai hơn 2 tấc. Còn thuyết cũ nói chỗ kinh đô nhà vua cứ nghìn dặm thì bóng sai 1 tấc là lầm.

Nay lấy phép Câu cổ [2] so với cách đo Trung quĩ ở Dương Thành, thì thấy bóng ngày Hạ chí dài 1 thước 4 tấc 4 phân, 7 hay 8 li; bóng ngày Đông chí dài 1 trượng 2 thước 7 tấc 1 phân và nửa phân; bóng ngày Xuân phân và ngày Thu phân dài 5 thước 4 tấc 5 phân; lấy cái thước vuông đo úp, mà đo chéo đến chỗ cùng đất, thì thấy 34 độ và 4 phần 10 độ (4/10).

Xem cây nêu ở các huyện Hoạt Đài, Tuấn Nghi, Thượng Thái và Vũ Tân, thì Bắc Cực cách đất, dù ngày Xuân phân hay Thu phân hơi có co giãn, nhưng cũng khó so sánh được. Đại để cứ 351 dặm, 80 bộ, sai lắm là 1 độ.

Bắc Cực khi xa khi gần mặt trời khác nhau, thì bóng ở đường Hoàng đạo cũng vì đó mà biến đổi.

Hàng năm, lấy địa đồ đo bóng mặt trời ở Vũ Lăng, định khí là 4 thước 4 tấc 7 phân. Cầm bản đồ mà trông chếch, thì thấy chỗ cực cao là 29 độ và nửa độ (1/2), sai với Dương Thành là 5 độ 3 phân. Lấy địa đồ ở Uất Hoành Dã mà đo bóng, định Khí là 6 thước 6 tấc 5 phân và một nửa phân (1/2); cầm bản đồ, trông chéo, thì thấy chỗ cực cao là 40 độ, sai với Dương Thành 5 độ 3 phân.

Phàm độ số Nam, Bắc sai nhau 10 độ và nửa độ nữa (1/2); đường kính là 3.688 dặm, 90 bộ. Từ Dương Thành đến Uất Hoành Dã và Vũ Lăng, đại khái vào ngày Hạ chí dùng với Nam Phương sai ít, vào ngày Đông chí cùng với Bắc Phương sai nhiều.

---

[1] *Tuấn Nghi, Nhạc Đài:* Tên đất; hai địa điểm ở huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam, nhà Đường xưa đo bóng mặt trời ở đấy.

[2] *Câu cổ:* Một phép toán cửu chương của đời xưa, tương truyền là của Chu công. Câu cổ tức là hình học tam giác thẳng, tính theo định lý của Pytago.

Lại lấy bản đồ, xét và so sánh, ở Việt Nam, lúc mặt trời ở trên đỉnh trời về phía Bắc 2 độ, 4 phân, chỗ cực cao 20 độ, 4 phân; vào tiết Đông chí bóng dài 7 thước 9 tấc 4 phân; nhất định như thế. Tiết Xuân phân và Thu phân là 2 thước 9 tấc 3 phân; tiết Hạ chí, bóng cây nêu về phía Nam 3 tấc 4 phân, sai với Dương Thành 14 độ, 3 phân, mà đường kính thì 5.023 dặm. So đến Lâm Ấp: lúc mặt trời ở đỉnh trời, về phía Bắc 6 độ, 6 phân hơn một ít; chỗ cực cao 70 độ, 4 phân, chu vi 25 độ; thường hiện luôn, không khi nào lấp bóng, tiết Đông chí bóng dài 6 thước, 9 tấc. Bằng nay cách Dương Thành, phía bắc đến đất Thiết Lặc cũng sai mất 17 độ, 4 phân; mà cùng với Lâm Ấp ngang nhau.

Quan Trung Thường Thị nước Ngô là Vương Phồn, xét chuyện tiên nho, lấy mực 15.000 dặm ở xứ Đái Nhật Hạ làm một nửa đường kính chu vi, rồi theo phép toán Câu cổ tà xạ để đo độ trời, thì thấy được 1.406 dặm, 24 bộ có thừa. Nay đo bóng mặt trời, cách Dương Thành 5.000 dặm, thì thấy đã ở phía Nam nước Đái Nhật; thế là mỗi độ giảm một phần ba của độ (1/3).

Nam cực, Bắc cực, cách nhau 8 vạn dặm, mà đường kính thì 5 vạn dặm. Vũ trụ to rộng, há chỉ như thế? Cái thuật đo trời của Vương Phồn, không khác gì lấy quả bầu mà đong biển.

Năm Khai nguyên thứ 13, đo đến núi Đại Tông [1]; lúc bấy giờ ở chân núi hay còn đêm tối, ở chỗ nhật quán [2] trông về phía Đông, thấy mặt trời cao dần dần. Cứ phép đo, từ lúc sớm cho đến khi mặt trời mọc, sai 2 khắc rưỡi, mà nay lại sai hơn 3 khắc, lý do là người đời xưa dùng thước thổ khuê đo trời, cốt để tuyên bá hòa khí, giúp đỡ mọi vật, chứ không ở chỗ đo đường kính chu vi các vị trí ngôi sao. Còn như ý nghĩa trong lịch số, là lấy lòng thành kính mà ban bố thời hậu cho dân biết và tôn trọng tượng trời, chứ không phải chỗ phải trái, của các thuyết hồn thiên, cái thiên.

---

[1] *Đại Tông:* Theo chuyện chú ở thiên *Thuấn điển* trong kinh Thư, Đại Tông tức là núi Thái Sơn, cao và to hơn cả Tứ Nhạc. (Từ hải, trang 455).

[2] *Nhật quán:* Chỗ mặt trời mọc, ở về phía Đông nam đỉnh núi Thái Sơn.

17 - Sách *Tấn thiên văn chi* nói: "Đất là ở giữa trời, mà Dương Thành là giữa đất". Sách *Hà đồ quát địa tượng* nói: "Núi Côn Lôn là cột trời, Khí núi ấy thông lên tận trời. Côn Lôn là chính giữa đất".

Chu tử nói: "Trung tâm điểm của đất bây giờ với ngày xưa khác nhau. Đời Hán thì Dương Thành là giữa đất; đời Tống thì Nhạc Đài là giữa đất; đã thấy sai nhau nhiều".

Tạp chí của Lưu Định Chi nhà Hán nói: "Đính tâm của trời là ở huyện Dương Thành ở chân núi Tung Sơn, đính tâm của đất là ở núi Côn Lôn; so le không cân nhau, là vì trong khoảng trời đất, phương Đông Nam thì nắng nóng; phương Tây bắc thì rét lạnh. Đất ở phương rét lạnh thì rắn chắc mà cao vọt lên, cho nên phương Tây bắc có nhiều núi; đất ở phương nắng nóng thì mềm ướt mà sụt thấp xuống, cho nên phương Đông nam nhiều nước. Hợp cả chỗ Đông nam nhiều nước, Tây bắc nhiều núi, quân bình mà bàn, thì Dương Thành là giữa đất lấy chỗ đính cao thì Côn Lôn là giữa. Đó là nói về phong vực Trung Quốc".

Nhưng ta xét lời nói của Trâu Diễn, thì đất chia làm chín châu, Đông nam gọi là Thần Châu, còn tám châu nữa, là Thứ Nhung, Hấp, Ký, Thai, Tế, Bạc, Dương, đều là Xích Huyện [1]. Ký châu là một trong chín châu không biết ở vào chỗ nào.

Nhà sư Ma Đằng (Kàcyapa Màtàngha) [2] thưa với vua Minh đế nhà Hán rằng: "Nước Cà-ti-la-vệ [3] (Kapilavastu) là trung tâm "tam thiên đại thiên thế giới bách ức nhật nguyệt" và các phật tam thế [4] đều sinh ra ở đấy cả.

Trách Dung nói rằng: "Phật sinh ở Thiên Trúc, vì Thiên Trúc là chính giữa trời đất và là nơi trung hòa". Ông lại nói:

---

[1] Xích Huyện: tức là Xích Thành. Sách Cối *kê ký chép*: đất ở Xích Thành đều đỏ, sắc như màu ráng mây, nên gọi là Xích Huyện. Xích Huyện còn một nghĩa nữa tức Xích Huyện thần châu, chỉ Trung Quốc nói chung.

[2] Xem *"Phật học đại từ điển"* trang 1640.

[3] Cù-ti-la-vệ: tên một nước ở trung bộ Ấn Độ; là sinh quán đức Phật Thích Ca. (Kapilavastu ở Tây nam Néphal, phía Đông, sông Rapti, ở Ấn Độ).

[4] *Tam thế:* Ba đời, ba kiếp (Quá khứ, Hiện tại, Vị lai).

"Trong truyện có nói rằng: Các vì sao Bắc thần, ở trời là giữa, mà ở người là phía Bắc". Xem đó thì đất Hán chưa hẳn đã là giữa trời".

Nhà sư Pháp Lâm đời Đường, dẫn lời bàn ở sách *Trí độ luận* [1], có nói rằng: "Thiên và thiên kể chồng lại cho nên gọi là *tam thiên;* thiên rồi lại mấy thiên nữa, cho nên gọi là đại thiên; nước Cà-ti-la-vệ ở đó". Kinh *Phiên thán* nói rằng: "Sông Thông Hà (Rapti) trở về phía Đông gọi là Chấn Đán, lấy nghĩa là lúc mặt trời mọc sáng rọi vào góc Đông. Chư Phật ra đời đều ở trung châu, chứ không ở ngoài biên ấp".

Pháp uyển truyện nói: Hà Thừa Thiên nước Tống cùng với Trí tạng pháp sư tranh luận về chỗ giữa trời. Nhà sư nói rằng: "Thiên Trúc là trung thiên, vì những ngày Hạ chí, Đông chí, lúc mặt trời giữa trưa, dựng nêu không có bóng. Đến đời nhà Hán, lập ra Ảnh đài [2], đến lúc giữa trưa ngày Hạ chí, Đông chí, dựng nêu còn hơi thấy bóng. Theo trong *toán kinh,* một tấc ở trên trời bằng một nghìn dặm ở dưới đất". Khi ấy họ Hà mới tỉnh ngộ.

Nói tóm lại: Trung bộ Thiên Trúc là trung tâm trái đất. Ông Thích Minh khái bác lời sớ của Phó Dịch [3] có nói rằng: "Gọi là nước ở giữa thiên hạ thì phải là trung tâm của ba nghìn nhật nguyệt, một vạn hai nghìn trời đất". (Tam thiên nhật nguyệt, vạn nhị thiên thiên địa chi trung tâm).

Các thuyết kể trên về trời đất sai trái nhau, không biết thuyết nào là đúng.

18 - Sách của người Tây Dương ra đời sau hết; thuyết của họ lại ly kỳ. Những người Tây Dương ấy đi đường biển mười vạn dặm mới đến Trung Quốc, họ lịch duyệt đã nhiều, đo lường lại tinh, cho nên người Trung Quốc đều dốc lòng tin, không ai dám

---

[1] *Trí độ luận:* tên sách; đúng tên là Đại Trí độ luận, sách Phật, 100 quyển, nguyên bằng chữ Phạn, của Long Thụ bồ tát, Cửu Ma La thập, đời Diêu Tần dịch ra Trung văn (Từ hải, trang 116).

[2] *Ảnh Đài:* Đài để đo bóng mặt trời. Chữ cảnh thường đọc là cảnh nhưng có âm là ảnh nghĩa cũng như chữ ảnh là bóng.

[3] *Phó Dịch* người đời Đường cao tổ có dâng sớ bác đạo Phật.

chê cả. Nay chép các thuyết của họ, nói về chia độ kinh tuyến các nước, đại lược như sau: "Tất cả các nước lớn hay nhỏ, hoặc ở về Nam, Bắc, hoặc về Đông, Tây, đều có độ phận, vì đất cùng biển đã thành hình tròn như quả cầu; từ Nam, đến Bắc quả đất như cái trục có hai đầu đối với trời. Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực quả đất; nhất định thế. Hai cực ấy đều cách xích đạo, mà phía trên phía dưới xích đạo là số của vĩ tuyến thì rõ ràng lắm".

Mặt trời và mặt trăng bám vào thiên cầu đi quanh địa cầu suốt ngày đêm không nghỉ, vốn không mọc hay lặn. Duy, nước này gặp khi mặt trời sáng thì là ngày, khi trăng sao sáng thì là đêm. Vì thế, thấy vầng thái dương lên thì đó là phương Đông; thấy vầng thái dương xuống thì đó là phương Tây. Xong, phương Tây ở nước này lại là phương Đông ở nước kia, mà địa cầu vốn không có chính Tây chính Đông gì cả.

Thế thì kinh tuyến của quả đất bắt đầu kể số từ chỗ nào?

Lúc mới họa toàn đồ thì hai đại châu thổ là Âu La Ba và Ly Mạt Á đều ở về phía Tây nước Trung Hoa. Kỳ thủy xét trong bốn biển thì Phúc Đảo là cực tây; ngoài đảo ấy là biển; đi sang Đông mà tìm lục địa (đất liền) thì thấy từ biển về phía Đông, đất rộng mênh mông biết đâu là cùng, mà là những nước liên tiếp nhau. *Trên bản đồ nhất thống,* vạch một đường tuyến từ Bắc Cực qua Phúc Đảo đến Nam Cực, rồi lấy đường tuyến ấy làm mốc (biểu) độ số đường ngang, thì gồm hai mối đầu đuôi của 360 độ

Có người hỏi: quả địa cầu không có Đông Tây, sao trong địa đồ lại có các địa phương Đông Dương, Tây Dương; chẳng hóa lầm ư? Xin đáp rằng: người khéo họa đồ ấy đã lấy nước lớn làm chủ, rồi xem bên tả, bên hữu nước lớn ấy, đặt tên biển và tên các địa phương. Vả như: Âu La Ba thì thấy Á Mặc Lị Gia làm phía Tây, lấy châu Á Tế Á làm phía Đông, cho nên vẽ Á Mặc Lị Gia ở phía hữu, và Á Tế Á ở phía tả. Như Trung Hoa (thuộc châu Á Tế Á) thì phải vẽ Âu Ba La và Lị Mạt Á ở phía hữu mà Nam và Bắc Á Mặc Lị Gia ở phía tả. Vì, nếu không vẽ thế thì tên các địa phương sẽ lẫn lộn.

Sách *Sơn hải toàn đồ* chú giải rằng: "Đất với biển vốn hình

tròn mà hợp làm một ở trong thiên cầu. Trời đã bọc đất thì trời đất ứng nhau: cho nên trời có Nam Bắc hai cực, đất cũng có Nam Bắc hai cực như vậy; trời chia làm 360 độ, thì đất cũng chia làm 360 độ. Trong thiên cầu có đường xích đạo; từ xích đạo xuống Nam 33 độ 1/2 là Nam Hoàng đạo; từ xích đạo lên phía Bắc 33 độ 1/2 là Bắc Hoàng đạo.

Cứ như Trung Quốc ở về phía Bắc Bắc Hoàng đạo, mặt trời đi theo đường xích đạo thì ngày đêm bằng nhau; đi về nam đạo thì ngày ngắn, đi về bắc đạo thì ngày dài. Cho nên, về thiên cầu có bản đồ ngày đêm bằng nhau ở giữa, lại có hai bản đồ ngày ngắn và ngày dài ở nam và ở bắc để tỏ rõ bóng mặt trời đi. Địa cầu cũng có ba bản đồ tương ứng như thế ở dưới. Duy trời bọc ngoài đất rất to, độ rộng; đất ở trong trời rất nhỏ, độ hẹp. Do đó độ số khác nhau. Bề rộng trong thiên hạ, bắt đầu từ Phúc Đảo, gồm có 10 độ, rồi đến 360 độ lại tiếp liền nhau. Thử xét như Nam Kinh cách trung tuyến trở lên là 32 độ, cách Phúc Đảo sang Đông là 120 độ, rồi ở yên đó. Phàm các vùng trên mặt địa cầu, từ trung tuyến trở lên đến bắc cực thì thực là bắc phương, từ trung tuyến trở xuống thì thực là nam phương". Nhà Phật nói Trung Quốc ở Nam Thiềm Bộ châu; và kể cả số đất của Tu Di Sơn [1] ở trong ngoài mặt đất, thì đủ biết là lầm.

19 - Từ sau sách Sử ký và Hán thư, người nói đến phân dã đều cho là sao Nữ sao Ngưu là phân dã các nước Ngô, Việt; sao Dực, sao Chẩn là phân dã các nước Kinh, Sở. Lưỡng Quảng tuy là đất Việt nhưng giới hạn có phân biệt; *Địa lý chí* đời Tiền Hán cho là các quận thuộc về Uất Lâm, Thương Ngô ở về phía Tây tỉnh Việt [2] thì đều thuộc phân dã sao Ngưu, sao Nữ. Các nhà học giả Đỗ Hựu, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha đã phân biệt rõ ràng. Nhà sư Nhất Hành lại có thuyết *lưỡng giới* (hai cõi): lấy phía Đông bắc nước Việt tiếp giáp nước Ngô thuộc

---

[1] *Tu Di Sơn:* Theo kinh Phật là Tuyết Sơn, (tức là núi Hy Mã Lạp Chi Ma Lay A). Nhưng theo truyền thuyết cũng trong kinh Phật, Nam Thiềm Bộ châu là trung tâm bốn đại châu, có núi Tu Di ở giữa biển lớn, cao 336 vạn dặm; trên đỉnh núi có nhiều thế giới: đế thích thiên v.v...

[2] *Tỉnh Việt:* là Việt Đông tức Quảng Đông, và Việt Tây tức Quảng Tây.

tỉnh kỷ [1], phía Tây nước Việt đến nước Sở thuộc sao Thuần vĩ. Bạch Quì Kham đời Tống đã căn cứ vào đó mà khảo luận, không còn nghi hoặc gì nữa.

Thế thì tỉnh Quảng Đông là khu vực Dương Châu, mà các tỉnh Yên Quảng, Hải Dương cùng Sơn Nam Hạ Lộ nước Việt Nam ta đều thuộc về chi điều ấy, nên thuộc phân dã sao Nữ. Tỉnh Quảng Tây là khu vực Kinh Châu, mà các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Kinh Bắc cùng Sơn Nam Thượng Lộ nước Việt Nam ta đều thuộc chi điều ấy, nên thuộc phân dã sao Chẩn.

Nơi nào gần phương Đông thì ấm nhiều, rét ít, hàng năm ruộng cấy hai mùa; nơi nào gần phương Tây thì nóng rét bằng nhau, mỗi năm ruộng chỉ cấy được một mùa; vì Khí hậu các nơi ấy khác nhau. Đến như Vân Nam là khu vực Dương Châu; các xứ ở nước ta như Tuyên Quang, Hưng Hóa đến mãi Sơn Tây mãi đến phía hữu liên tiếp Thanh Hóa, Nghệ An, đều là dư Khí (khí dư dật) của khu vực ấy, nên đều thuộc phân dã sao Quỉ.

Sách *Vĩ thư khảo linh diệu* có nói: "Mỗi một độ là 2.932 dặm có lẻ"; vậy phủ Thái Bình thuộc tỉnh Quảng Tây, thuộc phân dã độ thứ 13 sao Chẩn; ở về nước ta, các xứ Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Kinh Bắc, và Sơn Nam Thượng Lộ ước chừng đứng vào độ thứ 14 phân dã sao Chẩn. Phủ Liêm Châu thuộc tỉnh Quảng Đông đứng vào độ thứ 6 phân dã sao Nữ; ở nước ta thì các xứ Yên Quảng, Hải Dương, Sơn Nam Hạ Lộ ước chừng đúng vào độ thứ 7 phân dã sao Nữ.

Các loại sách thiên văn trong *Minh chí* cho các châu Cao, Hóa, ở tỉnh Quảng Đông thuộc phân dã sao Ngưu, sao Nữ, còn các châu Khâm, châu Liêm thuộc phân dã sao Dực, sao Chẩn. Ta nghĩ rằng: châu Liêm là đất quận Hợp Phố, phía Nam liền ngay bờ biển phải thuộc về dư chi sao Thuần Vĩ, là phân dã sao Tinh kỷ, mà phía hữu thì vào đến một khoảng ở giữa các phủ Thái Bình và Nam Ninh, không thể kéo ra phía ngoài biển được. Vả lại, Ngô Châu thuộc phân dã sao Nữ, còn hai huyện Bác Bạch, Lục Châu thuộc phủ ấy, đều có đường thông vào xứ Yên Quảng nước ta; Khâm Châu thuộc tỉnh Quảng Đông lại

---

[1] *Tinh kỷ*: Phân dã sao Ngưu và sao Đẩu.

giáp giới với châu Vạn Ninh thuộc tỉnh Yên Quảng nước ta. Xem thế đủ biết nó phải đứng vào phân dã sao Nữ.

20 - Sách *Sơ học ký* [1] chép rằng: "Việc chế tạo ra *"lậu khắc"* (dụng cụ đo thời giờ bằng nước rỏ giọt) có từ thời Hoàng đế, truyền đến đời nhà Hạ, nhà Thương". Theo phép ấy, sáng sớm tiết Đông chí, giọt nước chảy đến khắc 45, sau tiết đông chí thì ngày dài, cứ 9 ngày dài thêm một khắc; sáng sớm ngày tiết Hạ chí, giọt nước chảy đến khắc 65, sau tiết Hạ chí thì ngày ngắn, cứ 9 ngày giảm đi một khắc".

Dụng cụ dùng nước xem giờ ấy có ba tầng tròn, đường kính đều một thước, để trên cái thùng hứng nước (trì chù) hình khối vuông, có con rùa vàng miệng phun nước vào thùng hứng nước, nước chảy ngang dọc lại chảy xuống cái chứa nước để ngang ở dưới, gọi là cái cừ, trên cái cừ ấy, có đặt hình người tên là quan tư thần (giữ việc giờ, khắc) đúc bằng vàng, mặc đủ áo mũ, hai tay cầm cái tên. Ấy là phép "lậu khắc" (xem giờ bằng giọt nước) của Ân Quỳ.

Còn một phép nữa: Lấy đồng đúc một con quạ khát nước, gọi là khát ô [2], hình như cái móc câu uốn khúc, dẫn nước vào mồm con rồng bạc để nó phun vào chậu đựng nước; cứ nước chảy xuống được 1 *thưng,* trọng lượng hai cân là một khắc. Ấy là phép "lậu khắc" của Lý Lan.

Hà Thừa Thiên đời Tống đã cải tiến phép ấy, định lại là hai ngày Xuân phân và Thu phân sớm tối, ngày đêm đều 55 khắc.

Đến đời Lương, Vũ đế cho ngày đêm có 100 khắc, đem phân phối cho 12 giờ, mỗi ngày 8 khắc thì còn có phần thừa, nên chỉ lấy 96 khắc cho cả ngày lẫn đêm, số 96 ấy chia làm 12 giờ, thì mỗi giờ chẵn 8 khắc. Đến năm Đại đồng thứ 10 (544) lại đổi làm

---

[1] *Sơ học ký:* Tên sách, gồm 30 quyển; sách của Từ Kiên đời Đường và nhiều người khác phụng sắc triều đình soạn ra. Sách chia làm 26 bộ môn. Có 313 mục nhỏ, trong mỗi mục có 3 phần Tự sự, Sự đối và Thi văn, trích ở trong các sách Kinh, Sử, Văn chương có giá trị làm từ trước đời Tùy. Đó là một bộ bách khoa tốt trong các sách loại ấy của đời Đường. *(Từ hải,* trang 178).

[2] *Khát ô:* Cái ống đồng uốn khúc lấy hơi dẫn nước lên. Dụng cụ phun nước này, chế ra từ đời vua Linh đế nhà Hậu Hán, dùng để tưới đường.

108 khắc. Tiết Đông chí, giờ ban ngày 48 khắc, giờ ban đêm 60 khắc. Tiết Hạ chí, giờ ban ngày 70 khắc, giờ ban đêm 38 khắc. Ngày Xuân phân, Thu phân, giờ ban ngày 60 khắc, giờ ban đêm 48 khắc. Còn các số buổi tối, buổi sáng đều là 3 khắc. Đến đời Trần lại phục hồi phép cổ cả ngày lẫn đêm là 100 khắc.

Đời Đường lại chế ra phép "Thủy hải phù tiễn" (tên nổi trong biển nước), có bốn cái thùng rót nước, lấy tên nổi lên chia ra khắc; chia ngày đêm làm 12 giờ, mỗi giờ 8 khắc, 30 phân; mỗi khắc 60 phân, cộng 48 cái tên; 2 cái tên là một khí; một năm cộng có 2.191.500 phân đều khắc ở trên cái tên; có con quạ bằng đồng dẫn nước xuống, tên nổi lên; đến chỗ phân biệt ngày đêm, chia tiết hậu, ngày chí (Hạ chí, Đông chí); mùa hạ ngày dài, mùa đông ngày ngắn, buổi sớm, buổi tối, lúc ẩn, lúc hiện, đều đúng với cách đo bóng của sách *Chu quan* [1] không sai chút nào. Cách thức chế tạo của đời Tống, đời Nguyên, không giống nhau, nhưng đều lấy 100 khắc làm phép áp dụng cả.

Sách *Tam tài đồ hội* [2] có dẫn các sách nói về nguồn gốc Khí hậu. Sách *Xuân thu nội sự* [3] nói: "Vua Phục Hi đặt ra tám tiết, vạch ra hào để ứng với tiết hậu". Sách *Tấn lịch chí* nói: "Vua Viêm đế chia một năm làm tám tiết, trước hết là công việc nhà nông. Đổng Ba nói: "Vua Phục Hi đặt ra tám quẻ, mỗi quẻ ba vạch để tượng trưng 24 Khí tiết. Thiên *Nguyệt lệnh* trong sách *Lễ ký* [4] có chua rằng: "Chu công làm ra phép xem giờ, định ra 24 khí, 72 tiết hậu. Vậy thì phép xem Khí hậu đã được đặt ra từ vua Phục Hi trước, rồi đến Chu công định lại sau: Cứ năm ngày là một tiết hậu, một tháng có sáu tiết hậu, 5 nhân với 6 là 30 ngày (6 x 5 = 30), ba tiết hậu là một Khí có 15 ngày.

---

[1] *Chu quan:* tên sách có hai thứ: 1) tên cũ của Sách Chu lễ, gọi là *Chu quan kinh;* 2) tên một thiên trong kinh *Thư.*

[2] *Tam tài đồ hội:* tên một pho sách lối bách khoa, lấy đồ họa cổ làm chính, của Vương Kỳ đời Minh soạn, cả thảy có 106 quyển, nội dung chia làm 14 môn: thiên văn, địa lý, nhân vật, thì lệnh, cung thất, Khí dụng, thân thể, y phục, nhân sự, nghi chế, trân bảo, văn sử, điểu thú, thảo mộc.

[3] *Xuân thu nội sự:* tên sách, một loạt trong *Xuân thu vĩ,* sách đã mất nhiều, chỉ còn tập bản trong *Cổ Vi thư. (Từ hải,* trang 637).

[4] *Lễ ký:* tên sách, cũng gọi Tiểu Đái ký, tác giả là Đái Thánh đời Hán.

21 - Phép định tiết Khí ngày giờ [1]

Tiền cửu niên suy hậu cửu thông,
Cán thực chi xung tiết Khí đồng;
Nhuận nguyệt tất định vô trung khí,
Thử pháp ư quân tối hưu công.

Dịch nghĩa:

Suy tính chín năm trước, thì biết được chín năm sau,
Gốc thực cành xung Khí tiết cùng;
Tháng nhuận phải nhất định không có trung khí,
Phép ấy dạy người rất có công.

Thí dụ: Năm Kỷ Hợi, ngày Nhâm Tuất là tiết Lập xuân, thì (chín năm sau) là năm Đinh Mùi, ngày Giáp Thìn lại cũng là tiết Lập xuân. *Nhâm* là *thủy* sinh *Giáp* là *mộc*, là thực thần; *thìn* xung *tuất;* thế là "Cán thực, chi xung". Còn những tiết khác, theo đó mà tính.

22 - Phép định tiết Khí thời khắc:

Kim niên Vũ thủy, minh niên xuân,
Thiên can bất động gia lưỡng thần.

Dịch nghĩa:

Xuân năm nay là tiết Vũ thủy, thì sang năm là tiết Lập xuân,
Không động gì đến thiên can, chỉ gia thêm hai giờ.

23 - Tính 24 khí, cũng phỏng theo phép này.

Thời gia tam khắc vạn niên linh,

Dịch nghĩa:

"Ấn giờ thêm 3 khắc dẫu muôn năm cũng không sai". Thí dụ: Năm nay ngày mồng ba tháng Giêng là ngày Canh Thân, một khắc đầu giờ Ngọ là tiết Vũ thủy từ ngày Canh Ngọ không động đến thiên can (là canh) chỉ gia thêm 2 giờ là Tuất, tức ngày Canh Tuất (tháng Giêng) sang năm là tiết Lập xuân. Lại

---

[1] Bốn câu thơ này là ẩn ngữ của phép tính lịch số, diễn giải rất khó.

như: một khắc đầu giờ Tí, là tiết *Vũ thủy*, thì khắc thứ ba đầu giờ tí, sẽ là tiết Lập xuân.

24 - Phép xem giờ khắc mặt trời mọc, lặn.

Giờ khắc mặt trời mọc:

1 - Giờ Dần:	Tiết Hạ chí	giờ Dần, giữa giờ 2 khắc.
	Tiết Mang chủng Tiết Tiểu thử	giờ Dần, giữa giờ 3 khắc.
	Tiết Tiểu mãn Tiết Đại thử	giờ Dần, giữa giờ 4 khắc.
II - Giờ Mão:	Tiết Lập hạ Tiết Lập thu	giờ Mão, đầu giờ 1 khắc.
	Tiết Cốc vũ Tiết Xử thử	giờ Mão, đầu giờ 2 khắc.
	Tiết Thanh minh Tiết Bạch lộ	giờ Mão, đầu giờ 3 khắc.
	Tiết Xuân phân Tiết Thu phân	giờ Mão, đầu giờ 4 khắc.
	Tiết Kinh trập Tiết Hàn lộ	giờ Mão, giữa giờ 1 khắc.
	Tiết Vũ thủy Tiết Sương giáng	giờ Mão, giữa giờ 2 khắc.
	Tiết Lập xuân Tiết Lập đông	giờ Mão, giữa giờ 3 khắc.
	Tiết Đại hàn Tiết Tiểu tuyết	giờ Mão, giữa giờ 4 khắc.
III. Giờ Thìn	Tiết Tiểu hàn Tiết Đại tuyết	giờ Thìn, đầu giờ 2 khắc.
	Tiết Đông chí	giờ Thìn, đầu giờ 1 khắc.

Giờ khắc mặt trời lặn

IV. Giờ Thân:	Tiết Đông chí	giờ Thân, giữa giờ 2 khắc.
	Tiết Tiểu hàn Tiết Đại tuyết	giờ Thân, giữa giờ 3 khắc.
	Tiết Đại hàn Tiết Tiểu tuyết	giờ Thân, giữa giờ 4 khắc.
V. Giờ Dậu:	Tiết Lập đông Tiết Lập xuân	giờ Dậu, đầu giờ 1 khắc.

	Tiết Vũ thủy Tiết Sương giáng	giờ Dậu, đầu giờ 2 khắc.
	Tiết Kinh trập Tiết Hàn lộ	giờ Dậu, đầu giờ 3 khắc.
	Tiết Xuân phân Tiết Thu phân	giờ Dậu, đầu giờ 4 khắc.
	Tiết Thanh minh Tiết Bạch lộ	giờ Dậu, giữa giờ 1 khắc.
	Tiết Cốc vũ Tiết Xử thử	giờ Dậu, giữa giờ 2 khắc.
	Tiết Lập hạ Tiết Lập thu	giờ Dậu, giữa giờ 3 khắc.
	Tiết Tiểu mãn Tiết Đại thử	giờ Dậu, giữa giờ 4 khắc.
VI. Giờ Tuất:	Tiết Mang chủng Tiết Tiểu thử	giờ Tuất, đầu giờ 2 khắc.
	Tiết Đại thử	giờ Tuất, đầu giờ 1 khắc.

25 - *Tiết Vị lai nguyệt sóc tiết Khí quyết.*

(Nắm lấy bí quyết xem tiết Khí ngày mồng một đầu tháng sắp tới)

Bí quyết này có 12 câu thơ thất ngôn:

Nguyệt sóc nguyên lai tự cổ hữu,
Tiền cửu tương lai giữ hậu cửu.
Đại nguyệt ngũ can liên, cưu chi,
Tiểu nguyệt tư can bát chi ngẫu.
Lục lục chi niên, tử tế suy,
Nhiệm quân tẩu tận kỷ hàn lộ;
Tiện tố kim niên lập xuân số;
Toán lai hữu bản vô sai ngộ.
Tứ thập thất niên tiền hữu nhuận,
Nhuận tiền nhị nguyệt định kim phùng,
Phân hào bất lậu chân tiêu tức
Tận tại tiên sinh chưởng át trung.

Dịch nghĩa:

Ngày sóc (mồng một đầu tháng) từ xưa nguyên vẫn có.
Chín năm trước tính đến chín năm sau,

Tháng đủ tính theo năm can và chín chi,
Tháng thiếu tính theo bốn can và tám chi.
Cái năm sáu sáu suy cho kỹ,
Trải qua mấy tiết Hàn lộ,
Thì định được ngày tiết Lập xuân năm nay.
Tính như thế đã có căn bản không thể sai lầm.
Bốn mươi bảy năm trước có tháng nhuận,
Thì năm nay nhuận, trước hai tháng;
Một phân một hào không sót tí gì,
Đều ở trong tay thầy toán số.

Giả như năm Mậu tí, tháng Giêng là *tháng thiếu*, mà ngày mồng một là ngày Ất dậu; can *Ất* đến can thứ tư là *Mậu*, chi *Dậu* tính đến chi thứ tám là Thìn (xem câu thơ thứ tư ở trên), thì biết ngày sóc tháng giêng năm *Bính Thân* (9 năm sau) là ngày *Mậu Thìn*. - Tháng hai năm Mậu Tí là *tháng đủ*, mà ngày mồng một là ngày Giáp Dần; từ *giáp* tính đến can thứ năm là can *Mậu*, từ chi *Dần* tính đến chi thứ chín là chi *Tuất* (xem câu thơ thứ 3 ở trên), thì ngày sóc tháng 2 năm Bính Thân (9 năm sau) là ngày *Mậu Tuất*. Còn những năm khác theo thế mà tính.

Lại có *bí quyết* rằng:

Chính nguyệt sơ nhất nhật thìn thuyết,
Cửu niên nhị nguyệt thập ngũ đồng.
Nhị nguyệt sơ nhất, nhật thìn vị,
Tức thị cửu niên nhị nguyệt trung.

Dịch nghĩa:

Mồng một tháng Giêng là ngày Thìn,
Thì rằm tháng hai chín năm sau cũng là ngày Thìn.
Mồng một tháng hai là ngày Thìn,
Thì rằm tháng hai chín năm sau cũng là ngày Thìn,

Phép này rất đúng.

Duy có tiết Khí nào ở vào rằm tháng nhuận, thì nên tính lui lại một ngày, còn những tháng khác tương đối không sai.

26 - *Luận về tiết Lập xuân.* - Đem những thời khắc ngày tiết Hàn lộ từ 36 về trước đối chiếu với thời khắc tiết Lập xuân năm nay không sai chút nào.

Luận về tháng nhuận. - Xem tháng nhuận 47 năm về trước, lại gia thêm hai tháng, thì biết năm nay nhuận tháng nào. Thí dụ: Năm Canh Thìn trước, nhuận tháng tám, tính đến năm Bính Dần (47 năm về sau; xem câu thơ thứ chín ở trên), gia thêm hai tháng, tức là nhuận tháng mười.

27 - Sáu mươi hoa giáp [1] chia làm đôi, từ Giáp Tí, Ất Sửu thuộc *kim,* đến Nhâm Thìn, Quí Tị thuộc *thủy*, cộng 30 hoa giáp. Lại từ Giáp Ngọ, Ất Mùi thuộc *kim*, đến Nhâm Tuất, Quí Hợi thuộc *thủy* cũng 30 hoa giáp.

Chính cung, đối cung; kim rồi hỏa, hỏa rồi thủy, đều giống nhau.

28 - Về nghĩa Lục thập Giáp Tí nạp âm [2], trong sách *Tứ thư đại toàn* và *tiểu chú,* chương thiên thời, địa lợi, sách *Mạnh Tử* có dẫn thuyết *Tam xa nhất lãm* [3] nhưng chưa được minh bạch.

Xét sách *Thụy quế đường hạ lục,* thấy có nói: "Âm luật lấy số nhất với lục làm hành *thủy;* nhị với thất làm hành *hỏa;* tam với bát làm hành *mộc;* tứ với cửu làm hành *kim;* ngũ với thập làm hành *thổ.* Trong ngũ hành, chỉ kim, mộc là có âm tự nhiên, còn thủy, hỏa, thổ phải nhờ nhau mới thành âm được: thủy nhờ thổ, hỏa nhờ thủy, thổ nhờ hỏa. Cho nên: *kim* âm là tứ cửu; *mộc* âm là tam bát; *hỏa* âm là nhị thất; *thủy* âm là nhất lục; *thổ* âm là ngũ thập.

Giáp, Kỷ, Tí, Ngọ là số 9: Ất, Canh, Sửu, Mùi là số 8; Bính, Tân, Dần, Thân là số 7; Đinh, Nhâm, Mão, Dậu là số 6; Mậu, Quí, Thìn, Tuất là số 5, Tỵ, Hợi là số 4.

Giáp Tí, Ất Sửu 34 số, là *âm* của tứ kim, cho nên gọi là kim; Mậu Thìn, Kỷ Tị 23 số là *âm* của tam mộc, cho nên gọi là mộc. Canh Ngọ, Tân Mùi 32 số, nhị là *âm* hỏa. Thổ lấy hỏa làm *âm,* cho nên gọi là thổ.

---

(1) *Hoa giáp:* Danh từ thông tục thường dùng để gọi 60 năm, từ Giáp Tí đến Quí Hợi v.v.. Nhân đó hoa giáp đôi khi có nghĩa là một năm.

(2) Lấy 60 Giáp Tí phân phối với ngũ âm, mỗi luật nạp 5 âm: 12 luật nạp 60 âm (5x12). Thí dụ: Giáp Tí là hoàng chung, âm *thương* thì Ất Sửu là *đại lã âm thương.* Thương thuộc kim, cho nên gọi Giáp Tí, Ất Sửu là kim v.v...

(3) *Nhất lãm:* Một nhìn, nghĩa là xem xét qua loa đủ hiểu, ý nói: nói tóm tắt.

Giáp Thân, Ất Dậu 30 số, thập là thổ, thủy lấy thổ làm âm, cho nên gọi là thủy. Mậu Tí, Kỷ Sửu 31 số, nhất là số thủy, hỏa lấy thủy làm âm, cho nên gọi là hỏa.

Sáu mươi hoa giáp đều thế, vì đó mới là nạp âm. Lục thập Giáp Tí là lịch, nạp âm là luật, chi là nạp âm phân biệt ra.

29 - *Khảo về mười hai động vật thuộc số thập nhị chi.* - về vấn đề này, thiên *Sinh tiêu luận* nói như sau.

Đinh hỏa ở trên trời là *sao,* ở thân thể là *mắt,* sinh ở dậu, tuyệt ở tí; tân kim sinh ở *tí,* ở thân thể là *răng,* cho nên giống *chuột* răng sắc mà mắt ít sáng.

Tân kim ở trên trời là thái âm *(mặt trăng),* ở thân thể là răng; canh kim sinh ở tị, tuyệt ở tí, mộ ở *sửu,* cho nên giống *trâu* ít răng và thuộc âm, nên có 4 móng.

Canh kim ở trên trời là *sương,* ở thân thể là *da, lông, xương;* kim sinh ở ti, tuyệt ở *dần;* giáp lộc ở canh, ở thân thể là vuốt, cho nên giống *hổ* có 5 vuốt rất sắc mà cổ ngắn.

Kỷ thổ ở trên trời là *nguyên khí,* ở thân thể là *môi,* sinh ở dậu, bệnh ở *mão;* ất mộc lộc vương, kỷ thổ bệnh tuyệt thuộc âm, cho nên giống *thỏ* 4 móng, tai dài, mà khuyết môi.

Quí thủy ở trên trời là *mưa,* ở thân thể là *tai;* nhâm thủy sinh ở thân, tử ở mão, mộ ở *thìn*, cho nên loài *rồng* 5 vuốt, tai nhỏ, nghe kém (không thính).

Nhâm thủy ở trên trời là *mây*, ở thân thể là *chân*, sinh ở thân, tuyệt ở *tị*, gặp canh kim lại sinh, cho nên loài *rắn* không chân mà chạy nhanh. Bính hỏa thuộc về lộc, đinh hỏa, ký vượng, ở thân thể là *lưỡi,* cho nên *rắn* có hai lưỡi.

Giáp mộc ở trên trời là sấm, ở lục phủ là mật, sinh ở hợi, tử ở ngọ, tí lộc đến ngọ, ở thân thế là móng, cho nên giống ngựa có mắt đếm (ở khuỷu chân trước) và một móng

Ất mùi ở trên trời là *gió,* ở ngũ tạng là *gan,* giáp mộc sinh ở hợi, tử ở ngọ, mộ ở *mùi,* cho nên loài *dê* trông ngược, không có con ngươi, và 4 móng.

Kỷ thổ ở tạng là *tì,* mậu thổ là *vị,* bại ở dậu; *thân* được dương kim, vô tình nhờ khí, cho nên loài *khỉ* (hầu) không có

thận và tì. Nhâm thủy ứng vào *chân,* sinh ở *thân,* cho nên khỉ tài chạy, và thuộc dương, nên có 5 móng.

Bính hỏa ở đất là hỏa lò, sinh ở dần, tử ở dậu; đinh hỏa sinh ở dậu, hay khắc thủy, bại ở *dậu;* thủy chủ thận, cho nên giống *gà* có hạt thận ở trong, mà ngoài không có; lại không có ruột non.

Mậu thổ ở trên trời là *sương mù,* ở lục phủ là vị (dạ dày); kỷ thổ ở ngũ tạng là tì, canh kim suy ở mậu hỏa, mộ ở *tuất,* cho nên giống *chó* chỉ có tiểu tràng, mà không có tiểu đái; nhâm thủy đái khắc làm chân, cho nên chó chạy nhanh.

Ất mộc là gân, sinh ở ngọ, tử ở *hợi,* âm mộc bị thương, cho nên giống *lợn* không có gân.

Sách *Dương cốc man lục* [1] chép rằng: "tí, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là dương, cho nên lấy số lẻ cùng thuộc vào đó mà đặt tên, như chuột năm ngón, hổ năm vuốt, rồng năm vuốt, ngựa 1 móng, hầu 5 ngón, chó 5 ngón.

Sửu, mão, tị, mùi dậu hợi là âm, cho nên lấy số chẵn tương thuộc mà đặt tên, như trâu 4 móng, thỏ hai móng, rắn 2 lưỡi, dê 4 móng, gà 4 móng, lợn 4 móng.

30 - Những người theo học thuyết Trung Quốc thì nói có *ngũ hành:* kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Những người học theo thuyết Thiên Trúc (Ấn Độ) thì nói có *tứ hành*: địa, thủy, hỏa, phong. Những người học theo thuyết Tây Dương thì nói có *tứ hành:* hỏa, khí, thủy, thổ. Ngũ hành là nói sự thường dùng hàng ngày của người ta, tứ hành là nói toàn thể, đại dụng, kim với mộc đều sinh ở thổ, phong tức là khí; lý vẫn không khác nhau.

Ngũ hành, kim sinh thủy; có thuyết nói vàng là mẹ khí, ở trên bầu trời là sao, ở dưới đất là đá; mây tự đá sinh ra, mưa tự sao xuống; cho nên, xem gió mưa, nghiệm ở sao rung động; xem mưa nước, nghiệm ở đá chảy mồ hôi.

Tạ Tại Hàng đời Minh nói: "Thể vàng rất rắn, mà có khi chảy ra thành chất lỏng, đó là ứng với nghĩa sinh thủy". Ta thì

---

[1] Dương cốc: phía mặt trời mọc, tức là phương Đông.

nghĩ rằng: trời có bốn mùa, thu chuyển sang đông, người ta có ngũ tạng, phế chuyển sinh thận, nghĩa kim sinh thủy hợp với thuyết ấy.

31 - Hỏa vốn vô hình mà có thần, thần truyền sang củi, tùy người điểm hóa. Văn tự vốn vô hình mà có thần, thần truyền sang giấy, tùy người viết vạch ở trên. Lúc chưa điểm hóa, chưa viết vạch, thì chỗ nào cũng có lửa, có văn tự, rất nhỏ mà rất thần, cho nên cổ nhân lấy lửa làm tượng trưng cho văn chương. *Kinh Dịch* có câu rằng: "Vạn vật hiện hồ *li* (Muôn vật thấy nhau ở quẻ *li*). Li là phương Nam, quẻ thuộc hành hỏa, trong kinh Dịch, quẻ nào có thể li (☲) phần nhiều là văn minh.

32 - Kim sợ hỏa khắc, nhưng kim không có hỏa không dùng làm được việc gì. Thổ sợ mộc khắc, nhưng thổ không có mộc không thành công. Mộc sợ kim khắc, nhưng mộc không có kim không thành tài (chế tạo Khí cụ). Ba thứ ấy đều có ý nhờ vả giúp đỡ lẫn nhau. Thổ khắc thủy là át được cái thế nước mạnh; thủy khắc hỏa là ngăn được cái sức lửa cháy. Hai điều ấy đều bao gồm cái nghĩa ức chế lẫn nhau. Nhờ dựa nhau để giúp sự bất cập, ức chế nhau để bớt sự thái quá. Không quá, không bất cập, công việc của hóa công thật được toàn vẹn.

Hỏa *tính động,* tượng của nó là trong tối mà ngoài sáng. Thủy tính *tĩnh,* tượng của nó là ngoài tối trong sáng. Người nào nhiều hỏa Khí thì thường nóng nẩy và nông nổi, không uẩn súc mấy. Người nào nhiều thủy khí, thường trầm hậu, nhiều trí lự.

33 - Văn tử nói: "Đạo thể của nước, mông mênh không biết thế nào là cùng, sâu không thể lượng được. Vạn vật không có nước, không thể sống được; mọi việc không có nước, không thể thành được. Nước ở trên trời thì là mưa, là sương; ở dưới đất thì là hồ, là đầm ao".

Hàn thi có câu rằng: "Hàng vạn người trông cậy vào núi, vì đó là nơi cung cấp các tài liệu vật chất, chứa các của báu, các loài chim muông ẩn náu. Núi sinh sôi ra vạn vật và không mỏi mệt".

34 - Sách *Ngoại thư* [1] của hai anh em họ Trình (Trình Di, Trình Hiệu) nói rằng: "Nước giếng, nước suối khác nhau, toàn do mạch nước phân biệt".

Bá Thuần [2], khi ở Phù Câu (thuộc đạo Khai Phong, tỉnh Hà Nam bây giờ), nước ở các ngòi chỗ nào cũng mặn, duy có nơi các nhà sư ở, nước giếng hơi ngọt, cấm không cho phụ nữ đến múc. Sau khi đã cấm, trong huyện không có nước uống, nhân dân bèn tìm chỗ đầu mạch đào một cái giếng, thấy vị nước khác hẳn; đó là nước mạch.

Lại như ở thành Tương Dương, ở phía trong chùa thì nước mặn, ngoài chùa thì nước ngọt. Một hôm, người ta thấy ở chân tường có một chỗ nứt, mới sai đào ở gần tường một cái giếng, thì thấy nước cũng ngọt. Cho nên đào giếng phải xem mạch đất trước.

Sách ấy lại nói: "Ở đất Nhữ Chi có nhiều người mắc bệnh tê liệt (nuy) [3] vì khí đất ủng trệ. Thường có người lấy đồ chứa chứa nước các nơi trong xứ, thấy nước đều nặng mà đục, đến nỗi cặn nước đặc như keo. Người ta ăn nước ấy vào, tài nào khỏi sinh chứng nuy (tê liệt) [4]. Muốn chữa khỏi các bệnh ấy thì trong xứ ấy phải đào xẻ cho nhiều ngòi lạch để hả Khí đất thì mới bớt được".

35 - Khuất Đại Quân nói: "Phàm đào giếng, nên tìm chỗ mạch đất từ xa lại thì hơn. Những mạch suối tốt phần nhiều ở bên đô thị, đường cái; vì ở đấy, thịt đất hòa bình mà tốn phong (gió đông nam) dịu mát, cho nên nước dùng vào việc bếp nước rất tốt, ăn uống không sinh bệnh tật".

---

[1] *Trình thị ngoại thư,* xem: *Nhị trình di thư,* III, 87.

[2] Bá Thuần: tên tự Trình Hiệu.

[3] Có bản viết là *Anh Lựu:* là thứ bệnh phát ra, có nhiều nốt như hạt ngô mọc nổi lên ở sau tai, sau gáy. Có bản viết là "nụy" là bệnh tê liệt, ý nghĩa sát hơn.

[4] *Nuy:* là một thứ bệnh, to đầu gối mà chân bị thọt, thành tê liệt.

36 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* [1] của Khuất Đại Quân nói: "Nước biển, mùa thu, mùa đông thì mặn nhiều, mùa xuân, mùa hạ thì lạt hơn; càng mặn thì càng trong, trông suốt đến đáy. Vì vậy có câu ngạn ngữ: "Nước mặn trong, nước lạt đục".

37 - Khuất Đại Quân lại nói: "Người Quảng Đông đi biển về tháng năm tháng sáu gió Nam nổi mạnh. Khi thuyền ra khỏi khơi, ngắm theo bờ biển, thấy nước chỗ gần thì thấp, chỗ xa thì cao, như nghìn trùng mây nước, liền với da trời, trông thấy chỗ nào có Khí vàng là đấy có đất nước, người ở đông đúc. Chỗ nào có Khí trắng là có ngọn núi cao; chỗ nào có Khí đen là nơi có nước (biển). Thế gọi là vọng dương (trông biển)".

38 - Nói về thủy triều lên xuống, chỉ có sách *Hải triều đồ tự* của Dư Tương công nói là tinh tường. Thủy triều lên xuống đều theo mặt trăng. Mặt trăng lâm vào phương Mão Dậu thì thủy triều dềnh lên về hai phương Đông, Tây. Mặt trăng lâm vào phương Tí, Ngọ thì thủy triều dênh lên về phương Nam, Bắc. Mặt trời ngày đi một độ, mặt trăng đêm đi 13 độ có lẻ: cho nên kỳ hạn mặt trăng lặn về phía Tây thường chậm hơn mặt trời ba khắc có lẻ. Tính kỳ của nước thủy triều lên đều như thế.

Từ ngày mồng một đến ngày rằm, con nước thường chậm một đêm; từ rằm đến mồng một, con nước thường chậm một ngày. Trước hay sau ngày mồng một và ngày rằm, mặt trăng đi hơi nhanh, cho nên trước ngày hối (ngày cuối tháng, 29 hay 30) ba ngày thì sức nước thủy triều lên lớn; sau ngày mồng một ba ngày thì sức nước thủy triều lên to. Ngày rằm cũng vậy. Trong khoảng ngày huyền [2] (mặt trăng như cánh cung), mặt trăng đi hơi chậm, cho nên nước thủy triều lên xuống hơi yếu.

---

[1] *Quảng Đông tân ngữ:* tên sách 28 quyển; tác giả: Khuất Đại Quân đời Thanh. Sách chép về các sự vật trích trong *Quảng Đông thông chí,* nhân cũ mà thêm mới rồi chia xếp thành từng loại (495).

[2] *Huyền:* Ngày mà mặt trăng nửa tròn như hình dây cung dương lên; có *thượng huyền* là ngày mồng 7, mồng 8; *hạ huyền* là ngày 22, 23.

Trong một tháng thì nước thủy triều lên to vào sau ngày sóc và ngày vọng [1]. Trong một năm thì nước thủy triều lên to vào chính giữa mùa xuân và mùa thu. Mùa xuân, mùa hạ, ban ngày nước thủy triều to; mùa thu, mùa đông, ban đêm nước thủy triều to; vì trong một năm có mùa xuân, mùa thu, cũng như trong một tháng có ngày sóc, ngày vọng; đó là thường số của trời đất. Ấy là nước thủy triều lên xuống tùy theo sự đi mau hay đi chậm của mặt trăng, chứ không phải do đất chìm hay nổi.

Sách *Tựu nhật lục* của nho giả đời Nguyên đính chính lại lời bàn của các nhà nói về nước thủy triều, có thể gọi là xét đã kỹ. Như nói rằng: cái thuyết về thủy triều ở sông Tiền đường trước sau ghi chép không giống nhau. *Sơn hải kinh* thì cho rằng đó là cái độ số ra hang vào hang của cá du (ở biển) [2]. Sách nhà Phật thì cho rằng nước thủy triều lên xuống là do con thần long biến hóa. Sách *Trào ký* của Cát Hồng thì cho rằng đó là do nước sông Thiên Hà chảy xói vọt lên thành nước thủy triều. Sách đạo Lão *Động chân chính nhất kinh* thì cho rằng: "Nước thủy triều ứng với mặt trăng, đi quanh vòng trời"; Trong sách *Luận hành,* Vương Sung nói: "Nước là huyết mạch của đất, theo Khí lên xuống mà sinh ra thủy triều". Sách *Hải đào chí* của Đậu Thúc Mông thì cho rằng: nước thủy triều lên xuống phải đợi trăng lên; trăng với biển cùng thúc đẩy nhau, biển cùng trăng cùng soi sáng nhau. Sách *Hải trào luận* của Đông Hải Ngư Ông nói rằng: "Đất nổi và thông với biển. Theo Khí mà ra vào, lên xuống; nước biển Thương Hải [3] ở dưới đất chảy vào sông gọi là nước mai *(triều);* nước ở sông trên mặt đất chảy vào Thương Hải, gọi là nước hôm *(tịch).* Sông Chiết Giang phát nguyên rất gần, nước sông ít, nước biển nhiều, nên nước thủy triều lên thực to. Phan Đồng bàn về sông Chiết có nói rằng: "Cửa biển có hai trái núi, một là Khám Sơn, hai là Trinh Sơn; giáp bờ biển, nước thủy triều lên cũng từ từ, nhưng khi đến gần hai núi ấy, bờ hẹp,

---

[1] *Sóc:* Ngày mồng một. Vọng: ngày rằm.

[2] *Du:* loài cá không vẩy, sống ở dưới bùn như giống cá trê.

[3] *Thương hải:* Tức là Bắc hải, nước xanh nên gọi là Thương.

thế bách, mới vọt lên mà thành sóng cả. Sách *Tùng ngữ* của Diêu Lệnh Uy chép cái bia đá ở đất Cối Kê, đại khái nói: Nguyên Khí phập phồng; trời theo Khí mà phềnh ra hay xẹp lại, nơi biển Minh Hải và Bột Hải qua lại, nước triều theo trời mà lên xuống.

Sông Chiết Giang phía Nam từ huyện Toản Phong, phía Bắc từ huyện Gia Hưng giáp núi mà nước mông mênh, dưới có đầm cát suốt từ Nam chí Bắc, cản được sóng lớn, làm át thế nước thủy triều, chứ không phải chỗ ấy nước sông nông hẹp bức bách mà sinh ra thủy triều lớn.

Sách Vân lộc mạn sao [1] của Triệu Cảnh An có chép lại sách *Sứ Cao Ly lục* [2] của Từ Minh Thúc nói rằng: "Trời bọc nước, nước nưng đất, mà nguyên Khí lên xuống ở trong thái hư (quãng không): đất nhờ sức nước mà đứng vững, và cùng nguyên Khí lên xuống, thay đổi bốc lên hay ép xuống, mà người ta không biết". Trong các nhà bàn về nước thủy triều, chỉ có Phan Đồng bàn về thế nước là hợp lý, nhưng chỉ nói thế nước bị bức bách mà sinh ra sóng lớn. Đông Hải Ngư Ông bàn rằng do nguồn nước xa gần mà phân ra nước thủy triều lớn hay nhỏ; lý luận cũng tương tự như Phan Đồng; nhưng nói rằng "đất nổi ở trên nước" thì còn mập mờ, không được rõ như trong *Sứ Cao Ly lục* của Từ Minh Thúc, bảo rằng: "trời bọc nước, nước nưng đất". Đậu Thúc Mông nói: "Nước thủy triều lên xuống đúng kỳ với mặt trăng", thuyết ấy cùng với lời, chép ở bia đá đất Cối Kê, và lời bàn của Triệu Cảnh An cùng ứng hợp với nhau.

Vả lại, nguyện là âm, triều là nước, đều ứng hợp với công dụng của quẻ Khảm trong kinh *Dịch*. Cho nên, do đấy, ta sẽ thấy rõ thêm lời nói của thiên *thuyết quái* trong kinh Dịch: "Khảm là mặt trăng, là nước". Do đó thấy thuyết của ba nhà nói trên là đúng (Từ Minh Thúc, Đậu Thúc Mông, và Triệu Cảnh An). Khuất Đại Quân là nho giả đời Minh cũng có bàn về nước thủy triều, xem cũng hợp lý, nên ta đều ghi chép.

---

[1] *Vân lộc mạn sao:* tên sách, gồm 15 quyển, tác giả Triệu Ngạn Vệ (tự Cảnh An) đời Tống. Sách ghi chép danh vật cổ và các việc vặt cuối đời Tống.

[2] *Sứ Cao Ly lục:* tên sách, tác giả Từ Cạnh, hiệu Minh Thúc, đời Tống.

Hà đồ (của Phục Hi) để hành thủy về phương Bắc: *Hậu thiên đồ* (của Văn Vương) cũng liệt quẻ *Khảm* (thuộc thủy) ở phương Bắc. Bắc là bến của nước, Khí tự đấy mở ra, nghĩa là thủy triều là do Khí phát ra. Khí thở của trời đất, khi hút, khi thổi, nước thủy triều theo đó mà lên xuống. Khí phồng lên ở trên mặt đất thì nước từ Bắc chảy xuống Nam, mà thủy triều lên; phồng lên tột độ thì nước đầy ở phương Nam mà thủy triều đứng; phồng lên tột độ rồi lại rút xuống thì nước lại trở về Bắc mà nước thủy triều xuống.

Vì khí, khi phồng ra, khi bóp vào, không lúc nào nghỉ, cho nên nước thủy triều lên xuống đúng kỳ, không bao giờ sai.

Còn như nước khi lớn, khi nhỏ, khi sớm, khi muộn, khác nhau, là do ở thời có biến đổi, Khí có thịnh suy; mà phương thức hoạt động của nó ứng hợp với mặt trăng, cho nên có câu rằng: "Hải triều ứng nguyệt" (thủy triều ở biển ứng với mặt trăng).

III. KHU VŨ *(93 ĐIỀU)*

1 - Sách *Luận hành* nói: "Bầu trời có mặt trời, mặt trăng, các vì sao, gọi là *văn;* trái đất có núi, sông, gò, hang gọi là *lý*". Tôi cho rằng: địa lý ứng với thiên văn ở trên, nên các đế vương chọn nơi đóng đô, tất chọn chỗ dưới chân núi cao, trên bờ sông lớn; như sao Tử vi là đế tinh, chỗ ngồi rất cao, bên tả có sông Ngân hà, cho nên kinh đô Lạc Dương và Trường Yên đều đóng ở nơi danh thắng, phía đất cao dưới núi Long Thủ, Mang Sơn, trên các sông Bá Thủy, Sản Thủy, Giản Hà và Triền Hà.

2 - Các vua xưa kinh lý thiên hạ, định bờ cõi, xem thổ nghi, để sửa sang chính giáo, chỉnh trị muôn dân, thống nhất bốn biển, qui mô to lớn, tiết mục tường tận, rõ ràng trông thấy. Vua Hạ Vũ chia đất nước làm 9 châu, định sông núi, phân bờ cõi, điều hòa sản vật, biện biệt thuế má (cống phú).

Sách *Chu lễ* nói: "Thuộc dưới quyền Hạ quan [1], có quan Tư hiểm (quan giữ những nơi hiểm yếu trong nước), giữ bản đồ 9 châu, nắm vững những nơi hiểm trở trong các núi rừng, sông đầm, mở mang đường sá giao thông. Thuộc quyền Địa quan [2] có quan Tụng huấn [3], giữ công việc các địa phương để ban hành việc quan, để biết rõ phong tục từng địa phương. Quan Tư đồ giữ bản đồ đất đai, biết rõ phong vực 9 châu và số lượng

---

[1] *Hạ quan:* Theo sách *Chu lễ,* một trong sáu quan to nhất đời Chu: Hạ quan Tư mã là chức quan giữ việc hành chính cả nước.

[2] *Địa quan:* Theo sách *Chu lễ,* Địa quan Tư đồ là chức quan giữ việc bang giáo chính trị trong nước.

[3] *Tụng huấn:* Tên một chức quan chuyên việc thuật lại những điều đã ghi chép ở bốn phương để nhà vua biết rõ.

quảng luân (diện tích đất) [1]; xét danh vật các núi rừng, sông, đầm, gò đống, phần diễn [2] nguyên thấp [3]". Người đời xưa làm việc tinh tế, cẩn thận, không việc gì là không ghi chép lại thành sách để phòng kê cứu; lớn nhỏ đủ cả, xa gần không sót. Cho nên người xưa không ra khỏi sân cổng, chỉ quanh trong nhà, mà biết được việc ngoài muôn dặm; những công dụng kinh doanh việc nhà nước đều do ở đấy cả.

Nhà Hán mới dựng nước, Tiêu Hà thu hết đồ tịch (đồ bản, sổ sách) của nhà Tần. Do đó, Cao tổ mới biết được những nơi hiểm yếu, dân số từng nơi nhiều ít, mạnh yếu trong thiên hạ thế nào. Từ khi (cha con, anh em) họ Ban làm xong sách *Hán thư*, trong có *địa lý chí,* [4] thì mới thấy chép đủ: quận quốc, núi sông, dân vật, phong tục, đường sá, hộ số. Sau đó các sử gia triều Hán, đời nào cũng có trước thuật [5], đều theo khuôn khổ của *Địa lý chí* ấy cả: trình bầy đầy đủ, thật là rõ ràng. Các bậc đế vương (vua), xem đến các sách ấy, có thể phấn khởi được chí hướng đi tuần thú phương xa; các vị công khanh (quan to), xem đến sách ấy, có thể có đủ kiến thức giúp việc chính trị, xây dựng thành công; các sĩ phu xem sách ấy đủ trở nên người bác vật, nghe biết rộng và cũng có thể góp đủ tài liệu cho những cuộc bàn *tụ mễ* [6] ngày sau và những trần thuyết hoạch địa [7] sẽ có. Như thế, có phải những kẻ kiến thức hẹp, chỉ biện biệt được một vật, trí xảo mọn chỉ làm được một việc, mà có thể sánh được cùng đâu.

---

[1] *Quảng luân:* danh từ về đo diện tích; quảng là chiều rộng từ đông sang tây, luân là chiều dài từ nam sang bắc.

[2] *Phần diễn: phần* là chỗ bến nước; *diễn* là chỗ phẳng thấp.

[3] *Nguyên thấp:* Nguyên = cánh đồng cao; thấp = cánh đồng trũng.

[4] Nguyên văn chép: *Ban thư,* cũng như thông thường gọi *Ban sử,* là sách *Hán thư* của nhà họ Ban. Sách *Hán thư* do Ban Bưu bắt đầu làm, chưa xong thì chết; con là Ban Cố tiếp tục làm theo. Ban Cố làm cũng chưa xong thì chết, em gái là Ban Chiêu, nối chí cha, anh tiếp tục hoàn thành. Cho nên chúng tôi dịch là "Cha con anh em họ Ban",

[5] *Trước thuật:* làm sách.

[6] *Tụ mễ:* Giúm gạo. Xưa, đời Hán, Mã Viện đi đánh Ngỗi Ngao, giúm từng đống gạo, bày ra hình thế sông núi chỗ Ngỗi Ngao ở, như ta làm sa bàn, cho vua Hán Quang vũ xem. Xem xong, vua bảo: "Giặc ở trong mắt ta rồi".

[7] *Hoạch địa:* Vạch đất. Xưa kia, Hàn Thiên Thu đi đánh Ô Hoàn, khi về vạch đất vẽ hình thế sông núi, chỗ ở cho Ô Hoàn, không sai chút nào.

3 - Sách *Cửu châu địa vực đồ luận của* Bùi Tú đời Tấn, cho địa đồ có sáu thể:

1 - *Phân suất* để phân biệt diện tích Đông, Tây (gọi là Quảng) Nam Bắc (gọi là Luân).

2 - *Chuẩn vọng* để đính chính địa thế, chỗ này chỗ khác.

3 - *Đạo lý* (đường sá) để định rõ số dặm đường của từng đường sá;

4 - Thượng hạ (định nơi trên dưới);

5 - Phương tà (vuông méo);

6 - Vu trực (cong thẳng). Dựa trên sáu thể ấy đều tùy theo địa thế mà làm thành bản đồ để so sánh chỗ bằng, chỗ hiểm. Lấy sáu thể ấy mà tham khảo, đâu có núi cao biển rộng, phương xa, cõi lạ, lên xuống cong queo khác nhau, đều nêu ra mà nhận định được hết.

4 - Trâu tử nói rằng: "Trung Quốc chiếm một phần trong 81 phần thiên hạ. Trung Quốc gọi tên là Xích huyện thần châu [1]. Trong Xích Huyện thần châu vốn có chín châu, tức là chín châu do vua Hạ Vũ đặt ra [2]; nhưng không được kể trong số là chín châu. Ngoài Trung Quốc còn có chín châu, như Xích Huyện tức cũng gọi là chín châu. Mỗi châu có Tì Hải [3] bọc quanh, trong một khu là một châu. Như thế cả thẩy có chín châu, rồi lại có đại dương bọc quanh ở ngoài đó là chỗ trời đất giáp nhau". Thuyết ấy mới nghe như là hoang đường, nhưng nay xét các sách sau đây thì biết trong khoảng trời đất, Nam, Bắc, Đông, Tây xa rộng mênh mông, không biết đâu là cùng cực. Các thiên *Địa lý chí*, *Tứ duệ liệt truyện*, trong Nhị thập nhất sử [4], và các

---

[1] Trâu Tử tức là Trâu Diễn. Đây là lời của Trâu Diễn thấy chép ở *Liệt truyện Mạnh tử Tuân Khanh* trong sách Sử ký của Tư Mã Thiên (Từ hải, trang 1232).

[2] Chín châu do Hạ Vũ đặt ra tức là chín châu (Cửu châu), kể trong thiên Vũ Công (kinh thư): Ký, Duyên, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung (Từ hải, trang 49).

[3] *Tì Hải:* biển nhỏ.

[4] *Nhị thập nhất sử:* 21 bộ đoạn đại sử Trung Quốc, pho chính sử in từ thời Minh, hợp *Thập tam sử* đời đường (1 - *Sử ký*, 2 - Hán Thư, 3 - *Hậu Hán thư*, 4 - *Tam quốc chí, 5 - Tấn thư, 6 - Tống thư, 7 - Nam Tề thư, 8 - Lương thư, 9 - Trần thư, 10 - Hậu ngụy thư, 11 - Bắc Tề thư, 12 - Hậu Chu thư; 13 - Tùy thư)* và đời Tống thêm vào bốn bộ *Nam Bắc sử, Đường thư, Ngũ đại sử;* đời Minh thêm sử bốn đời: Tống, Liêu, Kim, Nguyên tổng cộng có các sử 21 đời.

sách *Phật quốc ký* [1], *Sứ Cao Ly lục* [2] *Sứ Lưu cầu ký* [3] *Đại Đường Tây vực ký* [4], *Chân lạp phong thổ ký* [5], *Hạ Tây dương ký* của Trịnh Hòa đời Minh [6]*Nhật bản ký, Tây dương khôn dư đồ thuyết, v.v...*

5 - Ranh giới giữa hai nước khác nhau gọi là cương (bờ cõi). Sách Chu lễ nói: quan Đại tư đồ đặt ra kinh kỳ và cương giới, rồi đào ngòi đắp lũy. Sách ấy có chua: "Câu = ngòi" là đào đất thành vũng sâu để ngăn ngừa; "Phong" là đắp đất cao làm bờ cõi, làm giới hạn.

6 - Thiệu Tín Thần [7] đời Hán cai trị đất Nam Dương, khai thông ngòi lạch, làm cửa cầm nước phóng nước, đặt ra điều ước phân phát nước cho dân, rồi đem khắc điều ước ấy vào đá, dựng đá ở bờ ruộng cho khỏi tranh nhau. Đấy là chính sách hay, người làm quan, làm lại, đều nên biết.

7 - Sách *Phong tục thông* nói rằng: "Đường ở cánh đồng ruộng, đường dọc từ Nam sang Bắc, gọi là *thiên;* đường ngang từ Đông sang Tây gọi là mạch".

---

[1] *Phật quốc ký:* sách gồm 1 quyển, tác giả là vị sư Pháp Hiển đời Tống, sách ghi các việc nhận thấy ở hơn 30 nước ở Ấn Độ về thế kỷ thứ X.

[2] *Sứ Cao Ly lục:* tác giả là Từ Cạnh, Tự Minh Thúc, người Tống (xem thuyết phụ quyển X, số 36) (Sách Thư Viện Khoa học số 494).

[3] *Sứ Lưu cầu ký:* Sách gồm 1 quyển, tác giả Trương Học Lễ đời Thanh.

[4] *Đại Đường tây vực ký:* tên sách, gọi tắt là *Tây vực ký*, sách gồm 12 quyển, tác giả là nhà sư Huyền Trang đời Đường thuật truyện sang Tây vực thỉnh kinh Phật; học trò là Biện Cơ ghi chép và chỉnh lý lại, Bộ sách này là tài liệu quan trọng về cổ Ấn Độ nên có bản dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp.

[5] *Chân lạp phong thổ ký:* tên sách gồm 1 quyển, tác giả là Chu Đạt Quan đời Nguyên. Đạt Quan là một tùy viên, sứ bộ Trung Quốc sang Chân Lạp tức là Campuchia ngày nay; đi năm Trinh nguyên thứ nhất (1153). Sứ bộ đi về mất ba năm. Khi tới nhà, Đạt Quan thuật lại những điều mắt thấy tai nghe ở Chân Lạp, viết thành sách này. Sách này là một tài liệu quan trọng về nước Chân Lạp cổ đại, người Pháp đã có dịch về nghiên cứu (Paul Pelliot) (Từ hải, trang 949).

[6] Sách của Trịnh Hòa làm trong dịp phụng mạng vua Minh sang buôn bán ở Nam Dương, Ấn Độ, Ba Tư, đi đường biển; chính tên sách đúng là *Tam bảo thái giám Tây dương ký thông tục diễn nghĩa* (Từ hải, trang 21).

[7] *Thiệu Tín Thần:* người đất Thọ Xuân đời Hán, tự là Ông Khanh, làm Thái thú nhiều nơi, tính người hay làm, có phương lược làm việc. Ông làm quan ở đâu, chăm làm việc lợi để cho dân giàu có, khuyến khích việc nông, được nhân dân quí mến. *(Từ hải,* trang 243).

8 - Sách *Tề ký* nói: Án tử có nói rằng "Ta nghe nói sông thì sâu 5 dặm; biển thì sâu 10 dặm".

9 - 11 - Sách *Nhĩ nhã* [1] chép: Khoảng đất trong vũng nước có thể ở được gọi là châu (bãi); châu nhỏ gọi là *chử;* chử nhỏ gọi là *chỉ;* trùng nhai (hai bên đều có bến) gọi là *ngạn;* đất trên ngạn gọi là *hử* (bến); bến cong gọi là *áo;* nơi có cỏ và nước lẫn lộn gọi là *mi*; đường nước quanh co gọi là *nhuế;* đá khỏi mặt nước gọi là *lương;* đắp đất ngăn nước gọi là *đường;* đê đắp to gọi là *phần;* đầm rộng gọi là *diễn;* đầm cong gọi là *cao;* ngăn nước tù hãm gọi là *bi;* nước sâu gọi là *đàm;* nước chảy trên gọi là *lãi;* nước chảy luôn gọi là *sông;* nước đọng gọi là *trạch*; nước ở trên cao giội xuống sông, gọi là *khê* (khe); nước chảy xuống khe gọi là *cốc*. Về chữ *cốc*, cách *Thư chú* chua rằng: đường nước chảy giữa hai quả núi. Núi giáp nước gọi là *giản;* giản là nước giữa hai quả núi.

12 - Sách *Phong thổ ký* [2] chép: chỗ vũng nước to, có cửa con thông ra nơi khác gọi là *phố*. *Nham* tức là nhai, là sườn núi. *Phó nham* là nơi Phó Duyệt ken ván đắp tường. Lã Ôn đời Đường có bài minh về Phó nham như sau:

Phiên âm

Hách hách Thang đức,
Như hỏa bất diệt.
Thao thao Thương tộ,
Như hải bất kiệt.
Phát tường bá khí,
Thế tác thanh triết.
Quốc đản Vũ Đinh,
Dã sinh Phó Duyệt.
Duyệt thủy tư mỹ,
Vũ Đinh tức tộ.
Đức thông thần giao,
Hốt mộng nhi ngộ.
Nhược đế đạo ngã,

---

[1] *Nhĩ nhã:* xem mục I, 17.

[2] *Phong thổ ký:* tên sách; tác giả là Chu Xử đời Tấn. Nhưng sách nay đã mất, chỉ còn thấy dẫn trong các sách khác (*Từ hải*, trang 1.485).

Kỳ vu hiệu tố.
Hữu vô chi gian,
Giải cấu tương ngộ.
Tiêu y nhi khởi,
Viên đắc kỳ nhân.
Mạo phù tâm khế,
Như cựu quân thần.
Long phi tại thiên,
Sơn xuyên xuất vân.
Cảm ứng tự trí,
Kỳ gian vô nhân.
Xả trúc Phó nham,
Thoát lân bằng thăng.
Tác lâm thì vũ,
Phấn tiếp xuyên đằng.
Kim tại ngô lệ,
Mộc tòng ngô thằng.
Quân hà ngôn tai,
Ân đạo trung hưng.
Nguyên, Khải phan long,
Vi Thuấn thục hài.
A-hành can Thang,
Bảo đỉnh bồi hồi.
Hội hợp chi tế,
Quyết duy gian tai.
Hà như mộng trung,
Thiên thụ thần khai.
Duy hiền thị đăng,
Đạo quí đắc đạt.
Phỉ thứ vật dụng,
Tài kỳ úng át.
Cao tông đắc Duyệt,
Nãi kỳ hoảng hốt.
Dương minh ly quang,
Vạn cổ bất một

Dịch thơ:

Vua Thang [1] đức sáng nhường nao,
Đỏ như lửa cháy không bao giờ tàn.
Nghiệp Thương nối rõi muôn vàn,
Sâu như nước biển đầy tràn không vơi.
Điềm lành, Khí vượng hòa hai,
Đời nào cũng có vua tôi thánh hiền.
Nhà Ân có Vũ Đinh [2] lên,
Lại sinh Phó Duyệt ở miền đồng hoang.
Duyệt xưa tư mị [3] đắp tường,
Vũ Đinh khi ấy đường đường ngôi cao.
Cảm thông đức hợp thần giao,
Mơ xong, tỉnh giấc chiêm bao rành rành.
Đưa đường như có ông Xanh,
Giắt cho hiền tá giúp thành nghiệp vương.
Thực hư trong lúc mơ màng,
Có duyên gặp gỡ rõ ràng không sai.
Nhà vua tỉnh dậy sớm mai,
Đi tìm, gặp được như người trong mơ.
Hình dung mắt thấy lòng ưa,
Như vua tôi cũ từ xưa đến rầy.
Ngày nay gặp hội rồng bay,
Non cao sông rộng năm mây đùn đùn.
Cơ trời cảm ứng tự nhiên,
Nào ai có biết nhân duyên ai làm.
Duyệt liền từ giã Phó nham [4],
Chim bằng cất cánh biển Nam bay về.
Mưa dầm tưới khắp chiêm khê [5],
Thuyền nay có lái đi về xuôi sông.
Vàng kia có đá mai cùng,
Gỗ kia có mực nảy dòng thẳng băng [6].

---

[1] *Vua Thang:* Tức là Thành Thang, vua đầu tiên nhà Thương.

[2] *Vũ Đinh:* Vua trung hưng, giữa đời nhà Thương tức là nhà Ân.

[3] Tư mị: Bị tù hành dịch.

[4] *Phó Nham:* Nơi mà Phó Duyệt làm công việc đắp tường.

[5] *Chiêm khê:* Vụ chiêm ruộng bị cạn nước. Vụ tháng 5 bị cạn nước. (Tục nói: Chiêm khe, mùa thối).

[6] Hai câu này ý nói: Nước có hiền tướng giúp việc thì việc gì cũng được thành công.

Vua không cần phải nói năng.
Nhà Ân nay được trùng hưng trị bình.
Vin rồng Nguyên, Khải đốc sinh,
Nếu không Ngu Thuấn, ngôi dành cho ai [1].
Y Doãn ôm vạc lâu rồi,
Vua Thang sau mới trao ngôi A hành [2].
Trong khi hội hợp duyên lành,
Vua tôi gặp gỡ cũng đành khó thay [3].
Sao bằng trong giấc mộng này,
Trời kia chỉ nẻo, thần kia mở lòng.
Được người giỏi phải kíp dùng,
Sao cho đạo cả được thông giữa đời.
Nếu theo thường lệ dùng người,
Nhân tài bỏ sót còn ai được dùng [4].
Duyệt này gặp gỡ Cao tông,
Chỉ là hoảng hốt ở trong mơ mòng [5].
Bài minh ghi chép mấy dòng,
Chuyện hay muôn thuở ghi lòng không quên.

13 - Sách *Tam Tần ký* nói: "Nước sông Hoàng Hà chảy xuống Long môn, lanh như tên bắn. Hàng năm, đến ngày Mộ xuân (cuối mùa Xuân, tháng ba nông lịch), có giống cá chép vàng, ngược dòng nước mà ngoi lên, nếu lên được thì hóa thành rồng!

14 - Sách *Sử ký* [6] chép: "Khi Trương Lương tiễn Hán vương vào đất Bao Trung rồi, Lương thuyết Hán vương đốt đường sạn đạo (tức là đường ken bằng tre gỗ làm đường đi ở ria núi, như là

---

[1] Hai câu này ý nói: Vua Nghiêu tuy có Bát Nguyên, Bát Khải là những người hiền giúp việc, nhưng được Ngu Thuấn mới truyền được ngôi.

[2] *A hành:* Ngôi tể tướng giúp việc. Y Doãn ôm vạc mang thớt làm nhà bếp, để cầu vua Thang biết đến tài mình mà dùng.

[3] Hai câu này ý nói: Vua Nghiêu được Ngu Thuấn, vua Thang được Y Doãn giúp việc tốt, nhưng khi gặp gỡ cũng gặp nhiều khó khăn. Không như Vũ Đinh khi được Phó Duyệt, chỉ ở trong giấc mộng trời báo cho biết là gặp được ngay.

[4] Câu này ý nói: Nếu cứ đợi người tiến cử lên mới dùng, và cất nhắc lần từng cấp một, thì Vũ Đinh sao dùng được Phó Duyệt.

[5] Câu này nói: Chỉ trong giấc mộng mà Vũ Đinh tìm được Phó Duyệt.

[6] Xem: I, 42.

cầu). Bao Trung tức là Tà Cốc; xưa ở Bao Trung có 2.989 gian gác bằng sàn (tre) và 2.892 gian gác ván gỗ. Trải qua các đời, số ấy tăng giảm mỗi thời một khác.

15 - Sách *Thông giám* [1] có chua: Theo qui chế nhà Đường, hành trình đường bộ: đi ngựa, ngày đi 70 dặm, đi chân và cưỡi lừa, ngày đi 50 dặm, đi xe ngày đi 30 dặm; Đường thủy: thuyền chở nặng, ngược dòng sông lớn (Hà), ngày đi 30 dặm, ngược dòng sông con (Giang) [2], ngày đi 40 dặm; các sông khác ngày 45 dặm. Thuyền không chở gì, đi ngược dòng sông Hà ngày 40 dặm, ngược dòng sông Giang, ngày 50 dặm, các sông khác ngày 60 dặm. Thuyền xuôi, nặng nhẹ cũng một qui chế: sông Hà ngày đi 150 dặm, sông Giang ngày đi 100 dặm, các sông khác ngày đi 70 dặm.

16 - Thiên *Địa lý chí* trong *Đường thư* nói: "Tất cả trong mười đạo, có 143 cửa quan: Quan nội có 31 cửa; Hà Nam có 15 cửa; Hà Đông có 33 cửa; Hà Bắc có 24 cửa; Sơn Nam có 5 cửa; Hoài Nam có 12 cửa; Giang Nam có 1 cửa; Kiếm Nam có 12 cửa [3]".

17 - Sách Quản tử [4] nói: Phương hướng địa vực, nếu không định ra diềng mối (tứ duy) [5] tất là mất đất: phương đông bắc là cấn duy; đông nam là tốn duy; phương tây bắc là kiền duy; tây nam là khôn duy.

18 - Sách *Loại thư* nói: Đất đồng bằng của nhà Chu ở phía Nam núi Kỳ Sơn, từ phương Đông ngang suốt sang phương Nam, đất nhiều mầu mỡ, bằng phẳng than thán, tức là miền đất nói trong *Kinh Thi* "Chu nguyên vũ vũ" (đồng ruộng bằng phẳng của nhà Chu tốt đẹp).

19 - *Cảo kinh* của nhà Chu ở về phía tây nam huyện Hàm Dương của nhà Tần; cùng với Trường An nhà Hán, nhà Đường

---

[1] Xem: *Tư trị thông giám.*

[2] Hà tức là Hoàng Hà; Giang tức là Dương Tử giang.

[3] Theo các số đây cộng lại (31 + 15 + 33 + 24 + 5 + 12 + 1 + 12) được có 133, không rõ nhầm ở chỗ nào, so với tổng số biên là 143.

[4] *Quản tử:* xem: mục VII, 11.

[5] *Duy* là diềng mối. Nhà địa học xưa dùng la kinh để tìm phương hướng. Trên la kinh cổ có chia làm 24 phương, trừ 12 chi, 8 cán, còn 4 gọi là tứ ngung (4 góc), lấy Kiềm, Khôn, Cấn, Tốn làm hiệu, gọi là tứ duy.

chỉ cách có một con sông Vị thủy.

20 - Vũ Văn Đế nhà Tùy thiên đô sang đất Đại Hưng, tức là đất ở núi Long Thủ; núi ấy chạy dài 60 dặm; đầu núi hướng vào sông Vị Thủy, đuôi núi đến tận Phàn Xuyên; đất ở đấy trơ trọi, cây cỏ không mọc được. Nhà Đường nhân đó mà đóng đô ở đấy; thành cũ Trường an ở nhà Hán, ở về phía tây bắc, cách đấy 20 dặm. Về sau lại mở vườn cấm uyển ở phía Bắc hoàng thành. Cái vườn ấy phía Đông đến sông Vấn, phía Tây giáp thành Trường Yên cũ, phía Nam giáp kinh thành, phía Bắc gối sông Nhị thủy.

21 - Phường Vĩnh Lạc ở thành Trường Yên, tức là hào thứ 5 quẻ kiền [1], trên đồ thì vẽ ngang liền.

Vũ Văn Khải nhà Tùy xây thành Đại Hưng, thấy trong thành có sáu cái gò lớn vị trí ngang suốt từ Đông sang Tây, giống sáu hào quẻ kiền. Cho nên, chỗ hào cửu nhị, làm cung điện là nơi đế vương ở; chỗ hào cửu tam, làm dinh thự các quan, để ứng với số quân tử; hào cửu ngũ là quí địa, không muốn cho thường dân ở, cho nên làm quán Huyền Đô và chùa Đại Hưng Thiên để trấn áp.

22 - Thành Lạc Dương trước mặt trông thẳng ra Y Quyết [2], phía sau tựa vào núi Kỳ Sơn, bên hữu có sông Giản, còn Lạc Thủy ở giữa. Về phía ngoài, bên tả có Thành Cao, bên hữu có Răng Trì, đó là nơi Vũ Vương và Chu Công đã xem bói mà đóng đô.

Vua Cao Tân đóng đô đất Bạc; vua Thành Thang đóng đô ở Tây Bạc, nơi đó là huyện Uyển Sư ở về phía Đông Lạc Dương, cách Lạc Dương 70 dặm. Trên núi về phía Đông bắc Uyển Sư có lăng vua Thang. Tôi thiết nghĩ nhà Thương, nhà Chu, đều chọn hình thế đất, hướng bội giống nhau, tuy có cách nhau nhưng không mấy.

---

[1] *Kiền:* có sáu vạch liền, gọi là hào, ấy là: Sơ cửu, cửu nhị, cửu tam, cửu tứ, cửu ngũ và thượng cửu. Cửu là số dương, lục là số âm. Quẻ kiền thuộc dương cho nên, sáu hào đều dùng chữ cửu cả.

[2] *Y Quyết:* tên đất, xưa kia vua Vũ đào sông thấy có hai cái núi đối nhau như cửa quyết, lại có sông Y chảy sang phía Bắc, nên gọi tên là Y quyết.

23 - Sách *Sách phủ nguyên qui* [1] nói: Trong thành Trường Yên cũ nhà Hán, đất đỏ như lửa, rắn như đá; các phụ lão truyền lại rằng: đó là vì ngày xưa, người ta đào hết đất núi Long Thủ để xây thành.

24 - Trong thời Hán Nguyên đế, đất Quan Trung đương toàn thịnh, Dực Phụng kỷ dâng sớ xin thiên đô sang đất Thành Chu, vì ở đấy bên tả có đất Thành Cao bên hữu có hồ Răng Trì, trước mặt có núi Tung Sơn, phía sau giáp giới đại hà. Vả lại, phải có ông vua phi thường mới có công nghiệp phi thường. Lại nói: "Nếu nhân trời giáng tai mà thiên đô, ấy là nhà vua cùng với thiên hạ đổi mới đạo trời; hết rồi thì quay lại; cùng cực rồi lại trở về gốc cũ; cho nên lâu dài được mãi mãi. Nay vận nhà Hán chưa suy, may mà đổi mới đi cho được lâu đời, cũng chẳng hơn ư?" Hán Nguyên đế không nghe; chẳng bao lâu Vương Mãng cướp ngôi, xây dựng đất Lạc Dương. Sau vua Quang Vũ trung hưng, lại đóng đô ở Lạc Dương.

25- Nhà Thạch Tấn (936 - 946) [2] đóng đô đất Biện, đến nhà Tống cũng nhân đó mà đóng đô không thay đổi gì; cũng là địa thế bắt đầu buộc phải thế. Vì, từ khi Trang Tông nhà Hậu Đường thiên đô sang đất Lạc, quân dân đói thiếu ta oán lắm, bèn hạ chiếu, tỏ lòng thương xót dân nhưng không kịp. Đọc chiếu thư, có câu rằng: "Ruộng nương bỏ hoang, nhân dân lưu vong, thuế má thu nộp không đủ nuôi quân, mà chuyển vận nơi khác đến lại không kịp. Vừa đây, ta muốn thân đi thăm đất Lương, đất Tống, nhưng chạnh lòng thương dân, lại sợ nhọc mệt châu huyện phải cung cấp, lại thêm điêu tàn khó mà thành sự"; nghĩ cũng khá thương.

Khi Minh tông nối ngôi, cũng hạ chiếu nói: Đấng tiên hoàng bắt đem lương thực ở quan ngoại mà cung cấp cho quân mã ở Lạc Dương, khiến cho trăm họ khốn đốn, việc tải lương khôn xiết nhọc nhằn. Ta muốn xếp đặt lại: nay giao cho quan Độ Chi

---

[1] *Sách phủ nguyên qui:* Tên sách, gồm 1.000 quyển; sách làm vào đời Tống; tác giả: Vương Khâm Nhược, Dương Ức, v.v... Sách ghi chép các sự tích các vua tôi các đời, chia làm 31 bộ, 1.104 môn, tức là một bộ Bách khoa, chỉ trích lấy sự việc trong *Lục kinh* và các sách *Tử Sử*, rất là đứng đắn *(Từ hải,* trang 160).

[2] *Thạch Tấn:* Nhà Hậu Tấn, do Thạch Kính Đường xây dựng (936 - 946).

và Tổng Quản sứ [1] hội đồng, định rõ số quân lính ở kinh sư, cứ chiếu số thóc phải cung nộp là bao nhiêu, rồi tích trữ ở đó; còn lương chứa ở gần Kinh Kỳ thì huy động quân đội đến đó mà ăn. Trước kia, ty Tô Dung [2] mượn thuyền của tư gia để tải thóc đến kinh sư; nay đã chia quân đến ăn, thì việc vận tải bằng thuyền bỏ hẳn, thuyền ở các sông trả lại cho chủ có thuyền". Xem thế đủ biết lúc bấy giờ đóng đô ở Lạc Dương gian khổ biết bao.

Sau đến đời Thạch Kính Đường dựng nên cơ nghiệp nhà Hậu Tấn, mới thiên đô về Biện Lương,thực là nơi thuyền xe tấp nập, nhân dân đông đúc, tô thuế xuân thu hai kỳ thật khá đầy đủ ở kinh sư, dân chúng xa gần khỏi phải vận tải khó nhọc. Vì thế đóng đô ở đấy để tiện cho quân dân. Kịp đến đời Thế tông nhà Chu, ngày càng phồn thịnh, đô thành lại được mở rộng, lập ra phố xá trại quân, kho tàng dinh thự. Đến đời Tống Thái tổ thì chế độ đã có thành qui, văn vật đã đủ trăm quan, vạn dân đều ở yên cả ở đấy, còn ai chịu bỏ đi mà thiên đô sang đất Lạc Dương làm gì.

26 - Hàn Hiến Tử nước Tấn cho rằng xứ Tân Điền đất tốt nước sâu, nhân dân chịu theo giáo huấn, có thể lợi được mười đời, nên ông khuyên Cảnh công thiên đô sang đấy. Trải bảy đời, các vua: Lệ, Diệu, Bình, Chiêu, Khoảnh, Định, Thành, đến đời thứ tám mới thấy suy kém mà còn vớt lại được ba đời nữa.

27 - Đất U, đất Yên, bên tả có biển Thượng Hải bao vòng, bên hữu có núi Thái Hàng ôm ấp; về phía Bắc, gối vào quan ải Cư Dung, phía Nam tiếp liền sông Hà (Hoàng Hà) sông Tế. Chu tử bảo đất U, Yên là nơi phong thủy tốt đệ nhất. Xét ra, cách phía Tây phủ Thuận Thiên 30 dặm, tức là đuôi núi Thái Hàng. Đầu núi Thái Hàng khởi tự Hà Nội đi về phía Bắc đến U Châu, hình mạnh thế to, kỳ quan đẹp mắt. Huyện Ngọc Điền ở về phía Đông, cách phủ 200 dặm, còn phía Tây bắc huyện là núi Yên Sơn, tự giải núi Tây Sơn đi chéo từ Đông kéo dài vài dặm đến bờ biển. Tức như Tô Triệt có bài thơ vịnh núi Yên Sơn như sau:

---

[1] *Độ chi*: Quan coi việc thuế ruộng và sản vật, coi việc thu và cả việc chi, mỗi năm phải chi bao nhiêu liệu mà chi. *Tổng quản sứ:* quan đốc quân, coi về số lương quân đội.

[2] *Ty tô dung:* Ty coi thuế đất và nhân công.

VỊNH YÊN SƠN

Yên Sơn như tràng xà
Thiên lý hạn di hán.
Thủ hàm Tây sơn lộc,
Vĩ để Đông Hải ngạn.

Dịch thơ:

Dãy núi Yên Sơn tựa rắn dài,
Hán, Di [1] *ngàn dặm ngắt làm hai.*
Chầu non Tây đó đầu quay ngậm,
Đuôi đến miền Đông Hải bỏ xuôi,

Vả lại, phía sau lưng vác lấy trùng sơn, trước mặt trông ra đất phẳng; đất nhiều hoa lợi: Cá, muối, hoa quả, dưa đậu, thóc gạo, ngựa, lừa; thực là nơi thiên hiểm, mà có nhiều địa lợi.

28 - Sách *Thiên trung ký* chép: Trung nguyên là *hùng* (loài trống), sản xuất những đàn ông khôi kiệt kỳ vĩ (giỏi giang lạ thường); Giang Nam là *thư* (loài mái),, sản xuất nhiều người đàn bà thanh sở kiều lệ (tươi tỉnh đẹp đẽ). Ấy là Khí thiêng chung đúc ra người như vậy.

29 - Sách *Địa ký* chép: Ngọn núi Thạch Đầu Thành dáng như cái bình phong, liên tiếp nghìn dặm. Gia cát Vũ hầu nói: "Hình thế đất Kim Lăng có núi Chung Sơn lượn quanh như rồng quấn, núi Thạch Thành như hổ ngồi, thực là kinh đô đế vương". Kim Lăng tức là Chung Sơn, Uy vương nước Sở nhân thấy đất có vượng khí, chôn vàng để yểm trấn, nên mới gọi tên là Kim Lăng.

30 - Chu Văn công nói: Các núi ở trong thiên hạ đều phát nguyên ở Dân Sơn, Tưởng Sơn, là cuối mạch núi vậy. Từ khi nhà Tôn Ngô đóng đô ở đấy, bèn nổi tiếng là nơi thắng địa.

31 - Âm thịnh quá là cái cơ để sinh dương, lệ Khí nhiều quá sẽ phát ra điềm lành. Về đời Tây Chu, dương thời thịnh, vô cớ nẩy ra Từ Nhung làm loạn, sau tiếm vương hiệu. Đời Mục vương, Tuyên vương, nhiều lần phải động binh. Đời Xuân thu,

---

[1] *Hán:* Dân tộc Hán, tức là Hoa Hạ, *Di*: các dân tộc Trung Quốc ngoài Hán tộc.

các nước tự do tiếm hiệu, sau bị nước Ngô, nước Việt tiêu diệt, chìm đắm vào đất Di, Dịch (mọi rợ) mất vài trăm năm; cuối cùng người thống nhất thiên hạ là Hán Cao tổ, người đất Từ Bái.

Đến đời Lưỡng Tấn, nước Tần, nước Lương chia nhau chiếm giữ. Trong thời gian đó, có Lưu Diệu, Bồ Kiên, Diêu Hưng, Trương Tộ, Lã Quang Tổ, Cừ Thốc Phát, Khất Phục và Hách Liên, luôn luôn đánh nhau, nhiễu loạn quá lắm. Cuối đời Nguyên Ngụy, rợ Hồ hàng rồi lại phản, gây nạn binh đao tàn tệ đến hơn một trăm năm; rút cục nhất thống thiên hạ là Đường Cao tổ. Đường Cao tổ người đất Lũng Tây.

Khoảng năm Thiên bảo (niên hiệu Đường Huyền tông, Công nguyên 742) thiên hạ đương thăng bình (hòa bình) thì ở U Châu bắt đầu có khởi loạn. Từ trước đến đời đường, người ta giết hại lẫn nhau tàn tệ. Đến đời Lưu Thủ Quang, người ta không còn nghĩ gì đến luân lý nữa. Dưới triều Thạch Tấn, triều đình đem đất đút lót cho rợ Khiết Đan, ác Khí tích tụ, gây hại rất dữ, đến trăm mấy mươi năm, mãi sau, nhất thống thiên hạ là Tống Thái tổ người đất Trác Quân. Đời nhà Tống, vua Kiến viêm (niên hiệu Tống Cao tông, Công nguyên 1127) chạy sang phía Nam Hoàng Hà, ở đất Lưỡng Hoài (Hoài Nam, Hoài Bắc) là nơi biên cương gần giặc, luôn luôn có việc binh đao. Qua nhà Kim đến nhà Nguyên, hàng năm có chuyện cướp bóc, cái loạn Lý Toàn lại càng điêu đứng, ví với châu khác giặc cướp hại nhiều đến vài trăm năm. Rồi sau, thống nhất thiên hạ là Minh Thái tổ, người ở Hào Châu.

Ta hồi tưởng những nơi xướng loạn, khởi binh chính là những nền hưng vượng sinh thánh; người thường không thể lường đoán được. Trời đất cùng một khí, cổ kim cùng một then máy, lúc đầy lúc vơi, khi tiêu khi trưởng, đều có từng lúc, trị loạn hưng suy đều có vận hội; nhưng trước phải thu lại rồi sau mới dương ra, trước phải khép lại, rồi sau mới mở ra. Xem đó mới thấy sự khôn khéo tự nhiên của tạo hóa.

32 - Trong *Bách xuyên học hải* [1], Văn Tông Bá nói: Phàm

[1] *Bách xuyên học hải:* tên một pho tùng thư có 10 tập, gồm 100 loại; sách của Tả Khuê đời Tống biên soạn, gồm nhiều chú thuật của các tác giả đời Đường, Tống, Tấn, Lục triều. Nó là bộ tùng thư lớn của Trung Quốc về thời đó. Tả Khuê tự là Vũ Tích.

mạch đất nơi đô hội đều có âm dương; ví dụ: sân và cửa (nơi sáng sủa) là *dương*, trong nhà trong và nơi buồng kín là *âm*. Bảy khiếu [1] biểu lộ ở trên mặt là *dương*; năm tạng [2] liên kết ở trong bụng là *âm*.

Đất Quan Trung thì lấy phía Bắc núi Thái Họa, núi Chung Nam làm dương, lấy sông Vị làm bến nước, mà Trường Yên ở ngay đấy, đất Mân, đất Cảo, đất Phong, đất Kỳ là cửa ngõ của Quan Trung. Lấy phía Nam núi Thái Họa, núi Chung Nam làm âm, lấy sông Hán làm bến nước, mà đất Hán Nam ở ngay đấy, là chỗ buồng kín đất Quan Trung. Cho nên mở cửa Hàm Cốc để thông ra tám trấn là mưu đồ nghiệp vương. Còn đi vào Ba Thục tất phải qua Hán (trung), đi sang nước Sở, tất phải qua Thương (châu). Đó là phân biệt chỗ bình chỗ hiểm vậy,

Đất Trung Châu lấy phía Bắc núi Tung Cao làm *dương*, lấy sông Hà, sông Lạc làm bến; từ sông Lạc sang đất Biện bên hữu vượt qua Hà Bắc, đều là cửa ngõ của Trung Châu. Phía Nam Tung Cao là *âm*, lấy sông Nhữ, sông Dĩnh làm bến; tự Cơ Sơn suốt sang Nhữ Âm, Dĩnh Xuyên là trong nhà và buồng kín của Trung Châu; cho nên việc chiến tranh tất ở Ngao Thương, người ẩn dật tất ở Cơ Dĩnh, chỗ đô hội là Lạc Dương, mà biệt thự thường ở Lục Hồn.

Tỉnh Sơn Đông lấy phía Nam núi Thái Sơn làm *dương*, lấy sông Vấn, sông Tứ làm bến, đất Trâu, đất Lỗ làm cửa ngõ của mình; lấy phía Bắc núi Thái Sơn làm *âm*, lấy sông Tế, sông Loa làm *bến*, nó đều chảy ra biển Đông mà gọi là Tề đông. Châu Đăng, châu Lai ba mặt bị biển ngăn là nơi buồng kín của Sơn Đông. Cho nên, nước Lỗ chuộng lễ nghĩa, là vì ở trong lòng núi Thái Sơn, có Khí trung hòa. Nước Tề chuộng công lợi là vì ở sau lưng núi Thái Sơn, có Khí quai lệ. Đó là do ở mặt trước, ở mặt sau có khác nhau. Cho nên thế đất Trâu, đất Lỗ là quê hương thánh hiền, châu Đăng, châu Lai là hang ẩn thần tiên. Đó là do chỗ sáng chỗ tối có khác nhau.

Tỉnh Sơn Đông, phía Nam là *dương*, phía Bắc là *âm*, là vì núi Đại Sơn khai diện về phía Nam. Đất Quan Trung phía Bắc

---

[1] *Bảy khiếu:* dịch danh từ Thất khiếu, bảy lỗ ở trện mặt người ta: mắt, tai, miệng, lỗ mũi.

[2] *Năm tạng:* Tâm (tim), can (gan), tì (lá lách), phế (phổi), thận (quả cật).

là *dương* phía Nam là *âm*, trái ngược lại, thế là vì núi Hoa Sơn khai diện về phía Bắc; Trung Châu thì lấy hướng Thái Thất làm *dương*, hướng Thiếu Thất [1] làm *âm*. Đó là theo nghĩa "trung thổ (Trung Quốc). Thuyết này là lấy lý và Khí mà suy cho rõ nghĩa thật là tinh vi, sâu sắc.

33 - Đất Kiến Khang, từ đời Lục triều đã là nơi đế đô, nhưng các đế vương ấy đều chỉ làm bá chủ. thiên về một khu vực, không ứng được vượng Khí của núi sông. Mãi đến đời Minh Cao hoàng mới đương được vượng Khí ấy, nhưng chỉ đóng đô ở đấy được có 40 năm, đến đời Văn Hoàng lại bỏ, không ở, mà thiên đô sang Bắc Bình, thế thì không khác gì Lục Triều.

Kiến Khang là kiểu đất đại hồi cục [2]: mạch đất khởi từ Dân Sơn, qua Vân Nam, Quế Lĩnh và Đại Dữu [3], đến Huy Châu rồi xuống Mạt Lăng, quanh co man mác, ở giữa gồ lên mà xuống dưới thì bằng phẳng. Phía Tây là các núi Kê Lung và Phúc Chu, lại có Thạch Đầu Thành, mà núi Chung Sơn đứng sững ở phía Đông, có sông lớn bọc quanh. Sông Tần, sông Hoài và hồ Huyền Vũ liên tiếp ở bên tả, phía hữu, vì sông lớn chảy sang phía Đông, từ Vũ Xương trở xuống, dần dần chuyển sang Bắc, đến Mạt Lăng thì dòng nước cũng chảy sang Bắc. Kiến Khang là nơi đô hội ở hạ lưu, trông sang Tầm Dương, Vũ Xương đều thẳng về phía Nam; trông sang Bá Dương, Thọ Xuân, đều thẳng về phía Tây; cho nên người ta gọi Thái Thạch là Nam Châu, gọi Kinh Khẩu là Bắc Phủ. Ở Kiến Khang gọi Bá Dương, Thọ Xuân, là Giang Tây, mà Giang Tây gọi Kiến Khang là Giang Đông.

34 - Sách *Tống Nguyên thông giám* chép: Trần Lượng dâng thư lên Tống Hiếu tông nói rằng: "Đất Kiến Nghiệp ngày nay không còn như đất Kiến Nghiệp [4] ngày xưa nữa, tôi thường lên núi Thạch Đầu và núi Chung Phụ mà trông vào thành ngày nay, thì thấy ở ngay bên cạnh Sa Chủy (mũi cát) một rặng gò Chung Sơn nhô nhố kéo xuống. Hành cung [5] ngày nay làm ở

---

[1] *Thái Thất, Thiếu Thất* là hai ngọn núi ở dãy núi Tung Cao.

[2] *Đại hồi cục:* danh từ phong thủy, đương đi mà quay lại.

[3] *Đại Dữu Lĩnh:* một ngọn núi rất hiểm trở ở Thiều Châu.

[4] *Kiến Nghiệp:* một tên của Kiến Khang.

[5] *Hành cung:* nơi tạm trú của vua, ở các tỉnh lỵ hay ở một địa điểm quan trọng nào.

chỗ đất phẳng, trông vào thành, đằng trước thành gần sát núi mà cao sừng sững, ấy hẳn là họ Lý ở đất Giang Nam làm ra, không có ý gì dùng cái kiểu ở cao xuống thấp để đón lấy vượng khí. Tôi thường hỏi nhà sư ở núi Chung Phụ, thì nhà sư ấy cũng nói: Đài Thành ở cạnh núi Chung Phụ, mà cửa dinh Đại Tư Mã thì ở ngay bên dinh trại quân mã mới làm. Cái địa thế ấy là ở cao xuống thấp, phía Đông quanh núi Bình Cương cho là vững chắc, phía Tây tựa vào thành Thạch Đầu cho là chắc chắn, liên đới với hồ Huyền Vũ làm hiểm, ôm sông Tần, sông Hoài, sông Thanh Khê để ngăn Khí lại, nơi ấy có vượng khí, nắm vững mà vận động thì theo được ý muốn của mình. Còn như cái thành ngày nay chỉ do Hạ Hầu Cảnh xây trong có mấy ngày thì xong. Tào Bân lên đất Trường Can (nay là huyện Giang Ninh), Ngột Truật lên Vũ Hoa đài, đều cúi dòm xuống thành thị, dầu một con chim bay qua cũng không lọt được. Nếu giữ đất ấy, sai tướng ra quân, không nhờ vượng Khí mà làm thì ngày sau có lấy được rồi cũng mất". Vua Hiếu tông không nghe. Về sau Minh Thái tổ đến Kim Lăng, nghe lời Lưu Bá Ôn xây thành mới đúng như kế hoạch của Trần Lượng, rồi lấy được thiên hạ.

35 - *Kinh Dịch* nói: "Cùng thì biến, biến rồi không". Vận trời khi bĩ, khi thái bất thường; Khí đất khi suy, khi vượng có khác; về việc người thì có khi phế khi hưng bất thường. Cả ba điều ấy thường có liên quan với nhau. Nhà Chu, từ đời Bình vương đóng đô ở Lạc Ấp, hơn 500 trăm năm, tinh hoa đã hết. Nước Tần, từ đời Mục công về trước, không được liệt vào hàng các nước ở Trung Quốc; nhưng địa Khí thu liễm lại lâu ngày, khi phát ra rất mạnh; cho nên đến đời Hiếu công về sau, chế phục được chư hầu, rồi lấy được thiên hạ. Nhà Tần tuy chỉ truyền được có hai đời, nhưng địa Khí đương vượng tất thuộc về minh chúa, cho nên Hán Cao tổ đóng đô ở đấy. Tây kinh nhà Hán, suốt hơn 200 năm Khí hậu lại suy dần, Lạc Ấp lại vượng, đã gây thành từ ngày Vương Mãng mới kiến thiết. Vì thế mà Quang Vũ mới đóng đô ở đấy. Đến đời Tam quốc, Lục triều, bờ cõi chia rẽ, đất Giang Đông là kinh đô thiên tử, cờ vàng tán tía, rồng quấn hổ ngồi, thiên văn, địa Khí đều tốt, được hơn 300 năm. Nghiệp

Thành, Đại Quận, Tân Dương, Thành Đô thuộc phận dã các sao trên trời, cũng đều có hình tượng làm nên nghiệp bá từng phương. Đương lúc bấy giờ, gặp thời ganh đua nhau, dù muốn thống nhất cũng không được.

Nhà Nguyên Ngụy đóng đô ở đất Lạc hơn 50 năm, rất là phồn thịnh. Còn đất Quan Trung, từ đời Canh Thủy [1] về sau càng tàn tệ lắm. Trung gian đến đời Bồ Kiên, Diêu Hưng, thì Quan Trung lại thụt lui xuống làm hạ ấp. Duy, kém đã cùng cực thì sau sẽ lại dấy lên, cho nên họ Vũ Văn dùng đất ấy làm kinh đô mà thôn tính được Cao Tề. Nhà Tùy kế chân lại thống nhất được thiên hạ. Đường Cao tổ cũng định đô ở đấy, truyền ngôi được 300 năm, hai ba lần suy yếu lại trung hưng lên được.

Chu Phác nói: ở đất Trường Yên, nhà cửa xe ngựa, sĩ dân, phong tục, đều có tiếng xa xỉ, nhưng vật thịnh lại suy, khó phục hưng được; cho nên tự đời Đường về sau, vì đường vận tải khó khăn, không ai bàn đến chuyện đóng đô ở đấy nữa. Do đó mà Biện kinh mới nổi lên được. Chu Toàn Trung dựng nước ở đấy, gọi là nước Lương đã có cái thế rất mạnh; nhưng họ Chu cũng chưa đương nổi được vương Khí của Biện kinh, nên mấy triều tranh nhau mãi không dứt. Đến đời Tống Thái tổ gặp cơ hội thống nhất, mọi việc tiện lợi, ngại vì di chuyển, không thể bỏ chỗ này đi chỗ khác được. Sau đó hơn 200 năm, vượng Khí mất hết, thiên tinh không chiếu đến nữa, mạch đất lại tuyệt, đến nỗi vua Tống bị bắt sang Bắc Kinh. Từ đó, Yên Kinh và Tiền Đường chia nhau Nam, Bắc mà làm vua. Tiền Thị [2] dựng nước ở Tiền Đường, sinh sống được trăm năm, tụ họp giàu thịnh, đến đời cuối đem nộp đất cho nhà Tống, cũng được toàn vẹn (không bị giết hại). Đến đời Tống Cao tông chạy sang Nam (Tiền Đường) là nơi văn vật phồn hoa, nhưng Khí núi sông phát tiết đã nhiều, không còn mấy nữa, không thể khôi phục lại được, nên mới được hơn trăm năm thì tiêu kiệt hết.

---

[1] *Canh Thủy:* Niên hiệu của Hán Hoài dương vương (23 S. C. Ng.) Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, thiên hạ nổi binh lập Lưu Huyền tức là Lưu Thành công lên làm vua, tức là Hoài Dương Vương, đổi niên hiệu này.

[2] *Tiền Thị* là Tiền Lưu bầy tôi là Lương, có công đánh giặc, Thái Tổ phong cho làm Ngô Việt Vương. Lưu chết đi, đến đời cháu là Thục đem cả họ về với nhà Tống, thế là nước Ngô Việt mất.

Yên Kinh bị thôn tính vào nước Liêu, là đất biên thùy. Hải Lăng nhà Kim [1] mới dựng đô ở đó, phía Nam chế ngự được Trung Châu, hình thế hùng vĩ. Nói đến bói tìm đất tốt phải kể đấy trước (Yên Kinh), cho nên nhà Nguyên, nhà Minh đều đóng đô ở đấy; đến triều Thanh cũng đóng đô ở đấy; vì cho là cơ sở đã được thành lập, đường vận tải thông lợi, dầu nghìn năm về sau cũng không suy kém được.

36 - Khai sáng triều đại, trước phải có người, có sự cảm ứng của địa khí, nhưng cũng phải có sự phát động của con người. Điều đó có thể nghiệm được. Vua Văn Tông nhà Nguyên cho rằng: lúc chưa làm vua, như rồng ẩn ở Kim Lăng, nên đổi tên đất Kiến Khang làm Tập Khánh lộ, Trị Đình làm Phi Long đình, Huyền Diệu quán làm Vĩnh Thọ cung, đặt giường vua nằm ở giữa đình ấy, lại làm cái đình nữa ở dưới, để đón lấy tú Khí ở núi Chung Sơn, gọi là Chung Anh đình. Thế mà, không đầy 12 năm, Cao hoàng nhà Minh đã đến đóng đô ở đấy.

37 - Sách *Hoạch man lục* nói: Chu Thế tông mở mang ngoại quách (vùng ngoại ô) thành Biện Kinh, lên cửa Chu Tước, sai Thái Tổ phi ngựa [2] chạy đến đâu hết sức thì xây thành đến đấy.

38 - Sách *Đàm phố* của Tôn công nói: Năm Nguyên phong (niên hiệu Tống Thần tông) đắp thành, do Lý Sĩ Cát đốc suất công việc. Hồi khoảng đầu năm Nguyên hựu (Tống Triết tông). Tôn công làm ngự sử, án bản đồ xem chỗ đào hào đắp thành, có nói: "Mạch ở núi đi lại là hướng Kiền, Cấn đều bị theo thường lệ đào được"; nhưng khi đào sắp đến hướng Chấn (trong địa bàn) thì ông tâu rằng: "Nhà thường dân còn kiêng kỵ, huống chi chỗ thiên tử ở tôn trọng, há không kiêng kỵ hay sao?". Thế rồi bãi việc ấy.

Nhà Tùy đào sông Biện Hà, thế đất xung thẳng vào Nam Kinh ngày nay. Khi đào đến ngoại thành phải đào quẹo đi để tránh.

---

[1] Vua nhà Kim là Hoàn Nhan Lượng bị giết, giáng hiệu là Hải Lăng Vương.

[2] *Thái tổ* đây tức là Tống Thái Tổ, lúc đó còn làm tôi Chu Thế tông.

39 - Sách *Cổ Hàng tạp ký* có chép bài thơ của Quách Phác vịnh núi Thiên Mục ở Tiền Đường, như sau:

Thiên Mục sơn tiền lưỡng nhũ trường,
Long phi phượng vũ đáo Tiền Đường
Hải môn nhất điểm tốn phong khởi,
Ngũ bách niên tiền xuất đế vương.

Dịch thơ:

Trước Thiên Mục đôi vú dài,
Rồng bay, phượng múa đến nơi Tiền Đường.
Tốn phong [1] cửa biển nằm ngang,
Năm trăm năm trước, đế vương ra đời.

Đến khi Tống Cao Tông trung hưng, đóng đô ở Tiền Đường, thì núi Thiên Mục là chủ sơn. Cuối đời Độ Tông, núi bị lở đi, kinh thành náo động, có người bàn phải thiên đô. Không bao lâu nhà Tống mất nước. Xem sách *Nhất thống chí* [2] ta thấy nói: "Đất Lâm An quay lưng ra biển, núi Thiên Mục ở về phía Tây".

40 - Sách *Tứ triều kiến văn lục* [3] chép: "Mạch núi từ Thiên Mục đi lại. Núi Linh Tuấn thấp rạp xuống đến mộ Hậu chủ, rồi thì phẳng như con hổ ngẩng đầu lên, dưới hàm nó lờ mờ có vết búa đẽo vào đá. Các cố lão tương truyền, vua Thái tổ hay vua Huy tông (nhà Tống) theo lời người vọng Khí (ngắm Khí thế trời đất) mà đục bỏ râu hùm đi". Nhưng xét ra, đời vua Thái tổ, Tiền Thục chưa nộp đất qui hàng, thực ra là vua Huy tông cho đục đi. Than ôi! Huy tông nếu quả biết sau này Khang vương phải chạy ra ở đấy, thì lẽ nào lại cho đục núi để hại cho con cháu hay sao?

---

[1] *Tốn phong:* ngọn núi đóng về phương *Tốn,* tức là phương Đông Nam.

[2] *Nhất thống chí:* một bộ sách địa lý Trung Quốc, gồm 34 quyển, làm vào đời Gia Khánh, tức là bộ *Đại thanh nhất thống chí.*

[3] *Tứ triều kiến văn lục:* tên sách 4 quyển, tác giả Diệp Thiệu Ông đời Tống; sách chia làm 5 tập: Giáp, ất..., có 270 điều, chép các dật sự bốn triều Cao, Hiếu, Quang, Ninh; gặp việc gì chép việc ấy không theo thứ tự từng năm, cho nên xếp vào loại tiểu thuyết, nhưng về sự việc có thể dùng được. *(Từ hải,* trang 306).

41 - Nói rằng nước là then núm (khu nữu) của trái đất, thật là đúng đắn. Sách *Tây thư ký* nói: Nơi cửa biển chỗ sông Tiền Đường có con nước thủy triều lên xuống vào giờ tý, giờ ngọ, không sai chút nào. Nước ấy mà tràn qua Di Đình (thuộc Giang Tô) thì có người đỗ trạng nguyên.

Ngạn ngữ có câu:

Triều Quá Di đình xuất trạng nguyên.

Dịch thơ

Thủy triều qua đất Di Đình,
Trạng nguyên cập đệ, nhất danh có người.

Xưa, cuối đời nhà Tống, thủy triều tràn qua Di Đình, Quả nhiên ở huyện Kinh Dương có người đỗ trạng.

Sách *Nhất thống trí* chép: *Ngòi Thác Khê ở phía Tây thành phủ Cù Châu, gọi là Sát Khê. Ngạn ngữ có câu:*

Sát Khê thông, xuất tướng công.

Dịch thơ

Sát Khê ngòi nước chảy thông,
Có người làm đến tướng công trong triều.

Đời nhà Tống, nước ngòi ấy chảy thông, thì trong quận có Từ Đoan Lễ được phong làm tướng, quả nghiệm lời ngạn ngữ là đúng.

Sách *Quế hải chí* [1] chép: Phủ Quế Lâm, về phía Đông có quí thủy [2]; ngạn ngữ có câu rằng:

Quí thủy nhiễu Đông thành,
Vĩnh bất kiến đao binh.

---

[1] *Quế hải ngu hành chí:* tên sách; 1 quyển, tác giả Phạm Thành Đại đời Tống. Sách ghi chép sơn xuyên, phong vật ở Lĩnh Nam mà các sách địa lý đời ấy còn thiếu sót, sai lầm. Các mục ấy là những điều ghi nhớ của tác giả chép lại thành sách, có 13 thiên, sau khi đi đo từ Quảng Hữu đến đất Thục (Quí Châu) Từ hải, trang 693).

[2] *Quí thủy:* Theo địa bàn của các nhà phong thủy học, Quí thủy là nước ở phương Tây bắc. Ý đây nói nước ở Đông bắc chảy sang Đông.

Dịch thơ:

Nước phương Quí bọc Đông thành,
Lâu không thấy nạn đao binh bao giờ.

Năm Đức Hựu (niên hiệu Nam Tống Cung đế, 1275 - 1276) thứ hai, bỗng nước chuyển sang phía Nam thành; thì năm ấy quả có việc binh đao.

Nay xét trong *Kiến văn cận lục* có nói: "Xưa ở đáy cũ sông Biện Hà, có sập đá và người đá để ghi dặm đường; mỗi năm, khai sông một lần, cứ đến chỗ có đá làm mức; dân không lấy sự ấy làm ngại. Còn nước chảy đi ở trong đất, ở Nam Kinh thì có các sông ở các châu Túc, Bạc, Trần, Dĩnh, Quì, đều là những nơi chứa nước. Ở Nam Kinh từ hai con đê ở cửa Nam Thành thẳng đến hai cái cầu Đông và Tây, tả hữu đều là đầm vũng chứa nước cả; sau cho khơi những chỗ nước đọng, thì đầm vũng đều thành ruộng đất tốt; sông Biện Hà không khơi nữa, ngày càng nông, nước chảy trên mặt đất. Ta thiết nghĩ, nhà Bắc Tống mà bị đổ, há chẳng phải là do nước cạn đầm khô, vận đất đã suy hay sao? Nhà Nam Tống đóng đô ở Lâm An, *tốn thủy* [1] ở cửa biển, sớm tối có hai con nước thủy triều. Đến năm Gia Hi thứ tư (1240) đời vua Lý tông, cát biển bồi lên lấp đường nước thủy triều, Ngô Tiềm xin thiên đô sang Bình Giang, Lý tông không nghe, vừa được 20 năm phải hàng nhà Nguyên.

42 - Sách *Danh thắng chí* chép: Cách Tây bắc thành Nam Dương bảy dặm, có ngọn núi Ngọa Long khởi từ phía nam Tung Sơn, kéo dài suốt 100 dặm, đến đấy thì đứng sững lại mà quanh tròn bốn xung quanh như tổ chim én. Gia Cát Vũ hầu làm nhà tranh ở núi ấy để ở; dưới có ruộng đất phẳng như bàn tay, là chỗ Gia Cát cầy cấy. Dấu cũ ấy ngày nay hãy còn. Than ôi! Gia Cát biết vương cơ (cơ đồ hưng vượng) ở Kiến Nghiệp, bói được đất tốt ở Long Trung. Học vấn ở Gia cát có phải ở chỗ trị nước, dụng binh mà thôi đâu? Nghệ thuật của ông còn giỏi hơn Quách Phác nhiều.

---

[1] *Tốn thủy:* Nước ở về phương Đông nam.

43 - Sách *Quảng dư ký* chép: "Năm Hàm thông (860 - 873) có người xem thiên văn nói: "Ở Tiền Đường có vượng khí"; vua bèn sai quan Thị ngự sử là Hứa Hồn đem ngọc khuê, ngọc bích chôn ở núi Tần Vọng sơn để yểm".

Ở nước Nam ta, tương truyền rằng: "Vua Đường Ý Tông nghe nói ở An Nam có vượng khí, bèn sai Tiết độ sứ là Cao Biền sang dùng thuật yểm". Điều đó chưa hẳn là đồn sai.

44 - *Kê lặc biên* [1] nói: "Phương Tây bắc nhiều đất (thổ; bùn cát) cho nên người ở đấy trọng hậu chất phác. Châu Kinh, châu Dương nhiều nước, cho nên người ở đấy sáng suốt, văn hoa có xảo tứ, nhưng tính nông nổi, trông khóe mắt đã thấy gan phổi. Còn như không bị phong Khí chuyển di được, thì chỉ có người hiền giả mới thế được".

45 - Tập *Bút ký* của Tống Kỳ [2] có chép: "Phương Đông nam là kho tàng của trời đất, phẳng rộng mà thấp; phương Tây bắc là phương cứng mạnh của trời đất, hùng tráng mà tôn nghiêm; cho nên các bậc đế vương thường sinh ở Tây Bắc. Đông nam đất bạc (mỏng) mà nước nông, cho nên nhiều sinh vật, nhiều tiền của, người thì nhanh nhẹn (phiếu) mà không trọng hậu, ăn xổi ở thì; sĩ phu thì lười biếng, ít cương quyết. Đất ở Tây bắc cao mà nước lạnh, cho nên sinh vật ít, tiền của hiếm, người thì cương nghị mà gần như ngu, ăn uống đạm bạc mà chăm làm việc; sĩ phu thì trầm hậu mà ít trí tuệ".

46 - Xưa Quách Phác bói tìm nơi đóng đô cho nước Tấn, muốn lập ở Thiên Châu, nhưng hiềm vì bức gần núi. Xem xuống

---

[1] *Kê lặc biên:* Tên sách; trong nhiều bản sao chép là *Kê cân biên* là sai, chữ lặc gần giống chữ cân là gân. Có ba bộ khác nhau:

1 - Sách của Triệu Sùng Tuân đời Tống, gồm 1 quyển, ghi những việc xưa mà tên giống nhau, sự thực là khác;

2 - Sách của Tiều Bổ Chi đời Tống, tên đúng là *Kê lặc tập,* gồm 70 quyển, là một tập thơ, văn hay của họ Triều;

3 - Sách của Trang Quí Dụ đời Tống, gồm 3 quyển chép nhiều sự việc bỏ thiếu sót trong các sử sách. *(Từ hải,* trang 1444). Chính bộ này là bộ Lê Quí Đôn dẫn ở đây.

[2] *Tống Kỳ* là người quận Ung Khâu đời Tống, đỗ tiến sĩ, tác giả sách Đường thư.

dưới, ở Tùng Tử, thấy địa thế có hình tượng đô ấp, bèn đào đất lên xem, thấy đất xốp nhẹ, sai lấp lại, đất lấp hố đào không được đầy như trước, bèn thôi; rồi nói rằng: Kim Lăng có vượng Khí đến nay chưa hết, còn được 300 năm nữa, bèn thiên đô sang Kiến Khang.

47 - Thời vua Cao Dương [1], Giao Chỉ đã lệ thuộc Trung Quốc, và họ Đào Đường đã đầu tiên sai quan đến đóng ở Nam Giao. Vậy cái tên Giao Chỉ có đã lâu *Kinh Thư* gọi là Minh Đô [2], thực đáng là cái vực sâu, cái chằm rậm chứa tích văn minh của người ta vậy.

Năm Nguyên đỉnh thứ sáu (111 Tr. C. ng.), Hán Vũ đế sai mở Bách Việt, đặt quận Giao Chỉ, đặt quan thứ sử để cai trị; trị sở đóng ở Long Biên, Giao Chỉ thống trị chín quận, tức là:

1 - Nam Hải, nay là Quảng Đông; 2 - Quế Lâm, nay là Quảng Tây [3]. Hai quận này đều sang phía Nam phục dịch cho trị sở châu quận. Hồi đầu đời Đông Hán, quan mục [4] đất Giao Chỉ là Đặng Nhượng đứng đầu thuộc quận, sai sứ sang triều cống nhà Hán. Trong thời gian hai nhà Hán [5], hơn 300 năm, Long Biên là nơi đại đô hội thống trị các quận. Đến năm Kiến An thứ tám (203) đời Hán Hiến Đế, tên Giao Chỉ được đổi làm Giao Châu, lại thiên trị sở sang huyện Quảng Tín thuộc quận

---

[1] *Cao Dương:* Theo truyền thuyết ghi trong cổ sử, Cao Dương là tên một nước về thời Nguyên thủy. Chuyên Húc giúp vua Thiếu hiệu có công, được lập quốc ở Cao Dương. Vì vậy gọi là Cao Dương Thị (thị tộc Cao Dương). Thành cũ Cao Dương nay còn vết tích ở huyện Kỷ, tỉnh Hà Nam (*Từ hải*, trang 1515).

[2] *Minh đô:* Theo sách *Chu lễ*, là tên một cái chằm nhiều cỏ rậm rạp. Cùng tên Minh đô có nhiều chữ viết khác, nhưng âm giống nhau, đều chỉ là một nơi cả. *Minh đô:* Vọng Chư, Mạnh Chư, Mạnh Trư, Minh Chư. Sách chua chằm này ở phía Nam sông Hoàng Hà lâu ngày nước lụt nhiều, tràn ngập, bị lấp kín, nay không rõ ở địa điểm nào (*Từ hải*, trang 632).

[3] Trong nguyên bản sách *Vân đài loại ngữ*, chỉ thấy ghi có hai quận Nam Hải, Quế Lâm. Nay tra sách ngoài chua thêm bảy quận cho đủ: 1- Nam Hải, Quế Lâm, 2 - Thương Ngô, 3 - Uất Lâm, 4 - Giao Chỉ, 5 - Hợp Phố, 6 - Cửu Chân, 7 - Nhật Nam, 8 - Châu Nhai, 9 - Điểm Nhĩ.

[4] *Quan mục:* Danh từ chung, dịch chữ châu mục, là quan cai trị đứng đầu một châu quận.

[5] *Hai nhà Hán:* Dịch danh từ Lưỡng Hán, tức là *Tây Hán* hay Tiền Hán (206 Tr. C. ng. đến 24 S.C. ng.) và *Đông Hán* hay Hậu Hán (25 S. C. ng. đến 220).

Thương Ngo. Năm (Kiến An) thứ 16 (211), trị sở lại thiên sang huyện Phiên Ngung, quận Nam Hải, không còn như đời Vũ Đế khi xưa nữa. Kịp đến đời Tôn Hưu nước Ngô chia Giao Chỉ làm hai châu: 1 - Quảng Châu trị sở ở Phiên Ngung; 2 - Giao Châu, trị sở ở Long Biên. Về sau các đời đều theo thế.

48 - Khuất Đại Quân nói: "Quảng Châu có bốn cái tháp. Nhà hình học [1] cho là Khí lực trung nguyên đến Lĩnh Nam thì bạc nhược. Đất Lĩnh Nam rất thấp, là nơi sơn cùng thủy tận, thủy khẩu phía Đông trống rỗng, linh Khí không tụ. Theo pháp thì nên lấy nhân lực mà bổ sung, bổ sung thì không gì bằng xây tháp. Bấy giờ mới lấy núi Xích Cương làm Tốn phương (phương Đông nam) mà xây tháp ở trên. Tháp xây chín đợt đứng sững ở bờ sông (Giang Can). Về phía Đông có Bà Châu, ở giữa hai con sông cũng trông về Đông nam; lại có hai quả núi, một quả cao mà đỉnh núi phẳng, đem xây tháp ở trên, thì Khí phù dư (khí từ dưới bốc lên) của toàn nước Việt được hoàn toàn và vững bền. Lại có cái tháp Phù Liên (hoa sen nổi) để thúc gọn cửa biển cho non sông hồi cố hữu tình, thế lực càng trọng". Ôi! Quảng Đông là nơi một giải trường sơn ở Lĩnh Nam dồn dập chạy xuống, mà lại cho là đất rất thấp. Vậy thời Giao Chỉ ở về phía hữu Quảng Đông, mạch Vân Nam, Quí Châu phát ở đó, đủ biết Giao Chỉ là thượng dụ; cho nên các ngọn sông ở Quảng Tây đều phát nguyên ở Giao Chỉ, xuống Thượng Ngô, rồi chảy ra biển Nam Hải.

49 - Sách *Nam Việt chí* chép: Mã Viện đục núi Cửu chân, lại xếp đá làm kè, để ngăn sóng biển. Bởi thế sóng không qua Trướng Hải (Tức là Nam Hải). Ngày nay, đi vã vào Thanh Hóa có hai con đường: một đường do Thiết Giáp sơn; một đường do Tam Điệp sơn, tưởng chỗ ấy là chỗ Mã Viện khai tạc lúc bắt đầu. Nhưng, sách *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa [2] lại nói: Bảy quận ở Giao chỉ khi đem đồ cống hiến vào triều đều ra vào do biển

---

[1] *Hình học gia:* Nhà học thuyết phong thủy, địa lý.

[2] *Tạ Thừa:* tên người, sinh vào khoảng năm 222, tự là Vĩ Bình người đất Sơn Âm, học giỏi nhớ dai, có soạn các sách: *Hậu Hán thư* hơn 100 quyển (khác với *Hậu Hán thư* trong *Nhị thập ngũ sử)* và *Tạ Thừa tập*, 4 quyển. (Xem: *Trung Quốc văn học gia đại từ điển*, trang 80. Tên Tạ Thừa và sách *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa không thấy nói trong *Từ hải*).

Trướng Hải. Ở đây chỉ nói bảy quận, không nói chín quận, có lẽ hai quận Cửu Chân và Nhật Nam đều đi đường vã đến Gia Châu, rồi từ Gia Châu đi đường biển sang tiến cống ở Lạc Kinh.

Sách *Quảng đông tân ngữ* đem Trướng Hải về Quảng Châu, thì hình như tác giả chưa khảo cứu đến thuyết đục núi ở Cửu Châu nói trong Nam Việt chí.

50 - Vân Nam bây giờ là đất Ích Châu đời Hán. Sách *Tử đồng chí* [1] của Thường Cứ đời Tấn chép: "Văn Tề làm quan thái thú Ích Châu; khi Công Tôn Thuật xưng đế, Văn Tề giữ quận không chịu theo, bèn sai sứ tự Giao Chỉ sang Hà Bắc cống hiến", thế là ở Vân Nam có đường qua Giao Chỉ vào Trung Quốc đã từ lâu rồi. Sách *Tấn thư* chép: "Hoắc Dặc tự Nam Trung, sai tướng là Dương Tắc sang giữ Giao Chỉ, bị Đào Hoàng nước Ngô chống cự đánh tan". Đấy chính là con đường từ Ích Châu xuống Giao Châu.

51 - Năm Phổ thông thứ tư (523) nhà Lương (niên hiệu Lương Vũ Đế), Giao Châu lại bị chia, đặt thêm Ái Châu.

Quận Nhật Nam đời Hán, đến đời Ngô bị tách ra, đặt làm châu Cửu Đức; nhà Lương lại chia ra làm Đức Châu; giữa năm Khai hoàng nhà Tùy (niên hiệu Tùy Văn Đế, 581-589) mới đổi làm Hoan Châu và Diễn Châu, tức là đất huyện Hàm Hoan đời Hán. Năm Vũ đức đời Đường (Cao tổ, 618 - 627) mới đặt ra Hoan Châu; trong năm Trinh quán (Thái tông, 627 - 650) lại đổi làm Diên Châu; sai lại bỏ. Hồi đầu năm Quảng đức (763 - 765) đời Đường Đại tông lại chia Hoan Châu, đặt thêm Diễn Châu.

52 - Sách *Thủy kinh chú* [2] nói Mã Văn Uyên (tức Mã Viện) dựng cây nêu bằng loài kim (Kim tiêu) để đánh dấu giới hạn cực Nam (của Trung Quốc). Nêu ấy gọi là Kim tiêu, tức là cột đồng. Sách *Thông giám* [3] chép: Đời Tùy, Lưu đi đánh Lâm Ấp, vượt

---

[1] *Tử Đồng*, tên đất ở Tứ Xuyên.

[2] *Thủy kinh chú:* Tên sách. Chính văn là *Thủy kinh*, có 3 quyển, tác giả là Tang Khâm đời Hán. Sách *Thủy kinh chú*, 40 quyển, tác giả Lịch Dao Nguyên đời Bắc Ngụy. Sách này tức sách Chú giải về sách *Thủy kinh* của Tang Khâm. (Xem: III, 78).

[3] *Thông giám:* Tên gọi tắt sách *Tư trị thông giám*. Sách này là một pho sử biên niên của Tư Mã Quang đời Tống soạn, gồm 294 quyển và *Mục lục* 30 quyển, *Khảo dị* 30 quyển. Sách chép công việc khoảng 1362 năm.

qua sông Chà Lệ [1], phá tan quân Lâm Ấp, rồi đuổi quân Lâm Ấp quá chỗ Mã Viện lập đồng trụ, vào phía Nam, đi tám ngày thì đến quốc đô Lâm Ấp. Hồ Tam Tỉnh đời Tống, hợp các thuyết, rồi chua rằng: "Sách *Tân Đường thư* nói rằng Lâm Ấp kéo thẳng sang châu Lãng Đà, phía Nam là Đại Phố [2] có năm đồng trụ, hình như năm cái lọng tựa nhau, phía Tây có mấy tầng núi, phía Đông là biển lớn; đó là những đồng trụ của Mã Viện đời Hán dựng lên"; Đỗ Hựu nói rằng: "Về phía Nam Lâm Ấp, vừa thủy vừa bộ, đi hơn 2.000 dặm, có nước Tây Đồ Di là nơi Mã Viện dựng hai đồng trụ để nêu rõ địa giới. Núi Đồng Trụ (đồng trụ sơn), núi có đồng trụ, chu vi 10 dặm, hình như cái lọng ngả ra, phía Tây vượt nhiều dãy núi (trùng nhau), phía Đông ra ngay biển lớn"; Tống Bạch nói rằng: "Mã Viện đánh Giao Chỉ, đi từ Nhật Nam, đi về phía Nam hơn 400 dặm thì đến Lâm Ấp, lại đi về phía Nam hơn 200 dặm có nước Tây Đồ Đi. Viện đến đấy đúc và dựng ba cột đồng ở biên giới Tượng Lâm, để phân biệt địa giới với nước Tây Đồ Di. Kể từ Giao Châu đến chỗ đồng trụ là 5.000 dặm".

Theo hai thuyết của Tống Bạch và Đỗ Hựu, thì đồng trụ ở về phía Nam Lâm Ấp. Nhưng nay theo sử nhà Tùy chép thì Lâm Ấp lại ở phía Nam đồng trụ. Hoặc giả Lâm Ấp sau đó ngày càng lớn, thôn tính cả nước Tây Đồ Di làm nước mình, chưa biết chừng. Song Khâm Châu ở về phía Tây phủ Hải Đông, phủ của nước ta, cách Khâm Châu hơn 300 dặm, có núi Phân Mao Lĩnh [3]; lưng chừng giữa núi ấy lại có đồng trụ, to hơn 2 thước, không biết là ai dựng. Trong khoảng năm Nguyên hòa (807 - 821) đời Đường Hiến tông, quan đô hộ là Mã Thống lập đồng trụ ở chỗ cũ của nhà Hán, có lẽ đấy là đồng trụ của Mã Thống.

Lâm Ấp tức là Chiêm Thành; hai đời Lý, Trần, trước đây đánh lấy đất ấy đặt làm các huyện Tân Bình và Bố Chánh. Triều ta (triều Lê) đặt ra xứ Thuận Hóa để quản trị hai phủ. Sau lại đánh lấy thêm đất, đặt ra xứ Quảng Nam để quản trị ba phủ.

---

[1] Có người đọc là *Đồ lê*, có lẽ không đúng.

[2] *Phố* là chỗ vịnh nước to, có cửa thông ra ngoài.

[3] *Phân mao lĩnh:* Chỗ núi chia giới hạn hai xứ. Tương truyền ở đây cỏ mọc rẽ làm đôi hàng, mỗi hàng hướng về một nước, ta thường gọi là Phân Mao = cỏ rẽ.

(Lời chua thêm trong bản sao): Lâm Ấp, xưa kia là đất Việt Thường; nhà Hán đặt làm Tượng Quận; nhà Tấn là Lâm Ấp; nhà Đường đặt làm Lâm Châu; nhà Tống là Chiêm Thành, nay là Thuận Hóa. Tân Bình nay là Quảng Bình.

53 - Sách *Thủy kinh* của Tang Khâm đời Hán chép: Sông Diệp Du ở Ích Châu, tức là con sông ở huyện Diệp Du thuộc quận Ích Châu, từ phía Bắc Ích Châu chảy ra; lại từ phía Đông bắc huyện ấy chảy qua phía Đông nam huyện Bất Vi. Ra khỏi địa giới Ích Châu, vào quận Tường Kha, phía Bắc huyện Tây Tùy (tên huyện về đời nhà Tần), là sông Tây Tùy; lại quanh sang Đông ra cửa quan Tiến Tang, qua phía Bắc huyện Mi Linh đất Giao Chỉ, mà chia làm năm đường sông. Năm con sông ấy đi trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía Đông lại hợp làm ba con sông rồi chảy ra Đông Hải. Ngọn sông phía Nam đi từ phía Đông huyện Mi Linh qua phía Bắc huyện Phong Khê lại qua phía Đông, tắt sang hồ Lãng Bạc".

Xét ra, Mã Viện khi đã bình song đất Giao Chỉ, chia Tây Lý [1] làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Mi Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay (đời Lê). Huyện Yên Lãng đời Hán xưa to lắm, có thể to bằng cả hai huyện Sơn Vi và Phù Linh.

Từ xưa tới nay, sự thay đổi mỗi đời một khác, khó lòng theo dõi mà xét được. Ta từng xem *Minh sử* [2], thấy chép: Phía Đông huyện Thái Hòa thuộc phủ Đại Lý có sông Tây Nhị Hà. Sông này phát nguyên từ núi La Cốc [3] huyện Lãng Khung, nước chảy vào đấy. Lại ở phía Đông hợp với 18 con sông con ở núi Diểm Thương rồi rót vào đấy. Phía Tây có sông Dạng Bị từ châu Qui Xuyên chảy vào hợp với Tây Nhị Hà; lại ở phía Tây Nam chảy vào sông Lam Thương. Sông Lam Thương ở về phía Tây Nam phủ Cảnh Đông, phát nguyên từ đất Kim Xỉ [4] chảy qua

---

[1] Có bản chép là *tứ lý* (bốn dặm), lại có bản chép *tứ bách lý* (bốn trăm dặm). Chúng tôi xin tồn nghi và tạm cho là *Tây lý*, Vì chữ *Tây* chữ *tứ* giống nhau, có lẽ chép lầm.

[2] *Minh sử:* tên sách, gồm 336 quyển; tác giả là Vương Hồng Tự, v.v..., làm vào thời Thanh Khang Hy năm 18 đến năm Kiến long thứ 4 mới hoàn thành (631).

[3] *La Cốc* có chỗ viết là Bãi Cốc.

[4] *Kim Xỉ:* tên một động mán ở Vân Nam, tục họ lấy vàng gán vào răng nên gọi Kim Xỉ; nay là huyện Vĩnh Xương thuộc Vân Nam.

phía Tây nam phủ ấy hơn 200 dặm, lại rót vào phía Nam trên đất Xa Lý, là sông Cửu Long, hạ lưu chảy vào đất Giao Chỉ. Phía Đông bắc phủ Xa Lý có sông Lan Thương, hợp với sông Cửu Long, chảy vào đất Giao Chỉ, gọi là sông Phú Lương, rồi chảy ra biển. Phía Đông nam huyện Mông Tự, phủ Lâm An, có sông Lê Hoa tức là sông Lễ Xã, về phía Đông nam rót vào sông Thanh Thủy trên đất Giao Chỉ. Lại phía Nam có Liên Hoa than [1], tức là hạ lưu sông Lan Thương và thượng lưu sông Thao. Phía Đông nam Triệu Châu, phủ Đại Lý, có sông Bạch Nhai Thương Giang, hạ lưu sông ấy là sông Lễ Xã.

Tham khảo các tài liệu ấy, thì ở nước ta, sông Tuyên Quang tức là hạ lưu sông Lễ Xã ở Vân Nam. Sông Thao ở Hưng Hóa tức là hạ lưu sông Lan Thương ở tỉnh Vân Nam. Sông Dạng Bị còn gọi tên là sông Hắc Huệ, phát nguyên từ phủ Mông Hóa, phía trên hợp với hạ lưu sông Khả Bạt, còn phía dưới đã hợp với Tây Nhị Hà, rồi lại hợp với Lan Thương giang. Vậy Phú Lương giang tức là Lan Thương cũng rõ lắm.

Lại xét, sách *Điền nam du ký* cho chép: "Sông Lan Thương ở Điền Nam, từ nước Thổ Phồn chảy sang Tây bắc, loanh quanh sang Đông nam, quanh quẩn ở các huyện biên giới Vân Nam, đến Giao Chỉ rồi chảy ra biển". Trong tập *du ký* ấy, tác giả lại dẫn chứng việc chép trong *Nguyên sử* [2]; "Năm Chí nguyên thứ tám (1271, Nguyên Thế tổ), Trương Lập Đạo đi sứ Giao Chỉ, vượt Hắc Thủy qua Vân Nam rồi vào đến nước ấy". Việc ấy đủ làm chứng rằng sông Lan Thương là Hắc Thủy. Sách ấy lại nói: "Sông Tây Nhị Hà, từ mấy chỗ ở núi La Cốc, huyện Lãng Khung, chảy ra, nước chảy tóe lên như châu thụ (Cây bằng hạt trai)". Đời truyền rằng: Đó là dòng nước ngầm sông Hắc Thủy; lại có một dòng nước nữa quanh phía Tây nam huyện Thái Hòa là sông Tỵ Thủy, cùng sông Dạng - bị hợp với sông Lan Thương, rồi chảy vào Nam Hải". Cứ đó mà xét thì sông Lan Thương là hạ lưu của sông Hắc Thủy, mà sông Phú Lương là hạ lưu của sông Lan Thương, lại càng rõ lắm.

---

(1) *Than:* là chỗ nước nông, nhiều đá sỏi, nước lại chảy xiết, thuyền bè đi lại rất nguy hiểm.

(2) *Nguyên sử:* tên sách, 210 quyển; tác giả: Tống Liêm đời Minh Bộ sử này làm không kỹ bằng bộ *Tân nguyên sử.*

54 - Sách *Vân Nam sơn xuyên chí* [1] chép: "Sông Tây Nhị Hà ở phía Đông thành là sông Diệp Du ngày xưa. Sông này phát nguyên từ Đặng Châu (thuộc phủ Đại Lý), hợp với 18 con sông ở núi Điểm Thương mà rót vào sông ấy, hình như cái tai người, vòng quanh hơn hai trăm dặm, trong đó có nhiều thắng cảnh như Tam Đảo, Tứ Châu và Cửa Khúc; hạ lưu lại họp với sông Dạng Bị".

Sách *Tây Nhị Hà* chép: "Sông Diệp Du còn có tên gọi là Tây Nhị Hà, phát nguyên từ núi La Cốc thuộc huyện Lãng Khung, phía dưới từ Tây bắc huyện Thái Hòa chảy về phía Đông lại quanh sang Tây nam huyện ấy, từ trong hang đá chảy ra thành sông Tỵ Thủy, hợp với sông Dạng Thủy, rồi lại hợp với sông Lan Thương mà chảy vào Nam Hải". Lời chép này cùng hợp với lời chép trong *Điền Nam du ký* nói trên. Nước ta gọi sông Phú Lương là sông Tây Nhị Hà, vì sông ấy tuy từ sông Lan Thương chảy xuống, nhưng cũng là hạ lưu sông Tây Nhị Hà.

55 - Phủ Lâm An tỉnh Vân Nam cùng với hai tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa nước ta cùng tiếp giáp đất liền. Sách *Ký Sự* của Trương Nhai Dận đời Minh, chép: "Phủ Lâm An là nước Câu Đinh xưa [2], trị sở lập tại phía Đông nam (tôn phương) đất Điền (Vân Nam); địa thế thấp lắm; suốt vùng địa giới giáp châu Giao, châu Quảng, chừng 400 dặm, buổi sớm Khí trời ấm. Nơi quận trị rộng rãi và sáng sủa; phía Tây bắc có ba *động:* Vạn Tượng, Thủy Vân và Nam Ninh. Trường giang ngàn dặm thắt lại như dây lưng, thế nước lúc ẩn lúc hiện, xuyên qua Chức Vân căn, chảy xuống Giao Châu, rót vào Quảng Châu, rồi chảy vào Nam Hải.

56 - Sách *Cựu chí* (chí cũ) chép: "Thần Vũ Sư thích đất Kiềm, thần Phong Bá thích đất Điền; cho nên Quí Châu nhiều mưa, Vân Nam nhiều gió".

57 - Sách *Quảng châu chí* chép: Thập vạn sơn bao quanh ba mặt Đông, Nam, Tây của châu Thượng Tư. Cách thành 80 dặm, những ngọn núi lởm chởm dồn dập, kéo dài thẳng đến địa phận

---

[1] *Vân Nam sơn xuyên chí:* tác giả Dương Thận đời Minh.

[2] *Câu đinh quốc:* Một nước trong các nước Tây nam di đời Hán, nay là huyện Thông Hải, tỉnh Vân Nam.

châu Lộc Bình nước An Nam, gọi gồm là Thập vạn sơn, làm giới hạn cùng Giao Chỉ; thẳng dọc rặng núi có tám cửa ải. Sông Minh Giang phát nguyên từ núi ấy, hợp với các khe, từ Thiên Long động chảy sang Tây qua Tư Châu, đến Đông Nam châu thành Ninh Minh, lại chảy sang Bắc, hợp với Long Giang ở Long Châu. Núi Thanh Liên ở cách phía Bắc Đống Thổ châu thượng và Đống Thổ châu hạ một dặm, phát mạch từ châu Quảng Nguyên đất Giao Chỉ, phía Đông đến biên giới của phủ, chạy dài cao vọt làm hậu chướng cho châu Quảng Nguyên.

Núi Công Mẫu ở thổ châu Tư Lăng phía Bắc tiếp Giao Nam, thế núi cao rộng, rừng trúc xanh om, trông rất đẹp mắt.

Núi Tú Lĩnh ở cách trị sở ty Hạ Long về phía Nam 90 dặm, giáp giới châu Thất Nguyên, phủ Cao Bằng, thuộc Giao Chỉ. Sông Long Giang ở phía Nam ty ấy 10 dặm, phát nguyên từ Giao Chỉ, Đông Châu thượng và Đông Châu hạ, rồi chảy vào Nhiêu Châu, hợp với Minh giang.

58 - Sách *Quảng tây Tam giang khảo* chép: "(1. - Tả giang). Con sông đi từ Ngô Châu ngược dòng lên 330 dặm đến Tầm Châu, giang phận ở về phía Đông thành, là Tả Giang. Tả Giang có hai nguồn: Một nguồn phát từ Thập vạn sơn ở giáp bờ cõi dân tộc thiểu số đất Giao Nam, qua Thượng Tư châu, xuống huyện Thiên Long, xuống Hạ Tư Minh châu, hợp với sông Giao Chỉ (chảy ra từ Cao Lâu Di Châu), xuống châu Ninh Minh, hợp với sông Long Châu (chảy ra từ Quảng Nguyên Di Châu, Thượng Hạ Đống Châu), xuống Thái Bình phủ hợp với sông Thông Lợi (chảy ra từ Bút Giá Sơn ở châu Trấn Viên, rồi lại qua Hạ Ánh, Long Anh, Dưỡng Lợi), xuống Tân Ninh Châu, hợp với sông Đà Bài (qua huyện La Dương), đến trấn Hợp Giang, cùng với sông Tường Kha họp lại thành sông Giao Chỉ. Đó tức là phía Tả ở bên tả. Một nguồn phát từ Vân Nam, qua Phú Châu vào cõi đất Điền Châu, đến Lợi Tác thị hợp với sông Tứ Thành; xuống Điền Châu, Phụng Nghị Châu, Thượng Lâm thổ huyện, Quả Hóa Châu, Quy Đức Châu, và Long An huyện, hợp với Nam Lưu Giang (chảy ra từ phủ Tư Minh, qua Vũ Diên), theo sông Ứng Giang (chảy ra từ Vĩnh Khang), đến Trấn Hợp Giang, ngành sông hợp với sông Giao Chỉ, là sông Tường Kha. Đó là phía hữu ở bên tả (Tả trung chi hữu).

Các ngọn sông ấy hợp dòng chảy xuống phủ Nam Ninh, hợp với sông Bát Xích (chảy ra từ Giao Chỉ, qua Khâu Châu), xuống huyện Vĩnh Thuần hợp với sông Đống Phụ (chảy ra từ Khâm Châu qua huyện Linh Giang chảy ra cõi Hoành Châu), xuống Hoành Châu hợp với sông Tư Vũ (chảy ra từ huyện Hợp Phố ở về phía tây huyện Quý Châu 60 dặm), xuống Quý Huyện hợp với sông Hoành My (chảy ra từ Uất Lâm Châu về địa giới Quế Bình trên đường Đại Dung Sơn). Đến phía Đông phủ Tầm Châu; các sông hợp dòng với Hữu Giang đều được gọi chung là Tả Giang.

(Hữu Giang). - Phía Tây thành Tầm Châu là Hữu Giang, Hữu Giang cũng có hai nguồn:

Một nguồn chảy ra từ sông Thanh Thủy, qua phủ Lê Bình thuộc tỉnh Quý Châu, hợp với Cổ Châu Giang, xuống đến huyện Hoài Viễn hợp với sông Lãng Khê (một dòng chảy ra huyện Vĩnh Ninh, một dòng chảy ra từ Châu Nghĩa Ninh), xuống đến Dung huyện hợp với Đái Giang (hào lũy của Dung Thành), đến huyện Liêu Thành hợp với Long Giang. Đó là phía Hữu ở bên hữu, gọi là Long Giang.

Một nguồn nữa, phát nguyên từ phủ Đô Quân thuộc tỉnh Quý Châu, hợp với sông Hoàn Thủy (phát nguyên từ huyện Tư Ân); đến phủ Khánh Viên hợp với Tiểu Giang (phát nguyên từ Thiên Hà); đến Liễu Thành hợp với Dung Giang. Đó là phía tả ở bên hữu, gọi là Long Giang.

Các ngọn sông ấy hợp lại chảy về phủ Liêu Thành, đi quanh ba mặt thành, hợp với sông Lạc Thành, thuận dòng các sông Lạc Khách, Vĩnh Phúc, Thủy Du, Nam Cừ và sông Tương Tư; đến sông Ly Lục, lại từ Tô Kiêu đến Quế Lâm (phía Tây bắc Quế Lâm là nơi các ngọn sông quy cả vào); xuống đến Tượng Châu hợp với sông Hồng Thủy (Sông Hồng Thủy phát nguyên tự Vân Nam, vào Quí Châu; mùa Hạ, mùa Thu, nước sông đục không uống được, mùa Đông, mùa Xuân nước trong nhưng cạn, thuyền bè đi lại khó khăn, nhất là khi đi từ Tây Long, Na Địa, Đông Lan, An Định, Ky kỳ thành đến bên Giang Đông), lại cùng hợp với các sông Tứ, Khánh ở về Tây nam các sông, xuống đến huyện Vũ Tuyên hợp với sông Đoạn Đằng, đến phủ Tầm Châu hợp với các sông về bên tả; gọi chung là Hữu Giang.

(Hai sông hợp một). - Hai sông hợp một, mông mênh đổ về lối Đông, hợp với sông Đại Hoàng (theo phân chi sông Nỗ Than, qua Vũ Thanh, Lệ Châu); xuống đến huyện Bình Nam, hợp với sông Bạch Sa (huyện Thông Khách) và sông Mông Giang (phát nguyên ở Vĩnh An Châu, qua Ngũ Đồn sở); xuống đến huyện Đằng, hợp với Tú Giang (thông với Sầm Dung, Bắc Uất); xuống phủ Ngô Châu, hợp với Ly Giang; thế là Tam Giang.

Ba con sông ấy đã hợp làm một, rót cả xuống châu Phồn Long; ra khỏi địa giới tỉnh Quảng Tây, hợp với sông Khai Kiến (phát nguyên từ Phú Châu, qua Khai Kiến, Hạ Huyện); xuống đến huyện Phong Châu, hợp với sông La Bàng (vào huyện Tây Ninh); xuống châu Đức Khánh, hợp với sông Liên Ly (phát nguyên từ La Định qua Đông An), rồi xuống phủ Triệu Khánh ra Đoan Giáp.

Một ngành từ châu Mặc Nghiễn đến sông Cửu Giang, xuống huyện Tân Hội và Giang Môn.

Một ngành từ cửa Thanh Kỳ (Từ Hoài Huyện ra qua Hội Huyện), xuống Tư Hiền kháo, hợp với Trinh Giang (phát nguyên từ huyện Nam Hùng qua huyện Thủy Hưng, phủ Thiều Châu và huyện Thanh Viễn); xuống huyện Tam Thủy, tới Phật Sơn, đến phủ Quảng Châu, rồi chia phái chảy ra biển.

Từ Tầm Châu trở lên, bên tả thì Điểu tước *than,* ở Hoành Châu; bên hữu thì sông Hắc Long, sông Tam Kiếm, ở châu Khánh Viễn, sông Khung Bích, sông Đoạn Đàng, ở châu Vũ Tuyên, đều có đá lổm chổm ở ngang sông, cùng với sóng dữ réo quanh, các lái thuyền phải cẩn thận.

Từ Tầm Châu trở xuống, không có nước thác ngược ghềnh nguy hiểm, nhưng nhiều khi sóng gió dữ đáng lo. Còn như dương buồm đè sóng, thuyền đi một lèo nghìn dặm, cùng với mùa hè nước đầy, thả thuyền trên sông Ly Giang, thuyền đi nhanh, trông hai bên bờ, hình như núi bay cây chạy, sớm từ giã Bát Quế tối đã đến Thượng Ngô, cũng là một thích thú đi chơi thuyền.

Trong tỉnh Quảng Tây, gọi là sông Minh Giang, là con sông phát nguyên từ núi Thập Vạn ở châu Lộc, thuộc tỉnh Lạng Sơn, hợp với các tiểu khê, phía Bắc chảy đến châu Thương Tư, rồi

xuống châu Ninh Minh. Gọi là sông Giao Chỉ, là một tiểu khê, phát nguyên từ Cao Lâu, tỉnh Lạng Sơn, qua bốn trại Thiên Đoàn (hay Lục Đoàn), chảy xuống hợp với Minh Giang ở châu Ninh Minh. Gọi là *tiểu thủy* (các sông con) phát nguyên từ châu Văn Uyên trấn Lạng Sơn, vào châu Bằng Tường, cùng với các sông ở châu ấy hội ở phía Nam châu Thượng Thạch, rồi xuống phía Tây châu Hạ Thạch, qua Tư Châu vào Minh Giang. Gọi là *đại thủy* (các sông cái) phát nguyên từ châu Quảng Nguyên, tỉnh Cao Bằng, do cửa ải Thủy Khẩu ở Long Châu xuống, vào trước mặt Đống Châu thượng và Đống Châu hạ thuận dòng đến Long Châu, hợp với hạ lưu sông Minh Giang; các sông ấy chảy đến trấn Hợp Giang rồi vào Tả Giang.

Tôi nhân đi sứ, đi thuyền trong sông Tam Giang, hỏi nguyên ủy các sông ấy và xem thêm đồ chí, thấy được đỉnh núi Lạng Sơn và Cao Bằng cực cao là nơi các con sông ấy phát nguyên, còn các sông ở Quảng Tây đều là hạ lưu. Bài hát Cửu Long tương truyền ở trong nước ta có câu rằng: "Bắc tự Long Châu phát tổ tông" (Các ngành sông) phát nguyên từ Long Châu ở bên Bắc" thì câu ấy là lầm.

59 - Phía Tây bắc châu thành Ninh Minh, tỉnh Quảng Tây, có Mã Pháo tuyền [1], còn gọi tên là Thái Tử tỉnh. Ở đấy nước trong và ngọt, đựng vào bình để hàng tuần không biến vị; uống nước ấy có thể làm tiêu hết chướng độc (độc sốt rét ngã nước). Các sứ giả đi cống, sau khi qua cửa quan, đến Minh Giang, lên thuyền, phải chứa ngay nước suối ấy đủ dùng cho đến Nam Ninh; giữa đường không dám uống nước sông Uất Giang. Khi trở về nước, đến đấy cũng phải múc chứa nước ấy đủ dùng cho đến Lạng Sơn, không dám uống nước Bằng Tường.

Tương truyền rằng: "Trấn Nam Vương nhà Nguyên, đi đánh Chiêm Thành, quân sĩ uống nước Minh Giang đều bị bệnh, sau cầu thần thì thấy ngựa lấy móng chân cào đất nước suối vọt ra, cho nên gọi là "Mã Pháo tuyền".

---

[1] *Mã Pháo tuyền* là một danh từ riêng. Dịch nghĩa từng chữ như sau: *Mã* là ngựa, *pháo* là móng chân ngựa cào; *tuyền* là suối; nghĩa là ngựa lấy móng chân cào đất, có nước ở dưới đất chảy ra thành suối.

60 - Sách *Thủy kinh* chép: "Cân giang phát nguyên từ phía Đông bắc huyện Long Biên, đất Giao Chỉ. Cân Giang đi đến huyện Lĩnh Phương, đất Uất Lâm, thì chạy sang Đông, rót vào sông Uất, sông Dung". Nay xem ở phía tả đô thành nước ta, như sông Thiên Đức, sông Xương Giang, sông Chú Hựu, đều chảy xuống trấn Hải Dương rồi ra biển, không có đường nào vào Uất Châu, Dung Châu ở phía Bắc cả; duy có con sông Lạng Sơn, ở phía Bắc thành chuyển quanh Nhiêu Châu, rồi theo dòng chảy sang cõi Bắc hợp với sông Minh Giang; ý hẳn đó là sông Cân Giang ngày xưa? Đời Hán, diện tích một huyện to lắm, vậy huyện Long Biên nói đây có lẽ phải gồm cả trấn Kinh Bắc ngày nay (Lê).

61 - Sách *Sơ học ký* chua rằng: *"Giao châu ký"* của Lưu Trừng Chi chép: "Huyện Long Biên có núi cao, sông Kinh phát nguyên ở đó".

62 - Sách *Hoàn vũ ký* [1] chép: "Quỉ Môn quan ở về phía Nam huyện Bắc Lưu, cách huyện 30 dặm, có hai tảng đá đối nhau. Đời Hán, Mã Viện đi đánh Lâm Ấp có lập bia tại đó". Lại chép rằng: "Đời nhà Tấn, ai sang Giao Chỉ đều phải qua Quỉ Môn quan, ở về phía Nam cửa quan ấy lại càng nhiều chướng lệ". Ngạn ngữ có câu rằng: Quỉ Môn quan, thập nhân khứ cửu bất hoàn, nghĩa là: Mười người qua Quỉ Môn quan, chín người không về. Nay xét, huyện Bắc Lưu ở gần châu Tân An (nay là Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên nước ta). Quỉ Môn quan nói đây có lẽ ở đấy. Nay tục truyền, bảo rằng Quỉ Môn quan ở làng Quang Lang, thuộc Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn, thì không phải. Sách sử chép Phục Ba (Mã Viện) tiến quân đi ven biển, gặp núi thì đẵn cây làm đường đi, hơn nghìn dặm mà dấu chân chưa thấy đến Lạng Sơn. Cao Biền trị binh ở trấn Hải Môn, tại huyện Bắc Bạch, là con đường mà người đời Đường đi vào Giao Châu, đến nay lấp mất không đi được nữa, nơi ấy cũng gần huyện Bắc Lưu.

63 - *Giao châu ký* của Lưu Hân Kỳ chép: "Phù thạch sơn mọc trong biển, phần nổi trên mặt nước cao mấy chục trượng".

---

[1] *Hoàn Vũ ký:* tên sách, đúng tên là *Thái bình hoàn vũ ký,* gồm 193 quyển, tác giả là Nhạc Sử đời Tống; là một bộ sách Địa lý cổ, làm vào thời Tống Thái Tông (Từ hải, trang 358).

Lại nói rằng: "Có một quả núi do quỉ thần khắc gang (khắc lũ) như là cái bia để bắn (sạ bằng). Cách thềm đá mấy chục bước, đêm thường nghe thấy tiếng bắn.

64 - Khoảng năm Đại trung đời Đường (847 - 860, vua Tuyên tông), Vương Thức sang trấn thủ An Nam trồng cọc tre gai làm trại, bền được mấy mươi năm; (Có chua rằng: Cọc tre là chữ *lặc* (1), tức là cây *dương thỉ cức* có gai); ngoài lại đào hào, ngoài hào trồng tre nhọn; giặc không xông vào được. Sách *Ngu hành chí* nói: "Gốc tre lặc trúc nhiều gai. Tân Châu ở Quảng Đông vốn không có, về đời Tống, quận thú là Hoàng Tế mới trồng thứ tre ấy vào, dê lợn không chui qua lọt, gọi là Trúc Thành. Nghe nói ngoài thành Giao Chỉ cũng là thứ tre ấy".

65 - *Đường sử* chép: "Cao Biền trấn thủ An Nam, sứ giả hàng năm đến, bèn đào đường núi năm chỗ, đặt quân hộ tống; đường tất thường có đá ngầm. Nghe nói Mã Phục ba không đục được đường ấy. Sau có sét đánh vỡ tan đá ấy, đường mới thông, cho nên gọi tên đường ấy là Thiên oai (2)". Xét sách *Bắc mộng tỏa ngôn* (3) nói: "Khoảng đất từ phía Bắc Giao Chỉ cách Nam Hải, có đường thủy, thuyền đi qua đấy hay bị lật úp. Cao Biền đến đấy coi, biết là có đá nằm ngang ngầm dưới nước, nhân tâu vua xin đào đá ấy đi để lợi cho việc giao thông ra Nam Hải". Bài biểu đại lược nói: "Người cầm lái thuyền, gặp đá chắn ngang sông, vừa mới lên thuyền nhổ sào, liền về chín suối". Vua hạ chiếu, chuẩn y lời tâu". Cao Biền bèn gọi thợ bạt phẳng đá đi, đến nay dân còn nhớ ơn. Có người bảo Biền dùng thuật giả làm sấm sét phá tan đá ấy.

66 - Sách *Phiên ngung tạp ký* của Trịnh Hùng đời Đường, chép: "Đất Giao Chỉ rất lầy tốt, nhiều mầu mỡ. Xưa kia có quân trưởng gọi là Hùng vương, tướng văn là Hùng hầu, tướng võ là

---

(1) Chữ chép: bộ trúc trên, chữ lực dưới, trong tự điển âm là "lặc", cũng có khi đọc là "*cức*", nghĩa là có nhiều gai.

(2) *Thiên oai:* Ở huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An có Thiên Uy cảng.

(3) *Bắc mộng tỏa ngôn:* tên sách, 20 quyển, tác giả là Tôn Quang Hiến đời Tống; ghi các dật sử (việc mà các sử còn bỏ sót) về thời gian cuối Đường, đời Ngũ đại. Sách tuy không thật hoàn bị, nhưng có nhiều điều giúp việc khảo cứu (*Từ hải*, trang 205).

Hùng tướng. Lại, trong sách *Việt Chí* của Tăng Cổn có nói: "Giao Chỉ có *Lạc điền* [1] theo nước triều lên xuống". Triều vua Ý tông nhà Đường (860 - 870), Tăng Cổn thay Cao Biền làm Giao Châu tiết độ sứ, có soạn một tập sách tên là *Giao châu ký*.

67 - Sách *Quảng đông tân ngữ* nói: "Người ở miền biển làm giàu về ruộng cát; họ mua ruộng cát, lại tranh nhau lấy ruộng *sa quần* [2], vì *sa quần* dễ sinh phù sa, có người có 100 mẫu mà nó sinh ra lợi được mấy trăm mẫu". Ở nước Nam, cái lợi sa châu (đất bãi) còn to gấp mấy lợi *sa quần*. Về mạn trên, kể từ Sơn Tây xuống đến Đông Hải, Nam giáp Thanh Hóa, ruộng cát ở cửa bể nổi lên, không kém mấy chục vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, cấy lúa rất nhiều, ruộng ở hải tần (bãi biển) lại còn trồng *cói* (quan thảo) cũng thu được nhiều lợi.

68 - Sách *Thông giám* [3] chép: "Ở Phong Châu nước An Nam, có cánh đồng Lâm Tây, bên cạnh có *động* Thất quán. Xét ra đời Hán, gọi châu ấy là Mi Linh, nhà Ngô gọi là Tân Hưng, nhà Tấn gọi là Tân Xương, nhà Tùy gọi là Gia Ninh, nhà Đường gọi là Phong Châu, tức là đạo Sơn Tây ngày nay. Lâm Tây, đến đời nhà Lý đổi gọi tên là Lâm An, tức là đạo Hưng Hóa ngày nay.

Sách (*Thông giám*) *Khảo dị* [4] nói: "Quan Tri châu Phong Châu là Giáp Văn Trạng bãi bỏ 6.000 binh tướng phòng thủ mùa Đông, không cần đặt ở trên địa giới những châu Chân Đăng". Châu Chân Đăng đời Lý vẫn còn tên, tức là phủ Lâm Thao ngày nay.

69 - Sách *Nam khang ký* chép: "Ngũ lĩnh là: 1 - Đài Lĩnh, ở Đại Dữu; 2 - Kỵ Điền, ở huyện Quế Dương; 3 - Đô Bàng, ở Cửu Chân; 4 - Manh Chử, ở Lâm Hạ; 5 - Việt Thành, ở Thủy Yên".

---

(1) *Lạc điền:* tương truyền là thứ ruộng của triều Hùng Vương.

(2) *Sa quần:* Vũng cát. Có thể là *sa cồn,* dịch chữ Cồn cát. Vùng đất cát biển bồi ở hạt Nam Định, Thái Bình, v.v...

(3) *Tự trị thông giám:* tên sách, gồm 294 quyển; *mục lục:* 30 quyển, *Khảo dị:* 30 quyển. Tư Mã Quang đời Tống phụng chiếu soạn. Sách là một bộ sử Biên niên, chép sự việc từ đời Chiến quốc, đến Ngũ đại, gồm 1362 năm. (Từ hải, trang 1274).

(4) *Thông giám Khảo dị:* xem Tư trị thông giám.

Cửu Chân tức là Ái Châu nước ta. Sách *Quảng châu ký* lại cho Ngũ Lĩnh là: 1- Đại Dữu; 2 - Thủy An; - 3 Lâm Hạ; 4 - Quế Dương; 5 - Yết Dương, nay đều ở trong địa giới Lưỡng Quảng. Phương Dĩ Trí nói: "Châu Cửu Chân xa quá, nên theo thuyết sau là phải".

70 - Đô thành bản triều (triều Lê) tức là quận Giao Chỉ đời Hán. Sách *Địa dư chí* nói: "Người Giao Chỉ ngón chân cái soạc ra, khi hai chân đứng ngang nhau thì đầu hai ngón chân cái ấy giáp nhau". Sách *Hán quan nghi* [(1)] của Ứng Thiệu nói: "Khi cổ nhân mới mở ở Bắc phương, đã liền giao tiếp ngay với Nam phương để xây dựng nền tảng cho con cháu". Tôi bảo thuyết ấy là đúng. Nhưng là *Lễ ký* lại nói: "Người phương Nam lấy kim thích vào da rồi bôi chàm vào gọi là điêu đề; hai ngón chân giao nhau (Giao Chỉ). Có nơi không ăn chín (ăn không nấu nướng)". Xem thế thì những điều nói trong địa chí chớ nên cho là sai cả mà bỏ qua.

71 - Sách *Thông giám, Tấn kỷ* [(2)] chép: "Lư Tuần buổi sáng

---

[(1)] *Hàn quan nghi:* tên sách, 2 quyển, tác giả Ứng Thiệu đời Hán. Sách này là một trong 7 loại sách gọi là Hán quan thất chủng, ghi chép quan chế, điển lễ nhà Hán (Từ hải, trang 827).

[(2)] Đoạn này, Lê Quí Đôn đã trích ở sách *Tư trị thông giám bổ,* quyển 116 (Tấn kỷ, 36) tờ 4. Sách này gồm 294 quyển, nguyên văn là sách của Tư Mã Quang đời Tống biên tập; Hồ Tam Tỉnh đời Nguyên âm chú; Nghiêm Diên và Đàm Doãn Hậu đời Minh làm bổ và tham đính. Nguyên văn như sau: "Tuần thần chí Long Biên nam tân (chua: Giao Chỉ quận Long Biên huyện, châu quận giai trị yên. *Thủy kinh chú,* Kiến An nhị thập tam niên lập châu chi thủy giao long bàn biên ư thủy nam, bắc nhị tân cố cải Long Uyên vi Long Biên). Nay xét ra, ta thấy về sự kiện này, Tư Mã Quang trong Tư trị thông giám chỉ chép: Canh tí Tuần chí Long Biên nam tân, Đỗ Tuệ độ v.v... Đến đời Nguyên, Hồ Tam Tỉnh mới chua rõ: Giao chỉ quận... cố cải Long Uyên viết Long Biên). Nhưng Hồ Tam Tỉnh vẫn không nói rõ: ai *cải* (đổi) và sao *đổi.* Sách *Ngự phê lịch đại thông giám tập lãm,* làm đời Kiền Long, cũng đã đính chính lại, bổ khuyết cho đoạn ấy như sau: Tuần lũ bại, toại bôn Giao châu chí Long Biên (Chua: *Hậu Hán thư,* Quận quốc chi, Giao Chỉ trị Long Biên. *Thủy kinh chú*, Lập châu chi thủy, giao long bàn biên Vu thủy nam, bắc nhị tân, cố danh).

Tuy vậy, việc biên chép của cải hai bộ sách nói trên vẫn chưa chú trọng nói tại làm sao Long Uyên đổi làm Long Biên và từ thời nào. Đọc sách *Tập lãm* chúng tôi thấy ta có thể hiểu lầm sự thay đổi ấy có từ đời Hán. Thực ra, không phải thế. Đọc lời khảo chứng của Lê Quí Đôn, ta mới thấy rõ: Sự đổi thay ấy mới có tự đời Đường; mà nhất là trong lời văn của Nhan Sử cổ và Chương hoài thái tử Lý Hiền.

sớm đến bến Nam Tân (bến sông phía Nam) Long Biên". Đoạn sách có chua: "Huyện Long Biên thuộc quận Giao Chỉ, trị sở các châu, quận đều ở đấy". Sách *Thủy kinh chú* chép: "Năm Kiến an thứ 23 đời Hán Hiến đế (218), lúc mới bắt đầu dựng châu

---

Lê Quí Đôn, vì chỉ muốn nói riêng về tên Long Biên nên trích có một câu trong *Tấn kỷ* như đã nói trên. Nay, tiện đây, xin trích đủ nguyên văn cả đoạn *Tấn kỷ* ấy trong *Tư trị thông giám bổ*, để độc giả khảo cứu cổ sử Việt Nam khỏi thắc mắc Lư Tuần đến Long Biên làm gì. Việc Lư Tuần tuy là một sự kiện lịch sử Trung Quốc, nhưng có liên quan mật thiết đến Giao Châu tức là Việt Nam ta xưa.

"Tấn An hoàng đế, tân hợi, Nghĩa Hi thất niên, Lư Tuần hành thu binh chí Phiên Ngung, toại vi chi... Hạ tứ nguyệt, Thẩm Điền tử dẫn binh cứu Phiên Ngung, kích Tuần, phá chi, sở sát vạn dư nhân. Tuần tẩu. Điền Tử dữ Tôn Xử cộng truy chi. Hựu phá Tuần ư Thương Ngô... Hội Xử bệnh bất năng tiến, Tuần bôn Giao Châu. Sơ Cửu Chân thái thú Lý Tốn tác loạn Giao Châu thứ sử, Giao Chỉ Đỗ Viện thảo trảm chi. Viện tốt, triều đình dĩ kỳ tử Tuệ Độ vi Giao Châu thứ sử. Chiếu thư vị chí, Tuần tập phá Hợp phố kính hướng Giao Châu. Tuệ Độ suất châu phủ văn võ cự Tuần ư thạch kỳ (ngạn khục viết kỳ) Tuần hư chúng tam thiên nhân. Lý Tốn dư đảng Lý thoát đảng kết tập Lý Liệu ngũ thiên dư nhân dĩ ứng Tuần. Canh tí. Tuần thần chí Long Biên tân (chú như trên). Tuệ Độ tất tán gia tài dĩ thưởng quân sĩ, tự thừa cao hạm, dữ Tuần hợp chiến, trịch trĩ vĩ cự phần kỳ hạm. (Trĩ vĩ cự, thúc thảo chi nhất đầu, thi thiết thốc, thảo vĩ tác tán khai như trĩ vĩ, nhiên nhiệt hỏa dĩ đầu địch hạm) dĩ bộ binh giáp ngạn sạ Chi; Tuần chúng hạm câu nhiên, binh chúng đại hội. Tuần tri bất miễn, tiên trẩm kỳ thê tử... nhân tự đầu ư thủy. Tuệ Độ thủ kỳ thi..."

"Đời An hoàng đế, triều Tấn, năm Tân Hợi, niên hiệu Nghĩ hi thứ 7 (411) Lư Tuần thu quân kéo đi, đi đến Phiên Ngung, bèn vây Phiên Ngung. Mùa Hạ tháng tư, Thẩm Điền Tử kéo quân cứu Phiên Ngung, đánh Tuần, phá tan quân Tuần, giết đến hơn vạn người. Tuần chạy. Điền Tử cùng Tôn Xử cùng đuổi theo, lại phá quân Tuần ở Thượng Ngô... Gặp khi Xử bị ốm không thể tiến quân được, Tuần chạy sang Giao Châu. Ở Giao Châu, trước kia, quan Thái Thú Cửu Chân là Lý Tốn nổi loạn, quan Thứ sử Giao Châu là người Giao chỉ tên là Đỗ Viện đánh chém Tốn. Viện chết, triều đình cho con Viên là Tuệ Độ làm Thứ sử Giao Châu. Tờ chiếu chưa đến châu thì Tuần đánh úp phá đất Hợp Phố, đi tắt thẳng sang Giao Châu. Tuệ Độ đem các quan văn võ ở dinh châu Giao ra chống quân Tuần ở nơi bờ ngoặt núi. Quân còn lại của Tuần là 3.000 người. Bọn Lý Thoát là dư đảng của Lý Tốn, tập hợp nhân dân Lí, Liệu, được hơn 5.000 người, hưởng ứng với Tuần. Ngày Canh tí, Tuần buổi sớm đến Nam Tân Long Biên (chua như trên), Tuệ Độ đem của riêng trong nhà ban thưởng cho quân lính, tự mình đi chiếc quân hạm cao, cùng đánh nhau với Tuần, ném đuốc trĩ vĩ đốt quân hạm giặc. (Đuốc trĩ vĩ làm bằng cỏ, lấy cỏ bó chặt một đầu, buộc tên sắt vào, còn một đầu bó cỏ làm xòe ra như đuôi chim trĩ, châm lửa vào đấy ném sang chiến hạm quân địch), sai bộ binh giáp hai bên bờ bắn vào chiến hạm giặc. Quân hạm của Tuần đều bị cháy, quân lính tan vỡ. Tuần biết không thoát chết, trước hết cho vợ con uống thuốc độc... rồi mình tự nhảy xuống nước chết. Tuệ Độ nhặt lấy xác Tuần...".

thành, có loài giao long cứ lần lượt quanh quan ở hai bên bến Nam bến Bắc sông, cho nên đổi tên Long Uyên là Long Biên". *Nhị Hán chí* (Địa chí hai bộ Hán thư) đều nói: "Chữ *uyên*" là tên húy vua nhà Đường [1] cho nên Sư Cổ [2], Chương Hoài [3] đổi làm Long Biên".

Xét ra, thủ đô của nước ta là nơi chung đúc Khí thiêng của non sông, cho nên thường có điềm thần long hiện. Năm Thuận thiên thứ nhất đời Lý (Thái tổ) (1010), khi thiên đô sang đó, vua tạm đậu thuyền ở dưới thành, thì có con rồng vàng hiện ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành Đại La là Thăng Long. Đầu năm Thiên thành (1028 - 1034) (Lý Thái Tông), rồng hiện ở điện Kiền Nguyên. Đến giữa năm Đại bảo (1049 - 1054) (Lý Thái Tông) rồng lại hiện ở các Thụy Minh.

72 - Sách *Quảng đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân chép: "Ta xem mạch núi Giao Chỉ phát từ Quí Châu mà Quí Châu là miền cuối các sông, núi ở đó đều từ Ba Thục chạy tới; đại khái long mạch chạy qua như muôn vàn đợt sóng, nhảy nhót không ngừng, thẳng đến Giao Châu mới kết thành đất nước. Vân Nam là cửa sau, (nên đổi là cửa hữu), Quảng Tây là cửa trước (nên đổi là cửa sau), mà cõi Đông là Quảng Châu và Khâm Châu. Sách ấy lại nói: "Đất Giao Chỉ có 17 quận, 49 châu, 157 huyện. Mỗi năm nộp thóc cho quan tư nông hơn một nghìn ba trăm sáu mươi vạn (13.600.000) hộc. Tính ra tất cả thuế các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm [4], cũng không bằng". Xem thế đủ biết nước ta rộng lớn mà giầu lắm. Quốc đô thì có Hải Dương, Yên Quảng

---

(1) *Đường Cao tổ* họ Lý tên là Uyên, tự là Thúc Đức, vốn người Lũng Tây, là vua khai sáng ra nhà Đường.

(2) *Sư Cổ:* tức là Nhan Sư Cổ, người đất Vạn Niên đời Đường, tên tự là Trưu, học rộng văn hay, chuyên về học huấn hỗ, làm quan các triều Cao tổ, Thái tông, v.v... Có làm chú thích sách *Hán thư* của Ban Cố. Cho nên đây nói rõ tên Sư Cổ cho độc giả biết nguyên do việc đổi chữ *Uyên* ra chữ *Biên* là từ đời Đường. Ngoài ra Sư Cổ còn làm nhiều sách khác, đều có giá trị.

(3) *Chương Hoài:* tức là Chương Hoài thái tử, tên tước phong của Lý Hiền đời Đường. Hiền là con thứ sáu vua Đường Cao tông, tự là Minh Doãn; chăm học; cùng với chư nho làm chú thích sách sử *Hậu Hán thư* của nhà họ Ban đời Hán (Từ hải, trang 1004).

(4) *Mân:* Phúc Kiến; *Quảng:* Quảng Đông, Quảng Tây; *Điền:* Vân Nam; *Kiềm*: Quí Châu. Đó là tên tắt theo tên cổ của các tỉnh ấy.

ở về phía Đông Nam; Nghệ An ở về phía Tây Nam; bên tả Đại Hải trấn Yên Quảng là Khâm Châu; ở bên tả Khâm Châu có một khu đất nổi ở giữa biển, gọi là Quỳnh Nhai; ở trấn Nghệ An, về phía bên hữu Hoành Sơn là Thuận Hóa; bên hữu Thuận Hóa là Quảng Nam, là Chiêm Thành. Khuất Đại Quân bảo rằng: "Cách Nhai Châu phía Nam 600 dặm, tức là Chiêm Thành. Mỗi khi thuận gió Nam, nghe tiếng gà Chiêm Thành gáy vang như tiếng chuông, từ ngoài biển du dương đưa đến". Ấy quãng đường gần như thế. Quỳnh Nhai làm bình phong cho Quảng Đông, Chiêm Thành cũng có thể làm bình phong cho Quỳnh Nhai.

Minh sử chép: "Từ Quỳnh Nhai đi thuyền, thuận buồm xuôi gió, một ngày một đêm đến Chiêm Thành". Theo đó, thì Thuận Hóa, Quảng Nam, Chiêm Thành đều là qua cung đường làm tay hổ viễn án [1], còn Nam Hải lại là một đại minh đường ngoài cửa quốc đô, mạch lạc hùng viễn, hình thể bao thu, thực là nơi vương kinh thiên phủ.

73 - Sách *Thành trai tạp ký* [2] chép: "Quan công tào huyện Long Biên, là Tả Phi, từng hóa làm hổ, mấy tháng sau lại trở về làm việc".

74 - Sách *Thông giám* chép: "Năm Kiền nguyên năm đầu (758) đời Đường (Túc tông) Đổi An Nam kinh lược sứ làm Tiết độ sứ, coi cả 12 châu: Giao, Lục, Phong, Ái, Hoan, Trường, Phúc, Lộc, Chi, Vũ, Diễn, An". Nước ta bị đặt ra Tiết độ sứ bắt đầu từ đấy. Đến giữa đời Hàm thông (860 - 873) (Vua Đường Ý tông) mới lập ra Tĩnh Hải quận.

75 - Sách *Thông giám* chép: "Ngày Ất sửu tháng Giêng năm Thiên hựu thứ ba đời Đường (Chiêu Tuyên đế) (ngày 11 tháng Giêng năm Bính Dần, tức là ngày 7-2 năm 906) gia thăng chức Tĩnh hải Tiết độ sứ là Khúc Thừa Dụ làm Đồng bình chương sự [3]". Thừa Dụ tức là Khúc Tiên chủ. Khúc Hiệu và Khúc Thừa Mỹ đều là con cháu Thừa Dụ. Việc này không thấy

---

[1] *Viễn Án, Minh Đường:* đều là thuật ngữ phong thủy.

[2] *Thành trai:* tên hiệu Dương Vạn Lý đời Tống.

[3] *Đồng bình chương sự* là chức tể tướng đời Đường. Danh từ này mới có từ đời Trinh quán, Đường Thái tông (627 - 650) *(Từ hải)*, trang 253).

chép trong Chính sử của ta.

76 - Dư đồ nước ta: Đông nam ra tận biển, chính Đông giáp Khâm Châu, Liêm Châu; chính Bắc liền với Quảng Tây, chính Tây liền với Vân Nam; Tây bắc giáp với Vân (nam), Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây); Tây nam một bên giáp Ai Lao; chính Nam cắt lấy một nửa nước Chiêm Thành, nắm vững núi non, ràng buộc sông biển, thực là một nước có đủ tứ tái [1].

Thủ đô đóng ở Long Biên, ở giữa khoảng hai phủ Thường Tín và Quốc Oai, Tây bắc tựa nhiều rặng núi, Đông nam ngăn đại hà, trên bến dưới thuyền là nơi đô hội. Chính Tây là các phủ Lâm Thao, Đoan Hùng, Đà Dương và hai xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa; chính Bắc là một xứ Thái Nguyên, sản xuất các loại ngọc, đá, vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, sắt, tre, gỗ, củi, than cung cấp cho công tư dùng; lại còn có cả chè, sơn, dó [2], thóc, đậu, vừng, cam, quít, các sản vật thổ nghi như khoai, đậu, củ mài, khoai môn, lúa bắp; ở sông thì nhiều cá, nhiều ba ba. Phía Tây có các phủ Ứng Thiên (nay là Ứng hòa), Quảng Oai; phía Bắc có các phủ Thuận An, Từ Sơn; phía Đông có ba phủ, hai phủ Hồng (Thượng Hồng, Hạ Hồng) [3] và Nam Sách, ruộng đất lầy tốt nhiều mầu mỡ; phía Nam có các phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Thiên Trường (sau là Xuân Trường), Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, cấy lúa chiêm, đất ruộng mầu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, năm cấy được hai mùa, mỗi mẫu sản xuất trị giá hơn 200 quan. Dân ở bờ biển, đầy đủ gạo, cá, muối biển ngon ngọt, lại có lợi trồng cói, lác; trai sò ngon tươi. Ấy chưa kể đến thuế hồ, ao, sông, đầm. Phía Đông phủ Kinh Môn, và *lộ* Yên Quảng, lại có nhiều cá, muối, gỗ lạt, châu ngọt, đồi mồi; thuyền bè tụ cả ở đấy, hàng hóa ngoại dương buôn bán giao thông tiện lợi, đủ thay cho tô thuế (thuế ruộng). Phía Bắc là phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn, nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng lầy tốt. Phía Tây nam là hai trấn Thanh Hoa và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê,

---

[1] *Tứ tái:* Bốn mặt che kín, làm phên dậu bốn phương cho một nước.

[2] *Chứ* là cây dó, lấy vỏ nó làm giấy bản.

[3] Thượng Hồng là Bình Giang hiện nay, Hạ Hồng là Ninh Giang.

ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. Phía Tây trấn Nghệ An, thông sang các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu bò sang bán cho ta.

Than ôi! Trong thời Hán, Đường, các quan sang cai trị đất này được mấy người gọi là thanh liêm! Chính lệnh ác dữ hơn hổ, thuế má nặng độc hơn rắn, dân chịu sao nổi? Trời sinh ra vua chúa, dựng nên một nước, theo tục mà trị dân, cho được cùng an nhàn thoải mái; sợ mạng trời, thờ nước lớn, giữ trọn lẽ thường, dẹp bỏ binh đao cho Nam, Bắc vô sự, cũng là hạnh phúc cho một phương.

77 - Từ Minh Thiện đời Nguyên, làm phó sứ trong sứ bộ Lý Tư Diễn sang nước ta, có làm tập *Thiên Nam hành ký*, một quyển, thuật chuyện khi trước vua Trần làm biểu dâng phương vật, và tờ chiếu của vua Thế Tông nhà Nguyên ban cho vua Trần. Sách ấy có nói: "Ngày 26 tháng mười một năm Chí nguyên thứ 25 (Nguyên Thế Tổ) (20-12-1288), sứ bộ từ Yên Kinh bắt đầu lên đường, mãi đến ngày 28 tháng 2 năm thứ 26 (21-3-1289) mới đến nước ta. (Đi như thế hẳn là vừa đi xe trạm vừa đi ngựa trạm mau gấp). Quốc vương (vua Trần) ra mắt sứ giả, lễ ý rất phác thực. Sau Công quán, tiếp Sứ giả, có hai lớp nhà; vua đi cửa sau vào trước, đến giữa nhà mở cửa giữa mời sứ giả đứng, rồi vái, hỏi sức khỏe của Hoàng Đế nhà Nguyên, và hỏi sứ giả đi đường có được bình yên không, thế mà thôi. Lễ tuyên đọc tờ chiếu ở Tập Hiền Điện cũng đơn giản: Vua đứng trước (hương án) lạy hai lạy, khi dâng hương lại lạy hai lạy, rồi tuyên chiếu thư. Những người nghe tuyên đọc tờ chiếu là các quan tả hữu theo hầu vua, không tập họp đủ trăm quan văn võ, tăng đạo, kỳ lão. Lễ xong, thết yến sứ giả; đến hôm sau mời sứ giả xem bản nháp tờ biểu dâng vua Nguyên. Hôm sau nữa mời sứ bộ đi xem vạn phật, tình văn rất là chu đáo. Đến như danh mục các phương vật (đồ cống), thì đều là những thứ quí báu mà Trung Quốc khó kiếm.

Đời nhà Trần, thuyền buôn thông dương các nước; như vóc đoạn của các nước Tây Dương; vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, dạ tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn của Miên, Lào, không thiếu thứ gì; đều là những thứ đời sau ít có.

78 - Bài *Kinh khê sở* của người nhà Minh nói "Chỗ chợ nào

trông ra bến nước, người xưa gọi là *bộ*, nước ta có nhiều tên *bộ:* như Đông bộ, Đại thông bộ v.v... [1]".

79 - Hồi đầu năm Kiền Long (1736) đời Thanh Cao Tông, có người Trung Hoa hay thơ, đáp thuyền buôn đến trấn Sơn Nam, làm bài phú chơi xuân trên sông Nhị, và vịnh tám cảnh ở Kinh đô, nay xin chép tám bài thơ ấy sau đây:

AN NAM KINH ĐÔ BÁT CẢNH

1 - NGỰ LÂU QUAN ĐÀO [2]

Hợp bích song huy [3] *diệu vũ mao,*
Hải thiên không khoát ngự lâu cao.
Tam tằng chu hộ khai kim tỏa,
Bát diện thiều quang ánh cẩm bào.
Hoa liễu hàm yên liên khuyết quýnh,
Sơn xuyên thừa Khí trước nhân hào.
Hoàng long chu tước [4] *tỳ hưu ngoại,*
Hạc lệ phong thanh diễn nộ đào.

Dịch:

LẦU NGỰ XEM SÓNG

Cờ mao, nhật nguyện giọi vào,
Mông mênh trời biển lầu cao vua ngồi.
Ba tầng cửa tía mở rồi,
Thiều quang tám mặt, ánh soi cẩm bào.
Liễu hoa cửa quyết gần sao,
Non sông Khí tốt anh hào đúc nên,
Quân đi cờ kéo đi liền,
Chim kêu gió hét [5] *tiếng rền sóng xô.*

---

[1] Ta có tiếng chợ búa, thông thường nói nơi chợ có bến nước.

[2] Tám bài thơ này do ông Trần Huy Hân dịch ra thơ lục bát

[3] *Hợp bích:* Chỉ mặt trời, mặt trăng, dùng điển "nhật nguyệt như hợp bích", mặt trời, mặt trăng như hai ngọc bích kết hợp lại.

[4] *Hoàng long, chu tước* là tên các lá cờ - Tỳ hưu nghĩa là quân đội mạnh.

[5] Xưa Bồ Kiên nhà Tần đánh quân Tấn, nghe tiếng hạc kêu, gió thổi, đều tưởng là tiếng reo hò của quân Tấn.

2 - KHÁN SƠN TỊCH CHIẾU

Tế liễu dư huy tán lạc hà,
Mãn thành thụ sắc bán qui nha.
Lâu đài kỷ xứ kinh uyên ngõa,
Khâu hác thiên trùng phú thỏ ta.
Quyển thị sơ mang cô tửu điếm,
Dưỡng sinh chung lão điếu ngư gia.
Khán Sơn tự bắc trì đường vãn,
Xuân thảo điền trù ngạn ngạn oa.

Dịch

NẮNG CHIỀU GIỌI NÚI KHÁN SƠN

Ráng bay[1] *doanh liễu về chiều,*
Đầy thành cây cỏ, tiếng kêu quạ về.
Ngói uyên[2] *mấy chỗ lầu che,*
Nghìn trùng gò đống thỏ ta[3] *hát rền.*
Chợ tan hàng rượu hơi phiền,
Thuyền chài thuế thỏa được yên phận già,
Bờ ao chùa bắc, Khán San,
Khắp nơi ruộng cỏ, làn làn ếch kêu.

3 - THANH TRÌ VẤN TÂN

Trúc thụ yên vân phú thảo đình,
Mãn giang xuân sắc hướng nhân thanh.
Xuân phong tế phất đào hoa lãng,
Dã ngạn sơ phân bạch lộ đình.
Du quyện bất đồng hành khách lãn,
Túy mê đa tại biển chu tinh.
Tân đầu mạn vấn thừa ba giả,
Chỉ điểm Thanh Trì bổ Thủy kinh.

---

[1] *Ráng bay:* Dịch nghĩa chữ "Lạc hà". Ráng mây trên trời bay đi.

[2] *Ngói uyên:* dịch chữ "Uyên ngõa", nghĩa là hai viên ngói lồng với nhau mà lợp nhà không khác gì chim uyên, chim ương, con sống con mái luôn luôn sát cánh nhau.

[3] *Thỏ toa* hay *thỏ ta*: đánh bẫy thỏ, chữ ở một bài thơ trong kinh *Thi*. Ý nói đời nhà Chu thịnh trị, nhân tài nhiều. Người đi đánh bẫy thỏ sinh nhai cũng đủ tài năng để dùng vào việc lớn.

Dịch:

HỎI THĂM BẾN THANH TRÌ

Trúc mây che phủ đình tranh,
Đầy sông xuân sắc xanh xanh nhuộm người.
Sóng đào gió thổi vơi vơi,
Ngoài đồng cò trắng nơi nơi chia hàng.
Mỏi chơi khác khách đi đường,
Say thôi lại tỉnh nghênh ngang trong thuyền.
Ai người cưỡi sóng đi lên,
Thanh Trì mách hộ "vá" liền Thủy kinh [1].

4 - BỒ ĐỀ VIỄN DIỂU

Viễn diểu Bồ Đề dịch lộ đông,
Vãng lai sinh sỉ tự vô cùng.
Kê Minh tàn nguyệt thôi hành khách,
Vân quyển tràng đồ kiến tái ông.
Trúc ám đạm dao thôn lạc vũ,
Thụ phong đê quá miếu tiền phong.
Hoang doanh tuế cửu mê bồng hủy,
Thùy thức đương niên dã chiến công!

Dịch:

TRÔNG XA SANG BỒ ĐỀ

Xa trông đường trạm Bồ Đề,
Sinh nhai dộn dịp đi về không ngơi.
Trăng tàn, gà gáy giục người,
Tái Ông [2] *thấy ở đường dài mây quang.*

---

[1] *Thủy kinh:* Tên sách, tác giả là Tang Khâm đời Hán; nguyên sách có 3 quyển; đến đời Bắc Ngụy, Lịch Đạo Nguyên làm chú, thành 40 quyển. Sách biên chép tất cả các nguồn nước dòng sông Trung Quốc về thời cổ, do đó có các sông lớn trên đất Việt Nam. Sách ấy là một tài liệu quí cho cổ sử học. Thanh Trì, tên đất nay thuộc Hà Đông, ở phụ cận Hà Nội.

[2] *Tái Ông:* Ông già ở cửa ải. Sách *Hoài nam tử* chép: Tái Ông mất ngựa rồi lại bắt được ngựa. Con ông cưỡi ngựa bị ngã gãy chân nên không bị bọn vua quan bắt ra trận. Có người đến hỏi thăm, ông đáp: "việc họa phúc nên xem ở chỗ cứu cánh, đừng thấy có việc xảy ra mà đã vội mừng vội lo".

Mưa sa trúc, thớt thơ làng,
Cây cao thấp, gió đưa sang trước đền.
Dinh xưa cỏ mọc ùm lên.
Chiến công ai biết đương niên thế nào [1]*?*

5 - BÁO THIÊN HIỂU CHUNG

Tháp sanh kình hống hám danh khu,
Vạn tượng yên hàm hỗn độn khô.
Thụ sắc phù trầm cung điện hiểu,
Thủy quang thượng hạ hải thiên vu.
Liêm lung hoa vũ tiêu ngân lậu,
Sơn ánh trang lâu hoán giá cô.
Thùy thị vô ưu cao chẩm ngọa!
Khẳng vong phạm hưởng tỉnh mê đồ.

Dịch:

TIẾNG CHUÔNG SỚM TỪ THÁP BÁO THIÊN

Danh khu [2] *tháp đấm chuông vàng,*
Muôn hình khói tỏa, hỗn mang [3] *những ngày.*
Cung đền chìm nổi sắc cây,
Thấp cao nước sáng, xa thay biển trời.
Rèm hoa bình lạc tiêu vơi [4]*,*
Lầu trang non ánh gọi vời giá cô [5]*.*
Ai người nằm khểnh không lo,
Đừng quên chuông gọi, mê đồ tỉnh ra!

---

[1] *Công lao dã chiến:* Công đánh giặc ở Bồ Đề, nói Lê Thái Tổ phá tan giặc Minh ở Bồ Đề. Câu thơ này kể lại chiến công oanh liệt lịch sử giải phóng đất nước của Lê Lợi.

[2] *Danh khu:* Nơi có tiếng. Đây nói nơi Kinh đô Hà Nội, phong cảnh nổi tiếng.

[3] *Hỗn mang:* Chữ Hán, danh từ chỉ thời khai thiên lập địa, trước nguyên thủy.

[4] *Ngân lậu:* Bình nước bằng bạc để xem giờ. Bình có khắc dấu từng giờ, trong đựng nước, có lỗ tiêu dần; nước tiêu đi, ngấn nước đến đâu là mấy giờ. Thường làm bằng đồng, gọi là đồng hồ.

[5] *Giá cô:* gà gô. Tiếng kêu của nó có thể hình dung được câu: Hành bất đắc kha kha "đi không được, anh ơi!".

6 - BẠCH MÃ SẤN THỊ [1]

Nghĩ tục hòa phong noãn thị trần,
Phân phân vũ tụ táp kiên xuân.
Chu xa tịnh chí đam trường nhật,
Thương cổ thù suy [2] tập chúng luân.
Miếu để phi lôi đa ám thất,
Lô tiền hiệu Khí hữu Đường thần.
Hoàng hôn bất tỉ thương lương địa.
Hộ hộ phân đăng đấu tửu tân.

Dịch

CHƠI CHỢ BẠCH MÃ

Gió hòa bụi chợ, đông người,
Phất phơ tay áo đua chơi xuân cùng.
Ngày dài thuyền chở, xe dong,
Bán buôn lũ lượt chập chùng chen đua.
Cuối đều nhà cửa nhấp nhô,
Có thần vị đặt, có lò hương xông.
Chiều hôm chẳng thấy lạnh lùng.
Nhà nhà rượu rót đèn chong khách đầy!

7 - NHỊ HÀ QUI PHÀM

Vạn cổ y hi Nhị thủy vi,
Trào bình phong chỉ bố phàm qui.
Bất thù ngọc lũy khai thiên tạm,
Khước tác kim thành cố đế kỳ.
Nam quốc văn chương chưng đẩu bích,
Tây viên thi tửu phún châu ky.
Phong lưu dư vận thanh bình tế,
Do kiến hoàng long bạch chú phi.

---

[1] *Bạch Mã:* Tên một ngôi đền thờ thần Bạch Mã (Ngựa trắng), nay ở phố Hàng Buồm, Hà Nội. Nơi gần đấy, xưa kia có chợ, chợ họp đông đúc, gọi là chợ Bạch Mã.

[2] Chữ "Thù suy", có bản chép là "Thù phương" có phần rõ nghĩa hơn.

Dịch:

THUYỀN BUỒM TỪ XA VỀ BẾN SÔNG NHỊ.

Nhị Hà muôn thuở y nhiên,
Sóng im gió lặng quay thuyền về đây.
Ao trời, lũy ngọc như vầy,
Thành vàng ủng hộ xưa nay kinh kỳ.
Văn chương nước Việt sáng lòe,
Châu phun thơ rượu vườn tê [1] (tây) đậm đà.
Phong lưu gặp buổi thái hòa,
Rồng vàng còn thấy bay ra ban ngày [2].

8 - LÃNG BẠC NGƯ CA

Nhất trạo ngư ca khiếu hiểu phong,
Thương Giang tùy phận tự tây đông.
Tương vong giáp tí câu hoàng lịch,
Mỗi sự ngư hà thức đế công.
Chưởng thượng tửu bôi huyền bạch nghĩ,
Hồ biên thi tứ tiễn minh hồng.
Lư hoa địch lý hoành cung quyết,
Suy đoạn nhàn vân hệ đoản bồng.

Dịch

TIẾNG HÁT CON CHÀI TRÊN HỒ LÃNG BẠC

Con chài hát ngợi gió kêu,
Thương Giang một giải thuận chiều đông tây.
Lịch vua quên cả tháng ngày,
Ơn trời chỉ biết vơ đầy cá tôm.
Trên tay chén rượu mối diềm,
Bên hồ thi tứ bay êm cánh hồng.
Hoa lau tiếng sáo ngang cung
Đẩy cho mây vướng cột bồng tan đi.

---

[1] *Vườn tê:* Tức vườn tây đọc đúng vần. Danh từ này trích trong câu thơ cổ: "Tây viên hãn mặc lâm", ý nói nơi rừng văn nhiều sách vở.

[2] Câu này dùng điển lúc Lý Thái Tổ ngự thuyền đến Thăng Long trên sông Nhị, có rồng vàng hiện lên.

Tập thơ ấy có tạc khoản đề: "Mân Ngọc Dung, Ngụy Tiếp, Xuyên Chu thị cảo". (Bản thảo của người đất Mân (Phúc kiến) tên là Ngụy Tiếp, hiệu Ngọc Dung, tự là Xuyên Chu Thị).

80 - Tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) có nhiều khê động, các dân tộc Mán; Lèo ở lẫn lộn; thỉnh thoảng cũng có dân tộc Dao, Nùng; ở theo dọc một giải biên giới Tây bắc, giữa ta và Trung Quốc; họ ở gần liền dân Thổ nước ta và phong tục không khác gì phong tục Lạng Sơn, Cao Bằng; tiếng nói cũng hơi na ná.

81 - Phía Bắc nước ta, tiếp giáo nội địa Trung Quốc, có ba cửa quan giao thông: 1 - Mạn trên có cửa Thủy Khẩu (thuộc Cao Bằng); 2 - Mạn giữa có cửa Bình Nhi [1] (thuộc huyện Thất Khê); 3 - Mạn dưới có cửa Trấn Nam (thuộc Lạng Sơn). Ba cửa ấy đều là nơi xung yếu cả.

Tôi sang sứ Trung Quốc, có chép được các bài ký: *Tu Nam Quan ký* (Bài ký về việc sửa lại Nam Quan) của quan Tuần phủ Lý Công Phất, và bài *Tuần biên ký* của quan Án sát Hoàng Công Nhạc Mục. Xem thế đủ rõ các quan ở biên cương của triều đình Trung Quốc dụng tâm như thế, thật là đáng khen.

BÀI KÝ TRÙNG TU TRẤN NAM QUAN:

"Theo sách *Chu Lễ*, quốc gia có đặt ra quan Chưởng cố, giữ việc sửa sang thành quách, ngòi ao, đóng cừ cho được kiên cố: các quan *thú* phải theo đúng pháp lệnh. Lại còn, đặt ra quan Tư hiểm giữ bản đồ chín châu, để biết các nơi hiểm trở: núi rừng, sông, đầm, mà mở đường giao thông từ chỗ nọ đến chỗ kia. Đặt ra *ngũ câu* (năm ngòi nước), *ngũ đồ* (năm thứ đường đi) ở trong nước, và trồng cây cối để ngăn chặn. Các nơi ấy đều được có người canh giữ, nghiêm cấm. Đó là cách xếp đặt ở chỗ hiểm yếu, quan trọng đến thế.

Tỉnh Quảng Tây ở về cõi Nam (Trung Quốc), núi cao, rừng tre nứa rậm, các dân tộc Dao, Chàm ở lẫn lộn đâu cũng là nơi hiểm trở. Còn riêng cửa Trấn Nam, phía Nam trông sang Giao

---

[1] Chữ này có lẽ là Bình Nam mới đúng nghĩa, nhưng bây giờ viết Bình Nhi.

Chỉ, thật là nơi hiểm yếu. Ở đây, có cột đồng của Mã Tân tức [1]. Vùng đất ấy bằng phẳng, khoáng đãng, không có núi cao, rừng sâu hiểm trở; chỉ trông cậy vào có cửa quan này thôi. Nhà nước có oai đức rộng khắp, thiên hạ thần phục, các dân tộc bốn phương xa đều đến biên giới xin vào nộp cống phẩm, trong ngoài một thể thống. Nước An Nam lại càng cung thuận; do thế, cửa quan này, từ lâu không được sửa sang, ngày càng đổ nát. Sứ bộ sang cống, hàng năm phải đi về đường ấy. Việc xếp đặt nơi hiểm yếu tuy không phải là việc cần kíp của đời có thánh quân, nhưng cũng phải cho trông được, và coi trọng việc ngăn phòng nơi biên giới. Vả lại, sợ dân bất lương ở nội địa (Trung Quốc) lẻn ra ngoài bờ cõi, quấy rối nơi phiên phục; đó cũng không phải tấm lòng nhà nước (Trung Quốc) quan hoài đến người phương xa. Vậy việc cần phải sửa sang cửa quan là việc gấp. Vì thế, các quan văn, võ, cai trị đất ấy, đã trù liệu gỗ, đá, để làm việc này.

Nay, quan Án sát Quảng Tây là họ Cam, khi còn trọng nhiệm phủ Thái Bình kiêm cả công việc ở Nam Ninh, thấy Nam Ninh có ngạch thuế mọn về cau tươi, ngoài ngạch thuế chính, được tiền thưởng là 1.800 lạng bạc. Ông khẳng khái nói rằng: "Cửa quan đành là đất phủ Thái Bình, các quan thú trước nghèo cho nên không sửa sang nổi. Nay đã có món tiền thưởng này, một mình ta xin gánh việc ấy". Ông bèn làm giấy xin được phép tức thì khởi công. Việc làm bắt đầu từ tháng 2, mùa Xuân năm Ung Chính thứ 3 (3-1725) (vua Thế Tông nhà Thanh), đến cuối mùa Đông năm ấy hoàn thành.

Cửa quan này, tường cao lầu kín; nơi khám xét, nơi đóng quân, nơi canh phòng đều đầy đủ chỉnh tề. Cửa quan này, phía Nam trông sang đồng trụ; hai bên chót vót ngang nhau, thực là cảnh đẹp trời Nam. Đối với công việc quốc gia, chỉ lo không thực tâm gánh vác, nếu không để tâm, thì dù đông người làm một việc cũng không nổi; hễ có lòng thực thì tuy một người đứng ra làm cũng là thừa sức. Cam quân thực là người giỏi. Ông tên là

---

[1] *Mã Tân Tức:* Tức là Mã Viện, Tân tức là tên nước phong của Mã Viện. Sau khi giúp Hán Quang Vũ bình Ngỗi Ngao, bình rợ Khương, bình Giao Chỉ, v.v... Mã Viện lập nhiều công to, được phong làm Tân tức hầu.

Nhữ Lai, người huyện Phụng Tân, tỉnh Giang Tây, xuất thân đỗ tiến sĩ, làm quan ở đâu cũng có tiếng thanh liêm, cần mẫn. Từ chức Chủ sự bộ Lại, bổ làm Tri phủ Thái Bình, không bao lâu thăng Phó sứ đạo Tả Giang, nay làm Án sát sứ, đều được nhà vua (Thiên tử) đặc cách cất nhắc. Sau này chưa biết được trọng dụng đến đâu.

Tôi đương sửa sang hành lý lên Bắc, thì Cam quân đến xin bài ký; tôi bèn kể rõ sự thực việc làm, khen ngợi Cam quân để khuyến khích người sau này, ngõ hầu không bỏ cái thành tích ấy. Lúc này, các quan đồng sự và cùng tham gia vào việc sửa chữa cửa quan, là: Tổng đốc Lưỡng Quảng là Khổng Dục Tuân; Đề đốc Quảng Tây là Hàn Lượng Phụ; Tổng trấn Tả Giang là Lương Vĩnh Hi; theo lẽ phải, cũng nên ghi đủ.

82 - Bài ký Tuần duyệt An Nam biên ải.

Thường đọc thiên *Đế điển* (tức là thiên Nghiêu điển trọng kinh Thư) có nói "Trạch Nam Giao" (ở Nam Giao), tôi mới biết cái tên Nam Giao thấy nói ở kinh truyện đã từ lâu rồi.

Thời nhà Hán sai Mã Phục Ba [1] đi đánh ở phương Nam, tuy chiến công ở Lãng Bạc rất to, nhưng ở đây, trên thì sương mù, dưới thì nước lụt, chim diều bay qua không được, cũng phải lăn xuống; cho nên sau khi đã dẹp yêu, lập ngay đồng trụ để đánh dấu biên giới đất Hán.

Hồi đầu nhà Minh cũng đã đặt quận huyện; không bao lâu dân không phục, bèn phải bỏ.

Đến triều ta dựng nước, thanh giáo truyền đạt bốn phương, những dân tộc sơn răng đen, chăm mình chàm đều đến triều phục. Con cháu nhà Lê cũng sớm dâng biểu tự xưng phiên thần.

Nhà vua nay lên ngôi được 9 năm [2] (1731), nghĩ đến dân ta

---

[1] *Mã Phục ba:* Tức là Mã Viện. Phục Ba tướng quân là một danh hiệu của Mã Viện đời Hán Quang Vũ.

[2] Trong bài ký không nói rõ năm nào, đọc kỹ ta thấy tác giả nói: Tổ tiên tôi hồi năm Khang Hi thứ 19 (1680) v.v... Vậy năm làm bài ký này phải sau thời Khang Hi. Tuy vậy, sau Khang Hi có nhiều triều vua, biết lấy gì làm mốc. Xem kỹ lại, thấy cuối bài có đề: ngày mồng 9 tháng 5 nhuận; phối hợp với một câu

đi buôn bán xa ở nước ngoài, lại lo đó là nơi vực sâu bụi rậm của những tội nhân trốn tránh, nên sai quan đại thần coi việc bờ cõi ở Việt Tây (Việt Tây tức Quảng Tây) đi kinh lý những nơi biên giới.

Tháng 2 đầu Xuân năm sau, tôi đương quan sát ở Giang Hữu, tiếp được tờ hịch của quan Phủ quân họ Kim, gọi đến tỉnh diện truyền kế hoạch làm việc. Ngày tháng 2, tự Liêu Châu khởi hành. Tôi trộm nghĩ thổ ty ở quanh bên phía Tây Nam; sợ chưa được biết ý chí của sứ giả, nên tôi đã truyền hịch cho các họ cứ giữ bờ cõi không nên kinh hoảng rối rít. Tôi lại giúp đỡ hành lý cho những người đi theo, không để cho họ bị thiếu thốn. Sức đi sức lại nhiều lần, rồi mới lên đường.

Ngày 22 tháng 2, tôi đến Điền Châu, cách Bách Sắc chưa đến trăm dặm. Tôi sực nhớ đến năm Khang Hi thứ 19 (1680; vua Thái tổ nhà Thanh), tiên tổ tôi làm chức Liêm phóng ở Việt Tây đã từng đóng ở đây. Người đốc lượng đi đánh Điền Châu vạn tải muôn dặm, ba quân chạy nhảy, hát khúc khải hoàn [1]. Hồi đó, người cũng có dư phần công lao. Nghĩ thế, tôi liền ra nơi bến nước, đứng đấy mà than rằng. "Đây phải chăng là nơi tiên tổ ta đã lập công?". Tôi quanh quẩn ở đấy một lúc lâu rồi mới sang đó, ngủ ở châu Phụng Nghị. Sáng sớm hôm sau, tôi lên núi Liên Hoa; lớp lớp trùng điệp cây cối âm u, một đám mây phủ; người đi không phân biệt được Đông Tây như lạc vào con đường mê. Tôi tạm ngồi nghỉ ở chỗ bậc đá; chợt thấy ánh sáng mặt trời; người đi theo giục đi. Nửa bộ, nửa xe, khi lên khi xuống, ước khoảng 30 dặm mới đến đồng bằng. Đến đây, ngoảnh cổ lại trông, thì các ngọn núi đều ở trong đám mây cả. Đi ba ngày nữa mới đến phủ Trấn Yên. Hai châu: Qui Thuận và Tiểu Trấn Yên thuộc về phủ này, đều giáp giới Nam Giao. Đất Nam Giao và Trung Quốc không liền thẳng một đường, chỗ thò ra chỗ thụt vào tựa như nanh chó; những quan ải cũ chưa đặt khắp, đã có quan ải mới xen vào; vạch đất mà giữ, trong ngoài riêng hẳn.

---

khác trong bài, nói: "tháng 2 mùa xuân năm sau". Dựa vào những mốc đó, tìm năm liền sau Khang Hi là Ung Chính, năm thứ 10 có *nhuận hai tháng 5*.Vậy chắc chắn là Ung Chính cửu niên (1731).

[1] *Khải hoàn:* Bài hát khi quân đi đánh trận, thắng trận trở về.

Ngày mồng một tháng ba, đi từ phủ Thái Bình, đến mồng 6 đến quận. Tới đó, cùng với quan Thái thú (tri phủ) quận ấy, là ông họ Đồ, trước hết đi duyệt Trấn Nam Quan ở Bằng Tường. Xét ra Trấn Nam Quan cách phủ trị 4 ngày đường; trong khoảng đó có mạc phủ doanh (phòng văn thư hành chánh), có Thụ hàng thành (thành nhận lễ đầu hàng). Đó là con đường đi cống của An Nam phải đi qua. Các châu Thượng Thạch, Tư Minh, Tư Lăng, quanh ở phía Đông nam; các châu Thượng Long Ty, Hạ Long Ty, Thượng Đống Châu, Hạ Đống Châu, Yên Bình Châu, liên tiếp ở phía Tây Bắc. Vả lại, cửa quan Bình Nhi ở Hạ Long Ty có một dòng sông nước đục, rộng hơn trăm trượng, từ châu Thất Nguyên ở Giao Chỉ chảy tới. Lại, ở Thủy Khẩu quan, có một con sông nước trong, rộng hơn 10 trượng, từ phủ Cao Bằng quận Giao Chỉ chảy tới. Hai con sông ấy hợp dòng ở trước ty trị, chảy thẳng xuống phủ Thái Bình. Một giải giang sơn, trong ngoài hộ vệ; người đời trước mở mang đất này, đã lập hai doanh (đồn): Long Bằng và Quì Đạo; nhưng đất thì rộng quá, mà quân lính thì ít lắm.

Tôi xét hình thế vùng này, cho rằng ba cửa quan là nơi trọng yếu, xin tăng quân đóng giữ. Còn các nơi khác, xét xem chỗ nào xung yếu, hẻo lánh, tùy nơi khinh trọng mà bố trí, cốt sao cho chỗ thưa, chỗ đông xen kẽ nhau, nơi xa, nơi gần vừa phải (thích nghi) để củng cố biên phòng.

Ngày 24 tháng 3, tôi đến châu Thượng Tư, động Thiên Long, phủ Nam Ninh, thấy một ngọn núi Thạch Phàm, chạy dài mấy dặm, làm phên giậu cho thiên triều (Trung Quốc). Trèo lên đỉnh núi ấy, đi xuống khe núi; tùy nơi hiểm trở, bố trí quân lính, đã thu được hiệu quả địa lợi, nhân hòa. Đi đến trại Hồ nhuận thuộc châu Hạ Lôi, thấy đất này tuy thuộc Nam Ninh, nhưng thực ra tiếp gần Trấn Yên, bèn xin sáp nhập Trấn Yên, cho tiện gần khống chế, canh phòng; rồi cũng tìm chỗ hiểm, mà đặt quân canh giữ. Mọi việc xong xuôi, lại quay về Liễu Châu, vào ngày 14 tháng tư như vậy.

Trong thời gian 60 ngày, đi khắp ba quận, phía Tây đến tận Phúc Châu thuộc đất Điền Nam; phía Đông đến tận Khâm Châu thuộc đất Việt Đông (Quảng Đông); phía Nam đến Giao Chỉ. Xem xét cương vực trong nước và ngoài nước, đại để

Thượng Đống Châu và Hạ Đống Châu, về phía Đông tiếp giáp phủ Lạng Sơn của Giao Chỉ, phía Tây tiếp giáp phủ Cao Bằng cũng của Giao Chỉ. Trong khoảng đất ấy, có nơi có non cao núi hiểm làm giới hạn thiên nhiên; có nơi lại có đồng bằng nội rộng, làng mạc liền nhau; đem trọng binh người Hán, người Thổ đóng chen hết các nơi hiểm yếu hoặc trên cạn, hoặc dưới nước. Kể các quan ải, vừa cũ vừa mới, gồm 116 chỗ; quân chính qui có 1935 tên kể cả cấp chỉ huy, quân thổ dân có 1.170 người, khám sát nghiêm ngặt, tuần phòng cẩn mật suốt dọc biên cương dài 1.700 dặm, tất cả là một bức tường thành sừng sững; còn có kẻ nào tự dám lẻn ra ngoài, hễ bắt được xin trị tội không tha. Từ đây, lương dân không dám tự ý bỏ nhẹ làng mạc; còn tội nhân cũng không trốn thoát ra ngoài được. Đó là theo đúng chỉ dụ.

Ngày 30 tháng tư, tôi về phủ, báo cáo công việc đã làm; quan Phủ quân lại sai vẽ bản đồ để dâng lên triều đình, và thảo sớ trình bày ý kiến kế hoạch mọn để tâu lên nhà vua. Ngày mồng 9 tháng 5 nhuận, tôi lại trở về Liễu Châu, vẽ một bức bản đồ, làm bài văn để ghi việc ấy.

83 - Giao Chỉ ở về phía *Đông* châu Ung, phía *Tây* châu Kinh, phía *Nam* châu Dương. Về thiên văn thì thuộc phân dã các sao: 1 - Tỉnh Quỉ; 2 - Dực Chẩn; 3 - Đẩu Ngưu. Về địa giới thì có nhiều núi khe; về phong tục thì tham bán Âu Lạc. Dưới thời Tam Đại (Hạ, Thượng, Chu), Giao Chỉ chưa được liệt vào các nước Văn vật. Đến mãi từ đời Hán, Tấn trở về sau, rừng rậm được khai phá, đường sá được mở mang, nhân dân ở đó dần dần được thấm nhuần lễ nghĩa, học tập thi thư; những tục cũ được biến đổi hẳn; phong tục tốt đẹp; nhân tài phồn thịnh; dần dần ngang với Trung Quốc, không còn là một nơi quê mùa hẻo lánh nữa. Hồi đầu bản triều, Sử thần Ngô Sĩ Liên làm sách *Ngoại ký* có chép rằng: "Hùng vương dựng nước, gọi là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu Đất nước Văn Lang, phía Đông giáp Nam Hải, phía Tây giáp Ba Thục; phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến Hồ Tôn Quốc 胡孫國[1] Cả nước chia làm 15 bộ:

---

[1] *Hồ Tôn Quốc:* Danh từ này không thấy chép trong một quyển sách địa lý cổ Trung Quốc nào. Sách *Đại Việt sử ký* xuất bản đời Tây Sơn (1800) chú thích một cách gượng ép quá: "Hồ Tôn quốc tức kim Chiêm Thành: nước Hồ Tôn tức là Chiêm Thành ngày nay". Đoán định ấy không có đoan đích gì cả. Theo thiên

1 - Giao Chỉ; 2 - Chu Diên; 3 - Vũ Ninh; 4 - Phúc Lộc; 5 - Việt Thường; 6 - Ninh Hải; 7 - Dương Tuyền; 8 - Lục Hải; 9 - Vũ Định; 10 - Hoài Hoan; 11 - Cửu Chân; 12 - Bình Văn; 13 - Tân Hưng; 14 - Cửu Đức; 15 - Văn Lăng; (Mười bốn bộ trên) là các thần thuộc, còn Văn Lang là nơi vua đóng đô.

Đương thời bấy giờ, phong tục thuần phác tên quan quê kệch: các quan phụ trách gọi là *Bồ chính* 蒲正; đời đời cha truyền con nối, gọi là *phụ đạo* 父道. Ngoài cả 15 bộ, mỗi bộ lại còn có chức *Trưởng tá,* còn các con thứ thì cứ theo thứ tự mà chia trị, cho nên dòng dõi về sau có các danh hiệu Nam Phụ đạo, Nữ Phụ đạo (Sau triều Lê, đổi làm chữ 輔導). Còn như cách xếp đặt các huyện, ấp, hương, lí, thì thay đổi thế nào không được biết rõ.

Tôi xét đời Hùng vương, trên nối đời Hồng bàng, không có chữ nghĩa gì truyền lại; về 15 bộ đặt ra thời đó, cùng với các quận huyện do nhà Hán, nhà Ngô mới đặt ra, tên gọi lẫn lộn; tôi ngờ rằng, những tên đó là do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, thật không phải thực lực.

84 - Đời vua An Dương Vương, quân nhà Tần sang đánh, cướp lấy miền đất Lục Lương [2] của Nam Việt (người Lĩnh Nam phần nhiều ở vào khoảng đất núi, tính người cương cường, cho nên gọi là Lục Lương), đặt ra làm các quận: Quế Lâm; Nam Hải; Tượng Quận. (Quế Lâm nay là Quảng Tây. Nam Hải nay là Quảng Đông; Tượng Quận nay là nước ta).

Triệu Vũ đế, hồi đầu, làm quan lệnh đất Long Xuyên, thay

ý, Hồ Tôn đây không phải là tên một nước, hay một địa phương như người ta thường đoán phỏng. Nhưng, cổ nhân dùng danh từ "Hồ Tôn", dù trong truyền thuyết hay trong thành văn, cũng không phải không có nghĩa. Nếu ta chỉ đọc hai chữ "Hồ Tôn" riêng không để chữ "quốc" nối theo thì chữ "Hồ Tôn" phải viết thế nào? Phải hiểu nghĩa gì? Ta thấy phải viết mỗi chữ có thêm bộ muông 犭 ở bên trái. Hai chữ Hồ-tôn 猢猻 này nghĩa là loài khỉ to lớn, tay dài giống tay người nhiều lông, sống bằng hoa quả. Vậy danh từ Hồ-tôn quốc này chỉ có thể giải quyết bằng ánh sáng Lịch sử tiến hóa của nhân loại, của chủ nghĩa Mác - Lê. Ta có thể đặt thành vấn đề mới: Hồ Tôn quốc có lẽ nghĩa là đất nước có nhiều loài hồ tôn, hay có nhiều người rừng. Phải chăng đó là vùng đất còn hoang vu, nơi còn nhiều người nguyên thủy sinh tụ? Vậy ta có thể nói ra tiếng Việt là: "Vùng đất người nguyên thủy". Điều này khá quan trọng cho cổ sử học Việt Nam. Nó gợi cho ta biết đích xác là thời Hùng vương còn ở vào thời còn có nhiều người nguyên thủy ở xung quanh. Thời Hùng Vương còn gần thời nguyên thủy lắm.

(2) *Lục Lương:* là một danh từ chung đã cắt nghĩa liền sau đó.

quyền quan Úy đất Nam Hải. Nhân cuộc khởi nghĩa của Thắng và Quảng gây việc, Vũ đế nổi quân giết quan lại nhà Tần, lấy thêm Quế Lâm, Tượng Quân, đóng đô ở Phiên Ngung. Lại đem quân đánh được cả An Dương Vương; rồi dùng uy lực quân đội và của cải chiêu dụ ở xứ Mân, Việt; mà Âu Lạc phụ thuộc theo. Địa hạt chiếm cứ, kể từ Đông sang Tây có hơn vạn dặm, từ Nam sang Bắc có mấy nghìn dặm; xưng đế ngang hàng với Trung Quốc.

Lúc bấy giờ, việc chép sử bỏ thiếu, nên danh hiệu châu quận không tra khảo vào đâu được. Kịp đến Vệ Dương Vương và Kiến Đức bị Hán Vũ đế đánh bắt được, các quận thú ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam; đều sai sứ giả đem hộ tịch đón tướng nhà Hán là Lộ Bác Đức mà xin hàng, quan Giám ở Quế Lâm là Cư Ông cáo dụ 40 vạn dân Âu Lạc để hàng nhà Hán. Nhà Hán bèn lập ra chín quận, đặt quan chia trị.

Từ đời Trưng Vương đến Đinh, Lê, Lý, Trần, tuy có chia vạch bờ cõi, (nhưng (nước ta)) chỉ còn có đất Giao Chỉ trở về phía Nam, không phục hồi được đất cũ của đời Triệu Vũ đế.

Hán Vũ đế đặt ra 9 quận: 1 - Nam Hải; 2 - Thương Ngô; 3 - Uất Lâm; 4 - Hợp Phố; 5 - Giao Chỉ; 6 - Cửu Chân; 7 - Nhật Nam; 8 - Châu Nhai; 9 - Đảm Nhĩ (tai to).

Về sau nước Việt Nam ta dựng nước, chỉ có ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Còn sáu quận kia hãm cả vào Trung Quốc, không lấy lại được. Năm Nguyên phong thứ 5 (106 Tr. Cng. đời Hán Vũ Đế), đặt quan Thứ sử ở quận Giao Chỉ. Đời Nguyên Đế (Hán. 38-33 Tr. C. ng.), bỏ hai quận Châu Nhai và Đảm Nhĩ.

85 - Hồi đầu đời Hán Quang Vũ, Trưng Vương khởi binh tự lập, các dân tộc Man Lái ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, đều hưởng ứng, lấy lại được 65 thành, đóng đô ở Mi Linh; mới được ba năm thì bị thua, đất nước lại bị thuộc vào nhà Hán. (Mã Viễn sang bình Nam mới lập ra thành quách, tỉnh, ấp).

Sách *Đông Hán chí* chép: Bộ phận Giao Châu gồm có bảy quận: 1 - Nam Hải 7 thành; 2 - Thương Ngô 11 thành; 3 - Uất Lâm 11 thành; 4 - Hợp Phố 5 thành; Nay đều thuộc vào bờ cõi (Bắc Triều). 5 - Giao Chỉ 12 thành *(Hậu Hán chí* chua rằng: "Tức là An Dương Vương quốc"): Long Biên (Sách *Giao Châu ký*

chép: "Huyện giới là sông, có Tiên Sơn mấy trăm dặm, có Tam Hồ (ba hồ) có dòng nước chảy vào sông Nguyên); *Liên Lâu; An Định; Câu Lậu"* (Sách *Giao Châu ký* chép: "Có tiềm thủy ngưu (trâu ở trong nước) lên bờ chọi nhau, trụt sừng ra, xuống nước lại mọc cái khác"). *Mi Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê (Giao Châu ký:* có Long Môn nước sâu trăm tầm, cá lớn vượt lên được cửa ấy hóa thành rồng; lại có sông Tần Tiềm, vướng núi chia làm 99 dòng, chạy dài hơn 300 dặm rồi lại hợp làm một cửa), *Vọng Hải.* 6 - Cửu Chân có 5 thành: Tư Phố, Cư Phong (Ái Châu), Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên; 7 - Nhật Nam 5 thành: Tây Quyển, Chu Ngô (dân ở đấy ở dọc bãi biển), Lư Dung (Có bến tìm vàng), Tượng Lâm (sau là nước Lâm Ấp, nay là Chiêm Thành), Tí Ảnh. Ba quận ấy đều là đất nước Việt ngày nay.

Đời xưa, sự việc mai một; các thành, huyện xưa, nay không biết ở những xứ sở nào, dấu cũ không còn lại mấy. Chỉ có Long Biên là trị sở của Giao Châu đời Hán, tức là Đô thành ngày nay. Còn Phong Khê thì ở đất Yên Lãng.

Năm Kiến An thứ 8 (203), Trương Tân làm Thứ sử Giao Châu, Sĩ Vương làm Thái thú, xin đổi làm *châu.* Năm thứ 15 (210), triều đình hạ chiếu phong cho Tấn làm Giao Châu mục, thiên sang đóng ở Phiên Ngung, cho phép được có âm nhạc (diễn ở điện đình hay khi yến tiệc) để tăng trọng oai quyền. Sau, Tân bị người Man Liêu giết chết. Một mình Sĩ Vương giữ Giao Châu được trọn vẹn, đóng đô ở Liên Lâu tức là Long Biên.

Đến đời Tôn Quyền sai Bộ Chất làm Thứ sử, thì Sĩ Vương đem con em tuân theo mệnh lệnh; rồi sau Sĩ Vương mất.

Năm Hoàng Vũ thứ năm (226), Ngô Tôn Quyền cho là châu thành rộng vắng, bèn cắt lấy ba quận về phía Bắc Hợp Phố, là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, lập ra Quảng Châu, trị sở ở Phiên Ngung. Chỉ lấy bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân và Hợp Phố, làm Giao Châu; đặt trị sở ở Long Biên. Châu Giao, châu Quảng chia đôi từ đấy.

Tôn Hạo lại lập ra 3 quận, là Vũ Bình, Tân Xương và Cửu Đức, đều thuộc châu Giao Chỉ. (Quận Cửu Đức có huyện Việt Thường, là do nhà Ngô lập ra).

Nhà Tấn bình được nhà Ngô, nhân nếp cũ, đặt ra Giao

Châu bộ, thống trị 7 quận, 5 huyện:

1 - *Hợp Phố* (nay thuộc Liêm Châu) có 6 huyện: Hợp Phố, Nam Bình, Đăng Xương, Từ Văn, Đốc Chất và Châu Quan.

2 - *Giao chỉ* thống trị 14 huyện: Long Biên, Câu Lậu (Tức An Sơn nay), Vọng Hải, Liên Lâu, Tây Ngọ, Vũ Ninh, Chu Diên (Nay là Yên Lãng), Khúc Dương, Giao Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Nam Định, Hải Bình.

3 - *Tân Xương* thống trị 6 huyện: Mi Linh (nay là Yên Lãng). Gia Ninh, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.

4 - *Vũ Bình* thống trị 7 huyện: Vũ Bình, Vũ Hưng, Tiến Sơn (có bản viết là Dư Sơn), Căn Ninh, An Định (có bản viết là An Vũ), Phù Yên, Phong Khê).

5 - *Cửu Chân* thống trị 7 huyện: Tư Phố, Cư Phong (tức Ái Châu), Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc, Tùng Nguyên.

6 - *Cửu Đức* (tức là Việt Thường thời Chu) thống trị 8 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Toại, Phù Linh, Khúc Tư, Phố Dương, Ngô Vấn (tức Hoan Châu).

7 - *Nhật Nam* thống trị 5 huyện: Tượng Lâm, Lư Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tí Ảnh.

Nhà Tống để nguyên như cũ. Nhà Nam Tề thì sửa đổi lại như sau:

Giao Chỉ giảm bớt 3 huyện: Giao Hưng, Bắc Đái, Kê Từ; chỉ còn 11 huyện.

Cửu Chân đặt thêm 3 huyện: Cao An, Quận An (tức nay là huyện An Định ở Ái Châu), Đô Bàng.

Tân Xương đặt thêm 2 huyện: Tân Đạo, Tấn Hóa.

Cửu Đức đổi tên 3 huyện Dương Toại, Phù Linh, Khúc Tư, làm Việt Thường và Tây An.

Nhật Nam đặt thêm hai huyện: Thọ Lãnh và Vô Lao.

Lại đặt thêm ba quận:

1. Tống Bình, thống trị ba huyện: Xương Hưng, Nghĩa Hoài và Tuy Ninh.

2. Tống Thọ, tức là cắt Việt Châu lệ thuộc vào.

3. Nghĩa Xương, không thống trị huyện nào.

Còn sau đó, các đời Lương, Trần cũng có thay đổi, thêm bớt, chia cắt, nay thế này, mai thế khác, không nhất định.

86 - Nhà Đường lên làm vua (Trung Quốc), năm Vũ Đức thứ năm (622) Vua Cao tổ), đặt ra An Nam đô hộ phủ, tên An Nam bắt đầu có từ đấy, gồm có 17 châu, phủ.

1. Giao Châu, thống trị 8 huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ (Năm Vũ đức thứ tư (628) đặt ra Từ Châu, lại đặt thêm ba huyện là Từ Liêm, Ô Diên và Vũ Đức. Nhân trong châu có Từ Thủy và Liêm Thủy nên đặt tên là Từ Liêm), Chu Diên (Khoảng năm Vũ Đức đặt ra Diên Châu và hai huyện Cao Lăng, An Định), Long Biên (Năm Vũ Đức đặt ra Long Châu, và hai huyện Vũ Ninh, Bình Lạc), Bình Đạo, Vũ Bình.

2. Lục Châu (Giáp Khâm Châu, *Đường chí* chua địa giới có Lục Thủy nên gọi Lục Châu). Lục Châu tức Ngọc Sơn quận có 3 huyện: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.

3. Phong Châu (Xưa là nước Văn Lang), tức là Thừa Hóa quận, có 5 huyện: Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương (kiêm cả đất huyện Mi Linh), Cao Sơn, Châu Lục.

4. Ái Châu (Đời Hán là Cửu Chân quận, đời Lương là Ái Châu), tức là quận Cửu Chân, có 6 huyện: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm.

5. Hoan Châu, tức Nhật Nam quận, có 4 huyện: Cửu Đức (Khoảng năm Vũ Đức, có đặt ra 6 huyện: An Viễn, Đam La, Quang An, Vĩnh Nguyên, An Ngân, Hà Long), Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.

6. Phú Lộc, tức là Phúc Lộc quận, có 3 huyện: Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.

7. Nham Châu, giáp Quảng Tây, tức Thường Lạc quận, có 4 huyện: Thường Lạc, Tư Phong, Cao Thành, Thạch Nham.

8. *Trường Châu* (giáp Phúc Lộc), tức là Văn Thang quận, có 4 huyện: Văn Thang, Đồng Thái, Trường Sơn, Chân Đạo (có nơi chép là Chân Thường).

9. Thang Châu, tức là Thang Tuyền quận, có 3 huyện: Thang Tuyền, Lục Thủy, La Thiều.

10. Doanh Châu (ở về phía Tây Nam Uất Lâm, Tây Bắc nước ta), tức là Cao Đàm quận, có 4 huyện: Doanh Giang, Ba

Linh, Hộc Sơn, Hoằng Viễn.

11. Lung Châu (động man), tức Phù Nam quận, có 7 huyện: Vũ Lặc, Vũ Lễ, La Lung, Phù Nam, Long Lãi, Vũ Quán, Vũ Giang.

12. Hoàn Châu, tức Chính Bình quận, có 8 huyện: Phúc Linh; Chính Bình; Long Nguyện, Nhiêu Lặc, Tư Ân, Vũ Danh, Ca Lương, Mông Đô.

13. Chiêm Châu (Man) có chỗ biên là Cổ Man châu), có 3 huyện: Lạc Sơn, Cổ Thư, Lạc Điển.

14. Giáp Châu (Man), tức là Hoành Sơn quận, có 5 huyện: Đô Bản, Huệ vãng, Vũ Long, Hoành Sơn, Thạch Lại (có chỗ chép là Thạch Đầu).

15. Sơn Châu (giáp Diễn Châu), có 2 huyện: Long Trì, Bồn Sơn.

16. Diễn Châu, có 2 huyện: Trung Nghĩa, Long Trì (địa lý hai châu trên cũng như Hoan Châu).

17. Lâm Châu, có 3 huyện: Lâm Ấp, Kim Long, Hải Giới (ở về phía nam Hoan Châu).

18. Ảnh Châu, có 3 huyện: Tí Ảnh, Do Văn (có chỗ viết Điền Hựu) Chu Ngộ.

Khoảng năm Trinh quán (627-649), vua Thái tông bỏ ba châu Diễn, Lâm, Ảnh. Đến đời Ý tông (860 - 873), giặc Nam Chiếu đến cướp hãm phủ thành, triều đình sai Cao Biền đi đánh, phá tan, địa phương được yên ổn, mới đặt ra Tĩnh Hải quận, cho Cao Biền làm Tiết độ sứ. Từ đó đến đời Tống, An Nam mới đổi làm Tĩnh Hải Quận Tiết Độ Sứ Trấn.

Sách *Đường chí* chép: Ngọc Sơn quận ở Lục Châu. Đất Giao Chỉ vốn là Ngọc Châu. Đến năm Thượng Nguyên thứ hai (675), (Đường Cao Tông) mới đổi làm Lục Châu, vì trong địa giới châu có sông Lục Thủy, nên mới lấy mà đặt tên; có lẽ Lục Châu ở địa hạt trấn Quảng Yên (giáp Quảng Châu và Khâm Châu).

Phụ lục. - Đất Tượng Quân về đời nhà Tần là quận Giao Chỉ. Từ Hán về sau, nhà Lương chia đặt ra Hoàng Châu và quận Ninh Hải. Nhà Tùy bình nhà Trần, bỏ quận ấy, và đổi Hoàng Châu làm Ngọc Châu. Đời Dưỡng Đế bỏ Ngọc Châu, đem đất sát nhập vào quận Ninh Việt. Nhà Đường lại đặt Ngọc Châu; đến năm Thượng Nguyên thứ hai (675), đổi Ngọc Châu làm Lục Châu hay là Ngọc Châu quận.

87 - Sách *Tống sử cương mục*, ở trên thì chép: "Quách Quì đánh bại Giao Chỉ ở sông Phú Lương (tức là Nhị Hà), Lý Kiều Đức xin hàng (Kiều Đức là tên Lý Nhân Tông)". Ở dưới lại chua: "Giết ngay Thái tử là Hồng Chân, Triệu Tiết đẵn cây làm chiến cụ, phá hủy được hết thuyền của người Man. Kiều Đức sợ bèn phải hàng phục và nộp cống (nạp khoản)".

Nhưng, nay xét sách *Nhị Trình di thư* [1] trong đó có một đoạn nói về việc An Nam, thì trận ấy Tống triều bị thua to lắm. Trình tử nói: "(Chính Thúc bàn về việc An Nam): Ngay lúc đầu, ở ngoài biên không tiện cho quân lính kế tiếp tập hợp kiểm điểm, để lúc hoãn cấp cứu viện lẫn nhau. Lúc đó, tùy tướng súy vội cho quân lính xông pha nhiệt Khí và lam chướng, triều đình dù có lòng lo cho quân lính như lo cho con đỏ, cũng có điều không thương gì được chúng. Lúc đó không cứu ứng gì, thả cho chúng phóng túng đi đánh, đến nỗi chết mất mấy vạn. Khi đã làm thế rồi, lại không đợi đến mùa Thu mát mẻ, sang Đông hãy đánh, mà lại xông thẳng sang bên đất địch. Lúc đó cũng có thể đem số lương ăn ở Lĩnh Bắc, chứa nó lại, đem sang Lĩnh Nam mà ăn, thì không làm; lại giữa tháng 7 cho quân vượt sang qua núi, đến nỗi quân lính chết về nước độc cũng mặc. Đến khi vào qua biên giới đất giặc, lương không đủ ăn. Quân kéo vào đất giặc sâu quá, dùng bè chở 500 quân sang sông, vừa đẵn tre, vừa đốt phá trại rào bằng tre, mà mấy lần không được, lại chở bè không về, đem viện binh sang, thì lại bị giặc hợp binh bắt giết. Quân ta không có quân cứu, hoặc chết hoặc trốn, nên không thành công. Chỉ tranh nhau có 50 dặm đất mà sau lại muốn đem quân sang đánh; nhưng thuyền không có mà qua sông, lương cũng không đủ để đóng giữ. Tính toán sai lầm chưa hề thấy có. May được bên giặc nói nhũn, bèn vin vào đó mà giảng

---

[1] *Nhị Trình di thư*: Tên một bộ sách ở trong bộ *Nhị Trình toàn thư* của hai anh em nhà danh nho đời Tống, người đồng thời với Quách Quì, Triệu Tiết nói trên, về việc đánh Giao Chỉ.

Anh là Trình Hiệu (1032 - 1085) người Hà Nam, tự là Bá Thuần, hiệu là Minh đạo tiên sinh, tác giả các sách: *Minh đạo tiên sinh văn tập, Di văn, v.v...*

Em là Trình Di (1033 - 1107), tự là Chính thúc, hiệu là Y xuyên tiên sinh, tác giả các sách: *Y xuyên tiên sinh văn tập, Chu dịch truyện, Kinh thuyết, v.v...* Các sách ấy đều in trong *Nhị Trình toàn thư*. Đoạn sách trích đây, theo bản in lại, bản đời Tống, ở vào quyển *Di thư,* quyển thứ 10, tờ 3 - 4. (Sách của Thư viện Khoa học Trung ương, Hà Nội, số 696 và số P. 1068).

hòa. Nếu không, giá đối phương mà bướng bỉnh, thì không biết xử lý ra làm sao? Về trận này, quân tải lương chết mất 8 vạn, quân chiến đấu ngã nước chết mất 11 vạn. Còn sống sót trở về được là 28.000 người, nhưng phần nhiều đều bị ốm đau cả. Lại còn, trước kia bị giặc giết mất mấy vạn. Tính ra, tất cả không kém 30 vạn người. Sao mà ngu dốt không mưu đến như thế!" Hoàng Đình Kiên cũng có bài hát Nam Chinh, cực lực nói lên những thiệt hại về việc dụng binh đánh Giao Châu. (Bài ca này chép ở trong sách *Uyên giám).*

88. Sách *Động thiên phúc địa ký* của Đỗ Quang Đình đời Đường, có ghi chép về 36 cái động thiên nhiên, thì cái thứ 32 là Câu Lậu Sơn, vòng quanh 40 dặm, gọi tên là "Ngọc quyết bảo khuê chi tiên". "Vùng trời quí báu của nhà trời", ở huyện Lưu Dương thuộc Dung Châu. Đây là núi Câu Lậu ở tỉnh Quảng Tây, chứ không phải núi Câu Lậu ở An Nam.

Cách phía Tây quốc đô ta 30 dặm có một quả núi gọi tên là Bồ Đà sơn, còn có tên gọi là Sài Sơn. Trên núi ấy có một cái động nhỏ, là nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh đời Lý tu đắc đạo rồi giải hóa ở đấy. Phong cảnh núi ấy cũng thanh nhã, xung quanh đều là ruộng phẳng, về phía Tây có một quả núi đất độ mấy chục khoảnh rộng, gọi tên là Câu Lậu sơn. Núi này không lấy làm gì đẹp, cũng không có hang động cảnh lạ gì cả. Sách ấy lại có chép: "An Sơn ở Giao Châu cũng dự vào trong số 72 phúc địa, nay không biết ở nơi nào.

89 - Bài biểu dâng vua của Đào Hoàng đời Tấn nói rằng: "Quận Nhật Nam cách Giao Châu, đi đường biển xa hơn nghìn dặm; ngoài cách nước Lâm Ấp (Lâm Ấp tức là Thuận Hóa ngày nay) chừng 700 dặm). Đó là trấn thành Nghệ An, vượt đường biển đến kinh đô thì xa như thế. Lại nói rằng: "Cách Ninh Châu cùng thượng du nơi tiếp giáp quận cũ, cách quận Giao Chỉ 1.600 dặm". Đó là đường đi từ phủ Ải An (có chỗ viết là Lâm An), tỉnh Vân Nam, xuống trấn Tuyên Quang; đường vã xa như thế.

90 - Trần Nghiêu Tẩu đời Tống, làm việc chuyển vận ở Quảng Châu, dâng sớ nói: "Trong hạt tôi làm việc, ruộng nhiều đá núi, ít đất trồng dâu, nuôi tằm. Thế mà, ai cũng nói đấy là nơi một năm chăn tám lứa tằm. Đó có lẽ không phải là tục chung ở Ngũ lĩnh". Xét những sản vật nói ở đây, thì có lẽ là ở An

Nam. Ngày nay, dân Quảng Châu, ngoài công việc cày ruộng nước, địa lợi thêm chỉ có trồng gai, trồng đay thôi.

91 - Tỉnh Quảng Đông đất rộng, người nhiều; có cái tục thích kiếm lợi nhỏ trước mắt (trục mạt); phần nhiều trồng cây ăn quả, trồng thuốc lá, mà cấy lúa thì rất ít, quá nửa ăn bám tỉnh khác, hay đong gạo ở nước Nam. Tỉnh Quảng Tây, thì đất xấu dân thưa, mà siêng năng việc cày cấy lúa thóc, nên thu hoạch được nhiều, giúp đỡ được vùng lân cận.

92 - Sách *Kiên biều bí tập* chép: "Nước Đại Tây Dương ở phía Tây Trung Quốc, cách xa sáu vạn dặm. Tên đất gọi là Âu Hải quốc; trong nước có ba chủ quyền: một là *Lý giáo hóa* (Trông coi việc giáo dục), một là *Chưởng cối kê* (giữ việc tính toán tiền bạc), một là *Chuyên thính đoán* (chuyên việc xử đoán). Thứ bậc tôn trọng thì cả ba ngang hàng nhau; nhưng ai cũng sợ người coi việc thính đoán. Nước láng giềng sang xâm lược, cũng do thính đoán điều khiển quân đội đi đánh. Nhưng không phải ai làm thính đoán cũng được, cần phải là người vốn có danh vọng, tuổi ngoài 80 mà hãy còn sáng suốt khỏe mạnh, nhiều người suy tôn, mới được. Cho nên quyền hành không được bao lâu mà phải làm việc vất vả, nên người ta cũng không thích làm mấy. Trong địa hạt có nhiều tê, tượng, hổ, báo; dân sống bằng nghề săn bắn; cũng có trồng thóc lúa, rau khoai. Văn tự có một lối riêng. Nhân dân đều thờ Thiên Chúa, không ai biết ở Trung Quốc có giáo Nho, Thích, Đạo. Thiên Chúa là chúa tể trước tiên, sinh ra người, sinh ra vật. Họ làm miếu để thờ phụng chung. Nói về trời, thì họ bảo: "Trời có 32 tầng, đất bốn mặt treo lủng lẳng ở không trung. Mặt trời to hơn đất, đất to hơn mặt trăng; chỗ đất cao nhất có cửa. Mặt trời, mặt trăng đi đến chỗ cửa ấy thì bị che mất ánh sáng mà bị ăn. Vị trí sao ngũ tinh (ngũ hành) cao thấp không đều nhau: Hỏa tinh ở cao nhất, thủy tinh ở thấp nhất, còn Kim tinh, Mộc tinh, Thổ tinh vị trí so le nhau ở khoảng giữa. Thế cho nên hành độ chu thiên (vòng quanh trời) có chậm và chóng khác nhau. Tất cả có vẽ bản đồ, làm thành sách; có nhiều chỗ có thể thâu thái học tập được.

Cuối đời vua Thế tông (nhà Minh), niên hiệu Gia Tĩnh, (1522 - 1566), có người Tây phương tên là Lị Mã Đậu (Matteo

Ricci) [1] rủ mười người bạn vượt biển du lịch, đi qua hơn mười nước, qua 6 vạn dặm đường, và trải mất sáu năm, mới đến An Nam; qua biên giới vào đất Quảng Đông. Lúc đó, những người cùng đi theo đều chết cả, chỉ còn có mình Lị Mã Đậu có thuật lạ, tài hít Khí trời vào trong người, không sinh tật bệnh gì. Ở Quảng Châu hơn 20 năm, thông hiểu cả văn tự ngữ ngôn Trung Quốc. Lị Mã Đậu, râu tía, mắt xanh biếc, nước da mặt đỏ như hoa đào, tuổi ngoại 50 mà trông như người mới hai, ba mươi tuổi. Khi tiếp ai, thì quì vái theo đúng lễ, cho nên người ta thích lại chơi với ông.

Năm Đinh Dậu niên hiệu Vạn lịch (1597) (Minh Thần Tông), Lý Quân Thực gặp ông ta ở Dự Chương, cùng nhau nói chuyện nhiều, đưa ra cho xem các vật lạ của nước mình: một cái bình bằng pha lê có vẽ, một cái đồng hồ cát như cái trứng ngỗng, (cái đồng hồ này hình như cái trứng ngỗng, trong đựng đầy cát, lúc lắc cho cát theo lỗ chảy ra để xem giờ). Ông có mang theo các đồ vật của nước mình, như kinh điển, chiên hoa (thái kế), các đồ vàng báu. Giấy của họ như da người đàn bà đẹp, và họ nói là lấy vỏ cây làm cho mỏng ra đó. Vì thế Lý Quân Thực có tặng một bài thơ rằng:

Vân hải đãng triêu nhật,
Thừa lưu tín thể hà.
Tây lai lục vạn lý,
Đông phiếm nhất cô sà.
Phù thế thường như ký,
U thê tức thị gia.
Na kham tác qui mộng,
Xuân sắc nhiệm thiên nha.

---

[1] *Lị Mã Đậu* (Matteo Ricci) (sinh năm 1552, chết năm 1610) là một giáo sĩ truyền giáo của hội Gia Tô Ý Đại Lị. Đến Quảng Châu năm (1580) Vạn lịch thứ 8, lấy tên Trung Quốc là Lị Tây Thái. Sau vào Bắc Kinh, dựng nhà thờ Thiên chúa giáo. Ông kiêm thông cả văn tự Trung Tây, giỏi về các môn toán thiên văn, dư địa, y dược; được vua Minh Thần tông xem trọng. Có dịch các sách: *Kiền khôn thể nghĩa,* 2 quyển; *Kỷ hà học nguyên bản,* 6 quyển. Ông là người thứ nhất, đem toán học, thiên văn, Tây phương vào Trung Quốc (*Từ hải,* trang 180). Về niên hiệu và năm, hai tài liệu có sai lệch nhau, nhưng đây theo đúng nguyên văn cả hai.

Dịch:

Mây biển giọi vừng Đông,
Lênh đênh vẻ ráng lồng.
Từ Tây sáu vạn dặm,
Sang Đông một chiếc bồng.
Cuộc đời như giấc mộng,
Đâu đến cũng nhà chung.
Mơ tưởng về chi nữa,
Trời xuân khắp mọi vùng.

Lị Mã Đậu không tính gì đến chuyện về nước nữa, lấy trời đất làm nhà cửa, cho sống chết làm giấc mộng. Ví ông với Đạt Ma [1] sang Trung Quốc lại còn hơn.

Tôi xét, các nước Đại Tây Dương, từ đời Tống, Nguyên trở về trước, chưa giao thông với Trung Quốc. Trong khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh (1403 - 1424) (đời vua Thành tổ), mới có nước vượt biển vào cống. Năm Vạn lịch thứ 30 (1692) (Minh Thần Tông), có người ở một nước nào đấy, tên là Lị Mã Đậu (Matteo Ricci) cùng với bọn họ là Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest) [2], Ngải Nho Lược (Giuleo Aleni) [3], Hùng Tam Bạt,

---

[1] *Đạt Ma:* tức bồ Đề Đạt Ma, một nhà sư Tây Trúc (Ấn Độ), đời Lương Vũ Đế có đến Kim Lăng, rồi sang nước Ngụy, lên núi Trung Sơn ở chùa Thiếu Lâm, ngồi ngoảnh mặt vào vách 9 năm rồi hóa. Tạo thành môn tu luyện Bích Quan (ngoảnh mặt vào vách).

[2] *Nam Hoài Nhân* (Ferdnandus Verbiest: 1623 - 1688), tên tự Trung Quốc là Huân Khanh, là Đôn Bá; là giáo sĩ truyền giáo của Hội Gia Tô giáo nước Tỉ Lị Thì (Belgique). Khoảng năm Thuận Trị (1644 - 1661), tới Trung Quốc, cùng đi với Thang Nhược Vọng (Joannes Adam Schall von Bell) người nước Đức, tên tự Trung Quốc là Đạo Vị, cùng đến Bắc Kinh truyền giáo.

Nam Hoài Nhân, được vua Thanh cho làm chức Khâm thiên giám phó, vâng mệnh triều đình cải chế các nghi Khí xem Khí tượng; làm mới được sáu thứ, làm các sách: *Tân chế linh đài nghi tượng chí,* vừa lý thuyết, vừa tranh vẽ, vừa các biểu, gồm 16 quyển; và sách *Khang hy vĩnh niên lịch pháp,* 30 quyển. (*Từ hải,* trang 221).

Thang Nhược Vọng chuyên tinh thông về môn lịch toán (khoa toán làm lịch). Khoảng năm Thiên Khải (1621 1627), đến Trung Quốc truyền giáo. Đến đời Thanh, được làm chức Khâm thiên giám chính, thay đổi lịch pháp; có làm các sách: *Lịch pháp tây truyền,* Tân pháp biểu dị *(Từ hải,* trang 817).

[3] *Ngải Nho Lược* (Giuleo Aleni): Người Itali đến Trung Quốc vào khoảng cuối đời Minh, có làm các sách: *Chức phương ngoại ký,* và *Tây học phát phàm (Từ hải,* trang 1123).

và Cao Nhất Chí. Bọn họ năm sáu người vào đất Mân, qua lên Kim Lăng (tức Nam Kinh), tự xưng là người Âu La Ba; đường xa mười vạn dặm, vượt biển chín năm mới đến đấy. Họ đem cho xem kinh thiên lý, chuông tự minh (tức đồng hồ báo thức), Hồn thiên nghi (tức quả thiên cầu, có ghi độ số các sao để xem thiên văn), tượng thiên xích (thước đo trên không), câu cổ pháp (phép tính đo tam giác lượng), phép đo lường thời gian, phép xem bóng mặt trời, xem sao. Họ bàn luận về lý Khí lịch số rất là tinh tường.

Các quan to các tỉnh tôn trọng họ là Tây nho (nhà học giả phương Tây), gọi họ là *Tây thổ thánh nhân* (bậc thánh đất Tây phương), rồi tư giấy đưa về Bắc Kinh tiến cử lên vua.

Khi Lị Mã Châu đã đến Bắc Kinh, xây dựng nhà thờ Thiên chúa giáo ở ngoài cửa Tuyên Vũ. Còn bọn Nam Hoài Nhân có làm bộ sách *Khôn dư đồ thuyết* gồm 2 quyển. Hắn tự xưng là Gia Tô hội sĩ (Giáo sĩ hội Gia Tô). Vì người nước Tỉ Lị Thì đều theo đạo Gia Tô, không thờ cúng bố mẹ, chỉ tôn Thiên chúa, phía bên hữu có giáo đường thờ Thánh mẫu (Đức mẹ), nét mặt như con gái, tay bồng một đứa trẻ, tức là thánh Gia Tô (Jésus Christ).

Vua nhà Thanh dùng người nước ấy, cho giữ việc ở Khâm thiên giám [1] và sai làm lịch mới, ban hành khắp nước, gọi là *Thì hiến thư*. Trong sách *Thánh dụ quảng huấn*, của Thế Tông nhà Thanh (1723 - 1735), có dụ rằng: "Giáo Tây Dương tôn sùng Thiên chúa, cũng là không theo lẽ thường. Nhưng họ thông hiểu lịch số, nên nhà nước dùng".

Ta thường được xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ, thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều lên xuống, gió mưa, phần nhiều phải lẽ. Như họ nói: "Thiên hạ có bốn đại châu. Trung Quốc cùng với các nước Hồ, Việt, Sa Mạc, Hải Đảo, thuộc châu *Á tế á*. Các nước Đại Tây Dương và các nước hải ngoại thuộc châu *Âu la ba*. Lại còn các nước hải ngoại khác thuộc châu *Á lị mạt á* (châu Phi). Lại có các nước hải ngoại khác thuộc châu *A mặc lị gia* (Châu Mỹ). Như thế không biết có thật đúng không, nay xin lược chép sau đây:

---

[1] *Khâm thiên giám:* Tên một cơ quan đời Thanh, chuyên coi về thiên văn, lịch số, v.v...

1- Châu *Á tế á* (Asia) là châu lớn nhất gầm trời; loài người sinh ra ở đấy trước nhất; thánh hiền cũng sinh ra ở đấy trước. Đại lược địa giới:

Phía Nam đến tận các đảo Tô Môn Đáp Lạt, và Lã Tống;

Phía Bắc đến tận Tân Tăng, Bạch Lạp và Bắc Hải;

Phía Đông đến tận đảo Nhật Bản, và Đại Thanh Hải;

Phía Tây đến sông Đại Nại Hà, Mặc Sa Đích Hồ đại hải, Tây Hồng Hải và Tiểu Tây Dương.

Đất đai có đến hơn trăm nước, mà to nhất là Trung Quốc. Ngoài Trung Quốc có các nước: Thái Đạt, Hồi Hồi, Để Độ Á, Mạc Ngõa Nhĩ, Bách Nhi Tây Á, Độ Nhi Cách, Đức Gia Á; đều là nước lớn ở châu ấy.

Trong biển có nhiều đảo lớn, như đảo Tắc Ý Lan, Tô Môn Đáp Lát, Trảo Oa, Bột Nê, Lữ Tống, Mộ Lộ Danh.

Lại còn có các đảo ở Địa Trung Hải cũng thuộc giới hạn châu này, mà Trung Quốc ở về phía Đông nam.

2 - Châu *Âu ba la* (Europa) là đại châu thứ hai dưới gầm trời.

Phía Nam đến Đại Trung Hải;

Phía Bắc đến Thanh Địa và Băng Hải;

Phía Đông đến sông Đại Nãi, hồ Mặc A Đích đại hải;

Phía Tây đến Đại Tây Dương.

Các nước ở châu này cộng được hơn 70 nước. Những nước lớn nhất là: Tây Bả Ni Á, Phật Lang Sát, Đại Li Á, Nhiệt Nhĩ Mã Ni Á, Ông Gia Lí Á, Ba La Ni Á, Phật Lan Địa Á, Đại Ni Á, Tuyết Tế Á, Nặt Vật Nhạ Á, Ách Lạc Tế Á, Mạc Tư Kha Mạt Á.

Ở Địa Trung Hải có các đảo Cam Đích Á, và ở Tây Hải có các đảo Ý Nhĩ Lan, Đại Nghệ Ách Lị Á.

3 - Châu *Á Mạt Lị Á* (Africa - châu Phi) là đại châu thứ ba dưới gầm trời.

Phía Nam đến Đại Lãng Sơn;

Phía Bắc đến Địa Trung Hải;

Phía Đông đến Tây Hồng Hải; và Thánh Lão Lăng Tá đảo;

Phía tây đến A Tắc Á Nạc hải;

Các nước ở đó, lớn nhỏ có tới hơn một trăm nước, trên đất này có nhiều cánh đồng rộng.

4 - Châu *Á Mạc Li Gia (América)* là đại châu thứ tư dưới gầm trời. Đất châu này chia ra làm hai phần: Nam và Bắc, ở giữa có một rặng núi giáp bờ biển chót vót liền nhau (gọi là giáp). Giáp Nam gọi là Nam A Mạc Lị Gia Nam, khởi tự Mặc Ngõa Nạp Nê Hải; phía Bắc đến Gia Nạp Đạt. Giáp Bắc gọi là Bắc A Mặc Lị Gia, phía Nam khởi tự Gia Nạp Đạt; phía Bắc đến Băng Hải; Đông đến Phúc Đảo. Đất toàn châu rất phẳng và rộng, chiếm một nửa thiên hạ.

93 - *Sách Thiên Trung ký* dẫn sách *Thủy kinh* nói: Quan Thái Thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên bắt đầu dạy dân cày ruộng bằng cày (trâu kéo) cải hóa phong tục đất Giao. Đất Tượng Lâm biết cày, tính đến nay được hơn 600 năm, đốt cây trồng lúa, cũng như lề lối Trung Hoa. Gọi là ruộng trắng là trồng lúa trắng, thì tháng 6 tháng 7 cày cấy; tháng 10 lúa chín gặt về. Gọi là ruộng đỏ là ruộng trồng lúa đỏ, thì tháng 12 cày cấy, tháng 4 sang năm lúa chín gặt về. Như thế gọi là lúa hai mùa. Sách *Quảng dư chí* nói lúa một năm hai mùa là thế.

IV. VỰNG ĐIỂN *(120 ĐIỀU)*

1 - Sách *Vân lộc mạn sao* chép: Sách *Lễ ký* nói: "Khi tế trời phải đốt củi ở trên giao đàn (gọi là *thái đàn*)". Sách *Chu lễ* nói: "Đốt lửa thui trâu" đều là nghĩa cầu thần. Đời sau không đốt củi, lại đốt hương. Hương là do phương Tây sản xuất. Nhà Phật động có việc gì, người ta cũng đốt hương cho được thanh tịnh, cho nên khi làm phép thì đốt hương tụng chú. Các nhà đạo sĩ cũng đốt hương tẩy uế, cùng với nho giáo không giống nhau.

Nay tế Khổng Tử và tế xã tắc [1], sau khi nghênh thần, trước khi dâng lụa, phải dâng hương ba lần. Lễ gia không làm thế, hoặc giả chỉ nơi đô ấp có làm mà thôi.

2 - Sách *Minh chí* chép: Vua Thái tổ hạ lệnh, hàng tháng cứ ngày mồng một và ngày rằm, từ quan tế tửu trở xuống đều phải làm lễ *thích thái* [2], từ quận huyện trở xuống thì đến nhà học làm lễ hành hương (đốt hương cúng lễ)".

Nay xét Minh nho là Tống Liêm có nói: "Ngày xưa cầu thần, khi đã dâng lễ vật rồi là đốt cỏ tiêu cùng với mỡ chiên và cơm (chiên hương); nhưng nay thì thắp hương cho giản tiện". Khâu Tuấn nói: "Tế để tỏ lòng thành của mình, chứ không cốt ở lễ vật. Lễ phải tùy nghi, và làm sao đúng nghĩa là được; đừng câu nệ lấy vật ngày nay mà cúng thần đời trước".

Hai thuyết ấy không giống nhau, nhưng ta cho thuyết sau là phải. Song, Chu tử có nói: Tế đức tiên thánh (Khổng Tử) mà

---

[1] *Xã tắc* là thần thổ cốc, vị thần tìm ra thóc gạo cầy cấy trước tiên.

[2] *Thích thái:* Lễ dâng cúng rau *Cần*, rau *Tảo*.

hành hương (tức là đốt hương) không phải cổ lễ, chỉ cầm hương dâng cao lên mà không cúi đầu; cho đầu cái hốt [1] ra ngoài rồi lễ xuống thì không đúng". Ngày nay hành hương cũng nên bắt chước thế.

3 - Đời xưa kia, tế tông miếu thường đốt cỏ tiêu hợp với chất thơm tho (đồ thơm, như mỡ chiên và cơm). *Kinh Thi* có nói: "Thủ tiêu tế chi" (Lấy cỏ tiêu và mỡ mà tế). Sách *Lễ ký* nói: "Rót rượu xuống đất để giáng thần thì dùng rượu *uất kim* (nghệ) cho thơm", chứ không đốt hương. Lưu Hướng làm bài minh nói cái hỏa lò Bác Sơn [2] chỉ để đốt hương, chứ không dùng để tế lễ.

Đời Hán Vũ đế, vua nước Hồn Da (Rợ Hung Nô) đầu hàng, bắt được một pho tượng bằng vàng để ở cung Cam Tuyền, khi tế không dùng trâu bò, chỉ đốt hương lễ bái. Tục đốt hương bắt đầu từ đấy. Song, trong sách truyện nước Ngô lại nói: "Trương Tân làm thứ sử Giao Châu, đốt hương và đọc những sách tà ma. Vu Cát thì làm nhà tinh xá (nhà tu) để đốt hương". Đó đều là các nhà tư dùng hương đốt, chứ không phải của cả nước dùng hương thờ thần. Trình Đại Xương nói: "Vua Vũ đế nhà Lương, *tế trời,* dùng hương trầm; tế đất, dùng hương thượng hòa; lấy nghĩa là đất gần người, cần phải dùng thứ hương phức tạp, nên hỗn hợp các hương mà làm.

Trương tử nói: "Tế mà dùng hương với trà là không phải lối cổ, vì *hương* là theo nghĩa phần sài (đốt củi) còn *trà* là theo nghĩa người sống dùng (sinh nhân dụng)".

4 - Sách *Thông tư* nói: Không nên dùng than lửa ở dưới bếp mà đốt hương thờ thần; cũng không nên đốt nhũ đàn (nhũ hương, đàn hương)" mà cúng Thượng chân (vị Tiên của Đạo giáo). Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Chỉ có giáng hương là giáng được thần".

5 - Sách *Thế thuyết* chú lời nghị của Tôn Thịnh rằng: "xưa, đời nhà Tấn, viên lĩnh hiệu huyện Ôn, tỉnh Hà Nội, tên là

---

[1] *Cái hốt:* đồ vật nhỏ làm bằng ngà voi hay bằng gỗ sơn trắng, có gắn cái gương để soi mũ cho được ngay ngắn. Khi mặc trào phục thì cầm hốt.

[2] *Bác Sơn lô: Bác Sơn* tên một quả núi ở phía Đông nam Sơn Đông. *Bác sơn lô:* cái lư hương làm theo hình núi Bác Sơn ở giữa biển. Dưới cái lư lại có cái chậu đựng nước nóng, tượng trưng nước biển.

Hướng Hùng, nộp trâu nghé cúng tế (hi ngưu) không đủ số; trình quận; bèn sai đưa sang đất Lạc; gặp khi nóng dữ quá trâu của quận đưa sang, phần nhiều bị nắng mà chết, Pháp đài (tòa án) nể quan Quận, bèn đòi Hướng Hùng đến đánh. Xem đó thấy rõ ngày xưa dùng trâu tế, đều do các quận huyện cung cấp. Theo qui chế đời Đường, đời Tống, khi nào có đại tế thì cắt quan thái úy hay quan tả bộc xạ, hữu bộc xạ, lại có các quan làm giám thị các đồ vật cúng tế. Ấy cổ nhân đối với cúng tế kính cẩn đến như thế.

6 - Sách *Chu lễ* nói: "Ngày tế thì phải rẩy nước rồi quét và cạo hết đất cũ, lật xuống, rồi cho đất mới lên trên; ở các làng thì đốt đuốc (dân làng phải đốt đuốc ở các đầu ruộng để chiếu cho sáng)". Đời sau làm đại lễ thì quan coi việc dọn dẹp đường sá, thắp đèn lồng, và đốt nến sáp ở hai bên đường, cũng là theo ý đời xưa.

7 - Sách *Chu lễ* chép: "Trong nước bị đại hạn thì thầy cúng (vu) múa đàn Vu để cầu mưa". Qui chế của *Tiêu Lương* nói: "Tháng tư mà đại hạn thì đảo vũ và làm 7 việc:

1. Xét lại các oan ngục và người không làm đủ chức vụ;

2. Phát chẩn, cấp cho những người góa vợ, góa chồng, người mồ côi và người sống độc thân;

3. Bớt phu dịch, đánh thuế nhẹ;

4. Tiến cử người hiền;

5. Bãi bỏ những người tham ô;

6. Làm cho trai gái sum họp, rủ thương người không vợ, không chồng.

7. Giảm bớt bữa ăn (của vua), bỏ âm nhạc. Sau đó mới cầu thần xã tắc. Tế lễ ở quận mà không thấy có hiệu quả mới làm lễ đại vu (đắp đàn cầu mưa). Phép ấy rất phải, vì tự trách mình trước, rồi sau mới cầu thần.

Đời Tùy, Đường, đều làm thế; đời Minh thì không có tế vu đàn.

8 - *Kinh tịch chí* trong *Tùy thư* nói: "Nhà đạo sĩ có phép tiêu tai giải ách; họ tựa vào thuật số âm dương ngũ hành, suy tính niên vận của người ta, rồi viết ra như cách thức biểu sớ, và đủ cả đồ lễ trình điện (chí tệ) thắp hương rồi đọc sớ: *(Tấu lạy thiên*

tào, xin ngài giải ách". Thế gọi là *"dâng sớ"*. Đến nửa đêm bày cỗ bàn, nem rượu, bánh trái, lễ vật ở dưới trăng sao mà cúng Thiên tào Thái nhất (đại đế), Ngũ tinh, Liệt tú; cũng làm bài *trạng* như cách thức dâng sớ, gọi là làm *lễ Tiếu* (lập đàn cầu đảo). Lại lấy gỗ làm ấn, khắc chữ *nhật. nguyệt* tinh thần; rồi hà hơi đóng dấu vào bệnh nhân; cũng có nhiều người khỏi. Đời sau làm trai đàn là bắt nguồn từ đấy.

Xét trong kinh Lễ, thiên tử thì tế trời, lễ đất; sáng tế *mặt trời*, tối tế *mặt trăng* và tế sao *vịnh tinh* để trừ hung tai. Chư hầu thì tế xã tắc; sĩ phu thì tế gia tiên. Nay thường dân mà tiếm dụng (tức lạm dụng) lễ của thiên tử; vượt phận phạm lễ quá lắm, được phúc thế nào được.

9 - *Kinh thư* chép lễ *Cứu nhật thực* có nói: "Người *lòa* thì đánh trống; sắc phu (nông dân) chạy (trì); thứ dân đi nhanh (tẩu)". Sách *Bạch hổ thông* nói: "Ngày xưa cứu nhật thực thì các vị phu nhân (vợ các quan) gõ cái kính (gương đồng); phó nhân (bảo mẫu) đánh mõ; vợ thứ nhân (nhân dân thường) chải đầu (khiết tao)".

10. *Kinh Thi* nói rằng: *"Kinh thủy linh đài"*. "Lúc mới làm *linh đài* (trước)". Linh đài là chỗ trông mây, xét yêu Khí và xét điềm lành dữ. *Ngũ kinh thông nghĩa* nói: "Cách thức làm *Linh đài* phải đắp đất cho cao, cao chín bậc, trên để phẳng, không có nhà. Cao chín bậc là lấy nghĩa "Số chín là dương cực", trên phẳng không có nhà là để trông mây cho tỏ rõ.

11 - Theo chế độ đời Đường, ngày mà quan *tiết độ sứ* bái từ vua đi nhận công tác, vua cho hai lá *cờ mao,* hai lá *cờ tiết*. Lúc khởi hành thì dựng cờ tiết và 6 *cờ đạo*. Khi đã vào tới cõi thì xây cái lầu để cắm cờ tiết. Triều nhà Tống, thì vua ban cho 6 lá *cờ đạo* và cờ có đề bốn chữ *"tinh tiết môn kỳ"*, để ở nhà công và nhà tư; nơi nào cũng để ra từng gian riêng gọi là tiết đường; cứ đến sau ngày mồng một và ngày rằm thì tế cờ, vì có vật tất có thần.

Triều nhà Minh, ở bên cạnh đàn thờ thần núi sông, lập đền thờ thần cờ đạo; tiết mùa xuân, mùa thu, một năm hai kỳ sai quan coi cờ đến tế. Nay các quân vệ trong thiên hạ, đều lập đền, lấy ngày tiết sương giáng, quan võ đến tế. Ở kinh sư thì tế thần Kỳ đầu đại tướng, Lục đạo đại thần, Ngũ phương kỳ thần, thần coi chiến thuyền, chiêng trống, còi, súng, cung, đao,

nỏ, phi sang, phi thạch, và các thần kỳ, ngũ xướng ở trận tiền, trận hậu. Ở ngoài vệ, thì nói tóm tắt là tế thần Quân nha, Lục đạo.

12 - Tế *Đại sạ* [1] có từ đời Tam đại; nhà Hạ thì gọi là tế Gia bình, nhà Ân thì gọi là tế Thanh Tự. Nhà Chu thì gọi là tế Sạ, đến nhà Tần mới gọi là *lạp*. Hán, Đường, về sau cũng có tế, tế vào cuối năm để cúng bách thần và báo cáo thành công. Nhà Minh thì tỉnh giảm hẳn đi.

Đời xưa lại có lễ khu na (khu trừ thần ôn dịch) chép ở Chu quan. Thiên Nguyệt lệnh và sách *Luận ngữ* cũng thấy nói đến lễ khu na. Sách *Hậu Hán chí* nói: "Trước ngày tế lạp một ngày thì tế đại na, tuyển những con em trung hoàng môn [2] lấy 120 người làm chấn tử [3] để khu trừ dịch lệ". Tục ấy sau đời Đường vẫn còn, đến nhà Minh mới bỏ hẳn.

13 - *Kinh Lễ* nói: "Vua, cùng các nước chư hầu, các quan đại phu, thờ Thái Lệ, Công Lệ và Tộc Lệ". Tả thị nói: "Thần đã có chỗ nương tựa thì không làm dịch lệ nữa". Vậy tế *Lệ* đã có từ đời Tam đại.

Pháp chế nhà Minh: khắp thiên hạ, từ Kinh đô đến phủ, châu, huyện, đều lập Lệ đàn, mỗi năm ba lần tế, vào những ngày: tiết Thanh minh mùa Xuân, rằm tháng 7 mùa Thu, và mồng một tháng mười mùa Đông. Ở trong kinh thành thì quan Phủ doãn, ngoài kinh thành thì các quan Thú lệnh chủ tế. Trước ngày tế, làm sớ điệp lên thần thành hoàng, đến ngày làm chủ tế, vua Thái tổ làm văn tế, ban cho mọi nơi dùng làm định thức. Trong bài văn nói đến tình trạng oan thảm của quỉ thần vô tự, rất là chu đáo.

14 - Sách *Uyên giám* nói: "Thần thành hoàng, tự đời Tam quốc về sau, nhân có việc gì mới tế. Còn như lập đền thờ thì thấy Lý Đức Dụ nói đời Đường lập ở Thành Đô". Từ đời Tống về sau khi khắp thiên hạ đâu đâu cũng thờ.

---

[1] *Đại sạ:* Tên một *lễ tế* về tháng chạp cuối năm. *Sạ* họp tụ vạn vật mà đối hưởng.

[2] *Trung hoàng môn:* Quan thị làm việc ở trong cung cấm (theo *Hán thư* bách quan công khanh biểu) *(Từ hải,* trang 41).

[3] *Chấn tử:* danh từ chung để gọi các thiện đồng nam và thiện đồng nữ.

15 - Đầu năm Hồng Vũ đời Minh sức cho các quận, huyện phải lập đền thờ thần núi, sông, qui chế cũng như lập đàn xã tắc.

16 - Sách *Bạch thát tủy* nói: "Triệu Tòng Thiện khi làm phủ doãn phủ Ứng Thiên có đón Kiều Sinh về nhà dạy con là Hi Thương. Kiều Sinh dạy Hi Thương: cứ sáng ngày, lễ vọng Khổng Tử. Lại mượn thợ theo cách thức lễ thích thái ở trường công mà đúc các đồ thờ và cúng vái làm lễ. Quan thượng thư là Hoàng Tử Điền nghe thấy biết chuyện ấy, muốn khiển trách; may Tòng Thiện biết, sai phá hết các đồ thờ, và đuổi Kiều Sinh đi. Vì, theo phép nhà Tống, không được tiếm lễ đức Tiên thánh.

17 - Vua Thế Tông nhà Minh tự nhiệm lấy việc chế tác lễ nhạc: năm Gia tĩnh thứ 11 (1532) đổi tên hiệu đức Văn Tuyên Vương (Khổng Tử) làm Chí thánh tiên sư Khổng Tử, đổi điện Đại thành làm Tiên sư miếu, thay tượng đất bằng mộc chủ, đổi phong hiệu các vị được cùng thờ với Khổng Tử, gọi là các tiên hiền, tiên nho. Đó là theo lời bàn của Ngô Trừng nhà Nguyên. Nay triều Thanh vẫn theo như thế.

18 - Ở Văn miếu Trung Quốc có hai cái khám thờ Tứ phối: một khám bên tả, thờ Phục thánh Nhan tử và Thuật thánh Tử Tư tử; một khám bên hữu thờ Tông thánh Tăng tử và Á thánh Mạnh tử. Sáu khám khác thờ bài vị thập nhị triết (mười hai vị triết). Bên tả thờ tiên triết Mẫn Tử, Nhiễm Cầu, Đoan Mộc, Trọng Tử, Bốc Tử, Hữu Tử; bên hữu thờ tiên triết: Nhiễm Tử, Tể Dư, Ngôn Uyển, Chuyên Tôn Tử, Chu Tử (Nhiễm Ung, Nhiễm Bá Ngưu, Nhiễm Cầu).

19 - Vua Thế tông nhà Minh hạ chiếu cho thiên hạ lập đền Khải Thánh ở bên tả học miếu để truy tôn người đã sinh ra đức thánh Khổng. Còn thân phụ mẫu chư hiền, từ Nhan, Tăng trở xuống đều theo thứ tự mà thờ. Đó thực là đại nghĩa đắp gốc mở nguồn, tỏ đức báo công.

Triều nhà Thanh, năm Ung Chính thứ năm (1727), có chỉ dụ nhà vua truy phong cụ tổ năm đời đức Khổng Tử, là Mộc Kim phủ, làm Triệu Thánh Vương; cụ Cao tổ là Kỳ phủ làm Dụ Thánh Vương; cụ tằng tổ là Phòng thúc làm Thiệu Thánh Vương, cụ tổ là Bá hạ làm Xương Thanh Vương; thân phụ là Thúc Lương Ngột làm Khải Thánh Vương. Đổi tên đền Khải

Thánh làm đền Sùng Thánh. Lại theo vị thứ hàng Chiêu, hàng Mục [1] mà xếp đặt bài vị; mỗi năm tế hai kỳ về mùa Xuân và mùa Thu thực là thịnh điển.

20 - Từ đời Đường, Tống trở về sau, khắp thiên hạ, các châu, phủ, huyện đều mở bài học; song miếu học có qui chế riêng. Miếu để thờ tự tiên thánh, từ đền Đại Thành đến Đông, Tây lưỡng Vu [2] Kích môn [3], Linh Tinh môn [4]. Nhà học thì để giảng tập sinh viên, từ Minh luân đường [5] cho đến tả hữu lưỡng trai [6], hiệu phòng [7], Xạ Phố [8] và Nho Học môn cùng là Khố Dữu [9], bếp nước đều có nơi chốn cả.

21 - 22 - Năm Hoàng Trị (1488 - 1506) đời Minh, vua giáng chỉ bắt khắp thiên hạ ở các nơi đô ấp, phải lập đền thờ các danh hoạn [10] hương hiền [11] để khuyến khích người đời. Cuối năm Chính đức (1506-1520) có quan đốc học là Lưu Quân Tiết làm quan ở Kim Toàn châu, lập đền ở phía Tây nhà học; ở trong đền, bên tả thờ danh hoạn, từ Liễu Khai là quan thứ sử đời Tống trở xuống; bên hữu thờ hương hiền, từ Chu Đạo Thành là một người con có hiếu từ đời Tống trở xuống. Mỗi năm, về mùa Xuân, mùa Thu hai kỳ, sau ngày định tế [12] ba ngày, các quan *châu thú*, đem thầy học trong châu và các học trò ở các nhà học đến đền ấy hành lễ. *Các lão* [13] là Tưởng Miện làm bài

---

[1] *Chiêu, Mục:* Hai danh hiệu cổ dùng để gọi chung các tổ tiên nhà mình. Ngày xưa, cách bày bài vị ở trong nhà tôn miếu như sau: Ở giữa là miếu Thái Tổ, ở bên tả thờ các ông tổ: hai đời, bốn đời, sáu đời; ở bên hữu thờ các ông tổ ba đời, năm đời. Bên tả là *Chiêu*, bên hữu là *Mục*, thường gọi Tả Chiêu, Hữu Mục.

[2] *Lưỡng vu:* hai dẫy nhà ngang.

[3] *Kích môn*: cửa có dựng cái *kích*, để tiêu biểu là nhà hiển quí.

[4] *Linh tinh môn:* là sao Thiên Trấn, chú điềm được nhiều nhân tài.

[5] *Minh luân đường:* Ba chữ đề trên cái biển ở học cung, thờ đức Khổng Tử. Nghĩa ba chữ ấy là: "Cái nhà làm sáng tỏ luân lý".

[6] *Trai*: phòng đọc sách.

[7] *Hiệu phòng:* phòng đọc sách của sĩ tử thời khoa cử.

[8] *Xạ phố:* nơi tập bắn cung.

[9] *Dữu:* Kho chứa đồ vật, không có mái che, hay ở ngoài đồng.

[10] *Danh hoạn:* Các vị quan có danh tiếng liêm khiết, đạo đức.

[11] *Hương hiền:* Các người sinh trưởng ở một vùng nào, mà nhân dân khen ngợi là người có đức và hâm mộ nết tốt.

[12] *Đinh tế:* Tế vào ngày *đinh*. Tục xưa những ngày tế đức Khổng Tử thường vào tháng trọng xuân (tháng hai) và trọng thu (tháng tám), và đều chọn ngày *đinh* đầu hai tháng ấy, gọi là thượng đinh.

[13] *Các lão*: lão thần ở nội các, các vị đại thần.

ký nói đại lược rằng: "Làm quan ở địa phương nào, khi đi nơi khác rồi, nhân dân ở đấy còn nhớ đến, người ấy là danh hoạn. Sinh trưởng ở làng mà dân chúng đều khen mến, người ấy là hương hiền. Như Văn Ông được thờ ở quận Thục, Chu Ấp được thờ ở Đồng Hương, đều là danh hoạn. Phàm người nào có đạo đức dạy ở làng, khi mất đi được hưởng tế ở nhà học Cổ Tông [1]; hương tiên sinh mất thì được tế ở *xã* [2]; đều là hương hiền cả.

Làm quan như thế, mà được thờ, thì các sĩ tử ra làm quan nên cố gắng. Hiền đức như thế, mà được thờ, thì sĩ tử ở làng cũng đều được khuyến khích. Lễ phép thi thố ở trong một tòa nhà mà rung động ảnh hưởng đến cả một quận, thì cái sự quan hệ về công giúp đời, dạy dân, không phải là nhỏ; há không thận trọng được sao?

23 - Sách *Thái bình phủ chí,* thiên *nhân vật luận* của Cao Bất Căng nói: "Danh hoạn, hương hiền, là những điển lễ rất trọng. Người ta ra làm quan mà được liệt vào hàng danh hoạn; ở trong làng mà được liệt vào hương hiền; tất nhiên những người ấy phải có đức tốt, công to, nhân dân nhớ, sĩ phu yêu, ai cũng đồng thanh ngợi khen, tiếng đồn đều như một, bấy giờ mới tiến lên quan trên, tâu lên triều đình, hoặc được hợp thực [3], hoặc được phối hưởng [4], cúng tế lâu dài nghìn thu. Người nào làm quan mà được là danh hoạn thì ở nhà mới được là hương hiền".

24 - Sách *Chu lễ* nói: "Từ vương đô cho đến các làng nước đều được tế xã tắc [5]. Từ đời Đường, Tống về sau, bắt các quận lập đàn dị thờ Phong bá (thần làm gió), Vũ sư (thần làm mưa), Lôi thần (thần làm sấm); dùng trâu bò, ngọc, lụa và các phẩm vật khác dâng cúng các thần ấy. Khi dâng cúng có nghi tiết, có quan hữu tư (người phụ trách) hàng năm tổ chức cúng tế".

---

[1] *Cô Tông:* tên nhà học của đời nhà Ân.

[2] *Xã:* Nơi đắp nền đất thờ thần hậu thổ ở làng.

[3] *Hợp thực:* cùng được tế.

[4] *Phối hưởng:* được cùng hưởng lễ vật với các vị thần khác.

[5] *Xã tắc:* Nền đất thờ thần tìm ra thóc gạo đầu tiên, tức là người dạy cho nhân dân biết cách cày cấy lấy thóc gạo ăn.

Chế độ cúng tế của triều Minh: bắt, các phủ, huyện, châu đều phải lập đàn xã tắc, đàn Phong, Vân, Lôi, Vũ, Sơn xuyên, Thành hoàng, cùng Lệ đàn [1]. Hàng năm cứ đến các thời tiết thì làm lễ để cầu phúc, báo công [2], đón hòa khí, tiêu trừ lệ khí. Đó cũng là những việc lớn đối với chế độ thờ thần, trị dân.

25 - Sách *Lễ ký* nói: "Phàm việc tế, nếu đã bỏ rồi thì không nên làm lại, đã làm rồi thì không nên bỏ đi". Xem đó đủ biết đối với việc cúng tế, cổ nhân rất thận trọng. Đời sau, quần thần bàn bạc, có khi câu nệ nghĩa cổ, như bàn rằng: "Nhà Tông miếu đã bị hủy, thần từ đã bị bỏ, mà cố muốn làm lại; đàn dị [3] đã sửa lại, Chiêu Mục [4] đã được định vị rồi, mà cố muốn sửa đổi lại. Như thế là lầm".

26 - Chu tử nói: "Những đồ biển đậu [5], phủ hủy [6], là những đồ người xưa thường dùng, cho nên khi tế phải có nó. Đời nay lại lấy yến Khí [7] thay cho các đồ tế, cỗ thường (cụ soạn) thay trở nhục [8], lấy tiền giấy (chử tiền) thay ngọc lụa. Như thế cũng là lấy nghĩa tòng nghi (tùy tiện) dùng những đồ ngày thường vẫn dùng".

Khâu Quỳnh Sơn [9] nói: "Câu nói trên đây chính hợp với câu trong sách: "Thờ lúc chết cũng như thờ lúc sống". Vì Trình Tử đã nói: "Làm lễ không nên nệ cổ cả; phải xem phong Khí xưa với nay không giống nhau, thì khi xử sự phải khác nhau. Như, mặt mũi người đời nay có giống người đời xưa đâu? Nếu toàn

---

[1] *Lệ đàn:* Đàn thờ thần Ôn dịch.

[2] *Báo công:* Trả ơn, đền công đã giúp đỡ.

[3] *Đàn dị:* Nơi đắp đất cao là *đàn;* ở dưới rất thấp, đắp nền xung quanh đàn cao là *dị*.

[4] *Chiêu mục:* Xem chú ở trang số 189.

[5] *Biển đậu:* Các đồ thờ đan bằng tre, dùng đựng hoa quả và nem.

[6] *Phủ hủy:* Mâm đựng cơm xôi; cái *phủ* thì hình vuông, cái *hủy* thì hình tròn.

[7] *Yến khí:* Theo nghĩa thường, yến Khí là đồ thường dùng; như nón, gậy, v.v... nhưng đây có lẽ là đồ dùng khi yến tiệc.

[8] *Trở nhục:* Trâu, bò, lợn, hay dê, làm thịt để nguyên cả con, đựng bằng giá gỗ.

[9] *Khâu Quỳnh Sơn*: tên hiệu của Khâu Tuấn, người đời Minh, sinh vào thời Vĩnh Lạc, thọ 78 tuổi (1418 - 1495). Tuấn tự Trọng Thâm, hiệu Quỳnh Sơn, đỗ tiến sĩ, ham học, làm nhiều sách, như *Quỳnh đài hội cảo*, v.v...

dùng cổ vật thì không xứng; dù thánh nhân có sống lại cũng phải thêm bớt". Chu tử lại nói: "Thánh nhân có sống lại, chưa hẳn đã toàn dùng cổ lễ, mà tất có sửa đổi lại".

27 - Trình tử nói: "Sĩ và đại phu phải lập gia miếu (nhà thờ); gia miếu phải trông về hướng Đông. Như thế, bài vị Thái tổ (thủy tổ) ngảnh về phía Đông, bên tả thì hàng *Chiêu* bên hữu thì hàng *Mục*, trai gái ngồi riêng. Bài vị của mẹ chồng, nàng dâu cũng theo hướng Thái tổ. Thần chủ đều khắc bằng gỗ; mỗi tháng ngày mồng một làm lễ cốc sóc [1] bằng nước trà và rượu; trong bốn mùa, mùa Xuân thì lấy tiết Hàn thực, mùa Hạ thì lấy tiết Đoan ngọ, mùa Thu thì lấy tiết Trùng dương (mồng 9 tháng 9 âm lịch), mùa Đông thì lấy tiết Đông chí, tế tổ; tế xong cất thần chủ vào vách phía Bắc nhà Giáp thất (nhà bên cạnh). Ăn uống thì tùy nhà giàu hay nghèo mà làm cỗ bàn. Đồ thờ và chiếu ngồi không nên dùng lẫn. Cửa miếu, không phải ngày tế lễ thì đóng chặn lại.

Chu tử chữa lại đoạn trên này như sau: "Nhà thờ phải hướng Nam, ngồi hướng Đông".

28 - Có người hỏi: "Ngày tiết (tết) thường thì tế như thế nào?" Chu tử đáp: "Về việc này, Hàn Ngụy Công [2] xử trí rất khéo: gọi là tiết thường (hay tục tiết) thì phải kém chính tế (tế lễ chính)". Tục tiết như cái tết Thanh minh, Hàn thực, Đoan ngọ, Trung nguyên, Trùng dương. Chu tử nói tiếp "Các bậc tiên chính (bậc tiên hiền) tế ở mộ, không hại gì đến nghĩa lý".

29 - Sách *Mộng hoa lục* chép: Tết Trung nguyên (rằm tháng 7), người ta để đồ mã và áo giấy ngũ sắc vào cái giường ba chân, như cái đèn nồi, gọi là Vu lan bồn (Ulambana) [3] treo áo giấy, tiền giấy lên trên rồi đốt. Lục Du nói: "Tục bấy giờ (đời Tống), đến ngày rằm tháng bảy làm cỗ chay cúng gia tiên, đan

---

[1] *Cốc sóc:* Báo ngày sóc, tức ngày mồng một đầu tháng. Danh từ này do một tập tục xưa. Xưa kia cứ đến tháng chạp thì thiên tử ban ngày sóc tháng giêng năm sau cho các chư hầu theo đó mà cúng tế.

[2] *Hàn Ngụy:* tức Hàn Kỳ đời Tống.

[3] *Vu lan bồn:* Tiếng nhà Phật, tên một ngày lễ về rằm tháng bảy người ta cúng xong thả tất cả đồ cúng trên mặt sông cho trôi đi.

tre làm chậu, đựng tiền giấy, rồi lấy đóm đốt". Sách *Thích thị yêu lãm* nói: "Tiếng Phạn nói Vu lan bồn như tiếng Hán nói "Cứu đảo huyền (Cứu người bị treo ngược)".

30 - Sách *Thông giám* nhà Đường nói: "Vua Túc tông (756 - 761) cho Vương Dư lĩnh chức từ tế sứ (quan coi tế lễ ở các đền). Khi Vương Dư cầu đảo cũng đốt tiền giấy giống như bọn đồng cốt".

Truyện Vương Dư nói: Từ đời Hán trở về sau, khi người ta chôn người chết, chôn cả tiền, gọi là *"ế tiền"* [1]. Đời sau, theo tục quê, lấy giấy thay tiền cúng quỉ. Đến đời Đường thì Vương Dư dùng tiền giấy để cầu phúc, trừ tai ương (nhương phất).

31 - Chu tử nói: "Đời xưa cúng bằng ngọc với lụa; đời sau thay bằng tiền. Đến đời Đường Huyền Tông, việc quỉ thần phiền nhiễu quá, lấy tiền đâu cho đủ. Vương Dư làm tiền giấy thay cho ngọc và lụa". *Thanh dị lục* lại chép: "Đời Đường Huyền Tông, ngày *phát dẫn* (đưa ma) [2], các thứ vàng, bạc, tiền và các bảo vật đều là tượng hình cả". Chu tử lại nói: "Xưa đời nhà Tống, hễ nói đến lễ thì làm ngay mũ áo giấy, chứ không dùng tiền giấy". Vậy, tiền giấy và mũ áo giấy có gì khác nhau?

32 - Tiền giấy mã có từ đời Túc Tông nhà Đường, do quan thái ất sứ là Vương Dư chế ra. Còn mũ áo mã thì bắt đầu từ đời Ngũ đại (907 - 959).

33 - Sách *Triều dã thiêm tái* chép: Phong tục Lĩnh Nam, nhà có người đau ốm trước hết giết thịt gà, ngỗng, dê, cúng thần cầu phúc. Như không khỏi, thì lại giết lợn, dê (Thái lao) để cầu thần. Tục ấy đến nay vẫn còn; người xưa chê cười đã lâu: vì muốn cầu sinh mà lại sát sinh, quỉ thần rất ghét. Ở Trung Châu, khi cầu đảo chỉ dùng: hương, nến, tiền giấy, ngựa giấy, hoa quả, cỗ chay, chứ không sát sinh nhiều, hại tính mạng súc vật. Đã có lòng nhân, lại giữ được phúc lành, cảm cách thần linh dôi thêm tuổi thọ tất phải dùng nó; tức là nhân và phúc, há phải ở lễ vật!

---

[1] *Ế tiền:* chôn tiền. Người đời Hán Tấn hay chôn tiền, nên thường có cái nạn "Đào mả" lấy tiền.

[2] *Phát dẫn:* Khởi hành đưa đi. Lúc xe đại dư (áo quan) khởi hành, cầm dây co áo quan đi, gọi là phát dẫn.

34 - *Kinh Thư* có thuyết nói về tục lên đồng. Quẻ *tốn* trong kinh *Dịch* cũng nói có đến sự chiêm nghiệm của *vu sử* [1]. Sách *Chu lễ* đặt quan *Vu tư,* giữa chính lệ về đồng cốt, có nạm vu, có nữ vu. Khi nào có tế lễ, cầu đảo, họ đều được dự lễ. Đồng cốt để cảm thông quỉ thần, không thể bỏ được. Xem các chuyện chép trong sách *Tả truyện* đã thấy nghiệm nhiều. Đời sau quá mê tín về yêu ma tà, quái, sinh ra nhiều tai vạ cho nên phải nghiêm cấm.

35 - Đời Hán Vũ đế thờ thần Thái nhất (tức là thiên hoàng đại đế), cúng từ tối đến sáng. Đến sau, cứ đến ngày thượng nguyên (rằm tháng giêng) chưng đèn. Tục chưng đèn có từ đây trước. Ngày nay, đến tiết *Lập xuân* các nhà cắt giấy màu hay giấy trang kim làm thành cái thiếp có hai chữ Nghi xuân. Bài *Yên phú* của Phó Hàm đời Tấn có câu rằng: "Ngự thanh y dĩ tán thời, chước nghi xuân chi gia chỉ". Dịch nghĩa: "Mặc áo xanh cho hợp thời, đón phúc lành ngày xuân tiết".

Tuế thời ký nước Tấn chép: "Ngày Lập xuân, cắt giấy ngũ sắc đựng bằng đồ đan; lại cắt thiếp có hai chữ nghi xuân".

Sách *Đường Thiên kim nguyệt lệnh* nói: Ngày Lập xuân, dán hai chữ *nghi xuân* ở cửa. *Tuế thời ký* người nhà Tống chép: "Tối ngày *Trừ tịch* (30 tết) dán thiếp *trừ tịch,* thiếp *thiên hành dĩ quá,* thiếp *tiến tài*, ở khung cửa". Tục ngày nay cũng giống tục ấy.

35b - *Sách Tỏa ngôn* của Tô Hựu [2] đời Minh nói: "Cổ nhân làm nhà cửa thiên hướng về phía Đông, cho nên gọi góc tây nam là *áo*, góc Tây bắc là *ốc lậu*".

Sách *Lễ ký* lấy hướng *Tây* làm hướng tôn trọng (trên cả), hướng *Nam* làm *chiêu* (sáng), hướng *Bắc* là *mục* (đẹp).

Sách *Thuyết văn* nói: "Người xưa làm nhà, nửa đằng trước để trống *(hư)*, gọi là *đường*, nửa đằng sau kín đáo *(thực)* gọi là *thất*".

---

[1] *Vu sử:* Con đồng đang lên, múa mang để giáng thần, làm trung gian giữa thần và người để truyền đạt ý thần. - *Chiêm nghiệm*, xem đoán dấu hiệu của thần linh.

[2] *Tô Hựu:* tự Doãn Cát, người đời Minh (Thế kỷ XVI), đỗ tiến sĩ làm quan, thơ hay, học giỏi; tác giả các sách: *Cốc nguyên văn thảo,* 4 quyển, *Cốc nguyên tập,* 10 quyển, và *Do chiên tỏa ngữ,* 1 quyển *(Văn học,* trang 1101).

Sách *Lý quật* của *Trương tử* nói: "Phàm nhà người ta, gian giữa gọi là *miếu* (bàn thờ), cũng như điện của thiên tử chịu chính sóc, người thường không thể ở được. Nơi đó là chỗ để tế tự và làm những việc hiếu, hỉ; sau bàn thờ gọi là tẩm (phòng ngủ).

35c - Sách *Luận hành* của Vương Sung nói: "Người ta kiêng trao tay đũa cho nhau, sợ tình không được bền; không thay nhau quét nhà, sợ nhà đương ở mong người khác đến thay". Tục kiêng ấy bây giờ vẫn còn.

Sách *Thuyết phu* nói: "Con trai phần nhiều lên 7 hay lên 9 tuổi mới cho học vỡ lòng, vì theo tục, trai kiêng tuổi chẵn, gái kiêng tuổi lẻ. Cho đến khi làm lễ gia quan (đội mũ, 20 tuổi) và cập kê (cài trâm, 16 tuổi) cũng vẫn kiêng như thế. Lý Hồn người đời Bắc Tề có em tên là Luân, lên 6 tuổi, xin đi học, nhà lấy cớ tuổi chẵn, kiêng không cho đi học. Sau nó học trộm, thế mà thông hiểu được sách *Cấp tựu chương* (sách tốc thành)". (Sách *Bác vật chí* có ghi: "Từ khi nhà Tần đã định rõ thư văn cùng một lối thì quan thừa tướng là Lý Tư làm ra sách *Thương hiệt thiên*, quan Trung quân lệnh là Triệu Cao làm sách *Viên lịch thiên*, quan Thái sử Kinh làm sách *Bác vật thiên;* quan Văn Viên lệnh là Tương Như làm sách *Phàm tướng thiên;* quan Hoàng môn lệnh là Du làm sách *Cấp tựu thiên).*

36 - Sách *Nhan thị gia huấn* chép: "Con em các sĩ phu, mấy tuổi trở lên đã đều học cả. Mức nhiều nhất, chúng đã học đến *Lễ truyện,* mức ít nhất cũng đã học *Kinh Thi* và *Luận ngữ.* Kịp đến khi đến tuổi *quan, hôn* [1], tính thể đã định; lúc đó đã có khiếu thông minh thì càng dạy nhiều. Người đời đã đến tuổi quan, hôn mà không học, lấy cớ là muộn, lần lữa chịu dốt như ngoảnh mặt vào tường không trông thấy gì, nghĩ cũng ngu quá!... Triều nhà Lương từ hoàng tôn trở xuống, khi đến tuổi tổng giốc [2] (để tóc trái đào) đều phải đi học.

---

[1] *Quan, hôn:* Quan tức là *Gia quan,* đội mũ. Con trai đến tuổi làm lễ Gia quan, nghĩa là 20 tuổi. *Hôn* là lấy vợ, tức là đến tuổi lấy vợ, vào khoảng từ 20 đến 25 tuổi.

[2] *Tổng giốc:* buộc túm tóc thành hai mớ như hai cái sừng. Theo lời thiên Nội tắc trong *Kinh Lễ,* trai gái chưa đến tuổi *quan, kê,* nghĩa là 20 tuổi, thì tóc chỉ buộc túm lại. Nói gọn lại, tổng giốc là dưới 20 tuổi.

37 - Khi nói chuyện với ai mà nói đến ông, bà, cha, mẹ, chú, bác và các vị trưởng cố (tôn trưởng) người ấy, thì đều phải thêm chữ *tôn;* từ hàng thúc phụ (chú) trở xuống thì thêm chữ *hiền* để phân biệt tôn ti.

38 - Người phương Nam, khách đến không đón, gặp nhau chắp tay mà không vái; đưa khách ra khỏi chỗ ngồi thì thôi. Người Bắc, hễ có khách thì đưa đón đến tận cửa, gặp nhau thì vái, đó là tục lệ ngày xưa. Riêng ta thì ta thích cái tục đón và vái.

39 - *Chu lễ* nói: Phàm gả chồng lấy vợ đều nộp lụa trắng tinh không quá năm lạng; chua rằng năm lạng là mười đoan (mối) [1]; nhà giàu không nên quá mà nhà nghèo cũng có thể kiếm đủ số lụa ấy. Hoặc có người hỏi: Mười lạng ít quá, khó coi. Chu tử đáp: Đã kể đến nhiều ít, là nói về lợi. Đời sau phong tục khinh bạc, thường nói đến tiền tài, việc hôn nhân thách tiền bạc cho nhiều; nhất là nhà quan, muốn lấy thể diện, đưa nhiều vàng lụa, nếu thiếu một ít, thì trách móc nhau, thực là phi lễ!

40 - Sách *Thông điển* chép: "Đời Đường Huyền tông, Đường Thiệu dâng sớ lên vua tâu rằng: "Trong ngày sĩ thứ (nhân dân nói chung) nghênh hôn, những kẻ hèn hạ quê mùa đem xe ra chặn đường đòi cơm rượu. Tục ấy trở nên thịnh hành lắm, đến cả những bậc vương hầu, ở trên. Chúng nhóm nhiều bè lũ ra đón đường giữ đám cưới lại, làm mất nhiều thì giờ, mà đòi tiền của, đến nỗi tiền cho bọn ngăn đường nhiều hơn tiền cưới. Vậy xin cấm đoán hẳn. Nhà vua phê chuẩn việc ấy. Tục ấy tức là tục đón ngõ, chăng dây bây giờ (lan nhai khai hằng".

41 - *Nhan thị gia huấn* chép: Phong tục Giang Nam, hễ con sinh được đầy năm (nhất cơ), thì cha mẹ may áo mới, tắm gội, trang sức cho con. Con trai thì sắm cung tên, giấy bút; con gái thì sắm dao kéo, thước may, kim chỉ và đồ ăn uống; châu báu, cùng đồ chơi, để trước mặt đứa bé, xem ý nó muốn lấy vật gì, để

---

[1] *Đoan:* đơn vị đo lường xưa, nhưng có nhiều thuyết khác nhau: Sách *Nhĩ nhã* cho là dài 2 trượng; sách *Tập vận* cho là dài 6 trượng; sách *Lục thư cố* cho là 1 trượng 6 thước. Nhưng theo tinh thần tiết kiệm trong lời văn đây thì có lẽ một đoạn là 1 trượng, 6 thước. (*Từ hải,* trang 1005).

nghiệm xem tính nó tham hay liêm, ngu hay trí, gọi là *thí nhi* (thử xem Khí tượng trẻ con). Rồi họ hàng nội ngoại, tụ họp ăn uống. Sách *Ngọc hồ dã sử* cũng nói: "Ngày Tào Bân đầy tuổi tôi [(1)] (chu toái nhật), cha mẹ bày trăm thức đồ chơi ở chiếu để thử xem Khí tượng con mình". *Bác hộ lục* lại chép: "Tục Lĩnh Nam, những nhà giàu có, đẻ con được 3 ngày, hay đầu tháng, tắm rửa cho con, rồi làm một bữa cơm dẻo tròn (đoàn du phạm, tức là cơm nắm chim chim để cúng mụ)".

Xét thiên *Nội tắc* trong *Kinh Lễ* có nói: Người xưa chỉ trọng lễ *ba tháng tiếp con*. Theo sách *Gia lễ*, người chủ sinh con trưởng đầy tháng thì tiếp con. Đời sau, mỗi địa phương có một tục, đua nhau trang sức, ăn mừng mỗi ngày một to thêm. Tục Trung Quốc ngày nay, sinh con được ba ngày thì hội họp bà con thân gia. Tục nước ta sinh con được ba ngày thì chỉ làm vài mâm cỗ cúng thần *Dương bà* (Bà mụ). Đến ngày thứ 7, thứ 9, đầy 100 ngày, đầy năm, thì làm lễ cáo gia tiên; yến tiệc linh đình; rồi tân khách đem thơ văn, đồ chơi, quần áo đến mừng. Các lễ trăm ngày và đầy năm là trọng hơn cả. Lễ đầy năm, bày đồ chơi trước mặt trẻ, xem nó lấy cái gì, cũng giống như tục ở tỉnh Giang Nam.

Điển nghi lục đời Nam tống chép: Nghi lễ trong cung, khi nào có cung phi sinh đẻ, thì có cho các lễ *tam triêu* (3 ngày), *mãn nguyệt* (đầy tháng), *bách nhật* (trăm ngày), *chu toái* (đầy năm), Trong các ngày tết nói trên, vua đều ban cho tiền và lụa.

42 - Tháng 8 năm Khai nguyên thứ 17 (729) đời Đường, là ngày sinh vua Đường Huyền Tông, vua ban yến cho các quan ở dưới lầu Hoa ngạc. Trương Duyệt và Nguyên Kiền Diệu tâu xin vua, cứ hàng năm lấy ngày mồng 5 tháng 8 làm *tết Thiên thu*, ban bố cho thiên hạ đến ngày ấy được yến tiệc, nghỉ ngơi 3 ngày. Tết sinh nhật bắt đầu có từ đấy trước.

Năm Trường Khánh thứ nhất (821) đời Đường Mục Tông, vua hạ chiếu: Ngày mồng 6 tháng 7 là ngày sinh nhật của

---

(1) *Đầy tuổi tôi:* Thông tục Việt Nam ta hiện nay, khi con đầy năm thường gọi là đầy tuổi tôi. Gốc tiếng *"tôi"* đây là chữ hán "toái". Chữ *nôm* ta thường dùng chữ toái để viết tiếng "tôi", nên người ta vì thói quen đọc là tuổi tôi".

"trẫm" ngày ấy, các mạng phụ [1] trăm quan nên đến cửa Quang thuận tham dự lễ mừng, "trẫm" sẽ ở trong cửa tiếp kiến trăm quan". Lễ thụ hạ (nhận mừng) bắt đầu có từ đấy.

Triều nhà Minh, ngày Thánh tiết (sinh nhật vua) cũng theo lễ ấy, các quan đến chầu mừng cũng như tết Nguyên Đán.

43 - Sách *Ngọc đường tạp ký* của Chu Tất Đại dẫn lời nói của Tiền Duy Diên rằng: "Theo qui chế cũ, quan học sĩ và đại phu, mỗi khi gặp ngày Thánh tiết, cùng xuất ra 120 quan tiền, đưa 50 quan vào chùa làm chay, cùng với khu mật sứ cùng lập đạo tràng [2].

Sách *Qui điền lục* của Âu dương Tu chép: "Sứ thần ở Tam ban viện [3] có vài trăm người, mỗi năm góp tiền (cừ tiền) [4] nuôi cơm nhà sư, dâng hương cúng chúc thánh thọ, gọi là hương tiền (tiền mua hương)". Lễ ấy đã có từ xưa, để tỏ tình thân chúc đảo vua chúa.

44 - Sách *Nhan thị gia huấn* nói: "Từ đời Hán, Ngụy về sau, người ta thường gọi *giáp dạ, ất dạ, bính dạ, đinh dạ, mậu dạ* (tức là canh một, canh hai, v.v...) Lại gọi: *nhất cổ* (một tiếng trống) *nhị cổ, tam cổ, tứ cổ, ngũ cổ* (tức là năm trống canh). Và, *nhất canh* (cầm canh thứ nhất), *nhị canh, tam canh, tứ canh, ngũ canh,* (tức là năm trống canh trong một đêm). Lối chia thời gian trong một đêm, đều lấy số năm làm cữ".

Bài *Tây đô phú* nói: "Đặt vệ để nghiêm việc canh phòng". Vì những cớ như sau: giả sử tháng giêng là tháng *dần,* đến đêm thì chuôi sao đẩu chỉ vào cung dần, đến sáng thì chỉ vào cung *ngọ.* Từ *dần* đến *ngọ* vừa 5 giờ. Tháng Đông, tháng Hạ, ngày đêm tuy dài, ngắn, so le với nhau, nhưng thời gian xa cách nhau, dài không quá 6 giờ, ngắn không đến 4 giờ, chóng hay chậm chỉ ở trong khoảng 5 giờ thôi.

Chữ *canh* nghĩa là trải qua, cho nên gọi là năm canh.

Sách *Thuyết phu* nói: Tống Thái Tổ nhân câu nói của Trần Đoàn: "Chỉ phạ ngũ canh đầu (Chỉ sợ đầu canh 5), nên hạ lệnh

---

[1] *Mạng phụ:* Vợ các quan đã được phong hiệu phu nhân, nghi nhân, v.v...

[2] *Đạo tràng:* Nơi thiết lập bày biện để tụng kinh, cúng lễ.

[3] *Tam ban viện:* Ba cơ quan ở trong triều: Đài viện, Điện viện, và Sát viện.

[4] *Cừ tiền:* Góp tiền để uống rượu.

bắt khắp nơi, từ kinh sư cho đến các quận huyện, đều phải đánh trống sáu canh.

Vua Thái tổ (Tống) lấy được nước giữa năm Canh Thân (960), truyền ngôi được 300 năm, trong đó có 5 năm *Canh Thân.*

45 - Thiên *Lê chí* trong *Tống sử* chép: "Khi nào vua đi tuần thú hay đi chơi, thì viện Hàn lâm phải dựng khẩu hiệu và xin giao cho viện Khu mật, mỗi đêm chọn lấy một chữ, bảo lính hộ vệ nhận lấy mà thưa hỏi". Việc đặt ra khẩu hiệu là bắt đầu có từ đấy.

46 - Chu tử nói: "Ngày xưa làm nhà không có hai bên hành lang (lang vu). Khi chầu thì các quan tam công đứng lộ thiên ở dưới cây hòe; các quan cửa khanh thì đứng ở dưới cây cức. Đang buổi triều hội mà mưa thì giải tán".

47 - Sách *Thử phác* [1] nói: "Qui chế nhà Đường, còn 7 khắc nữa mới sáng thì đánh một hồi trống, gọi là nhất nghiêm; quan thị trung tâu xin mở cửa cung, cửa thành. Còn 5 khắc nữa mới sáng, đánh 2 hồi trống, làm tái nghiêm; quần thần đến họp cả ở triều đường. Còn một khắc nữa mới sáng, thì đánh 3 hồi trống, làm tam nghiêm; từ quan Thị trung, Trung thư lệnh trở xuống, đều đến Tây Các đón giá vua. Nghiêm nghĩa là *nghiêm túc*".

48 - Sách *Độc đoán* của Thái Ung nói: "Theo qui chế nhà Hán, khi vua đi tuần thú hay đi săn bắn về, từ công khanh trở xuống đều đứng sắp hàng ở đường "đô đình" thành Lạc Dương, xe vua đến nơi thì đều lạy. Vua xuống xe, công khanh thấy được nhan sắc, rồi cùng đi về cung". Xem lễ ấy so với lễ nghi đời sau, thấy lễ đời xưa thân mật hơn.

49 - Sách *Tạp ký* của Giang Lân Cơ chép: "Tô Tử Dung đời Tống, lúc làm quan Phán ở Lê viện, có nói: "Nay các nhạc Khí đều treo cả, thì chỉ nghe thấy tiếng chuông; còn các tiếng nhạc khác bị lấp đi, không nghe thấy gì. Vậy, nên bãi cách đánh liên thanh cho được lần lượt nghe thấy mọi tiếng. Than ôi! Nhạc âm không được đầy đủ đã lâu lắm rồi".

---

[1] *Thử phác:* Tên sách, một quyển, tác giả là Đái Thực đời Tống. Trong sách này, tác giả khảo cứu kỹ các chữ nghĩa nghi ngờ trong các sách và ghi các điển cố, các danh vật lý luận tinh tường lắm. Tên *Thử phác* mượn ở chuyện hai người đi buôn đời Chiến quốc lấy con chuột khô và hòn ngọc phác lừa dối nhau, lấy tên nọ gọi vật kia, rất có ý nghĩa *(Từ hải,* trang 1567).

50 - Đường Thái Tông hạ chiếu dùng giấy gai (ma chỉ) viết sắc. Đường Cao Tông cho giấy trắng hay có mối đục, bèn sai quan thượng thư sức xuống cho các châu, huyện, đều phải dùng giấy vàng. Còn ti coi việc chế cáo phải liệu làm trục cuốn. Song, trong *Lục điển* nhà Đường lại nói: "Sắc thư ban xuống châu huyện đều dùng lụa".

51 - Cáo thân [1] đời Đường mới dùng giấy, triều vua Túc Tông thì dùng lụa, đầu năm Trinh nguyên (785 - 805) mới dùng lăng thay vào. Từ ngũ phẩm trở lên, dùng lăng có hoa to, hay thứ sa tử la, mà trục bằng gỗ đàn. Từ lục phẩm trở xuống, đều viết vào lụa mỏng có hoa to; còn ngoài ra thì dùng giấy lụa hoa nhỏ; nhưng thông dụng lụa tử lăng, trục bằng gỗ đàn. Sắc triệu các bà mạng phụ thì cho dùng giấy trắng có hoa nhỏ đủ các màu, mà trục thì bằng cẩm phiêu hồng nha (ngà bọc gấm).

Bộ Lại cấp bằng cáo thân cho các triều thần, nhưng bắt phải nộp tiền mua gạo làm keo, mua lăng làm trục; ông quan nào nghèo, không nộp được tiền ấy, thì chỉ lĩnh sắc điệp không thôi.

Đời vua Minh tông, Lưu Nhạc nói: "Trong cáo thân (sắc) có lời khen, chê, khuyên răn của nhà vua, không lẽ để cho người được nhận cáo thân ấy không biết rõ nội dung. Nay xin từ triều quan trở lên ở kinh đô thì do các môn tuyên đọc sắc văn rồi ban cho; ở ngoài châu quận thì do quan bản châu làm việc tuyên sắc. Các nhà cầm quyền lại bàn đến tiền phí về keo trục; tôi thiết nghĩ tiền ấy mỗi năm không phí đến mấy vạn, nhà vua đã cho lộc vị thì không nên đòi tiền phí keo trục. Nay xin: tất cả các quan trong hay ngoài, hễ được thăng thụ thì đều được tuyên sắc và được cho quan cáo".

Nay xét ra, *cáo thân* là lời *chế* của tòa Trung thư soạn ra. *Sắc điệp* là bản mà tòa Trung thư sao lục làm chiếu nghiêm (ngày sau gọi là lục chỉ).

Đời Tống, các quan lớn hay nhỏ đều được có chế từ trao cho. Đến đời Nguyên, Minh, thì cho thẳng ngay sắc thụ, còn quan thấp quá thì không cho chế từ.

---

[1] *Cáo thân:* bằng sắc, ấn tín. Theo qui chế đời Đường, các quan được thăng bổ đều được cấp *phù* (ấn tín), gọi là *cáo thân*, cũng như bằng sắc sau này.

52 - Sách *Ký văn* của Trần Tử Kiêm, đời Tống, nói: "Ấn của nhà Đường khắc nét chữ nhỏ như tơ tóc; ấn của nhà Tống nét chữ to như chiếc đũa". Ta xét, sách *Thuyết phu* chép: "Ấn đời xưa rất nhỏ, chữ cũng nhỏ"; chính như đời sau khắc riêng những cái thẻ ngà đánh dấu để đeo cho tiện.

53 - Sách *Thư sử* của Mễ Phất, đời Tống, nói: "Chữ khắc ấn nên nhỏ, khuyên tròn nên bằng với chữ. Khắc triện vào ấn cũng có phép. Gần đây khắc ấn đều không có phép; như ấn bạc của *tam tỉnh* (1), chữ triện đều trái ngược, cho nên từ khi đem ra dùng là không quan tể tướng nào là không bị tội. Ấn của ngự sử đài, chữ *sử* khắc ngược, lại khuất vào trong, nên từ khi đem ra dùng ít khi không có quan trung thừa nào khỏi bị tội. Ấn *tuyên thư,* hình như chữ "Vong", nên ít khi có phục mạng (2). Còn dấu riêng của các nhà tư cũng có quan hệ đến sự lành, sự dữ lắm.

54 - Vua Cao Tông nhà Đường mới cho các kinh quan chức sự, tứ phẩm, ngũ phẩm, đều được đeo dấu hiệu *"Tùy thân ngư"* (3). Sau lại hạ chiếu, từ nhất phẩm trở xuống, quan văn đều phải mang theo: khăn tay, túi đựng con toán, dao con, đá mài dao; quan võ muốn đeo khăn, túi, cũng được.

Các quan văn võ, từ tam phẩm trở lên, mặc áo trào màu vàng tía, đeo đai ngọc; quan tứ phẩm mặc áo màu đỏ sẫm (Thâm phi), đeo đai vàng; quan ngũ phẩm mặc áo đỏ nhạt, đeo đai vàng; quan lục phẩm mặc áo lục sẫm (thâm lục), đeo đai bạc; quan thất phẩm mặc áo lục nhạt, đeo đai bạc; quan bát phẩm, cửu phẩm, mặc áo xanh sẫm (thâm thanh), đeo đai thâu thạch (4); dân thường đeo dây lưng nạm đồng hay nạm sắt.

---

(1) Tam tỉnh: Danh từ gọi chung ba cơ quan lớn trong triều đời Tống: 1- Trung thư tỉnh (hay sảnh); 2 - Thượng thư tỉnh: 3 - Môn hạ tỉnh.

(2) Phục mạng: Trả lời, báo cáo, cáo lại.

(3) Tùy thân ngư: Một thứ dấu hiệu đục hình con cá; bổ đôi ra, mỗi người giữ một nửa, đeo luôn vào người, khi có việc đem ra kháp lại xem có đúng khớp không.

(4) Thâu thạch: Một thứ đồng nấu lẫn với lô cam thạch. Có lẽ là gốc tiếng chuyển âm "thau" của ta.

Vua Duệ Tông đặt ra quan chế: các quan văn võ, theo lệ cũ, đều mang khăn tay, và túi đựng con toán; các quan võ phải mang đủ các đồ đựng thất sự [1] (thiếp diệp thất sự).

Còn về đai, từ nhất phẩm trở xuống đến ngũ phẩm, dùng đai vàng; lục, thất phẩm, dùng đai bạc; bát, cửu phẩm, dùng đai bằng thâu thạch.

Về túi, người nào mặc áo tử bào, dùng túi bằng vàng; mặc áo hồng bào, mang túi bằng bạc. Đến đời Văn tông lại định lại: nhất, nhị phẩm, cho mang đồ ngọc và *thông tê* [2], tam phẩm cho mang *hoa tê* và *ban tê*. Người nào trước mặc áo xanh biếc, nay đều cho mặc áo màu lục. Cáo bộ khúc [3], khách nữ, nô tì, thông dụng màu xanh biếc; thường dân màu vàng, trắng, đen.

55 - Xưa kia, Hán Văn đế cho phép các châu, quận, thứ làm *hổ phù* bằng đồng và *sứ phù* bằng tre. Mỗi cái phù tách làm đôi, nửa bên phải để ở kinh sư, nửa bên tả giao cho các châu, quận giữ.

Các tổ nhà Đường ban ngân thỏ phù cho các quận; liền cải ngay làm đồng ngư phù. Mỗi châu, trong kho có tám cái dấu đồng ngư, một cái to, bảy cái nhỏ; hai cái khắc con cá về bên phải, năm cái khắc con cá về bên trái; một cái đồng ngư bên hữu để luôn ở kinh, còn một cái để ở kho bản châu; cứ đến các tháng quí (tháng 3, 6, 9, 12) thì báo bình yên vô sự; còn năm cái tả ngư thì khắc thứ tự hữu hiệu. Mỗi khi một quan thứ sử mới đến quận, sai người đến tỉnh, xin lĩnh tả ngư; quan coi việc phúc tâu về kinh xin theo thứ tự, cấp cho một cái tả ngư. Quan *thứ sử* đến châu, tụ tập quan lại, lấy cái hữu ngư trong kho của châu ra, kháp đúng, bèn sai người đem cái tả ngư nộp tỉnh cho khỏi đi lại vừa nhọc, vừa tốn.

Đời vua Văn tông cho phép các quan mới được thăng bổ, được tự ý gửi điệp vào tỉnh xin hữu ngư mang về bản quận; so đúng, rồi lại sai người đem nộp tỉnh, cho khỏi đi lại phiền phí.

---

[1] *Thiếp diệp:* Đồ để đeo sách. *Thất sự:* bảy vật, như: dao quai, dao con, đá lửa, v.v...

[2] *Thông tê:* sừng con tê, trong, trông suốt được từ đầu nọ sang đầu kia; *Hoa tê:* sừng tê có hoa; *ban tê:* sừng tê sặc sỡ, lốm đốm.

[3] *Bộ khúc:* hàng ngũ ở dưới thấp.

Đến đời Chu Thế Tông hạ chiếu nói rõ: "Các quan mục, thú, ở các châu quận, các đạo, mỗi khi thăng chuyển đã có chiếu thư, không cần phù khế. Còn đồng ngư cũng bỏ hết".

56 - Đời Đường Huyền tông định thể thức bưu dịch (nhà trạm) [1], có ứng cấp giấy khoán (giấy chứng thực). Thường các quan ở ngoài được thăng thụ hay hưu hạ (nghỉ ngơi), đi lại đều có cấp khoán (giấy cấp cho). Sau này, Bộ Binh cấp bài (thẻ) cho họ, dùng phương tiện nhà trạm để đi đường. Chế độ này có từ đây.

Theo pháp chế đời Đường, các quan văn võ về triều tham bái, nhất phẩm được 7 ngựa, nhị phẩm được 5 ngựa, tam phẩm và tản quan được 3 ngựa, tứ phẩm, ngũ phẩm 2 ngựa, lục phẩm trở xuống 1 ngựa, còn ở ngoài thành không theo lệ ấy.

Đàn bà vốn vẫn đi xe. Phép nhà Đường đều dùng đảm tử (cái kiệu). Phép định như sau:

Mạng phụ các quan: nhất phẩm, nhị phẩm ở ngoài, trung thư môn hạ tam phẩm, được đi kiệu nam đồng, 8 người khiêng (dư nhân); các quan tam phẩm cũng kiệu nạm đồng, nhưng 6 người khiêng; thượng thư sảnh, ngự sử đài lang, thì đi kiệu trang sức bằng nhau, 4 người khiêng; tứ, ngũ phẩm đi kiệu trang sức bằng đồng thạch, 4 người khiêng; từ lục, phẩm trở xuống đi xe vẽ hoa, 4 người khiêng; tư lại (thư ký), và vợ con các nhà buôn bán không được đi xe, đi kiệu. Người già yếu thì đi xe bọc da, và võng (giống như cái kiệu đi núi, có 2 người khiêng). Ấy sự hạn chế về xe kiệu nghiêm như thế! Đại thần có được đặc ân mới được đi kiệu kiên dư (như cái kiệu lên núi, có 2 người hay 4 người khiêng) vào diện.

Từ khi Tống Cao tông đi chơi Hàng Châu, thấy đường sá bùn lội, mới cho phép bách quan được thông dụng kiệu song loan, đến nay vẫn theo dùng: nhất, nhị phẩm, thì 8 người khiêng; tam phẩm trở xuống, 4 người; thứ dân, 2 người.

57a - Theo pháp chế đời Đường, nhân dân, người nào được *tinh biểu môn lư* (được biểu dương công trạng ở làng xóm), thì

---

[1] Tức là bưu chính: đặt các nhà trạm ở trên các đường giao thông để di chuyển văn thư, và cung cấp phương tiện đi đường (ngựa, kiệu, v.v...) cho các quan viên chức.

nhà người ấy phải có *Sảnh sự thất* (phòng giấy), bộ lan (hành lang); trước cửa để cái bình phong, đầu bôi đen *(bình thụ ô đầu)* cửa chính có hai cái bảng *phiệt, duyệt* [1], đài 1 trượng, 2 thước, treo giữa hai cái cột, cách nhau 1 trượng, đầu cột lợp ngói ống sơn đen, gọi là ô đầu; xây hai cửa khuyết rộng 1 trượng, ở về phía Nam ô đầu 3 thước, 7 tấc, giáp ngã tư đường 15 bộ (bước), trồng các cây hòe, liễu, thành hàng lối. Đến nhà Tấn đời Ngũ đại, không thấy chép những việc xây chính sảnh và ô đầu môn như thế nào, chỉ cho người được biểu dương, lượng đất rộng hẹp ở trước chỗ ở, làm cao thêm cửa ngoài; trong cửa để bàn ghế; ngoài cửa, hai bên tả hữu, đều xây mỗi bên 1 cái đài cao 1 trượng, 5 thước, rộng hẹp vuông vắn xứng với hình thể của đài; lấy vôi trát 4 góc, lại sơn đỏ; còn những hàng cây, tùy sức mà trồng.

57b - Sách *Tục thông điển* đời Tống nói: "Những tuần, viện, châu, phủ, các đạo, truyền đệ sắc thư cho nhau, có dùng cặp gỗ (mộc giáp)".

Sách *Quế hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại nói: "Vào khoảng năm Thiệu Hưng đời Tống, súy ti An Nam, cùng Quảng Nam, dùng hai cái ván sơn, cặp buộc văn thư, trên khắc chữ gọi là mộc giáp".

58 - Sách *Hán quan nghi* nói: "Các chương tấu của gián viện đều đựng bằng túi đen dán kín".

Tống Sử lại nói "Vua Thế Tông nhà Chu Bắc chinh, khi đi đường, duyệt văn thư các nơi gửi đến, bắt được một miếng gỗ 3 tấc ở trong túi da, đề chữ rằng: Kiểm điểm tác thiên tử (Người kiểm điểm làm thiên tử)". Ta trộm nghĩ, đó là một thuật sĩ nào biết trước, bỏ mảnh gỗ ấy vào túi để báo cho vua biết.

Thông giám chú của Hồ Tam Tỉnh nói: "Khấu Chuẩn làm tướng bản triều, nên quan lại ở tỉnh muốn tránh tên, tất cả văn thư nào có chữ *chuẩn* đều viết bỏ phần chữ thập ở dưới đi, mà chỉ viết phần trên, do đó đời sau cứ theo không đổi lại".

---

[1] *Phiệt duyệt:* Tên hai cái biển treo ở cửa để ghi công. Theo tục nhà Tống, người nào có công trạng được phép treo hai cái bảng ở cửa, bên tả là bảng *phiệt,* bên hữu là bảng *duyệt,* để ghi rõ công trạng vào đấy.

59 - Sách *Thái bình quảng ký* nói: "Trong các văn thư công hay tư, hễ có các chữ từ nhất là một cho đến thập là mười, đều phải viết chữ kép; như: nhất nhị đến cửu thập". Lệ này do Khai Tế khi làm thượng thư bộ Hộ đời Minh Thái tổ đặt ra trước, để phòng tệ gian lận, chữa đổi.

60 - Sách *Sách phủ nguyên qui* nói: "Vua Hiến Văn đế nhà Ngụy, hạ chiếu nói: "Ngày các quan thứ sử, thú, tể, nhậm chức, "mong rằng" tự cử ra những người trung tín mà dân khen, để tuyển cho làm quan giúp việc (trong văn dùng chữ *"ngưỡng"* là mong rằng)". Các chiếu lệnh văn thư đời Tùy, Đường, cũng đều viết chữ "ngưỡng". Nay trát đòi đến hầu kiện cũng còn viết *"ngưỡng sai lại chuẩn thử"* (Mong rằng sai lại theo đó).

61 - Vua Đường Thái Tông cho Uẩn Cổ bó lụa. Nhân thế, Hồ Tam Tỉnh có chua rằng: "Phép nhà Đường, phàm cho mười đoạn lụa thì chia ra từng suất như sau: lụa 3 *đĩnh*, vải 3 *đoan* [1] (mối, đượng), bông (khoáng) 4 *đốn;* nếu cho tạp thái (lụa màu) 10 *đoan,* thì vải màu 2 *đĩnh,* trừu 2 *sất* [2], màn (Vải mỏng) [3], 4 *sất,* miên (bông nguyên chất) 4 *đốn*. Nếu có cho khách ngoại phiên các thứ gấm vóc 10 *đoan,* thì hi (vải nhỏ thưa) 1 *tấm*, lăng 1 *sất*, màn 4 *sất*, bông nguyên chất 4 *đốn*. Hễ là áo thời phục (áo mặc từng mùa), thì cho đủ một bộ; nếu không đủ bộ thì bớt đi hẳn.

Ngày hội chính đông, có lệ cho lụa, theo thứ bực như sau: tứ ngũ phẩm trở lên, cho 5 *đĩnh,* lục phẩm trở xuống, cho 2 *đĩnh*; còn mạng phụ, thì xem vào phẩm của chồng.

62 - Pháp chế nhà Đường định rằng: Các quan, từ tam phẩm trở lên, mặc áo *đại liệu tế lăng* và là sắc tía; từ ngũ phẩm trở lên, mặc áo *tiểu liệu tế lăng* và là sắc đỏ tươi (chu); tứ thất phẩm trở lên, mặc áo *qui giáp hoa lăng* sắc lục; cửu phẩm trở lên, mặc áo vừa vải vừa tơ và tiểu lăng sắc xanh; còn thường dân thì mặc tế lăng, theo vải sắc vàng và trắng.

Vua *Văn tông* định chế độ áo bào như sau:

---

[1] *Đoan:* Một danh từ đo vải theo chiều dài, bằng 1 trượng 6 thước.

[2] *Sất:* (có người đọc là thất) một danh từ đo vải theo chiều dài, bằng 4 trượng.

[3] *Màn:* vải lụa mỏng, không cải hoa.

Tam phẩm trở lên, mặc áo lăng có hoa chim công (khổng tước) đối nhau. Tứ, ngũ phẩm, mặc áo lăng có *hoa* chéo cành (giao chi). Lục phẩm trở xuống, mặc áo lăng có chùm quả không bông hoa. Lại định chế độ mặc áo đơn (chẩn bố áo vải đơn lót mình) như sau: các quan văn, vũ, không kể các quan thường tham, còn các quan châu và phủ, từ tứ phẩm trở lên, thông dùng tơ lụa, lăng không có hoa. Các nhà buôn cũng như thường dân không được mặc đồ lăng, là, có hoa.

63 - Chế độ nhà Minh định áo tế của các quan bồi tế: nhất phẩm, áo xanh lót sa trắng, giữa đơn, đều dùng cổ viền đen, xiêm bằng lăng đỏ viền đen, cái tế tất [1] (miếng vải che đầu gối) bằng là đỏ, đai to, bằng hai màu đỏ và trắng, bít tất trắng, giày đen. Nhị phẩm đến cửu phẩm cũng thế. Áo chầu những ngày khánh tiết: nhất phẩm, áo xiêm đều sắc đỏ, giữa đơn, che gối, đại đái, tất, giày cũng như trên. Nhị phẩm đến cửu phẩm cũng thế, chỉ khác nhau mũ có cầu da nhiều hay ít, đai khác nhau về miếng nạm bằng vàng, ngọc, bạc, đồng, thiếc, và cẩm lăng hoa: dây con có vòng bằng ngọc, vàng, bạc, đồng khác nhau, để phân biệt cao thấp.

Công phục các buổi chầu: từ nhất phẩm đến cửu phẩm đều sắc đỏ, chỉ khác nhau về hoa lớn hay nhỏ, có hoa hay không có hoa; đai khác nhau về: ngọc, tê, vàng, hay bạc. Sĩ thứ chít khăn có 4 góc, mặc áo các màu, cổ tròn, lính hầu (tạo lệ) chít khăn vành dây, áo thâm; nhạc công, nghệ sĩ, chít khăn xanh chữ *vạn* (đầu rìu) đáp thêm màu đỏ hay màu lục gần nơi vai.

64 - Quan chế nhà Minh, nói về bổ tư phẩm phục của quan văn, có bài thơ rằng:

Nhất, nhị tiên hạc dữ cẩm kê,
Tam, tứ khổng tước vân nhận phi.
Ngũ phẩm bạch nhàn duy nhất dạng,
Lục, thất lộ uyên, kê thốc nghi.
Bát, cửu phẩm quan tính tạp chức,
Liêu thuần luyện thước dữ hoàng li.
Phong hiến nha môn chuyên chấp pháp,
Đặc gia giải trãi mại luân di.

---

[1] *Tế tất:* (cũng gọi là hộ tất) miếng vải hay lụa khâu nhiều lần, dùng che đầu gối để quì lâu khỏi bị đau.

Dịch nghĩa:

Áo trào các quan: nhất, nhị phẩm, thêu con
tiên hạc và con cẩm kê,
Tam, tứ phẩm, thì thêu con công và con nhạn bay
trên đám mây.
Ngũ phẩm, chỉ thêu con bạch nhàn (loài gà rừng).
Lục, thất phẩm, thêu con cò và chim uyên ương,
chim kê thốc.
Bát, cửu phẩm, và tạp chức, thêu chim liêu,
chim thuần, chim thước và chim hoàng li.
Nha môn phong hiến [1] chuyên giữ phép, đặc cách
thêu con giải trãi [2] cho khác thường.

Bài thơ về bổ tử phẩm phục quan võ:

Công, hầu, phò mã, bá,
Kỳ lân, bạch trạch cừu.
Nhị, nhất tú sư tử,
Tam, tứ hổ báo ưu.
Ngũ phẩm hùng bi tuấn,
Lục thất định vi bưu.
Bát cửu thị hải mã
Hoa dạng hữu tê ngưu.

Dịch nghĩa:

Áo các tước Công, Hầu, Phò mã (rể vua) và Bá,
Thì bổ tử thêu con kỳ lân và con bạch trạch.
Nhất, nhị phẩm, thêu con sư tử,
Tam, tứ phẩm, thêu con hổ, con báo.
Ngũ phẩm, thêu con hùng, con bi,
Lục, thất phẩm, thêu con bưu.
Bát, cửu phẩm, thêu con hải mã,
Hoa dạng thì có con tê ngưu.

65 - *Đường thư* chép chuyện cũ về Vi Đan đi sứ nước Tân La, có nói: "Phàm ai đi sứ ngoại quốc, thì được phép bán 10

---

[1] *Phong hiến:* Một danh từ dùng gọi quan ngự sử chuyên giữ việc phê bình các khuyết điểm của từ vua đến các quan.

[2] *Giải trãi:* Tên một giống thú cổ đại, có một sừng, tính trung trực. Hễ nó thấy hai người cãi đánh nhau, thì nó húc bên người trái lý mà bênh vực bên hợp lý.

quan chức châu và quận, để lấy tiền, gọi là tư mịch quan (quà cáp để đến thăm riêng)", Vi Đan nói rằng: "Đi sứ ngoại quốc mà thiếu tiền thì nên xin vua, lẽ đâu lại có bán chức quan mà lấy tiền!" Bèn dâng bản kê khai các khoản tiền phí tổn; vua sai quan coi việc cấp tiền cho.

Sách *Sách phủ nguyên qui* nói: Vua Văn Tông hạ chiếu nói: Các quan lẫn với công thương thực là do việc bán tước. Theo lệ cũ, người nào đi sứ sang Phiên, thì được phép bán 10 viên chức *tư mịch*. Nên bỏ lệ ấy đi, mà cấp cho 50 quan tiền, giao cho sở Độ Chi cấp.

66 - Đời nhà Đường, lương tháng của nhất phẩm quan chỉ có 30 quan tiền, gạo lộc điền không quá 700 thạch (112 cân là 1 thạch); không bằng lương của huyện lệnh đời Hán, được những nghìn thạch. Đời Đường, tông nhất phẩm quan, được gạo có 600 thạch, chỉ bằng lương gia lệnh, thủ thừa đời Hán; tuy xưa sau cân lạng nặng nhẹ có khác, nhưng cũng kém nhiều.

Triều Minh lại càng tệ quá, lương tháng của thần hạ chỉ có 1 thạch gạo; củi than, cỏ cho ngựa ăn, đều trông cả vào lính lệ; cho nên phải cho họ về nhà đến quá nửa để họ chu biện [1]. Quan kinh cũng thế; lính được về cày cấy cũng thích; tiện cho cả quan lẫn lính.

Có người thuộc lại tố cáo với vua Tuyên tông rằng: "Quan đô ngự sử Nhan Hựu ăn tiền của lính hầu (tạo lệ) cho họ về nhà", Dương Sĩ Kỳ cãi hộ, vua Tuyên tông mới biết triều thần túng thiếu, bèn đặt ra lệ tạo, lệ nộp củi lửa, mà cho thay bằng tiền.

67 - Các quan được ấm tự [2], tuy có định lệ, nhưng cũng có đặc cách gia ơn, để dạy người ta ăn ở trung hiếu.

Khoảng năm Khai nguyên (713 - 741) đời Huyền Tông, nhân dịp hai lễ lớn tế thần Hậu thổ và canh tịnh điền, vua hạ chiếu ban ơn: quan tể tướng, ngoài việc được thăng trật, cho tước, được có một con tập ấm. Nhân dịp lễ dâng tôn hiệu [3], các quan đã về hưu đều được lượng xét cho thăng bực, hay cải hàm,

---

[1] Mỗi viên quan được cấp một số lính để phục vụ; Viên ấy cho lính về nhà, để tự mình được lĩnh số lương của lính.

[2] *Ấm tự:* Nhờ ơn được. Ông, cha làm quan có công lao, thì con cháu nhờ dư ấm mà được quan chức.

[3] Đây là một ân cách nhân dịp nhà vua được bầy tôi dâng tôn hiệu.

khi dâng thêm tôn hiệu, thì các quan văn võ trong hay ngoài kinh, từ ngũ phẩm trở lên, hễ ông, cha hiện tại không làm quan, thì được ban cho một quan hàm.

Vua Đại tông (762 - 779), khi lên ngôi, gia ân cho các quan thứ sử các châu được một người con được quan hàm. Ngày lễ Nam Giao, gia ơn cho các công thần đời Vũ đức (niên hiệu Đường Cao Tổ 618 - 627) đều được một người con có quan hàm; cho các bảo ứng công thần (tức là sạ sinh quân đời vua Đại tông), từ tam phẩm trở lên, mỗi người được một người con có quan hàm; các quan Tiết độ sứ các đạo được một người con có quan hàm; quan từ ngũ phẩm trở lên được thăng trật; Phòng ngự sứ và Kinh lược sứ cũng đều được một người con có quan hàm; quan từ lục phẩm trở lên, được thăng trật; quan châu, huyện trưởng đều được một người có quan hàm xuất thân (bước vào đường làm quan).

Vua Mục tông (821 - 824) lên ngôi, gia ân cho các quan văn, võ, có mẹ, thì mẹ đều được sắc hiệu; như bà mẹ đã là quận phu nhân rồi, thì ban cho một người rất thân khác. Ấy vua gia ân cho quần thần hậu như thế.

68 - Từ đời Hán, Ngụy, về sau, chỉ coi trọng có hai khoa thi *tú tài* và *hiếu liêm* (cử nhân). Nhà Tùy mới đặt ra khoa *tiến sĩ;* nhà Đường vẫn theo; nhưng lúc mới dựng nước, cử quan *khảo công viên* ngoại lang coi việc thi cử; người nào đỗ thì cho vào sở trung thư. Đến trung gian, lại giao việc ấy cho quan thị lang bộ Lễ trông coi. Khoa *Minh kinh* cũng vậy. Khoa thi tú tài, lúc mới khai quốc vẫn có, sau bỏ đi, lại đặt ra các chế khoa [1] mà tên không giống nhau, coi trọng hơn khoa tiến sĩ. Vì theo quan chế nhà Đường, lấy khoa *minh kinh, tiến sĩ* làm cập đệ [2]; khoa *hoành từ,* khoa *bạt tụy* làm xuất thân [3]. *Cập đệ* tuy có tên trong sổ ở vương phủ, nhưng chưa vào sổ sĩ hoạn, còn phải do Lại bộ xét một lần nữa, hay các châu huyện tiến cử, mới được làm quan; nhưng có làm cũng chẳng qua làm quận duyến [4] hay huyện tá, làm lâu năm mới được bình thiên [5]. Còn xuất thân

---

[1] *Chế khoa:* Khoa thi lâm thời đặt ra, do vua làm chủ khảo.

[2] *Cập đệ:* Mới có tên trong sổ đỗ, chưa được ghi tên vào sổ làm quan.

[3] *Xuất thân:* Bước vào đường làm quan.

[4] *Quận duyến:* Chức thư ký bút thiếp ở quận.

[5] *Bình thiên:* Thiên bổ ngang với chức hiện tại.

thì được ghi tên ngay vào quan bản, làm ngay việc quan, được thiên bổ ngay làm việc ở Ngự sử quán, điện, đài, lang; đường xuất sĩ rất là cao vượt. Ấy, chế khoa trọng hơn minh kinh, tiến sĩ và xuất thân trọng hơn cập đệ như thế.

Khi nhà Tống mới dẹp xong các nước, tuyển người bổ đi cai trị các châu huyện mà không đủ người, mới sai bộ Lễ cử người mà miễn thi, quan hữu tư (phụ trách) đã bổ thụ nhiều người.

Vua Thái Tông (976 - 997) thân coi thi cử nhân, ưu đẳng thì cho tiến sĩ cập đệ, hạng thứ thì cho tiến sĩ xuất thân, hay đồng tiến sĩ xuất thân. Tiến sĩ được miễn thi ở Lại bộ, mà vào ngay điện thí, từ đó thành lệ. Chế khoa thì lâm thời mở, những người trúng cách tùy cao thấp chia làm nhất, nhị, tam, tứ đẳng, gọi là đại khoa, trọng hơn tiến sĩ và minh kinh, cũng bất thường hạ chiếu bổ dụng.

69 - Nhà Đường lấy từ phú làm bài thi tuyển sĩ, áp vận không câu nệ thứ tự bằng trắc. Nhà Tống cũng theo lề lối nhà Đường.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ ba (978), mới hạ chiếu thi tiến sĩ bằng *luật phú* dùng thứ tự bằng trắc, mà quan giám khảo ra bài, hạn vần, tất phải dùng 4 vần bằng, 4 vần trắc; từ đó, cách điệu bài phú trở thành chỉnh tề, có thể coi được, nghe được.

Sách *Yến dực di mưu lục* chép: "Theo thể lệ cũ, điện thí còn có người bị hỏng; lâm thời nhận chỉ của vua, có người khi ở tỉnh đã trúng tuyển, đến khi điện thí bị đánh hỏng; cho nên Chương Nguyên phẫn uất sang hàng Nguyên Hiệu, để mối lo cho Trung Quốc". Từ đó, quần thần kiến nghị đều đổ cho việc ấy. Năm Gia Hựu thứ ba (1058), mới hạ chiếu: "Tiến sĩ đã dự điện thí không bị đánh hỏng nữa". Đến nay vẫn không thay đổi. Ấy đấy, một đứa bạn nghịch đã làm lợi cho sĩ tử thiên hạ đời sau biết là bao.

70 - *Yến đàm lục* chép: "Khoa tiến sĩ ở bản triều rất trọng; nhưng, lúc theo, lúc đổi, không nhất định. Năm Khai Bảo thứ 6 (973), vua ngự ra điện Giảng võ thi lại các tiến sĩ. Việc phúc thi có từ đấy trước".

71 - Việc vua ban thơ cho tiến sĩ, bắt đầu có từ khoa Lã Mông Chính đỗ, năm Hưng Quốc thứ ba (978).

- Việc chia giáp đệ, bắt đầu có từ năm Hưng Quốc thứ tám (982), khoa Vương Thế Tắc đỗ;

- Việc cho bào hốt, bắt đầu có từ khoa Diêu Việp đỗ, năm Tường Phù (1008 - 1017);

- Việc cho ăn yến, bắt đầu có từ khoa Lã Mông Chính đỗ;

- Việc cho đồng xuất thân, bắt đầu có từ khoa Vương Thế Tắc đỗ;

- Việc cho chế khoa xuất thân, bắt đầu có từ khoa Trần Nghiêu Tư đỗ, khoảng năm Hàm Bình (998 - 1000);

- Việc xướng danh, bắt đầu có từ khoa Lương Hiệu đỗ, năm Ung Hi thứ hai (985);

Còn lệ rọc phách quyển thi, bịt tên, biên số (di phong), chép lại quyển thi cho rõ và ngăn việc quan giám khảo nhận được dấu chữ (đằng lục), phúc khảo, treo bảng cũng bắt đầu có từ năm Cảnh Đức (1004 - 1008) và Tường Phù (1008 - 1017).

Sách *Di mưu lục* chép: "Thi tiến sĩ, mà có dán kín tên (hồ danh), là bắt đầu có từ đời Tống Chân Tông (thế kỷ XI) trước, để bỏ cái tệ tư túi đi".

Trương Sĩ Tốn là giám sát ngự sử bổ làm tuần quan (quan coi thi); nhân việc quan chủ khảo họ Bạch có người thân thích đi thi, Trương Bảo Bạch nên cho người ấy rút lui để tị hiềm (tránh hiềm nghi); chủ khảo không nghe, Trương Sĩ Tốn tự xin cho người ấy rút lui; vua Chân Tông cho là phải, bèn hạ chiếu cho các cử nhân nào là thân thích với các quan giám khảo thì nên thi sang hạng khác.

Sách *Tùy đường gia hoại* chép: "Vũ hậu thấy bộ Lại tuyển người, không được thực tài, bèn ra lệnh: ngày thi sĩ tử, phải dán kín tên, rồi sẽ chấm bài mà định cao thấp". Lệ dán tên bắt đầu có từ đây trước, nhưng chưa thi hành ở bộ Lễ. Còn việc quan trường tị hiềm thì bắt đầu, từ đời nhà Tống".

72 - Sách *Khúc Vỉ cựu văn* [1] chép: "Vua Tống Nhân Tông rất lưu tâm đến việc khoa cử. Năm nào có đình thí, ra ba bài;

---

[1] *Khúc vỉ cựu văn:* Tên sách, 10 quyển, tác giả là Chu Biền. Biền làm sách này trong khi sang sứ nhà Kim, bị giam lại. Biền chép lại các sự tích có liên quan đến vua tôi triều Bắc Tống; ngoài ra còn có nhiều thơ văn đời ấy. Sách rất có bổ ích cho sử học *(Từ hải* trang 649).

nếu có ủy quan đại thần ở kinh đô hay gần kinh kỳ châu huyện, thì phần nhiều mật sai trung sứ đi lấy, thế mà còn sợ tiết lộ. Thí dụ như đầu đề bài thơ là *Dân giám,* mà đầu đề bài luận là *Nho giả thông thiên địa nhân;* đến lúc thi, thì đổi đầu đề thơ làm đầu đề luận, đầu đề luận làm đầu đề thơ".

73 - *Văn hiến thông khảo* chép: Đời Tống, ở trường thi gọi kỳ *Bản kinh nghĩa sớ* (thích nghĩa kinh truyện) chẳng qua chỉ chép xuất xứ mà thôi. Ví như quyển thi của Lã Thân Công, đầu bài hỏi rằng: *"Tử vị: Tử Sản hữu quân tử chi đạo tứ yên"* (Khổng phu tử bảo: Tử Sản có đạo quân tử bốn điều). Vậy là bốn điều gì?

Lã Thân Công đáp rằng:

1 - Kỳ hành kỷ dã cung;
2 - Kỳ sự thượng dã kinh;
3 - Kỳ dưỡng dân dã huệ;
4 - Kỳ sử dân dã nghĩa.

Dịch nghĩa:

(Từ Sản) 1 - Lấy chữ *cung* sửa thái độ mình,
2 - Lấy chữ *kính* đối xử với người trên;
3 - Lấy chữ *huệ* nuôi dân;
4 - Lấy chữ *nghĩa* sai khiến dân.

Thể lệ quan trường phê trên mặt quyển như sau: Nhớ cả thì phê rằng *"Thông"*. Không nhớ thì phê rằng *"Bất thông"*.

Mười câu hỏi, nhớ được bốn thì phê là *"Hợp cách"*. Phép thi ngày xưa, giản dị như thế.

74 - Xưa nay, người ta ai cũng có một lòng lý nghĩa, giống nhau; mà sinh lòng gian trá cũng thế, không phải tìm đến điển cũ, noi theo bước trước, mà vẫn như nhau. Xem *Tuyển cử chí* đời Tống nói: "Triều vua Lý tông, quan trường ra đầu bài cẩu thả, hoặc giữ thiên kiến, hay nói ức đoán, đến nỗi trái nhau, làm cho sĩ tử hoang mang, không biết theo đường nào; mà cái tệ thi cử nhân có năm điều là:

1 - Truyền nghĩa (cắt nghĩa lẫn cho nhau);
2 - Hoán quyển (đổi quyển cho nhau);
3 - Dịch hiệu (đổi số hiệu);
4 - Quyển tử xuất ngoại (đem quyển ra ngoài);
5 - Đằng lục diệt liệt (chép lại sai lầm).

Tệ tục phổ biến, đến nỗi các quan phụ trách việc can ngăn (gián quan) phải tâu xin phòng ngừa nghiêm cấm, sai quan giữ phách (di phong quan) phải niêm phong hòm quyển; phép soạn hiệu thì phải một chữ ở trên giống nhau, hai chữ ở dưới phải khác nhau, và đặt ra lệ: thưởng cho người nào bắt được những người mang đầu bài ra ngoài trường thi; viết hộ, và đội tên vào thi, thì bị tội.

Lại nói đến cả cử nhân nộp bài trùng kiến không sai một chữ. Cái tệ ấy có hai điều: một là quan trường ăn hối lộ, hay có ám hiệu, đưa cả toàn bài, một nhà chia nhau chép lại. Hai là các ông lão nho, bán văn trường ốc, một người truyền cho mười người chép, mười người truyền cho một trăm người, quan giám khảo không đủ thì giờ tra xét. Triều vua Độ Tông (1265 - 1274) nhà Tống, người ta nói: cái tệ mạo lạm chỉ có ở thi hương, bèn bắt thi lại. Cái tệ ấy so với đời sau, giống như hệt. Ấy có phải là học trò nghe biết được mà bắt chước đâu, đó là do phong tục kiêu bạc, lòng người nham hiểm, phòng ngừa đã khó, kiềm thúc không dễ, chỉ cốt sao tấm lòng mở mang, kiến thức sáng suốt, đem lòng thành cống hiến mà không làm bậy, mới không đến nỗi quá lạm như vậy.

75 - Phép thi nhà Minh, chỉ thi ba kỳ, duyệt cả ba quyển một lúc, rồi ra bảng. Song, *Cầu chí biên* của Vương Phủ Lộc nói rằng: "Ngày chấm văn ở trong trường ngặt quá. Ngày mồng 9, cử tử vào trường, ngày 11 mới chép xong văn kỳ đệ nhất, ngày 12 ra bài kỳ đệ nhị; ngày 15 mới chép xong bài thi, ngày 16 ra bài kỳ đệ tam; ngày 20 mới chép xong bài thi kỳ đệ tam; hội ba quyển lại, ngày 29 ra bảng, mà bảng nháp thi đã làm vào những ngày 25, ngày 26. Lại còn có ngày yến tiệc xuất liêm [1], ngày yến tiệc xuất đề; năm ngày một đại yến, ba ngày một tiểu yến, làm mất cả thời giờ chấm văn". Lại nói rằng: "Chế nghệ (kinh nghĩa) không đủ để biết người, phải thi văn sách mới biết được tài kinh tế uyên bác. Nay bỏ hẳn sách không hỏi đến. Sơ trường (kỳ đệ nhất) đã lấy, dù văn sách rỗng tuếch cũng đỗ; sơ

[1] *Xuất liêm:* Ra ngoài mành mành, chấm văn xong, khảo quan mới được ra ngoài chỗ làm việc. *Xuất đề:* Ra đầu bài.

trường không lấy, thì dù văn sách hay như gấm thêm cũng không chấm đến. Thức giả lấy điều đó làm bất mãn!".

76 - Nhà Đường, nhân theo nhà Tùy, đặt khoa tiến sĩ; chữ *trạng đầu* là để gọi người đầu bảng mà thôi; thám hoa cũng là khi ăn yến ở Khúc Giang (tên sông, phong cảnh rất đẹp), vua chọn một người trẻ tuổi cho đi hái danh hoa mà thôi, chứ không có ý nghĩa gì khác; mà cũng chưa có tên *tam khôi*. Tống Thái Tông (976 - 997) mới chia ra giáp đệ có cho danh hiệu là cập đệ hay xuất thân. Đệ nhất giáp gọi là *tứ tiến sĩ cập đệ*, có khi đến ba mươi, bốn mươi người, nhưng chưa từng ưu đãi ba người đỗ trên. Trong văn Tô Lão Toàn (Tô Tuân) có nói rằng: Trong ba người đỗ tiến sĩ, cái ngày "thích cát" [1], thiên hạ đều mong rằng ngày sau làm nên khanh tướng, thế mà chưa đầy mười năm, đã có người làm đến lưỡng chế [2]. Ý hẳn đời Tống, lấy đỗ đệ nhất giáp tuy nhiều, nhưng trọng dụng chỉ có ba người đỗ trên thôi.

Sách *Đông hiên bút lục* chép: "Tập trung các người trẻ tuổi, chọn lấy ba người làm thái hoa; trong năm Hi Ninh (1068 - 1078) ta đỗ trạng nguyên, bèn xin bỏ bữa yến thám hoa để cho hậu phong tục, vua chuẩn cho, vì sợ người ta hiểu lầm rằng người đỗ thứ ba là thám hoa!".

77 - Sách *Thuyết phu* chép: "Chu Mật đời Nam Tống soạn *bài ký xướng danh* nói: người đỗ đầu (đệ nhất danh) được sơ bổ thừa vụ lang, người đỗ thứ hai, thứ ba, đều được bổ văn lâm lang".

Đỗ đệ nhất giáp gọi là: tứ tiến sĩ cập đệ; đỗ đệ nhị giáp, gọi là đồng tiến sĩ cập đệ; đỗ đệ tam, đệ tứ giáp, gọi là: tiến sĩ xuất thân; đỗ đệ ngũ giáp, gọi là: đồng tiến sĩ xuất thân.

Vua ngự ra điện xướng danh, cho ba người trạng nguyên ăn cơm, ban 5 chén rượu; còn những người khác thì cho ăn no. Ba người trước dâng một bài thơ tạ ơn; 10 ngày chầu tạ, lại vài ngày nữa làm lễ "Bái hoàng giáp", và "Tự đồng niên"; lễ nghi như sau:

Ba người dải mã nhục (thảm) ở trên thềm Đông Tây đối nhau; từ 40 tuổi trở lên đứng ở hành lang bên Đông; dưới 40 tuổi đứng ở hành lang bên Tây; đều lạy hai lạy. Lại chọn một

---

[1] *Thích cát:* Cởi áo vải. Các tiến sĩ mới đỗ, đến nhà thái học, cởi áo thường, mặc quan phục.

[2] *Lưỡng chế*: Tổng chế và Tiết chế, hai chức quan to ở triều Tống:

người nhiều tuổi nhất trong bảng để ông trạng nguyên lạy, và chọn một người trẻ tuổi nhất lạy ông trạng nguyên. Điều đó chứng tỏ rằng ba người ấy ở trong giáp bảng tiến sĩ được trọng vọng như thế nào".

Lễ "bái hoàng giáp" lấy nghĩa chữ *hoàng* là hoàng bảng (bảng vàng); chữ *giáp* là khoa giáp.

Lễ "tự đồng niên" là những người cùng một bảng vái lẫn nhau, chứ không có ý nghĩa gì khác.

Người đời sau cho tiến sĩ xuất thân là hoàng giáp, không biết căn cứ vào đâu. Còn danh hiệu bảng nhãn cũng mới bắt đầu có từ đời Nguyên, Minh.

78 - Sách *Chích ngôn* [1] chép: "Từ năm Thần long (705 - 707) nhà Đường trở về sau, sau bữa yến ở hạnh viên, các tiến sĩ đều được đề tên vào bia ở chùa Từ Ân, cử người nào chữ tốt ở trong niên bảng viết. Ngày sau, có người làm nên tướng văn hay tướng võ, thì lấy son biên vào bên cạnh tên". Việc đề tên tiến sĩ vào bia bắt đầu có từ đấy.

79 - Vua Tuyên Tông đời Đường thích văn học, lại càng trọng khoa cử. Năm Đại Trung thứ hai (848), Trịnh Hiệu làm tri cử (chủ khảo); vua đòi xem bản chép khoa danh, Trịnh Hiệu dâng biểu nói rằng: "Từ năm Vũ Đức (618 - 627) về sau mới có khoa tiến sĩ. Những người mới đỗ tiến sĩ như chim oanh ở trong hang bay ra, tiếng kêu và sắc lông, tuy hay, tuy đẹp, nhưng sau khi ở Phượng Trì được vua đã duyệt quyển rồi (thì thôi), sử sách không còn chép nữa (Xuất oanh cốc nhi phi minh, thanh hoa tuy mậu; kinh phượng trì nhi duyệt thị sử sách bất thư). Tên họ các tiến sĩ đời trước, truyền lại, đều do tư gia ghi chép. Thần kính vâng thánh chỉ, dám đâu không bàn xét. Thần liền ủy cho viện ngoại lang ở từ bộ là Triệu Lân đi sưu tầm *khoa mục ký* của các tư gia, soạn thành 12 quyển; chép bắt đầu từ Vũ Đức nguyên niên (818) đến bản triều, dâng lên ngự lãm, cho được đầy đủ". Vua bèn ban sắc lệnh cho viện Hàn Lâm, từ đó về sau, khi ra bảng tiến sĩ rồi, phải biên tên họ những người đỗ, và đầu bài thơ phú, dâng vào nội phủ; quan phụ trách thì phải hàng năm biên chép cho có thứ tự".

---

[1] *Chích ngôn:* Tên một quyển sách, tác giả là Vương Định Bảo, đời Ngũ Đại. Trong sách ấy, tác giả chép những phép thi cử các triều đại.

Việc này thấy chép ở sách *Đông quán tấu ký*.

80 - Sách *Thính vũ khởi đàm* nói: "Người đời Đường, đời Tống, không viết hai chữ tiến sĩ trên quan hàm; đến đời Nguyên cũng vậy. Chỉ có Dương Duy Trinh, ở cuối đời nhà Nguyên, viết mấy chữ "Lý Phủ bảng tiến sĩ" (tiến sĩ trong bảng của Lý Phủ); thậm chí khắc cả dấu. Đời sau thấy thế, bắt chước, cho là việc đã có từ trước".

81 - Đời Minh, quan chế buổi đầu, dùng ba lối (tam đồ): 1 - Tiến cử; 2 - Thi đỗ tiến sĩ, giám sinh; 3 - Thi lại viên.

Vua Minh thành tổ (1403 - 1424), ở Bắc Kinh, sai quan thượng thư là Phương Tân xét các quan ở Nam Kinh, xem người nào có tài làm ngự sử thì đòi về. Phương Tân tâu có bọn ngự sử Trương Tuần Lý, 28 người, dùng được. Vua hỏi bọn ấy xuất thân là gì? - Phương Tân tâu: Bọn Tuần Lý, 24 người do tiến sĩ và giám sinh xuất thân; còn bọn Hồng Bỉnh, 4 người, thì do lại viên xuất thân. Vua nói: Dùng người tuy không chuyên chủ một đường, nhưng ngự sử là người giữ phép thẳng của nước, tất phải có học thức, thông suốt trị thể, và liêm chính, không a dua, mới dùng. Còn bọn *đao bút lại* [1] chỉ biết lợi, không biết nghĩa, biết khắc bạc không biết đại thể. Dùng những người ấy để giữ phong hóa, kỷ cương, chỉ khiến cho người ta khinh thị triều đình thôi. Vua bèn truất bọn Hồng Bỉnh làm tự bản [2]. Rồi hạ chỉ dụ: "Từ nay không được dùng *lại* vào Ngự sử đài". Từ đó mới chia ra lưu phẩm [3].

82 - Tống Cao Tông đặt ra khoa Bác học, Hoành từ; khi thi cộng có 20 đề mục: chế, cáo, chiếu, biểu, lộ bố, hịch, châm, minh, ký, tán, tụng, tự, và sáu đề tạp xuất; chia làm ba trường (kỳ); thể chế mỗi trường một bài cổ, một bài kim. Từ khi thiên đô sang Nam, nhân tài càng thịnh.

83 - Nhà Đường đặt ra *lục điển* [4]. Thi võ cử lấy 7 bậc xét người: 1 - Bắn tên dài (trường đóa) 30 phát; 2 - Cưỡi ngựa mà

---

[1] *Đao bút lại:* Người chuyên coi giấy tờ, tức như thư ký ngày nay.

[2] *Tự bản:* Thuộc viên ở Hồng Lô Tự.

[3] *Lưu phẩm: Lưu* là dòng phái; *Phẩm* là thứ bậc. Các hạng người cao thấp trong xã hội.

[4] *Lục điển:* Sáu phép (điển): 1 - Trị; 2 - Lễ; 3 - Giáo; 4 - Chính; 5 - Hình; 6 - Sự.

bắn; 3 - Cưỡi ngựa múa sang; 4 - Đi bộ bắn bồ nhìn; 5 - Tài mạo (vóc giác); 6 - Nói năng; 7 - Xách nặng. Bảy bậc ấy chia ra thượng và thứ. Thượng và thứ theo nhau. Người nào được năm kỳ thứ thượng thì đỗ. Phép thi giản dị như thế. Còn cung, sang, đều lấy trúng hay không, để định đỗ cao đỗ thấp; không có phép đấu sang, đấu cung và mộc, do đó, những mưu chước gian giảo đều không đất. Tài mạo, lấy người cao 6 thước (thứ thước riêng để đo người) làm thứ thượng; nói năng, lấy người có dáng vẻ thống lĩnh được làm thứ thượng. Phép xem người như thế cũng đủ.

84 - Phép *võ tuyển khóa thí,* của Binh bộ nhà Đường, có thì bắn, cưỡi ngựa, nhảy sào (kiều quan: nghĩa là róng chặn cửa), mang gạo. Cái sào dài 2 trượng, 7 thước; đường kính 2 tấc rưỡi; nhắc lên 10 lần; rồi tay cầm cái sào, cách chỗ lấy sào, ra không quá 2 thước. Mang gạo, thì mang 5 hộc (mỗi hộc 10 đấu), đi được 20 bước, là đỗ.

Lúc bấy giờ, dùng phép thi ấy tuyển người, cũng tuyển được người giỏi, như Quách Tử Nghi là người thi đỗ kỳ mang gạo thì đủ rõ. Tiếc rằng đời sau không theo phép ấy mà làm.

85 - Đời Đường Cao Tông (650 - 683), Bùi Hành Kiểm đặt ra cái bảng *Trường danh;* phàm khi tuyển người, thì tập hợp ở bộ Lại, ai được thì để, ai hỏng thì cho về. Tống Bạch nói: "Bảng *Trường danh* để định người *lưu* (lưu lại), *phóng* (bị cho về)". Vậy *lưu* là trúng tuyển, *phóng* là không trúng tuyển.

86 - Đời Đường Trung Tông (Thế kỷ thứ VII), Thôi Thực làm tể tướng, lại giữ chức thuyên hành (cân nhắc nhân tài trong việc tuyển dụng), cậy tựa bọn quyền thế, lấy người quá số, để bổ khuyết, thông dụng bổ khuyết đến 3 năm. Sách *Thông giám* của Hồ Tam Tỉnh nói: "Phép tuyển cử người một cách thối nát, đến đời Tống là quá lắm. Bộ Lại nghĩ định: mỗi một chức quan gồm có ba người, một người tại chức, một người chưa đến, một người chờ dịp. Có chỗ nào tốt mà khuyết, thì không phải chỉ một người dòm nom. Thế thì có phải chỉ thông khuyết có 3 năm mà thôi đâu!" Xem thế, ta thấy cái những tệ thuyên tuyển, xưa nay cùng một lối cả.

87 - Quan chế nhà Minh quy định: Những chính tá ở các phủ, châu, huyện, đường ngoài, và các liêu thuộc, cửu khanh,

trong triều, bất cứ quan lớn hay nhỏ, đều do bộ Lại tuyển bổ, thiên đổi; mà dùng phép niêm cưu (gắp thăm, biên chữ vào giấy vê tròn rồi gắp thăm), Khoảng năm Vạn Lịch, Nghệ Tư Huệ làm viên ngoại lang, đặt ra phép *xiết tiêm* (bói thẻ). Phép này được theo dùng mãi.

88 - Đời Hán, đời Tấn, trở về trước, trong quan chế, chức vị đều không có *tùng phẩm* (thứ bậc theo sau). Đời Nguyên, Ngụy, đặt ra cửu phẩm, đều có *chánh* và *tùng*; mãi đến bây giờ vẫn thế.

89 - Hán Thành đế, đầu tiên, đặt ra năm thượng thư. Vua Quang Vũ chia làm *sáu tào* (dinh, tòa), và một *lệnh*, một *bộc;* thế là tám tòa. Sáu tòa thượng thư nguyên là tượng trưng sáu ngôi sao Văn Xương.

90 - Viện Hàn lâm giữ việc khởi thảo chiếu, chỉ, chế, sắc, tỉ, thư, sách mạng. Lục Du đời Tống có ghi câu thơ của Tô Tử Dung như sau: "Khởi thảo tài đa phong quyển tốc, bả ma nhân chúng dẫn thanh trường". Nghĩa là: Nhiều người tài giỏi khởi thảo chiếu, sắc... thảo xong gói từng cuốn, gửi đi rất chóng; đã sẵn có người nhắc sẽ lại [1] cho người tuyên đọc chiếu sắc, đọc giọng ngân ngư kéo dài.

Câu thơ trên ý nói ngày xưa, khi tuyên chiếu, người đọc cứ ngân ngư kéo dài như hát.

91 - Cách dùng người: một người thì có chuyên trách, hai người thì phân tán, ba người thì phức tạp. Trọng Trường Thống nói: "Dùng một người thì chính sự chuyên, dùng vài người thì ỷ lại nhau; chính sự chuyên thì công việc đều hòa, ỷ lại vào nhau thì lệch lạc. Ngày xưa, người ngồi ở địa vị phụ bật (trực tiếp giúp đỡ vua), nhiều lắm không quá 2 vị tả tướng và hữu tướng. Đời nhà Chu có đặt ra tam công bàn việc trị nước, mà không cần cho đủ cả ba vị; sáu quan khanh chia chức, đều có liêu thuộc. Còn quan Trủng tể (tể tướng) đứng đầu, nhưng rút cục quyền về các quan khanh sĩ.

---

[1] *Bản ma:* một danh từ dùng để chỉ việc nhắc sẽ người đọc chiếu chỉ nhà vua. Ngày xưa, người phụ trách tuyên đọc chiếu chỉ của nhà vua phần nhiều ít chữ, đọc không gẫy câu, phải có người khác đứng bên nhắc sẽ. *(Từ hải,* trang 562).

Nhà Đường đặt 6 bộ thượng thư, gồm có 24 ti, chia giữ mọi việc. Nhưng, buổi đầu, mới dựng nước, lại đặt quan *lệnh,* quan *bộc.* Đến trung gian, lại có thêm quan khác, cùng với quan *trung thư môn hạ bình chương sự,* cùng tham gia coi sóc công việc.

Nhà Minh, buổi đầu, bỏ tòa trung thư, lập ra 6 bộ, đầu là bộ Lại; đến trung gian, sai từ thần (văn thân) vào Nội các làm việc; sau lại lấy chức thượng thư kiêm chức đại học sĩ đứng đầu. Từ đấy, lão thần trong Nội các, gọi là tể tướng; còn sáu Bộ chỉ làm việc mình phụ trách, mà không mang hàm nội các, không dự việc khu mật; cho nên biết rằng *tào cục* tuy chia, nhưng cương lĩnh vẫn một, quyền bính về tay một vài người. Vua tin dùng ai, sai giữ những việc quan trọng cẩn mật, chẳng qua chỉ một, hai người, không lý gì mà dùng cả 6 bộ; thế tất phải thế.

92 - Đời Viêm Hán, phong chư hầu, còn có thái ấp thực sự. Đến đời Tào Tháo, mới đặt danh hiệu cho các tước hầu, cho đến chức Ngũ đại phu, cùng với tước cựu liệt hầu, quan nội hầu, gồm có 6 bậc. Lối hư phong (chỉ có tên phong hầu mà không có thái ấp thực), các đời sau là bắt đầu từ đây.

93 - Đời nhà Đường, chế độ ban thưởng có: cho *tước* một bậc, cho *gia quan* một trật, cho *huân lao* (công lao) một đợt; chứ không có định lệ.

Vương Khánh đời Minh nói: Quan chế nhà Đường có: *huân, giai, quan, tước. Tước* để định cao thấp, *quan* để chia chức vụ, *giai* để kể khó nhọc, *huân* để kể công; bốn điều ấy không có nhờ nhau. Có người *quan* bé mà *giai* phẩm cao, có người *huân giai* thấp mà *quan tước* cao.

Liệt hàm nhà Tống: Phàm cấp bậc cao mà quan thấp thì gọi là hành; cấp bậc thấp mà quan cao thì gọi là thú quan; với giai ngang nhau thì không có hai chữ *hành, thú.* Nay chỉ lấy quan làm mức định: làm quan chức gì, thì huân tước ấy, chứ không có ý kể công lao riêng.

94 - Biên giấu tên vào sổ, mạo công để làm quan; tệ ấy đời xưa đã thấy có. Đọc tờ chiếu năm Thiên Bảo thứ 12 đời vua Đường Huyền tông (753), ta tưởng thấy đời vua lúc bấy giờ, chu đáo, ôn hòa, tràn ra lời nói; thế mà cái tệ tấu sớ gian dối, đến cuối đời nhà Đường vẫn còn. Nay chép tờ chiếu ấy ra sau đây:

" Đấng Vương giả lập quân đội để trừ tàn bạo, quân đội phải *nghiêm*. Ngày uống rượu mừng [1], để yên ủi tướng sĩ đi trận về, thưởng phạt phải *tín*. *Kinh Dịch* có câu: "Tại sư trung cát, thừa thiên sủng dã" (Ở trong quân đội được sự tốt lành, là được đội ơn trời). *Sách truyện* có câu: "Thưởng bất thất lao, tỉ nhân khuyến dã" (Thưởng không bỏ sót người có công lao, để khuyến khích người ta cố gắng). Nếu làm trái phép tắc cũ, thì hóa dân thành tục sao được? Các tiết độ sứ ở các hàng quân đội được ủy nhiệm rất trọng; tuy theo mưu trên, chịu quân luật, cùng thắng trận về, nhưng khi xét thưởng, kể công, phần nhiều không đúng sự thực. Vả lại, vua lấy *tín* trị kẻ dưới; làm tôi, lấy trung thờ người trên, không nên thất tín, không nên thiếu trung. Trẫm theo đó mà làm, may được khích lệ. Vả lại, từ trước, lập công đều cho duyệt lại, đến nay ghi chép cũng ủy cho người khác trông coi.

"Trẫm nghĩ rằng: Tướng là tâm phúc của nước, là núi non tiêu biểu [2] của triều đình, bỏ mà không dùng thì ai chịu dốc lòng giúp việc? Cho nên, mỗi khi có người nào lập được một công, đều cho ghi chép, suy bụng như thế tưởng đã hết sức rồi.

"Gần đây, trong các đạo quân, sinh nhiều tệ lắm: đến cả phiến tấu về sự tình ngoài phiên, cùng là việc phá giặc lập công, cũng là giả dối không đúng sự thực; hoặc có kẻ ở lâu trong hàng trận đã bị thải bỏ, có kẻ không hề tòng quân, mà được *tước* thưởng, nào thẻ bạc, nào thao tía; không có công lao *hãn mã* (làm cho ngựa đổ mồ hôi) mà được lộc hậu, tước cao; đều chỉ nhờ họ hàng nâng đỡ mà được; làm cho chiến sĩ thất vọng, đua nhau cầu may; lý do ở đó!

"Vả lại, sĩ nông ở riêng, quân quốc khác dáng (thù dung); cho nên, nhà quốc học, nhà thượng tường dạy con cả các quan văn, chọn xe, mặc áo da con lạc (loài hồ ly) ra ngoài, để dạy quan võ; có lẽ đâu chỉ ở nhà học làm cung cừu mà lại tham dự tốt ngũ. Ấy là giả danh tiến thủ, lẽ thực rõ ràng. Ấy đều là chủ

---

[1] Nguyên văn là *Ẩm chí*, tên một lễ cố; khi thắng trận về, quan quân cùng uống rượu ở nhà tông miếu (nhà thờ tổ của vua).

[2] Nguyên văn là *phương nhạc*, nghĩa đơn là bốn núi lớn ở bốn phương, trên đó có thờ bốn vị thần chuyên việc bảo vệ đất nước; ý nói canh giữ.

tướng tư tình, công nhiên luồn lọt. Thôi! các sự đã qua, trẫm không nói đến. Sau này, nên tự nguyện đổi mới, bỏ hết tệ cũ. Từ nay trở đi, con em giám quân sứ, nhất thiết không được đi theo, nếu đã ở trong hàng ngũ quân đội từ trước thì phải đổi sang cơ ngũ khác; người nào phá giặc lập công phải nên xét thực. Vả lại, giả dối thờ vua, mặt dầy làm bậy, không sợ pháp luật, không sợ quỉ thần, phàm các điều đó, các quan nên tự răn bảo chừa đi!

"Nay trẫm tuyên bố trong ngoài, cho biết bụng ta".

95 - *Kinh Thư* nói rằng: "Giám vu thành hiến, kỳ vĩnh vô khiên". (Soi xem phép cũ, thì lâu không mắc lỗi). Ý nói pháp độ của tổ tiên đặt ra, đời sau cần phải coi đó mà noi theo, không cần gì thay đổi, mà chỉ lo những nhà chức trách bỏ quên không đem ra dùng.

Vua Minh tông (926 - 933) nhà Đường (Hậu Đường) có giáng chiếu rằng: "Giữ trình độ, thì lòng yên, mà ngày càng tốt; noi theo bụng dạ (theo ý nghĩ riêng của mình), thì tâm nhọc, mà ngày càng vụng; luật lệnh, cách thức có quan hệ mọi việc, đều đã chia rành, nên theo phép cũ, khiến trăm quan đều chép rõ công việc của sở mình, dù lớn dù nhỏ, cần sao chép hết ra, đóng lại thành quyển; lại viết lên tường công sảnh, để cho liêu thuộc giữ phép làm việc công; tể thần thì cầm cương nhấc lĩnh, mong cho mọi việc đều có trật tự; thế gọi là chi đạo bất phiền (đúng mức không phiền).

"Trong đó, hoặc có điều gì đã sửa đổi mà chưa tiện làm, thì ủy cho nha nào phụ trách bẩm lên tòa Trung thư môn hạ, xem nên tham chước thế nào, rồi mới tâu lên (vua), để thi hành".

Ấy là lời nói bất dịch; xưa nay bàn đến chính trị, không vượt qua khỏi được.

96 - Các đời đặt ra pháp chế, hoặc thêm, hoặc bớt, hoặc giản, hoặc phiền, tuy không giống nhau, nhưng đều lấy hợp thời, tiện dân, làm phải; đến như chia tào, định cục, phòng tệ hại, cấm làm càn, thì xưa nay vẫn cũng cùng một lối.

Dưới đây, sao lục hai tờ chiếu của nhà Hậu Chu, để biết cái

chính sách xử đoán ngục tụng, về rường mối, điều mục, chẳng qua như thế.

Vua Thái tổ nhà Chu, năm Quang Thuận thứ 2 (1461), có ban một đạo sắc rằng:

"Muốn xử cho hết lẽ để yên nước, tất phải lưu tâm về việc hình trước. Phân xử việc tranh giành, phán đoán việc ngục tụng, đã có quan coi việc: ở trong thì có các quan tỉnh đài; ở ngoài thì có các tào, cục, châu, huyện, cùng nhau phụ trách, một dạ lo lắng chuyên cần. Nếu mọi việc có qui điều, thì dân không oán. Từ nay về sau, dân gian có kiện cáo, không được vượt bậc khống tố; thế mà gần đây, có người tự tiện đến triều đường tố luận, không qua châu, huyện, thì phải nên cấm chỉ cho khỏi trái phép. Vậy, từ nay, bách tính (nhân dân) có tố luận điều gì, hay giãi bày tai vạ, thì nên tố cáo ở huyện, huyện không xử thì lên châu, châu không xử thì tố ở Quan sai sứ, hoặc đoán trách không đáng thì lên đài sảnh. Nếu có kẻ nào vượt thứ tố luận, thì quan coi việc không được nhận đơn. Như thực có người phạm, thì chiếu luật trị tội. Còn như các giấy tờ cáo tố, hoặc tự tay viết, hoặc nhờ người viết, đều phải biên rõ, ở cuối đơn, tên họ, và địa chỉ của người viết. Như không nhờ được người viết, cho nộp giấy trắng, và kể rõ sự tình, để cho thư lại biên vào. Các điều nói trong đơn phải thiết thực đến quyền lợi mình, hoặc mật tố, có ý thù riêng, khi xét được thực, thì sẽ nghiêm phạt. Đơn tố qua những nơi nào xử đoán không công bình, phải đưa lên triều đường, thì quan Trưởng sử (chức quan ở phủ tam công) đòi hỏi trừng phạt".

Đạo sắc năm Quang thuận thứ 3 (1462):

"Phú, thuế, hôn, điền [1], là việc của châu, huyện; trộm cướp, hỏa tai, là việc của ti tuần trấn; đều có chia riêng, không được lẫn lộn; nếu xâm phạm chức phận người khác là trái qui điều. Trẫm e rằng các viên chức sở tại còn theo lệ cũ; nay nên biết rõ để chỉnh đốn lại kỷ cương.

"Các phủ Kinh Kiệu, Phượng Tường, cùng các châu Hoa,

[1] *Hôn, điền:* Việc kiện cáo về hôn nhân, điền thổ.

Mân, Phu, Diệu, coi các quân trấn ở châu huyện lúc cuối đời nhà Đường, phong tục khác nhau, lâu ngày chưa sửa đổi được, con đường hành chính không thống nhất, sao dạy được dân! Từ nay, những hôn, điền, tạp tụng, phú, thuế, đinh, dao [1], là việc của lệnh tá [2] các huyện. Tróc gian, bắt trộm, bảo hộ phương dân, là chức vụ của cảnh sát quận trấn. Từ nay về sau, ai phải giữ chức phận người ấy; cần phải nhắc nhở luôn; như để sơ khoáng sẽ bị khiển trách. Các châu huyện không được sai, giám trưng quân tướng (quan quân coi việc trưng thu) xuống huyện, cho được yên tĩnh, không phải phiền lao".

97- Về quan chế các quận ở ngoài kinh của triều Minh, Lã Khôn có làm một thiên *Minh chức,* nói đã tường tận. Đại lược như sau: "Nhân dân và tài vật một tỉnh được chia trị ở châu, huyện, kiêm trị ở phủ, giám lâm ở nha Tuần đạo, thống thuộc ở ti Bố chánh, đàn áp ở ti Án sát; còn đốc bộ và phủ bộ thì có trách nhiệm vỗ về (phủ tuy).

Trong một tỉnh, phàm những việc hộ, hôn, điền, thổ, phú [3], dịch, nông tang, đều thuộc vào ti Bố chánh. Phàm những việc trộm cướp, đánh nhau, giết người, tham tàn, gian bạo, đều thuộc vào ti Án sát. Hai thủ trưởng hai ti ấy, không thể ra ngoài đi tuần, hay một người kiêm nhiệm hai việc được; nên: mỗi tỉnh, tùy xa gần, đặt chức tuần đạo để chia giữ, mà đốc xét; liệu lý, xem nên trình xin gì, thì trình xin hai viện nói trên mà thi hành; hay nên bài tháp [4], thì cho bài tháp đi xuống châu huyện mà điều nghị.

98 - Đời Đường Minh tông, hễ các quan trong bộ Lại trao chức việc, hay phong tước cho ai, mà lầm, hay lạm, thì đều bị phạt. Lệnh sử thì bị phạt trượng, Lang trung thì bị phạt bổng. Trong sắc chỉ có câu sau này rất hay: "Khi tức nan thứ, thác tức khả căng", (Lừa dối thì không tha được, lầm lẫn còn đáng thương).

---

[1] *Dao:* Thứ thuế bắt nhân đinh đi làm phu một thời gian.

[2] *Lệnh tá:* Huyện lịnh, huyện tá, tức như ở ta xưa có tri huyện và đề lại.

[3] *Phú:* Thuế đinh điền nói chung.

[4] *Bài pháp. Bài:* Thẻ bài của cấp trên cho người lính mang công văn đeo với người. *Tháp:* tức là *bài tử,* là cái biển để gián công văn, giao cho người đeo thẻ bài mang đi theo.

99 - Năm Khai Nguyên đời Đường (713 - 741), hạ chiếu (về việc thu thuế) có nói: "Các sắc lệnh đòi thúc thuế để quá hạn, mà chưa nộp, để đến quá năm, hoặc giấy đòi bỏ mất, lại bị trưng thu lại, hoặc tội nhân trốn tránh, bắt ép láng giềng bảo đảm, sinh ra nhiều sự tham nhũng, dân không được yên. Từ nay về sau, người nào mà giấu giếm người bị đòi ấy, thì nên bắt ngay trong năm ấy; nếu việc liên can đến việc năm trước, thì bắt cả hai. Nếu việc đã cách một năm rồi, thì không ở hạn đòi bắt ấy. Còn các quan chức giữ tang chứng giấu giếm, dối trá trong hạn, thì không thuộc lệ trên đây".

Các lại viên đời sau, coi những việc tra xét truy soát, nên biết mà bắt chước.

100 - Hộ khẩu là kế hoạch lớn nhất của quốc gia. Vua Huyền tông sai Vũ Văn Dung giản duyệt và thu lặt hết số hộ khẩu. Như thế cũng là phải. Nay những quân lính phản bội ở các châu, mà trốn tránh, thì hạn trong 100 ngày phải ra thú; chiểu theo thể thức lệnh chỉ cho sở tại biên vào hộ tịch. Người nào tình nguyện lưu trú, thì cho phụ biên vào sổ chịu sai dịch thuế khóa, tiền góp, và kê cho bản quán biết, khỏi phải trưng thu. Người nào tình nguyện về làng, và theo lịnh thức không hợp cách được phụ nhập hộ tịch, thì tư trước về làng cho biết, đến sau, khi thúc hỏi mới phải nộp. Người nào tình nguyện nộp ngay, thì cũng cho; đợi khi về làng sẽ xin miễn nộp tô phú khóa dịch năm ấy.

Như số người ra thú được trên 100 hộ, thì sai quan ở bản quán đến từng hộ mà lĩnh nhận. Còn như những tiền thuế thiếu đã lâu không nộp, cùng là lương cho vay, thuế đất gieo trồng, mà dân chưa nộp từ năm trước trở đi, đều tha hết cả.

Xem thế, đủ thấy lòng nhân hậu sáng suốt của triều đình; cho nên sách *Văn hiến thông thảo* có chép để khen.

101 - Theo pháp chế nhà Đường, các châu trong thiên hạ đem cống hiến những vật thổ sản, thì mỗi năm, cứ đến tiết đông chí, đem đến kinh đô, chuẩn bị đầy đủ, bày ra ở trước điện.

Sách *địa lý chí* kể cống vật của các châu quận trong 10 đạo; ta thấy rất nhiều.

Đời Đường, lúc mới thi hành phép *tô, dung, điệu*, dân có *thường điệu*, phu dịch có *thường nhật* [1].

Đời vua Đại tông, sai các quan thứ sử và huyện lệnh, theo đúng thực hộ hiện tại, xem xét số người giầu nghèo, mà định mức thuế, không được theo hạn định cũ.

Đời Tống, lấy người nha tiền (người đến lực dịch ngay ở trong nha, hay người lính ở trong nha) coi giữ và chuyển vận quan vật (của công); các lý chính, hộ trưởng, hương thư thủ, thôi đốc thuế khóa; kỳ trưởng, cung thủ, và tráng đinh, giữ việc đuổi bắt trộm cướp: tuyển thừa phù, nhân lực, thủ đao, tán tụng để khi có việc quan thì sai khiến. Chức huyện tào thì giữ tạp chức, như xem Khí hậu, tuyển chọn người. Tất cả đều chuyển theo số lượng hương hộ, mà định số nhiều ít.

Phép sai dịch đời Minh, có lý trưởng, giáp thủ lão nhân, tức là lý chính, hộ trưởng, và kỳ trưởng, đời Tống. Cung binh, dân tráng, tức là cung thủ, và tráng đinh, đời Tống. Tạo lệ, cấm tử, tức là thừa phù, nhân lực, thủ đao, đời Tống. Xứng tử, phố hộ tức là giản thao nhân đời Tống.

Các cụ ngày xưa nói: "Công việc tạo lệ (tôi tớ), ngoài những việc coi ngục, giữ kho, như là việc chầu chực, giữ cửa theo hầu, đều có thể thuê người". Như thế thì dân được yên ổn cấy cày, quan có người sai khiến. Lại thu dụng được những kẻ du thủ du thực [2]. Làm một việc mà được cả ba việc.

102 - Sách *Phù ông tạp ký* [3] chép: Quan Tiểu tể nói: "Việc

---

[1] *Tô, dung, điệu:* danh từ về phép thuế má đời Đường. *Tô:* là thuế ruộng, trai tráng được cho cấy một khoảnh ruộng, thì mỗi năm phải nộp hai hộc thóc thường, ba hộc thóc đạo (lúa mùa ngon) *Dung:* thuế đánh vào sức lao động. Mỗi người, mỗi năm phải đi làm công không 20 ngày, trừ trường hợp đặc biệt. *Thường nhật* là số ngày đã định ra, và chung cho mọi người. *Điệu:* Thuế đầu người phải nộp tơ, lục, vải. Mỗi người hàng năm phải nộp: hai tấm lụa, hai trượng the; số vải bằng một phần năm số lượng trên. Vùng đất nào không trồng dâu nuôi tằm, thì mỗi người phải nộp 14 lạng bạc. *Thường điệu:* mức thuế phải nộp đã định sẵn.

[2] *Du thủ du thực:* người không có nghề nghiệp gì là chính, tức nay ta gọi là *lưu manh*.

[3] *Phù ông:* là tên của hai người xưa. Một người là *Vô danh* thị đời Hán. Một người là Hoàng Đình Kiên đời Tống. Hoàng Đình Kiên (1045 - 1105), người Hồng Châu, tự là Lỗ Trực, hiệu là Phù ông, là Sơn Cốc đạo nhân, là một nhà

buôn bán cho phép làm chất tễ (văn khế). Quan Tư thị nói: "Lấy khoán ước mà giữ tín, thì khỏi được việc kiện cáo". Quan chất nhân (quan coi việc bình ổn vật giá) nói: "Mua bán to, thì làm khoán chất; mua bán nhỏ, thì làm khoán tễ".

Trịnh Khang Thành chua rằng: "*Chất, tễ* là hai tờ khoán; tuy cùng một thứ, nhưng có hơi khác nhau: dài thì gọi là *chất,* ngắn thì gọi là *tễ;* cũng như giấy hạ thủ thư ngày nay".

Giả Công Bàng nói: "Hạ thủ thư đời Hán, cũng như Hoạch chỉ khoán ngày nay (điểm chỉ). Nó có phải như giấy in tay (mô thủ) của thường dân bỏ vợ đâu? Không thế, thì ngày nay, những từ khoán của người không biết viết đều phải chấm đốt ngón tay, cùng là những văn khế bán nhà bán ruộng ở Giang Nam, đều là in ngón tay cả".

103 - Sách Chu Lễ nói: "Con trai sinh được 8 tháng trở lên, khi đã mọc răng, quan Tư dân đều biên vào sổ; hàng năm so sánh số tử, số sinh xem hơn kém thế nào. Ba năm khảo sát toàn bộ, gọi là đại tị. Lấy số nhân dân giao cho quan Tư khấu để chia ruộng làng sao cho đúng với ngạch thuế, để hạn chế lộc thực, lo tính việc làm ruộng, để lập thành quân đội. Những việc ấy đòi hỏi phải biết rõ dân số trước.

Nhà Đường thì 3 năm làm lại hộ tịch; nhà Minh thì 10 năm làm lại hộ tịch một lần.

104 - Nhà Đường lấy 100 hộ làm một lý, năm lý làm một hương. Ở trong thành phố (ấp) thì gọi là phường, ở nơi ngoài đồng ruộng (điền dã) thì gọi là thôn. Có đặt ra các chức lý chánh, thôn chánh, phường chánh. Ấy là bắt chước phép *Chu lễ,* có Tị trưởng, Lư trưởng và Lý trưởng.

---

thơ hay, chữ tốt đặc sắc có tiếng đời Tống. Tác giả các sách: *Sơn cốc nội ngoại tập*, 44 quyển; *Biệt tập*, 20 quyển; *Từ*, 1 quyển; *Gián Sích*, 29 quyển. Mới nghe tên sách *Phù ông tạp ký*, ta tưởng là Hoàng Đình Kiên. Nhưng đoạn sau lại có câu: Trịnh Khang Thành chua rằng... Khang Thành là tên tự của Trịnh Huyền. Ông là một nhà bác học đời Đông Hán, làm nhiều sách, chú thích *kinh chuyện*, gây thành một phái học thuật gọi là Hán học (Từ học, 1346). Vậy Phù ông đây phải là một tác giả vô danh đời Hán. Phù ông, người đời Đông Hán, không biết họ tên là gì. Ông thường ngồi câu cá trên sông Phù, thường đi khất thực, thấy ai có bệnh thì dùng thuật châm cứu chữa khỏi cả, được người ta gọi là Phù ông. Tương truyền ông có để lại cho đời sau bộ sách: Châm kinh chẩn mạch pháp *(Từ hải*, trang 804).

Đời nhà Minh, cứ một lý có 100 hộ thì lập ra mười trưởng, luân thứ làm việc, mười năm hết một lượt. Người làm việc đương nhiên gọi là hiện dịch, người sắp đến lượt gọi là bài niên. Ngoài việc ấy, lại chia ra từng khu, để thúc giục thuế má, gọi là Lương trưởng.

105 - Nho giả nhà Nguyên là Ngu Tập nói: "Phía Đông Yên Kinh, có mấy ngàn dặm ở ven biển và vũng lau sậy; nước trào ở biển lên, ứ lại thành đất tốt. Vậy nên học phương thức của người Chiết Giang: đắp đê ngăn nước làm ruộng. Những nha giàu muốn làm quan, thì họp người, chia ruộng cho họ; quan định hạn cho họ cày cấy. Sau ba năm cày cấy mới phải chịu thuế".

Vương Nguyên Hàn, đời Minh, làm sách *Tam tài đồ hội,* nói: "Giữa khoảng sông Giang, sông Hoài đất nhiều đầm đìa, bụi rậm (tẩu trạch); hoặc ở gần bờ sông bất kỳ nước dâng lên làm ngập hết cả; những nhà có sức, đo xem địa hình, đắp đất làm đê, bọc kín xung quanh, trong có hàng trăm, hàng ngàn mẫu làm ruộng cấy được. Xin đem lính phòng thủ, đóng ở các đồn, đến chia đất mà cày cấy; cũng phỏng theo phép nói trên. Lại có vu điền (ruộng bãi biển), đắp nhiều đê bờ ngăn nước, không cho ngoài vào; dù có thủy hoạn đều hãn ngự được. Thực là phép hay của đời xưa, và là mối lợi vĩnh viễn cho đời sau; làm giầu cho nước, cho dân không gì hơn được việc ấy.

Nay xét qui chế cũ của nước nhà, cũng đã thấy thi hành hai điều nói trên. Ruộng đầm, ruộng biển, cũng đã đắp đê, đường, vu ngạn, la liệt nhiều nơi, để ngăn ngừa nước lụt. Từng khoảnh, từng mẫu, phân minh, ngòi lạch thông suốt. Lại có tu tri bạ (sổ điền cần biết). Trong sổ ấy, biên đủ Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ chí ruộng đất, để định rõ kinh giới xã thôn; cũng là chia bốn hạng đất (nhất, nhị, tam, tứ đẳng), để định ngạch thuế cao thấp; quan điền, dân điền, thần điền, tự điền, đều có tấc thước, số mục; quan bi (đầm), quan trì, dân cừ, cừ thủy, đều có biên rõ: trường, khoát, khu, đoạn. Tất cả những việc ấy, thực là thể được ý hay của Vương chế [1] để lại. Đời sống, nhân dân đời ấy cùng

---

[1] *Vương chế:* Danh từ này có thể hiểu hai nghĩa: 1 - *Thiên vương chế* trong sách *Lễ ký*. Thiên này ghi lại pháp độ của các đời vương giả, như Hạ, Thương, Chu. (Theo *Từ hải* trang 888), sách này làm vào khoảng thời Tần, Hán. Vậy thiên ấy phản ánh được chế độ có áp dụng, có thi hành, hay nhớ lại, vào đời Tần, Hán.

sống yên ổn, cùng nuôi dưỡng nhau; không ai phiền nhiễu; không kém gì đời thịnh trị Văn Cảnh. (Vua Văn đế và Cảnh đế nhà Hán) [1].

106 - Thiên *Nhĩ nhã* nói: "Ở phía ngoài *Ấp* gọi là *Giao,* ở phía ngoài Giao, gọi là Mục (bãi chăn nuôi), ở phía ngoài mục, gọi là dã (đồng nội)".

Sách *Chu Lễ* nói: "Phàm đường đi ở trên đồng nội trong nước, cứ 10 dặm phải có *lư* (nhà tạm trú); lư có chỗ ăn, uống. Cứ 30 dặm có *túc* (nhà trọ có chỗ ngủ), nhà trọ có lộ thất, khách xá (nhà để cho khách đi đường xa ngủ); lộ thất có người ủy nhiệm (phụ trách trông coi). Cứ 50 dặm có chợ, có hậu quán (quán chờ đợi, canh gác); hậu quán có chứa lương thực để đãi các quan triều sính (vào triều và đi sứ).

Đời sau có dịch đình (nhà trạm), lữ quán; đều phỏng theo đời xưa. Song việc sửa sang cũng nên tùy thời giảm bớt sức dân. Vua Chiêu liệt sai làm nhiều nhà trạm, từ Thành Đô đến Bạch Thủy, Tào Tháo cho là làm cho dân mỏi mệt.

107 - Đời vua Sùng trinh (1628 - 1644) nhà Minh, quan cấp sự, là Lưu Mậu, xin tỉnh giảm điếm trạm, có ý để đỡ sức cho dân. Thế là du dân ở Hà Bắc đã quen ăn bám vào lương ngựa trạm, bây giờ không trông cậy vào đâu cho có bát ăn, bèn rủ nhau đi ăn cướp.

Xét trong bài sớ của quan Ngự sử Khương Tư Duệ nói dân nghèo ở các đạo tụ nhau hàng trăm, hàng nghìn người, kéo xe thuê, để sống qua ngày (tục mạng), đói khát chờ chết, rồi lưu tán đi làm giặc. Lưu Mậu cũng hối hận về lời đề nghị của mình. Cho nên làm chính trị mà không thông hiểu dân tình, không nghĩ đến hại sau, biết được một bên, bỏ sót một bên, thì chưa gọi là biết chính trị.

108 - Binh Khí đời Tam đại đều làm bằng đồng. Sách *Tả truyện* chép: "Sở tử cho Trịnh bá đồng, rồi sau lại hối. Thề rằng:

---

2 - Chế độ đời Tam vương (Hạ, Thương, Chu). Tóm lại, hai nghĩa giống nhau, chỉ có cách nói để hiểu là khác nhau.

[1] *Văn, Cảnh:* là tên hai vua đời Hán: Văn đế và Cảnh đế. Theo sách cổ, xưa kia, Văn đế là người nhân nghĩa, cung kiệm, biết đem đức tính ấy dạy bảo thiên hạ tập tục thuần phác. Con Văn đế là Cảnh đế, cũng theo được nếp cũ. Cho nên người ta thường nói "Văn Cảnh chi trị". (Thịnh trị đời Văn Cảnh) (Từ hải, trang 609).

chớ lấy đồng đúc binh khí, chỉ để đúc chuông. Đó là một điều. - Quí Vũ tử, khi đánh được nước Tề, bắt được binh khí, đem đúc một quả *lâm chung* [1], để ghi chiến công nước Lỗ. Đó là hai điều. *Chiến quốc sách* chép Đổng An Vu, làm nhà cung Tấn Dương, đều luyện đồng làm cột; sau Triệu Tương tử lấy đồng ấy đem ra dùng mà còn thừa. Đó là ba điều.

109 - *Bính chí* trong *Minh sử* nói: "Ngày, xưa gọi "súng đại pháo" là lấy tên gọi máy bắn đá ra".

Nhà Nguyên được súng *pháo* của Tây Vực, đem đi đánh Thái Châu nước Kim, mới dùng lửa, nhưng phép chế tạo không truyền lại, sau cũng ít dùng.

Đến đời vua Thành tổ nhà Minh (1403 - 1424), đánh nước Giao Chỉ, được phép đúc thần cơ sang pháo (các súng máy các cỡ). Lúc bấy giờ mới đặt ra đội súng thần cơ. Phép chế súng ấy dùng đồng đỏ, một nửa là đồng còn sống, một nửa là đồng đã nấu lẫn lộn. Dùng sắt mà đúc, thì sắt Phúc Kiến mềm tốt hơn. Thứ nhì đến sắt Tây Vực. Súng có nhiều cỡ, lớn nhỏ không đều. Lớn thì kéo bằng xe, nhỏ thì dùng giá gỗ hay vác lên vai. Súng lớn lợi cho việc chiếm giữ, súng nhỏ lợi cho việc chiến đấu; tùy tiện mà dùng. Súng là một thứ binh Khí cần cho việc hành quân.

Sách *Thông ký* nói: "Lúc đầu, quốc triều chỉ có năm quân doanh; ấy là: Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu. Năm Vĩnh Lạc xưa (1403 - 1424), lấy 3.000 quân kỵ rợ Hồ đặt dưới lá cờ rồng, lập ra *Tam thiên doanh*. Sau, khi Nam phạt (đánh về phía Nam), bắt được Hồ Quí Ly, biết được phép chế thần sang, bắn bằng tên lửa, thì lập ra *Thần cơ doanh*. Thế là ba đại doanh",

110 - Sách *Cô thụ biều đàm* nói rằng: "Nhà Minh cho Lê Trừng, là con Quí Ly, làm hộ bộ thượng thư. Trừng khéo chế súng, chế ra thần sang cho triều đình, cho nên nay tế binh khí, đều phải tế Trừng".

Sách *Thù vực chu tư lục* chép: "Em Hồ Hán Thương, là Lê Trừng, tìm ra phép chế thần sang; vua hạ chiếu cho Trừng làm quan". Ấy binh Khí nước Nam truyền sang Trung Quốc, thực từ Lê Trừng trước.

---

[1] *Lâm chung:* tên một *âm* trong 12 luật. Lâm chung đây nghĩa là quả chuông đánh lên có tiếng đúng âm lâm chung.

Minh sử chép: "Năm Vĩnh Lạc (1403 - 1424), vua Minh thân chinh Mạc Bắc. Khi giặc kéo òa đến, bèn đem thần sang của nước An Nam ra đánh, giặc mới rút lui. Lại, năm Tuyên Đức (1426 - 1435), triều đình sắc cho quan tổng binh ở Tuyên Phủ rằng: "Thần sang là trọng Khí của nhà nước, cấp cho các đồn ở biên giới để thị uy, chứ đừng cấp nhảm".

Năm Chính Thống (1436 - 1449), các tướng ngoài biên lập ra Thần sang cục. Vua cho là: chế hỏa Khí ở ngoài biên, sợ truyền tập tiết lậu, bắt phải thôi. Ấy, đối với thần sang thận trọng như vậy.

Lê Trừng có làm sách *Nam ông mộng dục*, chép các chuyện vặt ở đời Lý, Trần có nhiều điều hợp với quốc sử. Bộ sách ấy, nay thấy chép ở trong bộ *Thuyết phu* (Quí Ly là người ở Kim Âu, huyện Vĩnh Phúc).

Minh sử chép: "Trong niên biểu của Thất khanh (bảy vị quan to), có nói Lê Trừng làm Binh bộ thượng thư".

111 - Sách *Tuy khấu kỷ lược* của người đời Minh [(1)], có một đoạn nghị luận, cũng thấy được rằng: dùng súng đại pháo có nửa lợi, nửa hại. Lời bàn ấy như sau: "Binh pháp có năm thứ lửa chỉ để phát nhiệt. Đại pháo thì dùng máy bắn đá ra để giết người. Từ giữa đời năm Vĩnh Lạc (1403 - 1424), được phép chế tạo các thứ súng lớn và nhỏ như của người Tây Dương. Do đó, các nghề cung, tên, qua, mâu, bỏ không dùng nữa. Tướng sĩ quen không thấy giặc, một khi bắn không trúng, thì bỏ chạy, lại để súng vào tay giặc. Thế là: lúc đầu dùng súng để thị oai với thiên hạ, đến sau lại hóa ra mất nước".

Cũng sách *Tuy khấu kỷ lược* lại nói: "Từ nhà Tần trở xuống, dân chết về gươm giáo đã nhiều. Khi hỏa khí chưa vào Trung Quốc còn có thành bền giữ vững được. Ngay cuộc khởi nghĩa Hiến Vương và Sấm Vương [(2)] tung hoành, doanh đồ tàn đổ, đều vì đối phương được có hỏa khí; dùng khỏe như Mạnh Bôn, khôn

---

(1) *Tuy khấu kỷ lược:* tên sách, gồm 12 quyển. Tác giả là Ngô Vĩ Nghiệp đời Thanh. Sách chia làm 12 thiên, chép các việc lưu khấu về cuối đời Minh. Sau mỗi thiên có lời luận đón. Lối ghi chép gần đúng với sự thực. Tài liệu có giá trị (Từ hải, trang 1045).

(2) Hiến Vương tức Trương Hiến Trung; Sấm Vương tức Lý Tự Thành; ở cuối đời Minh.

như Mặc Địch cũng phải bó tay. Sinh dân bị cướp bóc càng sâu; sát Khí của ngũ hành hết nhẵn; nhân dân chết chóc, ví với gươm giáo, gấp trăm gấp nghìn".

112 - Các dân tộc Mán rừng rất tài bắn nỏ. Đầu tên nỏ, có thuốc độc, bắn trúng thú dữ, chỉ ngứa gãi mà chết. Người Mán cách núi gặp nhau, người nọ hết tên gọi xin người kia, người kia đáp gửi sang cho, tức thì truyền tên bắn cắm vào búi tóc nhau. Vậy cái thuyết *thợ Thạch đẽo mũi* [1], cổ nhân nói không sai.

113 - Châu Đại Lý, xưa là nước Nam Chiếu, đất liền với Tây Nhung, sản xuất nhiều ngựa. Sách *Ngu hành chí* [2] của người Tống, đã khen là Nam Chiếu nhiều ngựa nhất ở phía Tây Nam. Nay, châu Khai Hóa ở Vân Nam, và các địa phương Tú Thành, Điền Châu, Bách Sắc, ở Quảng Tây, đều sản nhiều ngựa tốt. Nhân dân mua bán ngựa lan sang cả nước láng giềng.

Nước ta, tỉnh Tuyên Quang, và Cao Bằng, cũng sản nhiều ngựa. Phủ Phù Yên, về xứ Quảng Nam, càng nhiều ngựa: hàng trăm, hàng nghìn, thành đàn như là trâu dê. Khách buôn, đàn bà cũng cưỡi ngựa, dùng ngựa thồ hàng (đà hóa: chở hàng), rồi bán cả ngựa.

114 - *Tống sử* chép: Thái Duyên Khánh, là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, xin bắt chước qui chế chia ra từng bộ phận. Chia chính binh, cung tiễn phủ, nhân mã đoàn làm 9 phủ. Hợp trăm đội, chia ra làm tả hữu, tiền, hậu, bốn bộ. Mỗi đội có trú chiến, (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh), khác nhau. Tường nào cũng có lịnh bộ, quân kỹ, Khí giới; chỉ lấy nhân, mã phiên binh mà phân biệt. Tất cả đều tùy chỗ đóng mà chia. Số chư tướng không bằng nửa số chính binh. Còn về sự kiềm chế, thì cho quân già yếu ở thành trại, tùy xa gần mà chia giữ; không cho binh Phiên và binh Hán ở lẫn với nhau, cho khỏi sinh biến. Vua Thần tông (nhà Tống) khen phải.

---

[1] *Đẽo mũi:* Chữ Hán là *trác tị*. Theo thiên *Từ vô ky* trong *Trang tử* có một người đất Sính lấy bùn bôi vào đầu mũi, mỏng như cánh ruồi. Bảo người thợ tên là Thạch vạc hết bùn đi. Người thợ lấy rìu đẽo thật lanh phía cạnh ngoài mũi, thành gió, thổi hết bùn đi mà không chạm đến mũi *(Từ hải,* trang 618).

[2] *Ngu hành chí* đây tức là *Quế hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại đời Tống.

Ấy binh pháp của nhà Lý (nước ta) được triều Tống (Trung Quốc) bắt chước như thế.

Nước ta, về triều Lý, phía Bắc phá châu Ung, châu Liêm; phía Nam đánh nước Chiêm, nước Lào; đánh đâu được đấy, là vì thế ấy.

115 - Phủ binh nhà Đường biến thành *trường tòng* (đi lính suốt đời), mãi đến năm Khai Nguyên, là lý thế phải như vậy. Về việc ấy Lý Bật bàn đã tường.

Vua Huyền Tông lên ngôi, được hai năm, thì người Thổ Phồn vào cướp. Triều đình mộ nhiều tướng sĩ, vua thân chinh, các tướng đánh phá được giặc, mới hạ chiếu nói rằng: "Quân trấn thủ ngoài biên, mỗi năm thay phiên một lần; như thế thì binh không biết tướng, tướng không biết binh. Nay quân trấn thủ Tây Bắc nên tăng thêm, mà lấy quân ở gần đấy bổ sung, và phải kén chọn cho kỹ. Chiến sĩ để riêng làm một đội, phải chuyên huấn luyện, không được sai làm việc khác".

Năm thứ 8 (720), lại hạ chiếu bắt các châu ở hai kinh (Lạc Dương và Trường Yên) tuyển lấy mười vạn binh, đều phỏng theo khoa cấp đương thời (thể lệ cấp bậc), chỉ đoàn ngũ mới được huấn luyện. Xem thế, ta thấy rõ: ngay thời đó, triều Đường đã có ý biến quân đội thành quân trường tòng rồi.

Đến năm Khai Nguyên thứ 18 (730), triều đình mới hạ chiếu nói rõ, lấy binh trong phủ Quan Tây và những người Binh đinh, số lượng 20 vạn, làm quân trường tòng túc vệ; nhưng, người nào còn ở ngoài biên, thì vẫn phải ở lại canh thú (đổi phiên đóng giữ).

Năm Khai Nguyên thứ 25 (737), thấy ngoài biên đã yên, muốn giảm chinh dao [1], cho dân được nghỉ ngơi, triều đình mới hạ chiếu cho quan tể tướng và tiết độ sứ các đạo kế nghị, lượng xem trấn quân nhàn rỗi hay bận rộn, xét rõ số lính tráng kiện, làm phòng binh, mà định thành ngạch. Ủy cho các tiết độ sứ lấy trong những người hành nhân các ấp, đánh thuế những người đi lại, cùng các hộ mới đến ở (khách hộ), chiêu mộ lấy đinh tráng, tình nguyện làm "kiện nhi" (trai khỏe), để canh thú ngoài biên mãi mãi, mà cấp cho họ nhà và ruộng: đến cuối năm làm sổ để nộp.

---

[1] *Chinh dao: Chinh* là đánh thuế. *Dao* là bắt đi phu dịch.

Năm Khai Nguyên thứ 26 (738), trong tờ chiếu đại xá, có nói: "Trẫm nghĩ đến dân chúng chết về việc chinh, thú (đánh giặc và biên phòng), thân thích họ phần nhiều oán triều đình về nỗi biệt ly, quan sơn cách trở, đi lại nhọc nhằn. Vì vậy, lòng "trẫm xót thương, thức ngủ than phiền, nên phải chiêu mộ quân khác làm biên quân, hậu thưởng cho họ để họ ở luôn ngoài biên. Nay số lính mộ đã đủ, thì có thể bãi binh ở nơi *trung hạ*. Như thế, đã không có nạn binh đao, lại đủ bảo vệ được việc trồng dâu, làm ruộng".

"Từ nay trở đi, đình chỉ việc tuyển người mạnh khỏe làm quân lính. Những trấn binh hiện tại, được cho về hết".

Từ đó, trong thì túc vệ, ngoài thì biên trấn đều dùng lính mộ. Phép phủ binh được bỏ hẳn.

Lúc đầu quốc triều, phủ binh chỉ gấp để canh phiên trong túc vệ, chứ không canh giữ biên thùy. Dân tình được yên, cho nên phép ấy còn. Đến giữa quốc triều, mở rộng ngoài biên, đặt ra trấn thủ, phu dịch phải đi xa, đi thú phải đóng lâu. Dân tình không yên, cho nên phép ấy hỏng.

116 - Vua Minh hoàng hạ chiếu mộ khách hộ (hộ ở nơi khác đến), mà thả cho dân binh đi chinh thú về nhà. Về ý nghĩa, việc ấy không phải không hay. Nếu lúc bấy giờ các quan biết chỉnh lý lại, ngoài tuy dùng mộ binh, nhưng trong vẫn dùng dân binh, thì có phải tiện cả không?

Nay không làm thế, lại bãi đoàn giáo, đình phiên thượng (bỏ canh phiên), bỏ hết binh phủ vệ, thành ra đuôi thì to (vĩ đại), giữa thì khô khan (trung can). Thật là đáng trách. Việc này xem trong *Sách phủ nguyên qui* thì rõ.

117 - *Sử* nói: Phủ binh đời Đường, từ thành đinh (18 tuổi), tòng quân; đến 60 tuổi, thì được miễn. Thế mà, người nhà vẫn phải đóng tạp dịch, dần dần, vì nghèo yếu, trốn tránh gần hết, đến nỗi không bắt được lính; nói thế tưởng chưa xét được thực.

Đời Khai Nguyên (713 - 741) toàn thịnh, dân hộ giầu và nhiều người; nếu quan nội, và quan ngoại, hơn 800 phủ, mà dân thôn trốn cả, không ai làm lính, thì trị an sao được! Ngạch cấm vệ khuyết không bổ, lính biên phòng quá số không trừ, lúc bấy giờ quả có tệ ấy thật; song, nếu trách cứ vào dân hộ để điền thế, thì không lẽ không có người. Trương Duyệt muốn biến pháp, cho

nên mượn cớ làm thế nào cho kẻ đào ngũ phải ứng mộ, để mà nói, đấy thôi. Xét ra: năm Tiên Thiện thứ 2 (713), vua Huyền tông hạ chiếu: "Vận nước buổi đầu, quân chính mới sửa; đặt hai quân lữ, mới chia phủ vệ; kể hộ sung binh, mới đủ làm việc. Bèn bắt 21 tuổi phải vào lính mộ, 60 tuổi được thải về, đã sợ cần lao, đều phải trốn tránh. Nếu không sửa đổi sao cho hợp lý. (Hoàng vận y thủy, nhung chính triệu tu, lưỡng trí quân lữ, sơ phân phủ vệ, kế hộ sung binh, tài túc dụng sư. Toại sử nhị thập nhất nhập mộ, lục thập xuất quân, ký đạn cần lao, hàm qui nặc tị, bất hữu li cách, tương hà trí lý)". Nay ra sắc lệnh cho thiên hạ, lấy người từ 25 tuổi trở lên làm vệ sĩ, 35 tuổi thì thải về. Người nào ra trận, hay đi trấn thủ, đã được 10 năm, cũng cho về".

Đó là vì bấy giờ nhân hộ đông nhiều, có ý khoan thứ; nên khi chiếu ấy đã ban xuống, dầu người 35, 40 tuổi đã là quân lão thải, một thôn còn được mấy người thay thế. Làm như thế, có hơn 10 năm, mà sung vào đội ngũ, không có mấy người!

118 - Nhà Minh lấy quân của một trấn do quan tổng binh cai quản làm chính binh; lấy một phần (của trấn binh) là 3.000 người, do quan phó tổng binh suất lĩnh, làm kỳ binh; một phần nữa, cũng 3.000 người, do chức du kích suất lĩnh, đi về quan lại để phòng ngự, làm du binh. Quân các lộ do các quan tham tướng chia giữ, phía Đông phía Tây sách ứng với nhau, làm viện binh; bổ tướng đã có ngụ ý trận pháp.

119 - Binh chế nhà Minh, mỗi vệ đặt 5 thiên hộ sở, lấy 5.600 người làm một vệ, 1.120 người làm một thiên hộ sở, 120 người làm một bách hộ sở. Khắp trong nước, cả trong, cả ngoài, gồm có 547 vệ, và 2.593 sở.

Về sau, ngạch ấy tuy còn, mà thực chất của nó thì đã mất, binh thế bèn trở nên suy yếu. Phép phủ binh có phải hẳn là không có tệ đâu!

120 - Nhà Minh có 12 đoàn doanh, 38 vạn quân. Trong khoảng năm Gia Tĩnh (1522 - 1566), theo số thì có 14 vạn, nhưng thực ra không còn được 5 hay 6 vạn. Lương chi cho quân thì có, điều khiển thì không; chính sách quân đội sao thối nát đến thế! Các tướng lĩnh, và kẻ quyền quí, thường chiếm lấy một số lính để làm việc riêng, mà không thể tra cứu được, cho nên có tình trạng ấy.

V. VĂN NGHỆ *(48 ĐIỀU)*

1 - Khổng tử nói rằng: "Từ đạt nhi dĩ hỹ". Nghĩa là: Văn từ cần đạt mà thôi. Đạt nghĩa là bình dị (dễ hiểu)

Chu tử nói: "Cái chỗ hay của đạo lý, phần nhiều ở chỗ bình dị". Ông lại nói rằng: "Đọc sách, nên đọc cho kỹ, đừng có xem qua; nên thấp không nên cao; nên vụng không nên khéo; nên gần không nên xa".

Thẩm Ước nói: "Văn chương nên theo ba điều dễ: dễ thấy việc, dễ biết chữ và dễ ngâm đọc".

2 - Văn chương là gốc lớn của sự lập thân, là việc lớn của sự kinh thế.

.Người nhà Đường nói: "Dùng kẻ sĩ, nên phải nhằm đức hạnh trước, văn nghệ sau". Đó là nói cách lấy thư phán, mà xét người lúc bấy giờ, chứ không phải nói chung.

Chu tử nói: "Lời không văn vẻ, thì không đi được xa; bốn điều dạy (tứ giáo) [1] của Khổng tử, tất lấy văn làm trước; muốn tóm tắt lấy lễ tất phải biết rộng văn trước". Vậy văn không khi nào bị coi là việc ngọn.

Sách *Luận ngữ* nói: "Chí ư đạo, cứ ư đức, y ư nhân, du ư nghệ", nghĩa là: Lấy *đạo* làm hướng cho sự lập chí, lấy *đức* làm chỗ căn cứ, lấy *nhân* làm nơi nương tựa, lấy *nghệ* làm thú vui chơi. Xem đó, người xưa cũng chỉ nói ngang nhau, chứ không chia điều nào là gốc, điều nào là ngọn.

Truyện kinh Thi của họ Mao nói về chín điều hay:

1 - Kiến bang năng mệnh qui;

2 - Điền năng thi mệnh;

---

[1] *Tứ giáo:* Bốn điều dạy; là: Văn, hạnh, trung, tín. Gốc ở sách *Luận* ngữ, thiên Thuật nhi, có câu: "Tứ dĩ tứ giáo: Văn, hạnh, trung, tín". Khổng tử lấy bốn điều dạy người ta: văn...

3 - Tác Khí năng minh;

4 - Sứ năng tạo mệnh;

5 - Thăng cao năng phú;

6 - Sư lữ năng thệ;

7 - Sơn xuyên năng thuyết;

8 - Tang kỷ năng lụy;

9 - Tế tự năng ngữ.

Nghĩa là:

1- Khi xây dựng một nước, thì biết bói rùa;

2 - Khi đi săn bắn, thì biết ra mệnh lệnh;

3 - Khi làm đồ đạc gì, thì biết làm được bài *Minh* [1];

4 - Khi đi sứ, có thể tạo được từ mạng [2];

5 - Khi lên cao, thì biết làm thơ ca;

6 - Trong việc sư lữ, thì biết làm lời thệ quân;

7 - Về núi sông, thì có lý thuyết;

8 - Trong việc tang ma, thì biết đặt tên hèm [3];

9 - Trong việc tế tự, thì nói được nghi tiết.

Người quân tử có được chín điều "hay" ấy, thì gọi là người có đức, có thể làm được quan đại phu. Đó là cách tuyển sĩ của nhà Chu, đại khái như thế, sao gọi văn là việc ngọn được?

Đại để, anh hoa phát tiết ra ngoài, là do ở trong có chứa nhiều hòa thuận; cho nên người có đức, tất biết ăn nói; người có hạnh, tất có học; như con phượng thì có cánh, sắc lông sặc sỡ;

---

[1] *Minh* (bài): Lời khen, hay lời khuyên răn, được đem khắc vào đá, hay trên các đồ vật dùng, gọi tóm lại là bài minh. Ví dụ: Vua Thang, đời Thương, làm bài minh khắc vào cái mâm, có câu: "Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân". (Nếu hàng ngày đổi mới thì ngày nào cũng mới, càng ngày càng mới). (Xem sách *Đại học).*

[2] *Tạo mệnh:* Tạo ra được mạng. Xưa, vua Tần sai người sang sứ nước Sở; vua Sở định giết. Sứ giả nói: "Tôi chết mà không về nước, tất nhiên vua nước tôi biết, sẽ đem quân chống lại Sở. Vua Sở thấy nói thế, tha cho về. Thế gọi là "tạo mệnh".

[3] *Lụy:* Đặt tên hèm. Lúc người ta chết, thì người trong nhà xem đức tính người ấy thế nào, theo đó, mà đặt tên cho, tên này gọi là tên hèm. (Xem: *Mao thị chú sớ*, của Trịnh Huyền đời Hán, và Khổng Dĩnh Đạt đời Đường; thơ Định chi phương trung trong thiên Dung phong: *Mao thị*, quyển 4).

con báo thì có lông trơn mượt; trang sức ở ngoài, với chứa đựng bên trong, vẫn là một.

Chu tử nói: "Uy nghi đúng mức, nói năng phải lẽ, đều là văn". Ông lại nói: "Ngày xưa đem các môn *lễ, nhạc, xạ* (bắn), *ngự* (cầm cương ngựa), *thư* (viết chữ), *số* (tính toán) dạy người ta; lẽ nào một người đã học các môn văn ấy mà lại bảo là người thiếu sót về đức hạnh được". Muốn biết người, nên lấy đó mà bàn, nghĩa là nên nhận xét ở các điều đó, chớ nên lầm lẫn (cho đức với văn là hai).

3 - Giáo khoa dạy cả *lục nghệ* (sáu nghề), trong đó có cả văn sự, và vũ bị. Cho nên, những người đã được giáo dục lối ấy, ở trong triều đình thì làm khanh tướng, ra ngoài tỉnh quận thì làm tướng soái, không có cái gì mà không thích dụng. Dựa vào *cửu năng* mà tuyển người, nghĩa là hợp chính sự với từ hàn làm cùng một thể; cho nên vào triều thì có thể thay vua mà nói, ra ngoài thì có thể tuyên bố mạng vua, làm gì cũng được. Nhân tài thời thịnh ngày xưa, hơn hẳn đời sau như thế. Học giả mà không thấu suốt hoàn bị, thì sao được.

4 - Sách *Luận hành* nói: "Trông cái nhà đẹp, biết là danh gia (nhà có tiếng); thấy cái cây cao biết là nước cũ. Nước có nền văn hóa to tát (hồng văn), ở trong nước dấu hiệu của đời thánh. Nước có thánh quân, thì văn nhân tụ hội; ý chí thánh hiền định ở ngòi bút, bút soạn thành văn, văn đầy đủ thì tính tình rõ rệt. Người đời có văn chương là ngọn, ví như cành lá, là chỉ vì họ đã hiểu đâu được lẽ ấy!".

5 - Các sách *Trang tử, Hoài nam tử,* là tổ của văn chương; *Sử ký, Tả truyện,* là tổ của sử học; *Sở từ* là tổ của từ phú. Đời xưa chưa có *Tử thư* [1]; Quản Trọng mở đầu ở nước Tề, mà Trang Chu, Hàn Phi tử, và Tuân Huống, theo sau. Các thiên mục trong các sách ấy, đều trở nên thành các thiên có văn chương nghị luận, mà từ đó thể văn đổi hẳn.

Xưa kia chưa có từ phú, đến Khuất Nguyên mới khởi xướng lên ở từ nước Sở, rồi Tống Ngọc, Đường Lặc, và Cảnh Sai, họa theo; mỗi câu đều bay bướm, mà từ đó thể thơ đổi hẳn.

---

[1] *Tử thư:* Loại sách của bách gia Chư tử, khởi thủy có từ đời Xuân thu, Chiến quốc; như *Lão tử. Trang tử, Tuân tử, v.v...*

6 - Đọc các sách *Tả truyện, Quốc ngữ*, mới biết cổ nhân chép việc rất tường; cho đến cả những câu chuyện nói riêng, nói bỡn, nói mộng, xem bói, cái gì cũng chép; mà ta không thấy thế là phiền.

Đọc các sách sử đời Đường, đời Tống mới biết người đời sau chép việc rất lược; đến cả *tấu, đối, chương, sớ, điển hiến, điều mục*, phần nhiều bỏ sót; mà ta cũng chưa thấy là giản ở chỗ nào.

7 - Sách *Tả truyện* chép cả một đoạn văn của Kính Vương xin nước Tấn xây thành cho Thành Chu. *Sử ký* chép cả một bức thư của Nhạc Nghị đáp vua nước Yên; cũng là *Tam quốc chí* chép cả bức thư của Gia Cát Khác gửi cho vua nước Tề. Ba thể văn ấy, lời lẽ lưu loát sáng sủa, ta bảo đọc kỹ văn tự ấy, sẽ biết được chỗ hay; vì đọc sách nên xem được chỗ thần tình, mà làm văn cũng quí có thần tình.

8 - Tô Đông Pha nói: Ý hết mà lời dừng, ấy là cái lời rất mực trong thiên hạ; song, lời dừng mà ý không tả hết được, lại càng hay tuyệt; xem văn *Lê ký* và *Tả truyện* thì biết.

9 - Trương tử nói: "Đọc sách ít, thì khảo sát nghĩa lý không được tinh. Đọc sách nên thuộc lòng, nghĩ kỹ (tinh tứ); thuộc mà không nhớ được, thì không nảy ra tứ. Nhưng, hiểu suốt được đại nguyên (đại thể) rồi, thì sách cũng dễ nhớ; ở chỗ không nghi ngờ mà còn nghi ngờ, thế là học đã tiến. Sách *Thuyết phu* nói: "Đọc sách một trăm lần, thì tự nhiên thấy được nghĩa sách". Lời nói này chính hợp với câu trên đây.

10 - Sách *Môn sắt tân hoại* nói: "Làm văn mà không sử dụng sự việc thì khó lắm; sử dụng sự việc nhiều quá thì cũng khó lắm. Không sử dụng sự việc, thì khó lập ý; sử dụng sự việc nhiều quá, thì khó đưa lời". Lại nói: "Đọc sách cần nhớ kỹ và lâu, thì ngày trông thấy tiến ích". Cũng lại nói: "Hoàn Ôn xem *Bát trận đồ*, thấy như hình thế con rắn ở núi Thường Sơn, cho là trận đồ ấy không những chỉ là phép để dụng binh, mà cũng là phép làm văn. Văn chương cần phải uyển chuyển, hồi phục, đầu đuôi ứng với nhau, mới là hay". Đó là những lời danh ngôn đối với văn chương.

Người đời xưa nói: "Làm thơ, làm văn, chép việc, dù nhiều, chỉ sợ không hóa". Ý bảo nên đem lời và ý của cổ nhân, mà luyện đúc lại cho mới, chứ đừng bước theo lối cũ.

11 - Văn tử nói: "Bậc thượng học, lấy thần mà nghe; bậc trung học, lấy tâm mà nghe; bậc hạ học, lấy tai mà nghe; tai nghe thì học ở ngoài bì phu, tâm nghe thì học ở cơ nhục, thần nghe thì học ở cốt tủy".

12 - Thiện tử nói: "Người biết đọc sách, thiên hạ ít có. Chu tử nói: "Phàm xem văn, thì nên chú ý xem những chỗ các nhà nói giống nhau, khác nhau. Ta ngày trước xem văn, chỉ chuyên xem chỗ giống nhau, khác nhau". Ông lại nói: "Đọc sách, nên đọc bản văn cho kỹ, nhằm từng chữ một, mới thấy thú vị; thấy chỗ nào không hiểu thấu được, thì nghĩ cho kỹ; nghĩ kỹ không ra mới xem chú giải, như thế mới có ý vị". Ông lại nói: "Xem giảng giải, không nên câu nệ ở lời văn, mà không tìm lẽ phải trái. Cho rằng lời nói của tiên thánh là đích đáng cả, thì biết đâu rằng những lời nói trong sách xưa sót lại, há không có chỗ quá đáng, không đúng sự thực, hay cũng có chỗ chưa nói đến, hay sao?".

Ông lại nói: "Lúc mới xem, đã lấy ý mình đoán trước; mà lời tiên thánh nói, thì không để vào tai; ấy là cái bệnh của học giả ngày nay".

Những câu bình luận trên đây, đều là những câu chỉ bảo phép đọc sách cho học giả, nhân tiện ta nêu ra.

13 - Nhan Chi Thôi nói: "Từ xưa đến nay, các văn nhân phần nhiều mắc phải cái bệnh khinh bạc: nguyên là cái thể chất văn chương làm cho ý hứng của họ thì bay lên cao vút; tính linh của họ thì phát lộ một cách bồng bột, mà trở thành kiêu căng, quên cả việc trì thủ, (giữ gìn), và hăng hái tiến thủ". Ta cho rằng: đó là vì ít học vấn, thiếu hàm dưỡng; thành ra bị cái Khí nó sai sử. Nếu ý hứng, tính linh vẫn giữ được bình đạm, một khi nêu lên, và phát ra, lại càng thấy ung dung; cho nên thánh nhân nói rằng: "Hưng ư Thi" (học kinh Thi để hưng khởi). Người lại nói: "Từ đạt nhi dĩ hỹ". (Lời nói cốt thông đạt ý thì thôi). Cũng là: "Hãnh hữu dư lực tác dĩ học văn" (Làm đã thừa sức, rồi mới học văn). Thể chất của văn chương vốn ở trong học vấn mà ra; học vấn có êm đềm, (rộng rãi thoải mái), thì văn chương mới hay. Có lẽ đâu văn chương lại làm cho người ta kiêu căng!

14 - Lã Cư Nhân nói: "Học giả nên làm văn hữu dụng. Không nên nói suông. Về văn chương nghị luận, thì lấy văn của Đổng

Trọng Thư, và của Lưu Hướng, làm chính; cũng nên quán xuyến khảo kỹ những loại văn như *Chu lễ, Tân tự,* và *Thuyết uyển.*

15 - Trong sách *Điển luận,* Tào Phi có nói: "Thể văn tấu nghị nên nhã nhặn; thể văn thư luận nên rành mạch; thể văn minh lụy nên chân thực; thể thi phú nên bóng bẩy". Thế gọi là tứ khoa.

16 - Sách *Văn tâm điêu long* nói: "Luận thuyết, từ, tự, thì kinh *Dịch* là đầu; chiếu, sách, chương, tấu, thì phát nguyên từ ở kinh *Thư*; phú, tụng, ca, tán, thì kinh *Thi* đã lập ra thể cách. Minh, châm, lụy, chúc, thì khởi đầu tự kinh Lễ. Ký, truyện, di, hịch, thì gốc ở kinh *Xuân thu.*

Tăng Nam phong có nói: "Ở đây ta thấy rõ nghĩa câu: "Văn chương nguyên bản lục kinh" (Văn chương bắt rễ ở lục kinh); thực cũng đã hiểu thấu lẽ ấy.

17 - Tào Phi nói: "Làm văn lấy ý làm chủ, lấy Khí làm phụ, lấy lời làm hộ vệ; những tác phẩm của danh gia đời xưa, không ngoài mấy câu ấy". Lời phê bình này chắc không phải tự của Tào Phi tạo ra, chắc cũng là nghe được ở đâu.

18 - Người ta gọi văn chương hay, là "Bát đẩu chi tài [1] (tài được tám đấu)". Câu ấy gốc từ lời nói của Tạ Linh Vận. Tạ thường nói: "Tất cả tài trong thiên hạ gộp lại được có một *thạch* (mỗi thạch 10 đấu); Tử kiến chiếm mất tám *đấu*, ta được một *đấu*, còn một đấu tự xưa tới nay mỗi người được một ít".

19 - Sách *Thuyết uyển* nói: "Học giả nên có ba sự *nhiều:* đọc sách nhiều, nghị luận nhiều, trước thuật nhiều. Trong ba điều ấy, thì nghị luận là khó nhất".

Vĩnh Thúc cũng nói: "Làm văn cần có tam đa (ba nhiều): xem nhiều, làm nhiều, thảo luận nhiều.

20 - Ngô Lai nói: "Trong bụng không có được ba vạn quyển sách; trong mắt không có được núi sông kỳ lạ của thiên hạ, thì chưa chắc đã làm được văn".

21 - Tô Đông Pha nói: "Phàm văn chương, nên làm sao cho thấy Khí tượng tranh vanh, màu sắc rực rỡ; càng già càng chín, mới đến chỗ bình đạm".

---

[1] *Từ hải,* trang 150.

22 - Sách *Độc thư ngẫu kiến* nói: "Văn chương quí sao làm được như gió lướt trên mặt nước, sao sáng trên bầu trời. Vì: gió lướt đi, quay lại, thì mặt nước tự nhiên gợn lên những làn hoa; tinh tú bố trí đều đặn, thì ánh sáng tự nhiên rực rỡ!".

23 - Diệp Thích đời Tống thường nói: "Học Kinh phải cho tinh, đọc sử phải cho rộng, làm văn phải bay bướm, làm chính sự phải thông đạt".

Vương Thù nói: "Sách Kinh thì nuôi căn bản cho con người, sách Sử thì mở mang tài tứ cho con người".

24 - Lý Cao nói: "Nghĩ sâu thì ý xa, ý xa thì lý rành, lý rành thì Khí mạnh, Khí mạnh thì lời giàu, lời giàu thì văn hay".

Âu Dương Tu cũng nói: "Muốn văn chương hay cần nên chăm đọc sách; đọc sách, lại làm văn nhiều, thì tự nhiên văn hay. Ở đời, chưa có ai ít học hỏi, biếng nhác làm văn, mà nổi tiếng văn hay!".

25 - Những người tài tình khoát đạt, thì ý Khí thường cao, mắt trông thường xa rộng, không phải người tầm thường theo kịp được. Xem như Bùi Độ, đáp bức thư của Lý Cao, bàn về văn, thì biết: Như ông ta nói: "Lý Cao phê bình văn của các nhà: Tương Như, Tử Vân, Giải Nghị, Tư Mã Thiên, Đổng Trọng Thư, Lưu Hướng, rất là xác đáng".

Ông lại nói: "Văn không uốn lời, mà lời tự đẹp; không gò ép lý lẽ, mà lý lẽ tự tươi mới". Nói thế rất phải.

Ông cũng lại nói: "Văn trong Điển, Mô, Huấn, Cáo, Quốc phong, Nhã, Tụng, Văn ngôn, Hệ từ, thì lời văn rất giản dị, thẳng thắn. Những văn ấy, dẫu to bao quát cả trời đất, nhỏ không có khe hở, thế mà không có câu nào là kỳ ngôn, quái ngữ; ý tùy văn mà thấy; sự tùy ý mà làm; chỗ nào nên văn hoa thì văn hoa, chứ không nhất định". Bùi Độ nói thế thực là xác đáng.

Lại như ông bảo Lý Cao rằng: "Gần đây, theo đại ý của đệ, làm văn, thường nghĩ rằng: Văn đời nay hay dùng nhiều câu biền ngẫu (đối nhau), kết gió, xâu mây, trói âm, buộc vận; đó là cái bệnh làm văn; nên đệ lấy lời hùng, ý xa, mà uốn nắn lại. Ấy là chú ý đến văn chương đấy! Thế nào là văn? Thánh nhân nhờ văn để đạt tâm (giải tỏ cái nghĩ trong lòng), tâm đã đạt thì thôi, lý đã cùng cũng thôi, không phải cố ý nâng cao lên, hạ thấp

xuống, tường thêm ra, hay lược bớt đi. Cho nên, văn giống nhau, hay khác nhau, là ở chỗ Khí cách cao thấp, ý tứ sâu nông; chứ không ở chỗ nặn nọt, tỉa cắt, từng chương, từng cú, mà bỏ hẳn thanh vận". Bùi Độ nói thế đủ, thấy kiến thức của ông hơn người khác nhiều. Sự nghiệp Tấn công (Bùi Độ) bình chính, rực rỡ, thông suốt, tròn trặn; mà Khí tượng của ông đã đủ thấy ở lời bình phẩm đấy rồi. Cho nên ta nêu ra đây, để làm khuôn mẫu cho đời.

26 - Vương An Quốc thường bảo Ngô Xử Hậu rằng: "Cách điệu văn chương nên có quan dạng". Xử Hậu lại nói rằng: "Văn chương tuy ở tâm thuật mà ra, nhưng có hai bậc: một là văn sơn lâm, thảo dã, thì văn Khí khô khan, tiều tụy; một là văn đài các, triều đình, thì văn Khí ôn nhuận, phong phú".

Dương Đại niên, triều Tống, nói: "Tống Lã công soạn các chiếu chế, lời lẽ đẹp đẽ, thuần hậu; người cũng giống như văn"

27 - Trong sách *Đàm lục,* Vương Thù nói: Các bậc Vương công dạy con rằng: "Tuổi trẻ làm văn, nên lấy Khí hùng làm chủ, không nên bắt chước những giọng bi ai tiều tụy". Ta cũng nên biết thế.

28 - Chu Biền nói: "Người thợ khéo không cho người ta xem vóc (hòn ngọc), vì sợ người ta thấy vết tích rìu đẽo". Hoàng Lỗ Trực có một lần tìm được một đoạn bài nháp về *Đường sử* của Tống Kỳ, đem về xem kỹ, thì văn chương ông ngày một tiến bộ; vì ông được thấy: những câu nào hay, chữ nào sửa đổi cùng với lúc mới tạo ý (mới sơ khảo), không giống nhau, nên biết được ý người làm văn.

Chu tử nói: "Người ta muốn biết làm văn, nên đọc một bộ *Tây Hán,* đọc văn Âu Dương Tu, đọc văn Tăng Nam Phong, và đọc văn Hàn Dũ.

29 - Trong tập *Bút ký,* Tống Kỳ nói: "Văn có lối bằng trắc đối nhau, chỉ để cho các quan nha tuyên đọc trong một lúc, mà thi hành cho mau chóng; chứ không nên dùng lối ấy làm sử truyện.

"Ta làm sách *Đường thư,* chưa thấy một lời chiếu, hay một tờ sắc lệnh nào của người Đường, chép ở truyện; chỉ bỏ hết các văn biền ngẫu, mà lấy lối văn cận cổ, cho vào sách. Đại để, làm sử, nên dùng lối cận cổ; nếu lấy lối biền ngẫu cho vào sử, thì không phải phép",

Lời bàn ấy chưa phải, vì sử là để chép việc, việc nhờ văn mà được sáng tỏ, nếu không chép cho tường, thì sai mất sự thực. Vậy cần gì bàn đến thể cách văn chương ở đời xưa.

Vả lại; từ đời Tam đại đến Đường, Tống, văn thể thay đổi không biết bao nhiêu lần; chọn được văn cận cổ cho vào sử, tưởng cũng hiếm có. Tư Mã Thiên, Ban Cố, làm sử, chỉ cứ sự thực mà chép, chứ không có ý làm văn, cho nên hay. Tống Kỳ thì có ý lấy sử làm văn, cho nên văn không hay.

Lưu Nguyên Thành có nói: "Sách *Tân Đường thư* chép việc, thích lời giản dị, cho nên việc bị mờ ám không rõ. Bài *tiến thư biểu* có câu rằng: "Sự tăng ư tiền, văn tỉnh ư cựu". (Việc thì chép thêm nhiều hơn trước kia, văn thì chép giảm gọn hơn xưa). Xem thế, ta thấy rõ: Văn *Tân Đường thư* không bằng văn *Lưỡng Hán thư*, là gốc ở đấy".

Lời bàn này có thể làm định án được.

30 - Trương Văn Tiềm nói: "Làm văn, mà chỉ muốn dùng lời, dùng chữ, chấm câu, ngắt câu, một cách mới lạ, khác người, đến khi nhẩm đi nhẩm lại, mà cũng chẳng thấy có được gì, thế là vụng làm văn". Lời bàn này trúng cái bệnh làm văn của đời sau.

31 - Đỗ Mục nói: "Sinh sau trăm đời, chưa hẳn là sự không may; vì sách thì đủ, mà việc thì nhiều. Từ đời Hán trở về sau, đời nào dựng nước, thành, bại, phế, hưng, tông tích, sự nghiệp, một hai ức vạn; xanh, vàng, đen, trắng, hư hay thực, không hay có, đều có thể vẽ tranh được. Mình chỉ cần xét lý do, sửa chỗ dài, thêm chỗ ngắn, mười phần được độ bốn năm phần, cũng đủ ứng dụng việc đời; không như đời xưa, phải học cùng trời, dò thăm huyền bí, theo giấu chỗ không tông tích, tính toán đến chỗ không còn hào cốt [1], mới là học! Cho nên bảo rằng sinh sau trăm đời, không phải là sự không may, là thế. Thuyết ấy thực là hoạt bát thú vị.

Nhưng, người đời xưa, với người đời nay, Khí bẩm không giống nhau, nguyên ủy cũng khác. Cổ nhân học vụ thực, đời sau học vụ danh. Cổ nhân học được một câu, thì đem ứng dụng một câu, học được một chữ thì đem ứng dụng một chữ; còn đời sau, học mà không làm được.

---

[1] *Hào cốt:* cũng như hào ly. Không còn hào cốt, nghĩa là nhỏ đến vô cùng.

Vả lại, như họ Quản (Quản Trọng), họ Tuân (Tuân Huống), họ Thân (Thân Bất Hại), họ Thương (Thương Uởng), học tuy thiên bác (phức tạp, giỏi về một mặt), nhưng phương pháp; kỹ thuật, thuật nghị luận, của họ, cũng tự lập thành một phái; xem các sách và xét những việc làm của họ, thì đều thấy hợp với nhau cả.

Sau nữa, đến như Tô Tần, Trương Nghi, đều học thực dụng, không phải nói mà không làm. Đời sau, bàn luận *Lục kinh*, thuộc làu *Ngữ, Mạnh,* lại còn hiểu thêm các sách tử, sử; đạo lý, chính sự, thì miệng nói lau láu, mà rút cục, đến lúc làm, thì mờ mờ, mịt mịt, không có mấu chốt, ít biết đem suy ra thực dụng; tuy sách đủ, việc nhiều, cũng có ích gì đâu.

32 - Trình Y Xuyên nói: "Đọc sách được một thước, không bằng làm được một tấc". Lã Hối nói: "Đọc sách không cần nhiều: đọc được một chữ, đem áp dụng làm việc được một chữ, thế là được". Đó là cách học của các bậc tiền hiền.

3 - Hoàng Phủ Thực, gửi thư cho Lý Sinh, nói rằng: "Gần đây, phong giáo bạc bẽo, đua nhau hư trương thanh thế để tranh hơn nhau. Làm thơ chưa được câu nào như Lưu Trường Khanh, mà đã gọi Nguyễn Tịch là Lão binh; bút [1] chưa được chữ nào bằng Lạc Tân Vương, mà đã mắng Tống Ngọc là tội nhân; viết chữ chưa biết thiên bàng [2], mà đã bàn truyện Tắc, Tiết; đọc sách chưa gãy câu, đã khinh bỉ Phục, Trịnh (Phục Kiền, Trịnh Huyền). Đó là cái bệnh nặng của các người đi học đời nay. Anh là người có tài giỏi, xin đừng bắt chước họ".

Đó là lời dạy bảo hậu học rất là hồn hậu.

Than ôi! Lão Đỗ [3] có bài thơ rằng:

Văn chương thiên cổ sự,
Đắc thất thốn tâm tri.
Tác giả giai thù biệt,
Thanh danh khởi lãng thùy.

---

(1) *Bút:* chữ bút này có nghĩa riêng của nó; văn có vần gọi là văn; văn không có vần gọi là bút.

(2) *Thiên bàng:* nghĩa đen là lệch hẳn một bên, hoặc bên tả hay bên hữu một chữ. Đây nghĩa là nói về các bộ thủ của từng chữ.

(3) *Lão Đỗ:* danh từ người ta thường dùng để gọi Đỗ Phủ, thi nhân đời Đường.

Dịch nghĩa:

Văn chương sự nghiệp nghìn đời,
Dở, hay, tấc dạ biết rồi chẳng sai;
Nhà văn, ai có giống ai?
Tiếng tăm để lại, há chơi đâu nào?

Người ta nên tự xét mình xem thế nào. Dù cho tài tứ tốt đẹp hơn cả mọi người trong một thời đại, cũng không ra ngoài được ranh giới, phên dậu, của tiền bối. Thế mà dám khoe khoang, khinh bạc, chê bai, chẳng cũng quái gở lắm ru?

Văn chương là của công thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác nhau, phân tách thì được, chứ không nên chê mắng.

34 - Cuối đời Nam Tống, người học *Lục kinh,* không đọc bản văn cùng chuyện chú của tiên nho, chỉ lấy những văn của người trúng cử gần đây, ôn đọc chép lại, chọn xem trong kinh có chỗ nào ra được bài, tự ý nặn nghĩa ra mình làm láo. Việc đó, Chu Khảo Đình (Chu Hi) than tiếc; và đó cũng là cái thông tệ đời sau. Sao mà nhân tâm biến đổi, trái ngược đạo xưa, đến thế?

Lấy sĩ tử, mà không xem thực hạnh trước; giảng học, mà không chuyên kinh thuật, thì ngăn cấm sao được những thói phù phiếm. Đọc sách, mà không xem đại ý, ra bài, mà không chọn chính nghĩa, thì không trách được cái tệ tỉa cắt tủn mủn! Tất cả các người học khoa cử thường theo sự ham thích của đời: người trên lấy khoa cử dùng người, người dưới cũng lấy khoa cử mà đáp ứng lại, lẽ tất nhiên như thế.

Vả lại, Hán nho lấy nghĩa trong kinh mà quyết việc ngục, và đoán việc lớn của triều đình. Còn đời sau, thì chuyên lấy ý riêng mà quyết đoán mọi việc. Có một hai tờ tấu sơ viện dẫn kinh truyện, tản mát, không thiết thực, khiến người ta chán không buồn xem, khinh bỉ, cho là vu khoát (viển vông).

35 - Sách cổ chưa có bản khắc, người học phải tay sao, học thuộc lòng [1], nhớ kỹ từng chữ. Đời sau chỉ bằng cứ vào bản tin,

[1] Nguyên văn là *Bối độc*: ngoảnh lưng lại mà đọc, nghĩa là đọc thuộc lòng. *Tam quốc chí* chép việc Vương Xán cùng đi đường với một người, thấy bên đường có một cái bia, Xán đứng lại đọc hết. Người ấy hỏi Xán: "Anh có nhớ không?" Xán đáp rằng có, rồi ngoảnh lưng vào bia đọc không sót một chữ.

lại thảo xem qua, không nhớ được chính văn, càng không biết được ý vị, thực là đáng tiếc!

36 - Văn chương, truyền lại, hay không truyền lại, vẫn còn có phần là may rủi. Xem như bài phú *Tây đô* của Ban Cố, nói: đời Vũ đế, Tuyên đế, chuộng lễ, xét văn; những bầy tôi chầu gần vua, biết ăn nói, như Tương Như, Thọ Vương, sớm tối bàn luận, ngày đêm dâng nộp. Trên nữa, là công khanh, đại thần, như Đổng Trọng Thư, Tiêu Vọng Chi, thỉnh thoảng cũng có làm văn. Đến đời Hiến, Thành, văn được soạn mà không được chép lại, có đến hơn nghìn tờ tấu sớ. Văn chương đời Hán rực rỡ, cùng với văn chương đời Tam đại, ngang hàng. Ấy, thịnh như thế, mà truyền lại đến ngày nay, chỉ còn thấy chép lại một số ở trong *Văn tuyển* mà thôi, ngoài ra đều là "Tử Hư Ô Hữu" cả [1].

Xem hết mục sách Đường, Tống, không có một bài nào là thể phú của đời Hán cả. Chỉ thấy dẫn ở trong *Văn tuyển chú* có một vài bài, mà không tìm được bài nào là toàn thiên. Lẽ đâu hơn một nghìn bài đều không đáng truyền lại cả ư? Cho nên biết rằng: sở dĩ văn học cổ nhân rạng rỡ, nghìn năm không thể mai một được, cũng là nhờ trời cả.

Cổ nhân đọc sách không cẩu thả. Xem như việc Hạ Tri Chương, đời Đường, khi được vua Huyền Tông đòi vào hỏi về bài phú "U cư", của Tào Thực, vì sao lấy cảnh vật ở tận xa, ý trỏ vào đâu, thì Tri Chương giải thích từng câu một đến vài trăm điều. Nếu Tri Chương không thuộc kỹ từng thiên, sao giải thích được như thế? Xem một việc này mới biết rằng: trong bụng có uẩn súc đã lâu, mới trả lời được như thế.

37 - Đời Tùy Đường, văn giáo thịnh hành, nhà nào cũng gảy đàn đọc sách [2], nên không người nào là không đọc sách biết chữ. Nghiệm ngay như các ti tào xử kiện thì biết.

38 - *Ngự sử đài ký, đời Đường,* nói: "Bùi Diễm Chi làm Đồng châu tư hộ, không mấy khi làm văn án. Quan thứ sử, là Lý Sùng Nghĩa, lấy làm lạ. Khi Diễm Chi ra về, Sùng Nghĩa mới

---

[1] *Tử Hư Ô Hữu:* Không có gì cả. Xưa, Tư Mã Tương như làm bài phú *Tử hư,* bịa đặt ra một Tử hư công tử và Ô hữu tiên sinh mà nói. Đời sau, nhân thế gọi, những việc hão huyền không có gì, là "Tử Hư, Ô Hữu".

[2] Nguyên văn là *Huyền tụng,* là gẩy đàn, đọc sách. Tục xưa, trong khi học, vừa đàn, vừa học; nên nói huyền tụng tức là học tập.

hỏi người giúp việc: có bao nhiêu văn án? Người ấy thưa rằng: "Hơn 200, sau mỗi bản án, để vài tờ giấy trắng, Diễm Chi bảo chủ sự nói qua ý mình, rồi Diễm Chi dựa cột mà xử đoán, lời lẽ tung hoành, văn chương xán lạn". Án đệ lên, Sùng Nghĩa chưa cho là lạ. Đến khi xem đến bốn năm mươi bản án, thì thấy lời lẽ càng tinh. Đó há chẳng phải là thường dân đều biết chữ nghĩa, nên Diễm Chi đem văn biền lệ [1] chứng dẫn ra, để đoán ngục, mà ai xem cũng được, không?

39 - Bài tựa sách *Quốc sử bổ*, của Lý Triệu, đời Đường, nói: "Phàm những câu nào nói đến việc báo ứng, chuyện quỉ thần, thuật mộng bói, chuyện buồng the, thì bỏ đi. Câu nào chép sự thực, thăm dò vật lý, biện biệt nghi hoặc, chỉ bảo, khuyên răn, thì chép. Âu Dương Tu, làm sách *Qui điền lục*, cũng bắt chước lối ấy.

40 - Trong sách *Văn giám*, Lã Đông lai có ghi năm lệ làm văn:

1 - Chỉ biên chép bìa văn nào văn lý hay;

2 - Văn thì cũng loàng xoàng, mà nhiều người cho là hay;

3 - Văn tuy không hay lắm, nhưng tác giả có hiền đức, và danh vọng, sợ mai một đi, cũng chép một vài bài;

4 - Văn tuy không hay mà lý luận thì khá;

5 - . . . . (không thấy).

Phép tuyển văn như thế, cũng đã kỹ càng. Sau tập *Tuyển túy*, không sách nào hơn nữa.

41 - *San hồ thi hoại nói*: "Tiền nhân làm thơ chưa biết họa vần. Đến đời Đường, Bạch Lạc Thiên, và Nguyên Huy Chi, làm Quan sát sứ hai tỉnh Chiết [2], qua lại với nhau, đặt ra bưu đồng [3], cùng nhau xướng họa".

42 - Giải Tấn nói: "Học thơ, trước hết nên trừ bỏ năm điều tục, rồi tích cực tam lai"

Ngũ tục là: thể tục, ý tục, cú tục, tự tục, vận tục.

---

[1] *Biền lệ:* Lối văn đối nhau, tức là lối biền ngẫu.

[2] *Hai tỉnh Chiết:* Chiết đông và Chiết tây.

[3] *Bưu đồng:* Bưu là chạy trạm, *đồng*: ống tre. Ống tre, bỏ thư từ vào đấy, giao cho trạm dịch đem đi.

Tam lai là: thần lai, Khí lai, tình lai.

43 - Sách *Liễu hoa uyên nhàn lục* chép: "Những người hay làm thơ đều hâm mộ thơ Đường, vì thơ Đường lấy Thanh, xầu, cảm, oán, làm chủ cho thi cách. Đã đành ý nói của thơ nên thanh thiết [1], thoát sái [2], và cô mại [3]; nhưng lại phải biết rằng: thanh quá thì phiêu đãng, cảm sâu quá thì Khí suy kém".

44 - Thơ Đường sở dĩ nổi tiếng, là vì đời Đường thi cử bằng thơ, người ta đua nhau cố ý nặn nọt cho khéo. Đến đời Tống, thi cử bằng phú, các tiến sĩ không để ý đến thơ, nên ít có bài truyền tụng.

45 - La Đại Kinh nói: "Làm thơ nên dùng *Kiện tự* [4] làm cột trụ, và *hoạt tự* [5], mà đưa đẩy cho linh động".

46 - Cổ nhân bàn về thi pháp rất nhiều. Nhà sư Thích Hiệu Nhiên, đời Đường, đặt cách thức làm thơ như sau:

Thơ có *tứ bất* (Bốn điều không nên), là:

1 - Khí cao nhi *bất* nộ (Khí cao mà không giận dữ);
2 - Lực kính thi *bất* lộ (Sức cứng mà không lộ);
3 - Tình đa nhi *bất ám* (Tình nhiều mà không tối tăm);
4 - Tài thiệm nhi *bất* sơ (Tài đầy đủ mà không thô sơ).

Thơ lại có *tứ thâm* (Bốn điều sâu sắc), là:

1 - Khí thế nhân huân, do *thâm* ư thể Khí (Khí thế nghi ngút vì thể thế xấu);
2 - Ý độ bàng bạc do *thâm* ư tác dụng (Ý độ rộng rãi vì tinh thâm về tác dụng);
3 - Dụng bút bất trệ do *thâm ư* thanh đối (Bút viết ra không khó khăn vì tinh thâm về thanh âm tương đối);
4 - Dụng sự bất trực do *thâm* ư nghĩa loại (Dùng sự kiện, không quá thẳng, vì tinh thâm về nghĩa loại).

Thơ có nhị *phế* (hai điều phải bỏ), là:

1 - Tuy dục phế sảo thượng trực nhi tứ trí bất đắc trực (Tuy muốn bỏ khéo, chuộng thẳng, mà tứ trí không được trực trần, bày thẳng không có hình tướng);

---

[1] *Thanh thiết:* Thanh tao và thiết thực.

[2] *Thoát sái:* Thanh thoát và trơn tru.

[3] *Cô mại:* Hơn người, khác người (Xuất quần).

[4] *Kiện tự:* là chữ chắc, như danh từ, tính từ, v.v...

[5] *Hoạt tự:* là những chữ đưa đẩy.

2 - Tuy dục phế từ thượng ý nhi điển lệ bất đắc di (Tuy muốn bỏ lời mà chuộng ý, nhưng không được bỏ điển lệ, nghĩa là nhã đẹp).

Thơ có *tứ ly:*

1 - Tuy đạo tình nhi *li* tịch thâm (Tuy tả được tình, nhưng phải xa lìa cái gì quạnh vắng, thầm kín);

2 - Tuy dụng kinh sử nhi *li* thư sinh (Tuy dùng kinh sử, nhưng phải xa lìa cái thói thư sinh);

3 - Tuy thượng cao dật nhi *li* vu viễn (Tuy chuộng cao siêu, mà phải xa lìa cái viển vông);

4 - Tuy dục phi động nhi *li* khinh phù (Tuy muốn bay bướm, nhưng phải xa lìa cái khinh bạc).

Làm thơ có *lục mê,* là:

1 - Dĩ hư đản nhi vi cao cổ (Lấy hư không, huyền hoặc, làm cao cổ);

2 - Dĩ hoãn mạn nhi vi xung đạm (Lấy chậm chạp làm điềm tĩnh);

3 - Dĩ thác dụng ý nhi vi độc thiện (Lấy dụng ý sai mà làm giỏi riêng của mình);

4 - Dĩ quỉ quái nhi vi tân kỳ (Lấy quỉ quyệt kỳ quái mà làm mới lạ);

5 - Dĩ lạn thục nhi vi ổn ước (Lấy nát nớt mà làm ổn ước);

6 - Dĩ Khí lực thiểu nhược nhi vi dung dị (Lấy Khí lực ít ỏi, yếu ớt, mà làm dễ dàng).

Làm thơ có *lục chí,* là:

1 - Chí hiểm nhi bất tích (Rất hiểm mà không xa xôi quạnh vắng);

2 - Chí kỳ nhi bất sai (Rất lạ mà không sai lầm);

3 - Chí giản nhi tự nhiên (Rất giản dị mà phải tự nhiên);

4 - Chí khổ nhi vô tích (Rất khắc khổ mà không hình tích);

5 - Chí cận nhi ý viễn (Rất gần mà ý xa);

6 - Chí phóng nhi bất vu (Rất phóng khoáng mà không vu khoát).

Làm thơ có *bảy đức,* là:

1- Thức lí (Biết lý lẽ của sự vật);

2 - Cao cổ (Cao siêu cổ kính);
3 - Điển lệ (Điển nhã, mỹ lệ);
4 - Phong lưu (Phong lưu, lịch sự);
5- Tinh thần (Có tinh thần);
6 - Chất cán (Mộc mạc);
7 - Thể tài (Có thể cách đúng).

Nhà sư Thích Phổ Văn, bàn về thơ, có nói: "Luyện chữ không bằng luyện câu, luyện câu không bằng luyện cách".

Thơ trong thiên hạ, không ngoài "nhị cú" (hai cú pháp):

1 - Ý cú (cú pháp về ý);
2 - Cảnh cú (cú pháp về cảnh).

Cảnh cú còn dễ mài rũa, ý cú thật khó chế tạo.

47 - Tư-không Đồ nói: Thơ có *24 phẩm*:

1- Hùng hồn (Hùng hồn)
2 - Sung đạm (Điềm tĩnh);
3 - Tiêm nùng (Tinh tế mà nồng nàn);
4 - Thâm trước (Đào sâu mà rõ);
5 - Cao cổ (Cao siêu cổ kính);
6 - Điển nhã (Điển nhã);
7 - Tẩy luyện (Sạch sẽ, điêu luyện);
8 - Kính kiện (Cứng mạnh)
9 - Ỷ lệ (Xinh đẹp);
10 - Tự nhiên (Tự nhiên);
11 - Hàm súc (Hàm súc);
12 - Hào phóng (Hào phóng);
13 - Tinh thần (Tinh thần);
14 - Thân mật (Kín đáo);
15 - Sơ nhã (Sơ sài mà nhã nhặn);
16 - Thanh kỳ (Thanh kỳ);
17 - Ủy khúc (Ủy khúc);
18 - Thực cảnh (Thực cảnh "cõi");
19 - Bi khái (Xót thương mà cảm khái);
20 - Hình dung (Hình dung);
21 - Siêu nghệ (Tuyệt vời);
22 - Phiêu dật (Phấp phới);
23 - Khoáng đãng (Khoáng đãng);
24 - Lưu động (Lưu động)

48 - Hứa Ngạn Chu nói: "Làm thơ có *năm phép*":

1 - Thể chế;

2 - Cách lực;

3 - Khí tượng;

4 - Hứng thú;

5 - Âm tiết.

Thơ có 9 phẩm:

1 - Cao, 2 - Cổ, 3 - Thâm, 4 - Viễn, 5 - Hùng, 6 - Hồn, 7 - Phiêu dật (bay bướm), 8 - Bi tráng (thương xót mà hùng tráng), 9 - Thê uyển (thê thảm mà dịu dàng).

Thơ có ba sự khéo:

1 - Khởi kết (Khởi đầu và kết thúc);

2 - Cú pháp (Phép đặt câu);

3 - Nhãn tự (Chữ tinh luyện làm chủ não trong thơ).

Thơ có 2 *đại khái* (Hai phong cách lớn):

1 - Ưu du bất bách (Thong thả không vội);

2 - Thống khoái (Thống thiết khoái ý).

Thơ có một cực trí (hay nhất), là nhập thần (vào đến chỗ thần diệu).

Học thơ không cần trước đề (chú ý vào đề) quá; không cần về nhiều sự kiện. Áp vận không cần có xuất xứ; dùng việc không cần lai lịch. Hạ chữ, quí cho kêu; đặt lời, quí cho tròn; ý quí thấu triệt; lời quí trôi chảy.

Nói, kỵ thẳng ý, kỵ nông. Mạch, kỵ lộ. Thi vị, kỵ ngắn. Âm vận, kỵ tán hoãn, và bách xúc. Từ khí (lời thơ lên bổng xuống trầm (hiệt hãng), không nên trái ngược (quai lệ). Bàn về thơ đến như thế, không còn sót gì nữa.

Nhưng lại thử bàn lại. Thơ phát khởi tự trong lòng người ta. Ba trăm bài thơ trong *Kinh Thi,* phần nhiều là của nông dân, phụ nữ làm ra, mà cũng có những bài mà văn sĩ đời sau không theo kịp được, như thế là vì nó chân thật.

Những bài ca, bài hành, của Nhạc phủ, đời Hán, đời Ngụy, còn có ý vị đời cổ. Từ đấy về sau, bó buộc về thanh luật, hạn chế về âm vận, người có tài còn lo vấp váp, người vô tài khổ về câu nệ, mà lời thơ ở tự trong tâm phát ra không được thực.

Cho nên, ta thường cho làm thơ có ba điểm chính: một là *Tình*, hai là *Cảnh*, ba là *Sự*. Thiên lãi (tiếng sáo thiên nhiên) [1] kêu ở trong lòng, động vào máy tình; nhãn căn (con mắt) [2] tiếp xúc với ngoài, cảnh động vào ý; dựa cổ chứng kim, chép việc thuật chuyện, thu lãm lấy tinh thần; tuy tác giả không phải chỉ có một mối, nhưng đại khái không ngoài ba điều ấy.

Trong ba điều cốt yếu ấy, lại nên lấy ôn nhu, đôn hậu, làm gốc. Còn như thể thế, chỉ thú, âm tiết, cách điệu, đều là bàn thêm thôi.

Tình là người, cảnh là trời, sự là hợp cả trời đất mà quán thông. Lấy tình tham cảnh, lấy cảnh hội việc, gặp việc thì phát ra lời nói, nhân nói thành tiếng, cảnh không hẹn đến mà tự đến, nói không mong hay mà tự hay, cứ như thế có thể lên đến bậc thơ tao nhã được.

Những lời bàn của tiên hiền cũng không ngoài điều ấy.

Trong bài *Thí bút,* Âu Dương Tu có nói: "Làm thơ nên đọc nhiều thơ của người đời xưa và đời nay, lối văn khác cũng thế". Cho nên các bậc tiền bối nước ta thường nói: "Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi" (Thuộc kỹ nghìn bài thơ trăm bài phú, và 50 bài văn sách) có thể quyết khoa được.

---

[1] *Thiên lãi:* Sáo trời. Đó tức là tiếng của người nói, tự nhiên thành văn, không phải cầu kỳ, điêu luyện, như tiếng gió thoảng qua, gọi là Thiên lãi.

[2] *Nhãn căn:* Chữ sách Phật; tức là cơ quan của thị giác, nghĩa đen là con mắt.

VI. ÂM TỰ *(111 ĐIỀU)*

1 - *Văn tự* là biểu hiện của *thanh âm* [1]. Thanh âm là biểu hiện của *tính*. Đạo *kiền* (trời) biến hóa; muôn vật nhờ đó mà đều chính tính mệnh. Có tính mệnh mới có hình thể và *thanh âm*. Thánh nhân đặt ra văn tự để mô tả thanh âm.

2 - Phép viết chữ có sáu lối, gọi là *lục thư* [2]; nhưng cốt yếu chỉ là *tượng hình*, và *hội ý*. Âm vô cùng, mà chữ có hạn. Chữ "lệ" [3] ở Trung Quốc, là chính âm; đã có từ thượng cổ.

Vạn quốc ở hải ngoại: non sông xa tít, khí trời chỗ nhẹ, chỗ nặng, chỗ trong, chỗ đục, khác nhau; nên tiếng nói cũng khó phân biệt; phải sáng tạo ra văn tự riêng. Sách chữ Phạn (Phật), sách chữ Phiên, sách chữ Hồi Hồi, sách chữ Nữ Chân, sách chữ Tây Dương, đều chữ khác, nghĩa khác; cùng để tả thanh âm của một nước, không thể cố chấp chính âm mà tìm ra được.

---

[1] *Thanh:* Cái phát sinh ra do một vật rung động, cùng với không khí đụng nhau, mà thành ra. Thanh được ghi lại thành văn gọi là *âm*.

[2] *Lục thư:* Sáu lối viết, dựa trên đó đặt ra chữ. Về thứ tự *lục thư,* kể từ đời Hán, về sau, mỗi sách xếp một khác. Nay theo thứ tự lục thư ghi trong bài tựa sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Hán, thì như sau: 1- *Chỉ sự:* nhìn thấy mà ghi lại được; xét kỹ có thể thấy nghĩa; như chữ thượng, chữ hạ 2 - *Tượng hình:* theo hình vật mà đặt ra chữ: như chữ nhật, chữ nguyệt. 3 - *Hài thanh:* (hay hình thanh), theo vật đặt tên, mượn thanh thêm nghĩa; như chữ giang, chữ hà. 4- *Hội ý:* so sánh vật loại cho hợp nghĩa để thấy rõ nói gì; như chữ vũ, chữ tín. 5 - *Chuyển chú:* chuyển âm đọc cho hợp ý nghĩa; như chữ khảo, chữ lão. 6 - *Giả tá:* vốn không có chữ, dựa vào tiếng khác mà đặt ra chữ; như chữ lệnh, chữ trưởng.

[3] *Chữ "lệ":* Một lối chữ cổ Trung Quốc, do Trình Mịch đời Tần Thủy Hoàng đặt ra, để tiện cho quan coi ngục.

3 - Nếu không có phương pháp *phiên thiết* [1] thì âm tự không thông được; không có khoa học *"huấn hỗ"* [2], thì không phân biệt được ý nghĩa. Chỗ nào không *phiên thiết* được, thì không hết được âm; chỗ nào mà không chú thích được, thì ý một đằng mà nghĩa một nẻo, tức là ý phải mà nghĩa trái.

4 - Tiên nho phân biệt: âm của người phương Đông ở răng phát ra lời nói, (gọi là xỉ âm). Âm của người phương Tây, ở môi phát ra, (gọi là thần âm). Âm của người phương Nam, ở hàm ếch [3] phát ra, (gọi là ngạc âm). Âm của người phương Bắc, ở cổ phát ra, (gọi là hầu âm). Vì thế cho nên, người mỗi phương tiếng nói khác nhau (ngôn ngữ cũng bất đồng).

3 - (Thiệu) Khang Tiết, đời Tống, có lập một đồ biểu chính thanh, và chính âm: chính thanh gồm "bình", "thượng", "khứ", "nhập" [4]; chính âm gồm "khai", "phát", "thu", "bế" [5]. Lấy *thanh* phối hợp với mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú. Lấy *âm* phối hợp với thủy, hỏa, thổ, thạch. Gặp số lẻ thì *thanh* là thanh trong (thanh), *âm* là tịch (mở); gặp số chẵn thì thanh là thanh đục (trọc), âm là hấp (thu lại). *Thanh* là luật [6]; Âm là lã [7]; *luật* xướng thì *lã* hòa. Có thanh mà không có âm, điệu không ra được, thì làm cái vòng nhỏ mà khoanh tròn; có âm mà không có

---

[1] *Phiên:* Lấy tiếng nước này dịch ra tiếng là chữ nước khác. *Thiết* là đánh vần. Hợp cả *phiên* và *thiết* của hai chữ lại, tìm ra được chữ thứ ba. Như trong vần chữ Quốc ngữ Việt Nam; ta lấy chữ phụ âm hay không âm (consonne) của một chữ, chắp lại với chữ nguyên âm hay có âm của một chữ khác, ta sẽ có chữ thứ ba là tiếng ta tìm. Ví dụ: chữ nhân (là người) là nhật dân thiết: Nh [ật] + [d] ân: = nhân. Tức như ta gọi là "nói lái" (métathèse), nghĩa là lấy nguyên âm chữ trên chắp lại với phụ âm chữ dưới như *nhật dân* = nhân; hay là đảo lộn phụ âm và nguyên âm, như *ất kiêm* = yếm cất, v.v..

[2] *Huấn hỗ:* Giải thích. *Huấn* là chú thích; *hỗ* là cổ cố (giải nghĩa tiếng cổ).

[3] *Hàm ếch:* Có người gọi là mái ngói, tức là phần trên lưỡi ở trong mồm (palais).

[4] *Bình:* Thanh phát ra bình điệu, không cao thấp. *Thượng:* thanh cao mà mãnh liệt. *Khứ:* âm ngân ngư mà đi xa. *Nhập:* thanh ngắn mà cấp bách. Bốn thanh chính này giống như các dấu: *huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng,* của chữ quốc ngữ Việt Nam.

[5] *Khai:* Mở ra. *Phát:* phát ra. *Thu:* thu lại. *Tịch*: mở rộng.

[6] *Luật:* Là sáu ống sáo dài, ngắn, khác nhau; thổi lên có sáu âm thuộc dương, là: Hoàng chung, Thái thốc, Cô tiển, Sanh tân, Di tắc, và Vô địch.

[7] *Lã:* Có sáu âm thuộc âm, là: *Đại lã, Giáp chung, Trọng lã, Lâm chung, Nam lã, Ứng chung.*

chữ, *thiết* (đánh vần hay nói lái) không được, thì làm cái vòng nhỏ mà kẻ vuông. Cái đó có chép ở trong *Kinh thế thư*.

Đến như lấy thanh khởi số, lấy số hợp quẻ (quái), thì sách của Chúc Kiềm nói tường hơn; mà chưa ai thấy! Ta bảo rằng Khang tiết tiên sinh, hay tiên tri, hẳn là nhờ thuật ấy; nhưng tiếc rằng thuật ấy không được truyền lại!

Suy cho cùng: tìm được toàn số thanh âm, thì những sự lành dữ, thành bại, trị loạn, hưng suy, hoãn cấp, cương nhu, chậm chóng, xa gần, có thể thấy ngay trước mắt. Đạo trời đất, qui tắc dân vật, sự việc xưa nay, tính tình Hoa Di [1], có đủ cả ở đấy.

6 - *Thuyết khư nghi*, của Trừ Vịnh, đời Tống, nói: "Phép Xạ phú [2] rất nhiều, duy có một phép dùng hai bài thơ thất ngôn mà bao quát được hết chữ của thiên hạ; phàm có âm thì đều bao la trong đó, không sót. Hai bài thơ ấy có 94 chữ, tổng quát có vần, hợp thành phiên thiết; cho nên chữ gì ở trong thiên hạ cũng biết được cả. Song, chỉ biết được âm của chữ thôi, còn như thể chữ thì khó biết hết; tất phải thông hiểu văn lý mới hiểu được; không thì hão cả. Nhưng mà, lập pháp giản điệu, không thể lấy trí thức mà suy diễn được".

Ta xét: Trừ Vịnh nói đại khái như thế, mà thơ không chép ra, khiến cho người thích thảo luận đến thuật tiên tri (biết trước) không căn cứ vào đâu mà suy xét được. Có lẽ cũng không ngoài số thanh âm của Thiệu Khang Tiết.

7 - Nhạc của đời Thượng cổ thì hài hòa (điều hòa), vì thanh thấp (hạ); nhạc của đời sau thì không hài hòa, vì thanh cao. Thanh thấp do nhân tâm (lòng người) tĩnh mà không ganh đua; thanh cao do nhân tâm cấp bách mà thích ganh đua. Cái biến trong lòng người, sinh ở khí, mà thành ở hóa; trị, loạn, theo đó mà ra. Âm quí trung hòa: ta nói cổ thanh thấp, là vì so với thanh đời sau thì là thấp. Trải xem tiếng nhạc đời Lục triều (420 - 458), và Ngũ đại (907 - 959) [3], càng cao thì vận nước càng

---

[1] *Hoa:* là Hoa Hạ, tức là Trung Hoa, Trung Quốc. *Di: Di Địch,* Tứ Di.

[2] *Xạ phú:* một phép bói chữ của nhà thuật số xưa.

[3] *Lục triều:* cũng như *Ngũ đại*, đều là danh từ lịch sử, gọi tổng quát mấy triều đại Trung Quốc. *Lục triều:* sáu triều đại phong kiến Trung Quốc, gồm có các nhà: Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần. Đó là giai đoạn quá độ từ Tam quốc sang Nam Bắc triều. Tam quốc là: Ngụy, Thục, Ngô. Nam Bắc triều gồm

ngắn; cả khoảng giữa đời Đường, Tống, cũng vậy.

8 - *Khuyết lý chí* nói: Sách Chu lễ [1] chép: "Quan thái sư giữ lục luật, lục đồng; lại hợp tiếng âm dương [2] để làm nhạc. Quan điểm đồng giữ lục luật, lục đồng cho hòa, để biện biệt các thanh âm dương tứ phương trong trời đất, mà phổ vào bát âm, để làm nhạc khí (nhạc cụ). Vì thế, Thần cổ ngày xưa [3] khảo âm trung bình để lường đo, mà phân biệt những âm dài, âm ngắn, rộng, hẹp, lớn, nhỏ, nặng, nhẹ, đều có số; số là cái dấu âm dương co duỗi, đi lại.

Ba lần ba đi lần lượt nhau (tam tam điện vận), chín lần chín cùng nhân với nhau (cửu cửu tương thừa); trời, đất, muôn vật, sinh bởi đó; thái hòa, nguyên khí, chung đúc ở đó, mà nhà thanh luật gọi là *nguyên thanh;* đó là cái đạo rất trung, âm rất hòa!

Cho nên: hình hòa thì khí hòa, khí hòa thì thanh hòa, thanh hòa thì hòa khí của trời đất ứng ngay.

Hoàng chung là sự vận dụng âm dương của trời đất: ngũ thanh gốc ở luật hoàng chung; số 9, số 6 cùng sinh; âm dương thuận ứng, mà sinh ra 12 luật. Dương lục là *luật;* âm lục là *lã*. Các đồ bát âm đều lấy đó làm tiêu chuẩn, không sai một ly nào. Bởi thế, *thanh* sinh ra do tự nhạc cụ; nhạc cụ làm đúng thì thanh đúng; nhạc cụ làm hỏng thì thanh không đúng.

Bát âm chỉ có tiếng *cách* (trống bưng bằng da), tiếng mộc (mõ), là không hệ thuộc với *luật*; còn sáu nhạc khí kia (bào, thổ, thạch, kim, ti, trúc), tiếng trong hay đục, cao hay hạ, phải tùy xét cho điều, thì nhạc mới hòa.

Tổng quát các âm mà nói, thì *kim* ứng với *thạch,* thạch ứng với *ti,* ti ứng với *trúc,* trúc ứng với *bào,* bào ứng với *thổ*, là âm tám nhạc khí (nhạc cụ). Khi ấy phải căn cứ ở *hoàng chung,* các nhạc khí tuy khác nhau, nhưng nó đều hòa hợp với nhau cả.

---

các triều đại: Nam triều (Tống, 420 - 479; Tề, 479 - 502; Lương, 502 - 557; Trần, 557 - 589). - Bắc triều (Ngụy, 386 - 334; Tây Ngụy, 335 - 556; Đông Ngụy, 534 - 550; Bắc Tề, 550 - 577; Bắc Chu, 557 - 581). *Ngũ đại*: là 5 triều Lương, 907 - 923; Đường, 923 - 936; Tấn, 936 - 946; Hán, 947 - 950; Chu, 951 - 959.

(1) *Lục đồng:* tức là Lục lã.

(2) Âm dương: đây là *luật* với *lã*. Dương là *luật*, âm là *lã*.

(3) *Thần cổ:* nhạc sư lòa. Thần cổ nói đây là Linh Luân, nhạc sư đời Hoàng đế. Linh Luân lòa cả hai mắt, lấy trúc ở núi Giải Cốc làm ra sáo để thổi, gọi là hoàng chung.

Người đời chỉ biết bảy luật là một điệu, mà không biết ý nghĩa *"độ, khúc"*; chỉ biết lấy một luật phối hợp với một chữ, mà không biết cái ý nghĩa "vĩnh ngôn" (lời nói vĩnh viễn).

Bảy luật: lấy hoàng chung làm *cung*, phải lấy *lâm chung* làm *chủy*, lấy thái thốc làm *thương*, nam lã làm *vũ*, cô tiển làm *giốc*, ứng chung làm *biến cung*, sanh tân làm *biến chủy*. Đấy là *thất luật*, tự làm nhất quân [1], mà thanh tự hài hòa.

Bảy âm hiệp với bốn thanh đều có điều lý. Nay lấy *bình, nhập*, phối với *trọng trọc;* lấy *khứ, thượng*, phối với *khinh thanh;* thì điều không hòa hợp.

Sáu nhạc cụ để định âm (định âm lục khí), thì cầm, sắt là khó nhất: *cầm* thì mỗi điệu phải thay dây, *sắt* thì mỗi điệu phải xê dịch trụ đàn cao thấp, cùng sinh, lý rất huyền diệu.

Cung là vua, là cha; *Thương* là tôi, là con. Cung *thương* hòa, thì vua tôi, cha con hòa mục.

Chủy là hỏa. *Vũ* là thủy; phương Nam là *hỏa vị*, phương Bắc là *thủy trạch*, Thường khiến cho thủy thanh suy, hỏa thanh thịnh, để giúp Nam mà nén Bắc.

Cung là chồng, *chủy* là vợ. *Thương* tuy là cha *cung*, mà thực là con *chủy*. Thương muốn lấy con giúp mẹ, vợ giúp chồng, rồi sau *thanh* mới thành *văn*.

Chủy mà thịnh, thì *cung* xướng, mà có họa; *thương* thịnh, thì *chủy* có con, mà sinh sinh không cùng.

Khéo đạt được âm luật, cứ đó mà xoay xở (át toàn); đo luật, điều chung, lấy tai nghe thanh cho đều, lấy thanh định luật mà đính chính cung mức *hoàng chung*.

Lấy *trung thanh* ấy làm tiêu chuẩn, mà điều hòa 16 dây đàn sắt cho có thứ bậc. Lại lấy 16 thanh, chỉnh tề 6 nhạc khí; hễ thanh cao thì hạ thấp xuống, thanh thấp thì nâng cao lên; quá thì bớt đi, bất cập thì thêm vào cho vừa vặn. Điều hợp từng nhạc khí một, làm cho các âm nhạc dung hòa không lấn át nhau. Khi tấu nhạc sẽ như một người tấu ở trên đường, thấy gió tám phương đúng với *luật*, khí không trệ, âm cũng không tán dương, nhạc khí hoàn bị, mà âm nhạc thành công!

9 - *Luật, lã* có 12 cung, lại thêm 4 *thanh trong*. Nhà làm nhạc cùng truyền rằng có 16 sắc tự (chữ cái) để phổ vào đàn.

---

[1] *Nhất quân:* danh từ âm nhạc; như là phong cầm v.v...

Không những chỉ là chính thanh của cổ nhạc, mà ngày nay cũng vẫn thường dùng.

Nhạc *thái thường* ngày nay cũng vẫn là 16 thanh cũ; nhưng chỉ dùng thanh *hồ* của hoàng chung, thanh *xừ* của thái thốc, thanh *nhì* của cô tiển, thanh *xang* của trung lã, thanh *câu* của sanh tân, thanh *xế* của lâm chung, thanh *cống* của nam lã, thanh *cấu "trong"* [1] của ứng chung, thanh líu "trong" của hoàng chung, thanh ú của thái thốc. Còn các thanh khác để đó mà không dùng, cũng như nhà Tùy gọi là á chung (chuông câm).

Các ca tấu trong những ngày tế tự, thực không ngoài hai quân [2], hoàng chung và trung lã, mà đã đủ. Song, thanh *câu* của sanh tân là thanh biến chủy, cung điệu nhiều khi không dùng đến, mà chỉ dùng thanh *cấu* thôi.

Thanh cấu phối hợp với ngũ âm ở cổ, lưỡi, môi, răng, và hàm răng, phát ra; mà nhạc gia thông tục lấy 4 thanh *bình, thượng, khứ, nhập* chia ra để phối với cung, thương, vũ, giốc. Còn âm chủy có âm mà không có điệu.

- Một là *bình thanh,* có 7 điệu vũ:

1 - đệ nhất vận: điệu trung lã;

2 - đệ nhị vận: điệu chính bình;

3 - đệ tam vận: điệu cao bình;

4 - đệ tứ vận: điệu tiên lã;

5 - đệ ngũ vận: điệu hoàng chung;

6 - đệ lục vận: điệu ban thiệp;

7 - đệ thất vận: điệu cao ban thiệp;

- Hai là *thượng thanh,* có 7 điệu *giốc:*

1 - đệ nhất vận: điệu việt;

2 - đệ nhị vận: điệu đại lã;

3 - đệ tam vận: điệu cao đại thạch;

4 - đệ tứ vận: điệu kép (song điệu);

5 - đệ ngũ vận: điệu tiểu thạch, còn gọi là điệu chính;

6 - đệ lục vận: điệu át chỉ;

7 - đệ thất vận: điệu lâm chung;

---

[1] "Trong" đây là trong đục.

[2] *Quân:* nhạc khí đời xưa, dài 7 thước, có dây tơ buộc vào, dùng để sửa tiếng nhạc cho đúng âm.

- Ba là *khứ thanh*, có 7 điệu *cung:*

1 - đệ nhất vận: điệu chính cung;

2 - đệ nhị vận: điệu cao cung;

3 - đệ tam vận: điệu trung lã;

4 - đệ tứ vận: điệu đạo;

5 - đệ ngũ vận: điệu nam cung;

6 - đệ lục vận: điệu tiên lã;

7 - đệ thất vận: điệu hoàng chung;

- Bốn là *nhập thanh*, có 7 điệu *thương:*

1 - đệ nhất vận: điệu việt;

2 - đệ nhị vận: điệu đại thạch;

3 - đệ tam vận: điệu cao đại thạch;

4 - đệ tứ vận: điệu kép (song điệu);

5 - đệ ngũ vận: điệu tiểu thạch;

6 - đệ lục vận: điệu át chỉ;

7 - đệ thất vận: điệu lâm chung;

- Năm là *thượng bình thanh,* điệu là *chủy* thanh, cùng với *thương giốc* cùng dùng âm *cung* để đuổi theo âm *vũ*. Đó là tên nhạc thông thường của giáo phường; tức là ý xoay cổ nhạc sang các âm cùng làm một âm *cung*.

Chỉ có điều là: lấy *bình, thượng, khứ, nhập,* phối với ngũ âm, thường thường không hợp; không bằng phân biệt các chữ *trong, đục, cao, thấp,* thẩm với *hầu, lưỡi, môi, răng,* mà qui vào ngũ âm, lục luật, rồi lấy chín chữ: *hồ, xừ, cống, xang, xề, nhì, cấu, líu, ú,* mà phổ vào đàn, mỗi cung 7 điệu. Như thế có thể tưởng tượng được như nguyên thanh, đại nhã; và có thể nói là kim nhạc cũng như cổ nhạc được.

10 - Hát tự nhạc sinh ra, tất cả bát âm đều họa với hát. Những bài ca, nhã, tụng, ngày xưa không còn truyền lại. Nay chỉ lấy một *chữ,* một *vần,* thẩm với tiếng tự *hầu, lưỡi, môi, răng* phát ra, mà định âm luật. Tất cả *chữ* đều có *thanh*, có *âm;* thanh tức là chữ, âm tức là *lạc vận*. Chữ có khi không thể hợp với âm luật được, thì dùng lạc vận mà hợp. Như khúc *đại thành,* dùng *hồ, xừ, xang, xế, cống, líu,* thì chữ *hồ* thuộc âm *cung,* tự hầu phát ra; chữ *xừ* thuộc âm *thương*, tự răng phát ra, rồi "lạc" (sa vào) vào trên cuống lưỡi. Chữ *xang* thuộc âm *giốc*, phát ra tự trên lưỡi, rồi lạc vào gần ngoài "thượng ngạc" (hàm ếch hay mái ngói). Chữ *xế* thuộc âm *chủy*, phát ra tự đầu lưỡi,

mà lạc vào gần trong thượng ngạc. Chữ *cống* thuộc âm *vũ*, phát ra tự môi, mà lạc vào trên lỗ mũi thượng ngạc. Chữ *líu* thuộc *thiếu cung*, phát tự ở hầu ra, mà lạc vào ở ngoại hầu.

Tóm lại, hát từ ở trong miệng, lấy chín cung luật lã đi lại, luân chuyển như dây cầm, sắt, như lỗ sáo, như chuông, khánh treo cao. Từ *hồ* đến *líu*, thanh dần cao, mà "trong"; từ *líu* đến *hồ*, thanh dần dần thấp, mà đục.

Đã hòa hợp được thanh âm chín cung ấy, thì bất cứ bài hát nào, khi hát đều hợp với luật, lã cả.

Trên đây bàn về âm nhạc cũng đã tường tận. Gẩy đàn *cầm*, khi gẩy phải co, ấn, bật dây (câu, án, khiêu). Đàn *sắt*, khi gẩy phải vuốt, nắn, co dây (lưu tác câu loát). Còn như thổi *sinh, tiêu, huân trì, song quản, đồng can, long địch* [1], cùng với việc đánh chúc ngữ [2], chuông, khánh, các thứ trống, đều cho phép, nay không cần chép.

11 - Trong sách *Trình thị di thư*, Trình tử nói: "Trừ các vật có hình chất có thể chỉ bàn mà đặt tên không kể, tất cả danh tự (tên, chữ) các vật cùng thông với âm nghĩa, khí lý. Như *trời* gọi là *thiên*. Sao lại có tên ấy? Chẳng qua là lẽ tự nhiên. Thanh âm ở khí (hơi thở) phát ra mới có tên ấy, chữ ấy. Như nay: người nghe thanh tinh, thì biết tính người; thầy bói hay thì biết tên họ người; lý cũng thế thôi".

Ta bảo Thiệu tử bàn về số, Trình tử bàn về lý, hợp cả hai thuyết mà xem thì đầy đủ.

12 - Thanh âm ngôn ngữ trong thiên hạ, mỗi nơi một khác. Đến như làm văn, làm thơ thì bằng, trắc, thượng, hạ, thứ, nhập, đều giống nhau cả; đó là chính âm tự nhiên.

Xưa Khấu Lai Công, cùng Đinh Tấn công, cùng ở công đường, nhân lúc nhàn rỗi, bàn đến âm ngữ trong thiên hạ, nơi nào là chính, Khấu công cho biết ý kiến: "Lạc Tây ở giữa thiên hạ, thì âm ngữ của người ở đấy là chính". Đinh công không đồng ý, cho là bốn phương đều có phương ngôn, chỉ có âm luật là chính.

13 - Dương Hùng thích đi theo thướng kế lại [3] ở các quận

---

[1] *Sinh:* nhạc cụ làm bằng quả bầu khô, có 13 cái ống để thổi. *Tiêu:* sáo thổi dọc. *Huân trì:* hai nhạc cụ làm bằng đất nung, to bằng trứng ngỗng, hình như quả cân. *Song quản:* sáo hai ống. *Đồng can:* một thứ sáo dài 4 thước, 2 tấc (thước tấc cổ) có 36 cái lưỡi gà bằng đồng. *Long địch:* sáo thổi ngang, ở đầu sáo có chạm rồng.

[2] *Ngữ:* tên một thứ nhạc cụ cổ, hình như con hổ phục.

[3] *Thướng kế lại:* người được sai đi các nơi làm thống kê và kế toán, rồi đem tổng kê nộp về cơ quan chung ở thủ đô.

quốc để sưu tầm các câu phương ngôn, làm ra sách *Do hiên ngữ* [1]; cũng là có chí, nhưng sách ông làm bằng cổ văn, và kỳ tự thì có quá!

Trình Tử Mịch đổi chữ *triện* làm chữ *lệ*, từ chỗ khó vào chỗ dễ, thì đem dùng được; còn Dương Hùng đổi chữ *lệ* làm chữ lạ (kỳ tự), là từ chỗ dễ vào chỗ khó, thì không phải, cho nên phải bỏ.

14 - Nước Thân độc [2] đời Hán, sau gọi sai là nước Càn Đốc, và nước Thiên Trúc. Tiên nho bảo rằng tiếng của họ không có chính âm, người dịch chỉ lấy những tiếng nói từa tựa như tiếng Trung Quốc mà nói, cho nên tùy thời biến đổi, không nhất định.

15 - Kinh nhà Phật có *Kinh* (Sùtra), *Luật* (Vinaya), Luận (Abhidharma) làm Tam tạng (Tripitaka) [3]. Từ Hán về sau, đời nào cũng có phiên dịch; tưởng cũng chưa được đúng, vì thanh âm không thông.

Nhà sư Huyền Trang, triều Đường, dịch kinh Phật. Vua Cao tông hạ chiếu cho đại thần xem lại những bản dịch ấy, nếu thấy chỗ nào chưa ổn, thì cho tùy ý sửa chữa. Thế thì *Phạn bại* [4] đời Đường có phải đều là lời của Đại Hùng thị (Một danh hiệu của Thích ca mầu ni) đâu?

Văn đời Hán, phần nhiều là loại văn chư tử; văn đời Đường phần nhiều là văn tập loại [5].

Kinh *Tứ thập nhị chương* (bốn mươi hai chương) là kinh Phật dịch từ đời Hán; lời lẽ thư hoãn, chỉnh tề, giống như văn chư tử. Kinh *Lăng nghiêm*, dịch ở đời Đường, lời lẽ thanh đẹp, sung thiệm, giống như thể văn tập loại. Đọc và ngẫm nghĩ cho

---

[1] *Do hiên:* tên một cỗ xe của sứ giả nhà vua đời xưa. Xưa kia, về triều Chu, triều Tần, cứ đến tháng 8, triều đình sai sứ giả dùng xe do hiên đi các nơi hỏi các danh ngôn để ghi chép đem về.

[2] Hai chữ "thân độc" theo tự điển mới, phải đọc là Quyên đốc (Xem: *Ngũ dụng tân từ điển*, Biện tự biểu, trang 7).

[3] *Tam tạng:* tên chung của các sách kinh Phật, chia làm ba loại: 1- *Kinh tạng,* lời nói của Phật; 2 - *Luật tạng,* sách về giới luật của nhà Phật đã quy định mà các sư phải theo; 3 - *Luật tạng,* sách của các bồ tát làm để giảng nghĩa và thảo luận rộng thêm những lời giảng của Phật.

[4] *Phạn bại:* danh từ mà người Tây Vực dùng để gọi các bài tụng (tụng niệm) của nhà Phật bằng chữ Phạn. *Bại* nghĩa là các bài tụng.

[5] *Tập loại:* góp các văn, thơ thành tập.

kỹ, sẽ thấy ý nói không giống nhau. Không phải là nội điển [6] khác nhau, chính là cách diễn dịch khác nhau.

16 - Tiên nho nói: "Chữ *lệ* do Trình Mịch chế ra". Nhưng, xem trong *Tả truyện,* thấy nói: "Chỉ qua vi vũ (chắp chữ *chỉ* với chữ *qua* thành chữ *vũ*)"; cùng là chữ *hợi* (có hai đầu sáu thân). Vậy thì lối chữ *lệ* đã có từ đời Xuân thu rồi!

17 - Trung Quốc viết chữ, nghĩa lý ở chữ, chứ không ở âm; ngoại quốc chép âm, nghĩa lý ở âm, chứ không ở chữ. Văn tự Trung Quốc từ chỗ trông thấy chữ mà sinh ra tưởng ngộ (nghĩ ra rồi hiểu), nếu tìm ở âm thì sai. Học thanh âm ngoại quốc, thì từ chỗ nghe mà biết được nghĩa, nếu tìm ở chữ viết thì bị tắc.

18 - Chu Khảo Đình (Chu Hi), đáp bức thư của Dương Nguyên Phạm, có nói rằng: "Chữ viết, và âm vận, là một việc trong các sự việc. Thế nho (Các nhà học giả thường) phần nhiều không để ý đến, không biết rằng: những việc ấy mà không lý hội đến, thì chỉ uổng phí không biết bao nhiêu công phu; việc dẫn nói bẻm, mà rút cục không tìm được bản ý; rất là hại việc".

19 - *Thi thoại*, của Thái Khoan Phu, nói: "Âm của ngũ phương không giống nhau, mà bao giờ văn tự đời xưa có thể không theo nó?".

Lời *phát ngữ* (lời nói đầu tiên) của người nước Sở là "Khương" 羌, là Kiển 蹇; lời *tốt ngữ* (lời sau rốt) là "Ta" 些[1]. Một khi họ Khuất, họ Tống đã lấy dùng, đời sau cho là hay (giai cú). Tốt ngữ của người đất Bì Lăng là chung 鐘, của người Kinh Khẩu là "đâu" 兜 , của người Hoài Nam là "ổ" 塢; cũng như người Sở nói ta 些.

Nay xét tục ngữ Việt Nam, người ta cũng thường nói "Ô" và "Xá" 嗚 舍. Ta thiết nghĩ, trong kinh *Thượng thư* có chữ "đô" 都, cũng là phát ngữ từ của cổ nhân. Tiên nho bảo "đô" là chỗ người quân tử ở, khen chỗ ấy đẹp thì gọi là "đô". Tôi thấy nói thế tựa như là tán nhảm.

20 - Sách *Quế hải (ngu hành) chí* chép: "Tục ngoài biên thùy hủ lậu: khi viết điệp (sớ điệp), tố (tố cáo) khoán ước, họ đều dùng chữ thổ, nghĩa là chữ của địa phương. Lối chữ ấy tuy có

---

[6] *Nội điển:* chữ của nhà Phật, chỉ kinh điển Phật giáo.

[1] *Ta:* 些 tiếng người nước Sở dùng để chiêu hồn, trong bài *chiêu hồn* của Khuất Nguyên.

quê kệch, nhưng bên tả bên hữu từng chữ, đều có y phụ nhau, như những chữ sau này:

Nụy 𡮣 là ngắn; Ổn 𡎢 là ngồi yên;

Niểu 仦 là tiểu nhi; Khám 石 là hang hốc.

Ổn 閗 là ngồi trong cửa yên ổn.

Đông 𡘯 là người gầy; Lạp 𡲤 là không nhắc được chân lên.

Đại 奀 là con gái nhớn bằng chị.

Hoàn 閂 miếng gỗ chắn ngang cửa (then cửa).

Loại ấy rất nhiều.

21 - Sách *Thuyết linh cô thặng* nói: "Tiếng ở Việt trung 粤中 ít chính âm, viết nhiều tục tự; tùy tục đặt ra chữ, như chữ 𡎢 gọi là Ổn. Chữ 𡮣 gọi là Nụy 矮 (lùn), chữ 𡘯 gọi là mang. Núi có nham động gọi là 石 (Khám). Nước có đá xói gọi là 汞 (lưu hay sính); chỗ đất chứa nước gọi là 氹 (nhị); đường nước chảy gọi là 圳 (tẩm). Đường đi hẹp gọi là 卡 (tạp). Nay ở Quảng Đông, Quảng Tây, chuyền đệ công văn cũng dùng chữ 卡. Đó là tùy theo thổ tục mà viết.

22 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: "Người tỉnh Quảng Đông gọi vật bé nhỏ là "tử" 仔; ngạnh trực là ngạnh cảnh 綆直 = 硬頸 (cứng cổ). Người Hóa Châu lấy cỏ tranh làm nhà ở ngoài đồng, gọi là "Lều" 寮. Ở Lôi Châu có Lều thôn 寮村; ở Ngô Châu có Chỉ lều trấn 芷寮鎮. Người ở miền núi, gọi anh là "mạo" 冒, gọi tôi là "ngại" 㝵. Giống gì không có đuôi gọi là "quật" 屈; người không có tình nghĩa cũng gọi là "quật"; lấy tay che vật gọi là "ôm" 揞.

23 - *Minh đạo tạp chí* ghi: "Vương Thánh Mỹ nói trong kinh, truyện không có chữ "thẩm" 嬸 và chữ "khâm" 妗. Nhưng, xét ra: chữ *thẩm* (thím) là gọi chung hai chữ thúc mẫu 叔母; chữ 妗 khâm (mợ) là gọi chung hai chữ "cữu mẫu" 舅母.

Tạp chí có nói: "Tục đất Hoàng Châu gọi chữ túy 醉 (say) là "trực" 直; chữ "ngâm" 吟 là "ngân" 垠. Nay tục nước nhà gọi "ngâm" là "ngân" cũng thế.

Tiềm xác loại thư chép: Tục nước Nam gọi "thiên" 天 là lôi 雷 (trời); gọi "địa) 地 là đắc 得 (đất) [1], mặt trời là ái 靄; mặt trăng là dũng 𨗜. Ấy sai lầm như thế.

---

[1] 雷 (lây → blơi = trời); 得 (tở → tắc = đất).

Vì quốc âm ta không có chính tự, chỉ mượn chữ Bắc, "cá nháy" bên cạnh, thuận mồm mà đọc, không có bốn vận bình, thượng, khứ, nhập; cho nên người Bắc không tìm được thanh âm, biên chép dễ sai.

24 - Vua nước Lương, là Mông Tốn, mắng một người bầy tôi rằng: "Sao dám nghiên nghiên thế?" Chữ nghiên nghiên hẳn là thổ âm. *Sử ký* nói thế là có âm mà không có có nghĩa; rất phải.

Đời sau chú thích: "Chữ nghiên (研) cùng nghĩa với chữ "hoa sức 花 飾" (trang sức) là không phải.

Tục nước ta nói: "hình hình" 馨 馨 (hơn hớn), là ý may mắn: nói "trân trân" 珍 珍 (trơ trơ), là không thẹn; nói "than thán 炭 炭", là có ý an nhàn; đều cùng loại ấy.

25 - *Sơn đường tứ khảo* nói: "Mạ không gieo trồng mà tự sinh gọi là "lúa" 穭; chữ 穭, cùng chữ 稆, cũng thế. Lại có thứ cỏ tên là "lúa quì 穭 葵". *Đường thi* có câu rằng: "Môn tiền sinh lỗ quì (trước cửa mọc lúa quì). Nay tiếng ta gọi "hòa 禾" là lúa, chữ nôm cũng viết chữ lúa 穭 ấy.

26 - *Mặc trang mạn lục* nói: "Thế tục lấy tiếng a a 阿 阿, tắc tắc 則 則 làm tiếng than thở".

27 - *Sách Thông giám* nói: "Nhà Lương, đời Ngũ đại, có tù trưởng Mán Lê trĩ, tên là Tam Vương 三 王, ở trại Điêu Kim 鍋 金. (Chú thích: "chữ 鍋 đọc là 刁 điêu; nói lái: đinh yêu 丁 夭. Tiếng Mán gọi "điêu" là nhiều, là to (hay đông kim).

28 - *Tùy, Đường gia hoại lục* nói: "Thôi Thực thường khinh Trương Gia Trinh, gọi là Trương Để. Sau, cùng nhau hội họp thương lượng mấy việc, Thôi Thực kinh sợ, ngợi khen, bảo với đồng liêu rằng: "Biết không! (Tri vô) chúng ta là một bọn người như Trương Để". Vậy hai chữ "tri vô" (biết không) rõ ràng là tiếng đầu lưỡi (khẩu đầu hoại) của người đời nay". Lại nói trong *Tiểu thuyết* có câu: "Người ta có ước hẹn ai thì vỗ tay làm hiệu; cùng là mặc áo, đội mũ để xung hỉ 沖 喜; uống rượu, ăn quả, để áp kinh 壓 驚. Cùng với tục ngày nay không khác". Đại để, người ta tình từ; giọng lưỡi, không cứ gì cổ kim, xa gần, đại lược đều giống nhau cả.

29 - Thơ của Trương Vịnh, có câu: "Giang Nam nhàn sát lão thượng thư". (Đất Giang Nam rỗi quá cho quan Thượng thư già). Chữ "thượng" đây đáng lẽ phải dùng bình thanh mới phải. Nhưng, xét *Hành hoàng tân luận,* của Tống Bình Trọng, nói:

"thượng thư" cùng với "thượng thực" (dâng đồ ăn lên vua) "thượng công chúa" (lấy công chúa), cũng cùng một nghĩa. Thế tục đua nhau đọc theo bình thanh là nhầm!

30 - Sách *Thuyết linh ngôn chinh* chép: "Lão tử nói chữ "dụy" 唯 (dạ) với chữ "ạ" 呵 (ạ) không khác nhau mấy. Dạ với ạ đều là lời thưa: *dạ* chóng (ngắn), mà *ạ* dài. Nay các ti thuộc, ở trước mặt người trên, đều thưa *ạ* mà kéo dài tiếng nói ra là thế". Xét theo tục nước nhà, khi đáp ứng, người ta đều nói là *dạ* 夜 , hoặc là chuyển tiếng *ạ* sang chăng?

31 - *Hoài nam tử* nói: "Người ta khiêng cây gỗ to, người đi trước reo "tà hổ" 邪 虎 người đi sau cũng reo theo; ấy là câu hát khi khiêng nặng. Ngày nay, người nước ta reo "dô ta" tức là thế. (Từ điển *Ngũ dụng* mới, viết là 邪 許 đọc là 哈 虎, (hò hủ).

32 - *Thuyết linh ngôn chinh nói:* "Người ta nói gì đích đáng, thì gọi là *"đích một xác hai"*的 一 確 二.

33- *Dương Hùng (phiên tao)* có nói: "Thành tị tổ ở Phần Dương". Lại chua thêm: "tị tổ là thủy tổ". *Huệ đế kỷ* chép rằng: "Nhĩ tôn là cháu Huyền tôn".

34 - *Bút ký* của Lục Du chép rằng: "Khi ông ở Nam trịnh [1], gặp người ở Tây Thùy, nói chuyện với nhau, gọi bố là *lão tử;* dù người ấy mới 17, 18 tuổi, mà đã có con, cũng gọi thế. Thế mới biết: người Tây Bỉ gọi *đại Phạm lão tử,* là tôn làm bậc cha. Đời xưa, hồi năm Kiến viêm (Tống Cao tông: 1127 - 1129) có đứa ăn trộm gọi Tống Trạch là "Tống da da" thì cũng vậy.

35 - Sách *Thử phác* chép: "Người Chiết Giang gọi phụ 父 là *cha* (陟 邪 反 chắc da phiên: ch + a > cha); người Bắc phương gọi bố là *đa* (爹), (徒 何 反 đồ hà phiên = đ + a > đa); người đất Ngô gọi bố là *cha* (正 奢 反 chính xa phiên: ch + a > cha); thanh âm đại để giống nhau. Người Hồi Hột gọi *cha* là *đa,* cũng thuộc loại này, tựa tựa như tiếng nước ta.

36 - *Thanh sương tạp ký* chép: "Phong tục Lĩnh Nam, xưng hô không dùng hàng đệ (thứ bậc trong nhà), chỉ lấy tên con trai, con gái, mà gọi bố mẹ. Năm Nguyên phong (Tống Thần tông:

---

[1] Có bản chép là 南 鄙 Nam bỉ, nghĩa là vùng cương giới ở phía Nam. Như thế sợ không lọn nghĩa, vì không ăn khớp với chữ Tây Thùy nghĩa là vùng cương giới ở phía Tây ở câu dưới. Nay theo bản chép là 南 鄭 Nam Trịnh (tên một huyện ở tỉnh Thiểm Tây) có lẽ đúng hơn, hợp với Tây Thùy hơn.

1078 - 1086), Ngô Xử Hậu làm quan đại lí, xử đoán tấu án ở Tân Châu, thấy có người dân tên là Vi Ngao, tên con trai là Mãn, thì gọi là "bố Mãn"; một người tên là Vi Toàn, con gái tên là Đào nương, bèn gọi Toàn là "bố Đào"; một người nữa tên là Vi Độ, con gái tên là Thụy nương, bèn gọi Độ là "bố Thụy", vợ Độ là "thím Thụy". Ấy là thói thường ở Lĩnh Ngoại. Đại ý, người nào tuổi đã nhiều, thì không gọi ngay tên cái (chính), mà lấy tên con trai, con gái gọi thay.

37 - Cựu *Đường thư* chép: "Người Thổ Phồn đem đàn bà gả cho môn tử ở Duy Châu. Môn tử là người canh cửa thành, nay gọi chung là gia đồng".

38 - Sách *Thông giám* chép: "Điển Vi, là quan Tư mã của Tào Tháo, bảo đẳng nhân..." Chú thích: "đẳng nhân" là lập đẳng cấp để mộ người, người nào theo kịp gọi là đẳng nhân.

39 - Thi hương đỗ đầu, gọi là "thủ khoa", cũng có căn cứ. *Đường Tông quán ký* có chép: "Đời Đường Tuyên tông, Trịnh Hiệu, con nhà tướng, đậu *thủ khoa*, tiếng tăm lừng lẫy".

40 - *Hán ngoại thích truyện* chép: "Tổ sư Đinh Duy Dị, người Định Đào, là cháu huyền tôn, của Đinh tướng quân Khoan". Đời sau gọi *tổ sư,* gốc từ đấy.

41 - Phù Sai nước Ngô, đóng đô ở Cô Tô; làm cửa thanh, đặt tên là Xà môn (cửa Rắn), để trấn áp nước Việt. Người Việt làm cửa Lôi môn (cửa Sấm), để chống lại. Đánh trống lớn ở dưới cửa Lôi môn, thì cửa Xà môn mở toang ra. *Hậu Hán thư* chép truyện Vương Tôn, nói: "Đừng đem *trống vải* (bố cổ) qua Lôi môn". Ý câu này nói người kém văn tài chớ qua cửa nhà thánh. Câu tục ngữ (của ta) gốc ở đây [1].

42 - Sách *Dậu dương tạp trở* chép: "Mai Bá Thành đoán mộng giỏi. Có Lý Bá Linh sai em đi lấy 100 hộc gạo ở Kinh Hà; đi đã quá hạn chưa về. Đêm đến, Bá Linh nằm mộng thấy mình tắm cho con ngựa trắng. Bá Linh nhờ Bá Thành đoán mộng hộ, Bá Thành đoán rằng: "Người ta hay nói lái (phản ngữ) *"Tẩy bạch mã"* nói lái là "tả bạch mễ"; có lẽ bị sóng gió chăng? "Vài ngày sau, em ông Linh về nói thuyền gạo bị đắm ở Vị Hà.

---

[1] Tục ngữ ta có câu "Đánh trống qua cửa nhà Sấm"; có lẽ là đọc sai đôi chữ. Chính ra, có lẽ là "Đem trống vải qua cửa nhà Sấm"; có lẽ gốc ở đây, mà dịch câu "Hưu trì bố cổ quá Lôi môn".

Lại sách *Tập dị ký* chép chuyện Trương Dật nằm mơ thấy người ta bảo: "Nhâm Điều được phong làm tướng". Trương Dật nghĩ khắp cả trong ngoài không có ai tên là Nhâm Điều cả. Sau người cháu gọi ông bằng cậu, tên là Lý Thông, đoán rằng: *Nhâm Điều* nói lái lại là *Nhiêu điềm. Nhiêu điềm* nghĩa là *ngọt đậm*. Ngọt đậm không gì hơn *cam thảo*. Cao thảo là vị thuốc quý *"trân dược"*; *trân dược* nói lái lại là *Trương Dật"* tức là tên cậu mình. Trương Dật, nghe xong, sướng lắm; được ít lâu quả có *chế* nhà vua phong cho Trương Dật làm tướng. Người nhà Đường thích *nói lái* như thế.

43 - Sách *Tục hô tiểu lục,* nhà Minh, chép: "Người tác ấp (người hầu đón khách) gọi là "Xướng nhạ 唱 喏" (vâng dạ). Những người ấy thường được người ta cho tiền; tục ấy nay cấm hẳn". Tục trong quận ấp, lúc nào bắt đầu đánh trống cầm canh, gọi là *"Phát lôi"*. Nước ta, khi triều hội, đánh trống, gọi là *phát lôi* gốc từ đây.

44 - Tục ngữ có câu: "Dụng như hổ, bất dụng như thử" (Dùng thì như hổ, không dùng thì như chuột). Câu này xuất xứ ở thiên Nan khách, của Đông phương Sóc, đời Hán, có câu: "Dụng chi tắc vi hổ, bất dụng tắc vi thử".

45 - Dương tử nói: "Khi có sấm gió, mưa to, mới biết ơn nhà cửa che chở cho mình". Thế tục thường nói: *"Cái ơn che chở"* (biền mông chi tí), là gốc ở đây.

46 - Sách *Bắc Chu thư* chép: Trưởng tôn Trừng nói với vua Thái tổ rằng: "Từ đầu đến chân hạ thần: đều là ơn nhà vua gây dựng cho". Vì thế, đời sau mới có câu: *Đính chủng giai ân.*

47 - Thơ của Ngụy Dã, trong sách *Văn giám,* có câu: "Hữu danh nhàn phú quí; vô sự tiểu thần tiên" (có danh tiếng, là bậc phú quý; mà nhàn hạ, không bận công việc, là thần tiên nhỏ trên đời).

Tục thường truyền tụng câu thơ của Đỗ Phủ: "Dĩ tố trưng cầu bần đáo cốt" (Đã kêu đòi hỏi nghèo đến xương).

48 - Sách *Gia huấn,* của họ Nhan (Chi Thôi), đời Bắc Tề, có chép: "Ngạn ngữ có câu: "Tích tiền thiên vạn, bất như bạc nghệ tùy thân (Chứa tiền nghìn vạn, không bằng có nghề nhỏ trong tay)".

49 - Sách *Dản ký*, của Tăng Tán Ninh, chép: "Ngạn ngữ có câu: Cung kính bất như tòng mệnh; tụng huấn bất như tòng thuận (Cung kính không bằng theo mệnh lệnh; tụng huấn không bằng chiều lòng)".

Ngày nay người ta thường nói những câu ấy.

50 - Bài *Tân tự* của Lưu Hướng nói: Điền Nhiêu tâu vua Ai công rằng: "Ăn cơm không đập vỡ mâm bát; đứng dưới bóng cây không bẻ gãy cành", (Thực kỳ tự giả, bất hủy kỳ khí; ấm kỳ thụ giả, bất chiết kỳ chi). Đó là ý trung hậu của người đời xưa.

Tục ngữ cũng có câu: "Thực kỳ quả giả, phồn kỳ thụ" (Ăn quả phải vun cây); ý cũng như thế.

(Tục ngữ Việt Nam cũng có câu: "Ăn quả nhớ kẻ giồng cây" - "Ăn cây nào rào cây ấy").

51 - Sách *Thuyết uyển* nói: "Trồng cây đào, cây mận, thì mùa Hạ được nghỉ dưới bóng mát; mùa Thu được ăn quả". Người ta bảo Địch Nhân Kiệt nói rằng: "Đào lý giai tại công môn" [1] (Cây đào, cây mận, đều ở cửa công), là dùng điển ở sách này.

52 - *Tam quốc chí* chép: "Viên Thượng sai Lý Phu đi sang đất Nghiệp, hẹn là *cổ nhất trung* (trống canh một) phải đến nơi. Vậy, *cổ nhất trung* cũng là tục ngữ.

53 - *Trà kinh* của Lục Vũ nói rằng: "Rót nước vào chén, *mạt bột* cho đều" (linh mạt bột quân). *Mạt bột* nghĩa là bột nước sôi: cái hoa nước sôi, mỏng gọi là "mạt", dày gọi là "bột". Sách *Chú thư tự*, và sách *Bản thảo,* đều gọi *"bột"* là bọt nước chè. Chữ ấy nói lái là *bồ hốt;* nay tục gọi là *bọt.*

54 - *Trà kinh* chép: Chữ 籯 *(doanh),* khi đọc là *lam*, khi đọc là *lung*, khi đọc là *cử,* chỉ thứ đồ đan bằng tre, đựng được năm cân.

Chú giải: Theo *Hán thư,* chữ 籯 âm là doanh, là thứ đồ dùng bằng tre; nay quốc tục nói lái là *cư thành* (cái giành).

55 - *Trung quĩ lục* chép: "Khúc [2] một cân, muối ba đồng cân; cho cả vào nước, trộn đều, làm thành từng bánh, nắm lại thành cục nhỏ, rồi giã lẫn với đậu xanh, làm *bột*. Chữ *bột* cũng giống tiếng Việt.

56 - Danh từ *túy như nê* (nghĩa đen: say như bùn), là ở trong câu thơ của Đỗ Phủ: "Tiên bàn nhất ẩm, túy như nê" (uống liều một bữa, say như bùn). Theo sách *Năng cải trai lục,* của Chu Trạch, đời Hán, nước Nam có một thứ giun, không có xương, gọi

[1] Câu này ý nói: "Nhân Kiệt xây dựng được nhiều người, như đã trồng được nhiều cây đào cây mận".

[2] *Khúc:* là thứ men dùng ủ gạo để nấu rượu.

là *nê* (bùn); ở dưới nước thì sống, lên trên cạn thì say mềm như một cục bùn. Vậy *"túy như nê"*, nghĩa là "say như con giun *nê*", chứ không phải say như bùn.

57 - Phương ngôn ở tỉnh Mân, tỉnh Quảng, gọi gió biển là *cộ phong*. Cộ nghĩa là *bả,* (cái sàng, sàng gạo). Lại có thuyết gọi *cộ* là *cụ*, vì đủ gió bốn phương.

Sách *Thuyết linh*, trong mục *Việt thuật ký*, có chép rõ tin cộ phong vào ngày tháng nào, từng năm; lại chua rõ rằng "tục gọi là bão".

58 - Chữ 圣, trong *Tự điển,* âm là *quật*; nghĩa là, dùng sức đào đất; thế là chữ *quật* cùng với chữ thánh 聖 khác nghĩa. Tục mượn chữ 圣 làm chữ 聖 là lầm.

59 - Tào Bân, nhà Tống phụng sắc sai đi Giang Nam "cấu đương" (việc công). Tục đọc chữ 勾 là bình thanh thì lầm. Xét trong *Thông giám,* từ nhà Đường về sau, phần nhiều nói: *"Cấu* đương quân quốc trọng sự" Trong Tự điển chua: 勾 âm *cấu;* mà chữ đương là bình thanh.

60 - *Văn tuyển* nói: "Tào công gửi bài hịch cho tướng hiệu bộ khúc nước Ngô, trong có chữ Niên, nguyệt, nhật, tử". Chua rằng *"tử* là giờ gửi tờ hịch". Thế thì, *nhật tử* là ngày giờ, chứ không phải là mỗ nhật.

61 - *Thúc viên tạp ký* chép: "Những chữ nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập, thiên, bách, bằng chữ kép, 壹 貳 叁 肆 伍 陸 柒 捌 玖 拾 阡 陌 , tương truyền là từ đời nhà Minh, do quan thượng thư bộ Hình, là Khai Tế, định ra". Nhưng xét trong sách *Biên thực Côn sơn ký*, đời Tống, đã thấy có những chữ kép ấy rồi. Vì những số tiền, thóc, đều phải dùng chữ kép, để phòng những kẻ gian lại thay đổi chữ.

62 - Nhan Chi Thôi nói: *Xuân thu thuyết* lấy bốn chữ 人 十 四 心 làm chữ đức 德. *Thi thuyết* lấy chữ 二 ở dưới chữ 天 là chữ 西 tây (chữ tây đây viết theo lối *lệ*). *Hán thư* lấy chữ 泉 (toàn) hóa làm Bạch thủy chân nhân, tức là của cải.

Sách *Tân ngữ* lấy chữ kim 金 với chữ cấn 艮 làm chữ 銀 (ngân là bạc). Sách *Tam quốc chí* lấy chữ 天 , trên có chữ 口, là chữ 吳 (Ngô). *Tấn thư* lấy 4 chữ 黄 頭 小 人 (Hoàng đầu tiểu nhân) làm chữ 恭[1]. Người Tống lấy chữ triệu 召, bên

[1] Chữ cung, phân tích ra, ta thấy: 1 - Phần thảo đầu là đầu chữ hoàng. 2 - Phần

cạnh có chữ 刀, làm chữ thiệu 邵. Sách *Tham đồng khế*, của Ngụy Bá Dương, bảo: lấy chữ nhân 人 vác chữ cáo 告 làm chữ *tạo* 造; những loại ấy, do các nhà thuật số xuyên tạc, phụ hội, bày đặt ra, làm trò cười. Lại còn chuyển chữ cống 貢 làm chữ hạng 項, chữ 叱 sất làm chữ thất 七! Đâu lại có lỗi dùng âm văn tự mà đọc thế bao giờ?" Ta bảo lời phê bình ấy rất chính đáng. Người đời còn bảo *Mai hoa dịch số* là sách số của Thiệu tử làm ra, lấy nét chữ mà đoán họa phúc cho người ta. Phụ hội quê mùa như thế, trong mười điều, may đúng được một, hai, không đủ tin!

63 - Trần Hậu Sơn nói: Người đất Kim Lăng hay chiết tự, lấy chữ 同 田 (đồng điền) làm chữ phú 富; chữ phân 分, chữ bối 貝 (cả hai chữ nghĩa là chia của), làm chữ bần 貧.

64 - Sách *Hoa nghiêm biểu nghĩa* nói: "Chữ 卍 vốn không phải là chữ chính; đó là năm trường thọ thứ hai (693), nhà Chu, tạm chế một lối riêng. Nó là chữ vạn 萬 của Tây Vực, là hình tướng tốt lành ở trước ngực tượng Phật. Nay người ta thường khắc chữ vạn ấy vào các đồ dùng, có ý là bằng cứ vào sự tốt lành.

65 - *Tây khê toát ngữ* nói: "Từ đời Hậu Ngụy, cho đến Tề, Lương, mỗi khi người ta đốt hương, thường hơ tay vào khói, hay lấy tàn hương rắc lối đi, gọi là *hành hương*. Nhà Đường cũng bắt chước tục ấy".

66 - Sách của Đạo Giáo (Lão) gọi một quyển là một cuốn (𢎥 cù). Sách *Thuyết phu* của Đào Cửu Thành (Tông Nghi) cũng dùng theo sách Phật, gọi một điều là một *tắc*. Sách *Dung trai tùy bút* của Hồng Cảnh Lư [1] cũng theo như thế,

67 - *Tống Kỳ bút ký* nói: "Làm nhà theo hình thế ngoặt nghẹo, gọi là *phố*; nhà làm lố nhố không đều gọi là tuấn phố (Chữ *phố* là chữ *bôn mô* nói lái: bô > phô. Nay, tục đọc làm tiếng *trắc*, là không phải).

68 - Chữ *dũng đạo* [2], sách *Thông giám* chua rằng: "*Dũng*

---

giữa là chữ nhận. 3 - Phần dưới là chữ tiểu. Chắp ba phần lại đọc là Hoàng đầu tiểu nhân.

[1] *Cảnh Lư:* Tên tự của Hồng Mại (1123 - 1202), đời Tống, tác giả sách *Dung trai tùy bút*, 16 quyển, Tục bút, 16 quyển, Tam bút, 16 quyển, Tứ bút, 16 quyển, Ngũ bút, 10 quyển; khảo về điển cố, văn chương, nghệ thuật, rất kỹ, và có giá trị (*Từ hải*, trang 422).

[2] *Dũng đạo:* Con đường do Tần Thủy Hoàng sai đắp từ Cực Miếu đến Ly Sơn. Có xây tường suốt hai bên, để khi đi, người ngoài không ai trông thấy.

đạo là loại đường đi giáp thành: đời Đường, người ta xây tường ở bên đường đi, như là ngõ phố".

Sách *Nhĩ nhã* nói: "Đường đi năm ngả gọi là *khang,* sáu ngả gọi là *trang".*

69 - *Giám giới lục* nói: "Tiềm sử có bảo *dây lưng mười vi".* Vi: chắp hai đầu ngón tay cái lại là một vi; tức nay gọi là một ôm.

70 - *Qui điền lục,* của Âu Dương Tu, nói: "Người nhà Đường, khi tâu vua, không phải là *biểu* hay *trạng,* thì gọi là *bảng tử.* Người Tống gọi là *tháp tử* [1]".

Sách *Thuyết linh ngôn chính* chép: "Cô là thứ ván gỗ, để học, hay viết; hoặc sáu mặt, hoặc tám mặt, đều viết được cả; vì có cạnh góc, nên gọi là *cô".* Sách *Văn Tuyển* nói: "Thao cô tiến độc", là: cầm bảng, dâng sách.

71 - Vua Chân Tông, triều Tống, sai người chép sách của Bạch Lạc thiên (Cư Dị). Lấy tre bọc từng tập một, như cái mành mành nhỏ; trong lại bọc lụa mỏng cho kín. Tập ấy gọi là *trật.* Đời nay gọi sách là trật thì lầm quá.

72 - Truyện Ngô Hựu, đời Hậu Hán, chép: "Lấy lửa đốt mảnh tre cho chảy nước mồ hôi ra; lấy nước xanh ấy mà viết, không sợ mọt, gọi là hãn giản. Đời xưa, dùng thẻ tre dài ba thước, viết pháp luật lên trên, gọi là *Hình thư;* cho nên người ta gọi nó là *Tam xích chi pháp* (Pháp luật ba thước)".

73 - Sách *Uyên giám* chép: "Con rùa có đức thiêng: nó tài lặn, mà không cần ăn, cho nên người xưa vẽ hình con rùa vào đồ thờ (phủ hủy) [2]".; Những các quan to tham ô, ăn lễ lén lút, người ta gọi là "Phủ hủy bất sức" (không chịu sửa sang đồ thờ).

74 - Trong truyện Thúc Tôn Thông có câu: "Thiết cửu tân lô truyền [3] (Đặt cách truyền lô khi có tân khách chín phương); lại chú thích rằng: "*Lô* nghĩa là chúng", nghĩa là người nọ bảo người kia.

75 - Xưa lấy hai chữ *tẩy mã* đặt tên quan. Sách *Văn hiến*

---

(1) *Tháp tử:* Cái hộp hình chữ nhật (▭): sơn son, vẽ rồng, mây, để đựng tờ sớ, tờ biểu. Ta gọi là cái tráp.

(2) *Phủ, hủy:* hai thứ đồ thờ, đan bằng tre, dùng đựng cơm, xôi, hoa, quả. Cái *phủ* hình tròn; cái *hủy* hình vuông.

(3) *Cửu tân:* khách khứa, người các nước, ở chín phương, đến triều kiến Thiên tử. - *Lôi truyền:* lại có một nghĩa ta thường hiểu, là bắc loa gọi tên. Cuối các khoa thi hương, thi hội, xưa, khí xướng danh các người được đậu, dùng loa gọi tên, cũng thường gọi là *truyền lô.*

nói: "Tẩy là tiên (trước). Khi thái tử đi đâu thì quan ấy đi trước dẫn đường".

76 - *Hoài nam tử* nói: "Loài cây cỏ, chỗ to là gốc, chỗ nhỏ hơn là ngọn; loài cầm thú, chỗ to là đầu, chỗ nhỏ là đuôi".

Giải nghĩa câu: "Tạc viên nhi nhuế phương" (Lỗ tròn mà đục vuông). *Sử ký nói:* "Cầm cái mộng vuông mà cho vào cái lỗ tròn, có vào được không?" Chú thích: "Người thợ đẽo gỗ, lấy cái tre non vuông, mà cho vào cái lỗ tròn, không tài nào vào được"! *Hoài nam tử* thì lại bảo: "Vạn dân muốn làm sự xảo quyệt để cầu nhuế tạc (mâu thuẫn) ở đời". - Lại có thuyết rằng: "Tạc là cái lỗ tròn, nhuế là tre non (măng); người thợ đẽo gỗ cho vào mộng hẳn được ngay". Hai thuyết khác nhau.

77 - *Chúng khẩu thước kim* (Nhiều miệng làm chảy vàng), là lời của Quỉ cốc. *Phong tục thông* nói: "Có thứ vàng tốt, mà mọi người đều chê là không phải thuần kim (vàng nguyên chất). Người bán hàng muốn khỏi ế, bèn lấy lửa nung chảy ra, cho biết là thật; vì thế có câu: Chúng khẩu thước kim".

78 - Trong truyện *Hoắc Quang*, đời Hán, có câu: "Sứ giả bàng ngọ" (Người đi sứ bận rộn); và chua nghĩa: "Một dọc, một ngang, là bàng ngọ".

79 - Sách *Sở từ* chú thích nghĩa từ *trù* 儔, và chữ *sất* 匹, như sau: bốn người là một trù, hai người là một sất.

80 - *Hán thư* có câu: "Tùy nhi môi nghiệt kỳ đoản" (Theo mà thêu dệt tội lỗi). Chú thích như sau: "*Môi* là *giao* (bã rượu); *Nghiệt* là *khúc* (men); nghĩa là gây cho thành tội. Người nước Tề gọi bánh men là môi.

81 - Sách *Phong tục thông* nói: Nhà Tần đắp Trường thành, sắc đất đều tía; nên gọi là "tử tái". Đất Nam khiếu, sắc đỏ; nên gọi là "*đan khiếu*". *Tái* là làm ủng tắc; *khiếu* là xa.

82 - *Hán thư* chú thích những chữ:

- Thanh tỏa: là lấy phẩm xanh vẽ vào chỗ chạm bên cánh cửa.

- Nham lang: là cái nhà nhỏ ở dưới điện.

83 - *Cổ thư* 古 書 nói: "Thẻ tre để viết, thứ dài thì một thước, thứ ngắn thì nửa thước".

Ngụy Vương Lăng bảo Tư Mã Ý rằng: "Có vời tôi, thì lấy cái giản ngắn, tức là bán giản".

84 - *Chiết xung* nghĩa là "Chống chọi toán quân xung phong". *Chiến quốc sách* chép: Tô Tần nói rằng: "Một trăm người xông đến, có thể chống cự (chiết xung) được ngay tại chỗ ngồi".

Lã thị xuân thu nói: "Ngay trên miếu đường, có thể (chiết xung) đánh gẫy quân xung phong".

Văn trung tử nói: "Trong tiệc rượu, có thể (chiết xung) đánh gẫy quân xung phong; cần gì phải ra tận ngoài biên thùy?"

85 - *Hàn tử* nói: "Người ta ít khi được xem voi sống; mà được xem xương voi chết, trông tranh vẽ, có thể tưởng tượng được voi sống. Cho nên người ta, khi lấy ý mà tưởng, thường dùng chữ "tượng".

86 - *Sơn đường tứ khảo* nói: "Cổ nhân hành quân, 5 người là 1 ngũ, hai ngũ là 1 thập. Các đồ dùng ăn uống đều chung nhau; cho nên gọi là thập khí. Khi đi đánh đâu, phải tế nhà Tông miếu, để bói xem lành dữ thế nào, rồi mới đi; cho nên gọi là *miếu toán* (tính toán ở nhà Tông miếu)".

87 - *Thạch lâm yến ngữ* nói: "Xưa kia, đời nhà Đường, chưa có áp tự (ký chữ); chỉ viết thảo tên mình, để ký riêng thôi; cho nên gọi là *hoa thư* (viết hoa)". Điển tích *Ngũ hoa phán sự* [1] có từ đây.

88 - Sách (*Nghệ văn*) *loại tụ,* dẫn lời sách *Ngữ lâm*, rằng: "Đời gần đây, khi chọn các quan nhỏ để bổ dụng, trước hết biên tên quan có từ trước, thứ đến biên rõ sau này định bổ cho làm quan gì. Tên quan mới, quan cũ, xen lẫn nhau; cho nên gọi là *quan hàm*". Lại nói rằng: "Đời gần đây, gọi công đường, nơi *phủ,* là *công nha*; thì nguyên chữ là chữ nha là răng, đi viết sai ra chữ *nha* là dinh thự các quan".

Thơ *Kỳ phủ,* trong *kinh Thi*, có câu: "Dư vương chi trảo nha" (Ta là nanh vuốt của nhà vua). Cho nên lá cờ lớn ở trước nơi đóng quân, gọi là *"nha kỳ"*. (Thơ Kỳ phủ ở thiên *Tiểu nhã).*

Ta xét sách trong *Thông giám,* khi chép đến: "Lời bí quyết về xuất quân của vua Hoàng Đế", đã có ghi: *"Nha kỳ* là cờ tướng quân".

Thiên *Tư thường chức,* sách *Chu lễ*, có chép: "Khi có hội đồng việc quân lữ, thì kéo cờ tinh ở cửa; đó tức là *kỳ môn.* Đời sau đặt ra chức *Quân trung nha môn tướng,* cũng có *nha binh*".

---

(1) *Ngũ hoa phán sự:* Theo cố sự đời Đường, khi tòa Trung thư có việc quân chính gì, thì *xá nhân,* là các quan hầu gần vua, đều trình bày ý kiến mình, gọi là Ngũ hoa phán sự.

Đến như quân lính, và lại viên, hàng ngày, sớm, tối, hai lần, lên yết kiến quan phủ, cũng gọi là *nha,* vì gọi thế đã quen. Dẫu thiên tử, khi ra chính điện, để nhận triều thần bái yết, cũng gọi là *chính nha.* Do đó, ta thấy chữ "*nha kỳ*" không phải theo nghĩa thơ *Kỳ phủ*.

89 - Sách *Bội huề,* của Quách Trung Thứ, bàn về cách học chữ rất tường. Như nói: "Tiếng nước Sở và tiếng Hoa Hạ (Trung Quốc) khác nhau. Tiếng phía Nam và tiếng phía Bắc, mỗi nơi một khác, vì người ta theo tiếng bản thổ (quê hương). Nói cùng tiếng, mà chữ viết khác; hay viết cùng lối chữ, mà nói tiếng khác; hoặc nhẹ, hoặc nặng.

90 - Thiên *Biệt danh ký,* trong *Kinh lễ,* chép: "Hơn được năm người, gọi là *mậu;* hơn được mười người, gọi là *tuyển;* một trăm người, gọi là tuấn; một nghìn người, gọi là *anh;* gấp đôi *anh* gọi là *hiền;* một vạn người, gọi là *kiệt;* trên một vạn *kiệt,* gọi là *thánh.*

91 - Sách *Bạch hổ thông,* của Hán nho [1], chú thích: *Hiệu:* là công nghiệp rõ rệt. Hạ: là nhà Hạ, là to lớn. *Ân*: là nhà *Ân*, là trung bình. *Chu:* là nhà Chu, là chu chí, cẩn mật. *Đường:* là đầy đủ. *Ngu:* là nhà Ngu, là vui vẻ. *Thụy*: là dẫn điển tích trị thế. *Tuế:* là *toại* (thỏa mãn). *Thì:* là cơ (12 tháng). Quân: là vua, là quần dân chúng dốc lòng theo. *Thần:* là *kiên,* dốc chí kiên cố. *Phụ:* là củ, lấy pháp độ dạy con. *Tử:* là ti ti, gắng gỏi không thôi. *Cữu*: là cựu, là cũ. *Cô:* là cố, cố cựu; *tỉ*: là chị gái, là *tứ,* phóng túng; *muội:* (em gái) là mạt, là cuối út; *phu:* là *phù,* lấy đạo chồng mà nâng đỡ; *phụ*: là phục, lấy lễ mà khuất phục chồng; *Bằng:* là đảng, đảng phái; *hữu:* là *hữu* (có), có bạn: *đệ:* là đễ, phải thuận theo và thành thực; *tộc:* là họ hàng, tụ họp cùng sinh sống; *nam:* là *nhiệm,* đảm nhiệm công việc; công nghiệp; *nữ:* là *như,* gái phải theo chồng; *thê:* là *tề,* vợ ngang hàng với chồng; *thiếp*: là *tiếp*, vợ lẽ tiếp kiến chồng có buổi; *y:* là *áo,* là *ẩn,* áo để che kín thân thể; *thường:* là *chướng,* xiêm để ngăn bùn... Những loại chữ ấy đều có nghĩa lý, không phải là nói dựa dẫm.

---

[1] Chính tên đầy đủ là *Bạch hổ thông nghĩa.* Sách gồm 4 quyển, tác giả là Ban Cố. Sách thuộc loại khảo chứng; có những dẫn Lục kinh, và nhiều sách khác do các nhà nho dự hội nghị Bạch hổ quán, đời Hậu Hán biên tập. Sách phát triển nhiều về học Sấm vĩ, đã manh nha từ đời đời Tiền Hán. (Từ hải, trang 932).

92 - Sách *Biệt lục,* của Lưu Hường, có chép: "Sách đem ra thù hiệu [1] có hai bản, một người trông, một người đọc, coi như thù hằn, cho nên gọi là thù thư".

93 - Trong truyện *Đông phương Sóc,* có chép: "Đến chỗ dừng thì ngoặc xuống; nghĩa là: đến chỗ đứt mạch câu, chấm để cho nhớ; gọi là *ất*". Người đời nay, đọc sách, muốn sửa chữa, thì lấy bút móc lên ngoặc xuống (câu thượng ất hạ) cũng thế.

. 94 - Hàn Dũ có bài thơ *Đăng Cú lũ sơn,* như sau:

"Cú lũ sơn tiêm Thần Vũ bi,
Tự thanh thạch xích hình mô kỳ.
Sự nghiêm tích quái quỉ mạc khuy,
Đạo sĩ độc thượng ngẫu kiến chi".

Dịch nghĩa:

Ở trên chỏm núi Cú Lũ có cái bia Thần Vũ.
Ở đấy, nét chữ rêu xanh, màu đá sắc đỏ, vẽ hình kỳ khôi.
Việc chép rõ ràng, sự tích quái gở, ma quỉ cũng không hay.
Một đạo sĩ lên một mình chợt thấy rõ cái bia ấy.

Chú thích: núi Cú Lũ tức là Nam Nhạc Hành Sơn; trên chỏm có cái bia Thần Vũ; bia ấy có 73 chữ; người ở vùng ấy thường rập in bài bia đem bán cho du khách. Khi tôi đi sứ, qua đó, cũng mua được một bản; chữ to bằng cái chén.

95 - Sách *Ký văn,* của Trần Tử Kiêm, đời Tống, chép: "Người xưa viết sách thường dùng giấy vàng; lấy *bá* mà nhuộm *(bá* tức là hoàng bá), cho khỏi mọt. Có viết nhầm chữ nào, thì lấy thư hoàng xóa cho sạch, vì thư hoàng với giấy cùng một màu, cho nên văn chương không hay không dở, gọi là thư hoàng".

96 - Phép viết, của vạn quốc trong thiên hạ, không giống nhau; duy chữ Trung Quốc vuông và thẳng xuống; chữ ngoại phiên thì viết ngang.

Chữ của Thương Hiệt đặt ra, gọi là cổ văn; chữ lạ nhất, gọi là cổ văn kỳ tự (văn cổ chữ lạ).

Đời Chu Tuyên vương, quan Sử, tên là Trựu, biến đổi lối chữ cổ làm chữ đại triện; đến Lý Tư, đời Tần, lại đổi lối đại triện làm

[1] *Thù hiệu thư:* Sách đem ra so sánh, có hai bản, một người đọc lên, một người soát trông từng chữ.

tiểu triện. Sau, Trình Mịch lại đổi làm chữ lệ, để tiện cho việc quan. Nhà Hán theo dùng chữ lệ, mà bỏ hẳn chữ triện. Đến đời nhà Tấn, lại sửa lại chữ lệ cho khéo hơn, đẹp hơn. Lối chân phương, hiện nay ta dùng, là lối chữ lệ phiên chuyển từ chữ đời Tấn ra.

97 - Sách *Tái ký,* của Tô Húc, chép: "Thạch cổ văn, gọi là *liệp kệ* (1), cộng mười cái trống đá; chữ khắc ở trống ấy là đối triện của Sử Trựu, dựng từ đời Chu Tuyên Vương".

Hàn Thoái Chi có bài ca thạch cổ. Trong *Tập cổ lục,* Âu Dương Tu nói, việc ấy có ba, bốn điều đáng ngờ; nhưng Âu Dương Tu lại nói: "Hàn Thoái Chi tính thích cổ, nên tin nhảm". Ông lại nói: "Về nét chữ viết, ngoài Sử Trựu ra, không ai chế nổi". Trống ấy nguyên ở đất Trần Thương; Trịnh Dư Khương, đời Đường, lấy, đem về, để ở trong miếu thờ Khổng tử, ở đất Phượng Tường. Đến đời vua Huy Tông, nhà Tống, lại thiên sang đất Biện. Sau, người nước Kim, lại lấy đem để ở cửa Kích Môn (2), nhà đại học. Đời Nguyên, Minh, và triều Thanh, cũng vẫn để theo như cũ.

Tôi phụng sứ Bắc Kinh, có vào yết kiến quan đốc học, cũng được xem những trống ấy.

98 - Sách *Thư đoán,* của Trương Hoài Quán, chép: *Bút trận đồ,* của Tiêu Hân, có nói: "Tiêu Hà giỏi lối triện của Sử Trựu; khi khánh thành tiền điện, nghiền nghĩ ba tháng mới đề ở ngạch điện, bằng lối chữ triện. Người đến xem đông như nước chảy. Tiêu Hà dùng ngòi bút cùn mà viết".

Trong *Bút trận đồ,* của Tấn vệ đại phu, có nói: "Ngòi bút dài một tấc, quản bút dài năm tấc; khi viết chữ *chân,* chữ *hành,* hay chữ *thảo*, cũng vậy, cầm bút nên cách xa ngòi bút hai tấc, một phân".

Bút tủy luận, của Ngu Thế Nam, lại nói: "Cách dùng bút, phải làm cho cổ tay nhẹ bỗng; bút dài không quá 6 tấc; cầm bút không quá 3 tấc; viết chữ chân, thì cách một tấc, chữ hành (viết mau), thì cách 2 tấc; ngón tay cầm cho chắc, mà cổ tay thì lỏng".

Sách *Giải Tấn tạp thuật* (3), đời Minh, chép: "Viết lối chân, cách cầm quản bút, tay cách ngòi hai tấc; viết lối hành, và lối

---

(1) *Liệp kệ:* Bia đá làm khi vua đi săn bắn.

(2) *Kích môn:* cửa có cắm cái kích (mác nhọn). Những nhà sang trọng xưa, ở cửa ngoài, thường cắm cái kích, cho oai vệ.

(3) *Giải Tấn* là tên người.

thảo, tay cách ngòi bốn tấc. Khi viết, kéo bút 3 phân, 1 phân dính giấy, thì gân mạnh; kéo bút 1 phân, mà 3 phân dính giấy, thì gân yếu. Ngón tay cái nên nghiêng sang bên; mà chỗ thịt móng tay giáp vào cạnh quản bút thì hơn".

Lại có phép: Cầm giữa quản bút, dùng ngón tay giữa để đẩy bút; dùng sức toàn ở ngón tay ấy.

Sau nữa, viết thảo, thì xoáy ngọn bút; đề biển ngạch (thụ thư), thì kéo dài ngọn bút.

Các thuyết ấy, tuy không giống nhau, nhưng đại ý cũng là một.

Trương Hoài Quán nói: "Thông thường, có tám lối chữ viết: Triện, Trựu, Bát phân, Lệ, Chân, Thảo, Phi bạch, Hanh thư. Cả các lối ấy, chỉ có Hữu quân [(1)] viết tốt nhất.

99 - *Bút trận đồ,* của Vương Hữu quân, nói: "Muốn viết tốt, trước hết phải để nghiên mực cho khô; định tinh thần, lặng lẽ, tưởng tượng xem viết chữ lớn hay chữ nhỏ, ngả nghiêng hay ngay thẳng; cử động cho gân với mạch liền nhau; để ý vào ngọn bút, rồi hãy viết. Nếu cứ ngang bằng, sổ ngay như nhau, hình như con toán, thì chỉ có vẽ vạch ra nét, chứ không phải là viết".

100 - Sách *Tiềm xác loại thư* chép: "Cầm bút hợp pháp; gân, xương, huyết, nhục hợp pháp; ngang, thẳng, vuông, tròn hợp pháp; thiên, bàng, bố trí hợp pháp; biến hóa hợp pháp; thì mới gọi là khải thư (lối chữ chân phương).

Họ Chung [(2)], cùng hai họ Vương [(3)], các vị Trí Cầu, Ngu Thế Nam, Âu Dương Tuân, Nhan Chân Khanh, cộng bảy nhà viết chữ khải rất hợp pháp. Còn các vị khác, chẳng qua đều viết lối chân cả".

Sách *Hoàng đình kinh* có chép bài luận, của Nhạc Nghị, rằng: "Gọi là lối chữ "tiểu khải", là bút muốn viết chữ nhỏ, mà đều dùng phép khải".

Mới đây, tôi đi sứ Trung Quốc, có được hai bản *kinh* và *luận*, viết bằng lối chân phương. Xem đó đủ thấy rõ là đúng.

---

(1) *Hữu quân:* là Vương Hi Chi, đời Tấn; có tiếng viết chữ tốt.

(2) *Chung:* tức là Chung Do, người đời Tam quốc, ở đất Dĩnh Xuyên, tự là Nguyên thường; nổi tiếng chữ tốt, cùng với Trương Chi; người ta thường nói Chung Trương.

(3) Hai họ Vương: tức là hai bố con họ Vương, đời Tấn, đều chữ tốt. Bố là Vương Hi Chi, hiệu Dật thiếu; con là Vương Hiến Chi, tự Tử kính.

Lưu Bá Thăng nói: "Biến đổi lối khải một ít, gọi là *hành thư; hành,* mà đá *chân,* gọi là *chân hành*; hành, mà đá *thảo,* gọi là *thảo hành".*

101 - Pha công (Tô Đông Pha) nói: "Cầm bút, không có phép nhất định; chỉ nên cầm lỏng, bỏ, mà khoan thai".

Âu dương công nói: "Cầm bút, lấy ngón tay chuyển vận, mà cổ tay không biết bút chuyển".

Hoàng Sơn Cốc, Hoàng Đình Kiên, đời Tống, nói: "Phép cầm bút, muốn cho song câu [1] mềm mại, thì cổ tay lỏng, ngón tay chắc; dùng ngón vô danh mà tì vào bút, thì có lực; chữ béo nên viết cho có xương; chữ gầy nên viết cho có thịt. Những phép đó đều không ngoài lời bàn của người đời Tấn". Phép học viết, đến nhà Tấn, được giảng cứu tường nhất.

102 - Nhan Chi Thôi nói: "Khi viết lối chân, thảo, phải nên lưu ý. Một mảnh giấy viết *(Xích độc thư sớ)* [2] làm cho người ta ở xa nghìn dặm như gặp mặt nhau. Theo tục cũ của đời Tấn, đời Tống, người ta đều học cách viết ấy, cho nên không phải khốn đốn nhờ người viết hộ".

Xem như thế, đủ biết: Người xưa viết chữ tốt, là vì chịu khó tập viết; phàm những thư từ đi lại, đều tự tay viết lấy cả. Kê Khang, gửi thư cho Sơn Đào, có nói rằng: "Tôi vốn không thích viết, lại không thích viết thư; nhưng, công việc bề bộn, đầy bàn đầy ghế; nếu không đáp lại, thì thất lễ, trái nghĩa, nên phải viết". Xem thế thì biết: việc phúc đáp thư từ, không nên sai người nhà viết thay. Đời Tống vẫn còn giữ tác phong này.

Hàn Tôn Luân, mỗi khi nhận được một cái thiếp của Tô Đông Pha, lập tức sai người đem đến điện súy Diêu Lân, đổi lấy vài mươi cân thịt dê. Một hôm, Tô Đông Pha ở viện Hàn lâm, đang bận rộn soạn bài chế về ngày thánh tiết (sinh nhật vua), Tôn Luân ngày làm mấy cái thư gửi cho Đông Pha, mong lấy giấy trả lời, sai người đứng đợi ở dưới sân thúc giục. Đông Pha cười, và bảo rằng: "Ngươi về nói với quan nhà ngươi: ngày nay cấm thịt".

---

[1] *Song câu:* Phép viết chữ lên đá, rồi theo hai bên nét chữ bằng mực mà đục sâu thành chữ.

[2] *Xích độc:* Theo lối xưa, thẻ viết chỉ dài có một thước.

103 - Lương Vũ đế dạy các con tập viết chữ, sai Ân Thiết Thạch phóng tả (tháp) 1.000 chữ trong quyển sách của Chung, Vương [1] mà không được trùng nhau; mỗi chữ viết vào mảnh giấy, để đảo lộn không theo thứ tự, rồi sai Chu Hưng Tự chắp những chữ ấy thành câu. Công việc ấy, có một đêm, mà Hưng Tự làm xong, đem dâng vua. Trong bản dâng này, có nhiều danh ngôn rất hay. Đời sau cũng có người bắt chước, làm việc ấy, mà không bằng được.

Song, ta xét trong sách *Tập cổ lục* của Âu Dương Tu có nói: "Lương Vũ đế tìm được 1.000 chữ viết của Vương Hi Chi, sai Chu Hưng Tự viết phóng những chữ ấy ra. Nay, trong *Quan pháp thiếp*, có hơn một trăm chữ của Hán Chương đế viết, trong đó cũng có câu "Hải hàm, hà đạm" (nước biển mặn, nước sông nhạt). Vậy, đời trước học viết chữ, hay tập câu ấy, không những Vương Hi Chi.

104 - Nhan Chân Khanh tìm được 12 bài nói về bút pháp của Trương Trưởng Sử [2], giảng luận, chỉ bảo rất là tường tận dễ hiểu. Trong 12 bài ấy, có nói: "*Bình* là hoành (ngang bằng), *trực* là tung (sổ thẳng); *giản* là ít nét phải đều nhau; rậm nét phải viết thưa, đầu nét phải nhọn; cốt nét phải sắc; viết nét gẫy gọn phải nhẹ bút; nét bút phải co ngọn bút lên; nét nào hụt thì dạm thêm vào; nét nào dài quá thì bớt đi; bố trí cho khéo, lớn nhỏ cho xứng, thì lối viết được hoàn bị".

Trưởng Sử lại nói: "Viết chữ, khéo ở chỗ đưa ngọn bút cho tròn trặn, đừng co quắp. Thứ đến biết phép viết, chớ phóng bút quá, bố trí cho hợp pháp; bút giấy cho tinh sạch; biến pháp cho vừa ý; phóng bút cho có qui củ. Dùng bút viết lối chân, hay thảo, như vạch xuống bùn, xuống cát. Như thế là thần diệu". Lỗ công [3] học lối ấy, năm năm mới thành nghề. Vậy phép viết có phải dễ đâu?

Tôi thường qua đất Ngô Khê, được xem chữ của Lỗ công, viết bài tụng trung hưng đời Đại Đường. Chữ to hơn một tấc

---

[1] *Chung, Vương:* Chung là Chung Do; Vương là Vương Hi Chi; cả hai đều nổi tiếng chữ tốt.

[2] Trương Trưởng Sử: có lẽ là Trương Chi đời Đông Hán, một nhà nổi tiếng chữ tốt; người thời đó gọi là Thảo thánh (ông thánh viết chữ thảo).

[3] *Lỗ công:* một tên gọi của Nhan Chân Khanh.

vừa cứng rắn, vừa mềm dẻo. Đời sau, để vịnh dầy đặc vách đá, không hở chỗ nào; cũng vẫn không theo kịp được một phần trong muôn phần của Lỗ công.

Than ôi! Đó thật là một lối viết chữ cao siêu không ai theo kịp được!

105 - Cao Tử Thức, nói trong *Lưu thanh tập,* rằng: "Phép học viết, mỗi ngày chỉ nên viết một hai chữ; hoặc chỉ học một nét *chấm,* một nét *vạch,* một nét *phẩy* (1), một nét *móc* (2). Vì, trong một chữ, cổ nhân đã để ý đến những nét ngang dọc, thưa, nhặt, ấn xuống, nhắc lên; từng nét chiếu ứng nhau; nét cao nét thấp hướng hội nhau. Từ đó tiến bộ, ngày một tinh tường; xem một biết trăm; bấy giờ mới ngắm đến hàng khoản, và toàn bản. Như vậy, thì ý tứ cổ nhân như ở trước mắt, mà ta lượm hết cả tinh túy. Người đời nay, rải giấy ra, viết đến vài nghìn chữ; như cưỡi ngựa chạy xem núi, lúc dừng ngựa lại, không nhận được chút nào cả". Ta xét lời nói đó rất phải.

Nhưng, người lớn, như các bậc sĩ đại phu, lớn tuổi, muốn học phép viết của cổ nhân, thì nên như thế. Còn các trẻ em, chưa có kiến thức gì, biết thế nào được chỗ hay; nếu tập từng chữ, từng nét, thì chỉ phí công và mất thời giờ. Muốn mô phỏng lối chữ của cổ nhân, thì đừng tiếc bút giấy. Trước hết phải định vị thứ, nhận cốt cách, cổ tay và ngón tay nên thế nào đã. Khi thuần thục rồi, thì thần tình sẽ đúng. Luân Biển có nói rằng: "Người thợ cả đẽo bánh xe không chóng, không chậm; vì bụng đã thuộc làu, nên tay cầm rìu đẽo phải đúng. Học viết chữ cũng phải như thế mới là giỏi".

106 - Trong sách *Nham thê khảo sự,* của Trần My Công (3), có hai đoạn rất hay: 1 - Nhà trước thuật (làm sách) không nên phê bình tiền triết, chỉ nên nắm chắc điều phải của mình để chứng tỏ điều không phải của người. 2 - Tay bận mà tâm nhàn, thì nghĩ; tâm bận mà tay nhàn, thì nằm nghỉ. Tâm với tay đều nhàn, thì làm sách viết chữ; tâm và tay đều bận, thì nghĩ cho sớm xong công việc, để cho tinh thần được yên.

---

(1) *Tễ:* Lối viết, đưa ngọn bút cho mau sang bên tả.

(2) *Nại:* Đưa tay sang bên hữu, chếch bút xuống.

(3) *My công:* tên hiệu của Tràn Kế Nho đời Minh. Kế Nho tự Trọng Thuần, người đất Hoa Đình, một danh nhân đời Minh, văn hay, thơ giỏi, vẽ khéo, trứ thuật nhiều, hiện còn bộ *My công bi níp.*

107 - *Ký văn,* của Ngu Tế Nam, nói: "Bàn về nét chữ viết có 4 cách, như: Lâm, Mô, Ngạnh hoàng, Hưởng tháp".

1 - *Lâm:* là để giấy sang bên cạnh; ngắm xem hình thế chữ lớn hay nhỏ, đậm hay nhạt, mà học. Chữ "lâm" này nghĩa như nghĩa chữ "lâm lý" [1].

2 - *Mô* (mạc): là đặt giấy mỏng lên trên bản chính; tùy chỗ khúc chiết, uyển chuyển, lấy bút mà phóng cho thật đúng.

3 - *Ngạnh hoàng:* là hơ giấy trên hỏa lò than, lấy sáp phiết đều, như là gối sừng, soi thấy rõ từng hào ly một.

4 - *Hưởng tháp:* là lấy giấy phủ lên trên bản chính; đem ra cửa sổ sáng, soi, mà phỏng mạc.

108 - Tinh thần văn tự ở trong tâm người; hình tượng văn tự ở ngay sách vở. Người đời, dù có ngu dốt đến đâu, cũng kính tiếc giấy chữ; dù cho keo bẩn đến đâu, cũng tìm mua sách vở.

Sách *Nhan thị gia huấn* có chép: "Mượn sách của ai, phải nên giữ gìn; hoặc thấy rách nát, phải sửa chữa ngay. Đó cũng là một nết tốt trong một trăm nết tốt của sĩ phu".

109 - *Lương khê mạn chí* có chép: "Phòng đọc sách của Tư Mã Ôn công [2], có đến hơn một vạn quyển sách. Sớm tối nào ông cũng xem; có đến vài mươi năm luôn, mà sách vẫn mới như tay chưa mó đến.

Ông thường bảo con rằng: "Từ ngày Thượng phục (tiết lập thu), và ngày Trùng dương (mồng 9 tháng 9), ta xem ngày nào khí trời sáng sủa, thì bày bàn ghế vào hướng mặt trời, đem sách ra giải lên trên, để phơi gáy sách. Ngày nào mở sách ra xem, phải lau bàn ghế cho sạch, giải mã nhục lót sách, rồi mới xem. Như muốn vừa đi vừa xem, thì lấy mảnh ván vuông, lót; chứ không bao giờ cầm lấy tay không, sợ mồ hôi tay làm ố sách, và hỏng gáy sách. Khi xem sách, xem xong đoạn nào, nghiêng ngón cái tay phải lần mép giấy, rồi lấy mặt ngón tay trỏ chặn lấy, mới mở lật sang trang khác; như thế thì không nát giấy. Còn các con cứ lấy móng tay cào giấy, không vừa ý ta".

---

[1] *Lâm lý:* gốc ở *Kinh Thi* (như *lâm* thâm uyên, như *lý* bạc băng"; nghĩa là: Như tới vực sâu, như đạp giá mỏng. Ý nói cần phải thận trọng. Lâm là ghé gần một bên cạnh.

[2] *Ôn công:* tên hiệu là Tư Mã Quang.

Đấy, bậc tiên chính kính cẩn sách vở như thế.

110 - Sách *Kim đài ký văn* chép: "Sách xưa, phần nhiều là viết tay. Đời Đường Ngũ đại, Phùng Đạo mới sai khắc ván, in sách. Từ đó về sau, việc khắc ván, in sách, càng ngày càng nhiều. Đến triều Minh, có người ở đất Côn Lăng, dùng đồng và chì, đúc chữ lưu động, gọi là "hoạt tự". Lối hoạt tự, so với bản in khắc ván, vừa khéo, vừa tiện lợi; nhưng, chỉ hiềm lúc xếp chữ, sai lầm nhiều".

Ta bảo: mỗi khi khắc ván in sách, tiền công thợ tốn nhiều; đã khó lo liệu làm việc, lại khó chỗ để khắc ván. Còn hoạt tự, chỉ độ hơn 3.000 chữ; đã dễ mang đi mang lại, mà khi đem in sách, thì đổi dời, thay đổi sắp xếp, muốn thế nào cũng được. Thật là phép hay.

Sách *Mộng dư lục* chép: "Người ta đúc hoạt tự, thực là tiện dùng. Phép hoạt tự, gốc có từ năm Khánh Lịch (1041 - 1049) [1]. Hồi đó, có người thường dân, tên là Tất Thăng, chế ra hoạt bản. Họ dùng nhựa cây khô, khắc chữ, rồi hơ vào lửa cho nó cứng rắn lại; lại chế ra hai bản sắt sắp chữ, chèn cho chặt; một bản đem in, một bản xếp chữ; thay đổi mà dùng, chỉ chốc lát, có thể in được 100 tờ; phí tổn, ví với chữ đồng, lại rẻ hơn".

Than ôi! Bụng người cơ xảo; công việc cũng cơ xảo; càng nghĩ càng mới, không bao giờ hết được!

111 - Sách *Tam tài đồ hội* [2], chép về phép in hoạt tự, có nói về phép đánh vần khắc chữ như sau: "Trước hết phải xem xét số chữ thường dùng được ở trong vần; chia ra 5 thanh: thượng, hạ, bình, khứ, nhập, làm đầu vần; so sánh tự dạng, sao tả đầy đủ; chọn người viết tốt, theo tự dạng, chế ra nhiều chữ lớn nhỏ; rồi biên ra các môn loại chữ, dán vào trên; bảo thợ khắc; nhưng phải để thừa ra một ít, phòng khi phải cưa cắt bớt đi; lại khắc những chữ "trợ ngữ từ" nhi, chi, hồ, giả, dã, cùng là các số mục, và chữ thường dùng; và đều chia ra môn loại. Số chữ khắc khá nhiều, ước hơn ba vạn chữ (30.000); viết xong, theo cách nói trên mà làm".

Nay chép ra, dưới đây, cách thức tìm vần 5 hiệu hoạt tự bản; vần chữ ngũ thanh cũng thế.

---

[1] *Khánh Lịch*: niên hiệu vua Nhân Tông, đời Tống.

[2] Xem: II, 20.

Phép gắp chữ để xếp: đem bộ vần chữ (giám vận), biên thành một quyển, có số chữ; các hàng, các chữ, trong quyển ấy, đều có số hiệu, cùng với môn loại chữ, ở trên ô chữ, cùng một số. Một người cầm quyển, vấn theo số hiệu, đọc chữ; một người gắp chữ ở trong ô chữ ra, xếp vào bát in; chữ nào mà trong ô không có, thì bảo thợ khắc ngay, bổ sung cho đủ.

Phép sắp bát chữ in dạy rằng: dùng mảnh ván khô nhẵn, và thẳng, tùy theo bề mặt sách lớn hay nhỏ. Các ván ấy, xung quanh đóng nẹp, để hở một mặt, về bên phải; chữ xếp đã đầy bát, thì lại đóng nẹp bên phải lại; lấy miếng gỗ nhỏ, chèn hàng chữ cho ngay thẳng; rồi lại cắt mảnh tre nhỏ, đựng riêng vào một cái hộp; hễ thấy chữ nào thấp lệch, thì lấy mảnh tre ấy, đệm cho cao, chèn cho thẳng. Khi nào bát chữ phẳng phắn, chặt chẽ, mới đem bát chữ ra in. Lại lấy bàn chải, thuận hàng chữ, mà chải dọc xuống; đừng chải ngang; giấy in cũng dùng bàn chải chải xuôi. Ấy là phép nhất định cho việc dùng hoạt tự.

VII. THƯ TỊCH *(107 ĐIỀU)*

1 - Sách *Giải nan* nói: "Nếu các thiên Điển, Mô, Nhã, Tụng [1], không ôn thuần, sâu sắc, nhuận hoạt, thì không đủ để biểu dương công to đức sáng. Món ăn quí, bao giờ cũng đạm; thanh âm lớn, bao giờ cũng thưa".

Sách *Trung luận*, của Từ Cán, bàn rằng: "Ngày nào cũng tập, thì học không quên. Tự gắng gỗ, thì thân không trụy lạc, thường nghe những lời nói hay trong thiên hạ, thì chí ngày mới càng rộng. *Ngũ kinh* là sách của các bậc thánh, kế tiếp nhau, làm ra; cho nên, học phải hiểu đại nghĩa trước, danh vật sau. Đại nghĩa đã hiểu, thì danh vật cũng hiểu". Lời nói ấy rất phải.

2 - Cổ kinh có sáu loại. Nhà Tần đốt mất kinh *Nhạc;* nên chỉ còn có năm. Sau lại thêm *Chu lễ,* và *Nghi lễ,* thành *bảy kinh.* Thêm *Hiếu kinh, Luận ngữ,* thành *chín kinh*. Lại thêm *Xuân thu, Tam truyện, Mạnh tử, Nhĩ nhã,* là *mười ba kinh.*

Từ đời Tống, tiên Nho nêu cao *Trung dung, Đại học, Luận ngữ, Mạnh tử,* gọi là *Tứ thư.*

Nhà Minh định phép học, chỉ lấy *Tứ thư, Ngũ kinh,* cùng dạy. Còn *Hiếu kinh, Nhĩ nhã*, không lấy mà ra bài; nên học giả ít người thông hiểu lời huấn hỗ [2] của nó. Cổ kinh bị bỏ, cũng là có lỗi.

---

[1] *Điển:* là Nhị điển, tức *Nghiêu điển,* và Thuấn điển, trong kinh *Thư. Mô:* tức là *Đại Vũ mô, Cao giao mô, Ích tắc mô,* trong kinh *Thư.* Nhã: là *Đại Nhã, Tiểu Nhã. Tụng:* là *Chu tụng, Thương tụng, Lỗ tụng,* trong kinh *Thi.* Các sách ấy đều là sách Kinh điển thời phong kiến.

[2] *Huấn hỗ:* thuật ngữ của khoa học văn tự ngữ ngôn. *Huấn* (exégèse): là chú giải ý nghĩa; *Hỗ* (glose): là nghiên cứu nghĩa chữ đời xưa.

3 - *Ngũ kinh* bị nhà Tần đốt; đến nhà Hán lại được hưng phục lại. Những nhà làm *tiên chú* [1], thường thường nhờ cái sở học của mình mà được nổi tiếng, thì trước có Trịnh Huyền, sau có Khổng Dĩnh Đạt; đã tổng hợp tất cả. Từ khi *tập truyện* của họ Trình, họ Chu, đời Tống, ra đời, thì các Chú số [2] cổ, đều bỏ hết.

Đạo học [3], đến nhà Tống, lại được sáng tỏ. Học thuyết của các phái Liêm, Lạc, Quan, Mân [4], có chỗ phát minh được những điểm từ xưa chưa có; nhưng, lấy ở *lời chú xưa* cũng đến sáu, bảy phần mười.

Sau cuộc tro tàn (đốt sách của nhà Tần), một mảnh, một chữ sót lại, đều lại được thu thập, chú thích, truyền dạy cho nhau; khiến cho trăm nghìn đời, về sau, còn thấy được cái văn còn sót lại của cổ nhân, và biết được tâm chí của thánh hiền, và ý tứ của tác giả. Đó là công của các bậc Nho đời Hán, đời Đường.

4 - Vua Thành tổ (1403 - 1424), nhà Minh, sai nho thần làm thành pho *Ngũ kinh, Tứ thư đại toán. Mao thi,* và *Tứ thư,* thì lấy tập truyện của họ Chu [5] làm chính. Kinh *Dịch,* thì lấy Trình truyện [6], và Chu bản nghĩa, làm chính. Kinh *Thư,* thì lấy Thái truyện [7] làm chính. Kinh *Xuân thu,* thì lấy *Hồ truyện* [8] làm chính. Kinh *Lễ,* thì lấy *Tập thuyết,* của

---

[1] *Tiên:* là nêu rõ, ghi rõ bằng chú thích cụ thể. Có khi chú thích lại những lời chua của chính văn, gọi là *tiên.*

[2] *Chú sớ:* là chua rõ nghĩa lý thật giản dị, rõ ràng, dễ hiểu.

[3] *Đạo học:* đối lập với từ chương, huấn hỗ.

[4] *Liêm, Lạc, Quan, Mân:* tên bốn địa phương, mà người xưa dùng để chỉ bốn phái Nho học đời Tống, từ Bắc Tống đến Nam Tống, chuyên về Lý học đạo Nho. *Liêm:* Chu Đôn Di, ở Liêm Khê. *Lạc:* Hai anh em Trình Hiệu, và Trình Di, ở Lạc Dương. *Quan:* Trương Tái, ở Quan Trung. *Mân:* Chu Hi, ở Mân Trung, tức Phúc Kiến ngày nay. (*Từ hải,* trang 835).

[5] *Chu Hi* làm: *Thi tập truyện; Đại học, Trung dung, chương cú;* và *Luận ngữ, Mạnh tử, tập chú.*

[6] *Trình Di* có làm *Dịch truyện kinh thuyết.*

[7] *Thái truyện:* Thái Thẩm, đời Tống, học trò Chu Hi, làm sách *Thư tập truyện;* cho nên người đời gọi là Thái truyện. Thái Thẩm, người đất Kiến Dương, tự là Trọng mặc, hiệu là Cửu phong tiên sinh còn làm sách *Hồng phạm hoàng cực nội thiên.* (*Từ hải,* trang 1164).

[8] *Hồ truyện:* là sách *Xuân thu truyện,* của Hồ An quốc, đời Tống. An quốc người đất Sùng Khang, tự là Khang hầu. Ngoài sách nói trên, Hồ còn làm các sách: *Tư trị thông giám cử yếu bổ,* và *Thượng Thái ngữ lục,* v.v... (*Từ hải,* trang 1094).

Trần Hiệu [1], làm chính. Những lời của nho thần đời Minh nêu ra, rất là hay, không còn phê bình vào đâu được.

Từ đời Tống về trước, bỏ hết chú sớ, không dùng; nghĩ cũng hẹp hòi.

Tôi trộm nghĩ: nên phụ thêm cổ chú ở dưới tập truyện, để cho người học được biết nguyên ủy, và dễ khảo cứu; dù có phiền phức, nhưng cũng đem lại được cái học cổ, và tóm tất được cả toàn bộ.

5 - Đời Đường, triều đình hạ chiếu cho ai thông hiểu *Tam truyện* [2], và *Nghi lễ*, đều được bổ, gọi là tản quan, (người nhàn tản; có quan hàm, mà không có chức việc). Ấy, đời xưa trọng học như thế.

Đầu đời Tống, có đặt ra các khoa Tiến sĩ chuyên khoa; mỗi người chuyên một bộ môn; học vấn tinh thâm. Đến đời Nguyên, Minh, thì không có khoa ấy nữa.

6 - Phó Hàm [3] đời Tấn, biên tập những câu nói trong *Kinh, Truyện,* làm thành ra thơ, chép trong *Sơ học ký*. Nay xin sao lục một số sau đây:

BÀI THƠ TRÍCH CÁC CÂU TRONG HIẾU KINH.

Lập thân hành đạo, thủy ư sự thân;
Thượng hạ vô oán, bất ố ư nhân.
Hiếu vô chung thủy, bất ly kỳ thân;
Tam giả bị hĩ, dĩ lâm kỳ dân.
Dĩ hiếu sự quân, bất li lệnh danh;
Tiến tư tận trung, nghĩa tắc bất tranh:
Khuông cứu kỳ ác, tai hại bất sinh.
Hiếu đễ chi chí, thông ư thần minh.

Dịch nghĩa:

Sửa mình "làm đạo", bắt đầu ở chỗ thờ cha mẹ;
Trên dưới không ai oán, thì không bị người ta ghét.

---

[1] *Trần Hiệu:* người đời Nguyên, ở đất Đô Xương, tự là Khả Đại, hiệu là Vân Trang, có làm sách *Lễ ký tập thuyết (Từ hải,* trang 1425).

[2] *Tam truyện:* Ba truyện trong Kinh *Xuân thu;* tức là *Tả thị truyện, Công dương truyện,* và *Cốc lương truyện.*

[3] *Phó Hàm:* 239 - 294; tự là Trường Ngu; người đất Nê Dương.

Hiếu không cứ gì trước sau, nhưng lúc nào cũng phải giữ lấy hiếu;
Ba điều ấy có đủ cả, đem ra trị dân.
Suy hiếu ra trung mà thờ vua, thì không mất thanh danh;
Làm quan trọn đạo trung, có nghĩa, thì không ai tranh;
Vua có lầm lỗi thì can ngăn, tai hại không bao giờ sinh.
Ăn ở hết đạo hiếu đễ, thì thông cảm được thần minh.

BÀI THƠ TRÍCH CÁC CÂU TRONG LUẬN NGỮ.

Thủ tử thiện đạo, ma nhi bất lẫn.
Trực tai Sử Ngư, khả vị đại thần.
Kiến nguy thụ mệnh, năng trí kỳ thân.
Khắc kỷ phục lễ, học ưu tắc sĩ.
Phú quí do thiên, vi nhân do kỷ.
Dĩ đạo sự quân, tử nhi hậu dĩ.

Dịch nghĩa:

Giữ đạo phải cho đến khi chết, dù có đem mài cũng không mòn nổi.
Quan Sử, là Ngư, rất thẳng; có thể gọi là bậc đại thần.
Trong lúc nguy biến, vua trao cho mệnh lệnh gì, có thể hy sinh được tính mạng.
Sửa mình cho hợp lễ, học giỏi hãy ra làm quan.
Giầu sang tự trời, làm điều nhân là tự ở mình.
Lấy đạo phải mà thờ vua, đến chết mới thôi.

BÀI THƠ TRÍCH CÁC CÂU TRONG MAO THI.

Vô tương đại xa, duy trần minh minh.
Tể tể đa sĩ, Văn vương dĩ ninh.
Hiển doãn quân tử, đại du thị kinh.
Duật tu quyết đức, lệnh chung hữu thục.
Miễn nhĩ hà tư, ngã ngôn duy phục.
Đạo ngôn khổng cam, kỳ hà năng thục!
Sàm ngôn võng cực, hữu diến diện mục.

Dịch nghĩa:

Chớ đem xe to, bụi bay mù mịt.
Được nhiều hiền thần, vua Văn yên tâm.
Nhà vua sáng suốt tin thật, đạt ra mưu lớn.

Phải sửa sang đức mình, mới có tiếng hay về sau.
Khuyên người nghĩ xa, phải nghe lời ta.
Lời nói kẻ gian rất ngọt, lành làm sao được!
Những lời gièm pha tai hại vô cùng, trơ mặt không thẹn.

BÀI THƠ TRÍCH CÁC CÂU TRONG CHU DỊCH

Ti dĩ tự mục, khiêm nhi dũ quang.
Tiến đức tu nghiệp, ký hữu điển thường.
Huy quang nhật tân, chiếu vu tứ phương.
Tiểu nhân vật dụng, quân tử đạo trưởng.

Dịch nghĩa:

Nhũn nhặn để giữ mình, khiêm tốn, thì lại càng quang vinh.
Tiến đức tu nghiệp, đã có lề lối thường.
Rực rỡ càng ngày càng lớn, soi khắp bốn phương.
Chớ dùng tiểu nhân, đạo quân tử mới lớn mạnh được.

BÀI THƠ TRÍCH CÁC CÂU TRONG CHU QUAN.

Duy vương kiến quốc, thiết quan phân chức.
Tiến hiền hưng công, thời văn khổng cực.
Trừ kỳ bất quyên, vô cảm phản trắc
Dĩ đức chiếu tước, doãn trăn kỳ cực.
Hạ kỳ khả nhiệm, dĩ cáo vu chính.
Chưởng kỳ giới cấm, trị kỳ chính lệnh.
Các tu nãi chức, dĩ thính vương mệnh.

Dịch nghĩa

Vua dựng nên nước, đặt quan, chia chức.
Tiến người hiền làm mọi công việc, văn hóa thời đó thực rất là hay.
Bỏ sự không hay, không ai dám phản trắc.
Dựa vào đức để cho tước, thật rất công bằng.
Người dưới thấp, mà dùng được việc, phải bảo cho biết.
Giữ việc ngăn cấm, để thi hành chính lệnh.
Ai nấy đều giữ chức vụ, để nghe theo lệnh nhà vua.

Sự quân dĩ lễ, cảm bất tận tình.
Kính phụng đức nghĩa, thụ chi phong thanh.
Chiêu đức tắc vi, bất vẫn kỳ danh.
Tử nhi lợi quốc, dĩ vi kỷ vinh.
Tư tâm bất sảng, trung nhi năng lực.
Bất vi tà siểm, cổ chi di trực.
Hàm truất bất đoan, vật sử năng thực.

Dịch nghĩa:

Lấy lễ thờ vua, dám không hết tình.
Kính đem đức nghĩa, dựng lấy phong thanh.
Làm cho đạo đức rõ rệt, lấp bỏ những sự sai lầm, như thế thì không mất danh tiếng.
Chết mà lợi cho nước, cho là vinh riêng của mình.
Lòng đó không sai, trung mà hết sức.
Không làm điều gian dối, không siểm nịnh, là người có đức tính thẳng, đời xưa còn sót lại.
Những người không ngay thẳng, đều truất bỏ đi, đừng để cho nó mọc mầm.

7 - Vua Tuyên đế, nhà Hán, lập ra *Cốc lương xuân thu,* và *Hạ Hầu Thắng Thượng thư.* Về việc ấy, Lưu Hàm bảo rằng: "Bỏ đi có quá, thà rằng lập ra có quá".

8 - Sư Khoáng sành âm nhạc; Công Thâu khéo chế tạo nhà cửa đồ vật; Do Cơ bắn giỏi; Vương Lương cầm cương ngựa giỏi. Các người ấy đều do sành nghề riêng mà được nổi tiếng ở đời, không ai bằng kịp. Sở dĩ như vậy, là nhờ ở một chữ "tinh". Đọc *kinh Thi, kinh Thư,* mà không biết người; giữ việc âm nhạc, mà không nói được nghĩa; cũng không khác gì người chưa học.

9 - Trương Hành cho rằng: Sau khi nhà Hán trung hưng, các nhà Nho tranh nhau làm sách Đồ Vĩ (Sách chiêm nghiệm thuật số); bèn tâu lên vua rằng: "Cha con Lưu Hướng xét định cửu lưu [1], mà trong những lưu phái ấy cũng không có ngành

---

[1] Cửu lưu: Chín phái học, học thuyết khác nhau, xuất hiện ở Trung Quốc vào thời sau khi Khổng Tử mất. Người ta còn gọi là Cửu gia. Ấy là: 1 - Nho gia lưu;

Sấm lục". Vậy ta biết rằng: "đồ sấm", có từ đời Ai đế, và Bình đế, là của bọn giả dối làm ra, lừa người lấy lợi.

Nay xét: *Lục kinh vĩ,* với *Hiếu kinh vĩ,* gọi là Thất vĩ, gồm cộng 35 thiên. Từ đời Tần Bồ Kiên nghiêm cấm, thì, từ bấy giờ *sấm tự* mới hết hẳn. Đời Đường, Tống, không còn ai biết sấm nữa. Đến nay, thì những sách ấy mất hết cả rồi. Trong bộ *Thuyết phu,* tác giả chỉ thu thập được mấy mươi thiên, thì chương điều trùng phức. Những điều chép trong chú sớ, thì không có ở trong *Thuyết phu.*

Ta cho rằng: *Vĩ thư,* tuy không phải là sách của thánh nhân làm ra, nhưng cũng là do các vị đại Nho, học rộng, đã thâu thái những truyện ký của đời thượng cổ, mà làm thành sách. Sách ấy, không phải là thứ, mà sách của bọn Hạ, Lương, theo kịp được. Thế mà, sách trong chín lưu phái, của Lưu Hướng, không thấy nói đến; có lẽ *Vĩ thư* chưa dâng lên Bí phủ [1]. *Phù mạng* của Vương Mãng tạo ra, không liên quan gì đến *Vĩ thư.*

Đời Đông Hán, có những câu sấm Xích Phục Phù, và Hội Xương Phù, đều chép ở sách khác, chứ không chép vào sách Thất vĩ. Lại còn có các nhà Nho thích trích nhặt nửa chữ, nửa câu trong sách, cho là phù hợp với tên vua, hiệu nước, đến lúc so sánh lời văn, thì thấy không thông. Khảo sát bài biểu khuyên vua Chiêu liệt tiến binh, chép trong pho *Tam quốc, Thục chí,* thì thấy lời lẽ sẻo sén phụ hội, không phải ý chỉ trong Vĩ thư.

Nay xem trong sách *Kiền khôn tạc độ,* bàn đến cửu cung [2], bát quái [3], nhiều câu ý nghĩa thâm thúy; như nói rằng: "dịch biến dịch dã" (Kinh dịch là biến đổi). Trình tử, và Chu tử, đều cho là phải nghĩa. Sách *Lễ ký,* dẫn lời sách *Thông quái nghiệm,*

---

2 - Đạo gia lưu; 3 - Âm dương gia lưu; 4 - Pháp gia lưu; 5 - Danh gia lưu; 6 - Mặc gia lưu; 7 - Tung hoành gia lưu; 8 - Tạp gia lưu; 9 - Nông gia lưu.

[1] Bí phủ: Nơi chứa sách vở giấy tờ của các triều đại Trung Quốc, có từ đời Hán trở về sau. Đó tức là Bí thư phủ của triều đình.

[2] Cửu cung: Theo thuyết mê tín xưa, là chín khu vực trong vũ trụ; có chín vị thần ở, trông coi về các việc thủy, hạn, họa, phúc, v.v.... Chín khu vực là: Trung ương, và 4 phương chính, 4 phương phụ, theo bát quái.

[3] Bát quái: Tám quẻ (Kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài).

nói rằng: "Căn bản đã vững, thì vạn vật tự trị". Còn như các phép nạp giáp [1], quái khí [2], thế ứng, thì họ Quách, họ Kinh [3], đã dùng để xem bói. Đến nay vẫn linh ứng lắm.

Sách *Hà đồ quái địa tượng* nói: Về sự huyền bí của trời đất, như Ngũ hành [4], Ngũ nhạc [5], Bát khí, Bát hoang [6], Bát phong[7], Cửu châu[8], Cửu đạo [9], Tứ duy [10], Tứ độc [11], cùng với thuyết "phương Tây bắc là cửa trời, phương Đông nam là cửa đất", các nhà Nho, mỗi khi thảo luận, phần nhiều viện dẫn, căn cứ vào đó.

Sách *Xuân thu vĩ* nói về tinh tượng rất là tường tất. Như nói rằng: "Trời như quả trứng gà; trời to, đất nhỏ; trong ngoài đều có nước; đất nhờ khí mà đứng vững, chở nước mà nổi; trời quay tròn như bánh xe". Đây là thuyết *Hồn thiên*.

Đấng vương giả coi trời như cha, tế trời ở đàn Viên Khẩu (gò

---

[1] *Nạp giáp:* Chia nạp thập can (mười can: giáp ất v.v...) vào bát quái (tám quẻ: kiền, khảm, v.v...), để xem cái lẽ trời đất sinh dục; như là: *Kiền* nạp Giáp Nhâm, *Khôn* nạp Ất Quí, *Chấn* nạp Canh, *Tốn* nạp Tân, *Khảm* nạp Mậu, *Li* nạp Kỉ, *Cấn* nạp Bính, *Đoài* nạp Đinh. Phép này, theo xưa, lấy ở trong *Kinh thi dịch (Từ hải*, trang 1032).

[2] *Quái khí:* Đem dịch quái phân phối với khí hậu 12 tháng trong một năm.

[3] *Quách, Kinh:* tên họ hai nhà dịch học và bốc học. 1 - Quách Phác: tự Cảnh thuần, người đời Tấn, chuyên về âm dương lịch toán; có làm nhiều sách. 2 - Kinh Phòng: tự Quân minh, người đời Hán, chuyên về dịch học và chiêm nghiệm.

[4] *Ngũ hành:* Thủy, hỏa, mộc, kim, thổ.

[5] *Ngũ nhạc:* Năm núi cao lớn nhất ở năm phương ở Trung Quốc xưa. 1- Đông Nhạc là núi Thái Sơn; 2 - Tây Nhạc là núi Hoa Sơn; 3 - Nam Nhạc là Hoắc Sơn; 4 - Bắc Nhạc là Hằng Sơn; 5 - Trung Nhạc là Tung Sơn. *(Từ hải*, trang 69).

[6] *Bát hoang:* Tám vùng đất xa, ngoài tứ hải, cửu châu (Trung Quốc).

[7] *Bát phong:* Gió tám phương trời: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, v.v...

[8] *Cửu châu:* tức là chín châu trên đất Trung Quốc, theo sách Vũ cống: Ký, Duyên, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung.

[9] *Cửu đạo:* Chín đường giao thông giữa Cửu châu, theo Vũ cống.

[10] *Tứ duy:* có hai nghĩa chính. 1 - Bốn cương lĩnh: lễ, nghĩa, liêm, sỉ; 2 - bốn phương Đông, Nam, Tây, Bắc, thuộc Kiền, Khôn, Cấn, Tốn, theo phép phong thủy. Đây là nghĩa thứ hai.

[11] *Tứ độc:* Bốn sông lớn ở Trung Quốc: Giang (Trường Giang), Hà (Hoàng Hà), Hoài, Tế.

tròn); coi đất như mẹ, tế đất ở đàn Phương Trạch (đàn vuông). Đó tức là thuyết *Nhị giao.*

Sách *Thượng thư vĩ* nói: Đất có tứ du [1]; lên về phía Đông, xuống về phía Tây, không quá ba vạn dặm (30.000). Sách Chính mông, của Trương tử [2], cho thế là phải. Vòng trời 365 độ và 1/4 độ; sách *Thư truyện* họ Thái, cũng cho thế là phải [3].

Những thuyết trên đây cũng đủ giúp cho việc khảo cứu và mở rộng kiến thức; nhưng ta chớ cho thế là giả dối, mà bỏ qua. Sau khi nhà Tần đốt sách đi, các sách cổ đều tản mát đã lâu, may còn lại được mấy pho, còn khảo cứu được. Há nên bảo rằng: Chỉ có *lục kinh* mới là chính nghĩa, còn thì không đáng tin cả, hay sao?

Sách *Hiếu kinh vĩ* có nói: Đức Phu tử [4] lấy kinh *Xuân thu* giao cho ông Thương, sách *Hiếu kinh* giao cho ông Sâm [5] (Xuân thu chúc Thương, *Hiếu kinh* chúc Sâm).

10 - Học thuyết của Kinh Phòng gốc ở *Vĩ thư.* Bát quái tự dùng số riêng: bát thuần quái [6], từ hào sơ, biến làm mỗ cung, là nhất thế quái, cho đến hào Ngũ. Còn hào Thượng, lại biến hào Tứ, thành quẻ *du hồn* [7]; lại đến Nội quái [8], biến hào đệ tam, thành quẻ *qui hồn.* Thế là một quẻ biến ra 8 quẻ; cùng với thứ tự bát quái, trong *kinh dịch,* khác nhau hẳn.

---

[1] *Tứ du:* Bốn hướng đặc biệt (Thượng, Hạ, Đông, Tây) ở ngoài chiều độ Nhị thập bát tú. Mỗi hướng 1.500 dặm.

[2] *Chính mông của Trương tử:* là sách của Tống nho tên là Trương Tải, hiệu Hoành cừ.

[3] *Thư truyện họ Thái:* tức Thư tập truyện, của Thái Thẩm (xem trên).

[4] *Phu tử:* danh từ mà các nhà nho thường dùng tôn xưng Khổng Tử.

[5] *Sâm, Thương:* Sâm là Tăng Sâm, tên thầy Tăng tử. Thương là Bốc Thương, tên thầy Tử Hạ; cả hai đều là học trò Khổng Tử, được Khổng Tử giao cho học tập và truyền bá hai kinh *Xuân thu* và *Hiếu kinh.*

[6] *Bát thuần quái:* Quẻ không động hào nào cả.

[7] *Du hồn quái:* Quẻ xấu; ví như tinh phách sắp lìa bỏ vật thể, bơ vơ ra ngoài; nghĩa là sắp có sự biến đổi lớn.

[8] *Nội quái:* Quẻ ở phần dưới, tức phần trong. Thí dụ: Quẻ *Thái, địa thiên thái;* phần trên là *khôn,* là ngoại quái; phần dưới là *kiền,* là nội quái.

Vĩ thư lại dùng lục thần [1], lục giáp, phối hợp với thập nhị chi (tí, sửu...), và thập can (giáp, ất...). Xem một quyển *Dịch lược*, của họ Kinh, thì biết rằng: sự khảo cứu về khoa chiêm biến rất tinh tường. Mà, từ xưa đến nay, tương truyền rằng ứng nghiệm rất nhiều, không còn giả dối nữa.

Kinh Phòng sinh vào đời Nguyên đế (48 - 33 Tr. C. Ng.); theo học Tiêu Diên Thọ, mà Diên Thọ, lại sinh vào đời Tuyên đế (73 - 49 Tr. C. Ng.). Vậy thì *Vĩ thư* có đã lâu, chứ không phải vào đời Ai Bình [2].

Sách Dịch, của Kinh Phòng, lấy hào sơ, quản 10 ngày thượng tuần: hào Nhị, quản 10 ngày trung tuần; hào Tam, quản 10 ngày hạ tuần.

11 - Quản tử [3] thực là người có tài vương tá [4]. Sách của Quản tử làm, thực là thâm thúy, tinh vi, diễn đạt sáng tỏ, có thực dụng cho ngành kinh tế, như bày ra trước mắt. Những thiên nói về chính trị, đều có căn bản, nguồn gốc. Như thiên *Nội nghiệp,* bàn về chính trị, có nói: "Tâm phải tĩnh". Thì cũng như sách *Đại học* nói: "Chính tâm"! Đọc kỹ Quản tử vài lần, ta sẽ thấy cõi lòng thông hoạt; thấu hiểu việc đời; cùng với lúc chưa đọc, khác hẳn.

Pha công [5] bảo rằng: "Học thuyết của Quản tử giống của

---

[1] *Lục thần:* Sáu vị thần chuyên chủ về chiến sự; hành binh vào những ngày thần ấy coi, thì tất được thắng lợi.

[2] *Ai Bình:* tức là Ai đế (6 - 1 Tr. C. Ng.) và Bình đế (1 - 5 S. C.Ng.).

[3] *Quản tử:* tên sách gồm 24 quyển. Sách cũ đề là của Quản Trọng, đời Chu (Xuân thu); nhưng không thật đúng. Vì trong sách có nhiều việc xảy ra sau thời Quản Trọng. Nguyên bản có 86 thiên; nay mất 10 thiên. Có nhiều nhà chú giải rất tinh tường. Quản Trọng người nước Tề, đời Xuân thu, tên là Di Ngô, tự là Kính Trọng, giúp Tề Hoàn công thành nghiệp bá.

[4] *Vương tá:* giúp nhà vua; Tài vương tá: là tài làm tể tướng một quốc gia, gây được nhiều thành tích tốt.

[5] *Pha công:* Tên gọi tắt là Tô Đông pha. Đông pha là tên hiệu Tô Thức, đời Tống. Thức tên tự là Tử Chiêm, hiệu là Đông pha cư sĩ, người My Châu, là Con Tô Tuân. Đông pha sinh năm 1036, mất năm 1101. Sau khi thi đỗ xuất sắc, ông được làm việc ở Sử quán, giúp việc Âu Dương Tu là người tri ngộ. Khoảng năm Hi ninh, ông dâng thư phản đối tân chính của Vương An Thạch, xin ra làm quan tỉnh ngoài. Tô Đông pha là người thông minh, lỗi lạc hơn người, học rộng, tài cao, giỏi *văn,* giỏi *thơ,* giỏi *từ,* lại giỏi cả *thư họa;* thật là một nhà đại văn

Thương Ưởng [1]; lời nói của Quản tử giống của Hàn Phi" [2]. Pha công chê thế là quá lắm! Thực ra, Quản tử, trên, bàn kỷ cương trời đất; dưới, nói tình hình nhân vật; sáng đạo đức; chuộng nhân nghĩa. Đủ cả danh lẫn thực, mà không phiền toái. Hình pháp tuy nghiêm, mà trung hậu. Xét rõ: ý nghĩa không khác gì ý nghĩa của đạo Tam vương [3]. Còn như học thuyết Hàn, Thương, thiên trọng về hình danh, không được đầy đủ; kém Quản tử xa lắm.

12 - Quản tử học vấn thuần chính; bàn việc giản yếu; tài cao, biết rộng. Lời nói từ trong bụng nói ra; điều gì cũng là chí lý cả. Còn *Hàn Phi tử*, văn khí không phải là không lỗi lạc, kỳ kiệt; nhưng, nói đến đạo đức, chung qui là hà khắc; nói xong câu nào là xong, không còn có hương vị gì cả. Như thế khác hẳn Quản tử.

13 - Quản tử nghi người đời sau chép sách không đúng. Như nói rằng: Vua nước Sở thích người lưng nhỏ (ta gọi: lưng ong), thì mỹ nhân trong cung bớt ăn. Vua nước Ngô thích kiếm khách, thì quốc sĩ coi thường sự chết. Không đúng với thời thế chút nào".

14 - Quản tử làm tướng nước Tề; sự nghiệp ở cả một thiên Nội nghiệp; mà trong thiên Nội nghiệp không ngoài 4 chữ "nội tĩnh, ngoại kính" (trong bình tĩnh ngoài kính cẩn).

---

nghệ đời Tống. Văn nghệ Việt Nam, trong mấy trăm năm qua, đã chịu nhiều ảnh hưởng của Tô Đông pha, cũng như của Đào Tiềm. Tác phẩm chính của Tô Đông pha khá nhiều, và về nhiều môn: *Đông pha tập*, 115 quyển; *Đông pha từ*, 1 quyển; *Dịch truyện; Thư truyện; Cừu trì bút ký; Đông pha chí lâm; Tô thẩm lương phương; Ngư tiền nhân thoại; Vật loại tương* cẩm chí... toàn là những sách phổ biến. Thơ văn của Tô Đông pha, nổi tiếng là hùng kiện, hào phóng, là một ngành lớn của Bắc phái đời Tống.

[1] *Thương Ưởng:* người nước Vệ, thời Chiến quốc; chuyên về môn học hình danh pháp thuật. Giúp Tần Hiếu công định biện pháp lệnh; lập ra sách lược phú cường. *(Từ hải*, trang 278).

[2] *Hàn Phi:* tên người, sinh thời Chiến quốc, tác giả sách Hàn Phi tử, gồm 55 thiên; đại ý nội dung là chuộng pháp thuật, thưởng phạt phân minh, v.v... phần nhiều phản đối nghĩa lý nhà Nho, mà ủng hộ học thuyết đạo gia tôn sùng Lão tử.

[3] Nguyên văn là "Vương đạo", tức là đạo lý của Tam vương đời cổ Trung Quốc (Hạ, Thương, Chu).

15 - Tăng Củng [1] nói: "Văn Lão tử thì giản cổ; văn Liệt tử thì hòa hoãn; văn Trang tử thì khích liệt". Tăng Củng bình phẩm cổ nhân như thế rất là đúng. Trong Trang tử, có nhiều câu thương thời, giận đời; mượn những chuyện hoang đường lảm nhảm, mà đem ra nghị luận.

16 - Chu Tử, khi nói năng, hay dạy bảo, không hề chê Lão tử là dị đoan. Dương Qui Sơn [2] nói: "Sách *Luận ngữ* bảo Lão Bành là Lão tử. Lão tử có ngũ thiên ngôn (5.000 chữ), mà đều nói tự nhiên. Có thể bảo là: Lão tử chỉ thuật lời người khác, mà không tự mình làm ra".

Chu tử lại nói: "Chỉ lấy một đoạn về lẽ số trong thiên *Tăng tử vấn* ra mà chứng thực, cũng đủ biết Lão tử chỉ thuật, mà không tác, tín mà hiếu cổ. Ông Đam là sử quan nhà Chu, giữ sách đời Tam hoàng, Ngũ đế [3], của nhà nước. Ngũ thiên ngôn nói trên có lẽ cũng của Lão tử truyền lại, chưa biết chừng". Liệt tử dẫn sách Tam hoàng, Ngũ đế, tức là chương *Cốc thần bất tử* của Lão tử. (Cốc là nuôi, nuôi được tinh thần ngũ tạng, thì không chết).

17 - *Đạo đức ngũ thiên ngôn* là sách sửa sang việc nước, cai trị người đời. Tử Do [4] nói: "Đạo lấy thanh tĩnh vô vi làm tôn chỉ,

---

[1] Tăng Củng: tên một nhà văn nổi tiếng đời Tống, tự Tử cố, người đất Nam Phong, sinh năm 1019, mất năm 1083. Ông là người học giỏi, văn hay từ thuở trẻ lắm, được Âu dương Tu thưởng thức. Về chính trị, không đồng ý với Vương An Thạch. Về văn chương, lấy *Lục kinh* làm căn bản, châm chước lối văn Tư Mã Thiên đời Hán, Hàn Dũ đời Đường. Tác phẩm của ông: *Nguyên phong loại cảo,* 50 quyển, *Tục Cảo,* 49 quyển, *Ngoại tập,* 10 quyển, và *Long bình tập,* v.v.... Tục và Ngoại tập không còn.

[2] *Dương Qui sơn:* Tên hiệu Dương Thì, tự là Trung lập, người đời Tống, học trò Trình Hiệu, Trình Di. Người đương thời suy tôn ông là "chính tông học phái Nhị Trình". Sau, về ở Qui Sơn, ở miền Nam Trung Quốc, dạy học, và tiếp tục phát triển học thuyết hai họ Trình Làm các sách: *Nhị Trình túy ngôn,* và *Qui sơn tập.*

[3] *Tam hoàng:* Theo các sách cổ, có sáu thuyết khác nhau, nhưng đều dựa vào *Thượng thư cổ kim văn* cả. Theo *Thượng thư đại truyện* cắt nghĩa câu trong *Chu lễ, Xuân quan ngoại sử* "Chưởng Tam hoàng, ngũ đế chi thư". (Quan Ngoại sử giữ sách đời Tam hoàng, ngũ đế), thì *Tam hoàng* là: Toại nhân, Phục hi, Thần nông; cũng là lấy nghĩa ở Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng. - *Ngũ đế:* cũng có ba thuyết. Theo *Sử ký,* thì là: Hoàng đế, Chuyên Húc, Đế khốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn (*Từ hải,* trang 14 và 60).

[4] Tử do: Tên tự của Tô Triệt (1039 - 1112), người đất My Sơn ở My Châu, đậu

lấy hư vô ứng vật làm công dụng, hiền từ kiệm ước làm nết tốt". Đó là đại lược thôi, chưa nói hết được ý nghĩa của *Trụ hạ sử* [1].

18 - Lão tử có những câu như là:

Tuyệt thánh khí trí, dân lợi bách bội.
Tuyệt nhân khí nghĩa, dân phục hiếu từ.
Tuyệt lợi khí sảo, đạo tặc vô hữu.

Dịch nghĩa:

Tuyệt thánh bỏ trí, dân lợi gấp trăm.
Tuyệt nhân bỏ nghĩa, dân ở hiền từ.
Tuyệt lợi bỏ xảo (khéo léo), không có giặc cướp.

Ba câu ấy là lời nói khích của Lão tử; nhưng, kết cục ý nghĩa, là ở câu dưới đây:

"Đại phác ký tán, lợi xảo dũ đa, sở dĩ dũ sinh đạo tặc dã". Nghĩa là: tính chất phác thực đã mất hết, thì lòng tham lợi, lòng xảo trá, càng nhiều, cho nên lại càng sinh nhiều giặc cướp.

Mạnh tử rất ghét nói lợi. Chu tử cũng có bài *Chuyết phú* (bài phú Vụng dốt) [2], cũng cùng một ý với Lão tử.

19 - "Mềm dẻo là bọn sống, cứng rắn là bọn chết" [3]; xem ngay việc các nước, thì biết. Câu Tiễn nước Việt, Thát bạt nước Ngụy, ẩn dấu không tranh, đến lúc dấy lên thì như nước lụt. Phù Sai mất nước trước nước Tề, nước Tấn; Thục Hán mất nước trước nước Ngô; Doanh Tần, Bồ Kiên, và Tùy Dưỡng đế đều chỉ hai đời thì mất nước; nhà Sài Chu mất ngôi vua trước

---

tiến sĩ cùng một khoa với anh ruột là Tô Thức, Tức Tô Đông pha. Tô Triệt làm quan dưới các triều: Tống Nhân Tông, Thần Tông, và Huy Tông. Khi về hưu trí, làm nhà ở đất Hứa, hiệu là Dĩnh tân di lão; đã làm và để lại nhiều sách. Tác phẩm chính: *Loan thành tập,* 50 quyển; *Loan thành hậu tập,*, 24 quyển; *Loan thành tam tập,* 10 quyển; *Ứng chiếu tập,* 12 quyển; *Thị tập truyện; Xuân thu tập giải; Mạnh tử giải; Luận ngữ thập di; Cổ sử; Long xuyên lược chí; Đạo đức kinh giải.*

[1] Trụ hạ sử: tên quan chức đời Chu. Vị quan này thường đứng tựa cột trong cung điện, để ghi chép các việc; như Thị ngự sử các đời phong kiến sau. Đây tức là Lão Đam, vì khi ấy ông làm chức Trụ hạ sử nhà Chu (Từ hải, trang 688).

[2] Chu tử có bài *Chuyết phú,* trong đó có câu: "Sảo giả lao, chuyết giả dật" v.v.... (người khéo khó nhọc, người vụng thong thả, v.v...)

[3] Câu này là lời nói của Lão tử.

19 - "Mềm dẻo là bọn sống, cứng rắn là bọn chết" [1]; xem ngay việc các nước, thì biết. Câu Tiễn nước Việt, Thát bạt nước Ngụy, ẩn dấu không tranh, đến lúc dấy lên thì như nước lụt. Phù Sai mất nước trước nước Tề, nước Tấn; Thục Hán mất nước trước nước Ngô; Doanh Tần, Bồ Kiên, và Tùy Dưỡng đế đều chỉ hai đời thì mất nước; nhà Sài Chu mất ngôi vua trước nhà Đường; nhà Kim mất nước trước nhà Tống. Xem thế đủ nghiệm.

20 - Kinh *Âm phù* rất là huyền diệu, tinh túy. Chu tử bảo: Nếu không phải người biết đạo, thì không làm được. Học thuyết của Tô Tần, Trương Nghi, chỉ là mò mẫm, e không phải là sách này.

21 - Liệt tử [2] sinh thời Chu Uy Vương; thể văn đã biến đổi; trong sách có nhiều chữ đôi (Lệ ngữ 儷 語 loại từ có hai chữ đối nhau). Như những câu:

Bất thí, bất huệ, nhi vật tự túc.
Bất tụ, bất liễm, nhi kỷ vô khiên.

Dịch nghĩa:

Không ơn, không huệ, mà dân vẫn đủ.
Không tích lũy, không vơ vét, mà mình không lỗi.

Và những câu sau này:

Nhật nhật tiến cẩm y;
Tảo tảo tiến ngọc thực.
Tâm doanh thế sự;
Lự chung gia nghiệp.
Đông cừu, hạ cát;
Thủy chu, lục xa.
Thanh chấn lâm mộc,
Hưởng át hành vân.
Ý đoản kệ hữu hồ lạc chi ôn,

---

[1] Câu này là lời nói của Lão tử.

[2] *Liệt tử:* Tên bộ sách gồm 8 quyển. Sách cũ vẫn đề: tác giả là Liệt Ngự Khấu, đời Chu; Trương Chạm, đời Tấn, có làm chú giải. Nhưng, các học giả đời Hán, và về sau, đều bảo trong sách đó có lẫn nhiều thiên giả mạo, vì văn nghĩa phần nhiều tầm thường. *(Từ hải,* trang 177).

Lòng lo gia nghiệp.
Đông mặc áo cừu, hè mặc áo mỏng.
Đi thủy có thuyền, đi vã dùng xe.
Tiếng động cây rừng,
Vang át mây bay.
Mặc áo ngắn mà ấm, như áo da chồn (cáo), da lạc.
Ăn gạo lốc mà ngon, như lúa lương, lúa đạo.
Vua cùng tôi đều yên;
Người với ta đều lợi

Lối văn như thế, khác hẳn với lối văn Tả truyện, lối văn *Quốc ngữ*. Trong *Tả truyện,* chỉ có một câu giống lối ấy: "Sào vẫn chư Phàn, hôn tường tái Ngô". Nghĩa là: Cái tổ bị rơi ở đất Phàn, người gác cửa bị đánh trở về nước Ngô.

22 - Liệt tử, và Trang tử, là bậc ẩn cư (lánh đời ở một nơi), phóng ngôn (hay nói huênh hoang). Nhưng, thật ra, Liệt tử có thần vận, Trang tử có khí cách.

23 - *Tuân tử* nói: "Tính tình người ta, ai cũng vậy. Mắt muốn trông sắc thật đẹp (cơ); ta muốn nghe tiếng thật hay; miệng muốn ăn thật ngon; mũi muốn ngửi thật thơm; bụng muốn được thật nhàn rỗi (dật). Năm món tuyệt vời ấy (ngũ cơ), nhân tình ai cũng có thế. Nuôi "ngũ cơ" ấy, phải có đủ điều kiện; không, thì không được. Cho nên, những vua hiền phải làm cho nước được thịnh trị, yên ổn đã, thì trăm sự vui thích mới được thích trung".

Than ôi! Nếu tin lời Tuân tử nói là phải, thì từ xưa đến nay, đạo trị nước, cũng chỉ là cái khí cụ để tìm vui thú, thỏa tình dục, hay sao?

24 - Khổng Phu tử, đáp vua Ai công, rằng: "Chính sự của vua Văn, vua Vũ, chép ở phương sách: người còn sống, thì chính còn; người mà mất, thì chính bị bỏ".

Tuân tử nói: "Phép không đứng một mình được; việc không thể tự thi hành được. Dùng được người hay, thì phép còn, dùng phải người dở, thì phép phải hỏng!

Tuân tử nói, cũng như ý Khổng Tử; nhưng lời nói của thánh nhân thì bằng thẳng. Còn Tuân tử nói: "Hữu trị nhân, vô trị pháp", nghĩa là: có người làm nên thịnh trị, không có phép làm

nên thịnh trị. Ý nói: phép hay, mà giao người dở thi hành, cũng hỏng, thì thấy "hào khích" quá (hăng hái, gay gắt, có giọng kẻ cả quá).

25 - Hàn Phi tử nói: "Nước Dĩnh có người đưa thư cho tướng nước Yên. Thư viết đêm, mà đèn không sáng. Người đốt đuốc nói rằng: "Cử chúc" (đốt đuốc). Người viết thư viết ngay hai chữ "cử chúc" vào trong thư; chính ra trong thư không có nghĩa gì là "cử chúc" cả. Tướng nước Yên xem thư thích lắm, nói rằng: "Cử chúc" nghĩa là cần sáng (thượng minh), cần sáng là cử người hiền mà dùng. Nói đoạn, bèn đem việc tâu vua. Vua rất vui mừng, theo lời tâu, dùng người hiền, mà nước Yên được thịnh trị. Vậy nước yên trị là tốt, nhưng không phải là ý trong thư. Ấy vì tướng nước Yên là người hiền, tâm thành hiếu thiện, cho nên mắt trông thấy cái gì xúc động, chân cơ, liền nghĩ ra ngay".

26 - Sách *Xuân thu*, của Lã thị (Lã Thị Xuân Thu), có những chỗ nói về đạo trị nước, lời lẽ sáng sủa, ý nghĩa súc tích; còn có thể, hơn hẳn *Hoài nam tử.*

27 - Lý Tả xa có trích dẫn câu sau này, lấy trong sách *Yến tử xuân thu* [1]: "Thánh nhân thiên lự tất hữu nhất thất; ngu nhân thiên lự tất hữu nhất đắc". Nghĩa là: Bậc thánh nhân nghĩ nghìn điều, tất cũng có một điều hỏng; người ngu xuẩn nghĩ nghìn điều, tất cũng có một điều được.

28 - Sách *Lã thị xuân thu* [2], chép về ca nhạc của đời Cát Thiên Thị (một vua thời nguyên thủy trong truyền thuyết), có ghi bộ múa, tên là "Bát sĩ tróc ngưu" (tám người lực sĩ bắt trâu); người thì giẫm chân, người thì co đuôi, người thì gõ sừng, loạn xạ cả lên, mà hát bài Bát chung, cũng gọi là bài "Tải dân".

---

[1] *Yến tử xuân thu:* Tên sách, gồm 8 quyển; không đích xác của ai làm. Xưa kia vẫn để là của Yến Anh, nước Tề. Vì người sau thấy trong sách đều chép chuyện cũ của Yến Anh, nên biên vậy; có lẽ không đúng. *Sách Hán chí* thì chỉ biên tên sách là Yến Tử, xếp vào sách Nho gia; những sách *Sử ký,* và *Tùy chí,* lại biên là *Yến tử xuân thu.* Vì vậy cả hai tên vẫn thông dụng, để chỉ một bộ sách.

[2] *Lã thị xuân thu:* Còn tên gọi là Lã Lãm, gồm 26 quyển. Xưa nay, vẫn để là sách của Lã Bất Vi, đời Chiến quốc, nhưng, thực ra, đó là sách của các môn khách của Lã Bất Vi làm ra, do yêu cầu của Bất Vi. Đại để sách này lấy lý thuyết đạo Nho làm chính, có tham khảo thêm lý thuyết Đại gia, và Mặc gia. Có một nhà làm chú, là: Cao Dụ *(Từ hải,* trang 262).

Cao Dụ [1] chú thích: "Đầu túc" (giẫm chân): cũng như "điệp túc". "Tải dân" là nói tóm tắt muôn vật, và là tên của tám thiên nhạc.

"Đầu túc": theo ý riêng tôi, là điệu múa, đạp chân xuống đất để gõ dịp.

29 - Sách *Tố Như* [2] nói về đạo *tư thân tiếp vật* (sửa mình và tiếp xúc với người ngoài). Sách *Âm phù* [3] nói về sự *huyền bí của trời đất, nhân vật.* Sách *Tam lược* [4] nói về thuật *trị nước, và dụng binh.* Nói về những sách cổ, nghĩa lý sâu xa, thì không pho nào hơn được ba pho ấy. Lưu hầu [5], (Trương Lương), học sách ấy, nên làm được thầy vua, mà thân danh đều nhàn. Có người bảo Tử Phòng học khoa *Chiêm nghiệm.* Nói thế thì kiến thức nông hẹp lắm.

30 - *Hán thư* nói: Trần Bình [6] nhà nghèo, ham học, chuyên trị học thuyết của Hoàng đế, và Lão tử. Về Trương Lương, thì cũng chỉ nói *binh pháp.* Còn nói về *Thi Thư,* thì chỉ có một

---

[1] *Cao Dụ:* Người đời Đông Hán, có làm sách *Hiếu kính giải;* và chú thích các sách: *Chiến quốc sách, Hoài nam tử, Lã thị xuân thu.*

[2] *Tố thư:* tên sách, chỉ có một quyển, xưa để là của Hoàng Thạch công (một vị thần tiên cũng như Lão tử). Đến đời Tống, Trương, Thương Anh, làm chú thích. Đại ý sách này cho năm điều: Đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, là một thể hệ. Trong lời chú của Trương, lấy thuyết của Lão tử để làm lời thích, cho nên người ta ngờ là sách của Trương bịa đặt ra. Ta nên phân biệt Tố thư với Tố vấn. Sách Tố vấn có 28 thiên, là một bộ phận trong sách Nội kinh, một bộ sách xưa nhất nói về nguyên lý y học của Trung Quốc.

[3] *Âm phù kinh:* Tên sách, có một quyển, xưa để là sách của Hoàng đế. Tương truyền sách này là binh thư của hoàng đế. Nhưng, trong các Kinh tịch chí, có ghi nhiều sách *âm phù* khác nhau, quyển thì là đạo thư, quyển thì binh thư, không biết thế nào là đúng. Chu Hi, đời Tống cho là: nội dung sách này, nghĩa lý tinh vi, phải là sách người hiểu sâu về đạo lý.

[4] *Tam lược:* Tên sách, gồm 3 quyển, xưa để là sách của Hoàng Thạch công. Tương truyền là sách của vị đạo sĩ truyền cho Trương Lương. Nhưng, văn không phải là lối văn đời Tần Hán, người ta ngờ là sách bịa đặt.

[5] *Lưu hầu:* Tước phong, do Hán Cao tổ phong cho Trương Lương, sau khi thành công. Trương Lương: người đất Hàn, tự là Tử phòng; sau khi giúp Hán Cao tổ thành công, xin về nhà, rồi đi tu đạo Hoàng Lão, thông thường gọi là đi tu tiên.

[6] *Trần Bình:* Người đất Hàn dương đời Hán, tự là Nhụ tử, làm tướng đời Hán.

Lục Giả thôi. Sách *Tân ngữ*, của Lục Giả [1], rất là thuần chính, có lẽ là dòng dõi của sách "Thất thiên" (Mạnh tử). Mỗi lần tâu một thiên nào lên vua Cao tổ, đều được khen ngợi. Sau này, nhà Hán chuộng Thi Thư, mở đầu từ đó. Lục Giả thực là tài vương tá.

31 - Trần Thắng, lúc mới khởi binh, đã biết tìm con cháu thánh nhân: đón Khổng Phụ làm Thái sư bác sĩ. Tuy việc không thành, nhưng Thắng cũng là người có kiến thức hơn người. Tiếc rằng chuyện này không được chép ở trong sử; chỉ thấy ghi trong sách của *Khổng tùng tử* thôi.

32 - Sách *Thuyết uyển tân tự* góp nhặt những lời nói hay, những nết na tốt, của đời thượng cổ; khuyên răn sáng rõ, và đầy đủ; nghị luận thuần nhã, không phiền phức, không tạp nhạp. Cũng như là thầy trò giảng dạy nhau ở trong nhà lớn, trên đệm êm; có thể dùng để tra cứu, và làm gương mẫu. Còn *Hàn thi, Ngoại truyện*, chứng dẫn cũng nhiều, và nhiều danh ngôn cách luận (lời nói có tiếng, lời bàn có liên hệ thực tế); nhưng nó lại hơi bác tạp, không được thuần túy như *Thuyết uyển*.

33 - Dương Tử vân [2] sưu tầm những tiếng lạ nước khác [3], làm ra 15 quyển *Phương ngôn*. Lưu Hâm khen rằng: nếu không phải là người điềm đạm, bác nhã, có tư tưởng trầm uất, thì không thể dùng tinh lực lâu năm làm sách ấy được.

34 - Trọng Trường Thống, và Tuân Duyệt, đều là thuần Nho đời Hán; ra làm các sách *Xương ngôn*, và *Thân giám*, làm sáng tỏ sự việc, làm rõ rệt danh thực, không trái đạo đức, nhân nghĩa. Đủ biết hai tác giả ấy có tài học "kinh bang tế thế".

35 - Sách *Hoài nam tử* nói: "Sức khỏe của vua Kiệt, có thể bẻ sừng hươu, uốn thẳng vòng câu, vặn sắt làm thừng, hút được

---

[1] Lục Giả: Người đời Hán, sinh ở đất Sở; giúp Cao tổ hiểu các đạo lý cổ; có làm sách *Tân ngữ*, 12 thiên. Có sang sứ Nam Việt hai lần, đều thuyết phục được Triệu Đà chịu làm chư hầu nhà Hán.

[2] *Dương Tử Vân:* Tử Vân là tên hiệu Dương Hùng, đời Hán. Có sách *Dương Tử Vân tập*, gồm 6 quyển Nguyên sách mất đã lâu. Đến đời Tống, đời Minh, các học giả sưu tập thâu thái ở các sách lại, biên soạn thành sách này.

[3] *Nước khác:* Những địa hạt tương ứng với những nước cũ như Ngô, Sở, v.v...

vàng. Người làm sách *Ngoại kỷ*, nói ngoa là: vua Kiệt uốn được chão sắt [1]. Hán nho lại xuyên tạc thêm: chấm đến chữ *"thân thiết câu"* làm một câu; còn chữ *"sách"* thì ngoặc xuống câu dưới, đọc là *"Sách phạt Hữu thi thị";* nghĩa là: tìm tội họ Hữu thi mà đánh. Cưỡng giải đến như thế!

36 - *Hoài nam tử* nói: "Bá Nha gảy đàn cầm, mà con ngựa, đương ăn cỏ, ngửng đầu lên" (ngưỡng mặt). Lại chua thêm: "Ngưỡng, tức là ngẩng đầu mà cười".

Hoài nam tử lại còn nói: "Hồ Ba gảy đàn sắt, mà cá, lặn dưới nước, lên nghe". Chua thêm rằng: "Hồ Ba là người nước Sở, gảy đàn sắt vốn hay; có con cá, dài một trượng, bơi lên mặt nước mà nghe".

Liệt tử cũng nói: "Hồ Ba gảy đàn, mà chim múa, cá nhảy". [2]

37 - *Tôn Khanh tử* cũng nói: "Hồ Ba gảy đàn sắt, mà cá, lặn dưới nước, cũng lên nghe".

38 - *Hoài nam tử* nói: "Nước Sở mất một con vượn, mà cây ở rừng trụi hết". Sách ấy lại chua thêm: "Rừng trụi, là vì tìm vượn",

39 - *Bách gia thư* nói: "Cửa thành nước Tống bị hỏa tai; người ta múc nước hồ lên để chữa cháy, hồ hết cả nước cá nằm phơi xương chết". Câu ấy, nói trong bài hịch của Đỗ Bất, nước Ngụy, kể tội nước Lương, là gốc ở đây.

40 - *Nhan Chi Thôi* nói: Sách *Thái sử công ký* có câu: "Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu", [3]; nghĩa là: "Thà làm mỏ con gà,

---

[1] Sách *Ngoại kỷ* chép: "Năng thân thiết câu sách" (Có thể uốn thẳng được dây xích sắt). Nhưng Hán Nho lại chấm câu lại như sau: "Năng thân thiết câu", đến chữ *câu* ngắt thành một câu, đem chữ *sách* xuống câu dưới, đọc là "Sách phạt Hữu thi thị".

[2] Câu này, ở trong thiên *Thang vấn*, sách *Liệt tử,* ghi là "cổ cầm" (gảy đàn cầm). Nguyên văn như sau: "Hồ Ba cổ cầm nhi điểu vũ ngư dược", nghĩa là: "Hồ Ba gảy đàn cầm, mà chim múa, cá nhảy". *(Từ hải,* trang 902).

[3] Về danh từ "kê khâu ngưu hậu", *Từ hải* có cắt nghĩa như sau (trang 1445): *Kê khẩu ngưu hậu,* lời chê bai, ý nói: mỏ con gà, tuy nhỏ, còn có thể ăn được đồ ăn; đít con trâu tuy lớn, chỉ là nơi tuôn cứt ra. *Quốc sách,* Hàn Sách, có câu: "Tôi nghe tục ngữ có nói: "Thà làm mỏ con gà, không làm đít con trâu". Xét sách *Nhan thị gia huấn,* chứng dẫn sách *Chiến quốc,* sách *Âm nghĩa,* của Diên Đốc, nói: "Thì, kê trung chi chủ, tòng ngưu tử". Vậy chữ *khẩu* nên chữa là chữ *thi;* chữ hậu làm chữ *tòng*. Vì đó là thông thường viết sai". Lư Văn Thiều bổ chú rằng: "Xét ra chữ *khẩu* với chữ *hậu* hợp vần cùng nhau. Xưa kia, Tô Tần dùng

không làm đít con trâu". Ấy là sửa lại lời trong *Chiến quốc sách*. Thực ra, *Chiến quốc sách âm nghĩa*, của Diên Đốc, nói rằng: "Thi, kê trung chi chủ; tòng, ngưu tử". Thế thì chữ *khẩu* nên đổi là chữ *thi*, mà chữ *hậu* nên đổi là chữ *tòng*. Vì đó là chữ thường tục viết sai.

41 - Khoái Triệt thưa với Hán Cao tổ rằng: "Chó của tên Chích (tên trộm đại bợm) cắn vua Nghiêu; không phải vua Nghiêu bất nhân mà nó cắn, chỉ vì không phải là chủ nó". Đó là lời Điêu Bột, nói với Điền Đan, trong *Chiến quốc sách*.

42 - Sách *Luận ngữ* chép truyện Công dã Tràng bị giam trong ngục, mà không phải là ông có tội. Sách *Quảng bác vật chí* dẫn thích rằng: "Công dã Tràng hiểu tiếng chim, nhà nghèo, mà không có công việc làm, không lấy gì đủ ăn. Một hôm, có con chim bay trên mái nhà, kêu gọi rằng: "Cọp ăn thịt dê ở núi Nam Sơn, nên ra mau mà lấy"

Công dã Tràng nghe lời chim gọi, ra núi, quả bắt được dê, đem về. Khi người chủ mất dê đi tìm, theo vết, thấy sừng dê, cho là Công dã Tràng ăn trộm dê, kiện lên quan. Vua nước Lỗ đem Công dã Tràng bỏ vào ngục. Khổng Phu tử minh oan cho, cũng không được. Không bao lâu, chim sẻ lại kêu ở nhà ngục rằng: "Người nước Tề xâm lăng bờ cõi, nên mau ra đánh đuổi ngay!".

Công dã Tràng bảo người coi ngục đem việc ấy tâu lên vua. Vua không tin; nhưng, sai người đi do thám, thì quả thấy có quân Tề đến thật. Vua sai Công dã Tràng đem quân đi đánh, đuổi được quân Tề. Vua bèn tha cho Công dã Tràng, và phong cho làm đại phu. Ông không nhận, vì nghĩ rằng: "Nhờ loài chim mà được tước lộc, là một sự nhục"! Đời sau không ai học được tiếng chim nữa".

Có lẽ, chuyện này, là do người quê kệch phía Đông nước Tề [1], bịa đặt ra; không phải truyện thật.

---

câu tục ngữ "đít trâu" để nói kháy vua Hàn; sao có thể như là lời Diên Đốc giải nghĩa được? Vả lại, lời nói *kê thi*, không chứng cứ vào đâu cả, làm thế nào tin được? Lời nói họ Lư phải đấy. Truyện Tô Tần, trong *Sử ký*, và trong *Quốc sách*, lời chép giống nhau. Sách *Văn tuyển*, về lá thư của Nguyễn Võ, làm giúp Tào công, gửi cho Tôn Quyền, Lý Thiện chua nghĩa cũng dẫn lời *Hàn sách* là: "Kê thi ngưu tòng", là lấy lầm lời của Diên Đốc".

[1] Do chữ: Tề đông dã nhân, sách *Mạnh tử*, ý nói không đủ tin.

43 - Thiên *Cáo chí,* trong sách *Đại Đái Lễ ký,* chép: "Khổng Tử bảo vua Ai Công rằng: Lịch nhà Ngu, Hạ, lấy tháng Giêng làm tháng mạnh xuân. Trong tháng ấy, giá lạnh mới tan, sâu mới bò ra, cây cỏ mới mọc mầm, chim trĩ mới ứng kỳ mà kêu [1]; vạn vật, cùng với tuế tinh (sao hàng năm mọc), cùng sinh ở phương Đông để thuận bốn mùa; lại cùng hết ở Đông phận [2]. Lúc ấy, gà gáy ba dạo (canh ba), trời đã sáng, sắc trời xanh xanh, trải 12 tháng, hết năm vào tháng Sửu [3]. Thế là: ngày, tháng, đầy đủ, thành một năm. Năm năm có hai tháng nhuận (ngũ niên tái nhuận), để thuận đạo trời, thì gọi là "Tuế ngu kế nguyệt" (lượng đạc khí sóc của năm, doanh, hư (đầy, vơi), mà tính tháng nhuận).

Trời là "Tác minh, nhật dữ [4], duy thiên thị đái" (Trời làm ra sáng; ngày ngày càng sáng, đội trời trên đầu).

Đất là "Tác xương, nhật dữ, duy địa thị sự" (Đất sinh ra của; của ngày càng nhiều, chăm chỉ làm đất, để sinh mọi vật).

Người là: "Tác lạc, nhật dữ, duy dân thị hi". (Người ta vui sống, ngày đủ các thứ vui (ăn ngon, mặc đẹp...), nên nhân dân sung sướng).

Thế là: dân, ở ngoài thì siêng năng công việc; ở trong thì không dâm loạn, làm ra của, mà phồn thịnh.

Trời nhân ái; đất sinh của; người dùng của, vui vẻ không mỏi mệt; thuế má có chừng mực".

Nay, những điều trích ra, cho vào *Ngoại kỷ*, bớt bỏ đi nhiều quá, làm cho văn chương không được thấu triệt.

44 - *Sơn hải kinh* nói: "Trên núi Yểm Châu, có giống chim, lông ngũ sắc, ngẩng đầu lên trời mà kêu, gọi là minh điểu. Bởi thế mới có cái tục Bách nhạc ca tiên". Sách *Ngoại kỷ* nói rằng: "Họ Chúc dung, nghe *minh điểu* kêu, đặt ra ca nhạc", là lấy điển tích ở đây.

---

[1] *Thụy trĩ vô thích:* Chim trĩ kêu không trái thời tiết. Thiên *Nguyệt lệnh*, trong *kinh Lễ*, có nói: "Tháng Giêng sấm động, chim trĩ nghe thấy sấm, thì kêu, để gọi nhau"; không sai thời tiết bao giờ.

[2] *Đông phận:* Phần mùa Đông. Làm lịch, bắt đầu từ tháng mạnh xuân, đến tháng quí đông, là hết một năm. Hết Đông lại sang Xuân, nên gọi là Đông phận.

[3] Tính theo mười hai chi, tháng Sửu là tháng 12, tức tháng Chạp của âm lịch.

[4] *Nhật dữ:* ngày ngày càng sinh càng nhiều.

45 - Sách *Lã thị xuân thu* chép: "Xưa, Ninh Thích muốn yết kiến vua Hoàn công, nhưng nghèo khốn quá, không có gì tự tiến dẫn được; mới giả làm khách buôn, thuê một cái xe trâu kéo, đi sang nước Tề; đêm ngủ ở ngoài cửa thành. Vua Hoàn công, đêm ra ngoài thành đón khách, mở cửa thành, đuổi xe đánh sang một bên; đèn đuốc sáng trưng, quân hầu rất đông. Ninh Thích cho trâu ăn ở dưới gầm xe, trông thấy Hoàn công, tỏ vẻ buồn rầu, gõ sừng trâu mà vội hát".

Sách *Văn tuyển* chép bài hát *Thương ca khúc,* của Ninh Thích, như sau:

Nhật xuất Đông phương hề, lệ thạch ban;
Sơn hữu tùng bách hề, thanh thả lạn.
Thô bố y hề, lũ uẩn;
Thời bất ngộ hề, Nghiêu Thuấn!
Ngưu hề, nỗ lực thực tế thảo;
Đại thần tại nhĩ trắc,
Thả đương dữ nhĩ Thích Sở quốc?

Dịch thể ca từ:

Mặt trời mọc ở phương Đông, đá mài lấp lánh,
Cây bách, cây tùng xanh tươi, che thân mảnh áo đụp.
Vua Nghiêu Thuấn không gặp, lỗi thời nói chi!
Trâu ơi! Hãy ăn cỏ đi.
Đại thần ở cạnh sẽ đi cùng mày,
Cùng mày sang nước Sở ngay!

Ninh Thích là người nước Vệ. Tiếng "thương" là tiếng Kim, trong trẻo, cho nên lấy làm ca khúc.

Ứng Thiệu lại nói rằng: "Tề Hoàn công, đêm đi đón khách, Ninh Thích trông thấy, gõ vào sừng trâu mà hát giọng "thương" rằng:

Nam Sơn sai nga bạch thạch lạn,
Sinh bất phùng Nghiêu dữ Thuấn thiện.
Đoản bố đan y thích chí can.
Tòng hôn phạn ngưu bạc dạ bán,
Trường dạ minh minh hà thời đán?

Dịch thể ca từ

Nam Sơn lởm chởm đá trắng toát,
Sinh không gặp thời Nghiêu truyền Thuấn.
Áo ngắn, vải đơn, che kín đùi.
Từ tối đến đêm, cho trâu ăn,
Đêm dài mù mịt bao giờ sáng?

Bài hát này khác hẳn với bài hát trên.

46 - Trâu Dương, dâng thư cho vua nước Lương, nói rằng: "Thân Đồ Địch xuống sông trẫm mình" - Phục Kiền chua rằng: "Thân Đồ Địch là người cuối đời nhà Ân" *Hàn thi ngoại truyện* lại nói rằng: "Thân Đồ Địch chê đời; sắp xuống sông tự tử, Thôi Gia nghe biết, đến can ngăn; nhưng Địch nói rằng: Vua Kiệt giết Long Bàng, vua Trụ giết Tỉ Can, mà mất thiên hạ. Nước Ngô giết Tử Tư, nước Trần giết Tiết Dã mà mất nước. Cho nên, nước mất, nhà tan, không phải không có thánh trí; chỉ vì có, mà không dùng thôi. Nói xong, ông ôm đá mà nhảy xuống sông".

Về thời đại Thân Đồ Địch, thì Hàn Thi, và Phục Kiền, nói khác nhau. Còn đến nhà chú thích sách Trang tử, va sách Lã Lãm, thì không nói Thân Đồ Địch sinh vào thời nào.

47 - Thiên *Khảo công ký,* trong sách *Chu Lễ,* nói rằng: "Ngồi mà bàn đạo, gọi là chức Tam công. Làm đạo mà thi hành, là sĩ và đại phu". Dương Ngung đời Hán, cũng dẫn điển ấy.

48 - Sách *Thuyết uyển* nói: "Vua Nghiêu, vua Thuấn, tiếp truyền nhau, (trong một thời gian) không xế bóng dâu. Vua Văn vương, cử Thái công, không trọn một ngày. Thánh hiền tiếp nhau, không đợi lâu mới thân mật".

Sách *Bác vật chí* chép: "Vua Nghiêu gặp Thuấn ở phía Nam đầm Phục Trạch, ngoảnh mặt về phía Nam mà nói chuyện. Ngồi trên gò Rông, dưới bóng cây dâu rậm; bóng dâu chưa xế, mà vua Nghiêu đã hiểu biết Thuấn". Hai lời nói ấy đủ bổ sung chỗ khuyết cho Sử.

49 - Về Ngụy Vô Tri, là cháu Công tử Vô Ky, *Hán Sử* không chép rõ là được phong ở đất nào. Sách *Hậu Ngụy tự truyện* lại nói rằng: "Vua Cao đế phong cho làm Cao lương hầu" (Chữ lương đây là chữ mà ta còn đọc là lang). Nhưng sách *Đường thư thế hệ biểu* lại viết chữ Lương (là nhà Lương); không biết căn cứ vào đâu.

50 - Trong *Trị an sách,* của Giả Nghị, tác giả nói: "Đồ tể Viên giết trâu; một buổi sáng giết 12 con trâu". *Tô Lâm Ký* nói rằng: Viên là người cùng thời với đức Khổng Tử. Nhan Sư Cổ lại chua rằng: chuyện ấy chép trong sách Quản tử.

51 - Thời Hán Vũ đế, Tam Lão, tên là Mậu, dâng thư; mà sử họ Ban không chép ông Mậu họ là gì. Tuân Duyệt thì nói là "Lệnh Hồ Mậu".

52 - *Hán thư* chép: Quí Bố có nói: "Hung nô vây Cao đế ở Bình Thành; Phàn Khoái không giải được vây. Thiên hạ mới làm bài hát:

"Bình thành chi hạ diệc thành khổ:
"Thất nhật bất thực, bất năng cấu nỗ!"

Nghĩa là:

"Lần ở Bình thành thực là khổ:
"Bảy ngày không ăn, giương không nổi nỏ!"
(Đói quá không còn đủ sức giương nỏ bắn).

Ngày nay, bài hát này vẫn còn thấy hát. Sách *Thông giám* bỏ hẳn bài hát này, nên câu chuyện không được minh bạch.

Tiền Hán thư chép: "Năm Nguyên Phong thứ hai (109 Tr. C. Ng.), Hiếu Vũ đế, thấy cỏ *chi* [1] mọc ở trai phòng, cung Cam Toàn, bèn làm bài hát rằng:

"Trai phòng sản thảo,
"Cửu hành liên diệp.
"Cung đồng hiệu dị,
"Phi đồ án điệp,
"Huyền khí chi tinh
"Hồi phục thủ đô.
"Man man nhật mậu,
"Chi thành linh hoa".

Dịch thể ca từ:

"Trong trai phòng mọc cỏ chi,
"Chín mầm liền với lá kia.

---

[1] *Chi:* một thứ cỏ thuộc loài *khuẩn,* ký sinh trên các cây khô. Người xưa cho đó là một Thần thảo, cho nên còn gọi là *Linh chi.*

"Cung đồng [1] thấy điềm lạ,
"Thử mở đồ án ra xem,
"Biết ngay tinh khí ảo huyền [2]
"Đã quay lại đó, ở cung Cam Tuyền.
"Ngày càng mọc tốt tươi xanh,
"Cỏ chi biến hóa sẽ thành hoa thiêng".

Năm Thái Thủy thứ ba (94 Tr. C. Ng.). Hán Vũ đế đi chơi Đông Hải, bắt được con nhạn đỏ, bèn làm thơ rằng:

"Tượng tái du, bạch tập Tây.
"Thực Cam lộ, ẩm vinh tuyền.
"Xích nhạn tập, lục phân viên;
"Thù ông tạp, ngũ thái văn.
"Thần sở hiện, thi chỉ phúc;
"Đăng Bồng lai, kết vô cực".

Dịch nghĩa:

Có hiện tượng cái xe giáp ngọc đẹp, sắc trắng, ở về phương Tây.
Người ngồi xe ấy, ăn móc ngọt (Cam lộ), uống suối vinh.
Đàn nhạn đỏ xúm xít nhau, có sáu con.
Lông cổ sặc sỡ ánh năm màu.
Thần đã ứng hiện, giáng cho phúc lành;
Nơi thần ở là núi Bồng Lai, mọc ở giữa biển (vô cực).

Năm Nguyên Đỉnh thứ năm (112 Tr. C. Ng. Hán Vũ đế), người ta bắt được một cái đỉnh ở đất Phần Âm, bèn làm thơ rằng:

"Cảnh tinh hiển hiện, tín tinh bưu liệt;
"Tượng tái chiêu đình, nhật thân dĩ sát.
"Tham mâu khai hạp, viên suy bản kỷ;
"Phần thư xuất đỉnh, hoàng hỗ nguyên thủy".

Dịch nghĩa:

Cảnh tinh (là đức tinh) xuất hiện (chỉ xuất hiện ở nước có

[1] *Cung đồng:* trẻ con hầu hạ trong cung. Cung đồng là những trẻ em trai 18, chưa đến 18 tuổi đã bị thiến làm quan thị, hầu hạ trong cung vua. Vì thế, người ta còn gọi chúng là đồng hoạn (hoạn quan vị thành niên).

[2] *Huyền khí:* tức là *thiên khí* (khí trời); cổ nhân gọi là tinh khí, tức là trời.

đạo). Tín tinh (là trấn tinh, nước nào có tín tinh mọc ra, thì đất đai được mở rộng, hai ngôi sao ấy) rực rỡ, có hàng liệt, đã thành hiện tượng rõ rệt ở vương đình, ngày một thân cận, dễ xét. Sao cảnh tinh, ánh sáng lập lòe, ngang với mặt trời, mặt trăng, bèn suy đến cỗi gốc. Nay bắt được cái đỉnh ở đất Phần Thư, ấy là phúc lớn trước nhất.

Mấy bài thơ trên có cái phong cốt thơ đời Tiên Tần.

53 - Về binh sự, nhà Hán không thấy có sách chép. Không phải là Ban Mạnh kiên (tức là Ban Cố, tác giả *Hán thư)* sửa bỏ, bớt đi. Binh sự phải kín đáo, bí mật; phép tắc, máy móc, không nên đem ra trình bày cho mọi người biết. Cho nên, Công tôn Hoằng có chua, trong *Át kỳ kinh,* rằng: "Từ đời Cận cổ đến giờ, văn không đầy 1 thước, phần nhiều là khẩu quyết, truyền thụ cho nhau". Vả lại, nhà Hán đặt ra đội Xa kỵ [1], và chức Tài quan [2], cũng còn có cái ý đời xưa "Ngụ binh ở trong việc nông"; thời thường, thì đua lấy binh pháp, bộ lặc (bộ thự); khi có việc, thì điều động, đem dấu *hổ phù* [3], ra kháp nhận. Đại để như thế. Binh, không có tùy thời thay đổi, như đời Đường, đời Tống; cho nên sử không chép.

54 - Công Tôn Hoằng, dẫn lời nói họ Lã, có câu rằng: "Khí đồng tắc tòng, thanh tị tắc ứng". Nghĩa là: Cùng một khí theo nhau, cùng một tiếng thì vang ứng nhau.

55 - Sách *Cổ truyện Phong hậu át kỳ kinh* có 380 chữ do Công Tôn Hoằng giải chú, đã giảng cứu binh pháp rất tường. Đương lúc Hán Vũ đế đánh Hung Nô, chính là lúc người ta đem sở trường ra dùng, mà không thấy nói có ai cùng với Vệ, Hoắc [4]

---

[1] *Xa kỵ:* cũng như xa mã; nghĩa chung là đội quân vừa có xe vừa có ngựa.

[2] *Tài quan:* người có sức lực, người phụ trách một ngành riêng về việc binh.

[3] *Hổ phù:* tức là một thứ binh phù. Một vật dùng làm dấu hiệu đặc biệt, về việc binh, của người đời xưa. Trên dấu hiệu ấy có khắc *hình con hổ. - Phù:* một vật dùng làm tin của người đời xưa; hoặc làm bằng vàng, ngọc; hoặc làm bằng đồng, tre, gỗ; trên có khắc chữ hay dấu hiệu riêng. Cái *phù* làm xong, bổ ra làm đôi: một miếng giữ ở nhà, một miếng giao cho người phụ trách; khi có việc cần phải chứng thực, thì đem kháp lại.

[4] *Vệ, Hoắc:* Tên họ hai danh tướng đời Hán. Vệ Thanh, và Hoắc Khứ Bệnh, cả hai đều lập công trong nhiều trận đánh Hung Nô, đời Vũ đế. Vệ Thanh: người đất Bình Dương, tự là Trọng Khanh; nguyên cha là Trịnh Quí. Thanh lấy họ mẹ, là Vệ. Thanh đi đánh Hung Nô 7 lần, đều lập công to; được phong đại tướng quân. - Hoắc Khứ Bệnh: người đất Bình Dương, đời Hán, là con chị ruột Vệ Thanh;

thương lượng binh pháp cả. Ấy có phải là khoe khoang tài nghệ, khinh bạc tự kiêu đâu!

56 - Hán *Giao tự chí* nói: "Vua Vũ đế sai Loan Đại đem thí nghiệm trò chơi đánh cờ; quân cờ cứ tự giọt nhau lát chát. - *Truyện cũ của Vũ đế* lại nói rằng: "Ở trước điện, quan Thái thường rung cờ tinh có vài mươi quả nhạc (nhạc mắc vào cờ), cờ đại linh (cờ có nhạc) quấn vào nhau, rồi sau trụt xuống giữa sân, cách đất hơn 10 trượng. Những người đứng xem đều ngạc nhiên.

57 - Hai chữ "phồn lộ" xuất xứ ở thiên Vương hội [(1)], sách *Dật Chu thư*. *Trọng thư* giải thích rằng: "Ngọc kết ở mũ miện vua đội, y như hạt sương nhủ xuống, hình dây chuỗi".

Văn trong kinh *Xuân thu*, lời nọ phụ thuộc lời kia, việc nọ liên quan việc kia (cũng như chuỗi hạt châu). Cho nên sách của Đổng Trọng Thư, đặt tên là *Xuân thu phồn lộ*, là lấy điển ở đây.

58 - Sách *Văn tuyển lục thần chú* có chép bài tụng Bích kê, của Vương Bao, rằng:

"Trì tiết sứ giả, kính di Kim tinh thần mã,
"Phiếu diểu Bích kê chi thần.
"Qui lai, qui lai, Hán đức vô cương,
"Trạch phối Tam hoàng, quảng hồ Đường Ngu.
"Hoàng long hiện hề, bạch hổ nhân.
"Qui lai, qui lai, khả dĩ vi luân.
"Qui lai tường hề, hà sự Nam hoang?".

Dịch nghĩa:

Sứ giả, cầm cờ tiết, kính đón thần mã Kim tinh, là thần Bích kê, lượn bay cao xa. Về đây! Về đây! Đức vua Hán cao dày, ngang với Tam hoàng, rộng hơn Đường Ngu. Rồng vàng đã hiện, Hổ trắng nhân từ. Về đây! Về đây! Có kẻ làm bạn. Bay lượn về đây! Làm gì ở nơi cõi Nam hoang?

59 - *Hán thư* chép: "Dương Hùng thấy Khuất Nguyên, vì không được vua tin dùng, làm thiên *Ly tao*, rồi nhảy xuống sông

---

giỏi nghề cưỡi ngựa, bắn cung. Dưới thời Vũ đế, đi đánh Hung Nô 6 lần, đều lập chiến công.

(1) *Vương hội:* tên một thiên trong sách *Dật Chu thư.*

mà tự tử. Dương Hùng xem văn *Ly tao,* lấy làm thương xót; song, nghĩ rằng: "Người quân tử gặp thời thì làm to; không gặp thời, thì như con rồng, con rắn, ẩn náu một nơi. Gặp thời, hay không, là số mạng, việc gì phải trầm mình?". Ông bèn làm bài *Phản tao,* và *Quảng tao,* để đáp lại".

Sau đó, Vương Thiều Khê, cũng bắt chước Dương Hùng, mà phê bình Trần Phồn, và Đậu Vũ.

60 - Phép khóa lại (khảo sát quan lại), của Kinh Phòng, và 72 điều của Lưu Thiệu, không thấy chép trong sử. Xét trong sách *Thông khảo,* thấy chép "Kinh Phòng tân pháp khảo công khóa lại", như sau:

Mỗi huyện có một viên lịnh, một viên thừa, một viên úy; nếu dân trong hạt sùng thượng giáo hóa, mà không phạm pháp, thì các viên ấy được thiên chuyển. Trộm, cướp, là việc của huyện úy; việc xảy ra quá ba ngày, mà Úy không biết, huyện lệnh lại biết, thì huyện lệnh được tự ý cử hai viên úy. Còn việc khác cũng theo phép ấy.

Lưu Thiệu làm phép "Đô quan khảo khóa", 72 điều, để khảo hạch bách quan. Đại lược, cho châu, quận, dùng bốn khoa mà khảo hạch; nếu có thực hiệu, sẽ xét, mà cử lên công phủ; cử xem người sở trường về lại khoa; lấy công thứ mà bổ làm quận thú, hoặc theo phẩm trật mà cho trước. Đến như công khanh, và nội chức đại thần, cũng đều khảo theo phép ấy.

61 - Hồ Trí Đường [1] nói: "Người ta mà nhàn rỗi quá, thì không hơn được ai mấy". Câu này lấy ở sách *Tuân tử.*

62 - Sách *Thục chí* chép: Bàng Thống làm quận công tào (chức quan nhỏ ở quận); mỗi khi khen ai, thường khen quá cái tài của người ấy. Người ta lấy thế làm lạ, hỏi ông, thì ông đáp rằng: "Ngày nay, đạo thuần nhã đã mất hết; người hay thì ít, người dở thì nhiều. Nay đề bạt mười người, mà lấy được năm người giỏi, cũng còn có thể nâng cao được giáo hóa ở đời, để cho người có chí cố gắng". Lời nói của vua Tống Thái Tông lấy ở đây.

63 - Bản khắc sách *Thiếu vi thông giám* nhiều chỗ sai lầm,

---

[1] Hồ Trí Đường: Tên hiệu Hồ Dần (1098 - 1156), đời Tống. Hồ Dần: tự Minh trọng, là cháu Hồ An Quốc, nhưng được nuôi như là con đẻ. Hồ Dần là người trung dũng; được người ta tôn kính, gọi là Trí đường tiên sinh. Có viết các sách: *Phỉ nhiên tập,* 30 quyển, *Độc sử quản kiến,* và *Luận ngữ tường thuyết* v.v...

Như *Tấn kỷ*, của Ôn công, dẫn lời Tuân tử, nói: "Kiêm tính dị năng, kiên ngưng chi nan" "Kiêm tính thì dễ, giữ vững thì khó" (Ý nói sáng nghiệp dễ, thủ thành khó) [1]. Sử thần đời Đường, bàn về Tùy Dưỡng đế, có nói: "Đại phương triệu loạn, toại đăng trừ vị" (Đại phương gây nên loạn, ta mới lên ngôi thái tử). Xem các câu ấy, ta lấy làm nghi. Khi đọc sách *Tuân tử*, thấy dùng chữ "Kiên ngưng". Khi đọc chính sử, thấy dùng chữ "Thiên phương", không phải chữ "đại phương". Bấy giờ ta mới thấu rõ.

64 - *Tống thư, Phù thụy chí*, chép: Thuật sĩ đời Hán nói: "Đám mây, có dáng cờ vàng, tán tía, hiện ở giữa triền độ sao Ngưu, sao Đẩu; ở Giang Đông có khí thiên tử". Cho nên, Điêu Huyền đem việc ấy bảo Tôn Hiệu. Bài văn, của Từ Lăng, cũng nói rằng: "Cờ vàng, tán tía, là điềm vượng khí ở Kim Lăng được lâu dài".

65 - Sách *Uyên giám loại hàm* chép: Khi Thôi Nhân học ở nhà thái học, có dâng 4 bài *tụng* về việc vua đi tuần thú bốn phương (tứ tuần tụng). Văn bốn bài ấy cũng hay; tiếc rằng không được thấy toàn văn.

1 - BÀI TỤNG TÂY TUẦN (TÂY TUẦN TỤNG).

Duy Thu cốc ký đăng, thượng tương tỉnh liễm;
Bình trật Tây thành, tuần kỳ vu Tây giao.
Nhân tư vạn vật, ngưng đức hoãn tục,
Tích ký xuân du, kim nãi thu dự.

Dịch nghĩa:

Lúa Mùa đã chín, vua sắp xem gặt lúa;
Việc làm ruộng Thu (mùa) đã xong, vua đi tuần cõi Tây.
Nhân nay vạn vật đã yên định hòa hoãn,
Trước đã đi chơi về mùa Xuân, nay lại đi chơi về mùa Thu.

2 - BÀI TỤNG ĐÔNG TUẦN (ĐÔNG TUẦN TỤNG).

Ô! Hoàng duy liệt, doãn địch quyết luân:
Toản vương mệnh, dận Hán huân.
Củ khôn độ, dĩ phạm vật;
Qui kiền tắc, dĩ đào quân.

---

[1] Câu này trích trong thiên *Nghị Binh*, sách *Tuân Tử* 荀子議兵.

Nãi mệnh thái bộc: huấn lục sô,
Nhàn lạc mã, giới sư đồ;
Thăng cửu long chi hoa kỳ,
Kiến thúy nghê chi tinh mao,
Bao hồ cẩu chi nguyên lão,
Thưởng hiếu hạnh chi tuấn nông.

Dịch nghĩa:

Ôi! Vua ta đức tốt trọn vẹn luân thường:
Tập họp mệnh vua, nối nghiệp nhà Hán.
Theo độ lượng của đất, để khuôn mẫu muôn vật (việc);
Dùng qui tắc của trời, để đào tạo muôn loài.
Bèn sai quan thái bộc: huấn luyện sáu người cầm cương xe ngựa,
Luyện tập ngựa lạc (ngựa trắng bờm đen) cho thuần thục, và huấn luyện sư đồ.
Kéo cờ hoa thêu chín rồng,
Dựng cờ tua bằng lông chim trả biếc,
Ngợi khen bậc nguyên lão già cả,
Ban thưởng nông dân có hiếu hạnh.

3 - BÀI TỤNG NAM TUẦN (NAM TUẦN TỤNG).

Duy hưu chưng chi hồng đức,
Doãn thiên phú nhi vô di;
Tráng vân hành chi phổ huệ,
Thục vũ khí ư thứ lê.

Dịch nghĩa:

Vì đức lớn tốt đẹp,
Thật trời che mà không bỏ sót ai;
Ơn phổ biến như mây bay,
Thấm khắp nhân dân như mưa tưới.

4 - BÀI TỤNG BẮC TUẦN (BẮC TUẦN TỤNG)

Ung dung thanh miếu, bật nhĩ vô ngu,
Thùy củng mục mục, thần hành hóa khu.
Yên khiết hưởng kỳ; hâm thường bách thần.
Viên thủy phú chính, thụ vụ vu nhân.

Dịch nghĩa:

Ung dung nhà thanh miếu, yên lặng không lo,
Mặc áo, khoanh tay, ngồi lặng; tinh thần vận hành,
nghĩ tới giáo hóa phổ cập.
Trai khiết hưởng cầu; kính tế bách thần.
Rồi ban chính lệnh, phân phối công việc cho mọi người.

66 - Sách *Trang tử* chép: Đức Khổng Tử bảo Sở vương rằng: "Tôn thúc Ngao cứ ngủ say, chỉ cần cán lông (vũ: một thứ nhạc cụ), mà người Sính phải rút quân về". Bài văn bia, của Chử Uyên soạn, chép trong *Văn tuyển*, có câu rằng: "Tuy vô thụ xuất thần xuất xa chi phong, diệc hữu cam tẩm bỉnh vũ chi tích" (Dù không có cái tác phong nhận thịt tế, đem xa đồ đi đánh, nhưng cũng có công ngủ say cầm cán vũ mà lui được giặc). Văn bia ấy chính dùng điển Tôn Thúc Ngao.

67 - Sách *Văn hiến thông khảo* chép bài Nhạc phá trận, như sau:

"Thụ luật từ nguyên thủ,
"Tướng, tướng, thảo bạn thần.
"Hàm ca phá trận nhạc,
"Cộng thưởng thái bình nhân

Dịch nghĩa:

Chịu quân luật, bái từ quân vương,
Các tướng đi đánh kẻ bạn thần (quân phản động).
Đều hát bài nhạc phá trận,
Cùng hưởng hạnh phúc thái bình.

Tôi ngờ rằng bài *Nhạc phá trận* này, là bài ca Thất đức, mà Bạch Lạc Thiên (tức Bạch Cư Dị, thi nhân đời Đường) vẫn thường nói đến.

68 - *Đường thư* nói: Nhà Tề làm khúc *Bạn lữ khúc;* nhà Trần làm khúc *Ngọc thu hậu đình hoa*. Về hai khúc ấy, thấy ở trong *Lý Thái bạch thi chú*, có câu:

"Bích nguyệt dạ dạ mãn,
"Quỳnh thụ triêu triêu tiên".

Dịch nghĩa:

Trăng tròn (tròn như ngọc bích) đêm đêm sáng.
Cây quỳnh sớm sớm tươi.

Và trong *Văn hiến thông khảo* có câu:

"Ngọc thụ hậu đình hoa,
"Hoa khai bất phục cửu".

Dịch nghĩa:

Cây ngọc ở hậu đình nở hoa,
Hoa nở không được lâu.

Chỉ có hai bài ấy có thể khảo cứu được, còn thì thiếu cả. Trong bản chép của các nhà, có bài sau này:

"Đình tiền ngự liễu thôi lục,
"Hạm ngoại cung hoa thổ hồng.
"Uyên ngoã sổ hàng nguyệt lộ,
"Long kỳ vạn đội xuân phong.
"Thị thần vũ đạo tề bái,
"Thánh thọ Nam Sơn dữ đồng".

Dịch thơ:

Trước sân ngự, liễu xanh xanh,
Ngoài hiên hoa nở, muôn cành đỏ tươi.
Ngói đôi mấy lớp sương phơi,
Cờ rồng muôn đội, giữa trời gió xuân.
Thị thần nhảy múa hoan hân,
Chúc mừng thánh thọ ngang phần Nam Sơn.

Bài văn ấy là của Phùng Đình Kỷ, đời Nam Đường, chép trong *Nghệ văn loại tụ;* chứ không phải chính văn khúc này.

69 - *Đường thư* chép: "Vua Cao tổ, khi lấy được kinh thành, có lập ra 12 điều ước pháp, là: giết người, trộm cướp, phản vua, phản nghịch, đều phải tội chết; còn những nghiêm cấm khắt khe, chính lịnh tàn bạo, khác, bỏ hết". Nay các sách không thấy chép đủ 12 điều ấy là những gì.

70 - *Sách phủ nguyên qui,* mục Lễ hiền thư, chép: "Vua Đường Thái Tông, lúc mới làm Tần vương, trưng cầu những người hiền ở nơi thảo mãng, đặt nhà trạm để đón mời. Có nhiều

người tự phương xa đến. Lúc bấy giờ, trong nước vừa mới bình trị; vua dốc chí sách vở, lưu tâm văn nghệ; nhân mở học quán, để tiếp đãi kẻ sĩ bốn phương. Vua Thái tông lại giáng chỉ rằng: Xưa, vua nước Sở tôn hiền, vui đạo, trước hết cử ngay họ Mục, họ Thân; vua nước Lương tiếp sĩ, quí đức, trọng dụng ngay họ Trâu, họ Mai... đều bắt chước tiền nhân, lưu phương hậu thế".

"Ta nay đức bạc, phải nhờ cát nhân; ngửa trông núi cao, xiết bao cảnh mộ! Cho nên, hương lan mới đượm, nghĩ ngay đến bậc quan cái (bậc quan to); khóm quế vừa tươi, mong được nhiều người tài tuấn. Nhưng mà, trường miêu (vườn cỏ cho ngựa ăn) quá ít, thấy đâu đàn ngựa bạch câu? Cây cao (kiều mộc) vừa lên, nghe thẹn tiếng chim gọi bạn! Mong được người giúp, bổ khuyết cho ta. Vì thế, sân Tề trải chiếu đón hiền, quán Yên mở tiệc đãi khách".

Vua Thái tông bèn cử những hiền sĩ sung vào các chức sau này:

- Đỗ Như Hối làm Đại hành đài ti Huân lang trung.
- Phòng Huyền Linh, Vu Chí Ninh, làm Ký thất khảo Công lang trung.
- Tô Thế Trường làm Quân tư tế tửu.
- Tiết Du làm Thiên sách Phủ ký thất.
- Lục Đức Minh, Khổng Dĩnh Đạt, làm Đại học Bác sĩ.
- Diêu Tư Liêm, Chữ Lượng, làm Văn học.
- Lý Đạo Tố làm Thiên sách phủ thương tào.
- Lý Đại Huyền làm Chủ bạ.
- Ngu Thế Nam làm Vương phủ ký thất tham quân.
- Thái Doãn Cung, Tiết Nguyên Kính, Nhan Tướng Thì, làm Tham quân sự.
- Hứa Kính Tông làm Tống châu tổng quản hộ tào.
- Cái Văn Đạt làm Thái học trợ giáo.
- Tô Húc làm Tư nghị điển tiêm.

Cũng có người vượt sông Hoài, cách xa nghìn dặm, mà đến; có người qua nước Triệu, ba lần yết kiến; hoặc yên ngồi ở nơi để đệ [(1)], hoặc nhận chức ở ngoài biên quận, dẫn lễ độ, mà thành điển tắc, xướng văn từ, mà ngâm phong nhã (thơ); đều là ưu du

---

[(1)] *Để đệ:* Nơi quán trọ của các vua chư hầu tạm trú trong khi đến chầu thiên tử.

nơi mạc phủ [1]; mà là đáng khen cả; nên cho lấy quan chức hiện làm, kiêm văn quán học sĩ.

Khi Tiết Du mất, lại vời Lưu Hiếu Tôn, là lục sự tham quân ở châu Đông Ngu, vào Văn quán. Liền sai quan khố trực Diêm Lập Bản họa tượng, và đề rõ tên họ, phẩm tước, quê quán. Sai văn học, là Chử Lượng, làm bài tán, họa tượng, đóng thành một quyển, gọi là thập bát học sĩ. Những bức chân dung cất vào thư phủ.

Các học sĩ đều được cấp dưỡng bằng gia hào, mỹ vị, và chia làm ba phiên túc trực ở trong các. Mỗi khi quân quốc trọng sự bàn xong, tham yết vua, về nghỉ; rồi lại thảo luận sách vở, khảo sát lại những lời bàn trước, cho được xác đáng; mãi đến nửa đêm mới đi ngủ. Vua lại ôn tồn tiếp đãi, ban cho rất hậu. Từ đó, thiên hạ dốc lòng theo. Những người hào kiệt, kỳ tài, đều cố gắng cho được dự vào văn quán. Người thời ấy ngưỡng mộ việc ấy, gọi là *Đăng doanh châu* (lên cõi tiên).

71 - Trong *Sách Phủ nguyên qui,* thiên *Lễ lãm,* chép: Vua Đường Thai Tông bảo Phòng Huyền Linh, và Đỗ Như Hối, rằng: "Các ngươi là chức Bộc xạ; nếu mở rộng tai mắt, hỏi tìm những người hiền tài: người nào có võ nghệ, mưu lược, có thể trị quân, thì cho coi việc biên phòng; người nào đức tốt, học giỏi, thông hiểu tính lý, thì cho làm thị thần (quan hầu cận); người nào tài cán trong sạch, xử việc công bằng, thì cho coi những việc khó khăn; người nào học suốt cổ kim, thông đạt chính thuật, thì dùng để trị người. Ấy là công việc tể tướng, giúp ích cho ta. Mới đây, ta nghe thấy các khanh, hàng ngày xử đoán việc tranh chấp, không mấy lúc rảnh, thế thì giúp ta tìm những người hiền tài thế nào được? Nhân thế, sắc cho tòa thượng thư giao những việc nhỏ nhặt cho các viên Tả thừa, và Hữu thừa. Trừ ra những việc uổng khuất lớn, phải tâu cho ta biết, thì mới giao cho quan bộc xạ".

Những điều ấy chép rõ ràng lắm.

72 - Sách *Thiếu vi thông giám* chép: Vua Đường Thái Tông cố sức làm việc nhân nghĩa, săn sóc đến dân chúng, mà chưa thấy chính lệnh thực tế. Sách *Cương mục* cũng không thấy chép. Duy, sách *Sách Phủ nguyên qui* chép: Khi Đường Thái Tông mới lên ngôi, hạ chiếu tha những tù bị giam; cho người bị

---

[1] *Mạc phủ:* Nơi có căng màn cách ra, làm phòng giấy. Nghĩa thông thường là văn phòng riêng của một vị tướng súy.

phát lưu (đi đầy) được về làng. Sáu châu ở Quan nội được miễn thuế ruộng, và phu dịch hai năm; toàn quốc được trừ dao dịch một năm. Ban cấp gạo, bông, lụa cho những người già từ 80 tuổi trở lên. Giúp đỡ những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, độc thân. Tinh biểu (ban cấp bảng vàng) cho những nhà hiếu nghĩa.

Năm thứ 2, lại hạ chiếu đại xá (tha tội chung), và có chiếu nói "Bao nhiêu tai họa, thân ta chịu thay cho thiên hạ".

Tháng Tư năm thứ 3, hạ chiếu cấp thóc, lúa cho những nhà hiếu nghĩa, và người già cả, tùy từng hạng. Bắt đầu từ tháng Giêng, phụ nữ nào sinh con trai, thì ban cho một thạch thóc (120 cân). Sức cho các châu, huyện phát chẩn cho cùng dân, và cho những nhà đi trốn tránh mới về. Những điều nói trên đều là những việc thực hành vương đạo.

73 - *Nho học truyện*, trong *Đường thư*, chép: "Khi vua Cao tổ mới lên ngôi, mở nhà học Quốc tử giám, tuyển con cháu các quan, từ tam phẩm trở lên, được 72 người vào học. Mở nhà Thái học, tuyển con em các quan, từ ngũ phẩm trở lên, được 140 người vào học, gọi là Thái học sinh; tuyển con em các quan từ thất phẩm trở lên, lấy được 130 người vào học, gọi là Tứ học môn sinh.

Cái tên Tứ môn quán bắt đầu đặt ra từ nhà Hậu Ngụy [1]. Người đương thời cho rằng đó tức là Tứ môn của trường Thái học. Như thế là sai.

74 - Chử Lượng làm bài tán *Doanh châu thập bát học sĩ;* nay không thể tìm đâu ra được.

Chỉ có một bài tán, của Tô Húc, chép trong *Tam tài đồ hội*, như sau:

"Nghiệp mẫn du nghệ,
"Cung cần đái kinh.
"Thư truyền trúc bạch,
"Hạo mỹ đan thanh".

Dịch nghĩa:

Chuyên thạo về văn nghệ,
Kinh sử thường đem theo cạnh mình.

---

[1] *Hậu Ngụy:* Tức là Bắc Ngụy (386 - 534).

Được chép tên để lại bằng tre lụa (sách vở),
Tượng vẽ đủ màu đỏ xanh (chân dung các học sĩ).

Lại có một bài tán của Lục Đức Minh, chép trong *Đại Đường tân ngữ,* thu thái ở trong bộ *Thuyết phu,* như sau:

"Kinh thuật vi quí,
"Huyền phong khả sư.
"Lệ học phi viễn!
"Thông Nho tại tư"

Dịch nghĩa:

Kinh thuật là quí,
Phong độ cao cả khá làm tiêu biểu cho người.
Gắng học, không xa nữa!
Người thông Nho ở đấy.

75 - Vua Đường Thái Tông làm bài *lục,* gọi là *Kim kính lục* (Sách gương vàng). Những điều cốt yếu trong sách ấy, là: "Đời trị bình không bao giờ dùng người dở; đời loạn ly không bao giờ dùng người hiền. Dùng người hiền được hưởng phúc của thiên hạ; dùng người dở mắc tai vạ của thiên hạ. Sau, vua Tuyên Tông, đọc đi, đọc lại mãi câu ấy. Bài *Kim kính lục* chép ở trong *Cổ văn uyên giám loại hàm.*

76 - Sách *Sơ học ký* chép: "Vua Thái Tông cho Tiêu Võ bài thơ sau này:

"Tật phong tri kính thảo;
"Hôn nhật thức thành thần.
"Dũng phu an thức nghĩa;
"Trí giả tất hoài nhân".

Dịch nghĩa:

Khi gió mạnh, mới biết được cây cỏ cứng;
Khi nước loạn mới biết được ai là bầy tôi trung.
Kẻ vũ phu biết thế nào được điều nghĩa;
Người mưu trí hẳn có lòng nhân.

77 - Vua Đường Thái Tông bảo Ngụy Trưng rằng: "Điềm lành chưa thấy có ư?" Ngụy Trưng thưa rằng: "Chưa". Trong chính sử không chép việc ấy, nhưng trong *Sách phủ nguyên qui*

có chép: "Năm Trinh quán thứ nhất, sương ngọt xuống ở Trường Yên; ở Định Châu có cảnh tinh (sao tốt lành) mọc; ở Củ Châu có chim phượng hoàng xuất hiện. Năm Trinh Quán thứ hai (628), ở Trường Yên dâng lên vua những bông lúa tốt. Năm thứ tư (630), chim xích tước hiện ra ở huyện Vạn Niên. Năm thứ năm (631), mây lành (khánh vân) hiện ra ở Thuyên Châu, suối ngọt chảy ở phía Tây điện Đan Tiêu; vua sai các quan, từ công khanh trở lên, ra xem, rồi lại tùy cấp bậc cho rượu, cho lụa".

78 - Sách *Đỗ thị thông điển* chép: Vũ hậu có làm bài minh, khắc ở cái đỉnh để tại Dự châu. Bài văn ấy như sau:

"Hy, Nông thủ xuất;
"Hiên, Hạo ứng kỳ.
"Đường, Ngu kế chủng,
"Thang, Vũ thừa thì.
"Thiên hạ quang trạch,
"Vực nội ung hi.
"Thượng huyền giáng giám,
"Phương kiến long ky".

Dịch nghĩa:

Vua Hi, vua Nông ra đời đầu tiên;
Vua Hiên, vua Hạo đúng kỳ sinh ra.
Nhà Đường, nhà Ngu nối gót,
Vua Thang, vua Vũ gặp thời.
Thiên hạ sáng sủa,
Trong cõi yên vui.
Trời cao soi xét,
Nền tảng vững bền.

79 - *Sách Hầu chinh lục* chép: Vua Đường Tuyên Tông bảo quan tể tướng rằng xưa kia, Lý Viễn có câu thơ:

"Thanh sơn bất yếm thiên bôi tửu,
"Bạch nhật duy tiêu nhất cục kỳ!"

Dịch thơ:

"Thưởng thức thanh sơn nghìn chén rượu,
Tiêu dao bạch nhật một bàn cờ!" .

Làm vua lêu lổng như thế, thì trị dân sao được!

80 - *Tân Đường thư* chép: "Sử, đời Ngũ đại, không chép chiếu lệnh. Còn như ghi chép công việc, thì thường bỏ bớt mất nhiều, khiến cho người xem không khỏi bất mãn. May nhờ có bộ *Sách phủ nguyên qui*, còn khảo sát được. Nếu không, thì chuyện cũ mai một hết, không còn truyền lại. Trong *Sách phủ nguyên qui* có thiên Xá hựu, chép 14 đạo chiếu của vua Cao tổ, và vua Thái Tông; đều là những thể thống, qui mô lớn lao, để bình định thiên hạ, và giữ gìn thiên hạ. Văn thể những bài chiếu ấy, không phải văn biền ngẫu; thế mà Âu dương công san định bỏ hết.

81 - Sách *Tả truyện*, mỗi khi chép việc các nước, đều nói "Lễ dã" (Lễ (luật) phải vậy). Lễ, đây, là gồm cả pháp độ mà nói. Đời sau, Nho sinh (các nhà Nho thường), làm *Lễ nghi chí,* chỉ lấy năm tiết mục nghi chú, là: Cát, Hung, Quân, Tân, Gia [1], làm *lễ,* mà đem: *Thực hóa, Binh, Hình, Quân chế, Tuyển cử,* phân biệt ra làm chi; thế là làm mất hết cả ý nghĩa đời xưa!

82 - *Huỳnh tuyết tùng thuyết* nói rằng: "Các bậc tiền bối, chia sách làm từng tiết mục, đều cho đầu đuôi cai quản nhau: tiết thứ nhất là sự khẩn yếu, tiết thứ hai là những câu hay, tiết thứ ba là sự thực". Như sách *Tư trị thông giám,* của Tư Mã Quang (Ôn Công), có thể dùng để bắt chước được.

33 - Sách *Thượng thư* chép riêng từng việc. Sách *Xuân thu biên niên* là tổ Sử học. *Hán Sử* bắt chước kinh *Thượng thư;* sách *Thông giám* bắt chước kinh *Xuân thu.* Mỗi sách đều đứng riêng thành một nhà; nhưng, đồng thời, sử dụng cả hai cũng được, không có gì phương ngại.

Chu tử (Chu Hi) bảo: Xem sách *Thông giám,* không khó bằng xem *Hán Sử. Hán Sử* chép sự nọ liên tiếp với việc kia, từ đầu đến cuối. Còn sách *Thông giám,* thì theo thứ tự ngày tháng, trong một năm, mà chép việc xảy ra trong năm ấy, là hết (sau đó ra sao, không rõ). Nên xem qua chính sử một lượt, rồi hãy xem Thông giám. Người đời sau chỉ thích xem biên niên, mà bỏ hẳn Kỷ truyện. Có nên đâu! Nhưng, Tư Mã Ôn công (Quang) có

---

[1] *Cát:* tức là *cát lễ*, gồm các việc tế lễ trời, đất, thần kỳ, v.v... *Hung:* tức là *hung lễ,* gồm các lễ tang, ma v.v... *Quân:* tức là *Quân lễ,* gồm các việc cúng lễ trong quân đội, và khi hành quân. *Tân:* tức là *Tân lễ,* là các lễ đón tiếp khách khứa. *Gia:* tức là *Gia lễ,* là lễ vui vẻ tốt đẹp, như lễ gia quan, hôn thú, v.v...

nói: "Ta làm sách *Thông giám,* chỉ có Vương Thắng Chi đòi xem qua một lượt thôi; còn người khác, chỉ đọc được vài trang, đã gấp sách lại, buồn ngủ. Sách của ta, giản ước, mà còn thế, huống chi chính sử!".

84 - Sách *Cương mục,* của Khảo đình (tên hiệu Chu Hi), thực là sách kế tiếp được kinh *Xuân thu.* Tiếc rằng Chu Hi chỉ mới thảo qua Phàm lệ; cốt yếu còn *Mục*, thì lại giao cho Nột Trai, họ Triệu, nhặt nhạnh, biên chép, làm thành từng tập; khác nhau xa lắm; đến nỗi chỉ gửi được vài ba quyển, là để Chu Tử đính chính. Xem thư tín vãng lai giữa hai ông thì biết.

Chu Hi vẫn nói: "*Cương* phải cho nghiêm cẩn, mà không thiếu sót; *Mục* phải tường đủ, mà không phiền nhũng. Ta tuổi già, nhiều bệnh, chưa kịp đính chính từng điều một; nên, những qui mô, nghị luận về việc trị nước, của các đời, còn nhiều chỗ phải sửa lại; mà chưa sửa được! Lòng ta vẫn áy náy về việc đó".

Đời sau, cho sách ấy là của bậc đại hiền viết ra, không dám nghĩ nghị (phê phán). Thực là chưa xét đến nơi.

85 - Người nhà Nguyên làm sử nhà Tống, các nhà đạt Nho [1] cho là rườm rà. Song, nhà Tống dựng nước 300 năm, văn vật, chế độ, chiếu lệnh, tấu nghị, không sao kể hết. Thế mà trong các ký, chí, chuyện, chép chưa được một nửa!

Vua Hiến Tông, nhà Minh, sai Nho thần làm sách *Cương mục* nhà Tống, nhà Nguyên; đại khái, chỉ tường về dấu tích: trị, loạn, hưng, suy; còn đến như binh mưu, quốc kế, lại trị, dân chính, bị lược sót khá nhiều, khiến cho người xem không được thỏa mãn.

Tiết Ứng Dụ, nhà Minh, làm sách *Thông giám* nhà Tống, nhà Nguyên; bắt chước phương pháp của Tư Mã Quang; tuy chưa được tường như sách *Tư trị thông giám,* nhưng cương mục rất là chu tất. Đọc cả ba pho sách ấy, thì sẽ không còn thấy thiếu gì.

86 - Chu Hi, thu thập tài liệu, làm thành sách *Tống danh thần ngôn hạnh lục* [2], chia thành 2 tập: Tiền tập, và Hậu tập.

---

[1] *Đạt Nho:* Các nhà Nho học thông hiểu sự vật ở đời.

[2] *Tống danh thần ngôn hạnh lục:* Sách ghi chép những lời nói hay, nết tốt, của các danh thần đời Tống. Hiện có bộ *Danh thần ngôn hạnh lục,* trong đó gồm đủ: *Tiền tập,* 10 quyển; *Hậu tập,* 14 quyển; là của Chu Hi soạn; - *Tục tập,* 8 quyển;

Trong "Bản truyện", "Biệt lục", "Gia ký", "Tạp biên", tác giả, thu lặt đã tinh tường; kén chọn cũng cẩn thận; sự tích rõ rệt, khiến cho người đọc dễ khải phát được tâm chí. Thế mà chính sự không thu chép được mấy, sơ hổng quá lắm! Một lời nói, một nửa câu của bậc tiền bối, có thể suốt đời theo vẫn được; sao nỡ bỏ qua?

87 - Nhà Nguyên làm ba pho sử: Tống, Liêu, Kim; mà không phân biệt chính triều, và nhuận triều. Song, nước Liêu, và nước Kim, dựng nước đã được trăm năm; điển chương, văn vật, không kém gì nhà Hậu Ngụy. Nếu cứ theo lệ *Tấn thư,* lấy nhà Tống làm chính kỷ; nhà Liêu, nhà Kim, làm Tái kỷ; thì đều mai một, thất truyền. Nay, ba nhà ấy đều có sử riêng; khiến cho chế độ, mỗi đời, đều chép tường trong sử sách. Việc ấy thật đáng khen. Duy có sử nhà Kim, nói đến những việc vua Tống, và việc đánh nhà Tống, không được chính đáng. Còn sử nhà Tống, không nói đến việc vua Đoan tông, và vua Bính đế, thì cũng nên bình nghị.

Hay vì, Sử quan chưa kịp điểm duyệt; hay có điều gì kiêng kỵ chăng?

88 - Bài biểu của Lý Quang Tán, nhà Tống, có câu: "Khởi nhược *hồi* loan, *phục* đô, đồn binh Thượng đảng" (Sao bằng *lại quay* xa giá *về* đô, đóng đồn quân ở Thượng đảng). Trong câu này, đã dùng chữ "hồi" (về, quay lại), lại còn dùng chữ "phục" (lại); có ý trùng điệp. Nay xem bài biểu ấy, chép trong sách *Danh thần tấu nghị,* thì: hai chữ "phục đô" là hai chữ "Tuấn đô"; chứ không phải "phục đô". Tuấn đô tức là Biện kinh. *Kinh thi* có câu *"Tại Tuấn chi đô"*, là nói Biện kinh. Bài sớ của Lục Chí có nói: "Lý Miễn lấy tài văn lại ở Tuấn đô, là nơi xung đột..." cũng chỉ Tuấn đô là Biện kinh.

Sử Tống chép lầm chữ Tuấn ra là chữ phục.

89 - Sách *Bút lục,* của Vương Tăng, chép: "Vua Thái tổ đi chơi Tây Đô; Trương Tề Hiền mặc áo vải đến dâng sách lược. Vua Thái tổ cho ngồi bàn việc ngay trước mặt. Tề Hiền liền lấy tay vạch xuống đất, điều trần 10 sách lược; 1. Hạ châu Tinh,

---

Biệt tập, 26 quyển; *Ngoại tập* 17 quyển; là của Lý Ấu Vũ bổ sung. Riêng về phần *Tiền tập, Hậu tập,* chính tác giả là Chu Hi viết thư cho Lã Tổ Khiêm, cũng tự phê bình là còn nhiều sai lầm. Còn phần các tập của Lý Ấu Vũ, chắc cũng không lấy gì làm chính xác lắm.

châu Phần; 2. - Làm cho dân giàu; 3. - Phong kiến [1]; 4. - Thực hành đạo hiếu đễ; 5. - Cử người hiền tài; 6. - Mở nhà Thái học; 7. - Tịch điền [2]; 8. - Tuyển lương lại [3]; 9. - Trị tội kẻ gian ác; 10. - Cẩn thận về hình phạt".

Mười điều ấy không thấy chép trong sách *Cương mục.*

90 - Vua Tống Thái Tông sai Nho thần làm các pho sách: *Sách phủ nguyên qui, Thái bình ngự lãm,* và *Văn uyển anh hoa,* mỗi pho 1.000 quyển. Cả ba pho đều là sách "đại văn tự" [4].

91 - Sách *Tống danh thần ngôn hạnh lục* chép chuyện Khấu Chuẩn bị biếm truất (các quan bị đi đầy), chết ở Lôi Châu; vua hạ chiếu đem thi thể ông về chôn ở đất Lạc Dương. Khi linh cữu (áo quan) đi qua đất Công An, dân ở đấy đều đón tế: đẵn tre, cắm xuống đất, treo tiền giấy, rồi đốt. Sau, những cành tre lại mọc măng, thành khóm trúc; người ta cho là thần, gọi là Tướng công trúc; rồi lập đền thờ bên cạnh. Sách *Bút tát lục* lại nói khác: Khấu công bị đi đầy ra Lôi Châu. Đương đi qua Công An, ông đẵn tre, cắm ở trước miếu thờ thần, rồi khấn rằng: "Chuẩn tôi có lòng phụ triều đình, thì tre này sẽ héo; nhược bằng không phụ triều đình, thì tre này lại sống". Rồi sau tre ấy sống thật.

Chu Hi nói: "Hai thuyết khác nhau; nhưng ta cho thuyết trên phải hơn".

92 - Sách *Thông giám* chép: "Khi Vương Khuê, ở Trai cung [5], làm thơ, vua Thần tông phong cho chức Tham tri". Nay xét sách Loại tụ: hai kỳ tế đại xã, đều sai cận thần tế cả. Còn Vương Khuê làm quan 20 năm; năm Hi Ninh (1067 - 1078), là Hàn lâm học sĩ, bị sai khiển, ông bèn đề thơ ở Trai Cung. Bài thơ như sau:

---

[1] *Phong kiến:* danh từ theo đúng nghĩa cổ Trung Quốc. Nhà vua cắm đất phong cho các nước chư hầu, theo tước cao thấp; và cho họ *kiến* thiết thành một quốc gia trong khu vực đất đai ấy.

[2] *Tịch điền:* Ruộng có ghi vào sổ nhà vua, là ruộng của chủ phong kiến. Hàng năm, vua ra cày thử ruộng ấy, rồi bắt dân làm, dân nộp tô, để dùng về việc cúng tế.

[3] *Tuyển lương lại*: Chọn quan lại tốt.

[4] *Đại văn tự:* Ý nói ba bộ sách này chứa được nhiều sự vật, điển cố, văn chương, v.v....

[5] *Trai cung:* Cung điện của vua quan, làm ở gần nơi tế trời đất; trước khi có tế lễ, vua, và các quan, ra đấy ở ít lâu.

"Lân kê vị xướng hiểu tham thôi,
"Hựu hướng linh đàn ẩm tửu bôi.
"Tự hiếu trị lung tri bất túc,
"Minh niên cường kiện cánh trùng lai".

Dịch nghĩa:

Sớm thắng ngựa đi, gà chưa gáy,
Lại đến linh đàn uống rượu ngay.
Cười mình chữa điếc, chữa chưa đủ,
Sang năm mạnh khỏe lại về đây.

Vì cổ tục truyền rằng: uống rượu tế Thu xã khỏi được bệnh điếc.

93 - Sách *Lã thị Đồng mông huấn* chép: Y xuyên tiên sinh (Trình Di, đời Tống) nói: "Người ta có ba điều không may:

1 - Tuổi còn trẻ mà đỗ cao, là điều không may thứ nhất;

2 - Nhờ thế lực cha, anh, mà được làm quan, là điều không may thứ hai;

3 - Có tài cao, giỏi văn chương, là điều không may thứ ba".

Về ba điều này, Chu Hi nói: "Nhưng sự trái đời ấy, nếu mà không hiểu, vui chơi, phí hẳn một đời: không nghĩ kỹ để hiểu thấu nghĩa lý; chỉ xem qua bề ngoài, cho là mình đã biết rõ rồi; không cần giảng cứu tinh vi, lại bị người ta tôn mình là tiên sinh, là trưởng giả; không chịu hỏi người không bằng mình (sinh ra kiêu ngạo)".

94 - Sách *Sử* chép: Lý Định nói: "Tô Thức hay làm thơ chế nhạo". Sau đây chỉ xin trích một hai câu để chứng thực:

Tập *Ô đài thi án,* trong pho *Quảng thâu,* chép bài sau này, rất tường:

Bài *Quan trào* (xem thủy trào).

"Ngô nhi sinh trưởng hiệp đào uyên,
"Mạo lợi vong thân bất tự liên.
"Đông hải nhược tri minh chủ ý,
"Ưng giao xích lỗ biến tang điền".

Dịch thơ:

Thiếu niên Ngô Hạ quen sóng gió,
Ham lợi quên mình không lo âu.

Biển Đông vì biết ý Minh chúa,
Biến hẳn đất mặn làm ruộng dâu.

THƠ VỊNH CÁC CÂY CỐI

"Lẫm nhiên tương đối cảm tương khi,
"Trực tiết lăng vân yếu vị kỳ.
"Căn đáo cửu tuyền vô khúc xứ,
"Tá gian duy hữu trập long tri".

Dịch thơ:

Song song cùng mọc đã từ lâu,
Thẳng vót, từng mây có lạ đâu?
Rễ đến âm ti không khuất khúc,
Có rồng nấp đó biết cho nhau!

TẠP THI (THƠ KHÔNG ĐỀ).

1 - "Trượng lê khỏa phạn khứ thông thông,
"Quá nhãn thanh tiền chuyển thủ không
"Doanh đắc nhi đồng âm ngữ hảo,
"Nhất niên cưỡng bán tại thành trung".

Dịch thơ:

Chống gậy, đùm cơm, rảo bước nhanh.
Tiền qua trước mắt sạch sành sanh.
May được nhi đồng tiếng nói tốt [1],
Một năm quá nửa ở trong thành.

2 - "Lão niên bát thập tự yêu liêm,
"Tàm quí xuân sơn duẩn quyết hàm.
"Khởi thị văn Thiều giải vong vị,
"Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm".

---

[1] Ý nói trẻ em nói tiếng thành thị hay.

Dịch thơ

Tám mươi tuổi vẫn lưng đeo liềm,
Vào núi tìm măng quyết [1] để ăn.
Đâu phải nghe Thiều [2] quên ăn thịt,
Đến nay ăn nhạt đã ba trăng [3].

95 - Bình phẩm văn Giới phủ [4], Tô Đông pha có nói: "Văn chương của Giới phủ chưa hẳn là không hay; chỉ có cái tội thích người ta phải đồng ý với mình. Đất tốt cùng sinh mọi vật, nhưng không phải chỉ cùng sinh một thứ, chỉ có đất hoang, đất mặn, mới toàn sinh có một thứ bạch vi (lách trắng) hoàng mao (lau vàng), mà thôi). Ấy là cái "đồng" của họ Vương".

Chu Hi nói: "Cái thuyết ấy chưa phải. Nếu cái học của Giới phủ là phải, và khiến cho ai ai cũng như mình, đi đến chỗ phải, thì việc gì không nên! Ví như: (trong một đám ruộng) đều là lúa *thử,* lúa *tắc,* cả, không có cỏ xấu xen vào, việc gì không được! Chỉ vì cái học của Kinh công có chỗ chưa phải".

96 - Từ nhà Đường, về sau, các quan trong Kinh Đô sai người nghe ngóng xem trong triều có sửa sang việc gì, hay bổ bán ai, thì biên vào giấy, báo cáo cho biết, gọi là *triều báo.* Còn các quan ở ngoài kinh đô, sai người lưu ở *kinh để* (nhà ký túc công), có nghe thấy chuyện gì, cũng biên vào giấy, báo cáo cho ngoài biết, gọi là *để báo.* Hai thứ báo ấy đều tùy việc sao chép.

---

(1) *Quyết:* tên một thứ rau ăn được, mọc trên núi.

(2) *Thiều:* tên một bản nhạc của vua Thuấn sáng tác. Tương truyền: khi gẩy nhạc Thiều, thì chim phượng lại chầu, ý nói cảnh tượng thái bình.

Cả hai câu này lấy điển ở trong sách *Luận ngữ:* "Tử lại Tề, văn Thiều tam nguyệt, bất tri nhục vị" (Khổng Tử qua ở nước Tề, được nghe nhạc Thiều, luôn ba tháng, không cần ăn thịt). Ý nói ham thích nhạc Thiều.

(3) *Ba trăng:* Ba tháng.

(4) *Giới phủ:* tên tự Vương An Thạch. Vương An Thạch (1021 - 1086) hiệu là Bá sơn, tước phong Kinh quốc công, là người thực hành Biến pháp đời Tống Thần tông, là một trong tám nhà văn hào Đường, Tống. *(Đường:* Hàn Dũ; Liễu Tông Nguyên. *Tống:* Âu Dương Tu; Tô Tuân; Tô Thức; Tô Triệt; Vương An Thạch; Tăng Củng). Tác phẩm của Vương: *Lâm xuyên tập,* 130 quyển; *Chu quan tân nghĩa; Đường bách gia thi tuyển.*

Vương Kinh công chê kinh *Xuân thu* là: *Triều báo* vụn vặt. Ý cho là một pho tạp ký quốc sự, mà văn nhiều chỗ tàn khuyết.

Sách *Nam Tống thị lệ ký,* trong *Thuyết phu,* cho những bản *Ban triều lục, Cung báo lục,* và *Tuyển quan đồ,* là tiểu kinh kỷ (việc kiếm chác vụn vặt).

97 - Sách *Chu tử toàn thư* chép: "Chu tử có đọc một đoạn văn, của hai quan gián nghị họ Trần, còn sót lại, phê phán những chỗ học thuật sai lầm của họ Vương, rất là khúc chiết. Giá phỏng Vương Kinh công mà còn sống lại, cũng phải khuất phục, không cãi được". Thế mà sách *Tính lý* không chép, thực là thiếu châm chước!

98 - Chu tử bảo học trò rằng: "Sự việc, chép vào sách vở, dù có phân minh đến đâu, cũng không bằng đối diện thảo luận: một lời nói, một nửa câu, thông hiểu được ngay". Cho nên, người ta có câu rằng:

"Dữ quân nhất dạ ngữ, thắng dụy thập niên thư". (Cùng anh trò chuyện một đêm thâu, còn hơn tự tôi sách đèn suốt mười năm!)

99 - Chu Biền [(1)], đi sứ nước Kim, có làm bài văn tế vua Huy tông (nhà Tống). Nay thấy chép ở trong tập Chu Văn Công, như sau:

"Ổi dĩ phàm dung; ngộ mông tuyển trạch. Mậu lâm, phong thảo, bị vũ lộ ư đương niên; tuyết đảng thù lân, mạo phong sương ư tương lão. Tiết thượng chi mao tận lạc; khẩu trung chi thiệt do tồn. Thán mã giốc chi vị sinh, hồn tiêu tuyết kháo; phan long nhiêm nhi mạc đãi, lệ sái băng thiên". (Tôi kẻ tài hèn, ơn trên nhầm chọn. Rừng xanh, bụi cỏ, gội mưa móc tự năm xưa; đất khách quê người, trải gió sương khi tuổi lão. Trên cờ tiết, lông mao rụng hết; trong cửa miệng tấc lưỡi may còn.

[(1)] *Chu Biền:* Tên người đời Tống, tự Thiếu chương (? - 1154), là văn thần dũng cảm, có tiết khí, xung phong sang sứ nước Kim, không chịu khuất phục. Các tác phẩm của ông là: *Sính du tập,* 42 quyển; *Thư giải,* 10 quyển; *Khúc vỉ cựu văn,* 3 quyển; *Tục ủy bị thuyết,* 1 quyển; *Tập thư,* 1 quyển; *Phong nguyệt chỉ hoại* 3 quyển; *Tân trịnh cựu thi,* 1 quyển; *Nam qui thi văn...*

Than sừng ngựa mãi chưa sinh [1], tiêu hồn hang tuyết; vin râu rồng [2] mà không tới, gạt lệ trời băng).

Sách ấy lại được chép bài chế của vua Cao tông, sai Chu Biền đi sứ, có câu: "Trẫm phương ỷ đồng Tấn quốc [3], dụng Ngụy Giáng dĩ hòa Nhung. Khanh kỳ viễn thể Hầu sinh [4], ngự Thái công nhi qui Hán". (Ta đương dùng mưu nước Tấn, sai Ngụy Giáng thực hiện hòa Nhung. Ngươi nên bắt chước Hầu sinh, đón Thái công ung dung về Hán).

Chu Biền là chú họ Chu Hi.

100 - *Tống sử thông giám* chép bức thư của Nguyên Hựu hoàng hậu, tự tay viết, cho Khang vương nối ngôi. Bức thư ấy, lời văn chải chuốt. Toàn văn bức thư ấy, thấy chép trong sách *Tứ tục văn tông,* như sau này:

"Tị dĩ, địch quốc hưng sư, đô thành thất thủ; tẩm triền cung quyết, ký nhị đế chi mông trần; vu cập tông phường, vị tam linh chi khải bốc. Chung khủng trung nguyên chi vô thống, cô linh cưu bật dĩ lâm triều. Tuy nghĩa hình ư sắc, nhi dĩ tử vi từ; nhiên sự bách ư nguy, nhi phi quyền mạc tế. Nãi dĩ suy lung chi chất, khởi ư nhàn phế chi trung, nghênh trí cung vi, tiến gia vị hiệu. Cử Khâm thánh dĩ hoài chi điển; thành Tĩnh Khang dục phục chi tâm. Vĩnh ngôn lịch số chi chuân, tọa thị bang gia chi phúc, phủ cung tăng cảm lưu thế hà tòng? Diến duy Nghệ hoàng chi khai cơ; thực tự cao khung chi quyến mạng. Lịch niên nhị bách, nhân bất tri binh; truyền tộ cửu quân, thế vô thất

---

[1] *Sừng ngựa mãi chưa sinh*: Gốc ở thành ngữ *Mã sinh giốc.* Ý nói vật không thể thực hiện được. Gốc ở câu chuyện trong sử *ký* (Kinh Kha truyện). Đời Chiến quốc, Yên Đan sang sứ nước Tần, bị vua Tần bắt giữ. Yên Đan xin về; vua Tần trả lời: "Bao giờ quạ đầu bạc, ngựa mọc sừng, sẽ cho anh về!" Về thời Tống, vua Tống bị nước Kim bắt giữ. Chu Biền, sang sứ Kim, cũng bị nước Kim giữ; nên Chu Biền lấy việc cũ liên hệ với chuyện mình.

[2] *Râu rồng:* Dịch thành ngữ *Long nhiêm.* Theo chuyện thần thoại trong *Sử ký*: xưa kia, vua Hoàng đế đúc xong cái đỉnh, có con Rồng thả râu xuống đón vua lên trời. Vua và quần thần lên đi theo. Trong số quần thần, còn có một số sót lại, vội bám lấy những ria (râu mép), bị rồng rũ ra, rơi xuống đất.

[3] *Ngụy Giáng:* Người nước Tấn, đời Xuân thu, khuyên Tấn Điệu công hòa với Nhung, Địch

[4] *Hầu sinh:* Người đời Hán Cao tổ. Khi giảng hòa với Hạng Vũ rồi, Hầu sinh đánh xe cho Thái công (cha của Cao tổ) về bên nhà Hán.

đức. Tuy cửu tộc hữu Bắc viên chi hấn, nhi phu thiên đồng tả đản chi tâm. Nãi quyến hiền vương, việt cư cựu phục, dĩ tuận quần tình chi thỉnh, tỉ ưng thần khí chi qui. Do Khang để chi cựu phiên, tự Tống triều chi đại thống. Hán gia chi ách thập thế, nghi Quang võ trung hưng; Hiến công chi tử cửu nhân, duy Trùng nhĩ chi thượng tai. Tư nãi thiên ý, phù khởi nhân mưu! Thượng kỳ trung ngoại chi hiệp tâm, cố thị an nguy chi chí kế; thứ trăn tiểu yết, dụng để phi bình, viên bá cáo ư đa phương, kỳ thâm minh ư dư ý".

Nghĩa là: "Nước địch gây việc binh đao, đô thành lâm khi thất thủ. Quân địch xâm lăng cung quyết, nên hai vua đã phải đi xa; quân địch phạm đến tông phường (tông miếu), bảo ba linh (trời, đất, người) đã sang vận mới. Đại chúng sợ Trung Nguyên thiếu nền thống trị, tạm cho người cũ nhận coi triều [1]; tuy nghĩa hình ra mặt, lấy cái chết mà thề, nhưng việc kíp đến nơi, dùng quyền biến mới được. Bèn nghĩ đến ta, vốn người hèn yếu, cất nhắc ta từ trong nơi nhàn phế, về chốn cung vi, gia cho vị hiệu. Cử hành cái điển sau này của Khâm thánh; làm nên cái chí muốn phục vị lúc Tĩnh Khang. Đành rằng, lịch số truân chuyên, ngồi trông nước nhà sụp đổ, ngẫm mình tự xót, chảy lệ vì đâu? Gẫm lại: mở nước tự đức Nghệ hoàng, trao mạng thực do Thượng đế. Nước hai trăm năm cũ, không phải dùng binh; vua truyền bảy đời liền, không hề thất đức. Tuy bánh xe sang bắc, cả họ mang thù, nhưng tay tả hở vai, gầm trời cùng giúp.

Nay ta mến Hiền vương (Khang Vương) xa nơi ở cũ; theo lời đại chúng, nhận lấy ngai vàng. Từ nơi Khang để cựu phiên, lên nối tống triều đại thống. Nhà Hán mười đời vận ách, nên Quang võ trung hưng. Hiến công chín vị con trai, duy Trùng nhĩ còn sống. Ấy là thiên ý, há phải nhân mưu! Mong rằng: Nội ngoại cùng lòng, để định đại kế an nguy; từ chỗ tạm yên, tiến tới thăng bình. Bá cáo khắp nơi, biết rõ ý ta".

Kim là địch quốc, mà trong bài này không dám nói rõ. Sao sợ giặc đến quá chừng như thế?

101 - Thời nhà Tống, nhiều người hay chữ, nhưng tâm thuật không ngay thẳng (đoan chính). Như Nhan Kỳ, thảo tờ chiếu cho Trương Bang Xương tiếm vị, có câu rằng: "Vô đức giả vong,

---

[1] Lúc bấy giờ Trương Bang Xương xưng đế.

tri âu ca chi dĩ khứ; đương nhân bất nhượng, tín lịch số chi hữu qui". (Không đức thì mất nước, biết thiên hạ đã không theo; làm nhân không nhường thầy, tin lịch số đã định sẵn).

Đến sau, vua Cao tông lên ngôi. Nhan Kỳ lại làm biểu tạ cho Bang Xương, có câu rằng: "Phu tử phó Phật Bật chi triệu, ý dục tôn Chu; Kỷ Tín thừa Hán Vương chi xa, thệ tương cuống Sở" (Khổng Tử nhận lời mời của Phật Bật, ý muốn tôn nhà Chu; Kỷ Tín đi xe loan của Hán vương, thề để lừa nước Sở).

Chuyện trên này trích trong *Thuyết phu*.

102 - Nhạc Vũ mục [1], tài phẩm cao siêu, thơ cũng thanh thoát. Sách *Tống Nguyên thi hội* còn chép lại vài ba bài, như bài thơ đề ở chùa Phan Dương Long Tự, như sau này:

"Nguy thạch sơn tiền tự,
"Lâm tuyền thắng phục u.
"Tử kim chư Phật tướng,
"Bạch tuyết lão tăng đầu.
"Đàm thủy hàn sinh nguyệt,
"Tùng phong dạ đái Thu.
"Ngã lai chúc long ngữ:
"Vi vũ tế dân ưu".

Dịch thơ:

Chót vót non cao, trước có chùa,
Lâm tuyền cảnh thắng lại thanh u.
Đỏ lòm chư phật, vàng tô tượng,
Già khụ sơn tăng, tuyết phủ đầu.
Gió lạnh, đầm trong lồng bóng nguyệt,
Đêm khuya, thông réo đượm hơi Thu.
Ta nay đến bảo rồng kia nhé:
Mau phải làm mưa đỡ chúng lo.

---

[1] *Nhạc Vũ mục:* tên thụy của Nhạc Phi (1103 - 1141), đời Tống. Ông vốn nhà nghèo, chăm học, thích nhất các sách *Tả thị xuân thu,* và các sách *Tôn Ngô binh pháp.* Khoảng năm Tuyên Hòa, do lòng trung dũng, ông xung phong làm chiến sĩ cảm tử đi đánh quân nước Kim, đã có nhiều thành tích. Sau vì mưu gian của Tần Cối, ông bị chết. Thời Hiếu tông, được truy phong tước quan, tên thụy là Vũ mục. Sau đó, tên thụy của ông được đổi là Trung Vũ, truy phong Ngạc vương; nhưng, người đời vẫn quen gọi là Nhạc Vũ mục. Nhạc Phi có *Văn tập* gồm 10 quyển, và một số thơ, từ, lưu truyền tới nay. *(Trung Quốc văn học gia đại từ điển,* trang 687).

Sách *Thang âm từ miếu ký,* chép sự tích, và văn chương của ông, cũng tường. Bài biểu của ông, khi vua Tống giảng hòa với nước Kim, có câu:

"Tuy Tần thị chi thập ngũ thành, chung vi ngô hữu, nhiên Thương ư chi lục bách lý, thượng niệm bỉ khi". (Dù Tần thị có mười lăm thành, rồi ta sẽ lấy; nhưng Thương Ư rộng sáu trăm dặm, sợ họ còn lừa!).

103 - Nam Tống có đội quân Bối Ngôi. Phạm Thạch Hồ giảng nghĩa như sau: "Đất Yên Trung gọi bình rượu là "ngôi". Bình rượu của đại tướng, do thần hầu thân cận đeo; cho nên người ta gọi người ấy là "Bối ngôi" (Lưng đeo bầu rượu). Họ Hàn, họ Nhạc, lấy hai chữ ấy đặt tên cho thân binh.

104 - Sách *Ủy hạng tùng đàm lục* chép: "La Quán Trung, tên là Bản, người đất Tiền Đường, ở đời Nam Tống. Họ La soạn đến mấy mươi pho tiểu thuyết; ví như chuyện *Thủy hử.* Sách này thuật những việc gian lậu, lọt lưới, và những máy móc của bọn Tống Giang, rất tường; nhưng biến trá trăm đường, làm hư hoại cả tâm thuật con người. Về sau, con cháu, ba đời, đều câm cả. Ấy thiên đạo hiếu hoàn báo ác như thế. Sách *Tam quốc diễn nghĩa,* cũng của La Quán Trung làm, tựa vào chính sử, bịa đặt ra nhiều đều không hợp lý. Các nhà Nho thế tục (tầm thường) không tin sách của Trần Thọ, mà tin sách của Quán Trung. Sách này không có kiến thức chân chính; những lời bàn, câu ngạn ngữ, đều quê mùa, không phải chính phép làm văn. Thế mà có người dùng sách ấy, cho là chuyện lạ, dương dương tự đắc, mà không tỉnh ngộ!

105 - Hộ Phan, huyện *Dương Tiết,* tổng luận các triều đại Trung Quốc, lời lẽ cao lớn. Thực là một áng danh văn nghìn đời. Đọc sách sử *Thiếu vi thông giám,* thấy để *Dương tiết* đứng đầu các thiên khác, mà không biên là người đời nào. Sử nhà Minh cũng không nói đến.

Sách *Thuyết phu* có trích một đoạn trong sách *Tuyết đình tạp ngôn,* rằng: Dương tiết họ Phan nêu ra bài trần tình, có câu: "Lúc trẻ thờ Ngụy triều" (1). Đó là sai lầm: sách ấy không hề chép ông khi ở nhà, khi ra làm quan, như thế nào cả.

---

(1) Bài *Trần tình biểu:* của Lý Mật đời Ngụy.

Gần đây, ta xem sử nhà Minh, bản mới khắc, thấy chép: "Phan Vinh, tên tự là Kiêm dụng, người huyện Long Khê, đỗ tiến sĩ năm Chính Thống thứ 13 (1448), làm quan đến Hộ bộ Thượng thư, thọ 78 tuổi, khi mất được phong tặng Thái tử Thái bảo.

106 - Tuyên Hiến, đời Tống, nói: "Khảo đính sách vở, y như là quét bụi: quét được một mặt, mặt khác, bụi lại đến".

107 - Sách *Giáp ất thặng ngôn,* của người đời Minh, nói: Lưu Tử Huyền đi sứ nước Triều Tiên về, nói: "Nước ấy có nhiều sách mà Trung Quốc không có. Vả lại, các bản, chữ rất rõ ràng, không chữ nào không phỏng lối chữ của Triệu Văn Mẫn; tiếc rằng bị giặc Lùn [1] tàn hủy hết".

Xét: Nước Triều Tiên bị Đường Cao Tông diệt. Đến đời Tấn, đời Ngũ Đại, Vương Chiêu khôi phục được nước, lại lấy thêm được đất Tân La, và Bách Tế; mà Sử không chép tường sự tích.

Vương Chiêu truyền nước, trải qua các triều Tống, Nguyên; đến đầu triều Minh, họ Lý mới lên thay. Đến nay, ngót 700 năm, thay đổi mới có hai họ, Trung Quốc cũng lấy làm thẹn.

---

[1] *Giặc Lùn:* chữ là Nụy khấu 倭寇. Nguyên chữ Nụy 倭, tiếng Trung Quốc đọc là "*ai*", là phiên âm tên dân tộc Nhật Bản (aīnu). Nhân người Nhật lùn, nên người ta hiểu ngay theo nghĩa chữ, không nghĩ đến âm; đây cũng theo nghĩa, dịch là Lùn. Người aīnu, xưa kia, nhất là hồi đời Minh, hay đi cướp phá các miền ven biển, phá cướp tàn ác lắm; sự việc chép trong Uyên giám.

VIII. SĨ QUI *(76 ĐIỀU)*

1 - *Kinh thư* chép rằng: "Học sách vở của cổ nhân, rồi hãy ra làm quan". Sách *Luận ngữ* dạy rằng: "Học cho dồi dào, rồi hãy ra làm quan". Sách *Tả truyện* nói: "Học đã, rồi sau hãy làm chính sự".

Hễ mà ghi nhớ được nhiều lời nói, và việc làm, của người xưa, thì ứng dụng vào tâm tư được chính xác, ứng dụng vào sự vật được thích nghi: như thế gọi là học.

2 - Những lời nói hay của các bậc hiền triết đời xưa không còn sót một nghĩa gì. Nay tôi cầm bút, gặp đâu chép đấy, gọi là để sửa mình, và cũng để dạy cho gia đình nữa.

Những lời giải đáp của Khổng Tử, đối với những câu hỏi về chính trị, chép ở trong sách *Luận ngữ,* đều là tùy theo tài chất của từng người học trò.

Lời nói của bậc hiền triết xưa, nếu ta chỉ lĩnh hội được một câu, thì cũng đã thành tựu được vô hạn khí thức, tài năng; đem ra dùng trong một ấp (làng), cũng đã thi thố được nhiều công hiệu. Ta sinh sau, trăm, nghìn năm; may mà được nghe thấy hết cả lời nói của thánh hiền. Thế mà, mồm đọc, bụng nghĩ, trái nhau; sự biết, với sự làm khác nhau; sự nghiệp, danh tích, không có gì là đáng kể; thì, học cho nhiều, cũng có làm gì?

3 - Đấng thánh nhân lập "ngôn", vốn không cao xa gì; nhưng, đem ứng dụng vào thực tiễn, thì mới thấy càng tinh vi sâu sắc. Như: Trong sách *Gia ngữ* [1], Khổng Phu tử bảo Tử trương rằng: "Mình có cái hay, thì chớ giữ riêng; dạy bảo cho người kém, thì không nên trễ biếng; việc đã qua, không nên xoi

---

[1] Xem sách *Gia ngữ,* thiên *Nhập quan* (vào đời làm quan), có những câu Khổng Tử đáp lời Tử trương hỏi.

mói; lỡ lời, không nên chống đỡ; có làm điều gì bất thiện, thì đừng bỏ qua; muốn làm việc gì hay, thì đừng nấn ná. Người quân tử, đi làm quan, mà có đủ sáu điều ấy, thì thân an, danh đạt, mà được theo đòi chính sự.

Nếu trái mấy điều đó, thì tất sinh ra nhiều việc kiện cáo, hình ngục. Cự tuyệt lời can ngăn, thì bế tắc sự suy nghĩ; dễ dãi, thì mất lễ; trễ biếng, thì chậm thời; xa xỉ, thì tốn tiền; độc đoán thì việc không thành. Làm quan, mà bỏ được sáu điều ấy, thì thân an, danh đạt, mà được theo đòi chính sự".

Lời nói ấy, rất là thiết thực. Từ xưa tới nay, sở dĩ những kẻ sĩ phu đi theo con đường hành chính, mà thành lập được, chính là vì giữ được sáu điều trên; mà sở dĩ thất bại, chính là vì sáu điều dưới. Không lấy điều đó làm gương sao được?

4 - Sách *Gia ngữ* chép: "Khổng Tử làm quan Tư khấu nước Lỗ, khi xử kiện, họp ý kiến mọi người, mà hỏi rằng: "Việc này, các vị nghĩ thế nào?" Mọi người đều cho ý kiến, bấy giờ Khổng Tử mới nói: "Người này nói là phải, nên theo". Đó! Thánh nhân tham bác ý kiến của mọi người, cho ai ai cũng được đem ý nghĩ của mình ra nói hết, rồi mới chiết trung theo lẽ phải mà làm. Đời sau, nên lấy đấy làm gương mẫu. Những người làm quan đời sau, lẽ nào lại lấy ý riêng mình mà độc đoán, mà không châm chước dư luận?

5 - Khổng Miệt, cùng Tử Tiện, đều làm quan. Khổng Tử qua thăm Khổng Miệt, hỏi rằng: "Từ khi nhà ngươi đi làm quan, thì được những điều gì, mất những điều gì?" - Khổng Miệt thưa rằng: "Tôi chưa được điều gì, mà đã mất ba điều: 1- Việc quan chồng chất; học mà không được tập, thế là học không được sáng tỏ; 2- Bổng lộc ít, không đủ cung cháo cơm cho người thân thích, thế là ruột thịt ngày một xa; 3 - Việc quan nhiều việc khẩn cấp; không có thì giờ đi viếng tang ma, thăm người đau yếu; thế là đạo bằng hữu thiếu sót". Khổng Tử nghe nói, không vui lòng. Sau, Khổng Tử lại đi thăm Tử Tiện, cũng hỏi như thế. Tử Tiện thưa rằng: "Từ khi tôi làm quan, chưa mất điều gì, mà lại được ba điều: 1 - Trước đọc sách, nay theo sách mà làm được; thế là học càng sáng; 2 - Bổng lộc đủ cung cấp cho thân thích, thế là cốt nhục ngày một thân; 3- Dù bận việc quan, nhưng vẫn có thời giờ đi viếng tang ma, thăm hỏi người đau yếu; thế là tình bằng

hữu càng thân mật". Khổng Tử khen rằng: "Người ấy (Tử Tiện) thực là người quân tử!"

Than ôi! Hai người cùng làm quan, mà, vui, khổ, khác nhau; được, mất, khác nhau. Xem sự khen chê của Thánh nhân, ta phải biết tự xử!

6 - Thánh nhân rất đi sát với nhân tình. Tử Cống đi các nước Chư hầu; chuộc người hộ cho người ta; người ta giả tiền; Tử Cống không nhận. Khổng Tử, thấy thế, nói rằng: "Từ nay, người nước Lỗ không người nào chịu đi chuộc người hộ nữa". Tử Lộ vớt người chết đuối, nhận đồ tạ của người ta. Khổng Tử nói rằng: "Nước Lỗ tất có nhiều người vớt người chết đuối".

Hai việc ấy đều hợp đạo trung dung, khiến cho người ta có thể cố gắng mà theo kịp.

7 - Khổng Tử làm tướng; Tử Sản làm quan. Lúc mới đầu, nhân dân chê bai, về sau nhân dân ca tụng. Thời Xuân thu là mạt thế, sự khen, chê, trong một lúc, không thể vội tin được; phải lâu lâu, mới biết được sự thực. Muốn biết người ta chê hai vị ấy ở chỗ nào, cứ lấy tình hình hai nước mà xét, thì biết rõ. Nước Lỗ, và nước Trịnh, có nhiều tập quán cũ đã hơn một trăm năm; bỗng chốc, lấy kỷ luật mà chỉnh đốn, lấy pháp độ mà sửa chữa, tất nhiên nhân dân phải xôn xao. Nhưng, họ xôn xao, chỉ vì không được phóng túng, không tiện cho họ, thôi, chứ không có cớ gì khác. Lời phao đồn gièm pha ấy, không làm lay chuyển được lòng vua; không làm cho vua nghi hoặc được; chính sách của hai vị vẫn được thi hành.

Đức chính của thánh hiền như hòa khí, như gió xuân; tâm tích của thánh hiền như trời xanh, trong trẻo như ban ngày sáng sủa; phép đặt ra ở đây, mà đàng kia dân biết sợ; dù cho có người bàn tán, chê bai, nhưng vẫn phải tuân theo nghiêm chỉnh, như sợ trách phạt sắp xếp sau lưng. Tại sao? Tại phong hóa xui nên thế. Cho nên, không đầy một năm, mà nhân dân ca tụng.

Còn như người đời sau, đức vọng chưa thấm nhuần, việc làm chưa thấy có gì hay. Nếu không phải là kiếm chác cho mình, thì cũng là thu lợi cho nhà nước; nếu không phải là nghiêm hình để trị dân, thì cũng là đặt kế để dỗ dân. Như thế, mà cả nước đều chê bai, thì phải lắm; cho có lâu năm, cũng không ai khen được!

Cho nên, kẻ làm chính sự, hễ nghe thấy người ta chê, thì phải xét lại mình ngay; đừng có lấy cớ thánh hiền cũng còn bị dân chê, mà tự giải.

8 - "Trương" (căng), mà không "thỉ" (chùng) [1], thì vua Văn, vua Vũ, không làm được. Cho nên, sau khi mọi việc đã xong xuôi, rồi làm tế sạ [2], thì người trong nước vui sướng như điên cuồng. "Thỉ", mà không "trương", vua Văn, vua Vũ, không làm. Cho nên, sau khi yến ẩm, dân kíp phải đi kiếm cỏ tranh, để lợp nhà.

Vậy, phải hiểu thấu nhân tình, mới có thể bàn chính sự được.

9 - Tử Sản nói: "Yên định nước nhà, tất trước phải nghĩ kế hoạch lớn". - Mạnh tử nói: "Làm chính sự không khó, không làm mất lòng những nhà thế gia, là được". - Hai câu nói ấy, cũng một ý nghĩa.

Chu tử nói: "Nếu không có điều lợi hại to, thì không nên bàn đến việc sửa đổi chính trị. Còn như những nhà đại gia, cũng nên châm chước cho họ ít nhiều.

10 - Sách *Lễ ký* chép: việc công, không nên bàn tư. Ở chỗ quan, thì nói việc quan; ở phủ, nói việc phủ; ở kho, nói việc kho; ở triều đình, nói việc triều đình. Như thế, là cẩn thận, đúng lề lối; không những chỉ giữ chức vụ, không làm phiếm, mà còn khỏi lo tiết lậu, và trừ được cái tệ gian xảo.

11 - Đức Khổng Tử nói: "Làm kẻ lại, dùng phép, có một đường lối thôi: lo làm điều nhân, thì gây được cái đức; lo làm điều nghiêm bạo, thì gây oán thù. Gây đức, không phải là tha kẻ có tội, làm ơn cho kẻ gian phi đâu. Kẻ gian phi tự chuốc lấy tội, không phải ta dụng tâm buộc tội cho nó; nếu xét kỹ, mà cũng không thể tìm đường sống cho nó được, bấy giờ mới cứ lý

---

[1] *"Trương":* là giương, như giương cung, thuộc đức tính *cương*. *"Thỉ":* là chùng dây cung lại, thuộc đức tính *nhu*. Làm chính trị phải vừa cương vừa nhu mới được. Thế cho nên, khi việc đồng áng đã xong, đến tháng Chạp, làm *tế xạ* (tế tất niên), dân được đua nhau đi kiếm đủ các vật để tế cúng. Thế là: sau khi lao động khó nhọc, được nghỉ ngơi, săn bắn, chơi đùa, cho giải trí. Khi yến ẩm xong, dân phải nghĩ đến việc cắt bỏ tranh lợp nhà, thế là *nhu* lại phải *cương*.

[2] *Tế sạ:* Cuộc cúng tế về cuối năm; ta thường gọi là tế tất niên. Xưa kia, cứ cuối năm, công việc sản xuất xong, nhân dân *tế sạ*, rồi nghỉ ngơi ăn tết.

mà xử trị; nhưng mà, lòng thương xót nó phát ra ở lời nói, làm cho nó tự thẹn, tự hối, mà không oán người giữ phép!" Như: *kinh Dịch* nói: "Bàn việc ngục, hoãn tội chết". - Tăng tử nói: "Đã xét kỹ được thực tình, thì thương xót người ta, mà chớ lấy làm mừng". - Mấy câu nói đó, ý cũng như nhau.

Tử Cao xử việc ngục; có người bị tội "cưa chân". Sau khi định tội, tội nhân xem ý tứ, và nhan sắc, Tử Cao, mà tỏ vẻ rất cảm động. Sau, người bị tội ấy cứu sống Tử Cao, khi Tử Cao mắc nạn. Nếu Tử Cao không phải là người vốn khoan hậu, người ta tin phục, thì sao được thế? Cho nên Tử Cao được đức Khổng Tử khen.

12 - Cứng quá thì gẫy, mềm quá thì hỏng; phải vừa mềm vừa cứng, mới là hay. Khoan, thì dân lờn; dữ (mãnh), thì dân khổ; vừa phải khoan, vừa dữ, mới là hay.

13 - Sách *Hiếu kinh* chép: "Bậc đại phu: không đúng phép, không nói; không hợp đạo, không làm. Cho nên: nói khắp thiên hạ, mà không ai oán. Vì vậy, mới giữ vững được nhà tông miếu. Người sĩ phu: lấy sự hiếu mà thờ vua; lấy sự kính, mà thờ bậc tôn trưởng; lấy sự trung thuận, mà thờ người trên. Có như thế, mới giữ được lộc vị, giữ được tế tự".

Xem hai chữ *"bảo, thủ"*, ấy, mới biết thánh nhân chỉ dạy người, thuận đạo, thủ thường; chứ không bảo người làm thiện, để cầu phúc.

14 - Áo mặc, là văn vẻ của thân thể. Khổng Tử nói: "Người quân tử, lúc nào, áo, mũ, cũng chỉnh tề". Yến Tử nói: "Áo xiêm, không đúng lễ, không dám vào triều".

Quản Tử nói: "Trong bụng tín thành, thì danh dự tốt; tu thân kính cẩn, thì được tôn hiển. Trong bụng không thành, thì thanh danh xấu; tu thân khinh thường, thì bị ô nhục".

Hữu Tử nói: "Sự tín cẩn là gần với chữ "nghĩa", lời nói có thể thực hành được. Sự cung kính là gần với chữ "lễ", tránh được điều sỉ nhục". Đại ý, lời nói hai nhà ấy, cũng giống nhau.

15 - Người quân tử, ở một nước nào, không chê quan đại phu nước ấy; thế là giữ đúng lễ. Làm quan *đài gián* (quan chuyên việc can ngăn vua, phê bình các quan), thì không nên lấy cớ ấy, mà lơ là trách nhiệm; nhưng, phải, trái, đã có công luận, cũng đừng có chê bai không đúng sự thực. Nếu người nào không có

trách nhiệm được nói, mà trong lúc nhàn cư, nói riêng, thì đừng có đem sự lầm lỗi, hay chuyện riêng của người ta ra, mà nói một lúc, cho sướng mồm. Như thế, không những chỉ sinh oán thù, mà lại còn không phải là đạo trung hậu.

16 - Người hiền, đời xưa, ăn ở giữ gìn rất chu đáo. "Ôi! Người quân tử, đừng yên nhàn, rỗi rãi; phải kính cẩn; phải giữ chức vị mình; phải giao tiếp với những người ngay thẳng" [1]. Đối với bạn, mong mỏi cho bạn thâm thiết biết đường nào! "Lần đầu nhận được mệnh vua bổ cho làm quan, thì cúi đầu; lần thứ hai, thì cong lưng; lần thứ ba, thì cúi rạp xuống; rồi quanh tường mà rảo bước" [2]. Xử mình kính cẩn biết là dường nào! Đã lấy điều thiện khuyên bảo nhau, thì không bao giờ có lòng khuynh loát nhau. "Khi được ơn trên, thì như là sợ hãi" [3]. Như vậy, thì bao giờ còn có cái thái độ tham đua?

17 - Bốn biển rộng rãi, triệu dân đông đúc. Vì thế, trời cử ra một người để thống trị; lại đặt ra các quan để giúp việc, như: công, khanh, đại phu, và các phần việc. Tuy những chức vị ấy do vua đặt ra, nhưng thực là tự trời kén chọn.

Trí thức, người ta có kẻ cao, kẻ thấp; tài năng, có người lanh, người chậm. Đó là do trời phú bẩm. Nhưng, giữ gìn tâm thuật, phải nhờ ở công phu tu tỉnh. Công phu ấy, lúc mới, như tổ mối đùn; sau, dần to, như gò núi; ở trong chái nhà, phát hiện ra ngoài triều dã; người dưới thì xem nghe, người trên thì trông xuống; đâu có buông lỏng được?

Lấy đoan thuần làm gốc, giữ cho cẩn thứ, làm cho kính cẩn, xử cho công bằng; trong sạch, mà thông suốt; thẳng, mà khoan hòa: siêng, mà giản tĩnh; lúc nào cũng như lúc nào; thế là được nhân tâm. Đã được lòng người, tất hợp ý trời, thì lòng vua tự nhiên tin mình. Danh vọng đã về mình, phúc lành đã đưa đến, thì quyền chính của quốc gia còn vào tay ai được nữa?

Nếu không thế, chỉ dùng xảo trá, thế lực, bày ra những mưu mẹo thâm hiểm, để cầu sủng lộc, thì không những không được như ý, mà còn lo sau.

---

[1] Mấy câu này lấy ở *Kinh Thi.*

[2] Mấy câu này lấy ở bài *Đỉnh minh,* của Chính Khảo phủ.

[3] Chữ lấy ở trong Lão tử.

Ở đời, chưa có ai bị người ta chê, được tội với trời, mà có thể kết tri được vua biết đến, để hiển quí được!

18 - Ba chữ *thanh, thận, cần,* không phải gốc ở bài *Quan châm,* của Lã Cư Nhân, đời Tống; mà thực ra là gốc ở Tư Mã Chiêu (Văn Vương). Nay xét *Tấn thư,* của Vương Ẩn chép rằng: "Khi Lý Bỉnh ngồi chầu tiên đế, có ba quan trưởng lại vào hầu. Lúc sắp bái từ, vua bảo rằng: Làm quan trưởng, phải *Thanh, Thận, Cần.* Giữ được ba chữ ấy, lo gì không làm nổi việc". Vua lại ngoảnh lại, hỏi Lý Bỉnh: "Trong ba chữ ấy, bất đắc dĩ mà phải bỏ, thì bỏ chữ gì trước?" - Lý Bỉnh thưa: "Ba chữ *Thanh, Thận, Cần,* phải nhờ nhau, mới nên công; nếu bất đắc dĩ phải bỏ một, thì tạm bỏ được chữ *Thận.* Vì, đã *Thanh,* thì không phải *Thận;* đã *Thận*, thì *Thanh* ở trong rồi". Vua khen là phải; và bảo Lý Bỉnh kể mấy người gần đây có tính cẩn thận. Lý Bỉnh kể ra mấy người. Vua bảo: "Mấy người ấy ôn cung; sớm tối, kính giữ chức vụ; cũng gọi là *thận.* Nhưng, người *chí* thận trong thiên hạ, chỉ có một mình Nguyễn Tự Tôn [1]. Người ấy chỉ nói đến việc xa xôi, huyền diệu, mà chưa từng bình luận thời sự, chưa từng khen chê ai cả". Lý Bỉnh nhận lấy việc ấy, đem khuyên bảo người nhà. Và nói rằng: Phàm người ta, làm việc gì, hãy còn trẻ tuổi, phải giữ mình cẩn thận, chớ có bình luận người, coi thường việc đời. Như thế, thì không bao giờ gặp sự không hay".

19 - Khuất Bình, vâng mạng vua, lập hiến lệnh. Khi Bình chưa thảo nháp xong, thì có thượng quan đại phu trông thấy, muốn cướp dật lấy. Khuất Bình không cho. Thượng quan gièm pha với vua rằng: "Mỗi khi nhà vua ra lệnh gì, thì Bình khoe công là: "Không có ta, thì không làm được". Từ đó, vua xa ghét Bình. Ấy là cái thói của kẻ tiểu nhân khuynh hãm người ta, chẳng đáng kể làm gì. Nhưng, còn như ở địa vị Khuất Bình, thì nên làm thế nào? Cái lỗi của Khuất Bình, là ở chỗ cho người xem nháp, có thế mà thôi! *Kinh Dịch* có câu: "Người quân tử thân mật, không nói ra". Khi làm pháp lệnh, phải chuyên tâm, trí ý, xét đi xét lại hai ba lần, làm thành rồi, mới dâng lên vua. Sao lại đem bản nháp cho người khác xem, để cho họ sinh lòng tham. Đã trông thấy, thì họ muốn cướp lấy. Chỗ ấy khó xử: Không cho, thì họ thù; cho, thì không lấy gì mà tâu lên vua

---

[1] *Nguyễn Tự Tôn:* Tức là Nguyễn Tịch, người Tấn.

được! Hoặc là rủ họ cùng làm, rồi sau dâng lên vua? Cũng còn có thể được; nhưng không chính đáng.

20 - Người lão thành, trong lòng, lúc nào cũng bình dị; bàn bạc, thường nông gần, mà thiết thực. Đạo lý cũng không quá thế. Người thiếu niên, thì có hào khí, thích làm việc khó khăn, trông chỗ cao xa. Chưa được ích gì, mà đã thấy tổn hại, thì bấy giờ mới biết không kịp được kiến thức của lão thành. Ban Siêu bảo Nhâm Thượng rằng: "Tính bác nghiêm cấp quá. Nước trong, thì không có cá. Làm chính sự, mà soi xét quá, thì không được lòng kẻ dưới. Phải lỏng lẻo giản dị, khoan thứ những điều lỗi nhỏ, chỉ giữ đại cương mà thôi". Nhâm Thượng lui về, nói với mọi người rằng: "Lúc trước, ta cứ tưởng Ban Siêu có kế sách lạ. Nay, xét ra, những lời ông nói, chỉ là tầm thường thôi". Đến sau, Nhâm Thượng thất bại, chính lỗi tại thế. Công hiệu, nhân việc mà thành; không nên để ý trước; Nước Hung Nô ngăn cản không cho Tây Vực sang khoản cống Trung Quốc. Dẫu có kỳ mưu, cũng không làm gì được; huống chi, đã không được lòng ngoại Di, còn mong gì lập được công? Ban Siêu bình dị, không có mưu kế gì lạ, nên lập được kỳ công. Nhâm Thượng thích mưu lạ, nên không lập được công lạ. Người có chí, lập công danh, phải lấy đó làm gương.

21 - Bính Cát, đưa thư cho Ngụy Tướng, bảo rằng: "Triều đình đã biết tính hạnh ông, sắp dùng làm chức to. Vậy ông phải thận trọng, không nên bộc lộ". Ngụy Tướng cho là phải, từ đó bớt oai nghiêm.

22 - Quản Ninh bảo ông Bỉnh Nguyên rằng: "Con rồng, nhờ ẩn náu chưa hiện, mà thành đức tốt. Nếu chưa phải lúc nói, mà nói, thì chỉ gây nên vạ". Ông Nguyên nghe lời Bính Cát, rồi nổi tiếng tốt. Đấy mới là người bạn có ích.

23 - Khước Chí ở chức vị thấp, dưới bảy người, mà muốn hơn người trên. Triệu Điền, làm quan Thú, thì khinh rẻ quan Úy; khi làm quan Úy, lại muốn lấn quyền quan thú. Gia cát Khác, thì, ý lăng người trên; khí át người dưới. Cả hai đều bị thức giả chê cười; rồi sau đều thất bại, là đáng lắm!

Tiêu Vọng Chi là người quân tử trì trọng. Khi làm á tướng (phó tướng), tâu vua rằng: "Âm dương không hòa, lỗi tại thần hạ!" Ông nói thế, chẳng qua là có ý lấy việc nhiếp lí âm dương là trách nhiệm của mình. Vua thì cho là Tiêu Vọng Chi khinh

quan tể tướng, bèn bãi chức xuống làm tướng quân, mà cũng không cho giữ việc cơ yếu nữa.

Vậy thì, khanh, đại phu, nói một câu gì, có thể cẩu thả được chăng?

24 - Phạm Võ tử là quan đại phu rất hiền của nước Tấn. Triệu Văn tử khen Võ Tử không quên vua, không sót bạn. Quan lệnh doãn nước Triệu hỏi đức tính của Võ tử, thì Văn tử thưa rằng: "Việc nhà của phu tử tôi, đều có ngăn nắp, đối với quỉ thần không hổ thẹn". Nay xem, sách *Quốc ngữ* chép: "Một hôm Phạm Văn tử (con Võ tử) ở triều về muộn, Võ tử hỏi sao về muộn thế. Văn tử thưa rằng: "Vì có khách nước Tần hỏi câu đố, các quan đại phu không ai đáp được, mà tôi đáp được ba điều". Võ tử giận lắm, mắng rằng: "Các quan đại phu không phải không đáp được, chỉ là có ý nhường bậc phụ huynh đó thôi. Mày trẻ con, biết gì, mà dám ba lần làm bẽ bàng người ta ở trong triều. Tao mà không còn, thì nước Tấn mất ngày nào không biết!" Xem thế, biết rằng Võ tử là người khiêm cung lễ nhượng. Trận đánh nhau ở Yên Lăng, quân nước Kinh áp đảo quân Tấn; quân quan đều lo, sắp bày mưu, thì Phạm Cái tự nhà công tộc đi qua, nói rằng: "Giặc nó đã gạt bếp, lấp giếng; chẳng phải nó lui quân là gì?" Văn tử cầm giáo đuổi đánh, bảo rằng: "Mày là trẻ con, biết gì! Vả lại, chưa kịp xem xét, mà đã nói, là đứa gian tế; tao phải giết mày!" Nếu không phải Văn tử đã được giáo dục trong gia đình của Võ tử, thì sao nói được thế?

25 - 26 - Viên An, đời Hán, chưa từng tra tấn ai về tội tham tang bao giờ. Sử thị khen là Viên An có lòng nhân, đủ để phúc cho con cháu. Hàn Úc, đời Tống, không thích chấp nhặt những lỗi nhỏ của người. Người quân tử biết rằng: con cháu ngày sau tất khá. Quả nhiên, con cháu Viên An, bốn đời làm năm tước công. Còn Hàn Úc, có tám con, thì ba con làm đến tể phụ (quan to, như thủ tướng); và các cháu đỗ nhiều, làm đến thị tụng. Ấy, ăn ở có đức, được báo như thế.

27 - Sách *Thế thuyết* chép: Lưu Đàm, đời Tấn, cùng với Vương Mông, cùng đi đường, đều bị đói. Có kẻ tiểu nhân cho ăn; Đàm từ chối, Mông hỏi tại làm sao? Đàm đáp: "Không nên làm duyên (làm quen thân) với kẻ tiểu nhân". Xem thế, biết hiền giả, đời Tấn, cẩn thận về việc thù tiếp như thế.

28 - Sách *Chích ngôn,* của người đời Đường, nói về cách cư

xử của kẻ sĩ: 1 - Nghe nhiều, thấy ít; ngoài tĩnh, trong động; đầu cúi, mặt trông thẳng; trong bụng chớ giận ngầm. 2 - Nét mặt kính cẩn, khí sắc hòa nhã; người biết mặt ít, biết tiếng nhiều.

Thiết kỵ sáu việc sau này:

1 - Đến nhà môn sinh, hay người đỗ cùng khoa, cầu giúp cho người nhà thi đỗ;

2 - Nhờ nhà sư tiến cử cho mình;

3 - Trong khi nói chuyện, khoe anh chị em họ mình [1] làm quan to;

4 - Giả làm khách;

5 - Thích người ta mời rượu chè, cỗ bàn;

6 - Là người vô dụng.

29 - Phạm Tổ Vũ kể chuyện: Ngày trước, các con em đi làm quan, có người xin thư giới thiệu của Phạm Thực Công. Ông không cho, và bảo rằng: "Đời làm quan, không nên cầu nhiều người biết, vì, chịu ơn nhiều, thì khó đứng trong triều đình".

Lưu Đại Hạ, đời Minh, nói: "Làm quan không nên kết giao nhiều; cũng không nên cho nhiều người biết; chỉ cần vài người bạn đắc lực, là đủ một đời". Câu nói ấy, có ý tứ sâu xa lắm.

30 - Sách *Tạp chí,* của Trương Lỗi [2], đời Tống, chép: Tiền Văn Mục nói: "Ba đời làm quan, mới biết ăn, biết mặc". Tô Thị Lang nói: "Mỗi khi châu phủ mời khách, xem chỗ phân biệt các hạng người, cũng đủ biết chính sự".

31 - Được bổ quan ở trong triều, mà đến tạ ơn ở nhà tư, tuy là vô tâm cầu cạnh, mà Dương Thúc tử vẫn chê; huống chi, đương đợi bổ, mà đến yết nhà riêng, thì làm điếm nhục danh tiết đến đâu! Trương Sư Đức, hai lần đến thăm Vương Đán; bị Vương Đán khinh rẻ. Ta lấy chuyện ấy làm ngờ; ta cho rằng: chức vụ tể tướng là phải tiến cử người hiền; lẽ đâu, ngày thường, không tiếp những người hậu tiến; hỏi về học thuật, xem xét ngôn hạnh, của họ. Kìa Chu công còn bỏ cả ăn, quấn tóc, để tiếp không biết bao nhiêu hiền sĩ đến thăm. Đâu phải: tất cả người đến thăm ta, đều cầu cạnh ta cả! Đến sau, xem bộ *Bút*

---

[1] Nguyên văn là *Trung biểu,* nghĩa bao gồm: con chị em với bố mình, tức là con nhà cô; con anh em chị em với mẹ mình, tức là con cậu, con dì. Ta thường gọi chung là anh chị em họ.

[2] *Trương Lỗi:* tự Văn tiềm, nhà văn sĩ đời Tống.

lục, của Vương Tăng, thấy chép rằng: "Vương Đán ở tòa Trung thư, nhân khi tâu việc, vua nói đến tên họ một quan lang ở một sảnh nào đó. Vương Đán thưa rằng: "Tính hạnh, tài cán của người ấy, có thể dùng được; hiện nay đương giữ việc quân; nên cất nhắc cho người ấy". Ông, cùng đồng liêu, vốn biết người ấy, nên cùng tiến cử lên vua. Từ đó, người ấy được khen thưởng luôn, lại được ký lục (ghi chép công trạng), đợi khi về kinh sẽ bảo quan chuyển vận sứ thiên chuyển cho, thong thả rồi mới bàn đến việc thăng chuyển.

Khi người ấy về đến cửa *Quyết* (triều đình), ông lại xét đến trước tiên. Gặp lúc bấy giờ tuyển bổ quan ngoài, Vương Đán, cùng với các quan, nhận định tên họ, ước đến hôm sau thì bổ. Chiều đến, ông về nhà, người ấy mang thiếp danh xin vào yết, ông đương bận việc, từ chối không tiếp.

Sáng hôm sau, ông vào triều, đem đầu đuôi công việc tâu vua, xin bổ cho người ấy chức chuyển tào; vua nín lặng không cho. Khi lui triều, ông than phiền, sợ hãi mấy ngày, rồi nói rằng: đêm hôm nọ, người ấy xin vào yết, tuy ta từ chối, nhưng đã có người dò xét. Từ đấy về sau, đến đời vua Chân tông, người ấy không được làm gì cả. Ông không muốn nói rõ tên họ người ấy, nhưng, thường khuyên bạn đồng liêu nên tránh sự tư yết, cho khỏi hối hận

Triều nhà Tống nhận xét các sĩ phu rất là tinh tế, kỹ càng. Động làm việc gì, là có quan hệ đến danh tiết; mà những người có chức trách tiến cử nhân tài, cũng không dám lộ hình tích, để tránh sự hiềm nghi.

32 - "Bầy tôi không cẩn mật, thì hại mình", ấy là lời răn đời, của thánh nhân (Xem: *Hệ từ kinh Dịch).*

Sách sử chép nhiều chuyện, có thể làm gương sáng. Tạm kể một vài việc sau đây, làm thí dụ:

Sư Đan sai thư lại làm tờ tâu. Người thư lại chép riêng một bản. Bọn con em họ Đinh, họ Phó [1] biết, sai người tố cáo. Sư Đan phải cách chức.

Trương Thương Anh làm việc, tất cả mọi việc cũng đều đem ra chỗ công chúng đọc, để cho người hầu kiện có việc gì bất tiện,

---

[1] *Đinh, Phó,* hai họ ngoại thích chuyên quyền đời Hán.

tìm được cách bào chữa trước. Vì thế, bị người ta gièm pha, mà bị cách chức.

Ấy là những việc nhỏ nhặt mà còn thế. Đến như các bậc đại thần, bàn những việc lớn rất quan trọng, mà lại cũng không cẩn thận hay sao!

Kinh Phòng, thường yết kiến vua, nói chuyện: "Thạch Hiển mỗi khi đi ra ngoài, lại đem lời nói của vua, nói với bố vợ, là Trương Tuyền". Sau Hiển biết. Hai cha con đều bị tội cả.

Tề Cán, đời Đường, tâu với vua rằng: "Vương Mao Trọng tất có gian". Vua Huyền Tông khen phải. Khi Cán làm cơm rượu tiễn quan Đại lý thừa, là Ma Sát, nhân nói đến lời tâu của mình. Ma Sát làm trạng tâu lên vua, vua giận Cán không giữ bí mật. Rồi sau, cả hai người bị đầy ra Lĩnh Nam.

Lý Thiếu Lương tâu vua rằng: "Nguyên Tái ăn hối lộ". Vua Đại tông cất bản tâu vào mật sảnh (phòng giấy mật). Lý Thiếu Lương đem việc nói với bạn, là Đương Tụng. Quan thị ngự sử, là Lục Đĩnh, lại báo cho Nguyên Tái biết, Tái tâu với vua. Vua cho là Thiếu Lương, Tụng, và Đĩnh, ly gián vua với các bầy tôi, đều đem đánh chết cả.

Tống Chân Tông muốn lập thái tử cho coi việc nước. Khấu Chuẩn tán thành, và nói: Đinh Vị, và Tiền Duy Diễn, là nịnh thần; không nên cho giúp thiếu chúa". Vua cho là phải. Về sau, Khấu Chuẩn say rượu, nói lộ chuyện ấy ra. Đinh Vị biết, tìm cơ hội gièm pha, Khấu Chuẩn bị đầy ra Đạo Châu.

Vua Anh Tông, nhà Minh, ghét Tào Cát Tường, và Thạch Hanh, chuyên quyền. Nhạc Chính cũng tâu như thế. Vua cho là phải. Chính lại nói với hai người: nên sớm biết giảm bớt sự chuyên quyền đi, không thì vua ngờ. Hai người bèn vào chầu vua, vừa tâu, vừa khóc. Vua chối rằng không có chuyện ấy. Sau, hỏi ra, mới biết là Nhạc Chính làm tiết lộ. Vua giận, đày Nhạc Chính ra ngoài biên.

Không giữ bí mật, hại đến như thế đấy!

33 - Quan học sĩ nhà Minh, là Dương Vinh, dâng sớ nói mười việc, chỉ trích những tục tệ của phủ bộ pháp ty. Vua Thành tổ khen, mà mật dụ rằng: "Ngươi là bày tôi tâm phúc của ta, mà đem dâng nhời ấy, sợ họ ngờ ghét. Chi bằng bảo một quan Ngự sử nào thân mật nói thì hơn". Vinh bèn nhờ quan Giám sát Ngự sử, là Đặng Trực, tâu hộ.

Quan Thượng thư Dương Sĩ Kỳ nói: xưa nay, Bộ Binh xin giao cho các quan triều cận nuôi ngựa, làm mất quốc thể; không nên thế. Vua Nhân Tông khen phải, lập tức, phê bãi bỏ lệ ấy đi. Thế mà, châu phê (chữ son đỏ vua phê chuẩn) để ở trong Nội cung, hai ngày không gửi ra. Sĩ Kỳ lại tâu, vua gọi đến, bảo rằng: "Trẫm có quên đâu? Lúc mới nghe nhà ngươi nói, lập tức đã sai người dò xem Lý Khánh, và Lã Chấn. Thấy họ đương chẫu mồm, giận ngươi. Trẫm nghĩ, nhà ngươi cô lập, sợ bị chúng hại, nên không muốn, vì lời ngươi nói, mà bãi ngay. Thôi, nay có cớ rồi. Nay nhà ngươi ra bảo Án Sát sứ, là Trần Trí, làm một tờ sớ; rồi, cứ thế, mà thảo sắc bãi bỏ".

Ấy, hiền quân, ngày xưa, vì bầy tôi thân mật vạch kế, thường uyển chuyển chu đáo đến như thế; không muốn lộ cạnh góc, để gây thù oán!

Những người hầu cận vua, khi làm bất cứ việc gì, cũng nên thể tất ý ấy.

34 - Sách *Đàm lục,* của Đinh Vị, chép: Vị thường nói rằng: "Ở gần vua, phúc tấu việc gì, không nên xúc phạm đến lời vua phán đoán; chỉ quí ở chỗ: làm việc gì, cũng qui công ơn cho vua". Có một viên thẩm phán, ở Viện Hình, trình một bản án, về việc một viên quan phạm tội tham tang. Vua Chân tông đương đọc án, còn trù trừ, có ý muốn tha cho lần thứ nhất; nhưng chưa nói ra; thì Phán viên lại tâu ngay: Đó là việc của con trai Ngụy Chấn. Chân tông bèn nổi giận, nói rằng: "Thế à? Con Ngụy Chấn đã tham tang, đã phạm pháp à?" Ngài phê ngay: "Y pháp mà làm"; bèn xử tử.

Sau khi có một viên quan Tri, Hình viện, thấy vết xe đổ trước, mỗi khi tâu việc, do dự, sợ hãi. Chợt có một viên quan khoa từ (tư pháp) phạm tội tham tang; nhiều lần án tâu lên; vua hỏi "thế nào?" Pháp viên tâu rằng: Người ấy biết rằng đáng tội; khi nghe án, khóc lóc, nói rằng: "Tôi đã làm điếm nhục pháp luật của nhà vua, làm phụ lòng nhà vua sai khiến, không còn mặt mũi nào thấy được bệ hạ, thấy được triều đình, chỉ đợi chết thôi!" Vua Chân tông nghe nói, gia ơn, tha tội chết, cho đi an trí.

Đinh Vị nhận xét ý tứ vua như thế, cũng là một phương pháp cứu người.

Đinh Vị lại nói rằng: "Sĩ phu không nên cầu danh đua tiến, đến nỗi có khuyết điểm, làm thơ đến tông tích bình sinh của

mình. Xưa, đương triều vua Thái tổ, có Trương Khử Hoa xin thi; Khử Hoa có vài người quen biết thân, đều là danh thần trong quán các, bảo cử cho. Vua Thái Tổ giận, hỏi: "Mày học được bao nhiêu? Có bằng Đào Cốc không?" Khử Hoa thưa: "Không bằng".

- Mày có dám cùng Đậu Nghi thi không?

- Khử Hoa thưa: Không dám.

- Mày có dám cùng Trương Đạm thi không?

Khử Hoa trù trừ, không thưa.

Vua bèn cho thi với Trương đạm; thi xong, bài chấm được hơn Trương Đạm.

Trương Đạm, là chú ruột (Quí phụ) Khử Hoa; vì thế, suốt đời không được vào quán các.

35 - Quan Thị trung nhà Tống, là Tào Lợi Dụng, đương thời bà Chương hiến thái hậu, cậy mình là bậc huân cựu (cựu thần có công lao). Bà thái hậu có ý kính nể. Phàm trong nội cung, có gia ơn trạch gì, thì Tào Lợi Dụng giữ lại, không thi hành; mà giữ lại nhiều quá. Có việc, gia ơn đến ba lần, mà bị giữ lại cả ba! Cho nên, có danh từ *tam chấp*. Sau, Nội cung lại giáng chỉ nữa, cho nên bất đắc dĩ phải làm.

Lâu dần, kẻ tiểu nhân biết thóp; cầu đến ba lần, mà không được, thì nó lại cứ xin lại. Bà Thái hậu hỏi: quan Thị trung không thuận, thì làm thế nào? Người xin ấy từ từ thưa rằng: "Thần hạ đã nhờ bà vú, hay thân tín, nhà quan Thị trung nói hộ, quan Thị trung đã hứa cho". Bấy giờ bà Thái hậu lại giáng chỉ ra, mà Tào Lợi Dụng, không biết gì cả, chỉ thấy giữ lại đến ba lần, mà không được, thì miễn cưỡng phải làm. Bà Thái hậu nghiến răng tức giận, bởi vậy Lợi Dụng mới bị cái nạn Tào nhuế. Việc này chép trong *Qui điền lục,* của Âu Dương Tu. Âu Dương Tu lại còn nói: "Những bậc đại thần, công cao, quyền trọng, gặp khi họa hoạn đến, dù có trí lự, cũng không phòng ngừa được".

Ta cho rằng: việc này chỉ do Tào Lợi Dụng không khéo xử đó thôi! Nếu định tranh chấp, thì nên tâu bày rõ ràng, cho bằng được. Lẽ gì lại miễn cưỡng làm. Nếu là việc không quan ngại lắm, thì thuận tiện mà làm; việc gì tranh chấp? Hoặc là việc có hại đến lẽ phải, liệu không tranh chấp được, thì nên thấy cơ, rút lui, cho toàn thân danh, cũng có thể được! Việc gì chấp giữ không vững, ý kiến không rõ, hồ đồ cẩu thả, chấp không đủ

trọng, cho không đủ ơn. Ở ngôi cao, giữ chức trọng, đem thân cho chúng oán, mà không biết rút lui, thế thì mở lối gièm pha, cũng là việc dĩ nhiên!

36 - Chu Cảm, đời Tống, có soạn một quyển *Khả đàm,* trong có mấy đoạn kể những việc đương thời, và thêm lời bình luận, đều quan hệ đến đường lối của sĩ phu; nên soi xét khuyên răn. Nay lược chép mấy việc sau đây, để cho biết những lúc cư xử, nói năng, cử chỉ, thù tạc, phải cẩn thận:

37 - Vua Thần tông, nhà Tống, nói rằng: "Những tờ biểu chương của Hùng Bản, đóng dấu ngay ngắn, son đỏ tươi sáng, cái nào cũng như cái nào". Từ đó, Hùng Bản được vua tin dùng, làm đến chức Lưỡng chế.

38 - Mới đây, đến ngày sinh nhật quan Trưởng sử, các liêu thuộc vẽ thọ tinh mừng; lệ chỉ nhận chữ thôi, còn bức tranh thì trả lại, chỉ để làm lễ số mà thôi. Vương An Thạch, từ chấp chính "làm Tể tướng", ra làm ở Thư Châu; các thuộc lại mừng thọ, có người không có bức họa thọ tinh, dùng bức tranh khác, lấy lụa đỏ gói buộc lại, nghĩ bụng thế nào Vương cũng không nhận. Ngờ đâu, Vương cho cởi ra, treo cả trong dinh, lại biên tên họ, và quan hàm người mừng, ở dưới. Ít lâu, mời khách đốt hương, cùng xem đồ mừng, thì thấy có người không có thọ tinh mấy, có người đem tranh Phật, tranh Quỉ thần; duy có một quan võ, là Thôi Bạch, mừng bức tranh hai con mèo. Khi Bạch đến xem, trông thấy, xấu hổ, sợ hãi.

Ấy, việc nhỏ nhặt, cũng phải để ý; cho nên, cổ nhân nói: dù chỗ tối tăm, một mình, cũng không dám làm càn.

39 - Vương Quýnh, người đẹp trai, có tài tứ, khi tuổi trẻ không giữ gìn, để cho bọn đàng điếm, vẽ chuyện, phả vào nhạc phủ. Bài ca Lục yêu có câu: "Kỳ tuấn Vương gia lang" (Đẹp thay gã họ Vương), chính là chỉ Vương Quýnh.

Khoảng năm Nguyên Phong, Thái Trì Chính tiến cử Vương Quýnh, nói: có thể dùng làm chức Giám ty. Vua Thần tông chợt nghe thấy, hỏi ngay rằng: "Có phải người ấy là Kỳ tuấn Vương gia lang không?" Trì Chính dập đầu tạ lỗi.

40 - Đỗ Kỳ Công [1], thôi làm tướng, trở về làng; không mấy

---

[1] *Đỗ Kỳ Công:* tức là Đỗ Diện, người đời Tống Thần tông.

khi mặc đai mũ. Một khi đi Hà Nam, vào nhà trọ, đội mũ đạo sĩ, mặc áo thâm, ngồi cuối chiếu. Gặp lúc bấy giờ quan Phủ doãn đi ra phố, nha lệ không biết là quan cựu tể tướng. Có bọn thiếu niên quí du tử đệ, thấy Kỳ Công không đứng dậy vái chào, quát to hỏi: "Túc hạ trước làm quan ở đâu?" Kỳ Công đáp: "Ta trước làm Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự (tức là quan Tể tướng đời Tống)".

Nơi khách trọ, và chỗ ngồi, không thể biết hết mọi người được. Chỉ nên ngồi chỗ dưới; không bao giờ nên bàn nhảm việc đời, và nên hỏi tên họ; sợ rằng: lỡ mồm, nói tên phụ huynh, và sự xấu của họ, trước con em người ta; hoặc giả người ta biết, tất deo vạ sinh thù. Tục gọi là: "Nói cho sướng mồm", ấy là cái lỗi lớn.

41 - Thẩm Khởi, làm quan Thị chế, có các con đến yết Thư Vương. Thư Vương yêu mến, hứa sẽ cất nhắc cho. Một hôm, Thẩm Khởi ăn mặc lịch sự, đi chơi qua tướng phủ. Thư Vương thấy qua cửa, gọi vào thết rượu, bảo Thẩm cởi đai ra trước, Thẩm từ chối. Bất đắc dĩ, Thư Vương xốc áo Thẩm lên, thấy thêu đính ngọc châu, khen luôn là tốt tốt. Từ đó Thẩm không được gặp Thư Vương, và bị bỏ rơi.

Đài chương nói: Trong khoảng năm Chính Hòa (1111 - 1118), có một triều sĩ, người ta gọi là Ôn hoạt cư sĩ, nghĩa là "Uống rượu không kén rượu ngon, nữ sắc không chọn người"; Mấy việc nhỏ ấy, thường nhật, người ta dễ phạm, một khi đã bị chỉ trích, thì khó thoát được. Cho nên, nói ra đây, để các thiếu niên, anh tuấn biết, mà răn chừa.

42 - Văn thần, từ chức *Lưỡng chế* trở lên, mới được dùng đệm nhung. Mỗi năm, tháng 9, đem ra dùng; đến tháng 3 sang năm, thì cất đi. Khoảng năm Chính Hòa (1111 - 1118), có một vị Khanh giám đã lâu năm, nghĩ bụng thế nào cũng được thăng chức Lưỡng chế, mới mua sẵn một cái đệm nhung; sau mang tiếng là táo tiến (hấp tấp cầu tiến), bèn bị bãi chức.

43 - Vương An Lễ là người khách khí, không chịu kém ai. Đầu năm Thiệu Thánh (1094 - 1098), được bổ làm chức súy ở Thái Nguyên, qua cửa Quyết để bái từ vua. Khi ấy, chức Khu mật chưa có ai làm, Lễ hăm hở muốn đảm đương, mà sĩ phu cũng mong mỏi. Khi Lễ sắp đến kinh sư, các quan gửi thư chào đón, Lễ viết thư đáp lại, từ chức Lưỡng chế trở xuống, đều dùng phong bì đã hỏng, lời lẽ kiêu ngạo, đơn giản; có khi ở trước mặt

vua, cũng kể nết tốt của mình. Khi tấu đối xong, vua thúc đi nhận chức ngay, Lễ âu sầu, được mấy ngày thì chết.

44 - Kẻ thư sinh nên giữ các thói thường, trong sạch, và giản dị; không nên gượng bắt chước người đời, khoe khoang xa xỉ, để lấy thể diện.

Vương Kinh công (Vương An Thạch, xem chú ở trên) gả con gái cho Thái Biện; chưa cưới, mà tiếng xa hoa đã đồn ra ngoài. Vua Thần Tông hỏi rằng: "Ngươi là nhà đại Nho, sao lại dùng gấm vóc cưới con gái?". Kinh công không đáp lại được. Sau, về nhà, hỏi bà vợ, mới biết là đúng; bèn đem gấm vóc ấy làm màn thờ Phật. Hôm sau vào chầu, sợ hãi, tạ tội.

45 - Trương Bí, túc trực ở sử quán; vua Thái tông hỏi: Sao nhà ngươi nhiều khách ăn thế? Bí thưa rằng: "Những người ấy là thân cựu, túng thiếu, qua chơi ăn cơm". Vua sai người, chờ khi ăn, đột nhập, lấy các thức ăn đem đi; thì quả là cơm hẩm, canh rau. Vua khen là ngươi thanh kiệm, mà lại hay giúp đỡ người, rồi kính lễ Trương Bí.

Như thế, ai bảo là bậc chí tôn không biết đến việc tầm thường nhỏ mọn?

46 - Sách *Thế thuyết* chép, lời Biện Vọng Chi, rằng: "Trong người Khích Công, có ba điều tương phản nhau (mâu thuẫn nhau):

1 - Trung với người trên, mà thích người dưới nịnh mình;

2 - Ăn ở thanh đạm, mà quá hay trù tính mưu lợi;

3 - Mình thích đọc sách, mà thấy người học hỏi, thì ghét.

Ba điều ấy, thường tình, ai cũng mắc, mà khó sửa được; cần phải răn chừa!

47 - Người ta thường nói: Giữ ngay thẳng, thì trái thời, mà thân nguy; làm cong queo, thì hợp thời, và yên thân. Nhưng, xưa nay, những chuyện chép trong sử, chỉ thấy: những người ngay, tuy gấp khúc, mà thường không khốn đốn mãi; còn người gian, chưa chắc đã được yên.

Nay, tạm lấy một vài việc mà nói: Việc nhỏ, như Giả Quyên Chi với Trịnh Ung; việc lớn, như Dương Tố với Quách Sùng Thao; đều trong không có chủ trương, ở bên trong giáo giở, không có căn cứ, để tiếng chê muôn đời, Giả Quyên Chi, lấy tài hùng biện, làm chức đãi chiếu, thường nói xấu Thạch Hiển. Sau, sợ Hiển ghét, lại tâu khen, mong đẹp lòng Hiển. Hiển biết,

đem việc ấy tâu vua, vua ghét Quyên Chi dối trá, bèn bắt tội. Trịnh Ung là bậc cựu thần đời Nguyên Hựu (1086 - 1094); vốn cùng Chương Đôn bất hòa. Vua muốn biết rõ. Thấy nói Ung chuyên dùng giấy tờ, biếm trích mọi người hiền, bèn bảo rằng: "Ngày trước Vương An Thạch thường làm thế". Ung mừng, liền đem giấy tâu vua. Vua hiểu, ghét Ung, đuổi ra làm quan ngoài.

Dương Tố công danh lừng lẫy một thời, sợ các đại thần nghi kỵ. Theo lời Vũ Văn Thuật nói, Dương Tố xin vua bỏ Thái tử, mà lập Tấn Vương, để chiều lòng Hoàng hậu, và tâng công. Sau vua Dưỡng đế ghét, giết cả họ.

Sùng Thao lo mình công cao bị người ta ghét, dùng mưu của con em, xin vua lập Lưu thị làm Hoàng hậu, để đón ý vua, và được yên thân; nhưng, về sau, lại bị Lưu thị trị tội.

Mấy người ấy không phải không biết việc mình làm là bậy; nhưng, quá thiết tha với việc mưu thân, muốn tránh cho khỏi vạ, mà làm việc ám muội, rút cục, cái vạ lớn, chính do đó mà xảy ra.

Thế mới biết: Theo lẽ phải, giữ đạo thường, thì được yên lành; còn trái lẽ thường, làm điều phi nghĩa, thì không được yên lành.

Phải thay! Lời Bá Thường Khiên, tự hỏi rằng: "Theo chính đạo mà làm, thì đời không dung; bất chấp đạo mà làm bừa, thì lòng không nỡ; nay muốn thân không cùng, đạo không ẩn, có cách nào không?" Bá Thường Khiên lại tự đáp rằng: "Thánh nhân dạy người ta như thế, đại ý nói: Nếu không phải người tốt, thì đạo không làm được. Vậy, nên phải chọn người hiền, mà bảo cho làm; nhưng, làm phải có chế độ, không cậy mình đã hiểu biết, cũng không nên cứng xẵng quá, hay khinh dị quá. Chớ coi nhẹ tập tục, mà cầu lợi. Thấy phép, mà không cưỡng ép đời; vạch rõ đạo, mà không dối đời". Ấy, đều là thánh nhân, đem chính lý về "thì trung", dạy người. Theo được như thế, thì không còn có hối tiếc gì nữa.

48 - Sách *Gia ngữ* chép lời Lão tử: "Thông minh, xét nét, mà suýt chết, là vì hay chê bàn người ta; biện bác xa rộng, mà nguy đến thân, là vì hay kể xấu người ta".

Kỹ Diễm làm thượng thư nước Ngô, chỉ trích trăm quan, hạch tuyển ba thự (bộ thự cũng như Bộ), muốn cho người hay kẻ dở được phân biệt, người hiền kẻ ngu được tách rời. Lục Tốn bảo Diễm rằng: "Nay là lúc vua Cao tổ bỏ người dở, dùng người

hay, thì sự phẩm bình đầu tháng [1] của người đất Nhữ Nam, và Dĩnh Xuyên, khi xưa, không thể thi hành được". Diễm không nghe. Từ đó, tiếng oán hờn chứa chất, đều nói là: Diễm chuyên quyền yêu ghét, không theo công lý. Diễm bèn bị họa.

Thôi Hiệu làm tướng nước Ngụy, muốn chỉnh đốn nhân luân cho tính tộc được phân minh; Lư Huyền bảo Hiệu rằng: "Lập chế độ, đặt pháp luật, phải có thời; có mấy người thích làm điều ấy đâu? Việc ấy, phải nghĩ cho chín". Hiệu không nghe. Thế rồi các nhà quyền quí ở đô thành nhao nhao lên oán giận, bảo Hiệu bêu xấu nước. Rồi Hiệu bị tội.

Xem hai việc ấy đủ nghiệm.

49 - Tử Ngọc cương trực, mà vô lễ. Vĩ Giả biết là tất bại. Dương Xử phủ cương khắc quá, Ninh Doanh biết là chết không được an toàn. Cho nên, những người cương trực quá, người ta có thể biết trước, về sau, không hay như thế.

Nói nhiều, giận nhiều, không ai thân ái. Vì thế, Phó Hà biết rằng Hà Án, và Đặng Dương, tất phải bại. Hoa mỹ mà không thực, ham muốn mà không chán; vì thế, Vi Trung biết rằng Trương Hoa, và Bùi Ngỗi, tất bị họa.

50 - Hoài nam tử nói: "Người tài bơi lội hay bị chết đuối; người tài cưỡi ngựa hay bị ngã ngựa. Người nào tài nghề gì, lại chết về nghề ấy".

Thân Đồ Gia thấy quan Thái trung đại phu, là Đặng Thông, vô lễ, bèn đòi đến phủ thừa tướng, trách mắng, và toan đem chém. Vua Văn đế sai người tạ tội cho Thông. Về sau, Đồ Gia lại thấy Triều Thố, là quan Nội sử, đục trộm tường nhà tông miếu, lại làm sớ tâu xin giết Thố. Thố nghe nói, vào cung thú tội, rồi về. Vua Cảnh đế thấy sớ tâu, bèn nói rằng: "Thố vô tội, đó là trẫm bảo Thố đào". Đồ Gia uất giận, và hối hận, đã bị lừa lật; rồi thổ huyết, chết.

Triệu Quảng Hán thấy Hoắc Quang đã mất, trong lòng đoán biết ý thiên tử, sai người xông vào nhà Hoắc Vũ, lấy búa, phá cửa, tìm đồ nấu rượu. Con gái Hoắc Quang, là Hoàng hậu, đến khóc lóc với Tuyên đế. Vua khen phải, đòi Quảng Hán đến

---

[1] Hứa Thiệu, đời Hậu Hán, mỗi ngày đầu tháng, hội họp danh, sĩ để phẩm bình các nhân vật đương thời.

hỏi. Về sau, Quảng Hán lại sai người đột nhập phủ thừa tướng, bắn hết đầy tớ trai, gái (nô tì). Vua giận Quảng Hán làm tồi nhục đại thần; bắt tội.

Giang Sung thấy thái tử ruổi ngựa ở ngoài đường, đem việc tâu vua. Thái tử xin tha cho đừng tâu vua. Sung không nghe! Vua khen rằng làm đại thần nên như thế; rồi được vua tin dùng. Đến khi nhận được chiếu xử việc ngục đồng bóng, Sung trị lỗi thái tử riết quá; rồi sau, Sung bị thái tử giết. (Thái tử khởi binh giết Sung). Sau nữa, vua cũng lại giết cả nhà Sung.

Quảng Hán, với Giang Sung, một người là người hiền, một người là người bất hiền, khác nhau; nhưng cũng mắc một lỗi.

51 - Trương Ôn, đời Ngô, vì tài tuấn, mà bị tội. Vũ hầu nói: "Ôn bị tội, là vì phân biệt trong với đục, thiện với ác, quá rạch ròi!".

Tiên Vũ, đời Đường, là người liêm khiết quá. Vua Đường Thái Tông bảo rằng: "Ngươi là người trung trực, dù người đời xưa, cũng không hơn được". Nhưng, phân biệt thiện với ác, quá rạch ròi, cũng có khi hại.

Như, Vũ hầu là người từng trải việc đời; Văn hoàng dốc lòng trị nước; không phải là không nâng cao người giỏi (quân tử), đè nén bọn hèn mạt (tiểu nhân); sao lại nói phân biệt người hay kẻ dở, là cái tật xấu của nhân phẩm? Hẳn cũng biết rằng: trong khoảng trời đất, có một *Dương,* mà hai *Âm*; người hay thì ít, người dở thì nhiều. *Âm* không thể hóa làm *Dương* được. Người dở không hóa làm người hay được. Chỉ nên ai nấy đều yên phận mình. Đối với người bất nhân, mà mình ghét quá, sẽ sinh loạn (lời Khổng Tử); chia riêng lưu phẩm, nêu rõ yêu, ghét, há không phải là thái quá sao? Kinh *Dịch* nói: hai chữ *"Át, dương"*. (Át là đè nén; dương là tâng bốc) (át ác, dương thiện). Kinh *Thư* nói hai chữ *"Chương, đan"* (chương là nêu rõ điều thiện, đan là ghét bỏ điều ác; trong thiên *Tất mệnh* kinh *Thư* có nói "Chương thiện đan ác"). Đó tuy là lối thường hành chính, không thể bỏ được; nhưng, người quân tử, đời xưa, lấy lòng bình chính, thêm lượng thâm trầm, trong lúc khuyên răn đã có pháp luật, phó mặc tự nhiên.

Như, Phú Bật nói: như trời soi xuống, thiện hay ác, đều là tự mình làm ra; theo đó, mà thưởng phạt, đừng có nhất thiết cái

gì cũng xét chấp thành kiến, làm trái lòng người. Ở cho trung hậu, nêu ra khuôn phép, chỉnh đốn giáo hóa để đưa đường, lượng người chính mình để làm gương cho người thiện cố gắng, người bất thiện biết nghe lời; dù đến bực thánh quân, hiền tướng, cũng không làm hơn thế được! Huống chi, cùng với người ta, đứng ở trong triều, tính hạnh chưa hơn được dân, tài đức không phục được chúng, mà chỉ chăm kiểu khích, không có hàm súc chút nào, nói ngang nói dọc, khen chê nhân vật, nghiễm nhiên tự cho mình là nhân giả, mà yêu ghét người. Như thế: người được khen, chưa chắc đã vì lời nói của mình, mà cố gắng thêm; người bị mình ghét lại thù hằn mình. Xử vậy, trong một làng còn chưa xong, huống đem ra trị nước, thế nào được!

52 - Gia Cát (Lượng) khen Diêu Do: tiến cử người đủ cả cương nhu. Vua Văn hoàng thấy người hiền thì kính, người bất hiền thì thương; hiền, và bất hiền, đều được yên phận. Cái lượng bao hàm dung nạp của Văn hoàng, sâu rộng không biết là bao!

Xưa kia, Bào Thúc yêu người thiện, ghét kẻ ác, quá lắm; thấy một người ác, suốt đời không quên. Quản Trọng bảo rằng; như thế không thể làm chính sự được.

Phạm Bàng muốn rằng: khi ta yêu kẻ thiện, thì coi như mình được cùng trong với họ; khi ta ghét kẻ ác, thì coi như mình cũng bị đục như họ. Thân Đồ Bàn cho thế là bàn ngang. Bào Thúc, và Phạm Bàng, đều là hai người hiền, thế mà còn không khỏi bị đạt giả chê; huống chi người còn kém hai người ấy!

53 - Sách *Trinh quán chính yếu* chép mấy điều dạy các quan ăn ở phải *liêm khiết*, lời nói rất thiết tha.

Vua Văn hoàng bảo thị thần rằng: "Người ta có ngọc minh châu, ai cũng quí; nếu đem ra mà bắn chim sẻ, thì há không tiếc ru? Huống chi, tính mạng người ta, lại quí hơn ngọc châu. Nay, thấy tiền lụa, vàng bạc, không sợ lưới pháp luật, mà cứ nhận lấy, thế là không tiếc tính mạng. Ngọc châu là cái vật ngoài thân, còn không nỡ đem bắn sẻ; huống chi tính mạng là trọng, mà đem ra để lấy tài vật ư? Lũ các ngươi ăn ở trung trực, cho hết đạo, ích nước, lợi dân, thì quan tước tự nhiên đến. Nếu cầu vinh không phải đạo, vơ vét tài vật phi nghĩa, một khi hối lộ bị bại lộ, thân mình bị hại, thực là đáng chê!".

Văn hoàng lại bảo thị thần rằng: "Trẫm thường bảo: người tham không biết tiếc của". Văn hoàng lại nói: "Quan nội, quan ngoại, từ ngũ phẩm trở lên, bổng lộc ưu hậu, mỗi năm lĩnh được đã nhiều; mà ăn của đút của người, chẳng qua mấy vạn; một khi lộ chuyện, tước lộc mất hết, thì sao gọi là biết tiếc của? Có phải được, thì nhỏ, mà mất thì lớn không?".

Xưa kia, Công Nghi Hựu tính thích cá, người ta cho cá, không chịu nhận. Thế mà được có cá mãi. Vả lại: làm vua, tham thì mất nước; làm bầy tôi, tham thì mất mạng. *Kinh Thi* (thơ *Tang nhu*) có câu rằng: "Đại phong hữu toại, tham nhân bại loại" (gió lớn đi có luồng, người tham làm hại người hại vật). Thơ Tang nhu nói thế thực không sai [1]".

Văn hoàng lại bảo các công khanh (quan to) rằng: "Các khanh hết lòng giữ pháp luật, cũng như ta kính sợ trời đất, thì trăm họ được yên, mà mình cũng được vui vẻ. Nếu mà ham của, làm càn, thì không những làm bại hoại phép công, mà còn tổn hại trăm họ. Dù trong khi việc chưa bại lộ, lòng mình cũng vẫn sợ hãi; sợ hãi quá, có khi chết được. Có phải là tham của không những hại mình mà thôi, cả đến con cháu cũng bị hổ thẹn hay không?".

54 - Hàn Hoằng đút tiền cho Ngưu Tăng Nhụ, Tăng Nhụ không lấy. Khi Hoằng chết, con cháu tranh của đi kiện. Vua Mục tông sai người lấy sổ tay của nhà Hoằng tự duyệt xem, thấy chua rằng: "Biếu Ngưu Thị lang (tức Ngưu Tăng Nhụ) bao nhiêu tiền... mà Ngưu không nhận". Vua mừng lắm, dùng Ngưu làm tướng.

Cho nên, cổ nhân nói: "Người có nết kín, tất có danh tiếng rõ rệt".

55 - Bài *Huấn kiệm văn* (bài văn dạy người ta nên tiết kiệm), của Ôn công (Tư Mã Quang), chép lời của Ngự Tôn, rằng: "Kiệm là đức cung (kính cẩn); xa xỉ là tội ác lớn".

Kiệm, thì ít lòng ham muốn (dục). Người quân tử ít lòng ham muốn, thì không bị ngoại vật sai khiến; có thể thẳng đường

---

[1] *Tang nhu:* là một bài thơ trong thiên *Đại nhã*, kinh *Thi*. Theo bài *Thi tự*, đó là lời của Nhuế bá chê trách Lệ vương nhà Chu tham, và hay dùng người tham; có thể làm nguy hại nhà Chu. Ý nói: Luồng gió bão, đi đến đâu, thì đổ nhà cửa, cây cối. Vua Lê vương dùng bầy tôi là người tham lam, cũng như gió bão, thì dân bị hao kiệt tài lực, mà nước sẽ bị mất. *(Từ hải,* trang 695).

mà đi. Kẻ tiểu nhân ít lòng ham muốn, thì giữ được mình cẩn thận, bớt được ham thích, không mắc tội, mà nhà giàu.

Xa xỉ, thì ham muốn nhiều. Người quân tử ham muốn nhiều, thì ham phú quí, trái đạo, mắc vạ. Kẻ tiểu nhân ham muốn nhiều, thì nhu cầu nhiều, lấy tiền bậy, bại gia, táng thân, làm quan ắt ăn hối lộ, ở làng tất đi ăn trộm.

Lời nói trong bài văn ấy, rất đúng; ta nên nhắc nhở đến luôn.

56 - Làm quan không nên hay giận dữ quá. Sách *Tính lý* có bài thơ, nói về việc ấy, như sau:

"Nộ khí kịch viêm hỏa,
"Phần như đồ tự thương.
"Xúc lai vật dữ cạnh,
"Sự quá tâm thanh lương".

Dịch nghĩa:

Cơn giận bốc, cháy như lửa,
Khi bốc lên, thân mình tự bỏng trước.
Nổi cơn, chớ nên đua với nó,
Việc xong, lòng ta sẽ mát mẻ.

Sách *Thuyết phu* cũng có bài thơ giống thế:

"Ngu trọc sinh sân nộ,
"Giai do lí bất thông.
"Hưu thiêm tâm thượng diễm,
"Chỉ tác nhĩ biên phong.
"Trường đoản gia gia hữu,
"Viêm lương xứ xứ đồng.
"Thị phi vô thực tướng.
"Cứu cánh tổng thành không".

Dịch thơ:

Ngu đần giận dữ là thường,
Đều do nhẽ phải mọi đường không thông.
Chớ thêm lửa cháy trong lòng,
Coi như gió thoảng ngoài vòng nhĩ tai.
Đoản, trường, ai cũng như ai,
Khi nồng, khi mát, nơi nơi đều cùng.

Thị phi đều sự mơ mòng,
Rồi ra rút cục cũng không có gì!

Hai bài thơ trên đây, nghe có lý thú lắm! Người xưa thường nói: "Lúc giận dữ, không nên đoán ngục; lúc vui mừng, chớ nên phê đơn".

Người xưa có câu nói: "Chớ vì ham muốn, mà giết mình; chớ vì của cải, mà giết con cháu; chớ dùng chính sự, mà giết dân; chớ đem học thuật, mà giết thiên hạ". Đó thực là những lời nói rất phải.

Ham muốn, và của cải, ai cũng biết răn. Đến như chính sự, và học thuật, dù đến bậc danh Nho, túc vọng, mà cũng vẫn cho mình là phải; mà, rút cục, không biết là sai lầm. Lưu Hâm, nhà Hán, và Kinh công (Vương An Thạch), nhà Tống, đều là hạng ấy cả.

57 - Vương Thù, nhà Tống, nói: "Người ta nên có tính bình đạm, nếu lại thêm khí thức nữa, thì là khí thức tể tướng". Lưu Hâm, bàn về nhân vật, cũng nói đến bình đạm trước.

Sách *Qui điền lục,* của Âu Dương Tu, chép: Tiết Khuê đãi Minh Cảo rất hậu; có kỳ vọng rằng: ngày sau, Cảo sẽ làm đến chức tể tướng. Có người hỏi sao lại biết Cảo thế nào cũng quí hiển? Khuê đáp rằng: "Cảo là người đứng đắn; nói ít, mà ý đủ. Phàm người ta, ai giản trọng, mà lại tôn nghiêm, thì đều là bực hiền tướng cả". Các bậc tiền bối xem người như thế đấy!

58 - Lục Ấp, nhà Minh, nói rằng: "Sĩ quân tử, có chí ra làm việc đời, nếu không biết hết chuyện cổ kim, thì không nói đến việc kinh bang tế thế được. Cho nên, tiên Nho quí phải hiểu thấu hiến chương triều đình". Nhưng, tôi riêng nghĩ rằng: Biết hết chuyện cổ kim, cố nhiên phải là người bậc nhất; tài học có thừa; nhưng, còn phải khiêm tốn, kính lễ thầy bạn, hỏi các liêu thuộc, bất cứ việc lớn việc nhỏ, phải thảo luận cho xác đáng, mới được. Xưa kia, Diêu Sùng có tài danh từ thuở trẻ; ba lần kiêm chức binh bộ; không điển cố gì, là không biết; thế mà ông còn nói rằng: "Muốn biết chuyện cổ, phải hỏi ông Trọng Thư; muốn biết chuyện kim, phải hỏi ông Tề Cán". Huống chi người kém Diêu Sùng, mà dám cậy mình nhớ nhiều, không nhờ người giúp ích cho ư? *Kinh Thư* nói rằng: "Hiếu vấn tắc dụ, tự dụng tắc

tiểu" (Hay hỏi, thì biết được nhiều; tự đắc, thì dốt mãi): Đó là lẽ tất nhiên!

59 - Diên Linh, đời Đường, đang được vua yêu dùng, mà Đỗ Hoàng Thường không chịu đến thăm. Như thế, là trái ý Diên Linh; làm việc mười năm, Đỗ Hoàng Thường mới được chức Thái thường khanh, mà Thường vẫn không thay đổi tiết tháo.

Thời Tống, người ta đương quí đỗ cao, nhiều người đi tắt mà làm quan to. Hàn Kỳ có tư cách người bậc nhất, mà vẫn giữ chức Quản khố (coi kho), người ta cho là không đáng, mà Hàn Kỳ vẫn vui vẻ như thường.

Đỗ Hoàng Thường, và Hàn Kỳ, ngày sau một người làm đến tướng văn, một người làm đến tướng võ, sự nghiệp vẻ vang, không ai sánh bằng. Là vì người ta quí ở chỗ được ngôi cao, để hành đạo, không phải để cầu lợi lộc.

Người quân tử lập chí ở chỗ làm việc lớn, thì những sự xảy đến không động được lòng; không bỏ danh tiết lúc bình sinh, mà tranh một bậc, hoặc nửa cấp. Chỉ có những kẻ, kiến thức nông gần, mới làm thế. Lẽ nào, người có trách nhiệm gánh vác công việc vũ trụ, mà chịu làm thế? Duy có người quân tử, tính khí tĩnh trọng, cho nên, khi bị ách, cũng vẫn không lo; ăn ở điềm đạm; cho nên, khi chưa gặp thời, vẫn không hối hận. Những công nghiệp to lớn, phúc lộc lâu dài, là ở chỗ ấy!

Có ngựa, nghìn cỗ (mỗi cỗ 4 con), mà không coi là của mình; ăn lộc, muôn chung (mỗi chung 10 hộc thóc), mà không để ý đến; cho nên, có cái sự nghiệp làm hưng vượng nhà Thương [1]. Nhà ở Thành Đô, chỉ có 800 gốc dâu, 50 khoảnh (mỗi khoảnh 100 mẫu Trung Quốc) ruộng xấu, cho nên, có được công danh giúp nhà Hán [2]. Từ xưa, những người làm nên công nghiệp vĩ đại, đều do ở cái tính đạm bạc cả.

Ở nơi hẻo lánh Đông Sơn, mọi người đều mong sau này sẽ giúp được nước; thế rồi, quả nhiên phò được xã tắc đời Ninh, Khang [3]. Lui ở đất Lạc Dương, mà thiên hạ đã coi là chân tướng; thế rồi, quả nhiên giúp được sự trị bình đời Nguyên

---

[1] Đây dùng điển Y Doãn giúp vua Thành thang.

[2] Đây dùng điển Gia Cát Lượng.

[3] Dùng điển Tạ An triều Tấn. - Ninh, Khang: niên hiệu Tấn Võ đế.

hựu [1]. Từ xưa, những người gánh vác công việc to lớn, đều do ở chỗ có tính ninh tĩnh, mà ra.

60 - Người đời xưa nói: chức tể tướng, gặp thời thì làm. Người quân tử đã tu sửa đức nghiệp, đã có nhiều lịch duyệt, đã có danh vọng lâu ngày, và thứ tự đã đến, thì quyền bính tự nhiên đến tay. Đúng vào lúc mình đã phải ra làm, thì nhà vua tin dùng, sĩ phu hoan nghênh, quân và dân kính phục. Dư luận, trong triều, ngoài nội, đều tin tưởng, bấy giờ chức vị mới vững bền, mới đem được hết học vấn uẩn súc ra dùng. Nếu, chưa được như thế, mà đem trí lực ra cầu cạnh, thì chỉ sinh vạ, tổn phúc.

Tạ An ở ẩn nơi núi Đông Sơn; bà vợ nghĩ: gia thế hiển quí, mà chịu ngồi xó, chê chồng là "không phải". Tạ An bảo rằng: "Ta chỉ sợ, sau này, triều đình mời ra, mà không tránh được". Quả nhiên vua đòi ra mãi; rồi Tạ An làm đến chức tể phụ.

Lý Bật được vua Túc tông yêu, cử cho làm tướng, mà ông cố từ, lui về núi Hành Sơn. Nguyên Tái, và Thường Cổn, được tiến dụng trước, mà Lý Bật vẫn lẹt đẹt quan nhỏ, trong tám chín năm, mà vẫn yên như không. Không bao lâu, từ chức thứ sử, mà lên làm tể tướng.

Hai ông Tạ An, và Lý Bật, được thời đó tôn trọng rất mực, mà vẫn thản nhiên như không. Kỳ thủy, không có ý muốn làm công việc to; thế mà, cái trọng trách thiên hạ, quốc gia trút cả vào mình; không thể từ chối được. Được như thế, tất do ở cách xử mình thế nào, chứ có phải bỗng chốc mà được đâu!

61 - Hàn Ngụy công [2] là danh thần đời Tống; có nhiều cách ngôn chí luận, mà Vương Nham tẩu đã chép trong tập *Biệt lục*. Nay sao chép mấy câu ra sau đây:

Ông thường nói: "Dẹp được lòng tự đắc thì hay". Người ta, ai ai chẳng có thể nói được thế; nhưng, đến khi làm được, là việc khó; nên để ý đến chỗ đó, chớ cho là dễ.

- Trong bụng cương trực, không chịu khuất, mà ngoài có thể xử sự một cách ôn hòa, thì làm được nhiều việc.

---

[1] Dùng điển Tư Mã Quang. - Nguyên Hựu: niên hiệu Tống Triết tông.

[2] *Hàn Ngụy Công:* Phong, hiệu của Hàn Kỳ. Kỳ, tự Trĩ khuê, người đất An Dương, là một danh tướng đời Tống.

- Xem xét người, nhiều, lâu, mà không lầm, là khó.

- Muốn khi gặp thời, thì làm nên việc; khi không gặp thời, thì tránh được vạ; chỉ ở chỗ biết hồi.

- Nên thể tất chỗ nhỏ nhặt của người khác. Nếu chỉ lấy ngay ý riêng mình, mà xử sự, thì có nhiều khi hỏng việc.

- Biết người nào là tiểu nhân, thì lấy tiểu nhân mà đối xử, không nên so kè.

Người quân tử làm việc theo lẽ phải; bình tĩnh mà tự xử, không nghĩ gì đến họa phúc.

- Ít thị dục (thích muốn riêng), thì ít việc.

- Biết lẽ phải, thì công việc không bị trở ngại.

- Muốn thành đại tiết, chớ tranh chấp việc giận nhỏ.

- Phú quí thì dễ được; danh tiết thì khó giữ.

- Ở tướng phủ, có nhiều việc khó xử, vì việc thiên hạ không hết thẩy được như ý mình; vậy phải cố nhịn; nếu không thế, thì không ở tướng phủ được một ngày.

- Phải dùng uy quyền, để làm được việc, cũng là phải; nhưng, cũng có khi, không nhờ uy quyền, mà làm được.

- Làm đại thần, nên bắt chước Lý Cố, và Đỗ Kiều, mà còn sự giống như Hồ Quảng, và Triệu Giới [1]. Huống chi, tự xử như Hồ và Triệu, thì tệ hại đến đâu!

- Xử trí công việc, không nên dụng tâm; dụng tâm thì không được tự nhiên; không tự nhiên, thì rối loạn.

- Tài khí nên đầy đủ, có thể đương được bốn mặt; thô sơ vào lọt, tinh tế cũng vào lọt, thì mới kinh doanh được sự nghiệp.

- Người làm được việc lớn, cốt ở can đảm.

62 - Sách *Vương thị đàm lục* nói rằng: "Phàm xem tướng người, hơn nhất là xem vào những lúc được, mất, vinh, nhục, của họ. Họ có động tâm không, thì biết ngay được khí lượng, lớn, hay nhỏ, của họ. Bấy giờ mới đoán biết được tiền trình của người ấy".

Lại nói rằng:

---

[1] Lý Cố, Đỗ Kiều: đều làm tướng đời Đông Hán, lo gánh việc nước. Hồ Quảng: cũng làm tướng đời Đông Hán, nhưng y a theo đời. Còn Triệu Giới: chưa rõ sự tích.

"Làm quan, việc gì cũng nên biết; đến như dụng cụ cày bừa, cũng nên biết cách chế tạo; vì làm chính lợi dân, cũng có chỗ tiện.

- Làm quan, nên ngồi mà xem đã, rồi hãy ra chính lệnh.

- Không lo gì viết văn không tinh, chỉ nên lo giữ mình, cũng là làm nên việc.

- Phàm hay ngỏ lòng tiếp người, thì không có thành phủ ngăn kín; không có thành phủ, thì không nghi ngờ; không nghi ngờ, thì thành thực.

- Làm quan đến Trung thư (tể tướng), không đem đạo học của thánh nhân, những điều dùng được, mà ngày thường đọc ở trong sách, ra mà dùng; chỉ chăm chăm vào lợi lộc, thì cái thông minh của mình bị che lấp hết.

- Trương Vịnh không đem tai mắt ủy thác vào người; tự đi thăm hỏi việc dân gian, cho được thực sự. Lý Điến hỏi: "Tại sao?". Ông đáp: "Tại sự yêu ghét, của họ, làm loạn tai mắt ta; nên ta phải theo đảng phái của họ, mà hỏi". Ông lại nói: Hỏi người quân tử, thì biết được quân tử; hỏi kẻ tiểu nhân, thì biết được kẻ tiểu nhân; dù họ có giấu giếm, cũng nắm vững được tám, chín, phần mười.

63 - Âu công (tức là Âu Dương Tu) thường nói: "Phàm trị dân, không cần hỏi: kẻ lại có tài năng hay không, cách thi thiết thế nào, chỉ thấy dân khen là tiện, tức là kẻ lại tốt".

Có người hỏi ông: "Làm việc hành chính, khoan giản, mà việc không bỏ bễ, là tại làm sao?" - Ông đáp: "Lấy bừa bãi làm khoan, lấy sơ lược làm giản, thì công việc bỏ bễ, mà dân bị khổ. Ta cho rằng: khoan là không hà khắc, giản là không phiền toái. Người thức giả cho là nói phải.

64 - Lý Nhược Cốc dạy học trò rằng: "Làm người, phải *thanh, cần, hòa, hoãn"*. Học trò hỏi lại: Tôi đã được nghe thầy dạy *thanh, cần, hòa,* rồi; còn *hoãn,* thì để làm gì? - Ông đáp: "Trong thiên hạ, bất cứ việc gì, nếu hấp tấp là hỏng, nên phải hoãn (làm thong thả)".

65 - Năm Khai Nguyên, đời Đường, lời nhà vua khuyên răn thần hạ, có nhiều câu là danh ngôn, có thể dùng làm khuôn phép:

- Lời răn sứ giả các châu đến chầu, có những câu rằng: "Kính người già cả (kỳ lão), thương người cô độc, cấm tiệt kẻ gian tham, trộm cướp, đánh gục bọn cường hào, thì dân không còn

dối trá, kẻ lại không dám phạm pháp, ruộng đất mở mang, nhà ngục bỏ không; dao dịch bình chính, thì những người trốn tránh lại quay về. Cửa riêng đóng kín, không có người đến thỉnh thác; việc ngục tụng không để bệ trệ. Như thế là làm trọn chức vụ".

- Lời răn các thứ sử, đô đốc, ở các châu, rằng: "Làm chính ở chỗ nuôi dân. Đất nóng, thì cây cỏ không mọc được; nước nóng, thì cua cá không lớn được. Cần phải khoan thứ, quí ở thanh tĩnh; nên thăm hỏi người đau khổ, cứu vớt kẻ bần cùng; cấm xâm lấn, vơ vét; cấm xa xỉ, xét oan ngục. Đến như thuế má, thì phải tỉnh giảm; có điều gì không tiện, tùy từng việc, mà điều trần, tâu lên".

- Lời dạy các quan ở xa, tập hợp về chầu, lại có những câu: "Nên thăm hỏi người đau khổ, chuộng giản dị, ơn huệ, khuyên dân làm ruộng, trồng dâu, đôn đốc việc học, làm lợi cho dân; nhưng chớ có hại; tĩnh thì tự an".

Lại nói rằng: "Các quan đài, tỉnh (trong triều), phân xử công việc, thấy việc gì không hợp thời, thì trình bày lợi hại của công việc ấy, và tâu lên trên. Chớ để dằng dai, làm hại trăm họ".

- Lời răn đốc tướng, rằng: "Muốn biến cái tục vô tri, thành cái lòng trung thành, thì phải có đức, nhân minh, thanh chỉnh; cũng như: cao chi (dầu mỡ), không thấm nhuần, thì lông tóc không trơn mượt. Làm thế nào cho dân yêu quan lại như cha mẹ, kính quốc gia như trời đất? Các phiên trấn về hàng phục, có nhiều giống người, màu sắc khác nhau, không hiểu phong tục, không thông nói năng, thì các quan mục tướng, ở các châu sở tại, nên thời thường vỗ về họ, thân oan cho hết lẽ, hỏi sự đau khổ, biết sự đói rét của họ; công tư không lẫn lộn, lớn nhỏ không phiền nhiễu".

- Lời răn các quan huyện lệnh, rằng: "Không cứ việc lớn, hay việc nhỏ, chính mình phải thân hành làm".

- Lời răn các quan, nói chung, có câu rằng: "Thanh tịnh là gốc việc chính trị, hòa bình là phúc của quốc gia".

- Lời răn các quan ở ngoài kinh đô, có câu rằng: "Châu, huyện có quan trưởng tốt, thì đồng liêu không dám trái phép".

- Lời răn các quan Tuần Án, có câu rằng: "Quan Ngự sử, ra ngoài xét việc, cử chỉ của mình không đúng phép (thì không được): mình đã không ngay thẳng, thì bắt người ngay thẳng sao được?

- Lời răn các quan Thượng thư, rằng: "Thượng thư, bộ Lễ, Nội các, là nơi gốc chính trị của nhà nước; nếu mà để trễ công

việc, chỉ nuôi danh vọng, để giấy tờ đình trệ, điển lại ăn lễ, mà muốn như thế, thì ở bốn phương lấy gì làm khuôn mẫu?".

Những lời dạy trên đây, đều là lời tình thiết; làm quan cần nên biết.

66 - Khoảng đầu niên hiệu Cảnh Hựu (1034 - 1038), đời Tống, quan Long đồ (tức là quan Long đồ các học sĩ đời Tống), là Mai Công Chí, ra làm Tri châu đất Chiêu Châu, có làm bài *Chướng thuyết* (nói về khí độc núi rừng), khắc vào vách đá, rằng: "Làm quan có năm bệnh *chướng:*

1 - Thúc giục thuế má, đánh thuế nặng, bóc lột người dưới, để cung phụng người trên, ấy là *chướng tô thuế;*

2 - Sính văn tự sâu sắc, không phân biệt người lành, kẻ dữ, ấy là *chướng hình ngục;*

3 - Ngày đêm say sưa, bỏ trễ công việc; ấy là *chướng ăn uống;*

4 - Vơ vét cướp bóc của dân, để đầy túi tham riêng; ấy là *chướng tiền của;*

5 - Lấy nhiều hầu non, để thỏa mãn về thanh sắc, ấy là *chướng buồng the.*

Người nào mắc phải một trong năm bệnh chướng ấy, thì dân oán, thần giận. Mắc phải, tất bị đau đớn; đau đớn, tất chết; dẫu ở ngay kinh đô, cũng không tránh khỏi được, há phải chỉ ở phương xa! Người làm quan, hoặc có kẻ không tự biết, lại đổ lỗi cho phong thổ (khí hậu), cho lam chướng, chẳng lầm lắm ru?".

Người nào làm quan, nên chép bài minh này, để ngay bên chỗ ngồi.

67 - Chân Tây sơn [1], biên tập bài châm bốn chữ (của Vương Dật làm), như sau:

1 - Giữ mình lấy liêm: kẻ sĩ liêm, cũng như con gái trinh khiết. Nếu làm điều ô uế một tí, thì để điếm nhục một đời. Đừng

---

[1] *Chân Tây sơn:* tên hiệu Chân Đức Tú (1178 - 1235), tự là Canh nguyên, hay Hi nguyên, người ở phố thành tỉnh Phúc Kiến; là người học giỏi, chính trực, làm quan về thời Lý tông; ở trong, chưa được 10 năm, mà đã có tấu sớ nhiều đến mấy chục vạn lời. Ông theo học phái Chu Hi, học giả thời đó tôn xưng là "Tây sơn tiên sinh". Các tác phẩm chính: *Tây sơn tập,* 56 quyển, *Tam lễ khảo; Tứ Thư tập biên; Đại học diễn nghĩa; v.v....*

tưởng mình ở trong nhà tối. Thật ra, có bốn cái biết, soi vào [1]. Dẫu ta không tự trọng, nhưng cái tâm của ta là thần minh; có thể đối được hay sao? Vàng mười, năm sáu xe; hồ tiêu, tám trăm hộc; sống không đủ lấy làm vinh, mà chết, thì để cười nghìn thu. Kìa người quân tử: một con hạc, một cây đờn [2], trông ra vẻ nghiêm nghị; thanh phong để tiếng cổ kim.

2 - Đem lòng nhân, mà vỗ về dân. Người đời xưa, thấy dân đói khát, cũng như mình đói khát; lấy lòng thành thực, mà hỏi han nhân dân, như nuôi con đỏ.

Than ôi! Ở nhà, thì cười nói, uống rượu, ăn ngon; ra ngoài, thì đánh đập, không biết nỗi đau khổ của nhân dân; con người bất nhân đến thế là cùng! Cái ơn hỏi dịu [3] còn ghi trăm đời; sau khi ác liệt, nay còn được mấy? Ai chịu làm tiểu nhân, mà không làm quân tử?

3 - Bụng vẫn công bình, mà hậu tình với thông gia, gần bọn tiểu nhân, cho nên họ Doãn vì thế mà cầm cân không công bằng [4]. Mở rộng lòng thành, ban bố công đạo, cho nên Vũ hầu (Gia Cát Lượng) nổi tiếng hơn hẳn, trong những người có tài vương tá. Cho nên, người ta nói rằng: bản tâm người ta, sang như mặt trời, mặt trăng; mà lợi dục là nhật thực, nguyệt thực, bị tối mờ; đạo lớn thênh thang, bị thiên kiến lấp đi. Quá nghe, tin người, thì thẳng hóa ra cong; mà có lợi cho kẻ gian. Mừng giận thiên lệch, thì thưởng lầm, mà hình lạm. Chỉ có công tâm, thì mới sáng suốt; thiên tư, thì sinh mờ tối.

4 - Làm việc, phải siêng năng. Thức ăn, cho ngon; thức mặc, cho đẹp; tơ lụa, thóc gạo, đều là sức dân cung cấp; ở yên mà bỏ chức, ăn ngon mà trễ việc; có chút lòng, người sao không tự thẹn?

---

[1] *Bốn cái biết:* dùng điển Dương Chấn đời Hán. Có người đưa vàng cho ông, ông từ chối. Người ấy nói: "Đêm hôm, ai biết đâu?" Ông trả lời: "Trời biết, đất biết, anh biết, tôi biết; sao lại nói không ai biết?" Do đó, thành ra câu chuyện "tứ tri" (bốn cái biết).

[2] *Đờn hạc:* dùng điển Triệu Biện, đời Tống. Biện đi làm quan, chỉ đem theo một cây đờn, một chim hạc mà thôi.

[3] *Hỏi dịu:* dịch nghĩa chữ "thục vấn", dùng điển Cao Dao, đời Ngu Thuấn, xét hình ngục tử tế, *kinh Thi* có câu: "Thục vấn như Cao Dao" (Xét hỏi hình ngục dịu ngọt như Cao Dao).

[4] Họ Doãn: làm Thái sư, đời Đông chu.

Xưa kia, người quân tử, không chịu ăn không; lưng toát mồ hôi mà vẫn chịu khó; gối bằng gỗ tròn [1], để tính công việc, đêm ngủ không yên.

Ai là thầy ta? Một ông họ Phạm, một ông họ Hàn [2].

Họ Chân lại chép 10 bài châm *Thập hại:*

1 - *Đoán ngục không công.* - Ngục là quyết định tính mạng của nhân dân, không nên tư túi, vặn cong, chút nào.

2 - *Nghe kiện không xét rõ,* - Kiện cáo có hư, có thực; nghe, không xét rõ, thì hư hóa thực, thực hóa hư.

3 - *Giam tù lâu.* - Một người ngồi tù, cả nhà bỏ việc. Ngồi trong nhà tù, một ngày dài như một năm; có thể tham lâu mãi được, mà không xử ngay, không?

4 - *Dùng hình thảm khắc.* - Việc hình, bất đắc dĩ mới phải dùng. Thân thể người ta, cũng như thân thể mình, sao nỡ tra tấn thảm khắc?

5 - *Truy nã trái phép.* - Một người bị truy nã, cả nhà hoang mang, phải mất tiền giải dẫn, mất tiền lễ quan; người nghèo không khỏi vay nợ, thậm chí có người bị phá sản. Như vậy sao nỡ lạm hình?

6 - *Tiêu xưng, cáo cật.* - Cáo cật (cáo giác người khác) là nguồn gốc làm bại hoại phong hóa. Người nào phạm tội, chỉ nên nghiêm trị người ấy, sao nỡ làm dây dưa đến người khác?

7 - *Phú dịch không quân bình.* - Đặt ra lệ phạt để lấy tiền, nay không thế nữa; nhưng thay vào đó, là sự phú dịch không quân bình.

8 - *Thôi thúc thuế má nhiều lần.* - Nay, ở các châu, huyện, có người đã nộp thuế rồi, mà không có giấy biên lai; hay có cấp giấy biên lai, mà không xóa sổ; lại đòi đem biên lai lên trình quan, không khỏi phiền nhiễu. Thậm chí, có biên lai, mà vẫn

---

[1] *Cảnh chẩm:* một cái gối, thường bằng khúc gỗ tròn. Theo *Diễn phồn lộ tục tập,* của Trình Đại Xương, khi Ngô Việt Vương, Tiền Lưu, ở trong quân, thường lo lắng, nghĩ ngợi sách hoạch; đêm khuya đi ngủ, lấy khúc gỗ tròn làm gối, cho khỏi ngủ say, gọi là *Cảnh chẩm (Từ hải,* trang 1.255).

[2] *Phạm:* là Phạm Trọng Yêm, tự Hi Văn, người đời Tống, một vị danh tướng thời đó, giỏi về chính trị, về chống ngoại xâm người Khương, người Hạ; chúng rất tín phục. - *Hàn:* tức là *Hàn Kỳ,* cũng là một vị danh tướng đời Tống. (xem trên).

phải nộp thuế lần nữa! Mới nghe: thường thường, có người phải mất nhà, mất cửa, đợ vợ, bán con. Cần phải răn chừa việc ấy.

9 - *Nha lại về các làng.* - Dân thôn quê sợ lại như cọp. Sai bọn nha lại về nông thôn, cũng như thả cọp ra ngoài cũi. Vậy phải ngăn cấm bọn cung thủ, thổ quân [1].

10 - *Mua hàng giá rẻ.* - Cùng một thứ hàng, thì cùng một giá. Lẽ đâu lại có công mua, tư mua, thì giá khác nhau? Nay, ở các châu, huyện, người nhà quan ra mua hàng, theo giá chợ, bớt đi hai, ba phần mười; hoặc mua không trả tiền ngay; hay cướp sống, không trả tiền. Nhân dân chịu sao được?

Những bài châm này, thường thấy ở trong tập *"Cư gia tất dụng"*. Pha công (Tô Đông pha?) nói rằng: "Việc thiên hạ mà thành được, là nhờ ở người có độ lượng lớn; mà bại, là tại bụng nhỏ nhen của kẻ tiêu nhân hẹp hòi". Câu này nên suy xét.

68 - Trương Vịnh nói: "Bất cứ việc gì, cũng có ba điều khó:

1 - Có khả năng làm; 2 - Thấy việc, mà muốn làm; 3 - Làm, phải quả quyết". Trương Vịnh lại nói: "Việc gì, bất cứ lớn nhỏ, đều phải dùng trí".

Tống sử chép: "Năm Thuần Hóa (990 - 995), dân hai tỉnh Chiết, bị đói; nhân dân bảo nhau vác gậy đến nhà giàu, làm giấy vay thóc. Những người ấy đều phải tội cường đạo, đem xử tử. Trương Vịnh, làm Tri châu Thái Châu, bắt được thủ mưu, phạt cho đánh vào lưng, còn những người khác, a tùng, thì phạt trượng, đi đầy. Việc tâu lên, vua Thái tông cảm ngộ, hạ chiếu khen, rồi sai sứ đi các đạo, nói với Tuần phủ rằng: "Những người ấy đều là bình dân, vì đói nên phải cướp lương để sống; nên giảm tội thật nhẹ, không khép vào tội cường đạo".

Người làm quan nên biết việc này.

69 - Chu Thẩm, là danh thần khoảng năm Thành Hóa (1465 - 1488), đời Minh, có làm bài thơ cảm hoài, rằng:

"Pháp tại tuất dân, dân hựu bệnh,
"Sự nhân trừ tệ, tệ hoàn tăng".

---

[1] *Cung thủ:* quân lính có mang khí giới. *Thổ quân:* lính địa phương, cũng như lính lệ ta xưa.

Dịch thơ

"Phép cốt thương dân, dân lại khổ,
"Việc vì trừ tệ, tệ càng thêm".

Tiết Huyên, đời Minh, nói: "Làm quan, hễ có một chút thiên tư, là người ta dòm biết ngay. Ta có một tên lính, thấy nó nhanh nhẹn, việc gì cũng sai nó; thế mà người ngoài đã để ý đến".

Thế mới biết: làm quan rất nên cẩn thận, không thiên tư chút nào.

Dương Nhất Thanh dụ chư tướng rằng: "Lúc vô sự, phải đề phòng như là có việc; lúc có việc, phải trấn tĩnh, như là vô sự".

Câu nói ấy rất hay; không những làm quan ngoài biên thùy phải biết, mà các quan ở nơi miếu đường cũng nên ghi lòng.

70 - Thiên *Đại thần thi qui,* trong sách *Hồng phạm bao,* của Đồ Long, một nho giả đời Minh, nói rằng: "Đạo làm đại thần, như treo gương, như cầm cân; phải trung chính, mà không thiên lệch. Hễ lệch, thì hại; chỉ có người sáng suốt, mới phân biệt được.

Việc thiên hạ, nhà nước, có việc nên lơ mơ (mông lung), có việc nên minh bạch, có việc nên nhu hòa, có việc nên cương quyết, nghiêm nghị, có việc nên điều đình, có việc nên quyết liệt, có việc nên giản tĩnh, có việc nên chấn chỉnh, có việc nên tròn lăn, có việc nên trì chấp, có việc nên thâm trầm, có việc nên mở ngỏ, có việc nên rộng lượng, có việc nên công liêm, có việc nên học cổ, có việc nên thông kim,

Nên lơ mơ, mà không lơ mơ, thành ra xét nét; nên minh bạch, mà không minh bạch, thành ra úp mở (mô lăng); nên nhu hòa, mà không nhu hòa, sợ thành ra tọn tục; nên cương nghiêm, mà không cương nghiêm, thành ra nhu nhược, nên điều đình, mà không điều đình, thành ra quá khích; nên quyết liệt, mà không quyết liệt, thành ra nhù nhừ; nên giản tĩnh, mà không giản tĩnh, thành ra sinh sự; nên chấn chỉnh, mà không chấn chỉnh, thành ra bỏ bễ (đồi phế) nên tròn lăn, mà không tròn lăn, thành ra câu nệ; nên chấp trì, mà không chấp trì, thành ra theo

nhảm. Khí độ không thâm trầm, thì mắc phải bệnh nông nổi. Trong bụng không sáng suốt, thì khổ về nỗi khó khăn. Không rộng yêu người, thì nhân dân không được hưởng phúc. Không công liêm, thì người ta hay đến cầu cạnh. Học không biết cổ, thì không bắt chước được tiên vương, mà sáng lập việc gì cũng thô hẹp, không có điển nhã. Tài không thông kim, thì không thông đạt việc đời, đặt kế hoạch gì cũng bế tắc, khó làm. Ấy, cái đạo làm đại thần, phải tinh thuần, và đầy đủ, như thế; há phải người thường, phẩm tục, gánh nổi sao? Cổ ngữ có câu rằng: "Bất á, bất lung, bất tố át gia ông" (Không câm, không điếc, không làm được ông bố vợ). Cổ ngữ lại có câu rằng: "Làm tể tướng, mũi hút ba đấu rượu ngon, mắt trông thấy cá dưới vực, đen, trắng, thật rõ ràng, thì không có phong thể đại thần, thì dân tình không phục". Cho nên, làm đại thần, phải như ngu, như vụng, như tối, như độn, quên cả ơn, lẫn thù, hòa lộn ta với người, không lộ tinh thần của mình, không móc chuyện tư của người; chê, ta không giận; khen, ta không mừng; giấu sáng, che tỏ; cho nên gọi là lơ mơ (mông lung).

Đại thần, ở vào địa vị kén chọn nhân tài, giữ quyền cân nhắc nhân tài, mà lại sờ soạng cả hai đầu (mô lăng), sao định được sự phải của nước (quốc thị)? Tất phải phân biệt kẻ gian ngay, người thiện ác; người nào hiền, nên tiến cử; người nào không hiền, nên loại lọc. Việc này thiện, việc kia ác; lời nói này đúng, lời nói kia không đúng; như thế này là hợp quốc thị, như thế kia là trái công nghị; quắc mắt, găng mặt, không từ lao oán; làm cho những lời tranh luận ở tụng đình, lời phải, lời trái, không lẫn lộn. Thế gọi là *minh bạch*.

Nhà nước có việc gì gấp khúc, khó khăn, quan trọng, lớn lao, gấp rút; hoặc là chính sách của triều đình, hoặc là mưu lược ở biên giới; hoặc việc quản trị quan lại, xét sự đau khổ của nhân dân; hoặc khi cướp giặc nổi lên; hoặc khi bè phái câu kết, thì kẻ đại thần bao giờ cũng nên vững chắc đứng giữa, như cột đá đứng giữa dòng sông; không quá kính, không a tòng, thong dong, hòa giải, cho được thích đáng, để gây lấy phúc hòa bình trăm nghìn năm về sau; cho nên gọi là *nhu hòa*. Như Chu công, Lỗ công, xưa, lấy trung hậu, mà dựng nước.

Nhưng, nhu hòa quá, thì ủy mỹ, nhu nhược; gây thành bê trệ. Vậy nên phải đoan chính, mô phạm; giữ lấy phong thể, như núi Thái Sơn đứng sững, không ai gần được; cho nên gọi là *cương nghiêm*.

Trước nghĩ thế này là không phải, sau nghĩ thế khác là phải, thì bỏ điều trước, mà theo điều sau. Kiến thức của mình sai, lời nói của người ta phải, thì bỏ cái của mình, mà theo ý người; không cố chấp thành kiến, không che giấu lỗi mình; cứ phải thì theo; theo điều phải, như lăn hòn tròn. Thế gọi là *chuyển viên*.

- Khắc phục lòng nghi hoặc, ruồng bỏ sự bất quyết. Điều gì mình chắc chắn là phải, thì dù muôn người không thể chuyển được; cho nên gọi là *chấp trì*.

- Mừng, hay giận, không lộ ra mặt, đe dọa, không động nổi lòng; như biển đại dương mông mênh, không bờ bến. Ấy là khí độ bậc đại thần, cho nên gọi là *thâm trầm*.

- Không lập giới hạn [1], không đặt thành khả phủ; thông đạt, sáng sủa, như trời tạnh, mặt trời sáng; cho nên gọi là *khai lãng* (mở ngỏ).

- Miệng đọc hàng vạn quyển sách, bụng chứa kinh nghiệm muôn đời; biết rõ điển cố của tiên vương; đem văn chương ra mà trau dồi (tư nhuận) nghiệp lớn; đem lễ nhạc mà xây đắp thái bình; cho nên gọi là *học cổ*.

- Không ương gàn, câu nệ (sư tâm), trái tục; không nệ cổ, hại kim, không mắc phải kiến thức vụn vặt, của hủ Nho; cho nên gọi là *thông kim*.

- Thương yêu dân đen; mến tiếc nhân tài; có lượng bao dung, như trời đất; cho nên gọi là *quảng lượng*.

- Lấp cửa riêng, cấm tư yết; không ăn của đút, nơi môn đình trong lặng như nước; cho nên gọi là *công liêm*.

- Căn bản ở như mình; nếu một lúc tức giận, giơ tay, xốc áo, cho sướng trước mắt; sợ việc không thành, lại sinh biến. Vậy nên phải điều hòa, như vặn đờn, như nấu canh, không kíp, không hoãn, không ngọt, không đắng. Thế gọi là *điều đình*.

---

[1] Nguyên văn viết là *đinh huề*, chữ trong sách *Trang tử, thiên Nhân gian thế*; nghĩa là: bờ ruộng, giới hạn (xem: Vương Tiên Khiêm - *Trang Tử tập giải*).

- Hoặc có việc chợt đến, vật ngoài lôi kéo. Cổ nhân nói rằng: "Nên quyết đoán, mà không quyết đoán, tất chịu họa loạn". Biết rõ tình hình công việc, cần tuốt gươm, bẻ tên, mà việc phải làm, thì cũng cứ làm; không nể nang; không vì nhiều người bàn ra, nói vào, mà lay chuyển; không vì lợi, hại, mà đổi chí hướng, cho nên gọi là *quyết liệt*.

- Quốc gia vô sự, ấy là hạnh phúc. Hiếu danh, ham công, bày vẽ rắc rối, ngày sau ai nhận lỗi cho? Tôn sùng phong độ thanh tĩnh, giữ gìn phép tắc nhất định; cùng với quốc gia, cùng yên vui, vô sự; cho nên gọi là *giản tĩnh*.

- Hoặc có hại lớn, phải trừ; như: phong tục đồi bại, phép tắc đổ nát, nhân dân ngoan cố, coi thường; cần phải một phen chỉnh đốn lại, thế mà, noi theo đường cũ, lần lữa yên chơi, chỉ sướng lấy một mình, để khó nhọc cho người sau, thì việc thiên hạ ngày một hư hỏng. Vậy nên phải phấn khởi tinh thần, gắng gượng sức mạnh, mà làm; lấp kín hố tệ, triệt hẳn nguồn vạ, để lại phúc lợi vô cùng cho đời sau. Thế gọi là *chấn chỉnh*.

- Khí Xuân ấm áp, khí Thu gay gắt, tuy đi đôi với nhau, nhưng, gay gắt, là để giúp cho dương xuân, ấy là đạo trời. Khí gay gắt thịnh quá, thì khí dương hòa bị chuyển động, mà không phát huy được. Vì thế, họ Thân, họ Hàn [1], dùng hình danh, làm hại thiên hạ.

- Làm đại thần, phải thể lòng hiếu sinh của trời đất, mà ban bố hòa khí; vì nhà nước, giữ bụng tinh thành, nghiêm kính, lòng ngay thẳng; giữ gìn cẩn thận trong khi ở một mình, cũng như khi trước mặt mọi người.

Những lời trên đây, là *thi qui* [2] của bậc đại thần đời sau.

Lại nói rằng: "Đại thần coi việc nước, nên lấy thiên hạ làm của công muôn đời; khu xử việc lớn, chớ theo ý riêng mình; phải có độ lượng khoan hồng, thái độ hòa bình, thể cách trung hậu; nhất là ở chỗ "đối với xa, gần, thân, sơ", phải xét thật kỹ".

---

[1] *Thân, Hàn:* tên gọi tắt Thân Bất Hại, và Hàn Phi tử, hai nhà hình danh học, trong Cửu lưu, về đời Chiến quốc.

[2] *Thi:* một thứ cỏ giống như chiếc đũa, dùng để gieo quẻ xem bói; cho nên, phép bói ấy, gọi là bói cỏ thi.- *Qui:* rùa; dùng mai rùa xem bói, gọi là bói rùa, để biết trước sự lành dữ. *Thi qui*: nghĩa cũng như kim chỉ Nam, gương soi chung, để chỉ đường.

71 - Nghê Nghĩa phủ, đời Tống, nói: "Mỗi khi ta ra chơi phố chợ, hoặc nơi hàng quán, gặp những người khách đi đường, ở Hà Đông, Hà Bắc, Thiểm Tây, tất hỏi mọi việc, để cho biết các thứ chè, rượu, muối, phèn, tạp hóa, có thay đổi điều lệ gì không; và biết công việc trong các tỉnh ấy ra sao, có điều gì tiện, và bất tiện, thế nào".

Ấy, các bậc tiền bối dụng tâm như thế.

72 - Ta thường đọc sách *Vương thị đàm lục,* trong pho *Thuyết phu,* thấy chép mục lục sách, mà các vị quan to, đời Gia Hựu (1056 - 1064), thường xem đọc. Những loại sách ấy, chép ra sau đây. Thế mới biết: các bậc tiên hiền, học thuật tinh bác, công nghiệp xa rộng, là nhường nào!

Các sách ấy chép như sau:

1 - *Tập tư lự kiến văn khả ký sự* (Biên tập những việc, mà bụng ghi nhớ được, và mắt thấy, tai nghe);

2 - *Tập chư ty sự lệ văn tự* (Biên tập những giấy tờ, về sự lệ, các ty thuộc);

3 - *Sao ký bản triều thi vi sự tiết* (Sao chép, chi tiết, từng việc thi hành, của bản triều);

4 - *Tầm cầu chư lộ cổ kim chiến đấu hành sự phương lược* (Sưu tầm phương lược chiến đấu, hành sự, từ xưa tới nay, ở các lộ);

5 - *Biên lục cực biên sơn xuyên yếu đồ* (Biên chép địa đồ trọng yếu, các sông, núi, miền biên giới xa);

6 - *Lục cổ kim phàm hưng lợi công tư sự* (Biên chép tất cả những việc hưng lợi, cả công, cả tư, từ xưa tới nay);

7 - *Lục cổ kim trị thủy phương lợi đồ* (Chép địa đồ, và phương lược trị thủy, từ xưa tới nay);

8 - *Lục Tam ty tiền cốc văn tự cứu vấn mỗi niên khoa số dữ nhất nhiên chi dụng đa thiểu súc tích phong pháp chi sơ* (Ghi chép giấy tờ, về tiền, về thóc, ở Tam ty; xét hỏi về số liệu, mỗi năm đánh thuế, cũng là số liệu chi dùng, nhiều, ít, súc, tích, thiếu, đủ, trong một năm);

9 - *Phỏng vấn binh tịch nội ngoại tăng giảm hư thực đa thiểu số* (Phỏng vấn về sổ binh, nội, ngoại; xem số tăng, giảm, hư, thực, nhiều, ít, thế nào);

10 - *Lục luật lệnh hình thống văn thư* (Chép văn thư, về luật lệnh, hình thống);

11 - *Phỏng vấn nội ngoại dưỡng mã số đa thiểu* (Hỏi về số ngựa nuôi ở nội, ngoại; nhiều, ít, là bao nhiêu);

12 - *Lục thủy lục chu xa chuyển vận phương lược* (Chép phương lược vận chuyển, bằng thuyền, bằng xe, trên các đường thủy, đường bộ);

13 - *Lục cổ kim dưỡng mã mãi mã pháp* (Chép phép nuôi ngựa, mua ngựa, từ cổ chí kim);

14 - *Lục khí giới hình chế pháp độ* (Chép pháp độ chế tạo các binh khí - khí giới);

15 - *Lục binh gia văn tự* (Chép các giấy tờ, sách vở, thuộc nhà binh);

16 - *Tầm phỏng lễ nhạc văn tự* (Tìm hỏi giấy tờ, sách vở, về lễ nhạc);

17 - *Lục lịch đại sở thượng hữu ích quốc gia sự* (Chép những việc có ích cho quốc gia, mà các đời chuộng làm);

18 - *Lục cổ kim hữu di lợi ư dân giả sự* (Chép những việc, mà xưa nay bỏ sót, lợi ở dân);

19 - *Lục cổ kim danh thần vi chính sự lược* (Chép sơ lược việc hành chính, của các vị danh thần, từ xưa tới nay);

20 - *Lục bản triều chư tướng lâm địch chế trí phương lược* (Chép những phương lược bố trí ra, khi gặp quân địch, của các tướng bản triều);

21 - *Lục lịch đại bản triều thực hóa doanh vi sự* (Chép những việc kinh doanh về kinh tế (tiền của), của các đời, và của bản triều);

22 - *Lục hướng lai hanh văn thư trung lợi hại sự tiết* (Chép, chi tiết, việc lợi hại, trong việc làm văn thư, từ xưa tới nay);

23 - *Lục bản triều chư tể tướng sở thi vi* (Chép các công việc thi hành, của các vị tể tướng, về bản triều);

24 - *Lục đài tỉnh cố sự* (Chép những câu chuyện về đài, tỉnh);

25 - *Quan thông điển hội yếu chư thư* (Xem xét các sách *Thông điển*, và *Hội yếu*).

26 - *Lục chư tại quan sở hành phương lược* (Chép những phương lược về việc làm, của các quan ở đây);

27 - *Lục chư thần sở tàng chư thư mục lục* (Chép mục lục các sách, của các quan tàng trữ).

73 - Xưa nay, gọi là chính sách *hưng lợi trừ hại,* chẳng qua là những việc khuyên dạy dân làm ruộng, trồng dâu, sửa đắp bờ ao, khai thông ngòi lạch; chẳng có việc gì khác. Nhưng, nếu mình không thân làm, mà giao cho lại dịch, họ không chịu khoan hoãn, mà thôi thúc làm cho mau, thì lại càng phiền nhiễu. Cho nên, Sở Tài nói rằng: "Làm một điều lợi, không bằng trừ một điều hại. Gây ra một việc, không bằng giảm đi một việc".

74 - Cai trị miền biên giới, khống chế dân Man, Lạo, không gì bằng: nhân nơi yếu hại, mà đặt binh canh phòng, nhân số quân canh đồn, mà đặt vọng gác, như nanh chó, như gạc hươu. Còn lương, thì tùy tiện mà cấp phát: hoặc lấy tiền thóc trong kho mà cấp, hoặc cấp cho ruộng xa, đất hoang, hoặc cấp cho mắm muối.

Lính đi đóng thú, thì tùy tiện tuyển chọn; có khi chỉ chuyên lấy lính thổ dân, có khi vừa lấy quan binh, vừa lấy thổ binh. Đó là kế hoạch "lo sâu, phòng xa".

75 - Thân công nói rằng: "Làm chính sự, không cốt ở chỗ nói nhiều, mà nhằm vào chỗ làm nhiều. Phép nuôi dân, phải cho dân được yên ổn, mặc cho họ được tự nhiên. Khi họ bị đau khổ, thì phải giải trừ ngay đau khổ cho họ. Khi thấy họ bị oan uổng, thì phải làm cho họ được thanh thoát. Tất cả giấy tờ về phu dịch, phải giảm ít đi, thì đời sống của dân mới được hả hê. Còn như treo bảng, niêm yết, cáo thị rải rác khắp nơi, chỉ tốn tiền, vô ích!".

Liễu Tử hậu nói: "Theo truyện Quách Thác Đà, thì việc thúc giục dân cày ruộng, gặt lúa, chăn tằm, dệt tơ, là phiền nhiễu".

Sách *Tang thuyết* (nói về trồng dâu), về đời Minh, gần đây, có chép bài ca dao về việc ra bảng hiểu dụ dân Mán tuân theo phép trồng dâu, và cho là sự phiền nhiễu. Như thế cũng là hiểu thấu dân tình. Bài thơ về việc ấy như sau này:

"Thượng ty xuất bản an Chàng, Dao,
"Quân dân khích biến pháp bất nhiêu.
"Vi đầu tối cấm đả yên táo,
"Hổ lang thân thượng dung chi cao.

"Thị nhân đắc bảng tâm độc khoái,
"Trúc đồng truyền lai thanh ti đái.
"Ngang ngang chi khí tự sắc ban,
"Tá mã tinh trì hạ thôn trại.
"Ỷ quan thác thế tình vạn thiên,
"Lung kê cô tửu tương hậu tiên.
"Trúc đồng nhất phủng một thống dạng,
"Hộ hộ hưu khoa tê bảng tiền.
"Di nhân văn tự hà tằng thức,
"Hương lão lạc lai già ốc bích".

(Quan trên yết bảng yên ủi dân Chàng, dân Dao: dân, cùng quân, mà ức hiếp họ, thì pháp luật không tha thứ. Điều cấm trước tiên, là không được hạch sách ăn uống, rán thịt hổ lang lấy mỡ dầu. Nhân dân nơi chợ búa, thấy bảng lấy làm khoái chí. Ống tre đưa lại, buộc bằng sợi tơ xanh, ngang nhiên đắc chí như là được sắc ban của vua. Mượn ngựa chạy cho mau về các thôn trại. Ỷ thác thế quan, làm đủ mọi trò: Mua rượu, mua gà, đua nhau ăn uống. Thực ra, mang cái ống tre ấy, thì không khó nhọc gì, nhưng nhà nào cũng phải trả tiền công mang bảng. Người rợ mọi đã hề biết chữ nghĩa là gì, các hương lão sẽ bóc lấy, che vách nhà!).

76 - Bầy tôi nhà Minh, làm bài bi ký Bình Man, rằng: "Mán Chàng là dân tộc khác; tính dữ như hùm beo, cử động lanh như vượn khỉ. Người cai trị họ, phải nắm được điều cốt yếu; người chống giữ họ, phải có phương pháp. Vì, việc trong thiên hạ, không gì khó bằng việc binh, mà tài trong thiên hạ, không gì khó hơn tài làm tướng. Thực vậy, cầm đầu mười vạn quân hùng mạnh như gấu, như beo; khiến họ phải quên mình mà xông vào chỗ gươm giáo, tên đạn; nếu không nhân, thì không được lòng họ; không oai, thì không chế ngự được họ; không quyết đoán, thì không sai khiến được họ; không khôn khéo, thì không có mưu mô; không tín, thì không làm cho người ta phục tòng. Lại phải tròn như hạt châu lăn trên mặt mâm, như cái vòng tròn không có đầu mối, không gắn chặt nhất định, không thiên tư. Có như thế, thì, quân chưa xuất trận, mà đã thắng trước".

Lời nói ấy, thực thấu hết phép cầm quân, giữ nơi biên thùy.

- Sách *Uyên giám loại hàm* có chép một đoạn, nói về âm đức, trích trong *thiên Quan thư,* sách *Sử ký,* như sau: "Trước cung Tử vi, có ba ngôi sao, ở ngay trước miệng sao Đẩu, đều từ phía Bắc, quay đầu sang phía Tây, lúc ẩn, lúc hiện, gọi là *Âm phúc tinh*".

- Sách *Hán thư* nói: "Người nào có âm đức, thì trời trả phúc cho".

Mai Thừa truyện nói rằng: "Tích đức, và làm phúc, tuy không biết là hay, nhưng cũng có lúc được báo".

- Sách *Thuyết Uyển* nói: "Có âm đức, tất hưởng được lộc; con cháu ngày sau sẽ được vinh quang". Xem những việc chép sau đây sẽ biết:

- Vu Công giữ phép nhân thứ, cứu khổ được mấy nghìn người;

- Đặng Huấn bãi việc đào sông Thạch Cữu, mỗi năm cứu sống được mấy nghìn người;

- Đậu Vũ Quân cố sức làm thiện;

- Vương Hựu minh oan cho Phù Ngạn Khanh được khỏi tội;

- Mã Tòng Chính cho người thiếp về nhà, mà không đòi nợ;

- Lưu Đại Hạ giấu sự tích đi sứ Tây Dương;

- Ngụy Khỏa gả chồng cho người nàng hầu của cha;

- Hàn Quyết lập con mồ côi;

- Tôn Thúc Ngao chém rắn;

- Dương Bảo phóng sinh chim sẻ;

- Hoàng Kiêm Tế cho nhân dân vay thóc, bằng giá công bằng;

- Tào Bân cứu sống nhân mạng cả một thành;

- Viên An đoán ngục nước Sở, không lấy tang vật bắt tội người.

Con cháu các vị ấy, đời đời được quí thịnh; đạo trời báo ứng thật là rõ rệt;

IX. PHẨM VẬT *(300 ĐIỀU)*

1 - *Kinh Dịch* nói: "Trong khoảng trời đất, có vạn vật. Vạn vật đều có cái lý đương nhiên, lại có cái cớ sở dĩ nhiên. Suy được cái lý ấy, tìm được cái cớ ấy, thì thể bao quát được tất cả trong một chữ: đó là "tự nhiên", mà thôi.

Cửa nhà, đồ dùng, thuyền xe, áo mặc, ăn uống, mỗi vật có một lý; trời sinh ra nó, thánh nhân thì biết trước lòng dân mà chế vật dụng ấy. Bảo rằng cái gì người làm là không có quan hệ với trời, thì không được.

Cây cỏ, cầm thú, sâu bọ, cua cá, vật gì cũng có một tính riêng. Tính ấy, tự trời phú cho nó; thánh nhân xét rõ đạo trời, mà thuận theo tính vật. Bảo rằng: cái gì trời sinh, là không phải để nuôi người, thì không được.

Giữa trời với người, tình không khác nhau, lý với tính không lẫn lộn. Nếu không có trí lự, thì không sáng chế được mọi vật; không có chính sự, thì không làm cho vạn vật thỏa mãn được bản tính.

2 - Sách *Sơ học ký* [1], dẫn lời Hoài nam tử, nói rằng: "Cổn xây thành". Nhưng, sách *Ngô Việt xuân thu* ghi chép rõ rằng: "Cổn xây thành, để bảo vệ vua; lại xây quách để giữ lấy dân". Ấy là: thành, quách, có từ đấy trước tiên.

3 - *Hoài nam tử* nói: "Thùy làm nhà, đắp tường, lợp mái, cho người ta biết bỏ chỗ hang đá, làm nhà cửa mà ở". Ấy là: tường, và nhà, có từ đấy.

---

[1] Xem: Loại *Hình tượng*, I1, 20.

4 - Lời sớ, trong sách *Luận ngữ*, có nói: "Trong cửa có nghiệt (bậc cửa), bên nghiệt có trành (bạo cửa). Tiên nho nói rằng "nghiệt" là cây gỗ ngắn, dùng ở giữa cửa; "trành" là cây gỗ dài, ở hai bên cửa, gọi là môn tiết (khuôn cửa).

Chu tử nói: "Cổ nhân thường khép cánh cửa bên tả; nhà vua thường ra cửa tả, để tiếp kiến người".

5 - Sách *Phong thổ ký* (1), của Chu Sử, có chép: "*Trạch* (nhà ở) cũng như *đệ*, ý nói có trật tự trên dưới".

6 - *Hoàng sơn cốc tạp ký* chép rằng: "Nói về *màn*, phía bên cạnh gọi là *duy*, trên *đình* gọi là *mạc*, cả màn lẫn đình bao vây bốn mặt như cái nhà, gọi là *át*. Trên chỗ ngồi, để hứng bụi, gọi là *dịch* (màn động). Người ta thường nói đại thứ, tiểu thứ, đều là át cả".

7 - Sách *Tam đài đồ hội* chép: "*Khuyết* ở hai bên cửa, khoảng giữa bỏ trống, mở lối đi".

8 - Chu tử bàn về: "Các cung thất, đống vũ, điện ốc, hạ ốc (nhà lớn), đường giai (thềm bậc), phòng, tịch (buồng, chiếu) của người xưa, đã khảo cứu tường tận, và đã chép đủ trong *Tập văn*, và trong *Toàn thư*".

9 - Sách *Cổ nhạc phủ* chép truyện vợ Bách Lý Hề làm bài ca, rằng: "Lâm biệt thì, xuy diễm di" (Lúc chia tay, lấy khung cửa mà thổi nấu). Trong thiên *Nguyệt lệnh chương cú*, Thái Ung nói: "Làm cái khung cho cánh cửa được ngay ngắn có người gọi là diễm di".

10 - Sách *Tam tài đồ hội* chép: "Từ đời Tam đại, mới có hành mã" (cái giá cắm chông). Sách *Chu lễ* gọi cái ấy là bệ hỗ. Cách làm: đặt một cây gỗ để ngang ở giữa, rồi đục lỗ, cắm hai mảnh gỗ suốt cây gỗ ngang ấy, làm thành bốn cái sừng; để ở cửa, để ngăn cấm không cho ra vào.

11 - Sách *Bác vật chí* nói: "Ở Giang Lăng có một cái đài thật to, mà chỉ có một cái trụ, tất cả các xà đều cắm vào cái trụ ấy". Sách *Chư cung cố sự* chép rằng: "Vương Nghĩa Khánh đời Tống, làm trấn thủ đất Lâm Xuyên, có làm một cái quán ở La Công

---

(1) *Phong thổ ký:* tên một bộ sách của Chu Sử đời Tấn. Theo truyện Chu Sử, trong *Tấn thư*, Chu Sử có làm các sách: *Mặc ngữ*, 30 thiên; và sách *Phong thổ ký*. Các sách này đã bị mất, nay chỉ còn thấy dẫn trong các sách khác.

châu, thật to, mà chỉ có một cái cột". Xem thế, thấy cổ nhân cũng đã hiếu kỳ.

Ở nước ta, phía Tây đô thành, có chùa Diên Hựu, năm Long Phù thứ nhất, đời Lý (1101) trùng tu lại, cũng chỉ có một cột. Xem bài văn bia tháp Sùng thiện 崇善塔 ở Đội Sơn (Núi Đọi, ở Hà Nam), có mấy câu sau này:

向西禁之名園，廠延祐之法寺，鑿靈沼之芳池；池中涌出一石幹，幹上析千瓣蓮花，花上安龕 殿殿中坐金相。之外，周繞畫廊，廊之外，又疏碧池，架飛橋以通之；前橋之庭，左右 琉璃寶 。以月之朔，親乘玉輦，大啓清 筵花香設祈 祚之儀，盆盥陳浴佛之式"

"Hướng Tây Cấm chi danh viên, xưởng Diên Hựu chi Pháp tự, tạc Linh Chiểu chi phương trì. Trì trung dũng xuất nhất thạch cán, cán thượng tích thiên biện liên hoa, hoa thượng án khám điện, điện trung tọa kim tướng. Trì chi ngoại chu nhiễu họa lang, lang chi ngoại, hựu sơ bích trì, giá phi kiều dĩ thông chi; tiền kiều chi đình, tả hữu dĩu lưu ly bảo tháp. Dĩ nguyệt chi sóc, thân thừa ngọc liễn, đại khải thanh diên, hoa hương thiết kỳ tộ chi nghi; bồn quán trần dục Phật chi thức". (Trông sang vườn cấm phía Tây, có xây chùa Diên Hựu thờ Phật. Đào ao hồ Linh Chiểu; giữa hồ nổi lên một cái cột đá; trên cột đá nở bông hoa sen nghìn cánh; trên hoa sen có một cái điện bày bàn thờ; trong điện, có pho tượng thếp vàng ngồi trên, ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy quanh; ngoài hành lang, lại đào hồ Bích Trì, bắc cầu đi qua; hai bên tả hữu sân, ở trước cầu, có bảo tháp; vách tháp khảm ngọc lưu li. Hàng tháng, cứ ngày mồng một, vua ngự xe ngọc, ra chùa làm lễ chay; bày hương hoa, làm lễ cầu phúc; sửa soạn chậu nước trầm để mộc dục Phật).

Xem thế, đủ biết: thời đó, hay thích xây dựng đẹp đẽ như thế nào.

12 - Bên thềm gọi là nham, dưới điện gọi là lang. Sách *Hán thư* nói: "Vua Thuấn chơi trên nham lang", là thế.

13 - Sách *Lễ ký* nói: "Thiên tử tựa vào chỗ *ỷ*, mà đứng; hoặc tựa vào chỗ *trữ*, mà đứng". Giải thích rằng: "*Ỷ* là chỗ cửa sổ miếu đường; *trữ* là chỗ bình phong cửa".

14 - Sách *Nhĩ nhã* nói: "Cửa (cổng) xóm, gọi là *Lư*. Sách *Thuyết văn* cũng nói: "Lư là cổng làng. Vì, 25 nhà, là một lý, cùng đi cửa ấy".

15 - Nhà cửa quan, dân, đều có bị hạn chế, Triều Minh định quy chế nhà cửa như sau.

Nhà của công hầu: nhà trước 7 gian, hoặc 5 gian, 2 chái, 9 giá [1]. Nhà giữa 7 gian, 9 giá. Nhà tư 3 gian, 5 giá. Các nhà ấy, đều dùng ván sơn đen lợp nhà, hoặc dùng ván như cái bánh lái thuyền, mà lợp; trên đấu nhà, lại đắp hình các con thú. Còn các nhà ngang, kho, bếp, không được làm quá 5 gian, 7 giá.

Nhà các quan nhất, nhị phẩm: nhà trước 7 gian, 9 giá; nhà ngoài cửa 3 gian, 5 giá.

Nhà các quan từ tam phẩm đến ngũ phẩm: nhà trước 5 gian, 7 giá; cửa chính 1 gian, 3 giá.

Nhà các quan từ lục phẩm đến cửu phẩm: nhà trước 3 gian, 5 giá; cửa chính 1 gian, 3 giá.

Nhà thường dân không được quá 3 gian, 5 giá; và không được vẽ sao Bắc đẩu, cùng dùng các màu sắc.

Đó là những nét chính, để chỉnh đốn phong tục, và tiết kiệm tiền của.

16 - Trung Quốc không cấm dùng ngói ống; nhưng, cung điện thì dùng màu vàng, chùa miếu thì dùng màu xanh, nhà quan, dân, dùng màu đỏ.

17 - Tiết Dã Hạc nói: "Nhà thường dân ở, nên 3 phần ao, 2 phần tre, 1 phần nhà ở".

18 - Sách *Tam tài đồ hội* nói: "*Huân* là cái vựa tròn". Sách *Thuyết văn* cũng nói: "Lẫm tròn gọi là *Huân;* vuông, gọi là *kinh*".

Ngày nay, các vựa chứa thóc, tròn gọi là *Đụn,* phía trong trát bùn, phía trên đậy phên bằng tre, gọi là đụn lộ thiên, đó chính là cái vựa tròn. Nay xét chữ "đụn" cùng với tiếng nước nhà tựa như nhau. Nguyên Hàn lại nói rằng: Bắc phương đất cao ráo, đóng gỗ xuống đất, đan phên làm đụn, hình tròn tức là Huân. Phương Nam nóng và ẩm thấp, nên phải cách đất kê

---

[1] *Giá:* là cái cốn chồng trên xà ngang giáp tường, có chạm trổ, vẽ màu; người ta cũng gọi là đấu "chồng đấu".

ván, làm nhà hình vuông, tức là cái kính. Chữ "đụn" là đồ bổn thiết: Đ (ồ) (b) ổn > *đồn.*

19 - Thơ *quyên dư,* trong kinh *Thi,* có câu: "Hạ ốc cừ cư" (nhà to lộng lẫy". Cắt nghĩa thêm rằng: "Hạ ốc đại cụ dã" (nhà to là cỗ to). "Thiết lễ đại cụ dĩ tự ngã" (bày mâm cỗ to để thết ta), ý nói ân cần.

20 - Sách *Dương tử pháp ngôn* nói: "Hữu hạ ốc chi vi biền mông (có nhà to để che chở). Thế thì lại gọi hạ ốc là ốc vũ.

Chu thư nói: "Vua Hoàng đế đào giếng" (giếng có từ đời Hoàng đế)

21 - Sách *Thế bản* nói: "Đời vua Thang, có đại hạn, Y Doãn dạy dân đào giếng ở đầu bờ ruộng, để lấy nước tát vào ruộng. Tức là ngày nay dùng gầu tát nước.

22 - *Tam tài đồ hội* nói: Sái bàn là đồ đan bằng tre, có mắt, để phơi thóc, rộng độ 5 thước, có cạp, sâu độ 5 tấc, trong lòng phẳng rộng, tròn mà dài, dưới đáy có buộc 2 thanh tre đen, thò 2 đầu ra, độ một gang tay, để bưng cho tiện. Khi trời nắng, đem thóc đổ vào đó, để phơi. Xem hình dạng nó, thì nó chính là cái mà nước nhà gọi là *"Bình đầu cơ"* (cái nong). Lại còn có cái *Sư cốc giới,* nước ta gọi là cái *sàng*. Cái đòn gánh lúa, dài 3 thước 5 tấc, chẻ tre, vót bẹt mà làm thành, gọi là *đòn mềm*; lại có thứ đòn tròn, đẵn tre làm, đẽo vạt 2 đầu cho nhọn, gọi là đòn xóc (xọc vào bó lúa mà gánh). Đòn bẹt mềm để gánh đồ vật, đòn tròn để gánh lúa, củi; tục nước ta gọi là "đòn gánh". Lại có cái *cược*, là đồ làm ruộng; nông gia khai khẩn ruộng đất, dùng nó để phá hoang ruộng vườn, đồi núi: có thứ to, thứ nhỏ, khác nhau, tổng danh là *cược*, mà tiếng nước nhà gọi là "cái cuốc".

23 - Chữ *diên*, Sách *Chu lễ* cũng gọi là "tịch" (chiếu), cái giải ở trên gọi là *diên,* cái giải ở dưới đi lên trên gọi là tịch. Cổ nhân giải chiếu ngồi, có hai, ba, lần chiếu, khác nhau.

24 - Sách *Thập di ký* nói: "Vua Hiên hoàng sai quần thần trăm quan bày ngọc khuê trên chiếu cói". Xem thế, thấy rõ chiếu có từ đấy.

Hàn tử nói: Vua Vũ làm chiếu cói cạp đỏ, thì cạp chiếu có từ đấy.

25 - "Đàm" là chiếu tre. - Sách *Thông giám* chua rằng: "Giác đàm" là thứ chiếu làm bằng tre. Người ta vót tre, chẻ nhỏ, ken lại thành chiếu, để đốt, cạo tinh (da xanh ngoài), nhẵn bóng rất đẹp. Người Nam Man lấy bạch đằng (dây mây trắng) dệt làm chiếu.

Thiên *Cố mệnh*, trong kinh *Thượng thư*, có nói: "Phu trùng miệt tịch", tức là thứ chiếu tre ấy. Lại có thứ "Sổ trùng duẩn tịch", mà nhà sư Tán Ninh giải thích rằng: "Người ta dùng vỏ măng khô bóc ra, mà ken làm chiếu. Khi măng đã thành tre rồi, cái vỏ nó dài mà cứng, có thể bóc ra mà làm chiếu. Nếu lấy tre non tước ra thành thếp, mà dệt, thì tức là miệt tịch nói trên". Lại nói: "Nếu lấy cái măng dài đốt, sắp thành tre, bóc vỏ, mà dệt, cũng được, nhưng nó mềm quá".

26 - Sách *Loại Hàm*, chép về "lục thao", có nói rằng: "Đời vua Kiệt, vua Trụ, đã có tới 300 đàn bà con gái mặc áo gấm vóc, và đệm ngồi lại bọc bằng lăng nhung". Đời thượng cổ đã xa hoa như thế.

27 - Trương tử nói: "Đời thượng cổ không có ghế tựa, (ỷ trác), không phải không đủ trí khôn chế tạo ra. Chỉ vì, giải chiếu xuống đất ngồi, thì người mềm mại, có thể bái phục được. Nay ngồi ghế tựa, có khi từ lúc ngồi đến lúc đứng dậy, không động đậy: chủ nhân tự tay rót một chén rượu mời đã cho là một cuộc uống rượu phi thường, vì người đời sau chỉ thích tiện việc thôi.

28 - Ghế ngồi của người rợ Hồ, khoan chốt, để tréo chân, sỏ dây làm mặt ghế, mở ra gập lại chóng mặt, nặng không đến vài cân, gọi là "Tiêu giao tọa".

Sách *Thanh dị lục* chép rằng: "Tương truyền vua Đường Minh Hoàng hay đi chơi; tụng thần đi theo hầu để đợi chiếu chỉ, hay hỗ giá lên núi, mới làm thứ ghế ấy, tức là "Tiêu giao ỷ". Nhưng, sách *Sưu tục thông* nói rằng: "Vua Hán Linh đế thích mặc lối áo rợ Hồ, rồi Cảnh sư làm ra Hồ sàng". Vậy thì Hồ sàng không phải có từ đời Đường.

29 - Trình Đại Xương nói: "Ghế giao sàng ngày nay, là ghế kiểu mọi rợ, nên gọi là Hồ sàng. Nhà Tùy lấy cớ trong câu sấm ngữ có chữ *Hồ*, nên đổi chữ *hồ sàng* làm *giao* sàng [1]".

Vua Mục tông nhà Đường, ngồi trên giường đan bằng dây to, tiếp kiến quần thần, nên lại gọi là thằng sàng.

Hồ Tam Tỉnh [2], chua sách *Thông giám*, có nói: "Ngày nay

---

[1] *Giao sàng:* Ghế tréo, chân ghế tréo nhau, cho nên gọi là giao.

[2] *Hồ Tam Tỉnh:* Tên người đời Tống, tự là Thân Chi, hiệu Mai giản, tác giả sách *Tư tri thông giám chú*, rất là tinh tường. *(Từ hải*, trang 1094)

nhà nào cũng có giao sàng, nhưng nó có hai thứ: Một thứ lấy gỗ giao ngọ (đóng ngang đóng dọc) làm chân, trước sau đều có gỗ ngang, phẳng dưới, để xuống đất mà đầu chân ghế về phía trên cũng vững. Một thứ, trước sau cùng có gỗ ngang trên mặt phẳng, khoan lỗ gỗ ngang ấy, xỏ dây vào, mà ngồi vào chỗ chân tréo. Còn cái giường dây, làm bằng gỗ ván, rộng đủ để cả hai đùi, sau có chỗ tựa, hai bên có chỗ gác chân, và cánh tay, 4 chân giường sát đất.

30 - Sách *Thông giám* của Ôn công (Tư Mã Quang) nói: "Vua Hậu chủ nhà Trần, khi có chính sự lớn (tức là các việc lớn, như việc quân, việc nước), thường ngồi bên cái *ẩn nang*". Chú thích: *Ẩn nang* là cái túi, nhét đầy những thứ mềm nhỏ vào, để cạnh chỗ ngồi, khi mỏi thì nghiêng mình, khoanh tay, mà tựa". Đó tức là cái ghế tựa ngày nay. Sách *Gia huấn* họ Nhan có nói: "Bằng Ban tôn ẩn nang", nghĩa là: Tựa vào ẩn nang của Ban tôn [1].

31 - Sách *Thích tạng chỉ qui* nói: "Hươu to nhất gọi là Chủ; đàn hươu theo nó; nó đi về phía nào, thì ngoặt đuôi về phía ấy. Nay, những nhà sư giảng kinh, cứ cầm cái chổi phất trần làm bằng lông đuôi con chủ, là có ý bắt chước đuôi con chủ, phe phẩy, để hướng dẫn.

32 - Sách *Tam tài đồ hội,* dẫn điển trong sách *Thực lục,* có nói: "Họ Hách tư chế ra lược bằng gỗ, có 24 răng, để chải đầu, là lấy nghĩa sơ thông".

33 - Sách *Thuyết văn* nói: "Trật sơ là tổng danh của lược. Theo *Gia lễ,* thì con trai con gái không dùng chung khăn lược. Vật *tỳ* (lược bí), là nhân lược thưa, là *sơ*, mà chế ra. Lược bí ngày nay, là kiểu lược nhà Chu.

34 - Nhà tu dưỡng gọi lược thưa là "mộc xỉ đan" (đơn thuốc răng gỗ), nói hàng ngày thường chải đầu, có thể "hạ khí khu phong". Đào Cốc gọi *bế* là *cái* (giới, cái trâm). Sức mi tượng (thợ vẽ lông mày) nói: Đàn ông thì lấy trâm cài tóc, đàn bà thì vẽ lông mày, đều không ai bỏ được".

35 - Người Bắc (người Trung Quốc) phần nhiều dùng gỗ cây dương làm lược. Truyện Cao Lực Sĩ có nói: "Lực Sĩ tìm thấy ở cung lăng tẩm vua Thái tông một cái hộp lược, trong có một cái lược thưa, một cái lược bí, một cái bàn chải lược bằng cỏ. Than rằng: Đấng tiên đế dựng nghĩa kỳ, lên ngôi vua, mà đồ tùy thân

---

[1] Câu này không hiểu nghĩa, e có sai chữ gì đây!

chỉ có mấy thứ này, ý muốn dạy bảo con cháu phải tiết kiệm. Bèn đem dâng lên vua. Vua Huyền tông quì xuống kính cẩn nhận, coi quí hơn ngọc châu dạ quang, ngọc bích đất Thùy Cức". Người đời sau lại xa xỉ vô độ, lòng người không thường, như thế.

36 - Cái móc nhỏ bằng thau, để ngoáy tai, gọi là *Sảo tức tử* (móc lấy ráy tai). Cái tăm để xỉa răng, gọi là *Loát nha trượng*. Nguyên Trung Quốc hay dùng lông đuôi voi để xỉa răng, cho là sát được trùng, bền được răng.

37 - Sách *Ủy hạng tùng đàm,* đời Tống, nói: "Người Hàng Châu chẻ gỗ thông, thành từng phiến nhỏ, mỏng như giấy; đem đầu gỗ mỏng ấy, dúng vào lưu hoàng đun lỏng, gọi là *Phát chúc* (diêm), cũng gọi là *thốt nhi*, để bật lửa thay đèn đóm".

38 - Sách *Thanh dị lục* nói: "Đêm có việc kíp, thường khổ về đèn, mất nhiều thì giờ. Người ta thường dùng gỗ sam (một loài thông), tẩm lưu hoàng, để phòng; nó bắt lửa ngay gọi là *dẫn hỏa nô.* Đời sau, cũng có người buôn để bán, đổi tên là *hỏa thốn"*.

Nay, người trong nước ta dùng gỗ mỏng phơi khô, tẩm lưu hoàng, phép chế tạo cũng giống thế. (Tục gọi là đóm diêm).

39 - Sách *Nguyên sử* chép: "Đất Giao Chỉ, dưới đời vua Trần, vua cho đem thổ sản sang cống triều Nguyên, vua Nguyên không nhận cả, chỉ lấy có giả sơn bằng gỗ Trầm hương, (núi non bộ), thứ chặn giấy bằng ngà voi, giá bút bằng thủy tinh; còn một nửa đem cho Bất hốt truật".

40 - Sách *Động thiên thanh lục* chép: "Sách làm bút sàng [1], làm bằng gỗ tử đàn, hay gỗ tô mộc, thì tốt, chiều dài sáu bảy tấc, cao 12 phân, rộng hơn 2 tấc, như một cái giá. Trên cái giá ấy, có thể gác được bốn cái bút".

41 - Khổng Dĩnh Đạt nói: *"Giản* là trát, *sách* là giản". Phép chế thứ ấy, cái dài 2 thước, cái ngắn thì bằng một nửa. Cầm một cái một, gọi là *giản,* xếp liền mấy cái lại, gọi là *sách*. Giản chỉ biên được một dòng chữ.

Độc là cái bản vuông rộng hơn giản, có thể viết được vài dòng. Đời xưa, những việc lớn thì chép vào *sách*, việc nhỏ thì ghi vào *giản*.

---

[1] Bút *sàng*: Cái giá để gác bút.

42 - Sách *Thiên tự văn*, bàn về giấy của Thái Luân chế ra, có nói rằng: "Trong sách *Loại tụ* nói: Thái Luân làm chức Trung thư thị, đời Hán, là người có tài tứ. Thái Luân thấy: từ xưa, biên các thư khế, bằng thẻ tre, thứ đến dùng lụa trắng biên chép, gọi là giấy. Lụa thì đắt, thẻ tre thì nặng, đều không tiện cho người ta dùng. Thái Luân bèn nảy ý dùng vỏ cây có đầu xơ, đem làm giấy, gọi là *ma chỉ*, và lấy vải cũ, lưới đánh cá cũ, giã ra, làm thành thứ *võng chỉ*, và lấy vỏ cây gió (chử bì) mà làm, gọi là *cốc chỉ*. Thái Luân đem việc ấy tâu lên vua. Vua Hòa đế (89 - 105) khen là giỏi. Từ đó, không người nào không dùng thứ giấy ấy, thiên hạ gọi là *Thái hầu chỉ* (giấy họ Thái)".

Nhưng, xem truyện Ngoại thích, trong *Hán thư*, ta đã thấy nói có giấy *Hách đề*. Như vậy, không phải giấy mới bắt đầu có từ đời Thái Luân.

48 - *Đường thư* nói: Ở Bí thư sảnh, có tám người "thục chỉ trang hoàng tượng" (thợ sửa sang nhuộm giấy). Trang nghĩa là sửa sang; Hoàng nghĩa là nhuộm giấy. Họ sắc nước hoàng bá, nhuộm giấy cho giấy khỏi mọt. Sách *Lục điển* (Đường lục điển?) có chua rằng: "Chữ Hoàng âm là quang; khi đã nhuộm xong thì thành giấy sáp vàng" (giấy vàng màu sáp).

44 - *Tam tài đồ hội* nói: "*Đao bút* là dùng sắt chế thành cái bút, như con dao, ở chuôi buộc dây để đeo; chính là cái đồ để đeo. Người xưa dùng thẻ tre, nên đều phải đeo đao bút, để đẽo viết".

45- Sách *Hạ hoàng tư ký* chép rằng: "Vua Huy tông, nhà Tống, thường đốt dầu tô hợp, lấy khói, làm mực viết. Đến đời Chương tông nhà Kim, thì mua mỗi lạng mực giá một đồng tiền vàng". Sách *Nguyên thi tuyển* chú thích rằng: "Mẹ Chương tông, là con gái Tống Huy Tông, cho nên đời bấy giờ, hễ viết hay vẽ, đều bắt chước kiểu năm Tuyên Hòa (niên hiệu Tống Huy Tông).

46 - Sách *Họa sử* nói: "Lấy gỗ tô mộc (gỗ vang) làm trục tranh, lại bôi nước vôi vào cho biến sắc đi, càng để lâu càng tốt. Chất gỗ ấy nhẹ, đầu trục bằng sừng hay mọt, lại có mùi hôi ẩm, nếu cho đàn hương, tê giác, vào hộp đựng trục, thì bốc hương thơm.

47 - Sách *Họa luân* nói: "Phép chọn tranh vẽ, quí nhất là tranh đạo thích, rồi đến nhân vật, sơn thủy, hoa cỏ, sau hết là

tranh ngựa. Phép xem tranh, nên xem khí vận trước tiên, rồi xem bút ý, xem cốt pháp, vị trí, sau hết mới xem hình dạng có giống không. Đó là phép chính về xem tranh vẽ".

48 - Sách *Họa sử* nói: "Gỗ đàn hương trừ được mùi hôi ẩm (thấp khí), tranh vẽ cần dùng gỗ đàn làm trục, khi mở hộp thấy thơm, không có mùi hồ, cũng không mọt".

49 - *Thanh dị lục* chép rằng: "Cuối đời Đường, các vương hầu đua nhau may *túi phương tiện,* làm bằng hai lần gấm, hình như cái túi *ngư đại* [(1)]; mỗi khi đi đâu thì bỏ vào đó các thứ như áo, lược, khăn mặt, gương, sáp thơm, giấy, sách; xem ra giản tiện".

Bút ký của Từ Khắc Do, đời Minh, có chép: "Dưới đời Minh, người ta sáng chế ra nhiều đồ dùng mà đời trước không có, như nho cân (khăn học trò đội); lan sam (áo xiêm tiến sĩ), tập phiến (quạt gấp lại được), vi bình phong (bình phong vây tròn), lĩnh tửu bàn (mâm lĩnh rượu), tứ phương đầu cân (khăn đầu rìu), võng càn (khăn đan hình lưới)". Nay xét ra: lan sam và tập phiến đã có từ xưa, không phải mới sáng chế ra.

Người xưa chỉ dùng quạt lông, và quạt lá bồ quì ken lại, không thể mở ra gập vào được.

Thơ của Ban Tiệp dư [(2)] có câu rằng:

"Tân chế Tề hoàn tố,
"Tài vi hợp hoan phiến".

Dịch nghĩa:

Mới chế lụa mềm trắng,
Chế làm quạt hợp toan.

Thì chuyện cái quạt, tưởng cũng không lấy gì làm lạ.

Những điều nói về cái quạt, góp lặt, chép trong các sách *Sơ*

---

(1) *Ngư đại:* cái túi, hình con cá, hay có hình con cá. Xưa kia, nó là cái túi đựng cái *ngư phù,* cái dấu hiệu hình cá. Sau, cái ngư phù không còn nữa, người ta thấy túi ấy tiện, nên vẫn dùng, vẫn gọi là *ngư đại,* nhưng chỉ thêu, hay vẽ, con cá.

(2) *Ban Tiệp dư: Tiệp dư* là tên chúc một nữ quan trọng cung nhà vua. Cung phi, chúc Tiệp dư, họ Ban, là một cung nhân có tài, đời Hán Thành đế bị Triệu Phi yên dèm pha, phải về ở hầu hạ thái hậu, ở cung Trường tín, đã làm bài phú tự thương mình, lời văn rất bi thống. *(Từ hải,* trang 894).

học ký và *Bắc đường thư sao* của người đời Đường, đều là thứ quạt nói trên cả. Mãi sau mới có quạt *tập điệp* (gấp lại thành một tập), cũng gọi là quạt *tụ đầu* (quạt tụ vào một đầu). Thứ quạt này mới có từ đời Bắc Tống.

Người Nhật Bản cũng chế ra thứ quạt phiết đen thếp vàng, xương bằng tre, đem vào cống. Người xưa cho là thứ quạt này của rợ Đông Di, thật vậy.

Nước Nam ta, hiện nay, có các thứ quạt: *Ban trúc phiên* (quạt nan tre hoa) *tất phiến* (quạt sơn), *lão mai phiến* (quạt nan bằng lão mai), *tông phiến* (quạt nan bằng cây lụi), *bạch đàn phiến* (quạt nan bằng gỗ bạch đàn), *đại mại phiến* (quạt nan bằng vẩy đồi mồi), *nha phiến* (quạt nan ngà voi), *ngưu giác phiến* (quạt nan bằng sừng trâu). Nan quạt có hai thứ, một thứ cong, một thứ thẳng, dù to hay nhỏ, mỗi cái có 22 nan, hai mặt đều phất giấy. Quạt của nước Triều Tiên chỉ phất có một mặt bằng giấy dầu sơn.

50 - Sách *Tam dư chuế bút*, của Minh Nho, chép: "thế tục thường dùng vàng, bạc, làm nhẫn cho đàn bà đeo ở ngón tay trỏ, gọi là *giới chỉ*". Sách *Ngũ kinh yếu nghĩa* cũng chép rằng: "Đời xưa, các phi thiếp lên hầu vua, đều đem dâng nhẫn bạc, tục ấy gốc từ đời Tam đại. Nay gọi là *giới chỉ*, tức là nước ta gọi là *nhẫn vàng, nhẫn bạc*".

Thời trang, lại lấy kim cương, hay ngọc *mắt mèo*, khảm vào mặt nhẫn, thực là quí trọng, có cái mặt nhẫn giá đến mười hốt bạc (nén bạc).

Sách *Cổ Lâm Ấp ký*, làm về thời Lục triều, có chép rằng: "Vua nước Lâm Ấp, là Minh đạt, hiến một cái nhẫn kim cương". Thứ nhẫn ấy đã có từ lâu. Trung Quốc gọi là *giới*, nước ta gọi là *nhẫn*, cũng cùng một ý nghĩa.

51 - Ngày nay, người ta hay buôn những thứ đá quí, như ngọc để khảm vào nhẫn. Theo sách *Bản thảo*, các thứ đá quí sản xuất ở các nước Hồi Hột, Tây Phiên; ở Vân Nam, và Liêu Đông, cũng có. Các thứ đá quí có đủ các sắc đỏ, xanh, biếc, tía. Lại còn có các thứ ngọc thạch nha cốt, mắt mèo, dùng làm đồ cài tóc, có hạt to như đầu ngón tay, có hạt nhỏ như hạt đậu, đều dũa như hình hạt châu.

52 - Nước Hoa Lang (Hà Lan) có một ngọn núi dài ước 50 dặm, sản xuất đá kim cương thật rắn, không có thứ gì đập vỡ được nó. Lại ở chỗ khác, sản xuất một thứ sắt rất bén sắc, người trong nước luyện làm một thứ dao, búa, tùy thớ đá mà đẽo bổ ra, may được ở trong đá một hòn kim cương, tùy liệu mài rũa thành mặt nhẫn, để khảm vào nhẫn đeo tay, nhưng đều nhỏ cả. Chỉ có quốc vương Hoa Lang có một hòn ngọc báu, truyền đã mấy đời, to bằng quả táo. Mỗi khi thiết triều, đem hòn ngọc ấy treo ở cửa ngoài hiên, ngọc sáng lấp lánh.

Nước ấy lại có một dải trường sơn, quanh co như rắn bò, người nước ấy, đẽo đá, lấy cái thứ đá lóng lánh, hình nhọn mà dài, sắc phơn phớt hồng, họ gọi là ngọc mắt rắn. Họ đem thứ ngọc ấy sang xứ khác bán, để đánh lừa người ta, thực ra không phải trong mắt rắn có ngọc.

Câu chuyện này do một người ở xã Liêu Xuyên, phủ Đường Hào (Hải Dương), đi theo khách buôn tầu, sang nước ấy, trông thấy việc ấy, mới thuật lại. Thứ sắt ấy, có lẽ tức là thứ sắt mà trong sách gọi là gươm Côn Ngô, chém ngọc đá như chém vào bùn. Nhưng, sách *Lĩnh nam tạp ký* lại nói: Thứ đá hút nọc độc, là thứ đá lấy ở trong óc con độc xà ở đảo Tây Dương, to bằng hạt biển đậu, hay hút các thứ thũng độc, và nọc rắn rết. Khi nào bị nhiễm các nọc ấy, lấy viên ngọc Hấp độc thạch để vào chỗ đau, thì nó bám chặt lấy. Hễ nó hút hết nọc, thì nó rời ra; rồi người ta lấy sữa người tẩm cho nó, thấy sắc sữa xanh, thì đổ đi. Nếu không tẩm sữa, thì hòn ngọc vỡ ngay. Đấy lại là một thứ vật khác.

Quách Phác, chú thích *Sơn hải kinh*, có nói rằng: "Ở đất ngoài biên giới (khiếu ngoại) sản xuất thứ đá kim cương, nó là loại đá giống như vàng mà sắc lóng lánh, có thể khắc được ngọc. Người ngoại quốc đeo kim cương, họ bảo để trừ khí độc".

53 - Du Tử Lục nói: "Những nhà học độ số, ở các nước Tây Dương, chế ra cái kính trông xa (vọng viễn kính), ống làm bằng da, dài ước hơn một thước, cả lớn lẫn nhỏ, độ bốn, năm cái, lồng vào nhau: để đầu cái ống kính nhỏ vào phía vật mà nhòm, thì vật to hóa nhỏ; để đầu cái ống kính lớn mà nhòm, thì vật nhỏ hóa to. Trông xa một trăm dặm, mà không có mây khói che lấp, có thể trông rõ người, thấy rõ cả râu, mày, vui cười. Cái ống nhòm này được đem vào Trung Quốc vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573 - 1619).

Du Chiếu nói: "Ống kính khuy thiên (nhòm trời) chỉ làm bằng pha lê, khoanh giấy làm cái ống, đặt kính ở hai đầu, cái kính ấy, mặt ngoài phẳng, mặt trong lõm, trông suốt từ trong đến ngoài, ngoài phẳng để thu hình các vật, trong lõm để làm cho hình các vật to ra. Ống kính có mấy lần, kéo dài hay thu ngắn lại được, để trông xa cũng như gần, trông nhỏ hóa lớn.

54 - Sách *Thuyết linh* nói: Kính sáng đeo mắt (nhãn kính hay mục kính), tên gọi là *Ái đãi,* sản xuất ở nước Man Thích Gia, xứ Tây Vực, hình chất mỏng, mà trong suốt như thủy tinh, pha lê; lấy thép làm gọng tròn bọc lấy kính, có cữ để gập hai mặt làm một, hay mở ra làm hai được; cũng có thứ kính gọng thẳng không gập lại được; người già đeo vào sống mũi có thể xem sách chữ nhỏ được, thì tinh thần tăng thêm.

Vua Tuyên tông nhà Minh lấy kính ấy tặng cho Hồ Tông Bá. Lại có quan thanh chính, là Tôn Cảnh Chương, lấy một con ngựa hay, đổi cho người lái buôn xứ Tây Vực, lấy một bộ kính.

Về thời nhà Minh thì kính còn quí trọng như thế; đến nay mua một bộ kính chỉ vài phân bạc cũng được.

Sách *Tục Thuyết phu* có dẫn lời Minh Nho trong *Phương châu tạp lục* rằng: Kính Ái Đãi hiếm thấy ở trên đời, cũng như thứ vải gọi là Hỏa cán bố (thứ vải vào lửa không cháy). Sách *Thuyết linh* cho rằng đấy chỉ là những lời dẫn chứng đó thôi.

55 - Sách *Bão phác tử* nói: "Người châu Giao, châu Quảng, thường làm cái bát bằng thủy tinh giả".

56 - *Độc thực* (ăn trên thồi). Tục này bắt đầu đã có từ đời Hán Võ đế, vua sai Thái quan đem cỗ thồi cho thái tử. Đời Ngũ đại, các nhà giàu đi chơi xa nhà, có cỗ bàn ăn uống, đều dùng vưu độc (thồi sơn đỏ sẫm), có cái màn màu tía biếc che đậy đồ ăn, hai người khiêng đi. Có khi họ khiêng các thồi cỗ đi lũ lượt như hàng chim nhạn, người ngoài trông thấy, gọi là *nhạn độc.*

Xem sách *Thanh dị tục,* đủ thấy phong tục xa hoa đến thế nào.

57 - Sách *Kinh, Sở tuế thời ký* chép rằng: Thu Thiên là một trò chơi đánh đu của rợ Sơn Nhung, phương Bắc, để tập rún rẩy. Trò kéo co, thì họ lấy dây vận thành chão, rồi đánh trống, hai bên cùng kéo co.

58 - Sách *Tống sử* chỉ nói: "Phác mãn (ống tiền) làm bằng ống tre, cưa thủng một cái miệng, bỏ tiền vào để dành; có lỗ bỏ vào, không có lỗ lấy ra; khi đầy thì đập vỡ ống lấy tiền".

59 - Sách *Loại tụ* nói: "Cái khóa khóa cửa, tất phải làm hình con cá, lấy nghĩa con cá không nhắm mắt, để giữ đêm". Lại nói rằng: "Ở biển Đông, có loài cá, đuôi như đuôi chim cắt, hễ nó phun sóng, thì mưa, cho nên từ đời Đường đến nay, hễ làm nhà, thì đắp hình con cá ở nóc nhà, để trấn hỏa tai".

60 - Sách *Kê lặc biên* của người đời Tống [1] nói rằng: "Cái cần câu cá có buộc cái cành cỏ địch vào dây tơ cho nổi. Cành cỏ địch ấy, gọi là *"phù tử"*, hễ thấy cỏ chìm, là cá đã mắc mồi". Hàn Thoái Chi có câu thơ vịnh câu cá rằng: "Vũ trầm tri thực sử" (Cái lông chìm thì biết là mồi đã bị cắn). Vậy, đời Đường dùng lông làm *"phù tử"*. Nay dùng lông ngỗng, gọi là *"phao"*.

61 - Đỗ thi có câu: "Phi thúy minh y hành" (Chim trả kêu trên sàn phơi áo) - Thơ của Lý Gia Hựu có câu: "Liễu sắc xâm y hành" (Sắc cây liễu xâm vào sào áo) Sách *Cúc pha tùng ngữ* nói: "Tục có dùng tre để làm sào phơi áo".

62 - Sách *Tục Bác vật chí* nói: "Ngày nay, người ta thả diều giấy lên cao, cho trẻ con ngửa mặt lên trông, để cho nhiệt hỏa ở trong người trẻ tiết ra hơi thở". Xem đó, ta thấy cổ nhân làm đồ chơi nhỏ mọn như thế, mà cũng có ý nghĩa.

63 - Sách *Tiềm xác thư* (thiên *Nguyên vật*) nói: "Cái diều giấy, tự Hàn Tín làm ra".

64 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Tục chơi thả diều, ở Lĩnh Bắc chơi vào tháng chín; ở Lĩnh Nam chơi vào tháng hai; tháng ba".

65 - Sách *Thế bản* nói: Vua Thiếu Khang chế ra sàng và chổi (cơ trửu).

66 - Sách *Tạp ngũ hành thư* nói: "Cứ ngày mồng 3 tháng giêng, người ta mua bốn cái sàng, treo bốn vách nhà, để làm ăn cho lợi: làm ruộng, nuôi tằm, được bội, tiền tài cứ tự ngoài vào".

67 - Sách *Vật nguyên thiên* của Lã Lãm nói: "Hồ Tào chế ra áo; Hậu Nghệ chế ra cung; Chúc Dong mở chợ; bà Nghi Địch chế

---

[1] *Kê lặc biên:* Tên sách, có ba quyển, tác giả là Trang Quí Dụ, đời Tống; chép nhiều sự việc bị bỏ thiếu sót trong các sử sách.

ra rượu; Cao Nguyên làm ra nhà; Ngu Hu làm thuyền; Bá Ích làm giếng; Xích Ký làm cối giã gạo; Thừa Nha làm xe ngựa; Hàn Thôi làm cương ngựa; Vương Băng mắc trâu kéo xe; Sử Hoàng vẽ tranh; Vu Bành làm thuốc; Vua Hàm xem bói".

68 - Sách *Thế bản* nói: Ông Dư chế ra áo giáp. Tống Biểu chua rằng: Dư là con Thiếu Khang. Quản Tử nói: "Xuy Vưu lấy kim khí, chế ra gươm, áo giáp (kiếm, khải) [1].

69 - *Liệt tử* nói: Vua Hoàng đế cùng vua Viêm đế đánh nhau, dùng cờ có vẽ tượng các loài chim: Điêu, Hạt, Ưng, Diên.

70 - Sách *Động minh chép:* Vua Hoàng đế lấy kim loại ở núi Thủ Sơn, đúc dao.

71 - Sách *Thế bản* chép: Ông Huy chế ra cung, Di Mâu chế ra tên. Lại chú thích rằng: Hai ông ấy đều là bầy tôi vua Hoàng đế.

72 - Sách *Uyên giám* nói: Vua Cao đế, nhà Minh, đòi các ông Từ Đạt, Lý Văn Trung, Phùng Thắng, ăn yến, thi bắn, rồi ban cho 50 cái cung của Giao Chỉ, 100 cái Đồng cung [2].

73 - Sách *Bác vật chí* nói: Giống Sơn Man ở Giao Châu, Quảng Châu, gọi là Lý tử; cung của họ dùng dài mấy thước, tên dài hơn 1 thước, đúc đồng làm mũi tên, đầu tiên bôi thuốc độc, tên trúng vào người nào, người ấy tất chết. Ngày nay, Sơn Man vẫn dùng thứ cung ấy, hổ báo cũng sợ trốn.

74 - Quản tử nói: Bá Cao tâu vua Hoàng đế rằng: chỗ đất nào trên có đan sa, tất dưới có hoàng kim; trên có từ thạch (đá nam châm), tất dưới có đồng; trên có đá sắc cạnh (lăng thạch), tất dưới có chì, thiếc, đồng đỏ; trên có son, tất dưới có sắt. Ấy núi quí thế! Quản tử bảo Hoàn công rằng: Chỗ nào trên có chì, tất dưới có chú ngân (mỏ bạc); trên có đan sa, tất dưới có chú kim (mỏ vàng). Ấy là núi quí thế! Ta phải rào kín, cấm giữ, vì đấy là kho của trời, nguồn lợi của đất.

75 - Ta xét sách *Sơ học ký*, dẫn lời Quan Doãn tử, chép rằng: Cứ 500 năm, thì những danh sơn trong thiên hạ, nứt ra một

---

[1] *Khải:* áo giáp bằng đồng. Còn *Giáp* là áo giáp bằng da.

[2] *Đồng cung:* cung sơn đỏ, ban cho chư hầu có công.

lần; khi núi nứt ra, thì tinh vàng chảy ra. Ấy vận trời, khí đất, quan hệ với nhau không phải là nhỏ. Từ xưa tới nay, khi khai, khi bế, không nhất định.

76 - Sách *Động thiên thanh lục* chép: "Đồ đồng chôn xuống đất, 1.000 năm thì sắc xanh như cánh chim trả, cứ sau giờ tí, thì sắc hơi nhạt, sau giờ ngọ, có âm khí, sắc lại tươi ướt, muốn chảy mồ hôi; gián hoặc có chỗ đất có mối, thì đồ đồng, hoặc thủng, hoặc han mẻ, như cóc gặm tự nhiên; nếu có vết thuổng đào, thì không phải đồ thật.

Đồ đồng bị ngâm dưới nước, 1.000 năm thì sắc xanh biếc, sáng như ngọc; nếu chưa được nghìn năm, thì chỉ xanh mà không sáng, mà chỗ han mẻ vẫn như trước.

Tiền cổ không bị ngâm nước bao giờ, chỉ ở trên cạn, thì sắc tía xám, mà có vằn như châu sa; cái vằn, chỗ lồi lên như thần sa hạng tốt nhất; cho vào nồi đun sôi lâu, thì vằn càng rõ, nếu là tiền cổ giả, thì là tiền bôi sơn hòa châu sa, dễ biết lắm.

Ba thứ tiền cổ đều cũng không có mùi tanh; nếu là tiền cổ giả, sát vào lòng bàn tay cho nóng, thì hơi đồng tanh xông lên mũi ngay.

77 - Còn chữ khắc trên mặt đồng tiền, thì nhà Hạ dùng lối chữ *triện vết chân chim;* nhà Thương dùng lối chữ *triện trung ngư;* nhà Chu dùng lối chữ *triện trung ngư* mà to; nhà Tần dùng cả hai lối *đại triện* và *tiểu triện*: nhà Hán dùng lối *tiểu triện* và lối *lệ thư;* đời Tam quốc dùng lối *triện thư;* nhà Tấn, nhà Tống về sau, dùng lối *khải* (lối viết chân phương); nhà Đường, nhà Tần dùng lối *khải*. Tiền đời Tam đại dùng lối *âm chí* (chữ chìm) gọi là Yển nang [1], nghĩa là chữ chìm xuống. Từ Hán về sau, hoặc dùng *dương chí* (chữ nổi), gián hoặc dùng chữ chìm, hay lấy dao khắc, như khắc bia. Chữ chìm khó đúc, chữ nổi dễ đúc, nhưng chữ nổi không phải là tiền cổ.

78 - Đời xưa dùng Tiêu ngải (cỏ khô, không phải là ngải cứu) đốt để thông cảm thần minh, mà không đốt hương, cho nên không có lư hương. Cái lư hương mà ngày nay ta dùng, là lấy đồ tế khí ở nhà tôn miếu ngày xưa, mà làm.

---

[1] *Yển nang:* Túi nghiêng.

Tước lô là cái lư, hình như cái tước đựng rượu đời xưa. *Nghê lô* là cái lư, hình con nghê (con sấu), chân cong, đời xưa. Hương cầu là cái lồng ấp. Có nhiều thứ không giống nhau.

Tiền đồng cổ trừ được tà ma, nên người ta quí, để trong nhà.

79 - Sách *Quảng kí chú*, của Trịnh Giải, đời Tống, nói rằng: "Các đồ đựng rượu, có cái *tước* đựng được một thưng, cái *cô* đựng được 2 thưng; cái *giác* đựng được 4 thưng; cái *quăng* đựng được 5 thưng, cái *giả* đựng được 6 thưng, cái *đấu* đựng được 10 thưng, cái *đậu* đựng được 5 đấu, cái *di* đựng được 3 đấu, cái *anh* đựng được 6 đấu, cái *vũ* là đồ sành, đựng được 5 đấu, cái *lôi* đựng được 10 đấu, tức là 1 thạch. Cái *hồ* cũng thế. Cái *kim lôi* đựng được một *hộc*. *Phẫu* là cái nậm nhỏ. Cái *chung* đựng được 2 phẫu; cái *hình* giống cái chung, mà cổ dài. Cái *thược* là gáo múc rượu, đựng được một thưng".

80 - Sách *Tam tài đồ hội* nói: "Bình là cái đồ đựng rượu, cái hình nó như cái lọ hoa. Hũ là cái đồ đựng muối, tương, hình như cái chum".

81 - Lam là đồ làm bằng tre. Không có dây đeo, gọi là *khuông* (dổ), có dây quai, gọi là *lam* (lẵng) đựng được một đấu. Vật ấy cũng gọi là lênh sảnh (dỏ); cái để hái dâu, hái quả, dễ đeo xách, gọi là cái lồng (sọt).

82 - Sách *Ngũ tạp trở* nói: Các nơi cổ khanh (hang hố cổ), chỗ nào có nước, gọi là đảm thủy; chỗ nào không có nước, gọi là đảm thổ. Đảm thủy có thể nấu đồng, đảm thổ có thể cất đồng. Xét *Tống Sử chí* nói: Xưa Hàn Cầu đúc tiền, lấy đảm thủy tẩm đồng, tùy số tiền làm cữ, có chua phép tẩm đồng như sau:

"Lấy sắt sống, nung dọt thành phiến mỏng, xếp trong bã đảm thủy, ngâm độ vài ngày, phiến sắt bị đảm thủy ăn mỏng, sinh han đỏ trên mặt, rồi cạo lấy cái han ấy, cho vào lò, nung ba lần, thành đồng. Cứ ba cân bốn lạng sắt, thì được một cân đồng.

Ở Nhiêu Châu có xưởng Hưng Lợi, ở Tín Châu có xưởng Duyên Sơn đều có ngạch thuế. Thế gọi là đảm đồng".

Sách *Hành trù tập* nói: "Lấy đảm phàn mà tôi sắt, thì hóa thành đồng".

83 - Sách *Bác vật chí* nói: "Núi nào có cát, thì sinh vàng; chỗ nào trồng lúa được, thì sinh ngọc".

Sách *Thi tử* nói: "Chỗ nước nào chảy xoáy tròn, thì có hạt châu, chảy xoáy vuông, thì có ngọc".

Sách *Biệt bảo kinh* nói: "Đá nào có ngọc ẩn ở trong, đem hòn đá ấy ra đèn soi, thì thấy có ánh sáng đỏ như mặt trời mới mọc, biết là có ngọc".

84 - Sách *Quảng Bác vật chí* nói: "Dưới núi có bạc, tất trên núi mọc hành; dưới núi có hoàng kim, tất trên mọc hẹ; dưới có đồng, thiếc, tất trên có gừng. Ngọn có vàng tốt, tất dưới có mỏ đồng; núi có mỏ bạc, tất trên có nhiều sương mù trắng".

Lại nói rằng: "Ở dưới thành, quách, gò, tường, mà có vật báu, thì cây cối ở đấy biến sắc; cứ xem bên cành to, có cành nhỏ gẫy, là đúng. Lại trông cành nhỏ gẫy hướng về đằng nào, thì vật báu ở về phương ấy. Phàm chỗ nào có đồ vàng báu, thường hóa làm rắn. Hễ thấy nó, lấy chiếc giày, hay chiếc dép, ném vào nó, hay là đái vào nó, tất là bắt được". Cái thuyết này thật là quái gở. Lại nói rằng: "Hoàng kim trừ được quỉ, đá kim cương trừ được khí ác độc. Điều ấy nên biết".

85 - Sách *Địa kính đồ* nói rằng: "Ở gò đống có của, thì cây ở đấy biến sắc; cây nào mà có cành chết khô, thì bên cạnh có của, ở vào phía cành gẫy. Cành gẫy ở phía Nam thì của cách cây 8 thước. Cành cây ở phía Đông thì của cách cây 6 thước. Khí bạc, đêm đến thì trắng toát, lưu tán ở mặt đất, lấy tay mà gạt tan, nó lại tụ lại. Chỗ nào cỏ xanh, ngọn đỏ, thì ở dưới có chì". Lại nói rằng: "Muốn biết của ở chỗ nào, thì đêm đến, lấy cái kính to chiếu, thấy bóng, nếu thấy ánh sáng ở trong gương, thì của ở dưới đất". Sách ấy lại nói: "Khí hoàng kim đỏ, đêm đến, thấy có ánh lửa sáng, và chuột bạch".

86 - Sách *Bản thảo* nói rằng: "Ngọc, thường ở trong sông Lư Dung, trấn Nhật Nam".

Nhật Nam tức tỉnh Nghệ An ngày nay, còn Lư Dung thì không biết ở vào chỗ nào.

87 - Sách *Vân tiên tạp ký* nói rằng: "Trong núi có ngọc, thì bên cành cây có lá rủ xuống".

Sách *Ngọc kính đồ* nói: Vào khoảng tháng hai, cây cỏ trong núi mọc, mà ngọn nó nhọn, và rủ xuống, thì tất có ngọc.

Thất bảo trong kinh Phật có: Lưu li, Xà cừ, Mã não, Pha lê, và Trân châu [1].

88 - Sách *Di mưu lục* nói: Khoảng năm Tường Phù, đời Tống (1008 - 1017), vua Chân tông nói rằng: "Khoảng năm Hàm bình (998 - 1000), giá bạc mỗi lạng 800, giá vàng mỗi lạng 5.000, sao cao vọt thế".

Ta không biết Tường Phù giá là bao nhiêu.

89 - Sách *Tống Hội yếu* nói: Quan Bí trung thừa là Chu Chinh Thần nói: "Trước kia, ông làm Thông phán Quảng Châu, có thấy khách buôn, rợ Phiên, hay đi qua Giao Châu buôn bán, đem tiền chữ "Lê" 黎字, và tiền Sa Lạp, đến châu, làm rối loạn cả phép dùng tiền của Trung Quốc. Tiền ấy tức là tiền của đời Tiền Lê nước ta đúc ra, mặt ngửa đồng tiền có chữ "Thiên phúc trân bảo", mặt sấp có chữ "Lê" 黎. Tiền ấy, nay cũng còn, nhưng ít lắm.

90 - Sách *Qui điền lục,* của Âu Dương Tu, nói: "Phép dùng tiền, từ đời Ngũ đại về sau, cứ 77 đồng làm một trăm, gọi là "tỉnh mạch" (tiền rút đi). Nay chỗ chợ búa, giao dịch, lại rút đi 5 đồng nữa, gọi là "y trừ".

91 - Trong khoảng năm Khang Hi (1662 - 1723), Cao Sĩ Kỳ [2], làm sách *Thiên lộc chí dư,* có nói rằng: "Nay ở kinh sư, lấy 32 đồng làm 1 tiền, gần đây lại rút xuống 30 đồng làm 1tiền; thế mà ở ngoài chợ, người ta mang tiền đi đường buôn bán, không cho là lạ. Thế thì cái tệ tiêu tiền, so với thủa trước, lại thấy quá lắm".

Nay ở Trung Châu đã không còn cái tệ ấy, mà lại lấy 100 đồng làm 1 tiền.

Ở nước Nam nhà, mỗi tiền 36 đồng, gọi là "Sử tiền", mỗi tiền 60 đồng gọi là "Cổ tiền".

---

[1] *Thất bảo:* nghĩa đen, là bảy vật báu; đây mới nói có năm, còn hai chữ nữa: trong kinh Phật, còn có chỗ nói: Kim, ngân, san hô, xích châu, nữa.

[2] *Cao Sĩ Kỳ* (1645 - 1704): Học giả đời Thanh, tên tự là Đạm Nhân, hiệu Bình Lư, người đất Tiền Đường, tỉnh Chiết Giang, học giỏi, đi thi bị hỏng; sau, bán văn để tự nuôi sống, ngẫu nhiên bị vua Khang Hi gặp, cho thi lại, ba lần đều đậu thứ nhất. Sau, làm đến quan Thị lang bộ Lễ. Trước thuật khá nhiều. *Liệt truyện Thanh sử* có ghi tới 10 bộ, trong đó có: *Thiên lộc chí dư.* Sách *Tứ khố tổng mục* lại ghi thêm 7 bộ nữa, và chua: đều được lưu hành trong nước. *(Văn học,* trang 1413 - 14).

Mười tiền "sử tiền" là 6 tiền "Cổ tiền", hay là 1 quan "Sử tiền".

Mười tiền "Cổ tiền" là 1 quan, 6 tiền, 24 đồng "Sử tiền". Cũng gọi là 1 quan "Cổ tiền".

Hồi đó, công tư tiêu dùng, ban thưởng, hay cấp phát, đều kể theo "sử tiền"; mà thu, nộp thuế, thì kể theo "Cổ tiền" - Gần đây, thuần dùng "Cổ tiền"; còn "Sử tiền", thì chỉ sử dụng về việc mua bán trong dân gian mà thôi.

"Sử tiền" là tiền gián.

"Cổ tiền" là tiền quí.

Sách *Quảng đông tân ngữ,* của người đời Minh, nói: "Ở Giao Châu cũng dùng tiền đời Tống, lấy 60 đồng là một tiền".

92 - Nay, ở Trung Quốc, giá tiền, sao (giấy bạc), và giá bạc, không chỗ nào giống chỗ nào:

Ở Nam Ninh, thuần dùng hồng tiền Khang Hi, còn tiền khác không tiêu; 1 lạng bạc trị giá 1.000 đồng.

Ở Tầm Châu, Ngô Châu, đều dùng hết các thứ tiền. Tiền đồng cổ, 100 đồng trị giá 120 đồng tạp tiền.

Ở Quế Lâm, thì tiêu đủ các thứ tiền; như: tiền Càn Long, Ung Chính, Khang Hi, loại lớn, 100 đồng ăn 150 đồng tạp tiền. - Tiền gián nhỏ, của nước Nam ta, khác với các tạp tiền. Một lạng bạc giá 860 đồng tiền lớn.

Ở Toàn Châu, không tiêu tạp tiền; quí nhất là tiền Khang Hi, mặt sau có chữ Quế, 100 đồng ăn 200 đồng tiền lớn; 1 lạng bạc ăn 400 đồng tiền lớn.

Ở Hồ Nam, cho chí Nam Kinh, Dương Châu, đều không tiêu tạp tiền; chỉ tiêu tiền *tiểu hoàng* Khang Hi; 80 đồng tiền lớn ăn 100 đồng tiền nhỏ; 1 lạng bạc giá 800 đồng tiền lớn.

Ở Dương Châu, đến mãi Hoài An, rất thích tiêu tiền tiểu gián, mỗi một đồng đổi được 3 đồng tiền lớn.

Ở Sơn Đông, cũng tiêu như ở Nam Kinh; duy, 100 đồng tiền lớn ăn 200 đồng tiền nhỏ, mà gọi tiền lớn là "Lão tiền"; 1 lạng bạc không trị giá được 800 đồng tiền nhỏ.

Ở Trực Lệ, giá tiền cũng như ở Sơn Đông, gọi đại tiền là "hoàng tiền"; và "chế tiền", lại gọi là Lão quan bản văn; 1 lạng bạc trị giá không đầy 800 đồng quan tiền. Tiền thông dụng là Mao Ngân, trị giá 750 đồng. Mỗi quan là 100 đồng, xâu bằng chuỗi, có quan thiếu một, hai đồng.

93 - Từ Châu, ở Hà Nam, nhiều đồ sành (Dao khí), cho nên gọi Dao khí là Từ khí.

94 - Sách *Ngũ tạp trở* nói: "Nhiêu Châu, ở trấn Cảnh Đức, làm đồ sành bán khắp thiên hạ".

Thời nhà Minh, mỗi năm, Nội Phủ ban kiểu cho địa phương để nung đồ sành; mà dưới trôn phải biên niên hiệu. Chỉ có đồ chế tạo năm Tuyên Đức, là rất đẹp, không kém gì đồ sành đời Tống. Cái lư hương ngày nay dùng, có chữ Tuyên Đức, thật là nhẵn đẹp, không có ngấn vết, nhiều người quí chuộng.

Lại có các bình đựng thuốc lá, có chữ Kiến viêm, là đồ đời Tống chế ra; những nhà thế gia cho là xưa, và lạ; có khi, mua, mỗi cái, đến ba, bốn mươi quan tiền. Bọn ham cờ bạc thường đổi nó lấy tiền, để gỡ gạc. Những đồ ấy nay không thấy ở đâu cả.

95 - Chuông, đánh buổi sớm, buổi tối (ở các chùa), tại khắp mọi nơi, mỗi hồi là 108 tiếng. Đó là độ số của một năm. Vì, một năm có 12 tháng, 24 khí, và 72 hậu (12 + 24 + 72 = 108), nên mới có số ấy; sách *Kiên hồ tập* (1) đã nói như thế.

96 - Sách *Giao Châu ký*, của Lưu Hân Kỳ, nói: "Ở núi Phù Nham, quận Cửu Chân, có khánh đá".

Sách *Quản dư ký* nói: Ở núi An Hoạch, huyện Đông Sơn, đất Giao Chỉ, có đá tốt. Phạm Ninh, làm thái thú châu Dự Chương nước Tấn, thường sai lại viên đến đấy lấy đá, làm khánh. Núi ấy nay ở địa phận Nhuệ Thôn, và Quảng Nạp; người thổ chước không ngày nào là không đào đá, làm tảng cột, chân cầu (đôi khải), gần hết nhẵn nhụi cả núi.

Quan thượng thư Lê Hữu Kiều, khi làm trấn thủ Thanh Hoa, sai người đến lấy đá, đẽo làm khánh hình con cá, rồi làm bài minh khắc vào khánh rằng: "Hoạch sơn minh thạch, sắc thanh bích nhi tế nhuận; khấu chi thanh việt, quýnh nhiên hữu xuất trần chi vận; lượng tri địa sản chi mỹ, cổ kim lược đồng".

---

(1) *Kiên hồ tập:* tên một bộ sách, gồm 66 quyển; tác giả là Chử Nhân Hoạch, đời Thanh, thu thập, biên chép tất cả những sự phân tích nhân vật, ca dao khôi hài ở thôn quê, không bỏ sót việc gì, nhưng không ghi các lời kỳ quái mê hoặc. Văn chương, trong sách này, viết cũng hay, có thể xem được. (*Từ hải*, trang 323).

Dịch thơ:

Hoạch Sơn loại đá kêu vang,
Sắc xanh màu biếc mịn màng đẹp tươi.
Gõ lên sang sảng bên tai,
Tuyệt nhiên không chút trần ai lạc vần.
Mới hay sản quí vô ngần,
Dù kim dù cổ cũng gần như nhau.

Ông Lê, từng có đi sứ Trung Quốc. Khi ở đó, ông có mua được hai cái khánh: một cái mua ở bến sông Tứ, có khắc chữ Ngọc khánh, hình tròn, lưng dài, lõm vào, giữa đục một cái lỗ vuông để treo. Cái khánh này sắc đá biếc, không có gân, một phiến sáng, nhẵn, trơn như ngọc; khi đánh, tiếng thanh sang ngân ngư, nghe rất vui tai, tiếng vân ngân nga. Một cái nữa, mua ở phố Thiên Tân, là cái khánh của ngoại quốc. Khánh này hình con cá chép, đục thủng ở bụng để treo, sắc trắng, có cả vẩy, đánh lên tiếng kêu cũng trong trẻo.

97 - Sách *Lĩnh biểu lục dị* nói: "Người Giao Chỉ thường lấy quả bầu không cuống, cắm 13 cái ống nứa vào, làm cái *sinh*, trên đầu ống gắn 13 miếng đồng mỏng, làm cựa gà, để thổi, tiếng nghe trong trẻo, ăn khớp với tiếng luật lã".

98 - Khi ta đi sứ Trung Quốc, thấy có nhiều bi kệ [1]. Người Trung Quốc chọn đá rất sành, tuyệt không có gân ngấn, nhưng không dày, chỉ độ hai, ba tấc thôi; chân con rùa (đội bia) cách đất không cao mấy; chữ khắc ở bia, viết to, và khắc sâu. Trên đầu, và ba mặt bia, đều lợp ngói ống, ngoài lại trát vôi dày sạch sẽ, người ta lại tu bổ luôn cho, nên để lâu không hỏng.

Còn bia ở nước Nam ta, chữ viết đã nhỏ, khắc lại nông, chân rùa cao, không che lợp gì, dầm mưa dãi gió, rêu mọc đặc cả, ngày lâu không thể đọc được rõ chữ.

Sau nữa, thợ Trung Quốc đục đá rất khéo, công lại rẻ: tạc một tấm bia chỉ tốn vàng lạng bạc, không như ở nước nhà, tạc một cái bia, tiêu đến hơn 100 quan tiền.

Than ôi! Người ta ghi tên vào vàng đá. Vàng đá cũng không phải là thứ không mục nát được! Này những bi kệ từ đời Hán, đời Đường, nay có còn tất cả ở những đâu không? Cho nên Văn

---

[1] *Bi:* là bia vuông. *Kệ:* là bia tròn.

đế, nhà Tùy, bảo rằng: "Đá chỉ để cho người ta dùng làm vật để đè nén thôi"! Đỗ Nguyên Khải dìm bia xuống Đầm Hán, rồi bảo rằng: "Biết đâu chỗ này rồi chẳng lấp đầy thành đất phẳng"! Lời nói cũng thật có vẻ hiếu kỳ lắm.

99 - Sách *Thuyết phu*, thiên Hề Nang chép: Khi Tôn Quyền đóng thuyền, nằm mộng, thấy một ông già báo rằng: "Cái đầu bơi chèo (tiếp khiếu phần dúng vào nước) nên vạt bớt sống nó đi; cái trục bánh lái (đà bức) nên đốt bớt chỗ cong đi, thì một ngày có thể đi được nghìn dặm". Quyền theo đúng phép, làm lại các vật ấy, thuyền quả đi nhanh thật. Ngày nay, chèo lái các thuyền đều làm như thế cả.

100 - *Hoài nam tử* nói: Đầu thuyền rồng, vẽ chim *ích*. Cao Dụ chua rằng: "Ích là loài chim to, người ta hay vẽ nó ở đầu thuyền (Vì nó không sợ gió)" [1].

Sách *Ngô chí* nói: "Quan thái phó Gia cát Khác chế làm thuyền đầu vịt".

101 - Sách *Vũ bị chí* chép rằng: "Cách đóng thuyền của nước ta (Việt Nam), khác hẳn với Trung Quốc. Nước ta xẻ gỗ làm ván to, ghép lại, không đóng đanh, chỉ lấy phiến sắt ken liền, không xảm bằng xơ gai tẩm dầu đồng, lại lấy tre cỏ nhét vào chỗ hở thủng, phí công và tốn nhiều tiền. Còn cái buồm vải, cuốn treo ở ngang giữa, không như Trung Quốc treo lệch, nên cái chốt máy thường chộc chệch không vững chắc như ở thuyền Trung Quốc. Nay thuyền đi biển cũng vậy".

102 - Năm Khang Hi thứ 27 (1688), Trung Quốc sai quan thị lang bộ Lễ, là Chu Xan, sang nước ta điếu tế tiên quốc vương. Vua ta cho năm chiếc thuyền binh sang sông đón tiếp.

Chu Xan có bài thơ tự tức sự rằng:

Long đồng nhật chiếu Phú Lương giang,
Thanh tước, hoàng long liệt hoa sang.
Kim giáp kiện nhi tề cổ trạo
Hồng khiên cẩm lãm độ cao giang.

Dịch nghĩa:

Lúc tờ mờ, mặt trời chiếu xuống sông Phú Lương.
Thuyền thanh tước, hoàng long, đã sắp hàng đi.

---

[1] *Ích:* loài chim sếu to, không sợ gió; nên người ta vẽ hình nó vào thuyền, để kỵ gió.

Lực sĩ khỏe mạnh, mặc áo vàng, đua sức chèo,
Dây gấm kéo thuyền, trong như cầu vồng.

Chu Xan lại tự chua rằng: "Thuyền nước An Nam như cái cánh hoa sen, chế rất tinh xảo, chắc chắn, chân sào mạnh mẽ, tiến lui có nhịp".

103 - Sách *Thập di ký* nói: "Vua Hiên hoàng bó cỏ làm thuyền. Ấy, từ lúc chưa có thuyền lái, mà cổ nhân đã có cách thông hành được",

104 - Về điển tích "Mộc anh độ quân" [1] (lấy bình gỗ làm đò cho quân sang sông), sách *Tam tài đồ hội* giải thích rằng: "Người ta buộc ống hũ làm bè, mỗi cái ống đựng được 2 thạch, có thể chở được một người, ống cách nhau độ 5 tấc, lấy dây buộc ở dưới lại, chằng lên trên cho thật chặt, hình cái bè dài, mà vuông, để mộc anh trước bè, đằng sau lấy sào đẩy, hai bên tả hữu lấy chèo bơi".

105 - Từ Quảng Tây đến Hồ Nam, đi bằng thuyền "mộc mã" (thuyền ngựa gỗ), làm bằng gỗ cây chương, và cây phong, đầu đuôi thấp, mà giữa hơi cao, làm chân bằng tre, trên lợp lá, hai bên lát ván gỗ để đi lại được, gọi là giang kiều, dài hơn 4 trượng, rộng 7 thước.

106 - Ở Hồ Bắc, và Giang Nam, có nhiều thuyền to, có gác, sơn vàng, đi nhanh (Tuyên [2] lâu hoàng khoái thuyền). Trên gác có chia làm nhiều phòng, chạm vẽ sơn son, có 2 cột buồm, hai bên lát ván làm cầu đi, dài hơn 8 trượng, rộng 13 thước.

Từ Hoài Dương đến Yên Kinh, có phi xa thuyền (thuyền cát bay), cửa thuyền có chạm khắc, sơn dầu, dài hơn 6 trượng, rộng 9 thước.

107 - Sách *Ngoại sử* chép: "Người xưa trông thấy cỏ bồng chuyển bay mà nghĩ chế ra xe để đi, là trông hình tượng cỏ, chế ra xe".

Sách *Thương quân* nói: "Cỏ bồng theo ngọn gió mà bay đi hàng nghìn dặm, là nó nhờ sức gió. Lý Bạch có câu thơ về cỏ bồng, và có chua rằng: "Bồng hoa như cầu, phong phi tắc

---

[1] *Mộc anh:* Bình bằng gỗ, bụng to, miệng nhỏ, đáy nhỏ, hình như cái lọ cắm hoa, hay như cái lọ xách nước. Cách dùng mộc anh sang sông, do Hàn Tín đời Hán chế ra.

[2] Tuyên: Nghĩa là to lớn.

chuyển". Nghĩa là: Hoa bồng như quả cầu, gió nổi lên thì lăn chuyển. Sách *Bộ lý khách đàm,* trong *Thuyết phu,* có nói rằng: "Lâm công đi sứ nước Liêu, thấy có cành hoa, và lá, cùng lăn chuyển ở trên mặt đất, gặp gió thì bay; hỏi ra, thì người ta bảo, đó là hoa chuyển bồng".

108 - Mã Long, nước Tấn, chế ra "Biển xương xa" (xe hòm dẹt) để đi đường hẹp.

109 - Sách Sơ *học ký* chép: "Bộ đồ thắng ngựa (bí) có các bộ phận: *hàm, lặc, biều, cơ, cương, khống". Hàm* là cái *hàm thiếc* để ở trong mồm ngựa. Lặc là cái dây buộc cổ ngựa. *Biều* là cái sắt ở bên cạnh để hãm mồm ngựa. *Cơ* là cái *dàng* để giữ ngựa. *Cương* là *dây cương* để sai khiến ngựa cho khỏi đi quá mức. (*Khống* là cái gì, không thấy ghi, không hiểu). Lại nói rằng: *"Đích, khống,* cũng là thứ đồ để khống chế ngựa".

110 - Phần trên cái ghế ngồi, ở yên con voi, gọi là *la nga* [1], cái đồ đồng nhỏ, treo, để khi đi lại, thì có tiếng kêu, gọi là kim linh (chuông đồng).

111 - Thiên *Ngọc tảo* (trong kinh Lễ) nói: *"Khoáng* là kiển, *Uẩn* là bào". Lời chua họ Trần giải thích rằng: *"Khoáng* là bông mới, *uẩn* là bông cũ. Áo nhồi bông mới gọi là *kiển,* nhồi bông cũ gọi là *bào*". Sách *Luận ngữ* nói: "Ý tệ uẩn bào" (mặc áo bông rách). Chu tử chua nghĩa: *"Uẩn* nghĩa là nhồi lót bông gai; *bào* là áo có nhồi lót".

112 - Sách *Tiểu Nhĩ nhã,* của Khổng Phụ, nói: *Ma, trữ cát* (gai, đay, sắn) đều là vải cả. *Khoáng* là bông, *nhứ* nhỏ gọi là *khoáng*. *Tắng*, trắng tinh, gọi là *cảo* (lụa bạch); cảo to gọi là *tố;* cát nhỏ là *hi, cát* to gọi là *khích.*

Sách *Thông giám* nói: *"Mộc miên tạo át"* (màn đen bằng bông), rồi chua rằng: "Ở tỉnh Giang Nam có nhiều cây bông, mùa Xuân, tháng 2, tháng 3, người ta gieo giống, mỗi tháng xới đất xung quanh cây ba lần, đến mùa Hạ cây đã tốt, mùa Thu ra hoa vàng, kết quả; khi quả chín, thì nứt cả bốn mặt, ở trong có sợi như bông. Người dân bản thổ lấy thanh sắt cán bỏ hạt đi, lấy bông ra. Họ lại lấy tre, làm cần vòng như cái cung, dài 4

---

[1] *La nga:* Theo sách *An Nam tức sự,* là tiếng nước Lào, chỉ cái yên để trên lưng voi; lại nói: người ngồi trên yên, lom khom như con cáo.

thước, 5 tấc, lấy dây, bật bông cho nó đều, rồi cuốn thành ống nhỏ, lại lấy cái xa [1] mà xe, tự nhiên thành sợi, như tơ sào [2], không cần phải kéo, rồi dệt làm vải.

Vải ở Mân, Quảng, càng dày đặc và mượt, vuông đều. Người Mán ở Nhật Nam dệt bông làm khăn, trên khăn có chữ nhỏ, và các thứ hoa cỏ, rất là khéo, gọi là *bạch điệp bố*".

Sách *Độn trai nhàn lãm* nói: "Từ Mân Lĩnh trở về phía Nam, có nhiều cây gạo. Người bản thổ đua nhau trồng bông, có đến mấy nghìn gốc, hoa nó dùng làm vải, gọi là vải *cát bối*. Lại ở Lâm Ấp sản xuất cây cát bối, hoa nó như lông ngỗng, gỡ ra, dệt làm vải, thì không khác gì với vải gai cả".

Sách *Ngô lục* của Trương Bột nói rằng: "Huyện Yên Định, ở Giao Châu, có cây bông cao hơn một trượng, quả nó như cái chén rượu, da mỏng, trong ruột như mối tơ, sắc trắng bạch, làm vải được".

Xét ra cổ nhân gọi vải là thứ dệt bằng gai với sắn, mãi sau mới có giống mộc miên (cây bông), từ ở Nam Phiên đưa lại, thì mới đủ may mặc cho nhân dân bốn biển, lợi khắp mọi nơi.

Sách *Sơ học ký* nói: "*Sam,* tức là *giao*, là áo không tay (áo cộc), hoặc gọi là thiềm (áo chẽn), hay là đan nhụ" (áo đơn).

Sách *Tập lãm,* chua ở Cương mục, có nói: "Lụa nhỏ mặt gọi là *lăng, tăng;* trắng như bột gạo, gọi là *quyến;* ngang tơ, dọc gai (di là gai to), gọi là the; ngang, dọc, bằng gai cả, gọi là bố" (vải).

Hậu Hán chí của Lưu Chiêu nói: "Nước Tần mạnh hơn các nước chư hầu, bèn gia thêm cho các võ tướng một cái *giáng phạ* (khăn đỏ bịt trán), làm đồ trang sức ở đầu, để phân biệt sang hèn. Sau lại dần dần đổi làm cái *nhan đề* (cái khăn hộ trán), tức là cái võng cân bây giờ.

Đến nhà Hán cũng theo cũ, làm cái nhan đề, nhưng tiếp thêm cái khăn, liền với cái đề, để bịt đầu gọi là *trách*. Đến đời vua Hiếu văn, lại làm cao thêm cái hộ trán lên, lại nối thêm cái tai, to rộng hơn cái khăn, trùm kín sang gáy, cả trên lẫn dưới,

---

[1] *Xa:* nghĩa đen là cái xe có bánh tròn. Đây, nghĩa là cái máy có bánh xe tròn, để xe bông thành sợi.

[2] *Sào:* Cho kén vào nồi nước nóng, để kéo ra thành tơ, người ta gọi là *sào*.

sang hay hèn, đều thế cả, chỉ khác có văn quan thì tai dài, võ quan thì tai ngắn.

113 - Vũ Linh vương, nước Triệu, bắt chước lối ăn mặc của rợ Hồ, lấy đồ trang sức vàng để cài đầu, đằng trước cắm cái đuôi con điêu để phân biệt người sang. Tần diệt Triệu, lấy mũ của vua nước Triệu cho thị thần đội, cho nên các quan thị trung, thường thị (nước Tần), đều đội mũ vũ biền, lại gài thêm ngọc kim đang, cánh chuồn, đuôi điêu cho đẹp.

114 - *Giác cân tư đệ,* trong *Tấu thư,* chua rằng: "*Cân* (khăn dệt bằng vải cát, hình như cái phách, hay bạc) khăn bịt đầu, và chít ngang. Ngày xưa, kẻ sang, người hèn ăn mặc khác nhau". Hồ Tam Tỉnh nói: "Bức cân (khăn bằng cả tấm vải), chít ngang; còn giác cân, là khăn chít có mỏ".

Chu Vũ đế chế ra Bộc đầu quan (bốn góc, hai cánh chuồn).

115 - Có người hỏi Chu Văn công (Chu Hi) rằng: "Sao ông mặc áo rộng thế?" Ông đáp: "Tôi mặc đã quen rồi. Tôi thường xem thấy người đời Đường vẽ thập bát học sĩ, đội mũ bộc đầu, mặc áo rất hẹp. Vẽ tượng Bùi Tấn công (Bùi Độ), và người khác, thì áo hơi rộng hơn, đến khi vẽ lũ Vương Dịch, đời Đường, thì áo lại rộng hơn, mà ngày nay thì rộng quá".

116 - Sách *Quý nhĩ lục* nói: Vua Hiếu tông nhà Tống hỏi Vương Biện rằng: "Sao sứ giả Bắc Phương múa nhảy ở sân trông đẹp thế, mà ở đây không ai múa đẹp bằng?" - Biện tâu rằng: "Người Bắc Phương tay áo trong hẹp, mà tay áo với xiêm công thời rộng, nên khi múa trông đẹp. Còn người Nam Phương thì tay áo, cả trong lẫn ngoài, đều rộng, nên khi giơ tay lên múa, không trông được. Người Bắc Phương, chỉ khi làm đại lễ, mới dùng áo rộng tay".

117 - Kiểu ăn mặc, nhà Tấn chuộng đồ trắng, các đời sau cũng bắt chước. Từ thiên tử, đến các quan, và thường dân, đều ăn mặc đồ trắng; còn nhà sư thì mặc đồ thâm; các đạo sĩ mặc áo vàng. Xem trong *Hoằng minh tập*, có chép các bức thư của Lương Vũ đế trả lời các nhà sư, và những bài biện luận của các nhà sư, thì biết rõ.

Vua Văn tuyên, nước Tề, thấy trong sấm có câu: "Hắc y nhân đương vi thiên tử" (Người mặc áo thâm sẽ làm thiên tử", bèn muốn giết bọn sư. Rồi sau, Chu Văn đế tự mặc áo thâm, để ứng vào lời sấm ấy; lại bắt quân dân đều mặc áo thâm.

Đến đời Tùy Văn đế, mới mặc áo vàng; từ đấy, lấy sắc vàng làm màu áo mặc của bậc chí tôn (vua).

Hồi đầu nhà Đường, các quan mặc áo, chuộng ba sắc chính: *đỏ, vàng, tía.* Vua Thái tông mới định lại các phẩm phục, lấy các màu: *chu* (đỏ sẫm), *tía, lục, xanh,* làm thứ tự; còn thiên hạ không ai mặc màu vàng: màu vàng để kính vua.

Trong sách vẽ, của Mễ Phất, tác giả nói: "Những người được tiến cử, thì đội mũ da hươu, mặc áo chẽn, rộng tay đến nách, áo màu vàng ngắn đến đầu gối, xiêm trắng và dài".

Di mưu lục chép: "Buổi đầu, nhà Tống theo chế độ cũ nhà Đường, ai làm quan thì mặc áo thâm, không làm quan mặc áo trắng, thường dân mặc áo vải".

Tục nước Nam ta, lấy lá chàm nhuộm vải, và lấy củ nâu nhựa, giã nhỏ, nhuộm, lấy chầy đập, rồi phơi khô để may áo, gọi là thanh cát y; có ba thứ: 1- Sắc màu lửa sáng; 2 - Sắc màu hơi sáng nhạt; 3 - Sắc màu hoa quì. Bất cứ quân, dân, sang, hèn, đều mặc thế, chỉ khác có dài ngắn.

118 - Sách *Uyên giám,* khảo về Ai Lao, có nói: "Người Lào lấy trữ (gai) dệt gấm đường sợi lan can [1], dệt vải cải hoa ngô đồng". Có chú dẫn sách *Hậu Hán thư* như sau: "Lan can dùng thứ vải nhỏ thêu dệt như lăng, như gấm có hoa cây ngô đồng, dệt làm vải, mỗi bức rộng năm thước, sạch sẽ, không nhơ bẩn".

119 - Sách *Hoa dương quốc chí* chép: "Lan can cũng như gai", tức ngày nay gọi là "phá Lào".

Trương Giản Chi, đời Đường, nói: "Cuối đời vua Hán Quang vũ, nước Lào nội thuộc nhà Hán, nhà Hán mới đặt ra quận Vĩnh Xương để cai trị, thu các thứ thuế: muối, vải, kế[2], chiên, để nộp vào kho bạc Trung Quốc. Nước Lào, phía tây giáp nước Đại Tần, phía Nam thông với nước Giao Chỉ, tiến cống các đồ quí lạ không thiếu năm nào, thực là một nước đã giàu lại khéo.

Sách *Quế hải Ngu hành chí* nói: "Lai tử cũng như vải gai, sản xuất ở động Lưỡng Giang; nếu vải lại có dệt hoa, thì gọi là hoa lai, nay người trong nước gọi là thung lai, ý hẳn là lai tử".

Sách ấy lại nói: "Có thứ màn Lê (Lê mạc), sản xuất ở Hải

---

[1] *Lan can:* dệt ngang, dệt dọc, dệt chéo.

[2] Kế: một thứ vải len, dệt bằng lông thú, cũng giống như chiên.

Nam, do người ở động Lê lấy thứ sợi có màu sắc trong gấm của Trung Quốc, dệt với sợi bông, mà làm thành ra. Lấy bốn bức can lại, thành cái màn. Còn thứ vải của người động Lê, đan dệt sợi xanh, sợi đỏ, sặc sỡ, cũng là vải làm bằng sợi bông".

Nay nước Ai Lao bán các thứ phá Lào cũng là loại ấy. Phá Lào dệt bằng các sợi ngũ sắc sặc sỡ, rất khéo, rất đẹp, một tấm dài đến hơn 20 thước, giá tiền sáu, bảy quan, dùng may màn rất tốt, còn thứ vải không có hoa màu cũng tốt (vải trắng).

120 - Sách *Nhạc dương phong thổ ký* chép: "Áo mặc đàn bà tỉnh Giang Tây, trên lấy lụa làm thắt lưng, kết ngù ở đằng trước ngực, và sau". Sách ấy lại nói rằng: "Cái thắt lưng kết ngù ấy, có từ đời Vũ hầu bảy lần bắt, bảy lần tha Mạnh Hoạch, người ta sợ oai, không dám bỏ đi, lâu thành tục".

Sách ấy lại nói: "Mã Viện mất ở đất Hồ Đầu, nhân dân nhớ ơn, những chỗ nào mà Mã Viện có đến, thì ở đấy họ làm đền thờ. Đến nay, đàn bà đều lấy vải vuông trắng bịt đầu, bắt quặt lại đằng sau, thắt hai đầu khăn sau gáy, nói là để tang Phục ba tướng quân; nay dân ở Đỉnh Phong đều thế cả".

121 - Sách *Cán thủy tục đàm* nói rằng: "Dân sơn cốc, ở đất Thục, đều chít khăn trắng; tương truyền là để tang Gia Cát Lượng".

Tục nước ta, người ta không kiêng đồ trắng, đàn bà đều chít khăn trắng. Người nào chít khăn đỏ, chúng thấy, cho là quái gở! Đại ý họ thích mộc mạc. Nhưng, nước ta phía Tây giáp với Vân Nam; thượng lưu sông Lô tức là địa giới tỉnh Tuyên Quang, hoặc giả, lúc đầu, nhân dân ở đấy cũng để tang Gia Cát Lượng, cũng chưa biết chừng!

Sách *Hán thư* chép: "Bọn Phàm hầu, là Thái Tích Phương bị tội đánh bạc *Yểm*, được tha". Nhan Sư Cổ chua rằng: "Bác là đánh bạc, *Yểm* là lối Ức tiền [1] (lối chơi đánh đố tiền).

Truyện Lương ký nói: "Ký chơi đố tiền cao lắm". Lại chua rằng: "Ức tiền tức là Quỉ ức (đoán phỏng), cũng gọi là *Xạ ức,* và *Xạ số* tức là chơi than tiền" [2].

---

[1] *Ức Tiền:* Ức đạc, đoán định, mà đánh, như đánh *lú* của ta. Người cái cầm một số tiền, sỉa bốn đồng một, sỉa hết, còn lẻ bao nhiêu, người nào đánh trúng số lẻ ấy, là được.

[2] *Than tiền:* Tục gọi là đánh *phán thàn,* lối chơi gần như đánh *lú,* người Trung Quốc, trước Cách mạng, hay chơi.

Tư hạ lục của người đời Đường, chép rằng: "Lối chơi đánh đố tiền, cứ gẩy 4 đồng một, tức như trong sử truyện gọi là *ức tiền*, mà quen gọi là *than tiền* [1], hay *than phô*, khi gẩy tiền không chập đôi, để khỏi gian lậu".

Tân đạo lục của Tống Nho lại chép câu thơ sau này của Lão Đỗ (Đỗ Phủ), nói về đánh *phán thán:*

"Trường niên tam lão trưởng ca lí,
Bạch trú than tiền cao lãng trung".

Dịch thơ:

Quanh năm anh trưởng chân sào [2]
Ban ngày sóng dữ, nghêu ngao gẩy tiền.
(Than tiền tức là đánh bạc).

122 - Sách *Thiên lộc chí dư,* trong bộ *Thuyết linh,* có chép rằng: "Họ Đường, họ Vi, hai nhà thích chơi đánh bài lá (diệp tử hí). Cách chơi ấy có từ năm Hàm Thông đời Đường, tức là bài lá ngày nay, còn quân bài (số một) đứng đầu hàng, thì bôi đỏ, là cái lối "lục xích biên kim" ngày xưa [3].

123 - *Qui điền lục* của Âu Dương Tu có chép: "Cách chơi bài lá (diệp tử) có từ khoảng giữa đời Đường. Diệp tử hay đem chơi vào những khi yến tiệc, rồi sau bỏ dần, không truyền lại nữa, duy có Dương Đại Niên thích chơi. Đại Niên làm quân bài vẽ màu, gọi là *hồng hạc, tạo hạc,* lại đặt ra cách chơi *hạc cách"*. Âu Dương Tu lúc trẻ cũng thích chơi cách ấy, sau này thất truyền không ai biết nữa, như thế thì khác hẳn lối đánh bài lá ngày nay.

Chơi đánh bài lá có từ khoảng giữa đời Tống, mỗi quân bài đều có tên. Sách *Diệp tử phổ*, trong bộ *Thuyết phu,* chép rất tường, lại có nhiều cách biến hóa nữa.

Sách ấy có nói rằng: Cách chơi *diệp tử* khởi tự huyện Côn Sơn. Lúc đầu, dùng tên các người vẽ trong truyện *Thủy hử,* đem ra đua tranh.

---

[1] Đánh *phán thán:* Lấy một nắm tiền úp kín lại, gẩy 4 đồng một, gẩy hết, lại gẩy bốn đồng khác, cho đến hết cả đống tiền ấy; số lẻ lại, là 1, hay 2, hay 3, hay 4, người đánh trúng là được.

[2] *Tam lão trưởng:* người đứng đầu các người chân sào.

[3] *Lục xích kim biên:* quân bài bằng xương, có 6 mặt, từ 1 đến 6, bôi đỏ, thếp vàng, gọi là đầu tử, tức là con xúc xắc.

Môn chữ thập có 10 quân: *Vạn vạn* là Tống Giang; *Thiên vạn* là Võ Tòng.

Môn chữ vạn có 9 quân: *Cửu vạn* là Lôi Hoành; *Bát vạn* là Sách Siêu.

Môn chữ Sách có 9 quân. Môn chữ Văn có 11 quân. Hai môn này không có hình người".

Lại có các cách chơi khác: *Đấu hổ phẩm* (tục gọi là Đả Ngô), *Chỉ tam chương,* và *Chỉ ngũ chương,* tục gọi là đả linh, đều là lối đánh bài biến đổi: Sau nữa, còn có mấy lối chơi nói trong *Vận hoa kinh, Vận chưởng kinh,* và *Mã náo bài kinh,* đều là sách dạy đánh bài. Như nói rằng: "Lợi tắc tốc vãng (được ăn non); bại tắc cải đồ (thua đánh cối); Mỹ bất dục tận (tốt không muốn hết); cầm bất dục tảo (bắt không muốn vội); Tiểu khả đơn chiến (nhỏ nên đánh đơn); Đại mạc cô thành (to chớ đi một mình); cầm quí cập thời (bắt quân phải kịp thời); Diệt diệc hữu tự (diệt cũng có thứ tự); Trạch thiểu giả ngu (chọn ít là ngu); Bị đa giả chuyết (phòng bị nhiều là vụng). Mấy phép ấy đều là hay cả".

Như nói rằng: "Được thua không làm gì, nhưng điềm hay dở đã biết trước, rất nghiệm, không sai".

Sách *Tuy khấu ký lược* nói: "Cuối năm Vạn Lịch, dân gian thích đánh bài lá, vẽ hình tượng, họ, tên, bọn giặc ở Sơn Đông, đời Tống, ra mà chơi; thịnh nhất là năm Sùng Trinh".

Phép chơi ấy, thua được đến hàng trăm quan, có các cách chơi, gọi là *Sấm, Hiến,* và *Đại thuận,* không biết khởi từ đâu, mà sau này đều nghiệm

124 - Sách *Tuy khấu kỷ lược* nói: "Đời vua Hy tông nhà Minh, đồng dao (trẻ con hát) có câu: *Thiên hạ binh khởi, biến địa giai yên* (Thiên hạ khởi binh, chỗ nào cũng có khói). Không bao lâu, người đất Mân có thứ khói ấy, gọi là *yên tửu,* có thể chữa được bệnh hàn, thực cũng là lạ".

Sách *Thuyết linh* nói: "Thuốc lá *(Yên diệp),* sản xuất tự đất Mân; người ở biên giới mắc bệnh hàn, không có nó, không chữa được, có người đổi một con ngựa lấy một cân thuốc lá" (Yên diệp).

Cuối đời vua Sùng trinh, năm Quí Mùi (1643), đã hạ lệnh cấm thuốc lá, ai trồng vụng trộm phải tội đồ; nhưng, mối lợi trọng hơn luật pháp, nên dân không tuân theo chiếu chỉ của

nhà vua. Sau lại ra lệnh: ai phạm cấm thì chém; nhưng mà binh sĩ đóng ở ngoài biên, bị bệnh hàn, lâu không khỏi, không thuốc nào chữa được; lại phải bỏ cấm ấy.

Ở Chiết Giang, không chỗ nào không trồng thuốc lá, trẻ con sáu, bảy tuổi, đã hút thuốc, phong tục đổi hẳn.

Cây thuốc lá, nguyên sản xuất ở Lữ Tống (Lucon), thực tên nó là: *"tạm-ba-cô"* (Tobacco) (thứ rau mọc ở bờ ao, đầm, như cây lan).

Sách *Xích kinh hoặc vấn* nói: "Thuốc lá, đem hút hơi khói vào hay nuốt thuốc đi đều say cả".

Xét ở nước Nam ta, vốn xưa không có thứ thuốc ấy. Từ năm Canh Tí, niên hiệu Vĩnh thọ (1660), đời vua Thần tông nhà Lê, vào khoảng năm Thuận Trị thứ 17 Trung Quốc, người nước Ai Lao đem giống cây ấy (thuốc lá) đến, dân ta mới đem trồng. Quan, dân, đàn bà, con gái, đua nhau hút, đến nỗi có người nói rằng: "Nhịn cơm ba ngày còn được, chứ một lúc nhịn hút thuốc, thì không được".

Nắm Ất Tị, đời Cảnh trị (1665), hai lần hạ lệnh nghiêm cấm thuốc hút, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc, hay hút thuốc giấu, mà không tuyệt được. Nhiều người khoét tre, làm điếu ống (điếu cày), hoặc chôn giấu điếu sành xuống đất, mà hút; tàn đóm còn lại, thường sinh hỏa tai. Lâu lâu, bỏ lệnh cấm ấy, bấy giờ, nhân dân lại hút như thường.

Mới đây, năm Mậu Dần, đời vua Càn long (1758) Trung Quốc, có Ngô Nghi Khác làm sách *Bản thảo tòng tân,* liệt thuốc hút các loại cỏ độc; tính nó cay, nóng, trị các chứng phong, hàn, tê thấp, trệ khí, đọng đờm, sơn lam chướng khí. Khói thuốc vào mồm không theo thường độ, một lúc nó chạy khắp người, làm cho khắp các cơ thể trong người đều thông khoái, thay được rượu, được chè, cả đời không chán; cho nên, người ta còn gọi thuốc hút là *tương tư thảo*. Nhưng, hơi lửa nung hấu, hao huyết, tổn thọ, mà người ta không biết!

Trầm hương, tốc hương, bạch đàn, quế, long não, giáng chân, kỳ nam, uất kim, tường vi, các vị có hương ấy, phần nhiều, sản xuất ở miền biên giới phía Nam (Nam khiếu).

Phạm Thành Đại, nhà Tống, nói: "Phương Nam hỏa thịnh, hơi lửa bốc lên, cho nên vật gì cũng có vị cay, mà hương thơm".

Thẩm Tác Triết [1] cũng nói: Nam phương hỏa thịnh, thực nó sinh thổ; thổ vị ngọt mà thơm, cây cỏ ở Nam phương được vượng khí của hỏa bồi dưỡng cho, anh hoa phát tiết ra ngoài, cho nên có hương thơm.

125 - Sách *Quế hải Ngu hành chí* nói: *Bài hương* (ta thường gọi rễ trầm hay rễ hương bài) sản xuất ở Nhật Nam, hình dáng như cỏ bạch mao, hương thơm nức như xạ hương; dùng để làm thứ hợp hương (hòa lẫn với các thứ hương khác) mà không có thứ nào thơm bằng. Nay, các thứ *hợp hương thông thường,* đều có hòa lẫn *bài hương.*

Sách ấy lại nói: "Rêu cau, bám ở thân cây cau, cũng như vẩy cây thông; đốt một mình nó thì hôi lắm. Người Giao Châu cho hòa lẫn với các thứ hương, thì có khí vị ôn hòa, thơm tho ,công dụng cũng như giáp hương [2]; bài thuốc làm hợp hương (các thứ hương) đều dùng nó, vì nó hay dẫn khói cho nghi ngút thơm tho thấu triệt".

Sách ấy lại nói: "*Hám lạm hương* là hương nhựa cây trám, hình như sơn đen. Người Giang Đông lấy nhựa cây hoàng liên, và nhựa cây phong, làm thứ hương trám, vì nó cùng một loài với trám. Nhưng nhựa trám có hương thơm ngào ngạt hơn các thứ hương khác, phẩm cách nó hơn hẳn hoàng liên và phong mộc".

Sách *Bản thảo* nói: "Nhựa cây trám như sơn đen, đốt lên thấy thơm nóng ngào ngạt. Nay người ta dùng nó để chế ra hắc tuyến hương (nén hương đen).

126 - Sách *Quế hải Ngu hành chí* nói: "Hương châu sản xuất ở Giao Chỉ. Người Giao Chỉ lấy hương nát, rẻo, viên bằng hạt ba đậu nhỏ, để xen kẽ với hạt lưu li, và chỉ ngũ sắc, xâu lại thành một chuỗi, như chuỗi hạt của người đạo sĩ". Nay, nước ta không chế thứ hương ấy nữa, nhưng ở trên các chợ, ở Dương Châu, còn thấy bán, họ làm rất khéo.

---

[1] *Thẩm Tác Triết:* tên người, tự Minh viễn, hiệu Ngu sơn, người Hồ Châu, sinh vào khoảng 1147, đời Tống Cao tông. Tác Triết đậu tiến sĩ khoảng năm Thuần Hi, có làm quan, sau vì làm thơ chế diễu, bị cách chức. Tác phẩm của ông có: *Ngu sơn tập* 30 quyển; *Ngu giản,* 10 quyển; đều là những sách có tính chất khảo cứu, có nhiều đặc điểm. *(Văn học,* trang 692).

[2] *Giáp hương:* một thứ hương trầm của người Quảng Châu làm ra.

Mặc tử nói. "Vua Vũ chế ra phấn".

Bác vật chí nói: "Vua Trụ nấu chì, thiếc, lấy phấn". Tục nước Nam nhà, lấy sáp ong thái mỏng, hòa với dầu sở hay dầu vừng, cho vào nồi đun cách thủy, lấy ra để nguội, nhậu hàng trăm lần cho nhuyễn, nặn làm thành bánh, ướp hoa thơm, để cách đêm hôm sau lại nhậu (nhào) cho thật mượt, thơm mát. Thứ này, dùng làm sáp thơm, để phụ nữ dùng trang điểm. Khi nấu, người ta pha thêm châu sa, thì sắc đỏ tươi, sau pha bạch lạp, thì sắc hơi trắng, mà hơi tươi sáng. Ta thường dùng để làm quà cho sứ khách thiên triều.

Hồi đầu năm Khang Hi (1662 - 1722), quan lang trung là Dương Triệu Kiệt sang nước ta, ta biếu mấy bình sáp ấy, trong thư nói rõ là hương lạp (Sáp thơm). Khi Kiệt về nước, lại đem sáp ấy tặng quan Đô Ngự sử, là Tống Lạc, nói là nhựa cây, bôi mỡ tóc đàn bà. Lạc, nhân thế, làm bài *Quân lang lí bút*, để ghi việc ấy, mà nói có lẽ là hương tô hợp.

Ta thường xem pho sách *Thuyết linh,* đọc đến đấy, không nhịn được cười; nhân nghĩ rằng: những chuyện ghi chép trong các sách còn có nhiều chỗ chưa biết rõ mà đã nói ức đoán ra, cũng như loại chuyện này, chưa tường rõ việc gì, mà chỉ nói phỏng.

127 - Sách *Quế hải Ngu hành chí* nói: "Bào hoa, người Nam gọi là Du Hoa (chữ "du" cũng còn đọc là trục) (là hoa bưởi); hoa nở về cuối mùa Xuân, nhị tròn, trắng như hạt châu lớn, đã chiết thì giống hoa trà, hương rất thơm nhẹ. Người Phiên (người bản thổ) hái hoa để nấu nước thơm, phong vị rất thú". Nay, tục nước nhà, người ta hái hoa bưởi, theo cách cất rượu mà cất nước hoa. Lấy mấy giọt nước hoa ấy, bôi vào đầu thì thấy thơm mát. Những nhà quí phái thường dùng để tặng nhau.

Sách *Mân bộ sớ* nói rằng: "Cây bưởi to mà thô, trong loài cam, quít, nó là hạ phẩm, hoa cũng to lạ. Vào khoảng tháng ba tháng tư, thì hoa nở, hương thơm phưng phức".

Sách *Trà kinh* nói: "Chè là một loại cây quí ở phương Nam, cây như cây *qua lô,* lá như lá chi tử (dành dành), hoa như hoa tường vi trắng, quả như quả tinh biền lư, nhị như nhị đinh hương, vị rất hàn".

128 - Sách *Quảng bác vật chí* nói: "Cao lư là tên một thứ chè, lá to, mà nhị nhỏ, người Nam dùng nó để uống".

Trà kinh của Lục Vũ, đời Đường, nói: "Qua lô ở phương Nam cũng tựa như dính (chè), mà nhị đắng. Người ta lấy pha nước uống, thì suốt đêm không ngủ được. Giao Châu và Quảng Châu rất quí chè ấy, mỗi khi có khách đến chơi, thì pha mời. Đào Hoằng Cảnh nói Thiều khê xử sĩ cũng khen chè ấy là ngon".

129 - Lý Thì Trân nói: "Cao lộ không phải là chè, cho một phiến to vào ấm pha, thì vị rất đắng, mà pha một ít, thì ngọt, ngậm mà nuốt dần, thì thấy nhuận cổ"

Sách *Nghiên bắc tạp chí*, dẫn lời quan học sĩ Lý Trọng Tân, nói: "Chè ở Giao Chỉ như rêu xanh, vị cay, nóng, tên là "chè đăng" (đắng)".

Nay xét mấy ngọn núi Am Thiền, Am Giới, và Am Các, ở huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoa, đều sản xuất thứ chè ấy, mọc xanh om đầy rừng. Thổ dân hái lá chè, đem về, giã nát ra, phơi trong râm, khi khô, đem nấu nước uống, tính hơi gàn, uống vào mát tim, phổi, giải khát, ngủ ngon. Hoa, và nhị chè, càng tốt, có hương thơm tự nhiên.

Có một làng, tên là Vân Trai, giáp Bạng Thượng, chuyên nghề làm chè giã nát để bán, gọi là chè Bạng. Chè sản xuất ở các làng sau này, đều là thứ chè ngon: làng Đồng Lạc thuộc huyện Kim Hoa; làng Lương Quy huyện Đông Ngàn; làng Chi Nê huyện Mỹ Lương; làng Tuy Lai, và Thượng Lâm, huyện Chương Đức; làng Lệ Mĩ, An Đạo, huyện Phù Khang.

Đậu xanh, sao qua, cho vào nước sôi, để một lúc nó thôi ra nước xanh, hương thơm không kém gì hương chè (Tân trà dính). Tạ Hoa Hàng, người đời Minh, nói: "Như thế, nhưng chè ấy chỉ nên tạm thời uống cho đỡ khát thôi, sao bằng được nước hoa cúc thơm hơn, thong dong ngất ngưởng ngồi pha uống một mình, thấy tinh thần sảng khoái, có ý thảnh thơi ra khỏi tục trần".

130 - Sách *Thế bản* nói: "Bà Nghi Địch nấu rượu đặc biến thành ngũ vị". *Chiến quốc sách* nói: "Bà Nghi Địch cất rượu, dâng lên vua Vũ". Sách *Thuyết văn* cũng nói: "Đỗ Khang nấu rượu" Nhưng sách *Tố Vấn* cũng có nói đến tửu tương. Vậy rượu đã có từ đời Hoàng đế rồi.

Trong sách *Toàn Hán văn* (quyển 19), có bài phú về rượu, của Châu Dương, đời Hán, nay trích ra một đoạn dưới đây:

"Thanh giả vi tửu, trọc giải vì lễ; cúc Ấp khâu chi mạch, nhương Dã điền chi mễ; quang lưu dịch dịch, cam từ nê nê. Giao lễ ký thành, lục từ ký khải; thả khuông thả lộc; tái tù tái tề; thứ nhân dĩ vi hoan, quân tử dĩ vi lễ..."

Dịch nghĩa:

Rượu trong là tửu, rượu đục là lễ; lấy lúa mạch (gạo lúa miến) ở Ấp Khâu làm men, lấy gạo ở Dã Điền đem ủ, cất thành thứ rượu trong sạch ngọt thơm. Rượu đã cất xong, bình xanh đã mở, lại gạn, lại lọc, rót vào bình đựng, đậy lại hẳn hoi. Dân thường dùng uống cho vui; quân tử dùng để làm lễ...

Vậy thì, từ trước khi dùng gạo cất rượu, cách đặt rượu, cổ nhân đã biết rồi.

131 - Sách *Cư gia tất dụng tập,* làm vào khoảng đời Tống, đời Nguyên, có nói về phép nấu rượu của Nam Phiên, tên phiên là A li khất. Bất cứ rượu chua, hay ngọt, hay lạt, tất cả mọi thứ mùi rượu bất chính, đem cho cả vào một cái bình, trên lại úp một cái bình không, hai miệng giáp nhau, bên sườn cái bình không ấy, khoét một cái lỗ, cắm cái ống tre vào làm vòi; dưới lại để một cái bình không nữa (tức là cái hũ), cắm một đầu ống tre nói trên vào hũ, rồi lấy mảnh sành hay ngói vỡ, chèn cho kỹ, nhào vôi với giấy, miết xung quanh cho kín. Sau rồi để cái bình trong có rượu nói trên, lên cái nồi to, cũng lấy giấy nhào vôi trát quanh miệng nồi, dưới đun bằng than, độ vài ba cân, cho rượu trong bình sủi, bốc hơi lên bình không úp ở trên, hơi ấy theo ống tre chảy xuống hũ. Cất như thế, sắc rượu rất trắng, không khác gì nước trong. Thứ rượu đặc, thì vị cay và ngọt, thứ lạt thì ngọt thôi; trong ba phần, thì được một phần rượu ngon. Có thể theo phép ấy cất các thứ rượu khác.

Cổ nhân dùng rượu, chỉ gây bằng men, chứ không nấu. Rượu nấu, có trước, từ nước Tiêm La; đến đời Nguyên, rợ A li khất mới truyền vào Trung Quốc.

Sách *Quảng Đông tân ngữ*, bàn về rượu, có nói rằng: "Cho một thứ gạo bánh thật to vào hũ thiếc, đun cho dừ, bốc hơi lên thành rượu, tính nó nóng lắm, người nào nghiện rượu, uống vào, hay thương tì, cháy thận". Sách ấy lại nói: "Phép nấu rượu có bắt đầu từ đời Nguyên. Có người nước Tiêm La nấu rượu lại pha thứ hương khác vào, gọi là rượu "A Thích Cát". Do đó, nhà

Nguyên học được phép nấu rượu của phiên di. Nay, nước Nam ta, nấu rượu, cũng dùng phép ấy. Còn như gây rượu bằng ướp men, thì chỉ cất rượu lễ (rượu nếp) thôi.

132 - Sách *Ẩm thiện tiêu loại* có nói rằng:

"Rượu trong gọi là *Nhượng*, đục gọi là *Áng;*
Rượu đặc gọi là *Thuấn,* lạt gọi là *Li;*
Rượu cất lại gọi là *Chừu,* cất một đêm gọi là *Lễ;*
Rượu ngon gọi là *Tư,* chưa lọc gọi là *Lạc;*
Rượu đỏ gọi là *Thể,* xanh gọi là *Linh;*
Rượu trắng gọi là *Sai".*

133 - Sách *Điền gia tạp chiêm* nói rằng: " Tháng chín tiết sương giáng, thì hàng rượu mở cửa hàng. Ngạn ngữ có câu: Sương, đăng, bạng, giải, nguyệt" (Sương xuống là tháng mùa chanh quả, và cua cáy). Câu này, có thể đi đôi với câu: "Hoàng quất thổ hà thiên" (Mùa quít vàng, rươi tươi). Vua Trần Nhân Tông có câu rằng: "Thổ hà, hoàng quất, đầu tặng vãng hoàn" (Rươi tươi, quít vàng là thứ quà tặng lẫn nhau).

Sách ấy lại nói: "Tháng mười là tết Tiểu xuân, bấy giờ đầu mùa Đông ấm áp, người ta cũng gọi tháng mười là tháng phơi thóc nếp, vì lúc bấy giờ, gặt hái đã xong, chính là lúc nhà nông nghỉ ngơi say sưa. Tô Đông pha có câu thơ rằng:

"Nhất niên hảo cảnh quân tu ký,
Tối thị đăng hoàng quất lục thì".

(Mỗi năm cảnh đẹp người nên nhớ,
Chính lúc chanh vàng với quít xanh).

134 - Vua Đường Thái Tông có sai sứ sang nước Ma Yết Đà (Behar) (Một nước nhỏ của Ấn Độ, ở phía Nam sông Hằng Hà), khảo cứu phép chế ra đường. Rồi hạ chiếu cho các nhà trồng mía ở Dương Châu, theo đúng phép ấy mà ép mía lấy nước nấu đường, sắc và hương đường ở Tây Vực. Đường cát của Trung Quốc có từ đấy.

Năm Đại Lịch, đời vua Đại Tông nhà Đường (766 - 780), có một hòa thượng (nhà sư cao cấp) họ Trâu đến đất Toại Ninh, lên ở Tiểu Khê, núi Tản Sơn, dạy một người dân họ Hoàng phép chế đường phèn, gọi là *Sương đường,* hay *Băng đường".* Phép chế đường phèn ở Trung Quốc có từ đấy trước.

Sách *Đường phả,* của Hồng Mại, đời Tống, nói rằng: "Đường có bốn sắc: 1 - *Hồng giá:* đường đỏ, chỉ để ăn sống; 2- *Phân giá:* đường mía thơm, mà trong *Bản thảo* gọi là *địch giá* (mía de hay mía lau), có thể dùng làm đường cát; 3 - *Tây giá:* (mía Tây Vực) thì làm đường phèn, sắc lạt, người địa phương không quý; 4 - *Đỗ giá:* sắc tía, mềm, rất ngọt, chỉ để làm đường phèn. Trong một chum đường phèn, phẩm sắc không giống nhau: Có một thứ nhiều miếng chồng chất lên nhau như núi non bộ, đó là thứ tốt nhất. Thứ hai đến thứ phiến đường kết lại như cành cây. Ba là thứ đường đóng dót lại, như cái ống, cái chậu. Thứ tư là thứ lổn nhổn từng khối nhỏ. Hạng bét là đường cặn. Còn về màu sắc, thì *tía* là hơn nhất; thâm như hổ phách là thứ hai, vàng nhạt là thứ ba, trắng bợt là hạng bét".

Lự Bộ Sớ, người đất Mân, nói: "Mía ngọt đem ép lấy nước, cho vào hũ, nấu thành đường đỏ, lại nấu lần nữa thành đường trắng, nấu lần thứ ba thành đường phèn".

Sách *Tuyền nam tạp chí* nói: "Phép chế đường trắng, dùng mía, ép nước, nấu thành đường đen, lại nấu lần nữa thành đường trắng, rồi cho trứng vịt vào, khuấy lên, thì bao nhiêu bã nổi lên hết".

135 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Nay, người ta thường dùng mía trắng để chữa chứng cách nhiệt; mía tía, gọi là mía Côn Lôn, để tiếp xương bị gãy, và bó chân tay bị gãy. Thứ mía nhỏ mà khô thì gọi là trúc giá là một giống mía mọc như lau sậy, vỏ cứng đốt ngắn, không ăn được chỉ để ép làm đường.

Mía trồng về tháng 2, mà phải trồng chéo gốc, thì cây mọc mới chóng, gốc mía trồng chéo góc thì lá có nhiều, đợi khi ra mầm, lại trồng lại thành cây, cứ chiều đến thì lau hết phấn, bóc hết bẹ, thì mía mới tốt.

Đến mùa Đông thì ép mía. Mùa ép mía, thì thượng nông (tức là phú nông) mỗi người có một lò; trung nông năm người làm một lò; hạ nông tám người làm một lò. Người ta lấy gỗ cây vải làm hai cái trục (khúc gỗ tròn), chữ hán gọi là lộc, để liền nhau như cái cối xay, chiều cao chiều to đều ba, bốn thước; giữa hai cái trục có để hở một ít để đút mía vào (hai cái trục đều đóng ngõng để quay); đóng một cái cần dài vào một cái trục, cho ba con trâu kéo chạy nhanh, cái trục quay thì mía chảy nước ra, tràn đầy mâm, lại chảy xuống thùng; bấy giờ mới đem nấu: đục

mà đen là đường bánh, xanh vàng là đường phiến vàng; tam thanh là đường cát đỏ, song thanh là đường cát trắng.

136 - Sách *Thuyết linh* nói: Ở Điền Tây (Vân Nam) có nhiều mật, cho nên người ta dùng mật tẩm cau, hương phụ, chanh, đu đủ (mộc quả), thanh yên (hương triện), mơ, mận, xuyên khung, dưa, cà, làm mứt để thết khách.

Nay, người ta cũng có nhiều thứ mứt, nhưng chưa thấy ai làm mứt bằng cau tươi, hương phụ, và xuyên khung cả.

137 - Sách *Chu lễ* nói: "Biên nhân (quan coi đồ thờ) dâng đồ cúng, để vào cái *biên* (cái lẵng đan bằng tre), có các thứ: *khứu* (bánh khô), *nhị* (bánh bột), *phấn ti* (bánh gạo tẻ)". Sách ấy lại chua rằng: "*Khứu nhị* là bột đậu, và gạo tấm, nấu lẫn với tảo dậu, phương ngôn gọi là *cao*, cũng có khi gọi là *ti*".

Sách *Ngọc chúc bảo điển* nói: "Tháng 9 ăn *bánh bột* (nhị), lúc bấy giờ lúa *thử* (lúa mùa) đã gặt, lấy gạo nếp ngon thơm làm bánh thường tân (nếm của mới)".

Lễ ký nói: "Khi công tước mời các quan đại phu ăn cơm, mâm bát đã dọn rồi, đầu bếp ở phòng Đông đem tương (nước chấm) muối ra, thì công tước tự bầy lấy. Vì, tương là đồ ăn chính, nay ở Trung Quốc, các tiệc to cũng vậy. Khi người bếp đem tương ra, thì chủ nhân đỡ lấy, mà bày vào bàn".

138 - Gói xong đem nấu gọi là bánh, phiết hồ ma (vừng) vào, gọi là *hồ bính,* ngào lẫn gạo với bột mà nấu, gọi là *cao,* nặn bột có góc đem luộc chín, gọi là *tông,* hay *giác thử.*

Lư Tuần, nước Tấn, đưa biếu Lưu Dụ *bánh ích trí* (ích trí tông) tưởng cũng như loại bánh cho thảo quả, hồi hương vào, như ngày nay.

Chư lục nói: "Bánh *giác thử* có từ năm Thiên Bảo (742 - 756) đời Đường, các cung nữ chơi đua nhau lấy cái cung nhỏ (giác cung) bắn vào bánh, bắn trúng thì được ăn, cho nên gọi là giác thử". Nhưng ta nghĩ rằng: đó chỉ là lời bịa đặt của thời bấy giờ.

139 - Sách *Chu Lễ* nói: "Cung trì tử dĩ thụ ải nhân" (Bắt kiến đưa cho ải nhân, - quan coi việc làm mắm).

Nay, bốn châu ở xứ Cao Bằng, có tục, cứ đến tháng 3, kiến làm tổ ở cây tre, người ta bắt kiến làm bánh, gọi là *bánh tết thanh minh.*

140 - Hàn thực tức là đồ ăn nguội. Sách *Bản thảo* có nói đến

Ổn đầu thang, hay là tản tử, nghĩa là người ta lấy bột gạo nếp hòa với miến, rán bằng dầu vừng, rắc đường vào, mà ăn, hay là cho ít muối, nặn thành hình cái vòng, cái xuyến, rán dầu rồi ăn.

Đường thi có câu rằng: "Bích du tiễn xuất nộn hoàng thâm" (Bánh vàng sẫm, dẻo, rán bằng dầu), tức là bánh rán, bánh ngào, ngày nay, chứ không phải là bánh *trôi nước*. Người ta làm bánh ăn là vì thương Giới Tử Thôi bị chết cháy.

Dân ở Tinh Phần làm sẵn bánh ấy, cứ ngày 3 tháng 3, cả nhà ăn bánh, suốt ngày không nhóm bếp, cho nên gọi là hàn thực (ăn đồ nguội).

Lâm Hồng đời Tống, nói: "Người đất Mân lấy bột nếp hòa miến, rán dầu, lại rắc đường vào, để ăn, có thể để hàng tháng được, nên dùng trong lúc cấm nhóm lửa".

Sách *Thực trân lục* nói: "Cỗ đồ nguội, của người Kim Lăng, làm kinh động cả người ở xa mười dặm". Thế nghĩa là nói: người Kim Lăng làm bánh khéo.

Tục nước Nam nhà rất thích *bánh trôi nước:* cứ đến mồng 3 tháng 3 thì làm. Người Trung Quốc cũng làm bánh ấy, nhưng gọi là *thủy đoàn*.

Sách *Sơ thực phổ*, của Trần Đạt Tẩu, cũng nói đến *thủy đoàn,* và chua rằng: "Bột nếp bọc đường, rẩy nước hoa vào". Lại làm bài tán rằng: "Đoàn đoàn nỏa phấn, điểm điểm giá sương, dục dĩ trầm thủy, thanh cam thả hương". (Lô nhô bánh nếp, lấp lánh hạt đường, nấu chín thì vớt, ngọt mát mà thơm).

Sách *Trung quĩ lục* lại nói thêm một phép làm bánh: "Hòa đường cát với bột đậu xanh, ngoài bao bột gạo nếp, nặn thành bánh, đem hấp, hay luộc, cũng được".

Dân tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, nước ta, đem làm lương khô ngào mật. Họ chọn thứ thóc dé cánh hạng tốt, để lâu vài ba năm, cho vào chảo sao, gạo nở như con ong, trấu bong ra, mà gạo không cháy. Rồi ngào bỏng ấy với đường, hay mật, làm *bánh bỏng,* rất mềm ngọt, làm lương khô được. Xã Phụ Chánh, huyện Chương Đức, cũng có truyền nghề ấy.

141 - Sách *Uyên giám loại hàm* nói: "Vua Hoàng đế làm ra *hà đồ* thư, xem suốt ngày đêm, bèn sai ông Lực Mục hái quả cây, ép lấy dầu, tẩm bông, làm mồi đốt, để đêm xem sách. Dầu có từ đấy trước".

142 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Người Quảng Châu đốt cành đậu sơn tiêu, mà giội nước vào, lấy tro làm dảm (chất khoáng nhờn và mặn - potasse), nhậu kỹ thì thành cát, nhậu vừa thì thành nước. Lấy cát ấy làm bánh *giác thử,* thì trong mượt và thơm, lấy nước *dảm* mà giặt quần áo, thì sạch, và đẹp".

Tục nước nhà, lấy cây vừng, cây sở, và cây ba đậu tiêu, đốt ra tro, bỏ tro ấy vào vại, ngâm độ vài tháng, rồi lấy giấy lọc lấy nước trong, ngâm gạo một đêm, làm bánh gói bằng lá dong, tước lạt cho nhỏ, cuốn chặt, đem nấu, vị thơm mát. Nếu lúc nấu lại cho ít vỏ măng vào, thì sắc bánh hồng hồng, trong sạch, rất thích (tức là bánh tro).

Thanh tinh phạn (Cơm thanh tinh). Sách *Sơn gia thanh cúng,* của Lâm Hồng, nói: "Trong sách *Bản thảo* có nói cây *nam chúc mộc* nay gọi là *hắc phạn* (cây cơm đen), tức là *thanh tinh phạn.* Người ta hái cành, và lá cây nam chúc, giã lấy nước, ngâm gạo, thổi cơm, phơi khô; cơm rắn mà lại biếc, ăn vào có thể mặt đẹp, sống lâu".

143 - Sách *Giới am mạn bút* có bài thơ nấu cháo như sau:

"Chử phạn hà như chử chúc lương,
Hảo đồng nhi nữ tế tư lường.
Nhất thăng khả tác nhị thăng dụng,
Tam nhật kham vi lục nhật lương.
Hữu khách chỉ tu thiêm thủy hỏa,
Vô tiền bất tất vấn canh thang.
Mạc ngôn đậm bạc thiểu tư vị,
Đậm bạc chi trung tư vị trường".

Dịch thơ:

Cơm thổi sao bằng nấu cháo hơn,
Nên cùng trẻ nó kỹ thương lường.
Một thưng nấu bằng hai thưng gạo,
Ba buổi thành ra sáu buổi lương.
Có khách chỉ cần thêm nước lửa,
Không tiền chẳng phải nấu canh thang.
Chớ rằng cháo lạt ít tư vị,
Cháo lạt nhưng trong tư vị trường.

144 - Sách *Man khê tùng tiếu* nói: "Ở Ngũ Khê có thứ canh *bất nại.* Người ta lấy ruột tạng trâu, dê, rửa sơ qua, nấu canh thết khách; ngửi thì khó ngửi, ăn xong thì thấy ngon lắm".

145 - *Hoắc nhục* là canh thịt. Vương Dật nói: "Có rau gọi là *canh*, không rau gọi là *hoắc*".

Giao Châu ký nói rằng: "Đào Hoằng làm quan thái thú quận Cửu Chân, khi đắp thành quận, bắt được ở trong hang đất một vật sắc trắng, hình như con nhộng, không có đầu, dài mấy mươi thước, to hơn mười ôm, nó động đậy nhung nhúc, không biết tên là gì; mổ bụng nó ra, trong có thịt như mỡ lợn, đem nấu canh rất thơm; Đào Hoằng ăn một chén, còn bao nhiêu các quân lính ăn hết". Đó là món canh mà nước Bạch Trạch gọi là "Phong thực đa lực" (ăn nhiều khỏe sức).

146 - Sách *Quản tử* nói: "Tề Hoàn công đi đánh rợ Sơn Nhung, lấy về được giống lúa *thúc*, và *hành mùa đông*, của rợ ấy, đem ban bố cho khắp thiên hạ". Quách Phác nói rằng: "*Nhung thúc* là đậu tương, tức là đậu vàng, dùng làm tương".

Sách *Bản thảo* bảo *nhung thúc* là đậu xanh nhỏ hạt, thì không phải. Đại đậu là đậu tương, có hai giống, vàng và đen, khác với lục đậu. Lục đậu tức là thanh đậu

147 - Sách *Thiên trung ký* nói: "Đậu có hai giống: đậu to và đậu nhỏ. *Thúc* là đậu to; *đáp* là đậu nhỏ, nó mọc từng khóm; vỏ quả nó gọi là giáp; lá nó gọi là *hoắc;* ngọn nó gọi là *cơ.* Lại có nhiều thứ mọc như dây leo, mà không phải chỉ có một giống, đều thuộc về loài ngũ cốc".

Sách *Bản thảo nói:* "Phép làm đậu hủ (tức là đậu phụ) bắt đầu từ Hoài nam vương, tên là Lưu An" (đời Hán).

148 - Một giống đậu xanh, Nam Bắc đều sản xuất nhiều, hoặc đem nó xay lấy bột, hoặc ngâm cho mọc mầm lên làm rau (dá); thổi cơm, hay nấu cháo, đều ngon cả.

149 - Nói về chín giống có hạt thóc, sách *Chu Lễ* chua rõ: 1 - *Tắc* (tạo tẻ trắng); 2 - *Truật* (gạo nếp vàng để nấu rượu); 3 - *Thử* (gạo nếp) 4 - *Đạo* (gạo mùa tẻ); 5 - *Ma* (vừng); 6 - *Đại đậu* (đậu tương); 7 - *Tiểu đậu* (đậu nhỏ, tức là đậu xanh, đậu đỏ); 8 - *Đại mạch* (lúa mì); 9 - *Tiểu mạch* (lúa mì cây thấp và nhỏ). *Ngũ cốc* là năm giống sau này: *Ma, Thử, Tắc, Mạch, Đậu.* Sách *Bản thảo* chua: *Thử, Tắc, Đạo, Lương, Hòa, Ma, Thúc, Mạch* là tám giống thóc. Thế mà thông thường còn chưa phân biệt được từng loại".

Vật lý luận, của Dương Tuyền, đời Tống nói: "*Lương* là tên chung (tổng danh), của *Thử, Tắc. Đạo* là tên chung của giống *khái* (giống lúa phải tưới nước). *Thúc* là tên chung của các giống

đậu. Ba giống cốc ấy, mỗi giống có 20 loại, cộng là 60 loại. Các thứ rau quả là đồ ăn phụ, giúp thêm vào thóc. Hai mươi giống thóc, gọi chung là *bách cốc*.

Sách *Tề dận yếu thuật* nói: "Các thứ hoa mầu, thì đậu xanh, đậu nhỏ, là quí; rồi đến vừng, kê, và vừng to; sau nữa đến *vu thanh*, rau củ, đậu tương. Các thứ ấy đều gọi là cốc cả".

150 - Lý luận về nghề nông của các học giả đời Minh cũng hay. Bàn về cấy mạ (sáp ương miêu), thì nói rằng: nhân giống cũ trồng giống mới, lấy khí mà giao cảm, lúc khí đã đầy đủ thì thoát thai tinh hủy mà hóa sinh.

Nhưng, sách *Tề dận yếu thuật*, của người nhà Hậu Ngụy, lại nói: "Mạ đã cao được bảy, tám tấc, thì nhổ lên mà cấy. Lại có một phép nữa, là: chọn thóc giống, ngâm ba đêm, lọc sạch đi, lại lấy cỏ khô bọc lại, ngâm ba đêm nữa. Khi thóc mọc mầm dài độ 3 phân, thì đem cấy vào ruộng đã cầy bừa kỹ. Mỗi một mẫu phải gieo 3 thưng thóc giống; lúc lúa đã lớn, thì thỉnh thoảng phải nhổ cỏ và tháo nước đi, phơi nắng cho gốc lúa cứng cáp; bấy giờ tùy trời mưa nắng mà tưới. Như thế thì không cần phải cấy mạ".

Sách *Bản thảo*, chép lời Lý Thì Trân, có nói: "Ngày xưa gieo thẳng lúa xuống đất thành từng khu ruộng [1]. Bây giờ thì gieo mạ, rồi nhổ mạ mà cấy".

151 - Sách *Tề dận yết thuật* nói rằng: "Phép cho làm tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ, và vừng (hồ ma). Các thứ ấy trồng về tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7, tháng 8 (thu hoạch xong) cầy bừa lật úp xuống, làm ruộng, trồng lúa cho mùa Xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu và vừng, bừa cày lên như thế, sẽ bón cho ruộng tốt ngang với bón phân tằm, hay phân người".

Sách ấy lại nói: "Năm nào có tháng nhuận, khí tiết tốt, nên cấy muộn. Còn năm thường, thì nên cấy sớm; cấy sớm thì lợi bội hơn cấy muộn. Tất cả năm giống thóc, hễ cấy vào thượng tuần, thì toàn thu, cấy vào trung tuần thì trung thu, cấy vào hạ tuần thì hạ thu". Ta cũng nên biết như vậy.

Sách *Loại hàm* nói: "Cốc là tên chung của trăm giống thóc. Trồng cấy, thì gọi là *giá; gặt,* thì gọi là *sắc*. *Tuệ* (Bông lúa) gọi là *hòa; tư* (xôi) là bằng lúa *thử,* cũng có khi bằng lúa *tắc*. Bông cây lúa giống bông cậy lau, nhưng lúa có hạt ăn được".

---

[1] Nguyên văn là chữ *Khuê,* nghĩa là một khu ruộng rộng 50 mẫu.

Đào Uyên Minh, thường nghe tiếng nước ở ruộng chảy, chống gậy, đứng lâu, than rằng: "Lúa má đã tốt, sắc biếc nhuộm người, phanh áo ngực ra, rửa sạch gai góc trong bụng (truật đạo dĩ tú, thúy sắc nhiễm nhân, thời phẩn hung khâm, nhất tẩy kinh cức).

Ông có câu thơ rằng:

Bình trù giao viễn phong,
Lương điền diệc hoài tân".

Dịch thơ:

Ruộng giàn gió lướt xa xa,
Lướt trên lúa tốt xem ra mới đều.

Nghe câu thơ ấy, ta tưởng thấy tình tứ của nhà thơ.

152 - Sách *Thông giám* của Tư Mã Ôn công nói: "Quân nhà Đường vây thành Lạc Dương, trong thành không đủ tấm cám mà ăn". Lại chua lời Mạnh Khang rằng: *Hạch* là tấm gạo không vỡ. Tấn Thước nói rằng: *"Hạch,* âm là *Ngột"*. Người ở kinh sư gọi tấm to là *ngột đầu.* Nay tục nước ta gọi là hạt thóc, hạt gạo là ngột, tiếng hột là gốc ở đây.

153 - Sách *Chu Lễ* chép: Chức phương thị giữ bản đồ cả thiên hạ, phân biệt số mục chín thứ thóc ở trong nước, ngoài biên. Dương Châu, và Kinh Châu thì ưa trồng lúa đạo.

Dự Châu, Tính Châu, thì ưa trồng năm thứ thóc là: thử, tắc, thúc, mạch, đạo.

Thanh Châu ưa trồng lúa Đạo, lúa Mạch.

Duyện Châu ưa trồng 4 giống: Thử, Tắc, Đạo, Mạch.

Ung Châu và Ký Châu ưa giống: Thử, Tắc.

U Châu ưa trồng 3 giống: Thử, Tắc, Đạo.

Phạm tử kế nhiên nói: "Ngũ cốc là tính mạng muôn dân, là của quý nhất của quốc gia. Phương Đông nhiều lúa đạo, lúa mạch, phương Bắc nhiều lúa thúc, trung ương nhiều lúa hòa, phương Nam nhiều lúa thử, phương Tây nhiều vừng. Năm phương đều có thổ nghi, có chỗ cao, chỗ thấp; chỗ nào cao, mà nóng, thì nhiều đậu, chỗ nào thấp, mà ẩm, thì nhiều ngũ cốc".

154 - Sách *Tố vấn* nói: "Có năm thứ quả trợ lực cho ngũ cốc, là: Mận, Đào, Hạnh, Lật, Tảo".

Sách *Chiêm thư* (Chiêm nghiệm) nói: "Muốn biết ngũ cốc được mùa hay không, chỉ xem năm thứ quả sai hay không sai,

đủ biết: Mận chủ đậu nhỏ; Hạnh chủ đại mạch; Đào chủ tiểu mạch; Lật chủ lúa đạo; Táo chủ lúa Hòa (Ngôn hòa là lúa ngô). Năm thứ quả ấy mà sai quả, thì ngũ cốc được mùa; Năm thứ quả ấy mà kém, thì ngũ cốc cũng mất mùa". Ấy, loài rau, quả, có cảm ứng với khí hậu như thế, lại liên quan cả đến nông nghiệp nữa.

Nay tục ta truyền rằng: Yêm la (quả xoài) mà được mùa, thì ngũ cốc kém; yêm la mà mất mùa, thì ngũ cốc được mùa; thực đã ứng nghiệm, nhưng lại trái với năm thứ quả nói trên.

Sách *Thành trai tạp ký* nói: "Yêm la là tên một thứ cây, hình như cây đào".

Sách *Nhất thống chí* chép: "Yêm la, tục gọi là hương cái, là thứ ngon nhất trong các loài quả. Yêm la sản xuất ở Tây Vực; Việt Nam cũng có".

155 - Sách *Giới am mạn bút* chép: "Hoa lúa đạo trắng, mà ít cánh, thì gạo hạ; hoa nhiều, mà vàng, thì gạo cao; cho nên tục có câu rằng: "Hoa bạc rẻ, hoa vàng đắt".

156 - *Ngọc thục thử*. Về ngọc thục thử, sách *Bản thảo* nói rằng: "Ngọc tục thử cũng giống như cây ý dĩ, cây cao độ ba, bốn thước, trong giữa cây có một cái bọng, trên cái bọng có râu trắng, cái bọng ấy mà nứt, thì lòi hạt ra chi chít với nhau, sắc vừa vàng, vừa trắng, đem rang lên ăn được. Khi rang thì nó nở bỏng trắng, như rang thóc nếp; ăn bỏng ấy thì thân thể điều hòa, miệng ăn biết ngon (điều trung khai vị)". Nước Nam ta gọi thứ ngọc thục này là *lúa ngô*. Trồng ngô, chỉ lấy con dao ngoáy đất, rắc hột vào.

Hồi đầu đời Khang Hi (1662 - 1723), Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong (Sơn Tây), sang sứ nhà Thanh, mới lấy được giống *lúa ngô* đem về nước. Suốt cả hạt Sơn Tây nhờ có lúa ngô thay cho cơm gạo. Trẻ con ăn nhiều, cũng có thể đầy bụng.

Ngô trồng ở Nghệ An, phần nhiều là giống lúa ngô trắng; Ngô trồng ở Lạng Sơn có đủ năm sắc. Còn như giống thục thử cao như cây lau, bông to như cái chổi, hạt to như hạt tiêu, có đủ các sắc: hồng, đen, vàng, đỏ, còn gọi là cao lương. Giống ấy ở Sơn Tây có nhiều, mà ở tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn nước ta, cũng có, gọi là *Thục truật (Từ hải, 991)*.

157 - Sách *Bản thảo* chia *Lương* với *Túc* làm hai giống. Lý Thời Trân lại nói: "*Lương* với *túc* là một: bông to, lông dài, hạt

to, là *lương*; bông nhỏ, lông ngắn, hạt nhỏ, là *túc*. Ngọn cây nó giống như cỏ mao; có đến vài mươi giống, đủ cả màu sắc: xanh, đỏ, trắng, đen".

Nay ở nước Nam nhà chỉ có ba giống *lương* (tiếng Việt gọi là *Kê*); giống vàng, trắng, đỏ. Trồng *kê,* tháng 2 gieo giống, tháng 4 hái quả (bông hạt).

Ta từng đi qua đường lên Sơn Đông (Trung Quốc), thấy bán bánh gạo nhỏ, trên rắc nhân hạt táo, hạt dưa. Ta xem bánh ấy chẳng khác gì kê ở quê nhà.

Sách *Bản thảo* cho *tiểu mễ* là *túc mễ.*

158 - Sách *Sơ học ký,* dẫn lời *Chu thư,* rằng: "Vua Hoàng đế chưng (nấu hay đồ cách thủy) gạo làm cơm, nấu gạo làm cháo". Phó Huyền, khen cơm ngon, có nói rằng: "Mạnh đông hương canh, thượng thu cao lương, Trường Yên, Thành Đô, hữu điền cao sưu, quyết đạo hinh hương, phạn như ngưng chi". Dịch nghĩa: Gạo cánh (gạo tẻ thơm) tháng mười (mạnh đông); Gạo lương tháng chín (thượng thu). Trường Yên, Thành Đô, có ruộng nhiều màu, lúa gạo thơm tho, cơm như mỡ đông".

Chúa Ngụy, là Tào Phi, nói: "Vùng Giang Biểu chỉ có gạo ở Trường Sa, ngon tuy có tiếng, nhưng ví sao được với gạo cánh ở Tân Thành: đem ra quạt ở ngoài gió, năm dặm còn ngửi thấy hương thơm".

Sách *Cổ kim chú* nói: "Năm Diên Quang thứ hai, đời vua An đế (123) nhà Hán, ở quận Cửu Chân lúa tốt quá: 150 gốc lúa được những 768 bông". Quận Cửu Chân tức là xứ Thanh Hoa ngày nay.

Sách *Bản thảo* nói: "Lúa *đạo*, và lúa *đồ,* cũng như lúa cánh với *nỏa* (ta thường gọi quen là *nhu*). Cánh là gạo lúa *đạo* không có nhựa, cũng gọi là gạo cánh, tức là gạo mà ta thường dùng để thổi cơm. Nỏa là gạo đạo có nhựa, cũng gọi là đồ, để nấu rượu, thổi xôi, nấu cháo, hay rang bỏng ăn".

Ruộng nước ta có hai thứ: ruộng mùa Thu (tức là ruộng mùa), và ruộng mùa Hạ (tức là ruộng chiêm). Cũng có hai thứ gạo: cánh là gạo tẻ, nỏa, hay nhu, là gạo nếp.

Lúa tẻ có mấy thứ cấy ruộng chiêm, như sau:

Lúa *sài đường,* cây mềm yếu, hạt thóc đỏ, nhọn mà dài, vỏ dầy, gạo trắng, chín sớm, cơm dẻo.

Lúa *Bồ lộ,* cây cứng thẳng, hạt thóc trắng mà nhỏ, tròn; vỏ mỏng, gạo vừa trắng vừa đỏ, chín không sớm, không muộn, cơm cứng.

Lúa *thạch,* cũng như lúa *bồ lộ,* dễ mọc, không cần phải ruộng nhiều màu, cây lúa cao mà thẳng, bông chia làm mấy dé, chín muộn, hạt gạo trắng, mềm, có nhựa, phải giã trắng kỹ.

Chiêm di mọc chậm, cây lúa mềm, ruộng cấy nên thay đổi (năm nay cấy ruộng này, sang năm cấy ruộng khác), không sợ nước ngập, ngâm nước một tháng cũng vẫn kết quả được, cơm cực dẻo.

Lúa chiêm dự lá to, bông thưa, nên cấy vào ruộng muộn, thóc đỏ, gạo trắng, cơm dẻo.

Lúa chiêm vàng, cây cao, lá to, bông to, gió mưa không đổ, nên cấy vào ruộng tốt, thóc đỏ, gạo không trắng lắm, cơm cứng.

Lúa chiêm bầu, rất dễ mọc, nên cấy thưa, và cấy vào ruộng nhiều nước, thóc gạo to, và đỏ, cơm cứng lắm.

Lúa chiêm hom, nên cấy vào ruộng sâu, ở núi Sơn Nam Hạ cấy lúa này rất nhiều; và có ba giống:

1 - Một giống hạt nhỏ dài, đỏ, có râu;

2 - Một giống hạt mỏng bợt, không râu;

3 - Một giống hạt to, đỏ, có râu, ưa ruộng bùn lầy.

Cả ba giống, gạo đều trắng, nhiều dựa, mà không ưa giã, thổi cơm lâu chín, nên cấy vào ruộng mùa.

159 - Trồng về mùa Thu có *lúa tám xoan,* ưa ruộng cao; cây cao, bông dài mà mềm, hạt thưa mà nhỏ, hơi dài, sắc vàng, gạo rất trắng mà thơm.

Lúa thông, hay *dé sớm, dé đen, dé sùng:* cây nhỏ mà yếu, dễ đổ. Có hai giống:

1 - Một thứ hạt to, vàng, và nhiều hạt, gạo trắng;

2 - Một thứ hạt to, trắng, và nhiều hạt, gạo đỏ tía.

Lúa dé bầu, thóc trắng, bụng hạt gạo có điểm trắng, nhiều nhựa nên ưa giã kỹ.

Lúa tề cảnh, hay *từ bồn,* hay *dé muộn:* nên cấy vào ruộng không cao, không thấp; cây thấp bé, bông cứng. Có hai giống:

1 - Một giống thóc nhiều, hạt gạo nhỏ mà đỏ, cũng gọi là gạo hoa khế, cơm mềm, vị nhạt;

2 - Một giống thóc nhỏ, toàn trắng, hạt không nhiều, cơm đã cứng lại nhạt.

Lúa tám lùn, cây thấp, hạt nhỏ trắng, thổi cơm rất ngon, để lâu vẫn mềm.

Lúa tám cánh, hay *tám quảng,* cây cao, quả sai, sắc vàng mà dẹt, gạo không trắng lắm.

Lúa tám sinh, cấy một cây mọc đến 4 hay 5 cây, thóc vàng sẫm, gạo trắng.

Lúa tám râu, hạt nhỏ mà vàng, mầm dài đến 1 tấc, gạo trắng.

Lúa cánh, cây mọc mau, hạt thóc dẹp, có hai tai, chín sớm, gạo trắng, hương thơm, khi mạ đã mọc, người ta đi qua, cách năm bước đã ngửi thấy hương thơm.

Lúa hiên, cây cao, bông dài; có hai giống:

1 - Giống giỗ muộn, gạo trắng, dẻo, mà thơm;

2 - Giống giỗ sớm, gạo đỏ, nhọn, mà cứng.

Lúa nghệ, cây cao, bông to, nhiều thóc, hạt cực đỏ, gạo hơi vàng, cơm hơi dẻo.

Lúa di, nên cấy vào ruộng cao nhiều màu, cây thấp, lá thẳng, bông đặc, thóc nhiều, hạt dẹt nhỏ mà nhẵn, gạo trắng, nở cơm: thổi bốn đấu bằng 5 đấu gạo khác.

Lúa sóc: cũng giống lúa sài đường.

Lúa dự đội, cây thấp, bông dài, thóc nhỏ, gạo trắng mà thơm, nên người ta dùng giã bột làm bánh.

Lúa dự hom, hạt thóc hơi có râu, gạo rất trắng, thơm gắt, hơi độc, đàn bà đẻ ăn phải bị tắc tia sữa.

Lúa mấm, hạt tròn, to, có râu mà nhẵn, gạo trắng, thơm, dính như gạo nếp, dùng nấu cháo.

Lúa bát ngoạt, (lúa chín vào tháng 8) nên cấy vào ruộng không cao không thấp, gạo trắng, hạt tròn, chín sớm.

Lúa Mân sơn: cấy ở ruộng cao, cây nhỏ, hạt đỏ, gạo trắng, chín sớm.

Lúa châm, hay *dé nước:* cây cao, cứng, cấy ở ruộng thấp, chín muộn, thóc gạo đều đỏ, cơm cứng.

Lúa câu: cây thấp, bông nhỏ, hạt thóc rất đỏ, nên cấy ở ruộng cao, 48 ngày thì lúa chín, gạo thổi cơm cứng.

Lúa ba trăng, cũng gọi là ba tháng, sản xuất ở Nghệ An; từ lúc gieo mạ đến khi lúa chín, vừa vặn chỉ có ba tháng, gạo trắng, cơm thơm, dẻo, nhiều bột.

Lúa tám trâu, cây cứng, thẳng, hạt vừa vàng vừa đen, gạo trắng, cơm dẻo.

Lúa ếch: Hạ, Thu, sớm muộn đều cấy được cả, có khi cấy vào tháng 4 mà tháng 7 đã được gặt, hạt dài, gạo không trắng, hạt hơi nhỏ, hương thơm, lực hậu, cứ cấy hai năm lại phải cấy sang ruộng khác.

Lúa mộ: sản xuất ở Thái Nguyên, nên trồng ở đồi núi, đốt dãy lấy tro bón, tháng hai trồng, tháng 6 gặt, cây tốt, bông to, hạt nhỏ, gạo đỏ. Lúa mộ cũng nên cấy ở đất bãi ngoại đê; cách cấy trồng cũng như trồng lúa ngô (ngọc thục thử).

Lúa nếp, cấy được về mùa Hạ là những thứ sau:

Nếp vải (Lệ chi), cây cao, bông to, quả (hạt thóc) dài và hơi dẹt, sắc như màu quả vải, gạo trắng.

Lúa nàng hai, cây cao, cứng, bông lúa dài, hạt chi chít, có râu, hơi tròn, gạo trắng.

Lúa đoản đâu, hay lúa mấm, khi mới có đòng đòng lá đã dài một hai tấc, thóc và gạo cũng như *lúa nàng hai* và cũng mượt, có nhiều nhựa.

Lúa bột, cây cứng, bông đặc, hạt tròn, to, mà vàng đen, gạo trắng.

Lúa mỡ bò: quả tròn, vàng, có râu, gạo trắng, mềm dẻo.

Lúa quảng, cây to, bông dài, hạt thóc tròn, ngắn và dẹt, sắc vàng, gạo trắng.

Lúa bồ lộ, còn gọi là *lúa trần,* là lúa tiếp [1], cây thấp, bông nhỏ, thóc nhọn và trắng, gạo bạc bụng mà không dẻo.

Các thứ lúa nếp vừa kể qua trên đây đều ưa ruộng sâu.

Lúa đăng sơn, còn gọi *lúa sóc,* cây cao, cứng, không sợ mưa gió, bông to mà đặc, hạt dài cùng có râu, gạo trắng, ưa ruộng bùn, cơm khá dẻo.

Lúa nếp chuối: sản xuất ở Nghệ An, cây cao, hạt dài mà to, được nhiều gạo, vị mềm nhuyễn, ưa ruộng bùn sâu.

---

[1] Tiếp hay là *tép* (?)

Lúa nếp tượng, hay *nếp voi:* cũng sản xuất ở Nghệ An, bất cứ ruộng nào cũng cấy được, thóc to gạo trắng, nên cấy vào mùa thu.

Lúa nếp hương, ở phủ Cao Bằng sản xuất nhiều, cây lúa trung thường, bông to mà dé thưa, hạt tròn to, gạo trắng mà thơm dẻo.

Lúa nếp đen, hạt tròn to mà đen, gạo trắng, vị thơm ngọt, hoa lá đều có hương.

Lúa bầu hương, hạt tròn, to, sắc vàng, gạo trắng thơm, chín về tháng 8, rang qua rồi giã làm cốm, ăn cốm sống rất ngọt. Cốm hòa nước đường, hay rang lên, ăn rất ngon. Người ta hay lấy lá sen gói cốm làm quà cho nhau.

(Lúa này cũng còn gọi là *lúa cốm).*

Lúa nếp hoa vàng, hay là *nếp ả,* cây to, quả nhiều, bông cao, hạt to dẹt mà vàng, gạo trắng, cơm dẻo.

Lúa nếp lũ, hạt vừa vàng vừa đỏ, như hạt thầu dầu, gạo trắng, cơm dẻo, nhưng không thơm.

Lúa nếp rồng, hạt nhỏ, vàng, gạo trắng mà thơm, thổi cơm trước mềm, sau cứng.

Lúa kỳ lân, cây cao, bông dài, hạt tròn, hai đầu lớn, hơi đen, gạo trắng hơi thơm.

Lúa mỡ bò (Hoàng ngưu chi), lại còn gọi là *lúa chúc*, bông thóc nhiều, hạt chi chít, gạo tròn, trắng, rất dính dẻo.

Các thứ lúa trên đây ưa ruộng sâu, gọi chung là lúa *nếp,* đều là các thứ gạo ngon nhất (thượng phẩm).

Lúa nếp lùn, ngọn bông lúa không ra khỏi ngoài lá, hạt thóc, hạt gạo, đều trắng, vị cũng thơm dẻo.

Lúa nếp quạ, sản xuất ở Nghệ An, thóc gạo đều đen, thổi cơm thơm dẻo.

Lụa mận dẻ, còn gọi là *lúa đĩnh,* quả vàng đỏ mà dài, gạo trắng, chín sớm không thơm.

Lúa mít, còn gọi là *tư sinh chủng*, một mầm sinh ba bốn cây, gạo không trắng lắm.

Lúa hoa riềng, hay *lúa sản phụ,* một mầm đẻ bốn, năm cây, bông to mà hạt sờ sạc, hạt vừa vàng, vừa trắng, đầu nhọn, chấm đen, gạo trắng.

Lúa thọ, hạt nhỏ mà dài, sắc vàng, gạo trắng, giã và thổi cơm đều hao lắm.

Lúa cẩm, ngọn tía, bông đen, gạo xanh biếc.

Lúa vươn cổ, hay *lúa hùng,* cây cao, bông thò ra khỏi lá, thóc gạo đều trắng..

Lúa lào, cây cứng thẳng, hạt nhỏ mà vàng, gạo dài trắng.

Các thứ lúa kể trên đây, đều không mềm dẻo, và đều ưa ruộng sâu.

Lúa củ nâu, cách trồng: lấy dao đào đất núi, gieo hạt, bón bằng gio, cây và bông tốt um, quả đỏ nhạt, thổi cơm thơm ngon, năm ngày còn thơm dẻo.

Lúa lốc, một mầm nẩy ba, bốn cây, cũng ưa đất núi, thóc vàng, gạo trắng sạm; chín sớm, thường dân (miền núi) thường thổi cơm gạo lốc, chỉ khi cúng lễ, hay cỗ bàn gì, mới thổi xôi gạo nếp.

Người miền núi rừng không có gạo tẻ, ăn toàn gạo nếp. Hai thứ gạo ấy (lốc và nếp) đều gọi chung là *đạo cả.* Sách *Sơ học ký,* chứng dẫn sách *Dị vật chí* nói: "Người Giao Chỉ mỗi năm trồng hai vụ lúa *đạo*", tức là hai thứ lúa nói trên đây (lốc và nếp).

Sách *Quảng chí* kể các thứ lúa đạo, có: *Hổ chưởng đạo* (lúa bàn tay hổ); *tử mang đạo* (lúa râu tía); *Xích khoáng đạo* (lúa lụa đỏ); *thiền minh đạo* (lúa chín vào vụ ve kêu); *thất nguyệt thục đạo* (lúa chín về tháng bảy).

Lúa cái hạ bạch, trồng về tháng giêng, đến tháng năm được gặt; cắt ngọn rồi, gốc lại mọc, tháng 9 lại có lúa chín được gặt.

Lúa thanh vu, chín về tháng 6.

Lúa lũy tử, lúa bạch mạc, đều chín về tháng 7.

Ba giống ấy vừa to vừa dài, nhánh nó dài 1 tấc rưỡi. Nay không biết nước Nam còn trồng giống lúa ấy nữa không. Duy sách này, làm từ đời Đường, còn chưa thấy nói đến *Chiêm thành đạo* (lúa Chiêm Thành). Thơ Liễu Tông Nguyên có câu: "Dư điền thu hỏa mễ (Ruộng núi gặt lúa trồng khi đốt rẫy) [1]. Đấy có lẽ là thứ lúa mà sách *Quảng chí* vừa thuật lại.

Còn lúa *cái hạ bạch,* thì đến mãi đời Chân tông, nhà Tống, mới thấy sai sứ sang Chiêm Thành, lấy ba vạn hộc lúa *đạo,* đem về phân phát cho các đạo, nên mới có giống lúa ấy. Giống lúa này, sách *Bản thảo* gọi là *tiên* (thứ lúa tám cánh, chín sớm).

---

[1] *Dư điền:* Ruộng đất đồi núi, mới đốt cỏ khai hoang. *Hỏa mễ:* là thứ gạo thu hoạch trên các thửa ruộng mới vỡ hoang ấy. Người Man làm rẫy, đốt cây cỏ cháy, khi mới tắt lửa, liền lấy dao khoét đất, gieo thóc vào từng hố; nhờ hơi lửa nóng ấy, thóc nở, lúa mọc, nên gọi là hỏa mễ.

Người Nam Giao tiếp xúc với người Chiêm, nên trồng được nhiều thứ lúa đạo chín về hạ, gọi là *lúa Chiêm.*

Lúa *thiền minh* (ve kêu), nay ở Tần Châu tỉnh Quảng Tây có, từ lúc trồng, đến lúc chín, cả thảy sáu mươi ngày.

160 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: "Ở Lĩnh Nam có nhiều thóc tẻ, mà ở Giao chỉ nhiều nhất. Còn thóc nếp, thì ở An Nam có nếp trắng, nếp vàng, đến hơn mười giống; họ dùng gạo tẻ nấu cơm ăn và gạo nếp nấu rượu.

161 - Sách *Đạo phẩm,* của Hoàng Tỉnh Tăng, đời Minh, nói về các giống lúa đạo (lúa tẻ) hình trạng cũng như lúa chiêm ở nước Nam, nay chép sau đây:

Thóc nếp không có râu (mang); thóc tẻ có râu.

Gạo cánh nhỏ, gọi là gạo tiên, hạt nhỏ, dài mà trắng, vị ngọt mà thơm, gặt về tháng 9, là gạo tẻ thượng hạng.

Gạo *tiễn tử,* hạt thóc to và lông đỏ, trấu cũng đỏ, cấy tháng 5 mà tháng 9 gặt, gọi là gạo hồng liên (sen đỏ), hạt nhỏ, sắc trắng, cấy tháng tư, tháng 6 gặt, gọi là giống *lúa cấy 60 ngày.* Gạo đỏ, chín muộn hơn, gọi là *lúa cấy 80 ngày;* lại có giống muộn nữa, gọi là *lúa cấy 100 ngày.* Các thứ gạo ấy đều ở Chiêm Thành đem lại, nhờ nắng mưa mới có thóc, thổi cơm thì hơi cứng hạt. Nhà Tống sai sứ đem châu báu sang Chiêm Thành, đổi lấy giống gạo ấy, về cấp cho nhân dân.

Ở Thái Bình có lúa *tiên,* 60 ngày gặt được, gọi là *Đà lê kiếm* (?). Cũng có thứ gạo *Xích hồng tiên,* và gạo *Bách nhật tiên,* đều thân cây trắng mà không có lông tơ, chín về tháng 7, hay tháng 8, thứ trắng thì nhạt, thứ đỏ thì ngọt.

Gạo ở đất Mân, thóc không có lông tơ, mà nhỏ hạt, có thứ 60 ngày gặt được, có thứ 100 ngày mới gặt được, đều gọi là lúa Chiêm Thành.

Lúa hạt nhỏ, sắc vàng, mà gạo cứng, cấy vào tháng 4, gặt vào tháng 7, gọi là gạo *Kim Thành.*

Lúa xích mễ, ở Tùng Giang, là hạng bét, hạt dài mà sắc sặc sỡ, cấy tháng 5, gặt tháng 9.

Ở Tùng Giang có các thứ lúa: gọi là: *lúa thắng hồng liên,* gạo cứng, cây và trấu đều trắng; gọi là *Bãi á đạo,* hạt to, sắc trắng, cây lúa mềm, mà có lông; *tuyết lý đồng,* thóc trắng, không có lông, cây yếu, tháng 5 cấy, tháng 7 chín; *sư cô đạo* cấy về tháng tư; gọi là *nụy bạch,* gạo đỏ hay trắng, lông tơ trắng,

tháng 5 cấy, mà tháng 8 gặt; *tảo bạch đạo,* ở Tùng Giang gọi là *tiểu bạch,* gặt về tháng 9, gọi là *vãn bạch* (trắng muộn), hay là lư hoa bạch, mà ở Tùng Giang gọi là *Đại bạch.* Lúa ấy cấy tháng 3, gặt tháng 6, gọi là *mạch dương trường.*

Lúa ô đầu, cấy lại, mà chín muộn.

Ở Tùng Giang có thứ lúa đen, chịu được nước, và rét, còn gọi là *lãnh thủy kết,* là thứ gạo tẻ hạ phẩm.

Còn có thứ lúa đã gặt rồi mà gốc lại tòi đòng đòng lên, lại có bông, gọi là *tái thục đạo,* hay là *tái liêu,* gạo trắng mà to.

Lúa *trung thu,* cấy về tháng 4, gặt về tháng 8.

Ở *Tùng Giang* có thứ lúa chín vào ngày rằm tháng tám, gọi là *tảo trung thu*, cũng gọi là thiểm tây phong, thóc tía mà gạo trắng, cấy tháng 5, mà tháng 9 gặt. Gạo râu tía (tử mang đạo), dễ tốt lắm, còn gọi là lúa *hạ mã khán*, hay *nhất chiêu khán.*

Ở *Tùng Giang* có thứ lúa hạt nhỏ, chất mềm, có hai giống, một giống lông tơ đỏ, một giống lông tơ trắng. Chín về tháng 7, gọi là hương canh (tẻ thơm), hạt nhỏ, sặc sỡ; lấy độ dăm ba mươi hạt, cho lẫn vào cái đấu gạo khác, thổi cơm, thấy thơm phưng phức, gọi là cơm hương tử.

Ở Trào Châu có thứ lúa, một bông có đến hơn 300 hạt, gọi là *tam tuệ tử.*

Gạo nếp *Kim thoa,* hạt dài, nấu rượu rất lợi.

Dương chi nỏa, (nếp mỡ dê) sắc trắng, chất dẻo, tháng 5 trồng, tháng 10 gặt.

Yên chi nỏa, thóc trắng, sặc sỡ, mà lông tơ dài, tháng 5 trồng, tháng 9 gặt.

Ở Thái Bình có thứ nếp châu sa, gạo lốm đốm trắng, cấy tháng 5, gặt tháng 10.

Nếp hổ bì (da cọp), hạt dài, trấu trắng, tháng 4 cấy, tháng 7 gặt.

Nếp tảo trần, hay *Nếp tiên,* hạt to, trắng, tháng 4 cấy, tháng 9 gặt.

Nếp lùn, cũng gọi là *nuy nhi nỏa* (nếp thằng lùn), trấu vàng, lông tơ đỏ, lúa đã chín mà cây vẫn còn xanh, phải cấy vào ruộng nhiều màu, tháng 4 cấy, tháng 9 gặt.

Nếp *thanh hãn* (nếp cây xanh), hạt to, sắc trắng, lông tơ dài, chín rất sớm, sắc dễ biến đổi, nấu rượu rất ngon.

Nếp lư hoàng (bông lau vàng), hạt tròn, trắng, trấu vàng,

trời nắng to mới gặt được, nếp này không nấu rượu được.

Nếp *thu phong* (gió Thu), có thể thay gạo cánh đem nộp thuế, cũng còn gọi là *man quan nỏa* (đánh lừa quan), mà ở Tùng Giang gọi là *lãnh lạp nỏa*.

Nếp *tiểu nương* (cô gái), không chịu được gió nước, tháng 4 cấy, tháng 8 chín.

Nếp ô hương (đen thơm) sản xuất ở Trào Châu, sắc đen, mà thơm.

Nếp xích mã tung (bờm ngựa tía), râu thóc đỏ như bờm ngựa.

162 - Đất 12 tổng, huyện Đông Thành, trấn Nghệ An, đều là đất cát; dân huyện ấy, theo tục truyền, cứ đến tiết *mang chủng* (tua rua mọc), thì khởi công cày bừa, gieo thóc giống rất dày; ngay ngày hôm gieo giống, lại bừa luôn lần nữa, thóc giống với cát lẫn lộn. Không bao lâu, thóc mọc mầm, mưa xuống thấm ướt, màu đất bồi bổ cho lúa, lúa mọc lên tốt như cỏ; lại bừa lần nữa, mặc dầu là đã có lúa. Bừa thế, đã không hại lúa, mà lại trừ được cỏ. Khi lúa chín, thu gặt rồi, gốc lúa còn lại, không cắt đi, để cho nó thối đi thành phân, bón ruộng càng tốt. Cũng có khi bừa lại, hạt thóc rụng xuống, lúa lại mọc, không phải trồng. Một nhà có một con trâu, cày được 10 mẫu ruộng, không tốn công mấy.

Ven biên giới Nghệ An, cách Chiêm Thành mấy trăm dặm. Từ Chiêm Thành đến Chân Lạp, đường đi mất nửa tháng. Xem *Chân Lạp phong thổ ký*, thì thấy Chân Lạp, với Nghệ An, phong tục không khác nhau mấy.

Nước Chân Lạp, nửa năm có mưa, nửa năm tuyệt không có hạt mưa nào. Từ tháng 4 đến tháng 9, ngày nào cũng vậy, qua giờ ngọ là mưa. Sau đó, từ tháng 10 đến tháng 3, tuyệt không mưa một giọt nào. Những nhà trồng trọt chỉ định rõ: bao giờ lúa chín, thì lúc ấy nước tràn đến nơi nào, tùy địa lợi mà gieo trồng. Nay, vùng phía trên trấn Nghệ An, năm nào tháng 5 cũng mưa nhiều, tháng 6 nước ngập, đến đầu mùa Đông mưa mới tạnh, nước mới lui.

168 - Tục dân huyện Hương Sơn, tỉnh Quảng Đông, chỉ lấy số thóc nộp ít hay nhiều của ruộng làm mức, chứ không lấy số mẫu làm mức. Ai hỏi có bao nhiêu ruộng, thì đáp: tôi nộp thóc là bấy nhiêu, chứ không nói là bao nhiêu mẫu.

Nước Nam nhà, về thời tiền triều, chưa làm sổ tu tri điền bạ, chưa định được *mẫu, sào, trượng, thước*. Có người ở xứ Kinh

Bắc, ở xứ Hải Dương, chia ruộng cho con cháu, cũng nói: ruộng một thửa ở xứ này, xã này, được lúa là bao nhiêu gánh, chứ không nói là bao nhiêu mẫu, bao nhiêu sào.

164 - Sách *Kinh Sở tuế thời ký* chép: "Tháng trọng đông, người ta hái các thứ rau đem phơi, rồi muối dưa" Lại chua rằng: "Người Nam làm dưa muối, lấy gạo nếp giã thành bột, hòa với nước hồ ma (vừng) mà muối, rồi nén cho chín, dưa đã ngon dẻo, nước lại chua, dễ ăn".

165 - Sách *Thảo mộc trạng* chép: "*Cẩu tương* tức là *tất bát*". Loại này, sinh ở nước Phiên, thì to, mà tía gọi là *tất bát;* còn sinh ở Phiên Dương, thì nhỏ, mà xanh, cũng gọi là *cẩu tương*, đều ăn được, cho nên người ta gọi là *tương*. Người Cửu Chân, quận Giao Chỉ, hay trồng, nó mọc leo ra nhiều lắm.

Nay xét loại lá ấy, người ta gọi là *lá lốt* (lâu diệp), cũng có thể nấu ăn, nhưng không muối dưa được. Nó giống lá trầu không lắm. Nếu bảo lá lốt, với trầu không, là một loài, thì lầm. Trầu không thì cay, không nấu ăn được. Nhưng sách *Ích bộ phương vật ký*, của Tống Kỳ, thì lại chép: "Lá *Câu tương* (Củ khỉ) giống như vương qua (dưa chuột), thịt dày mà mượt, quả như quả dâu, mọc leo; lúc quả chín, thì ngoài đen, trong trắng, dài 4 tấc, tẩm mật, để lâu, ăn được, ngọt, thơm, ôn ngũ tạng, làm dưa (tương), hòa với các thức ăn khác, thì ngon. Vậy thứ ấy tức là thứ tục gọi là *dưa chuột* (thử chư). Hình trạng nó khác hẳn lá lốt". Tống Kỳ lại nói: "Có người bảo nó tức là dây trầu không", là lầm. Tống Kỳ lại bảo: "Nó là loại dây leo, leo bám vào cây, có quả như quả dâu, cũng gọi là trầu không (phù lưu)", lại cũng lầm. Dây trầu không trồng bằng rễ nó, không có quả.

Người Quảng Châu, ăn cau tươi, tất phải ăn với trầu không; năm nào có sương muối nhiều, trầu không ít lá, thì người ta ăn rễ trầu không với vôi nung bằng vỏ sò hến. Vậy Lâu diệp tức là *phù lưu* (trầu không).

166 - Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Úng thái (rau muống) tính lạnh, vị ngọt. Người Nam, lấy cỏ lau, ken làm bè thưa để hở lỗ nhỏ, thả trên mặt nước, rồi trồng *úng thái* lên trên bè ấy, bè nổi lênh đênh như bèo. Khi cây rau đã lớn, ngọn và lá từ lỗ bè mọc lên, theo nước lên xuống. Ấy là một thứ rau lạ của phương Nam".

Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: "Ở Quảng Châu, cứ 10 khu hồ, thì 3 khu thả cá; 3 khu thả sen, súng, ấu; 4 khu làm ruộng,

trồng *úng thái,* làm bè thả xuống nước mà trồng rau. Bè theo nước mà lên xuống, gọi là *phù điền* (Ruộng nổi). Đó tức tục gọi là *rau muống* (mộng thái). Rau muống giải các thứ độc, nên cả nước, nhà nào cũng trồng để ăn.

167 - Quảng Châu có *hải thái* (rau biển), cũng gọi là *thạch hoa* (rêu đá), để nấu rượu *hải tảo* chữa chứng *anh khí* (hạch) (?); nấu thành cao hổ phách chữa chứng *phù nhiệt thượng tiêu.* Người Quỳnh Châu hay đi kiếm để bán, mỗi năm được nhiều tiền lắm.

Sách *Lĩnh Nam tạp ký* chép: *Yến sào* có mấy thứ: thứ trắng, dây tơ như tế ngân ngư (cá trắng nhỏ), trắng sạch, trông rất thích. Thứ đến thứ vàng trong có chỉ hồng, chữa được chứng huyết lỵ. Thứ trắng, hấp với lê, và đường phèn, chữa được chứng *đàm cách".*

Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Chim yến ăn phấn đá (hải phấn) ở bãi biển, rồi nhả ra, làm tổ thành từng lớp, ở vách núi. Người ở hải đảo, chờ đến mùa Thu đi đến nơi có tổ yến, lấy cần tre đầu có lưỡi nạo, cạo lấy nó. Hải phấn tính hàn và mặn, chim yến nuốt vào lại nhả ra, thì hóa ôn, và ngọt, hình chất hóa hết, cho nên có thể thanh đờm, khai vị. Yến sào có ba thứ: một thứ đen, một thứ trắng, còn một thứ đỏ thì hiếm có. Yến thuộc hỏa, nên thứ đỏ là tinh dịch (tinh nước dãi) của yến".

168 - *Vũ dư lương* (củ nâu). Về cây này, sách *Bản thảo*, dẫn lời Hoằng Cảnh, nói: "Người Nam gọi một giống dây leo, mọc ở trong đầm nông, lá nó như lá cây bạt khế, gốc dây mọc thành khối, có đốt sắc đỏ, vị giống thự dư (củ mài), là *dư lương*. Lý Thời Trân bác câu nói ấy là sai; vì: vũ dư lương, hay thái nhất lương, hay thạch trung hoàng, cả ba là một loại, đều là đá cả".

Thực ra, các tên đá dùng làm thuốc không được tường, nhưng thứ dây này, người phương Nam đều gọi là *vũ dư lương,* mà tên tục lại nói sai đi là *"bồ nâu".*

169 - Trên cây thung, ở trước sân nhà Đỗ Tuân Hạc; có một cây cỏ chi, sang năm sau, ông ấy đi thi đậu, rồi lấy sơn màu đen, đem sơn cây ấy, để bày chỗ ghế giường, gọi là *khoa danh thảo* (cỏ thi đậu).

Cạnh dinh Trương Cửu Linh, có một cây khô, đem xẻ đóng đồ, vần hoa gỗ rất đẹp; người ta thấy ông hay chữ nhất đời, gọi cây khô ấy là văn chương thụ.

Sách *Thực vật bản thảo* lại nói: "Ở Việt Trung, có một giống củ to, bằng trứng ngỗng, nhỏ bằng trứng gà, trứng vịt, nấu ăn ngon ngọt, gọi là *hàm thự*, mà sách *Bản thảo* gọi là *Cam chư*, và tục gọi là *Củ từ*.

Theo tục nước ta, các thứ rễ cỏ, ăn được, đều gọi là "củ".

172- Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Cam chư là loài củ thuộc loài *thự dự*, rễ và lá như rễ lá khoai, củ to bằng nắm tay, to nữa bằng cái bình, da tía, thịt trắng, người ta luộc ăn. Người vùng biển đào đất trồng khoai, đến mùa Thu đầy củ, dỡ về, thái nhỏ như gạo, tích trữ làm lương ăn, sống lâu 100 tuổi".

Sách *Thực vật bản thảo* nói: "Ở Việt Trung, có một giống củ, giống hình lá gan lợn, có củ to nặng tới hơn 10 cân, củ nhỏ 4 hay 5 cân, bóc vỏ, cắt ra, thấy sắc tía, nấu ăn thơm ngon, người Việt gọi là *can thự*, ăn đỡ đói, và bổ". Củ ấy tức là thứ củ tục ta gọi là *củ khái* (có lẽ ta hay gọi chệch là *củ cái* hay *củ tía*). Củ này, nấu với mật hay thổi, với gạo nếp, ăn đều ngon.

Sách ấy lại nói: "Có một thứ củ nữa, vỏ đỏ, ăn sống ngọt, gọi là *hồng thự*, hay *phiên thự*, nấu ăn ngon, chữa được các chứng động phong, phát sang, và lạnh tì". Tục ta gọi nó là *khoai lang*, là sản vật của nước Lã Tống (Lucon), đem vào từ cuối đời Minh.

173 - Sách *Lĩnh Nam tạp ký* nói: "Phiên thự có hai giống: đỏ và trắng, thái nhỏ phơi khô làm lương ăn, lại có thể chế làm bột được". Sách *Quảng đông tân ngữ* nói: "Khoai là đồ ăn phụ cho thóc gạo. Khoai Quảng (Quảng Châu) có 14 giống, gọi là đại mễ, các thứ khoai khác cũng vậy".

Hoa *lăng* (củ ấu) nở trái hướng mặt trời; hoa *khiếm* (củ súng) nở về hướng mặt trời; cho nên tính chất *củ ấu* hàn, mà tính chất *củ súng* noãn (ấm, ôn).

Trần Úc, đời Tống, nói: "*Củ bột tề*, còn gọi tên là *ô vu*, hay *địa đông*, tán nhỏ uống trừ được trùng độc, và tiêu được đồng. Nước Sở, nước Việt sản xuất rất nhiều". Nước ta tục gọi là *củ năn*, nhưng không bằng củ năn ở Trung Quốc, vừa to vừa ăn được.

Cây *từ có* (cây *nành nành*) (?) lá nhọn như mũi tên, rễ vàng như rễ khoai, mà nhỏ, nấu chín ăn được. Sách *Bản thảo* gọi là *ô*

vu; (củ năn), hay *bột tề*, mầm như long tu thảo, rễ đen, to bằng ngón tay cái, vỏ dày, có lông, vị ngon, ăn sống được.

174 - Hạt sen thả xuống nước thì chìm, cho vào nước muối thì nổi. Những người nấu muối dùng hạt sen để thử; khi nấu, thả hạt sen vào, thấy nổi thì muối dùng được.

175 - *Tì giải* có hai thứ: vàng và trắng, vàng thì rắn, trắng thì mềm, tục gọi là *củ kim cương*.

176 - *Thổ phục linh* cũng có hai thứ: đỏ và trắng; thứ trắng thì tốt, tục gọi là củ khúc khắc.

177 - Sách *Hương phả* nói: "Rễ cây sả nấu nước tắm thì thơm người; nấu nước uống thì chữa được chứng đau bụng lạnh, sản xuất ở nước An Nam, mọc như cỏ; nhà tu đạo dùng rễ ấy, nấu nước tắm gội".

178 - *Giáng chân hương* chủ chữa chứng thời khí, do trời gia tai. Trong nhà có quái dị, đốt giáng hương để trừ; trẻ con đeo giáng hương, trừ được tà khí.

179 - *Tước đầu hương,* tức là *hương phụ tử,* sản xuất ở Giao Châu tốt hơn cả; nó hạ khí, giáng nhiệt, dùng lẫn với các thứ hương khác, làm hợp hương thì tốt.

180 - *Vong hoài lục* nói: *"Vân thảo,* người xưa gọi là Vân hương, để trong sách vở trừ được mọt, để dưới chiếu trên giường, trừ được rệp. Lá nó giống lá đậu nhỏ, mọc từng chùm một. Vào khoảng mùa Thu, trên lá có chất hơi trắng như phấn, người Nam gọi là *thất lí hương,* đi cách cây cỏ ấy ngoài 10 bước đã thấy mùi thơm, từ mùa Xuân đến mùa Thu chưa tàn. Sách *Bản thảo* gọi cỏ ấy là *sơn phàn,* các nhà chú thích tranh biện mỗi ngày một thuyết. Sách *Hương phả* nói: "Vân thảo giống cỏ tà cao (thanh hao), trừ được mọt sách, cho nên đem để ở *thư đài* (nhà chứa sách), vì vậy gọi nhà sách là *Vân đài"*.

Sách *Thư truyền chính ngộ* nói: Người ta lấy thứ hoa bách nhật hồng (đỏ 100 ngày), nở vào tháng 6, gọi là hoa *tử vi,* sắc nó có hai màu, vừa hồng, vừa tía, cây cao 1 tầm, 1 trượng, da cây mỏng, mà trắng, hoa nở chi chít, trông rất thích"; nay chỗ nào cũng thấy có.

181 - Loại hoa *cúc* có đến mười thứ, sắc không giống nhau. Sách *Ngũ tạp trở* nói: "Lúc cúc sắp kết nhị, lấy sáp bịt kín

miệng lại, đợi ít lâu, rồi ngắt nó cho vào nước nóng, sáp tan hết, hoa nở đều, thơm phưng phức, thật là kỳ phẩm".

182 - Sách *Phong song tiểu độc* nói về *Kê quan hoa* (hoa mào gà): Ở Biện Trung gọi là *tẩy thủ hoa*. Trước tết Trung Nguyên (rằm tháng bảy), trẻ con tranh nhau đem bán để cho người ta cúng tổ tiên, tục gọi là hoa *tử nghiễn*.

Sách *Hành trù tập* nói: "Bốn phía vườn trồng *quyết minh thảo* (cây đổ muồng), thì rắn không dám vào.

183 - *Súc sa* (sa nhân răn reo) sản xuất ở trấn Thái Nguyên; mầm nó như mầm gừng, hạt nó như hạt bạch đậu khấu, tức là *sa nhân*.

184 - Sách *Lĩnh nam tạp ký*, nói về cây *tiên nhân chưởng*, bảo: người ta thường trồng nó ở bờ ruộng để cho trâu bò khỏi giẫm xéo vào ruộng, hay trồng nó ở đầu tường để trừ hỏa tai. Nó không có lá, cành nó xanh non, dày mà dẹt, có gai; mỗi tầng có mấy nhánh, mọc tréo nhau, trông không thú vị gì, nhựa nó vào mắt thì sưng mắt. Nay ta gọi là *long cốt thụ* (cây xương rồng).

185 - *Hậu phác*, sách *Bản thảo* chua là: sản xuất ở Giao Chỉ, nay tục gọi là *cây vối*, người ta hái nụ, và lá nó nấu nước uống.

186 - Sách *Quế hải ngu hành chí* nói: "Cây niêm mộc quả to bằng đầu ngón tay cái, sắc xám, tục gọi là cây sâm mộc, mọc ở núi, người ta hay hái quả, bán để chữa chứng tả lị; tả thì sắc cả vỏ, lị thì bỏ vỏ lấy nhân sắc uống, đều hay cả".

187 - Sách *Tiềm xác loại thư* nói: Nhân sâm mọc ở hang núi Thượng Đảng; các châu ở Liêu Đông đều có, nhưng không tốt bằng sâm Thượng Đảng. Về sâm, Lục Vũ nói: "Nhân sâm tốt nhất, là sâm sản xuất ở Thượng Đảng; thứ đến sâm sản xuất ở Bách Tế, và Tân La; thứ nữa là sâm sản xuất ở Cao Ly". Nay, người Trung Quốc, phần nhiều lại quí sâm Liêu Đông, mà coi thường Đảng sâm, vì ở Thượng Đảng tuyệt không còn có sâm nữa. Đảng sâm hiện nay là sâm sản xuất ở Kế Châu, là do nông dân cấy trồng, sắc nó trắng hồng, trông khá đẹp mắt, nhưng lạt lẽo, vô vị, một lạng chỉ đáng ba đồng tiền".

188 - Ở nước ta, các làng Phù Lưu, Tiên Lễ, thuộc châu Bố Chánh, trấn Nghệ An [1], có sản xuất *nhân sâm*. Cứ đến tháng

[1] Bố Chánh: nay là huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

4, tháng 5, sâm nở hoa tía, cắt rễ, rửa qua, đem đồ, cạo qua, ngày phơi, đêm sấy, cũng có hoành văn (vằn ngang), không khác gì sâm Bắc; vị nó thanh, ngọt, dùng để chữa bệnh nguy cấp, sinh tân dịch, bổ khí, cũng có công hiệu. Ở làng Sóc Sơn, thuộc Thanh Hoa, cũng có sản xuất sâm, hoa nó vàng, trắng, vị thơm, ngọt, nhưng sức nó yếu, không bằng sâm Nghệ An. Ở huyện Phương Nhỡn, thuộc trấn Kinh Bắc, cũng có sâm. Sâm Nghệ An không đắt lắm, một lạng trị giá chỉ độ 30, hay 40 đồng tiền. Các lái buôn đem sâm Bắc từ Trung Quốc sang bán, khí chất đã biến hết, mà một lạng giá đến 80 quan, rồi lên giá mãi đến một trăm tám mươi quan; các nhà công hầu, quí thích, dốc tiền ra mua về dùng: Ta bảo: như thế có khác gì chán gà nhà, mà chuốc cò nội?

Sản vật tốt phần nhiều sản xuất ở Đông nam, góc biển, chân núi, đều là kho tàng của trời đất. Liêu Đông, Cao Ly, Tân La, đều là đất cực đông, nên sản xuất nhiều nhân sâm. Các châu Hoan (Nghệ An), châu Thuận (Thuận Hóa) [1], ở Giao Chỉ, đều ở về cực Nam, nên các loại *trầm, tốc* [2], *quế, đàn,* mọc đầy rừng núi. Vậy, sự sản xuất nhân sâm có gì làm lạ, mà cứ cho sâm ở Bắc phương đem lại mới là quí; còn *trầm, tốc, quế, đàn,* cũng cần phải ở Bắc quốc đem sang mới là quí hay sao?

189 - Giống sâm Tây Dương, do thuyền biển chở tới, nay Trung Quốc cũng ưa chuộng, một cân mua đến một lạng bạc. Ta đã từng uống sâm ấy, thấy khô sáp vô vị, chẳng bổ gì cho khí lực; Mới đây, người Hàng Châu, làm sách *Bản thảo tòng tân,* khen Tây Dương sâm là hay: bổ phế, giáng hỏa, sinh tân dịch, giải phiền muộn". Những điều ấy đều là khen quá mức.

190 - Sản vật tốt, phần nhiều sản xuất ở Nam Phương. Có nhiều thứ hương dược (thuốc có hương thơm), hoa quả, cây rau, mà Trung Quốc không có. Từ đời Hán, người ta khai thác Giao Chỉ, sưu tầm những thứ quí lạ, rồi sau các thứ kỳ hương, hoặc sinh ở ngoài biển, hoặc sinh ở trong đất, đem bày la liệt ở nơi thiên phủ (cung phủ nhà vua). Sách *Thảo mộc trạng,* của Kê Hàm, làm về đời Tây Tấn, sưu tầm tuy chưa rộng, nhưng cũng gọi là đủ. Các sách *Quảng Châu chí, Ích Châu chí, Quế hải ngu hành chí,* đều tổ thuật ở sách của Kê Hàm.

---

[1] Thuận Hóa: tức là tỉnh Thừa Thiên, gọi tắt là Huế.

[2] *Tốc:* là tốc hương, cây mục, mà lõi còn thơm.

191 - Sách *Thảo mộc trạng* của Kê Hàm, nói: "*Tân lang* (cau tươi), ăn quả nó vừa đắng vừa chát, nhưng róc vỏ, đi đem nấu chín, rắn như táo khô, ăn với dây trầu không, và vôi, thấy thơm ngon, hạ khí, tiêu cơm. Người Giao, Quảng cho là quí, khi cưới xin, đãi khách, thường phải dùng nó. Khi gặp gỡ nhau mà không có miếng trầu, thì người ta lấy làm ân hận. Tục ấy hiện nay vẫn còn".

Sách *Bản thảo* lại nói: "Cau ở Giao Châu, quả nhỏ, vị ngọt, cau ở Quảng Châu, quả lớn vị chát. Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: ở Quỳnh Châu, nhà nào cũng có vườn cau, cũng có rừng dừa. Đó là những sản vật của nơi đất lầy tốt".

192 - Sách *Quế hải ngu hành chí* nói: "Người Nam thích ăn trầu, dùng bạc, và thiếc, làm các hộp nhỏ một, cái đựng vôi, cái đựng dây hay lá trầu, và một cái đựng cau".

193 - Sách *Quảng Tây thông chí* nói: "Đổng Phó Sách có bài thơ nói về cau như sau:

"Cấp cước man nô bán tà,
Khách lai đề hạp thủ song soa.
Tân lang kinh xuất ban lan phiến
Hôi bạch, lâu thanh đáng hiến trà".

Dịch thơ:

Con nhài tóc lệch vội ra:
Hai tay bâng tráp, khách ta đón mời.
Cau tươi non đẹp tốt tươi,
Trầu xanh, vôi trắng, hơn nơi chén trà.

Tác giả lại tự chua rằng: Người Ung, Quảng, lấy lá trầu không xanh, têm với vôi trắng, cùng ăn với cau tươi, để thay cho nước trà.

194 - Trong sách *Quảng Đông tân ngữ,* Khuất Đại Quân nói: "Cây cau ở Quỳnh Châu, mới ra hoa, chưa kết quả, người ta lấy cành buồng hoa non, ăn thay cho nước trà". Có câu ca dao về cau rằng:

"Tân lang bạch. Sinh bạch hoa,
Thực hoa đế, Đương thanh trà".

(Buồng cau trăng trắng, cái cẳng cành hoa, sắc cũng trăng trắng; ta ăn cẳng hoa, như uống nước trà).

Lại có câu nữa:

"Tân lang thanh, Tử sơ thành,
Thực thanh tử, Đương trà thanh"
(Cây cau xanh, quả cau mới thành,
Ăn quả xanh, như uống trà thanh".

195 - Chuối. Ở Giao Chỉ có mấy giống chuối:

1 - *Chuối lùn* (nụy tiêu), quả to, vỏ xanh, vị ngọt, hơi chua;

2 - *Chuối tiêu* (thanh tiêu), quả to, vỏ cũng xanh, múi thịt nục nạc, vị ngọt lắm;

3 - *Chuối tay bụt,* (phật tiêu), quả nhỏ, vỏ vàng, ngọt sắc;

4 - *Chuối lá* (diệp tiêu), quả to, vỏ vàng, dáng hơi đẫy đà, vị ngọt.

5 - *Chuối mỏ giang* (ô chủy tiêu), quả như chuối lá, mà dài hơn, hơi chua;

6 - *Chuối lá cây* (mộc diệp tiêu), quả nhỏ, vỏ vàng nhạt, thịt nhũn, ngọt sắc (chuối mắn).

7 - *Chuối tai mèo* (miêu nhĩ tiêu), quả nhỏ dài, vỏ đỏ, vị nhạt;

8 - *Chuối hột* (hột tiêu), quả to, vỏ vừa xanh, vừa vàng, thịt có nhiều hột, rất ngọt;

9 - *Chuối rừng* (sơn tiêu), cây nhỏ, mà lùn, ít khi được ăn quả.

Các thứ cây chuối kể trên, lá, hoa, quả, đều không giống nhau; nhiều nhà đều có trồng cả.

Về cây chuối, sách *Thảo mộc trạng* tuy có chép, nhưng chưa được tường tận. Sách *Tạp trở* của *Tạ Tại Hàng* nói: "Chuối *phiên tiêu* giống như chuối phượng vĩ, mà nhỏ" Giống chuối ấy trừ được hỏa tai (?).

196 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Người huyện Tăng Thành (thuộc tỉnh Quảng Đông) trồng nhiều chuối. Cứ ba bốn năm, họ lại đẵn hết chuối đi, mà lấy chỗ trồng mía. Mía được đất chuối mọc cũ, thì tốt, và ngọt. Trồng mía một, hai năm, xong họ lại trồng chuối, trồng xen thêm khoai củ, thì đều được thơm ngon. Chuối với mía, lần lượt trồng thay nhau, khi vị ưa nhau, ngon hơn nơi khác".

197 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Đông diệp (lá dong) giống như lá chuối, lúc nó tươi thì dùng để gói bánh, khi khô

dùng gói đồ vật, bịt vò lọ, để lâu được, chôn xuống đất nghìn năm không hư nát. Lá dong khô, dùng đánh ngà voi, rất là bóng sáng. Kể các thứ là dùng ở Việt Trung, chỉ có lá dong là dùng nhiều nhất. Vì thế, có câu điệu Trúc chi (Trúc chi từ [1] rằng:

"Ngũ nguyệt nhai đầu nhân mại diệp,
Quyển thành phiến phiến tự ba tiêu".

(Tháng năm người bán lá dong,
Khác nào lá chuối bán trong phố phường).

198 - Quả vải vừa ngon, vừa đẹp, cổ nhân đã ngợi khen: mã ngoài như lụa hồng, tơ tía, thịt vải như thủy tinh, như giáng tuyết. Bạch Lạc Thiên, Thái Quân Mô, đều đã ngợi khen trong các sách đồ phả, tự ký nước Nam nhiều vải nhất, nhất là vải sản xuất ở xã An Nhân, huyện Đường Hào, là thật ngon: vừa ngọt, vừa thơm, không thể nói hết được. Các nơi khác cũng có thứ vải ngọt, nhưng hương thơm không bằng vải ở An Nhân. Vải chín về đầu tháng 4; cuối tháng, hái về ăn ngay, không để lâu được. Vải, tính chất nóng, ai thích ăn, chỉ ăn được độ sáu bảy chục quả; ăn nhiều thì tắc khí, sinh đờm. Các sách trong bộ *Thuyết phu* khen vải ở đất Mân ngon nhất, có thứ *Nhất phẩm hồng,* có thứ *Trạng nguyên hồng;* lại còn bốn giống nữa là: *Ma thắng, Bàn hoa, Kê đãn, Thước noãn,* đều chín về tháng bảy, có thứ hạt nhỏ bằng hạt đậu, có thứ quả dẹt mà không có hạt. Thứ vải chín về tháng tư, gọi là *Hỏa sơn* (vải mã lửa), múi mỏng, vị chua, là thứ vải hạng bét.

Có người chê Tô Đông pha ăn vải tháng tư, cho là Đông pha chưa đi đất Mân bao giờ, chưa biết chân vị vải, thứ vải ông được ăn chỉ là thứ vải *hỏa sơn* thôi. Sách ấy lại chép: "Người thích vải, một tháng ăn đến vài nghìn quả, ngày ăn 30 quả".

Ta đã từng đi sang sứ Trung Quốc, được quan các tỉnh đưa tặng thứ *vải muối,* và khi yến tiệc, được ăn thứ vải phơi khô, trông quả vải, với hột vải, không khác gì vải của nước nhà.

199 - Sách *Hoa mộc trạng ký* nói: "Có mười thứ *quả tân* (nại); có thứ gọi là tần bà, ở Yên Kinh nhiều nhất. Theo lệ thường, vua thết các sứ thần nước phiên thuộc sang cống, ăn

---

[1] *Trúc chi từ:* một thể ca ở Giang Nam, giống như lối ca dao.

yến, có *quả tân;* quả tròn mà to, vỏ xanh, thịt trắng, vị ngọt thanh, hạt nhỏ như hạt khế, thực là của quí. Nhưng trong *Sơ học ký* không thấy nói có thứ quả *nại*.

200 - Loại cây cỏ ở nước Nam có nhiều thứ quí: Dưa hấu (Tây qua), ở Cổ Lộng Thành, và ở La Khê; Cà (Già), ở trại An Lãng (Láng), và xã Đại Lữ; khoai (Vu), ở bến Đông Dư; củ mài (Thự), ở lăng Cổ Pháp; Vải, ở làng An Nhân; Bưởi, ở xã Đông Lao; đều là thượng phẩm, vì đất ở nơi lầy tốt, khí hậu hợp với cây.

201 - *Nhất thống chí* [1] chép: "Nước An Nam có *ba la mật* (mít), quả to như quả đông qua (quả bí), da có gai, chín về tháng 5, tháng 6, rất thơm, ngọt; hạt mít nấu ăn bổ lắm. Mít ngon nhất là mít ở Gia Lâm. Nay hỏi, thì người vùng ấy bảo không ngon, mít ở Đông Ngàn, và ở Cổ Loa, ngon hơn.

202 - Sách *Qui điền lục* chép: "Ở vùng châu Đường, châu Đặng, có nhiều giống hồng to. Lúc mới nẩy quả thì quả, hồng rắn như đá, mà chát. Lấy một cành cây *minh tra* (?), hay cành cây *ôn bột* (?), để lẫn vào độ một trăm mười quả hồng xanh, thì hồng chín mọng như bùn, ăn ngay được". Làm như thế, thổ nhân gọi là *hồng thị* (giấm hồng), chứ không phải giấm bằng lửa.

Ở nước Nam ta, về vùng hai trấn Tây, Bắc (Sơn Tây, Kinh Bắc), có nhiều hồng, người vùng ấy trẩy quả, bỏ vào thùng tre, lấy lá xoan phủ kín, để ủ độ mấy ngày, thì hồng chín đỏ, gọi là *hồng giấm;* xếp hồng vào vại nước, ngâm, để cho hết vị chát đi, vài ba ngày, thì hồng chín vàng, gọi là *hồng ngâm*. Các phép ấy đều đúng cả. Xét trong sách *Bản thảo*, có thấy chua rằng: "Để hồng vào trong một cái đồ đựng gì, tự nó chín đỏ, gọi là *hồng thị* (hồng giấm); phơi ra ngoài nắng cho khô, gọi là *bạch thị* (hồng trắng); để hồng lên lửa, sấy, gọi là *ô thị* (hồng đen); ngâm nước cho chín, gọi là *lâm thị*" (hồng ngâm). Từ xưa tới nay, đều là giống nhau như thế cả, không có gì khác.

203 - Phép làm *hồng trắng*, gọt vỏ, nén cho dẹt, ban ngày đem phơi nắng, ban đêm để phơi sương, cho đến khi khô, hồng có phấn trắng gọi là *hồng bánh* (thị bính). Nay thứ hồng trắng

---

[1] *Nhất thống chí:* đây tức là sách *Minh nhất thống chí*, do Lý Hiền soạn.

ấy, ở Thiên Tân rẻ lắm, mỗi cân chỉ mười đồng tiền; đi đến Đài Nhi trang, thì đã đắt lên tới 18 đồng một cân, từ Dương Châu trở về phía Nam, giá đắt một gấp đôi.

204 - *Bễ thị* (cây cậy). Sách *Bản thảo* chua: "Cây hồng bé mà thấp, gọi là *bễ thị* (cây cậy). Lấy quả cây, giã nát, ngâm nước, nước ấy gọi là *thị tất* (sơn cậy), có thể dùng phất quạt lụa hay các đồ vật khác". Cây này tức như ở nước Nam ta gọi là *cây cậy,* cây cũng không thấp. Lúc quả cậy còn xanh, hái về, đem ngâm vào nước, lấy nước ấy phất quạt. Hễ cho một cục sắt vào trong nước cậy ấy, thì thành màu đen nhánh. Nếu không, hái từ lúc xanh, để cho chín, thì quả cậy vàng như quả hạnh đào, ăn cũng ngon, ngọt, mát, chỉ phải có nhiều hạt. Lý Thời Trân bảo: "Cậy chín cũng có thứ sinh màu đen, hay là một giống khác".

Sách *Giới am mạn bút* chép: "Hồng có nhiều loại lắm, loại lớn, loại nhỏ, hình trạng khác nhau: Có thứ gọi là *Hỏa bồn thị,* to mà dẹt; có thứ hồng vuông bốn cạnh, sáu cạnh. Hồng khô không hột là thứ ngon lắm. *Hồng hỏa châu* nhiều hột không ngon; *hồng lục* là hạng bét. Các loại hồng ấy đều không thấy chép trong sách *Bản thảo*.

205 - *Quất trục* (cây quít, cây bưởi), có thấy chép trong thiên *Vũ cống,* và sách *Chu thư.* Ấy là sản vật quí, của Nam Phương, đem sang Trung Quốc trước tiên.

Đời Hán, ở Giao Chỉ, người ta cử một chức quan coi quít, để hàng năm đem cống.

Hán thư chép: "Người nào ở Giang Lăng mà có được nghìn cây quít, là phong lưu ngang với tước Thiên hộ hầu".

Lý Hành để cho con một nghìn cây quít, gọi là mộc nô, và cam, mỗi năm thu lợi được bằng đến vài nghìn tấm lụa. Ấy lợi như thế.

206 - Quả lê nước ta, với quả lê ở Quảng Tây, vừa thô vừa chát. Lê ở Giang Nam mềm hơn. Ở các quận Bắc Trực, Hà Gian, sản xuất giống lê thơm, quả to bằng nắm tay; da vỏ vàng dịu, thì ngọt thanh.

Ta còn nhớ, khi ở Trác Châu, đi đường khát nước và mỏi mệt, được ăn liền mấy quả lê, thấy đỡ ngay, lúc bấy giờ nghĩ là

uống nước Quỳnh tương, Ngọc dịch [1] cũng không hơn gì. Mía và chuối, so với lê, thì chỉ là hạng đầy tớ. Tay gọt vỏ lê, suốt ngày còn thấy hương thơm!

207 - Sách *Thanh dị lục* chép: "Ở đất Kiến Nghiệp, người trồng lê ở thôn quê thì khoe cái mùi thơm của lê, gọi là mật phụ [2]; người trồng đào thì khoe sắc đào là lạp huynh [3]. Ở Giang Hữu nhiều tùng thái (rau cải), người bán măng tre ghét thứ rau ấy, gọi nó là tâm tử thái, vì rau là hạng tì thiếp của măng.

208 - Nước Nam ta cũng có nhiều thứ cam:

- Cam sen (liên cam), da trơn như da vỏ ốc.
- Cam vú (nhũ cam), da sần mà vị rất ngon.
- Cam chanh (đắng cam), da mỏng và mỡ, vừa chua, vừa ngọt thanh.
- Cam sành (sinh cam), da dày, vị chua.
- Cam mật (mật cam), da mỏng, vị ngọt.
- Cam giấy (chỉ cam), tức là kim quất, da rất mỏng, sắc hồng, trông đẹp mã, vị chua.
- Cam động đình, quả to, vỏ dày, chua lắm.

Trong *Qui điền lục,* Âu Dương Tu chép rằng: "Muốn để kim quất được lâu, nên lấy đậu xanh phủ kín, lâu không biến sắc, vì tính quít nhiệt, mà đậu xanh thì mát, cho nên để được lâu".

Sách *Thảo mộc trạng* nói: "*Câu duyên tử* hình như quả dưa, vỏ như vỏ chanh, mà sắc vàng, rất thơm, múi dày, trắng như củ cải. Người khéo tay, họ chạm trổ vỏ quả *câu duyên tử* những cành hoa, con chim, rồi lấy mật ong chấm vào chỗ chạm trổ ấy, trông rất đẹp. Quả ấy tức là *hương viên tử,* tục còn gọi là *thanh yên tử.* Ăn *thanh yên* khỏi váng đầu chóng mặt.

209 - *Cây mộc qua,* người Bắc dùng quả nó làm thuốc; người Nam ta gọi là cây đu đủ. Người ta lấy quả nó, tẩm mật, hay để sống, mà ăn, vị vừa chua, vừa ngọt.

Sách *Thanh dị lục* nói: "Mộc qua tính bổ hạ bộ, chữa được các chứng đau gân, đau xương chân, nên còn gọi là thiết cước lê".

---

[1] *Quỳnh tương, Ngọc dịch:* các thứ ăn của người tiên.

[2] *Mật phụ:* cha mật; ý nói ngọt hơn mật.

[3] *Lạp huynh*: anh sáp; ý nói mỡ hơn sáp.

Sách *Hoa mộc ký:* có năm thứ mộc qua:

1 - Nhuyễn điều mộc qua;

2 - Sơn mộc qua;

3 - Tuyên châu mộc qua;

4 - Hướng mộc qua;

5 - Minh tra mộc qua.

210 - *Hồ đồi tử* (quả nhót), còn gọi là hoàng bà nãi. Sách *Bản thảo* nói: cây ấy cao sáu, bảy thước, cành mềm nhuyễn như dây leo, lá dài hẹp, mà nhọn, mặt lá xanh, mà mặt trái thì trắng, có điểm nhỏ lấm tấm. Tháng giêng ra hoa sắc trắng; quả nhỏ, dài như quả sơn thù du, ngoài da có phấn như sao nhỏ nhấp nhánh, chưa chín thì xanh, chín rồi thì đỏ. Trước ngày lập hạ, hái ăn, thì vừa chua, vừa chát. Sách *Phi tuyết lục* chép: "Nước An Nam cũng có thứ quả sắc hồng, gọi là *lộ đô tử*", tức tục gọi là quả *Nhót.* Lấy lá nhót sắc uống, chữa chứng tả lỵ rất hay. Quả nhót đem nấu canh cá, ăn không kém gì canh mơ.

211 - *Quảng Châu ký* nói: "Cây *quang lang* [1] to đến bốn, năm ôm, cao năm sáu trượng, thẳng muốt, không có cành lá ngang, trong da có bột gạo như miến, sắc vàng đỏ, mỗi cây, số lượng có đến vài mươi hộc bột, ăn không khác gì miến thường".

212 - *Thục đô phú* chép: "Có miến *quang lang", lại* chua rõ: miến ấy sản xuất ở Giao Chỉ, Cửu Chân, mà thông tục các nơi ấy gọi là *"cây búng"*. Sách *Bản thảo, Ngô lục,* chép: "Giao Chỉ có cây *nhương,* trong da có bột trắng, giã khô, rồi nhào nước như miến, đem làm bánh".

213 - Sách *Thục ký* chép rằng: "Cây Sa, trong vỏ có miến trắng, cho vào cối đá, giã, làm cơm ăn, nhẹ nhàng, ngon hơn bột *quang lang,* tục gọi là cây *"báng"*.

Hai thứ *búng, báng,* khác nhau, ở vùng núi Mỹ Lương có rất nhiều. Dân quanh dải núi vùng ấy thường kết bọn vài mươi người, mang lương ăn ba ngày, vào núi kiếm các cây ấy, và chúc mong rằng: "Giã ơn ông Búng, bà Báng, dân chúng con đói khát, thiếu ăn, mong được gánh nặng mang về". Họ đi một ngày đến chỗ có cây ấy, làm lều ở tạm, đêm đến đốt nứa cho nổ như pháo, để phòng thú dữ, sáng ra mới đi tìm.

---

[1] Tục thường gọi là *bột đao, cây bột đao.*

Cây *búng, báng,* thường mọc ở núi đá, nhưng cây mọc ở chỗ râm thì danh quánh không có bột, mọc ở chỗ nào có mặt trời chiếu vào, sắc lá mềm đẹp, thì tốt. Người ta đẵn về, chẻ ra từng phiến, đem giã, được nhiều bột lắm, hòa với đường nấu ăn rất ngon. Nhân dân vùng ấy đem bột đao bán, thứ tốt, mỗi cân 700 đồng, thứ vừa 600 đồng, thứ xấu 300 đồng. Năm nào mất mùa lúa, người ta ăn nó, thay cơm.

Ở núi Kim Bảng, hạt Hoài An, cũng có cây *búng, báng* ấy.

214 - Người nào ở An Ấp có được 1.000 cây táo; ở Yên, Tần, có được 1.000 cây lật; ở Hà, Tế, có được 1.000 cây lê; ở Giang Lăng có được 1.000 cây quít; ở Vị Xuyên có được 1.000 mẫu chè; cổ nhân cho là đời sống ngang với thiên hộ hầu, ý nói thu được nhiều lợi.

Ở Giao Nam mà trong vườn trồng được 1.000 cây vừa cau, vừa chè, chanh, cam, quít, vải, cũng một năm thu lợi được sáu bảy trăm quan.

215 - Ở Sơn Đông có rất nhiều táo, người ta mua thứ táo khô mỗi chuyến đến mấy vạn hộc, tiền giang đài cũng phí đến nghìn vàng; đem táo sang Giang, Quảng, mỗi cân chỉ trị giá 10 tiền, đến Nam Hải (nước Nam) bán đến 100 đồng tiền.

216 - Sách *Tiểu nhĩ nhã* nói: "Quả *cức* gọi là *táo,* vậy *cửu cức* là cây táo".

217 - *Cảm đạm tử* (quả trám), vị nó trước đắng sau ngọt, cho nên người ta gọi nó là quả *"trung gián"* (nói thẳng), chữa được độc ở cá.

Sách *Bản thảo* nói rằng: "Ở chỗ đốt, và cành cây trám, có nhựa như nhựa đào. Người ta lấy cả nhựa vỏ, lá, sắc nước, ngào như thiếc đen, làm trám đường, để trát khe thuyền, lâu năm nó thành như keo, càng nhúng vào nước càng rắn khô.

218 - *Ngũ liễm tử* (Quả khế), có 5 cạnh, mỗi cạnh hình như sống gươm, người ta còn gọi nó là dương đào.

Sách *Thảo mộc trạng* nói rằng: "Người Nam gọi cạnh là *liễm,* nên đặt tên thế".

Sách *Lĩnh Nam tạp ký* nói: "Khế giải được độc ăn thịt, và trùng độc, lam chướng. Người ta tẩm khế với đường, hay đem ướp muối, thì đem đi xa được".

Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: "Lấy nước vo gạo nếp đổ vào gốc cây, thì khế ngọt. Người nào bị trúng độc, giã khế lấy

nước uống, thì thổ hết độc ra, và khỏi. Người nào bị ngã nước, và sốt rét, uống nước khế cũng khỏi".

219 - *Nhân diện tử* (Quả sấu). Sách *Thảo mộc trạng* chép: "Quả sấu đem tẩm mật ăn được". Sách *Tạp ký nói*: "Làm cỗ, người ta nấu sấu với thịt gà, thịt vịt. Sấu đem ướp muối làm tương, gọi là tương sấu".

220 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Người sơn cước để của cho con cháu, tất trồng nhiều cây *trám đen* và cây sấu. Cây sấu thì bán được quả, cây trám đen thì bán được cả quả lẫn nhân. Như thế, ngoài trăm năm vẫn còn được hưởng lợi".

221 - *Thảo mộc trạng* nói: "*Dung thụ* (cây da), bóng rợp được mười mẫu, làm chỗ cho người ta nghỉ mát. Cây da, cành to, cành nhỏ đã nhiều, lá nó lại tốt, mềm và nhỏ, tua rủ xuống như dây, đến tận mặt đất, ăn xuống đất, lại sinh ra gốc. Có khi, một cây to có đến bốn, năm gốc, cành ngang liền với cành bên cạnh. Tục gọi là *cây đa,* còn gọi là *cây da*.

222 - *Chử mộc* (cây gió). Sách *Thi sớ* nói rằng: "Người U Châu gọi nó là *cốc tang;* người Giao, Quảng, gọi nó là cây *Cốc*. Đời vua Thái mậu có cây tang cốc mọc ở sân triều, to bằng một ôm, tức là thứ cây ấy. Người ta bóc vỏ cây ấy để làm giấy".

Nay, nhân dân ở các trấn Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, trồng nhiều *cây gió.* Giống gió dễ trồng, dễ lớn, hai năm đã thành cây, lấy được vỏ khá nhiều.

Người đất Thụy Nguyên lấy vỏ cây *thương lục* làm giấy (tục gọi là cây niết) [1], giấy làm ra trắng bạch, bền, dai, thực là hạng giấy tốt nhất. Cây ấy hiếm có cho nên giấy đắt, mỗi tờ một đồng.

Người phường Quảng Đức lấy vỏ cây gió để làm giấy, thì dễ kiếm, mà giá rẻ.

Trung Quốc chỉ biết có thứ *giấy bạch thùy* của Cao Ly, mà không biết thứ giấy *thương lục* của An Nam.

223 - *Thánh mộc* (cây si), cũng gọi là cây sanh, sách *Bản thảo* gọi là tây *Hà Liễu,* hay cây *Vũ sư,* hay cây *thùy ti liễu.* Sách ấy chép rằng: "Lúc trời sắp mưa, thì xông hơi ra để ứng, gặp mưa, thì rễ nó rủ xuống như tơ, gọi là đức Phật Quan âm

---

[1] *Thương Lục:* Cây niết, vỏ nó dùng làm thuốc xổ rất hay (Phan Võ).

dùng cành liễu để rẩy nước phép". Lại dẫn thêm các sách, nói cành liễu nhỏ yếu, vỏ đỏ, lá nhỏ như tơ, trông thích mắt, hoặc dùng làm roi. Tục gọi cây ấy là *cây si.*

224 - Quạt *bồ quì* là thứ quạt Tạ An hay cầm, Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Cây bồ quì giống như cây *tông lư,* mà lá mỏng, làm nón được".

Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Cây bồ quì thân giống như thân cây *quang lang,* hoa cũng giống hoa *quang lang,* mỗi ngọn có trăm nghìn hoa rủ xuống, quả như quả trám. Các làng Tân Hội có trồng nhiều, làm quạt, to đến ba, bốn thước, che nắng được. Cái ngọn lá dùng làm áo tơi đi mưa, đệm, chiếu, hay lợp nhà, tục gọi là *bồng điệp* (Lá gồi)".

Trên vùng hai ngọn sông Thao, sông Hà, tỉnh Sơn Tây, có trồng cây ấy. Các người ở đô thành đều dùng thứ lá ấy, mỗi vạn tàu lá giá tiền đến 3.600 quan, để lợp nhà, lợp dày vài lần có thể bền được sáu, bảy mươi năm. Người ta chọn thứ lá nhỏ để làm nón.

Châu Bố Chính, thuộc trấn Nghệ An, có một thứ lá rất nhỏ có thể dùng lợp mái kiệu.

225 - Sách *Tân ngữ* nói: "Cây *du quì* cũng giống *bồ quì,* lá hơi mềm, lấy làm áo che mưa bền lắm, tục gọi là *áo tơi.*

226 - Hoàn mộc cũng gọi là *Vô hoạn mộc,* người ta dùng quả nó để giặt quần áo. Nhà chùa lấy hạt nó làm tràng hạt để tụng niệm, cũng gọi là hạt bồ đề.

Sách *Cổ kim chú* nói: "Xưa có một thầy phù thủy cao tay hay làm bùa bắt quỉ, bắt được con quỉ nào thì lấy gỗ *lư* làm gậy đánh chết". Tục truyền loại quỉ sợ cây gỗ ấy, nên lấy gỗ cây ấy đóng đồ để trừ tà. Bởi thế mới gọi là cây *vô hoạn,* nghĩa là không lo sợ. Nước ta gọi cây ấy là cây *bồ hòn.*

227 - Ở Quảng Châu có sản xuất cây *thiên đào*[1], quả to bằng trứng vịt, sắc xanh vàng, vị hơi chua, hơi ngọt. Cây ấy có sản xuất ở Quảng Tây, Điền Châu, Thổ Châu. Cứ đến tháng 2 thì ra cành non, mọc từng chùm hoa nhỏ, sắc vàng phớt, tháng năm thì quả chín, sắc vàng, to bằng quả đào, ngọt, thơm, tục ta gọi là quả ổi. Lúc quả chín, có hai thứ: vàng, và trắng, đâu đâu cũng có. Ấy chính là quả *đường lệ,* mà sách *Bản thảo* gọi là *úc lý.*

---

[1] Hay là Phiên đào?

228 - Mạn rừng núi, thượng du tỉnh Sơn Tây, có thứ quả đài hải, to bằng quả *bí*, béo mềm, người vùng ấy đem nướng ăn gọi là *lợn treo cây* (huyền chi trư). Sách *quần toái lục nói*: "*Thịt hải đài* như thịt lợn, quả to bằng cái chén, ăn như mùi thịt lợn, mà ngon, tức là quả ấy".

229 - Cây ô *môn* (cây mun). Sách *Bản thảo* nói: "Lá cây ấy như lá cây *tông lư,* đen như màu sơn, rắn, quánh, làm đũa và làm roi ngựa được sản xuất ở Nhật Nam". Sách *động thiên thanh lục* nói: "Mặt đàn dùng gỗ vông, đáy đàn dùng gỗ tử, phím đàn dùng gỗ ô mộc, gỗ lõi táo, và gỗ hoàng dương". Sách ấy lại nói: "Gỗ ô mộc đen mờ, rất là kỳ cổ, lái buôn thuyền biển hay mua, thì đủ biết là tốt".

Nay, người nước ta hay dùng gỗ ấy làm thành đàn tranh, để cho tiếng đàn được thanh và vang, vì gỗ ấy cứng chắc, không gỗ nào bằng.

230 - *Tô phương mộc* (cây vang). Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Cây *tô phương mộc giống* như cây hòe, sản xuất ở đất Cửu Chân; người Nam dùng gỗ ấy để nhuộm màu ráng mây". Sách *Bản thảo* nói: "Ở Giao Châu và Ái Châu cũng có cây ấy; cây giống cây *yêm la,* cành dài hơn thước, người vùng ấy dùng để nhuộm màu ráng". Lại nói rằng: "Khi nấu nước *tô mộc* để nhuộm, phải kiêng đồ sắt, nếu gặp phải sắt thì sắc nó lại sạm lại". Người nước Tiêm La coi gỗ ấy rẻ như củi. Sách *Thù vực chu tư lục* nói: "Cây *tô mộc* là cây *đa na.* Nay ở các phủ Nam Ninh, Thái Bình, ở Trung Quốc, cũng có nhiều. (Nước Tiêm La ở về phía Nam nước Chiêm Thành, mà người nước ta gọi là nước Chiêm Lỗ).

231 - *Cây đồng.* Từ xưa tới nay, các thợ mộc đóng các thứ đồ, bất cứ lớn nhỏ, đều đòi dùng các thứ gỗ quí. Ấy là các thứ gỗ: *Ô bề, bạch dương, tử, tất, trà, khuê, môn, sơn, đào, bạch thạch, đảo lật, biền, nam, tùng, ỷ, phi,* nhưng còn có khi bị mọt, mục, nứt, giòn, khô héo. Còn như *đồng* thì khác hẳn: dùng làm nhà, có thể làm nóc, cột, giường, xà, không gỗ nào bền bằng. *Bạch hoa đồng,* thớ to, dùng làm đồ; *tử hoa đồng,* thớ như gỗ *tử, càng tốt hơn.* Còn các thứ vuông khác, chỉ có tên, mà không dùng đóng đồ được.

232 - *Bản thảo* nói: "*Cây mộc lan*, cả cành và lá đều thưa, hoa nó trong trắng ngoài tía, vỏ nhỏ, mà lõi vàng, cho nên gọi là

gỗ *vàng tâm,* thợ mộc quý lắm. Cây *vàng tâm* mọc ở núi lại càng to lắm, có thể dùng để đóng thuyền được. Chuyện *Hồng tuyến,* của người Đường, có câu thơ rằng: "Thái lăng ca phiếm mộc lan chu". Nghĩa là: Bơi thuyền đóng bằng gỗ mộc lan, đi hái hoa củ ấu, vừa hái vừa hát. Trong thơ của Lý Bạch cũng có câu: "Mộc lan chí tiết" (Mái chèo bằng gỗ mộc lan).

Ở nước Nam ta, ở các trấn Nghệ An, Tuyên Quang, gọi cây *mộc lan* là cây *vàng tâm,* gỗ rất tốt, có cây đường kính tới hơn 3 thước, nhỏ thớ, bền lâu, dùng đóng đồ được, nhưng dùng để đóng thuyền không được.

233 - Sách *Động thiên thanh lục* nói: "Gỗ tử có nhiều loại: gỗ *thu tử,* xẻ ra sắc hơi tía đen, dùng làm đáy đàn; gỗ *hoàng tâm tử,* thớ giống thớ gỗ *chư,* mà rất nhỏ, sắc vàng và trắng, chóng mục, không đóng đồ được, cũng không phải gỗ đóng đàn. Sách *Bản thảo* chua rằng: "Cây tử, đâu đâu cũng có, có ba thứ tử: thứ trắng là *tử,* thứ đỏ là *thu tử,* vằn đẹp là *ỷ tử".* Cũng có thứ nhỏ, là *hạ tử,* cũng gọi là *ỷ*, nhưng không giống cây *ỷ* tử nói đây. Sách *Bản thảo* lại nói: "Cây *thu tử*, thân cây thẳng vọt, đến ngọn thì nhủ cành xuống như tơ, bông, tức là xích tử". Lại nói thêm rằng: "Thu tử có hai giống: một giống có gai, cao, lớn, sắc da trắng xanh, ngoài có lốm đốm vàng trắng, cành có nhiều gai to, lá mỏng mà ngọt, lá non có thể ăn được".

234 - Nước Nam ta sản xuất mấy thứ gỗ quí, gọi là *Lim* (thiết lâm), *Sến* (thiết liễn), *Táu* (thiết tấu), *Nghiến* (thiết nghiễn). Có cây to đến 10 ôm, sắc tía đen, rắn chắc như đá, dùng làm nhà cửa, chùa, quán, thuyền bè, đồ đạc. Thứ gỗ ấy, sản xuất ở Sơn Tây, Nghệ An, là thứ cực tốt, thớ vằn như cánh chim sẻ, không có bén giác chút nào. Thứ hai, đến thứ sản xuất ở Thanh Hóa, ở An Quảng, còn ở Kinh Bắc là thứ kém nhất.

Sách *Quảng Tây chí* khen gỗ thiết lâm sản xuất ở các phủ Ngô Châu, gọi là *thiết đạo mộc,* hay *thiết lăng,* vằn thớ soắn síu, bền được hơn trăm năm, tức là loại gỗ thiết nói trên.

235 - Cây *khổ luyện* (cây xoan). Sách *Bản thảo* nói: "Cây *khổ luyện* lớn rất chóng, chỉ hai, ba năm đã làm được rui nhà (duyên). Giống giao long rất sợ cây khổ luyện, cho nên người nước Sở lấy lá nó để gói bánh ném xuống sông cúng Khuất

Nguyên". Tục gọi cây ấy là thù đâu mộc, lấy gỗ ấy đốt làm than, hòa với lưu hoàng, diêm tiêu, chế thành thuốc nổ (hỏa dược).

Ở Thanh Hóa, và Hưng Hóa, sản xuất gỗ ấy, cây rất to, dùng làm nhà, không bị mọt, có thể bền được trăm năm.

236 - *Sam mộc*. *Bản thảo* chua rằng: "Cây *sam* giống cây *thông*, mà thẳng, cứng hơn, lá bám vào cành, nhọn như gai kim". Người Giang Nam, cứ đến tiết Kinh Trập, bẻ cành sam, cắm xuống đất, nó cũng sống.

Cây *sam* sản xuất ở Nụy Quốc (Nhật Bản) không bằng *sam* ở các động Thục (Tứ Xuyên), Kiềm (Quí Châu). *Sam* có hai giống: một giống *sam* đỏ, đặc mà nhiều dầu, một giống *sam* trắng, bộp mà khô khan. Nay ở Hồ Châu trồng cây *sam* đầy núi, khách buôn dòng bè xuôi xuống Giang Nam, mua buôn đến hàng nghìn, vạn cây, để làm nhà cửa và đóng đồ dùng, duy không to, cây nào to nhất không được một thước mặt.

Ở nước Nam ta, trấn Tuyên Quang sản xuất thứ *sam* đỏ, khoát đến vài thước. Trấn Nghệ An sản xuất nhiều *sam* trắng, nhưng không tốt bằng *sam* Tuyên Quang.

237 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Có cây *duyên mộc*, chia làm ba giống: xanh, vành, trắng; mà vàng tốt nhất, rắn mà mịn mặt, không mọt được, tức là thứ cây mà nước Nam ta gọi là *cây lai*". Xưa kia, Vương Chiêu Tố lấy gỗ ném kẻ trộm, tức là thứ gỗ này.

238 - Ở miền ven biển có một giống gỗ, rắn, đen, cổ quái. *Quảng Đông tân ngữ* chép: "Có thứ *bào mộc*, có đến hàng trăm, hàng nghìn, thấy ở bãi biển, bờ sông, trước khi chưa ngấm nước, chất gỗ xem ra xưa lắm mà vẫn không mục nát, đốt cũng không cháy, nhà thuyền chài đẽo để buộc lưới buộc vó".

239 - Sách *Trúc phả* nói: "Tre có 67 loại". Sách *Dưỡng kha mạn lục* chép: Ở Thời Châu có một giống trúc nhỏ, gọi là *hoàng ti trúc*, mọc ở hang núi, cao độ một thước, nhỏ như cái kim. Ở núi Vũ Lăng có thứ trúc vuông, bốn mặt phẳng như đẽo, rắn cứng, làm gậy được". Sách *Hán thi hoại* nói: "Ở Tương Châu có thứ *ban trúc* (hoa lốm đốm). Khi đang mọc, mỗi đốt có rêu bọc thật chắc; người vùng ấy lấy về đem ngâm nước, lấy rơm cỏ lau cho sạch rêu, có những vừng tía sặc sỡ rất đẹp".

240 - Sách *Chí lâm* nói: "Tre có hai thứ: tre đực và tre cái; tre cái nhiều măng, cho nên trồng tre, thường chọn tre cái. Muốn biết tre là cái hay đực, nên xem cành thứ nhất trên gốc: có 2 cành là cái, 1 cành là đực. Phép trồng măng, cứ cách một năm, chôn ở dưới lũy một con mèo, hay một con cáo, thì sang năm sau có vô số măng".

241 - Sách *Trúc phả* của Đái Khải Chi nói: "Cức trúc (tre gai) mọc liền, rễ ăn sâu xuống đất, một khóm chi chít như rừng; cũng gọi là *ba trúc* (tre làm rào dậu), dùng làm rào lũy rất kín". Sắc ấy lại chua rằng: "Ba trúc sản xuất ở các quận ở Giao Châu, cây to lớn đến hai chét tay, thịt dầy đặc, đốt có gai, người ta dùng làm thành lũy, không công phá được". Lại nói: "*Cân trúc* dùng làm sào, sản xuất ở Nhật Nam, là một nguồn lợi cho miền biển. Nó cũng gọi là lật trúc [1] (tre hóp (?)), dài độ hai trượng, chu vi mấy tấc, rất rắn, sắc, người Nam ta dùng làm sào (mâu). Khi măng chưa thành tre, có thể vót làm dây nỏ được". Lại nói: "*Bạc* cùng với trông trà, (miêu nha) to bằng nhau, chu vi gần một thước, nhưng *bạc* thì đặc, *nha* thì rỗng; dân cư Việt Nam dùng làm xà, làm cột nhà" (chữ nha làm quan thự, nay người ta viết: chữ nha là mầm).

242 - Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Phẫu trúc (tre vầu) sản xuất ở Giao Chỉ, dân cư trồng nhiều, cao độ ba, bốn trượng, đường kính tám, chín phân, dùng làm cột nhà, không biết có phải không?"

243 - Sách *Di vật chí* nói: "Có thứ *bạc trúc* to đến vài chét, ngắn đốt, đặc ruột, dầy, cứng, để làm cột nhà và rui nhà, tức là thứ tre mà nước Nam gọi là *liễu trúc". Trúc phả* chua: "Chữ (bực) âm là (bạc), hai âm gần nhau". Sách *Bát quân chí* nói: "Ở huyện Mi Linh, châu Phong, có thứ tre to đến vài chét tay, ruột đặc, dùng làm giường, cột nhà, và lợp nhà thay cho ngói".

244 - Sách *Chủng thụ thư* (Sách dạy trồng cây) nói: "Giống tre ưa mọc hướng về hướng Tây nam, phía mặt trời đi".

245 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: *quang lang,* cùng với ba giống *tân lang, dừa* (da), và *bồ quì*, cũng như cây tre trong

---

[1] *Cân* trúc hay *lặc* trúc (?).

các loại cây. *Tân lang* là cây *cau,* lá nhỏ hơn lá *dừa,* cả hai giống đều là cây ăn quả. Cây *quang lang* thì để lấy gỗ, cây *bồ quì* thì để lấy *lá.* Lại có một giống gọi là *dừa nam,* dùng lấy bột, đều là cái giống lạ dưới trời Nam. Ở các đền, miếu, hay trồng cây *quang lang,* cây *bồ quì,* và cây *mộc miên* (cây gạo). Chùa Phật hay trồng cây *bồ đề,* đình làng hay trồng *cây da,* các bờ đê, bờ ao chuôm nhiều nước, hay trồng *cây vải.*

246 - *Ngô đô phú,* trong *Văn tuyển,* nói: Trong các loài cây, có mấy thứ cây, như *bình trọng, quân vu, tùng tử,* và *cổ độ;* và chua: *bình trọng* là cây *lư,* gỗ cây ấy thớ phẳng, có thể làm bàn cờ được, cho nên người ta gọi bàn cờ là bình. Cây *quân vu, tùng tử,* giống như cây mã năi, tục gọi là cây *ngưu nhũ thị* (hồng vú bò). *Giao Châu ký* nói rằng: "Cây *cổ độ* không có hoa mà có quả, quả ở trong vỏ mọc ra, to bằng quả *thạch lựu,* lúc quả còn non, nướng lên ăn được, lúc quả đã to, nấu lên ăn được, trong quả có đạo, lấy làm bánh được". Sách *Bắc hộ lục* lại dẫn sách *Nam Việt chí* rằng: "Cây *cổ độ* người Nam gọi là *vả* (Viết á phiên = V (iết) á > vải), quả mọc ở vỏ ra, như chuỗi hạt châu, quả to bằng quả đào. Khi quả vàng thì ăn được, nếu để chín quá, thì trong quả hóa kiến cánh bay đi". Sách *Dậu dương tạp trở* lại nói: "Cây *a nhật* cũng không có hoa mà có quả, sắc đỏ".

247 - Sách *Bác vật chí* nói: "Tiên chúa dân nước Mạnh Thư dạy các giống chim. Đến đời Hạ hậu mới ăn trứng chim, vua Mạnh Thư bỏ đi, chim phượng hoàng cũng theo đi".

248 - Sách *Khách tọa tân văn* nói: "Phàm giống chim, hễ có con nào bị gãy cánh, gãy chân, thì nó nhá nhỏ *vừng thơm,* đắp vào chỗ đau, khỏi ngay".

249 - Sách *Tì nhã* nói: "Sơn cầm mỏ ngắn, thủy cầm mỏ dài".

250 - Sách *Hoài nam tử* nói: "Xem Chim *thước* làm tổ, biết gió nổi từ phía nào (năm nào nhiều gió, nó làm tổ ở cành thấp). Xem hang con *rái cá,* biết nước sẽ lên to hay nhỏ (năm nào nước to thì nó biết tránh mà làm hang)".

251 - Du Diễm, dẫn sách *Tỏa toái lục,* rằng: "Cá đi ngược nước, chim bay ngược gió; vì vẩy của cá và lông của chim xuôi chiều. Khi gió nhỏ, mà không biết ở phương nào lại, cứ xem chim bay thì sẽ biết".

Ta nghĩ rằng: cá và chim đều là loài dương; chim bay trên không, cá lặn dưới nước, không lúc nào nghỉ, đủ biết tính hai loài ấy hiếu động. Thơ Đỗ Phủ có câu: "Khinh yến thụ phong tà" (Chim én nhẹ bay chéo chiều gió). Loài én nhỏ yếu như thế, mà còn chịu đựng được gió, thì chim khác đủ biết.

252 - *Chiêm nha kinh* (sách đoán quạ kêu), của Đông Phương Sóc, đại khái nói: "Khi có quạ kêu, trước hết đếm số tiếng nó kêu: tiếng thứ nhất tức là giáp, rồi theo số thập can mà đếm; phân biệt tiếng kêu mau hay chậm, để đoán xem lành hay dữ".

253 - Sách *Tây kinh tạp ký* chép: "Dưới thời Thành đế, Giao Chỉ hiến thứ gà, gọi là *Trường minh kê* (gà gáy tiếng dài), cứ buổi sáng nó gáy là đồng hồ cạn, nghiệm với bóng mặt trời, không sai chút nào".

254 - Sách *Bản thảo,* về mục *thích danh* (chua rõ các tên), có ghi loài chim *cồ điểu;* sách *Quảng vận* gọi chim ấy là chim *bìm bịp,* vì chim ấy hay tắm, mắt nó lồi ra, mà tiếng nó kêu *bìm bịp.*

255 - Trên đường đi Sơn tây, có nhiều chim *khổng tước* (chim công). Nó bay từng đàn, ăn lúa, người ta bắt mổ thịt, ăn ngon hơn thịt gà.

256 - Chim hỏa cưu sản xuất ở Quảng Đông. Hàng năm cứ đến tháng 6, cá chép biển kéo từng đàn đến bãi cát, hóa làm chim cưu, người ta bắt ăn. Từ mùa Thu đến mùa Đông, ở các bãi biển khác cũng vậy, có người bắt để đem làm quà.

257 - *Hoàng tước* (chim) sản xuất ở Huệ Châu, hàng năm, cứ đến tháng 8, cá hóa làm chim, đến tháng 10, chim lại hóa làm cá.

258 - *Chim lục cưu* (cưu xanh), sản xuất ở huyện Vĩnh Thuần, tỉnh Quảng Tây, nó giống như chim *ban cưu,* nhưng sắc nó xanh, cứ đến tháng 9 thì cá vàng hóa ra nó. Nước ta cũng có loại chim ấy, gọi là *chim ngói* (ngõa cưu); cứ đến tháng 8, mùa cơm mới, người ta nấu canh chim ngói ăn với cơm mới. Tục hay mua làm quà cho nhau. *Giao Châu ký* chép: "Ở Nam Hải có giống hoàng ngư, cứ đến tháng 9 hóa làm chim thuần".

259 - *Chim lư từ* (chim cốc), theo sách *Bản thảo,* lông đen như quạ, mỏ dài, hơi cong, tài lặn nước bắt cá. Các thuyền đánh

cá vùng Nam, thường bắt nuôi đến mấy chục con, để cho nó bắt cá". Đó tức là chim mà ta gọi là *con cốc*.

Khi ta phụng sứ, đường đi qua Dương Sóc, và Bình Lạc, thường thấy nhân dân vùng ấy nuôi thứ chim ấy. Họ buộc chân nó vào đầu cần tre to, thả nó xuống nước cho nó bắt cá; nhưng, lấy cái dây buộc lỏng vào cổ nó, cho nó không nuốt được cá, thấy nó bắt được nhiều, thì lôi lên, cậy mỏ nó, lấy cá ra; cũng được khá nhiều. Phải nộp thuế nuôi *cốc*.

260 - *Chim trách cô,* tục gọi là chim *đát đa đa,* hay là *gà gô*. Theo sách *Quảng Đông tân ngữ,* chim *trách cô* là loài *trĩ* "theo mặt trời của nước Việt" (tùy dương Việt trĩ). Khi nó bay, tất theo hướng mặt trời; mỗi lần bay của nó, là theo số tháng thứ mấy. Như: tháng Giêng, nó chỉ bay một lần. Người miền núi, cứ lấy số từng lần nó bay, mà tính tháng. Người ta hỏi tháng này là tháng mấy, thì trả lời: "Chim trách cô nó đã bay mấy lần".

261 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Người Quảng Châu khéo ấp trứng vịt. Họ lấy năm, sáu trăm quả trứng vịt, bỏ vào cái sảo, để trên lò đất, lấy áo đậy lên trên, rắc mạt cưa xung quanh lò, nhóm lửa đốt, khi to, khi nhỏ, cho vừa. Hễ thấy trứng hơi nóng, thì lại đảo lên, trên cho xuống dưới, dưới cho lên trên; giáo giở mãi, ngày đêm độ sáu bảy lần. Ấp như thế độ 11 ngày, rồi đem trứng giải lên giường, cũng lại lấy chăn áo phủ lên trên trứng, rồi, dần dần, cất bớt chăn đi. Cứ như thế độ một tháng, thì vịt nở, nó tự mổ vỏ nó ra. Vịt non ấy lớn dần thành vịt con. Mùa Hè nắng dữ, người Quảng Châu phần nhiều lấy gừng non xào vịt con, cho thêm ít quả sấu vào, để ăn. Tục ở đấy thường nói: "Gừng già xào thịt bò, gừng non xào thịt vịt".

Nay, ở nước Nam ta, tại xã Yên Vệ, huyện Quỳnh Côi, ấp vịt cũng không khác gì thế.

262 - Tương truyền: Bá Nhạc có sách xem tướng ngựa, gọi là *Tướng mã kinh*. Trong sách ấy có nói: "Ngựa tốt, cần được đầu to, vuông; mắt sáng; xương sống cứng; bụng thon; bốn chân dài; quầng mắt cao; mũi to, đầu mũi có chữ vương; trong mồm đỏ; ống xương chân tròn, dài; tai gần nhau, mà vểnh về đằng trước; vai nhỏ mà dày".

Phép xem tướng ngựa, phải kiêng trước hết là *tam luy*, và *ngũ nô*; rồi hãy xem các bộ phận khác. Cổ to, đầu nhỏ, là nhất

luy; xương sống yếu, bụng to, là nhị luy; đùi nhỏ, móng to, là tam luy.

Đầu to, tai cúp, là nhất nô; cổ dài, không vạy, là nhị nô; nửa trên ngắn, nửa dưới dài, là tam nô; chân to, mà sườn ngắn, là tứ nô; hông lõm, mà vế mỏng, là ngũ nô.

Xét ra: chế độ xưa, quân đội do ở dân gian, người nào cũng phải tự túc, sắm lấy ngựa, cho nên xem ngựa sành như thế.

263 - Về *đại giả thạch* (đá dùng làm *son* viết), sách *Bản thảo* nói: "Đá mài ra có sắc đỏ, thì chấm được sách". Sách *Sơn hải kinh* nói "Lấy nước son bôi vào chân ngựa, thì trừ được bệnh"; lại chua rằng: "Son là đất đỏ, nay người ta lấy son bôi vào sừng trâu, thì trừ được bệnh". Điều đó cũng nên biết.

264 - *Sơn hải kinh* nói: "Con tê giống con trâu, đầu nó giống đầu lợn, mà chân nó giống chân voi, có ba móng, bụng to, da đen; có ba cái sừng: một cái ở trán, một cái ở mũi, một cái ở đỉnh đầu. Cái sừng ở trên mũi thì nhỏ, mà không rụng, gọi là *thực giác* (sừng ăn). Con tê thích ăn gai, trong mồm thường chảy nước dãi đỏ như máu".

265 - Con *hủy* cũng giống con trâu; sắc xanh, có một sừng, nặng độ 30 cân.

Sách *Doanh nhai thắng lãm,* trong bộ *Thuyết phu,* có nói: "Con tê giống con trâu; mình nó không có lông; da đen, có vẩy, và dày; chân có ba móng; có một sừng ở trốc mũi, dài độ năm, sáu tấc; chỉ thích ăn lá cây gai".

266 - *Sách Giao Quảng chí* chép: "Rợ Tây Nam di, có giống tê lạ, có ba sừng, đêm đi sáng như bó đuốc, ánh sáng chiếu ra đến mấy mươi bộ (bước). Các vua chúa quí sừng nó là của lạ, dùng làm trâm cài đầu, có thể tiêu trừ được khí độc".

267 - Sách *Giao châu ký* chép: "Ở huyện Cửu đức, có giống tê, lông nó như lông lợn rừng; chân có ba móng; đầu như đầu ngựa, có hai sừng, cái ở trên đỉnh đầu thì dài, cái ở trên trán thì ngắn".

268 - Sách *Uyên giám* nói: Thông thiên tê, sừng có thớ trắng, như sợi dây; lấy được cái sừng nào dài từ một thước trở lên, khắc làm một con cá, cầm nó mà lội xuống nước, thì nước thường rẽ ra ba thước; dùng cái sừng ấy hướng dẫn đường đi. Lấy sừng ấy, khuấy vào thuốc độc, thì thấy sùi bọt trắng, mà

hết cả độc. Hoặc bị trúng tên độc, cắm sừng ấy vào chỗ đau, lập tức khỏi ngay. Sừng tê có vằn như hình con cá, gọi là *túc văn* (vằn thóc); trong vằn có mắt, gọi là *túc nhỡn* (mắt thóc); trong chỗ đen có hoa vàng, gọi là *chính thấu* (soi suốt thẳng); trong chỗ vàng có hoa đen, gọi là *đảo thấu* (soi suốt ngược lại); trong hoa, gọi là *trùng thấu* (soi suốt hai lần). Sừng tê như thế gọi là *thông thiên tê*, là sừng tê tốt hơn nhất cả. Còn thứ sừng tê, hoa nó như vết sặc sỡ của *tiêu đậu* (đậu nhỏ), là loài sừng tê thứ hai.

269 - Sách *Ngô lục* chép: "Ở huyện Đô Bàng, thuộc Cửu Chân, có nhiều voi. Giống voi sinh ở trong miền núi, còn ở trong quận, và ở Nhật Nam, thì không có".

270 - Sách *Lĩnh Nam lục dị* nói: "Ở giữa khoảng nước Sở, nước Việt, voi đều xanh đen; duy ở Tây phương, các nước Phật Lâm, Đại Thực, có nhiều voi trắng". Sách Phật chép: "Voi trắng có sáu ngà". Lại nói: "Voi đi đàn, tuy nhiều, không đáng sợ, chỉ có voi độc thì sợ lắm".

271 - Sách *Tì nhã* nói: "Thân con voi giống đủ mười hai loại vật". Sách *Vĩ thư* nói: "Tinh túy sao Giao Quang [1], tan ra, hóa thành loại voi".

272 - Trong sách *Quế hải ngu hành chí,* Phạm Thành Đại nói: "Muốn dạy voi, phải dùng cái búa có móc. Người quản tượng cưỡi ở cổ voi, lấy cái câu sắt móc vào đầu nó, muốn đi sang tả thì móc bên hữu, muốn đi sang hữu thì móc bên tả; muốn đi lui thì móc trán, muốn đi lên trước thì không móc; muốn nó quì thì gõ vào óc nó, nếu gõ mạnh thì nó kêu rống lên; muốn đi cho đều thì dùng búa móc trước, móc tả, móc hữu. Con voi tuy to xác, nhưng không chịu được đau, cho nên người ta dùng cái móc vài tấc sắt mà dạy được. Khi đã dạy được quen rồi, người quản tượng lại thúc nó cúi đầu, quì gối, chân tả đằng trước, người lên rồi thì nó đứng dậy đi. Móng chân voi cũng như móng con tê, có thể dùng làm (trang sức) thắt lưng được (?).

273 - Sách *Thuyết uyển* nói: Hễ trong tai bên trái con voi có dầu chảy ra, đó là tính chất rừng núi của nó lại phát ra, thì

---

[1] *Giao Quang:* tên một vị sao, sao thứ bảy trong triền sao Bắc đẩu.

thường thường nó chạy lồng lên, hại đến người. Cho nên, người quản tượng thấy dầu ấy chảy ra, thì lấy dây buộc giữ nó lại".

274 - Sách *Dậu tương tạp trở* nói: "Mật voi tùy bốn mùa chạy xuống bốn chân: mùa Xuân mật nó ở chân tả đằng trước, mùa Hạ ở chân hữu đằng trước, mùa Thu ở chân tả đằng sau, mùa Đông ở chân hữu đằng sau; cũng như con rùa, mật không ở nhất định một chỗ".

275 - Sách *An Nam chí* nói: "Khi voi bị bệnh, tất ngoảnh đầu về hướng Nam mà chết". Thịt voi to thớ, để liền cả với da nó mà nấu, thì chóng chín: mầm ngà non, và thịt bàn chân nó, ăn cũng ngon.

276 - Sách *Thị thính lục* nói: "Voi sợ ánh sáng lửa. Người ta lấy cái cần dài, đầu buộc cỏ tranh, hễ thấy voi lại, tẩm dầu, đốt, chĩa vào nó, thì nó đi ngay". Nay dân ở mạn rẻo cao, giữ lúa, cũng đốt bó lửa để ném đuổi voi rừng.

277 - Đào Trinh Thạch nói: "Mùa Hạ, ngồi pha chế thuốc, nên để ngà voi bên cạnh, nó trừ được tà khí".

Sách *Chu Lễ* nói: "Lấy răng voi làm thành hình chữ thập, xâu vào gỗ *du núi*, ném xuống sông, thì thủy thần chết, rồi chỗ vực ấy sẽ biến thành gò". Đó là răng voi có thể trừ được yêu quái.

278 - Sách *Bản thảo tập giải* nói: "Voi sản xuất ở Giao, Quảng, Vân Nam, và các nước Tây Vực, có hai sắc, sắc tro, và sắc trắng. Con nào to, thì mình dài hơn một trượng, cao cũng cân đối; con nào vừa, thì mình dài độ 6 thước. Thịt nhiều gấp mấy con trâu; mắt như mắt lợn, đi thì đưa chân tả đi trước, năm năm mới đẻ, sau mười năm mới đủ xương". Sách *Thảo mộc trạng* nói: "Khi voi đi, nó biết chỗ đất nào chắc, đất nào rỗng, nó thấy hơi rỗng là không đi qua; cho nên các đế vương đi đâu, có lỗ bộ [1], thì voi cho đi dẫn trước.

279 - Sách *Trang tử* nói: "Loài ô thước (chim quạ và chim khách) nó mến nhau, loài cá mớm bọt cho nhau, khi nào lưng nhỏ thì hóa". Lại chua rằng: "Loài ô thước giao đuôi nhau mà hóa, cá mớm bọt cho nhau mà hóa, con ong không có con cái mà hóa" (hóa là không giao cấu mà sinh).

---

[1] *Lỗ bộ:* Sổ biên đồ nghi trượng đem đi đường, và biên rõ thứ nào đi trước, thứ nào đi sau. *Lệ này, ở Trung Quốc, mới có từ đời Tần;* nhưng danh từ *lỗ bộ* mới có từ đời Hán. *(Từ hải,* trang 1547).

280 - Sách *Tạp trở* của Tạ Tài Hàng nói: "Người Nam phương ăn uống rất tạp nhạp. Ở châu Mân có giống *long sắt* (rận rồng), thường bay ở ruộng nước, không khác gì con táo trùng. Ở vùng nước Yên, nước Tề, người ta ăn cào cào, châu chấu, các thứ sâu cỏ sắc vàng, đem nấu cỗ, gọi là *du tử,* cho là quí lắm". Tại Hàng lại nói: Sách *Tì nhã* của Lục Điền nói: "*Con phù du* (con vờ), giống như con *thiên ngưu* (xén tóc), có cánh cứng, dài ba bốn tấc, sắc vàng sẫm, dưới cánh cứng có cánh bay được, nướng mà ăn, thì ngon lắm; hình chất nó cũng như con long sắt, xưa người ta đã ăn mãi".

Sách *Tuyền nam tạp chí* nói: "Con long sắt như con bọ trên phân trâu (bọ hung), sắc đen nhạt, mà mỏng, bỏ vỏ cứng đi làm mà ăn, cũng có phong vị". Con ấy tục gọi là *cà cuống* [1]. Còn *du tử* tức là con châu chấu.

281 - Đông phương Sóc nói: "Ở Trường Yên, thổ ngơi có nhiều gừng và khoai, sông và ao thì có nhiều cá và ếch, những người nghèo nhờ đó mà khỏi đói rét". Xem đó thấy rõ: từ đời Đông Phương Sóc (Hán), người xưa đã ăn thịt ếch".

282 - *Tàm* là loại dương, thích ấm ráo, ghét ẩm thấp. Đất Việt, đất Giao, là xứ nóng, nên nuôi tằm nhiều hơn nơi khác, một năm nuôi đến 8 lứa. Bài *Ngô đô phú* có nói: "Hương thôn đem cống thứ tơ bát tàm".

283 - Sách *Vĩnh gia ký* nói: "Ở hạt Vĩnh Gia có các thứ tằm *Bát bối tàm,* và *Nguyên trân tàm,* ươm về tháng 3: *Thác tàm* thì tháng 4 ươm lần đầu; *Nguyên tàm* thì tháng 5 ươm lần đầu; *Ái tàm*, thì tháng 6 ươm lần cuối cùng; *Hàn trân tàm* thì tháng 7 ươm lần cuối cùng; Tứ xuất tàm thì tháng 9 ươm lần đầu; Hàn tàm thì tháng 10 ươm.

Phàm các giống tằm mà chín đến hai lần, các cụ ngày xưa đều cho là *trân ái* (yêu quí).

284 - Sách *Tục bác vật chí* nói: "Lấy con nhện mà buộc vào chỗ *hạt cơm,* trong bảy ngày thì tiêu hết; đã kinh nghiệm như vậy".

---

[1] *Cà cuống:* Chuyên âm (gọi sai) của hai chữ Hán "Đà cuống" (nghĩa là nói dối). Theo truyện Triệu Đà, trong *Hán thư,* Triệu Úy Đà ở Nam Việt, đem cống vua Hán một thứ sâu ăn ngon, thơm, và nói là *Quế đố* (sâu cây quế). Sau có người biết là không đúng thực, bảo là không phải sâu cây quế, đó là Triệu Đà nói dối. (Đà cuống). Sau đó, ta đọc sai *Đà* là *Cà*, nên thành tên *cà cuống.*

285 - Sách *Kim đài ký văn* chép: "Xưa có người thấy con ong đá, vướng phải mạng nhện, con nhện ra bắt con ong, bị ong đốt cho ngã, một lát lại sống. Con nhện bò ra chỗ góc tường đất, lấy chân sau, bới đống phân giun đất, đắp vào chỗ thương, một chốc lại bò đi khỏe, rồi ra ăn thịt con ong". Sách *Bút đàm* nói: "Có người thấy một con ong lớn (ong bầu) mắc phải mạng nhện, con nhện bị đốt, sa xuống đất, bụng gần bị vỡ, nhện ta bò thong thả vào đống cỏ, cắn giập thân cây cỏ, rồi đem xát vào chỗ bị thương; xát vào đấy một lúc lâu, bụng nó khỏi".

Than ôi! Đã đặt ra máy móc khéo để bắt giống vật, lại biết lợi dụng tính vật để toàn thân cho mình, khôn ngoan đến thế a!

286 - Sách *Loại tụ* chép về việc *ong chúa,* cũng như dân miền núi nói cách nuôi ong mật, không sai chút nào.

Có một giống ong chúa, đầu vàng như hình cái mũ vàng, lưng vàng như cái đai vàng. Còn ong quân, mấy trăm con, đều đen cả. Con ong chúa đẻ con, khi lớn lên, liền chia ngay quân cho ở riêng, như chế độ phong kiến. Tuy có nhiều con ong chúa, nhưng đội ngũ quân không lẫn lộn. Đã có người bắt hơn một trăm con ong trong một bộ đội này, ngắt hết cánh, cho lẫn với đội khác, nhốt vào một cái thùng, lâu rồi thả ra, thế mà nó vẫn nhận được chúa nó, không lẫn chút nào.

Nhân dân miền núi nuôi ong, sợ nó chia mãi quân của nó ra, thường giết bớt ong chúa đi, cho có nhiều ong quân để lấy mật. Ong đi lấy nhị hoa, cắp vào đùi đem về, thứ nào quí thì đắp vào đầu đem về dâng chúa. Ong chúa bay ra ngoài, có quân đi hộ vệ; bên trong thùng, ong xếp đặt có hàng lối; mỗi ngày hai lần xếp hàng; hoặc khi mất chúa thì quân đều nhịn đói chết, chứ không chịu thần phục chúa khác.

287 - Mật và sáp đều do ong làm ra, mật ong thì ngọt, sáp ong thì lạt, khác hẳn nhau. Người nào ăn nói lạt lẽo, vô vị, sách *Nội điển* gọi là *tước lạp* (nhấm sáp ong).

Có một giống trùng, ăn nước cây đông thanh, lâu, hóa thành thứ mỡ trắng, nó trát mỡ ấy vào vây. Đến mùa Thu, người ta cạo lấy mỡ ấy, đem nấu, rồi thả vào nước, hóa thành một thứ sáp trắng, lấy để thắp, tốt hơn sáp ong. Sáp trắng là thứ bây giờ thông dụng ở Trung Quốc.

288 - Sách *Hãi phả* nói: "Giống *cua*, đến tháng 8 thì cắp mầm lúa, hai ngọn, dài độ một tấc, nó đi về phía Đông, đến tận miền bể, để dâng chúa nó". Lại nói rằng: "Cua cắp bông lúa để đi chầu chúa nó". Giống cua không khác gì giống ong, giống kiến, có nghĩa vua tôi.

289 - Sách *Lĩnh biểu lục dị nói*: "Giống cua đỏ, trong mai nó có gạch, vàng đỏ như lòng đỏ trứng gà, trứng vịt. Thịt cua trắng, trộn với gạch cua, để vào đầy cái mai nó, gia thêm ngũ vị, phủ miến lên trên, làm món *cua hấp* (Hãi bính), ăn rất ngon".

290 - *Cua biển* làm món ăn rất ngon. Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: Giống cua biết được đúng thời kỳ nước triều lên xuống. Khi nước triều lên, nó giơ hai càng lên đón; khi nước triều xuống, nó quặp sáu chân lại, cúi xuống, để tiễn nước triều đi. Người đánh cá trông con cua, ngửng lên, hay cúi xuống, họ biết được thủy triều lên hay xuống. Nước triều lên to thì ít cua, nước triều xuống thì nhiều cua; lúc bấy giờ nó lột mai, mềm như bông, khắp mình đọng lại những mỡ, vừa vàng, vừa đỏ, gọi là cua bấy (nhuyễn hãi). Cua chưa lột mai, gọi là cua gạch. Cua gạch ngon, cua bấy quí. Nước lạt thì cua nhiều thịt, nước mặn thì cua nhiều gạch. Nước triều vơi thì cua béo, nước triều đầy thì cáy béo. Người ta làm nước mắm cáy, thì cho cáy, có lông chân, vào nước muối, để độ hai tháng, nó rích nước ra; cho thêm vỏ cam quất vào, vị ngon tuyệt vời. Bỏ hết bã đi, chỉ lấy nước cốt, cho nên gọi là *Hãi* hay *Giải*. Xưa có *nước mắm cua*, có *cua bã*, có *cua cám* (dã nát như cám).

Sách *Thiên trung ký* chép: "Giống vật to nhất trong thiên hạ là cua ở Bắc Hải. Có một con ngao càng của nó đã bò lên núi, mà mình nó vẫn còn ở dưới biển".

291 - Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Giống *Hào* [1] sinh phụ vào đá, liền từng tổ, cho nên gọi là *lệ phòng*. Đục một phòng có một con *hào* (hà), sắc trắng, mà phấn xanh, ăn sống được, gọi là *hào bạch*, đem muối đi, gọi là *hào hoàng* (hay lệ hoàng); vị đều ngon cả". Ở Đông Ngoản có *hào điền*, (ruộng gây con hào). Người ta nung đá cho đỏ, đập nhỏ, ném xuống ruộng, thì con hào đẻ lên trên hòn đá. Vớt lấy đá ấy là bắt được *hào*. Người ta đốt đá

---

[1] *Hào:* ta gọi là con *hàu*.

cho đỏ, rồi ném xuống biển, hàng năm hai lần ném đá, hai lần đi bắt *hào*. Tính *hào* vốn hàn, được hơi lửa thì vị nó ngọt, gọi là *chủng hào* (thứ hào nuôi). Khí cụ bắt *hào* làm như sau: lấy gỗ đóng một cái hình chữ thượng, trên để một cái giỏ, đàn bà con gái, đi đánh hào, một chân đạp cái gỗ ngang, một chân đạp bùn, tay cầm cái gỗ thẳng, đẩy sẽ một tí thì cái gỗ ngang trượt trên đất cát, rất nhẹ và lanh. Khi đã đến ruộng hào, thì đục cái hốc đá ra, lấy *hảo* bỏ vào giỏ, lúc nào nước triều lên thì về. Cái gỗ ngang dài độ hơn thước, cái gỗ thẳng cao độ mấy thước. Đứng trên gỗ ngang mà đi, cũng là bắt chước phép cổ, đi *cà kheo* trên bùn (nê hành thừa khiêu). Nhân dân ở vùng biển nước Nam ta, đi bắt *hào,* cũng dùng lối này cả.

292 - Mục *Bản thảo* trong sách *Loại hàm*, chép: *Thạch quyết minh* còn gọi là *phục ngư* (sò chín lỗ)". Sách *Quảng chí* nói: "Con *phục ngư* không có vẩy, chỉ có vỏ một mặt bám vào đá, có lỗ nhỏ, hoặc bảy lỗ, hoặc chín lỗ". Nhan Chi Thôi nói: "Ở Đăng Châu có thứ sò vị rất ngon, mà Vương Mãng đời Hán thích ăn, tức là thứ sò ấy. Dưới thời Nam Tề, mỗi con sò này trị giá đến 1.000 đồng tiền".

293. Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: *"Hòa trùng* (sâu lúa, tức là rươi) sinh ra, do mùa Hạ nắng, hơi nóng uất kết mà sinh ra, hoặc là do gốc lúa hư nát mà sinh ra; sắc gốc lúa vàng hóa ra trùng, nên sắc trùng cũng vàng, con to như cái đũa, dài đến hàng trượng, có đốt, có mồm, khi nó sống thì xanh, lúc chín thì vàng đỏ. Trước tiết sương giáng, lúa chín, thì trùng cũng chín. Cứ ngày mồng một, mồng hai, và ngày rằm, mười sáu, nước triều lên to, thì nó đứt từng đốt mà chui ra, bơi trên mặt ruộng, người ta lấy lưới hớt lấy. Khi nấu rươi ăn, cho dấm vào, thì nước trắng chảy ra, lấy nước gạo lọc qua, chưng lên thành cao, ăn vừa ngon, vừa bổ, vì nó là tinh hoa của lúa. Những nhà nghèo đem rươi ướp muối làm mắm ăn".

294 - Sách ấy lại nói rằng: "Có thứ trùng lúa, hình trạng như con tằm, dài một, hai tấc, không biết chủng loại gì. Vào khoảng mùa Hạ, mùa Thu, nó ở gốc lúa chui ra. Khi nước triều lên to ngập tràn ruộng, nhân dịp đó nó trôi ra biển, ngày đêm nổi lềnh bềnh trên mặt nước, thì sắc nước đỏ tía. Người ta dùng cái vó miệng to đáy thót, mắc vào cái gọng, ngược

dòng nước mà xúc, khi nào cái túi vó đầy, thấy nặng, thì đổ vào thuyền".

295 - Sách *Lĩnh Nam tạp ký* trong bộ *Thuyết linh* chép: "Hình trạng con *hòa trùng* giống như con rết (bách cước), lại như con bọ ngựa (mã hoàng), thân mềm như con tằm, nhỏ như cái đũa, dài hơn hai tấc, xanh vàng sặc sỡ, trong có nước trắng, tổng hình trạng khả ố, sinh sản ở ruộng bãi biển, ở trong gốc lúa chui ra, dài mấy thước hay hơn một trượng, nhằng nhẵng như tơ trắng, theo nước biển mà trôi ra, thuận dòng vào đến bãi biển, đứt ra từng đoạn một, tức là thứ trùng ấy. Nhân dân địa phương dùng vó vớt lấy, đem bán ngay trong buổi sáng; nếu quá trưa, thì nó ươn ra, không thể ăn được. Bỏ nó vào nồi, cho một chén con dấm, nó sẽ rỉ nước trắng ra; lọc xong, chưng với trứng gà, ăn rất ngon. Dưới thời giặc Phiên [1], chúng đánh thuế *hòa trùng*, thu được đến mấy nghìn (lạng) vàng".

Xét ra: thứ trùng ấy, ở nước Nam ta, gọi là *thổ hà* (tôm đất) tức là rươi. Nó sinh ở trong ruộng gần biển, cảm khí đất mà sinh ra. Khi nào có rươi tất mưa, kỳ hạn không sai. Hàng năm, cứ tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mồng 5, thì rươi ra nhiều, theo nước thủy triều, lênh đênh trên mặt nước. Nhân dân địa phương làm sẵn đó, dậm, đem ra mà xúc, không biết bao nhiêu mà kể. Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8, cũng có rươi, nhưng chỉ dài độ mấy tấc, không đến một thước, để mấy ngày không ươn. Ăn rươi, đem đun nước, làm lông qua, rồi nấu canh với măng tre. Khi có nhiều, thì muối đi, làm mắm, đều ngon cả. Ở các vùng Phụng Hóa, Gia Viễn, Yên Mô, An Khang (thuộc Thanh Hóa), các huyện Vũ Tiên, Chân Định, Nam Chân, Giao Thủy, Thanh Quan, Thụy Anh, Đông Quan (thuộc trấn Sơn Nam), đều thường năm, đem rươi cống.

296 - Sách *Lĩnh biểu lục dị,* của người đời Đường, nói: "*Ngõa ốc tử* là loài bạng cáp (trai hến). Ở Nam Trung, ngày xưa gọi là Hàm Tử. Nhân quan thượng thư Lư Quân, khi làm trấn thủ ở đấy, thấy vỏ nó có cạnh khía như ống hòn ngói, mới đổi tên gọi, nó là *ngõa ốc tử* (mái nhà ngói). Trong vỏ nó có sắc tía đầy bụng,

---

[1] Đây chỉ cuộc Ngô Tam Quế khởi nghĩa đánh Mãn Thanh ở Vân Nam.

người đời Đường thích ăn nó lắm, đem nướng lên, uống rượu, gọi là *thiên luyến chá* (chả thịt trời); nhưng ăn nhiều quá thì khí trệ, lưng và bắp thịt bị buồn nhức".

297 - Sách *Hải vật lục* chép: "Vỏ con ngõa lũng có vằn như cái bình để đứng; ngoài có khía, mà trong trũng". Sử đời Đường có chép việc Khổng Quí, và Nguyễn Chẩn, đều can vua Đường, đừng bắt cống *ngõa lũng* nữa, sợ nhọc dân. Vậy ngõa lũng đã là vật phải cống từ lâu. Mao Thắng, đời Tống, gọi tên nó là *Đạm nhiên tử*, phong cho nó là *Cửu vị đại tướng quân,* và khen rằng: "Thể tuy quỉ dị, nhục thực phương tiện" (Thể tuy lạ kỳ, thịt ăn tươi thơm). Mao Thắng nói thế thật có ý vị.

Sách *Bản thảo* gọi con *lị* (trai) là *khôi*, gọi con *cáp* (hến) là *hàm;* bảo thịt nó nhuận được ngũ tạng, trị bệnh, tiêu khát, và lợi quan tiết (đốt khớp).

298 - Sách *Tuyển nam tạp chí* nói: "Con *sò*, con *hàm,* to mà béo; tươi ngon khác thường".

299 - Sách *Tạp trở* nói: "Trong bữa yến tiệc, thế nào cũng có món *Hàm tương* (mắm hến)".

Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "Món *hàm cáp* không cần phải có gia vị: cứ để tự nhiên, ăn vừa ngon, vừa ngọt; càng to càng mềm". Người nói thế thực là người sành ăn.

Đời Tống, có người làm thơ tạ ơn người cho *tào hàm,* có câu rằng:

"Bán quyên giáp giới lộ nùng tiêm,
"Cấp cụ khương thông hoán ả thiêm!"

Dịch thơ

Cậy nửa vỏ sò, thịt đỏ tươi,
Gừng, hành, cho đủ, lại "đòi" lấy thêm!

Tỉnh Chiết Đông dùng ruộng ven biển nuôi sò, gọi là *hàm điền.*

Dân xã *Tam Tri,* thuộc huyện Thụy Anh, nước ta, cứ đến tháng 10, bơi một đoàn thuyền ra biển; đến bến biển Khâm Châu, tha hồ bắt sò, đem về đến kinh đô dâng cống; còn thừa bao nhiêu, đem bán. Hễ gió Đông Nam nổi lên, thì sò thối, không ăn được. Chỉ có tháng Chạp, tháng Giêng là mùa bán sò. Sò tính ôn, làm tăng khí lực. Thái gừng, và chấm hạt cải, uống rượu, ngon lắm. Tục gọi là *Sò.*

300 - Sách *Di kiên chí* nói: "Vợ một người ở Ôn Châu, họ Đinh, nhà ở bãi biển, tính không thích sát sinh. Chợt có người cho hơn một trăm con sò; hắn không nỡ ăn, bỏ vào chậu, định đem ra biển phóng sinh. Đêm đến, nằm mộng, thấy một lũ đông ăn mày, cởi trần, gầy gò, trước sau đều che một hòn ngói; chúng đều có vẻ mừng. Nhưng, có độ mươi người buồn rầu, nói rằng: "Lũ chúng bay thì sướng thế, mà chúng tao thì khổ thế này"? - Họ Đinh tỉnh dậy, nghĩ ra hẳn là *ngõa lũng tử* (con sò). Trong giấc mộng, nhớ được số người, mới dậy xem chậu sò, thì người thiếp đã ăn vụng mất hơn 10 con, tức là lũ ăn mày buồn rầu đó".

Cứ xem thế, thì ra sò biển cũng có thần! (?).

301 - Con *cáp lị* (trai biển), vỏ trắng, thịt tía, sinh ở biển. Sách *Bản thảo* nói: "Ăn trai biển, chỉ khát khai vị". Vua Nhân tông (?) không nỡ ăn trai, tức là thứ trai này.

Cáp lị còn gọi tên là *xích khẩu* (miệng đỏ).

302 - Sách *Nam việt chí* nói: "Ở bờ biển, có giống *thủy mẫu,* người vùng Đông Hải gọi là *Sá* (Sứa); sắc trắng bạch, lụng nhụng như bọt. Giống ấy có tri giác; nhưng không tai, không mắt, nên không biết tránh người. Thường có con tôm đi theo nó. Con tôm thấy người thì sợ, lặn, con sứa cũng theo, mà lặn xuống". Sách *Lĩnh Nam lục dị* nói: Tính con *sứa* ôn, nên chữa được chứng lãnh nhiệt "nóng rét".

303 - Sách *Hải vị sách ẩn* nói: "Con *Sàn* mình mềm như mỡ, không có xương, vẩy nhỏ, mồm to, răng nhiều; phong vị là thượng phẩm". Lại có bài khen rằng: "Phong nhược vô cơ, nhu nhược vô cốt, tiệt chi phương da? Hoạch chi chi da?". (Béo, không da, mềm như không xương; dứt ra thì như mỡ dắt, vạch ra thì như mỡ trơn!).

304 - Thiên *Trùng ngư sớ,* trong *Mao Thi,* nói: "*Bối* là loài sống trong nước, có mai, có vẩy, thuộc loài ngư miết (cá ba ba), con to gọi là *nguyên,* con nhỏ gọi là *bối;* có văn thái (vân màu); loại lớn loại nhỏ khác nhau, mà rất nhiều. Ngày xưa, dùng vỏ bối làm tiền tiêu; có thứ chất vàng, vằn trắng, lại có thứ chất trắng, vằn vàng. Lại có thứ *tử bối,* chất trắng như ngọc, có những chấm con. Thứ to đường kính một thước, thứ nhỏ bảy, tám tấc. Người Cửu Chân, Giao Chỉ, dùng *tử bối* làm khay, làm chén, để đựng các thứ. Xét ra, *bối* tức là ốc biển và xà cừ".

305 - *Đại mại* (đồi mồi) xuất sản ở Quảng Yên, con to giá không quá năm tiền, hình nó như con rùa, con giải, lưng nó có 12 thếp lá, người địa phương nuôi nó, cho ăn cua hay ăn cơm. Khi lấy mai dùng, bắt nó treo ngược lên phiết dấm vào, vẩy nó theo tay và rụng xuống từng phiến một. Nếu vẩy nó nhiều sắc vàng, ít sắc đen, thì quí, dùng làm đai áo trào; phiến nào có những điểm hình người, hay hình núi, là đẹp. Còn thì làm chén, làm khay, làm quạt, làm hộp, làm lược v.v... Thiên *Vương hội,* sách *Chu thư,* nói: "Y Doãn tâu vua Thang, xin đem *lâu mại* đến dâng", tức là thứ này. Vậy việc dùng đồi mồi đã có từ lâu.

306 - Cá *hậu,* thân hình to rộng hơn một thước, như cái sàng úp, vẩy nó trong suốt, sắc xanh đen, mắt ở trên lưng, mồm ở dưới bụng, chân như chân cua, mà to. Con cái thường cõng con đực, vẩy nó sắc biếc, tục gọi là con *Sam*, nấu ăn ngon, nếu làm không sạch, ăn vào đi tả ngay. Cái mai nó dùng để treo đèn.

Sách *Quảng Đông tân ngữ* nói: "*Hậu* nghĩa là khí hậu, vì nó biết đúng khí hậu. Con *sam* cái bụng đầy những con. Giống cua ở Viêm Hải không chửa, con con cua đều là con *sam* (hậu) hóa ra: mười phần con con *sam*, thì chín phần là con cua, chỉ một phần *sam*. Chỗ khác không có *sam*. Giống cua sinh nở cũng lạ!"

307 - Sách *Vân tiên tạp ký* chép: "Giống cá thích mùi thơm của bào thai con hươu. Người ta lấy thai con hươu, buộc vào cả trên lẫn dưới lưới, để dử nó, thì hàng vạn cá xúm cả lại".

308 - Sách *Văn xương tạp lục* lại nói: "Nhà thuyền chài lấy lông con *hồ tôn* (loài khỉ to), để vào bốn góc lưới, thì được nhiều cá. Cá thấy lông con *hồ tôn* cũng như người ta thấy gấm vóc".

309 - Trang tử nói: "Dưa, thối nát, hóa ra cá. Ấy vật hình biến đổi như thế" (?).

310 - Sách *Sơn đường tứ khảo* chép: "Sông Long Môn, ở huyện Mông, châu Gia Hưng, nước An Nam, phát nguyên từ châu Ninh Viễn, tỉnh Vân Nam; đến đây dòng sông bị chặn ngang, chia làm ba ngả, nước chảy ầm ầm như thác, ở xa một trăm dặm cũng nghe thấy tiếng; bên cạnh có một cái hang, có nhiều cá *anh vũ,* sắc xanh biếc, mồm cong vảy như mỏ chim *anh vũ*". Sách *Uyên giám loại hàm* nói: "Sông Long Môn, xưa ở

châu Gia Lăng, nước thác chảy xuống ầm ầm, tiếng nghe trăm dặm, thuyền đi qua đấy phải kéo lên bờ, qua đó lại thả xuống đi; bên cạnh có hang, nhiều cá *anh vũ*, sắc xanh biếc, mồm cong mà đỏ, tương truyền cá ấy hóa rồng, cho nên gọi đấy là Long Môn".

Xét ra, *núi Long Môn* nay ở Vạn Bờ; tương truyền: hàng năm, ngày 8 tháng 4, cá vượt núi ấy, hóa rồng, các cá khác cũng vượt, không cứ gì cá chép; con nào không vượt nổi hóa rồng được, thì bị vỡ đầu xầy vẩy, người địa phương ở hạ lưu đón bắt được vô kể.

Lại truyền rằng: "Ở khúc sông làng Vĩnh Lại, huyện Sơn Vi, và sông Mạc Giang, huyện Tam Nông, cũng có cá *anh vũ,* mà không béo. Cá ấy ở sông Việt Trì lại ngon lắm, cứ đến tiết tháng Đông lạnh mới có, còn về Xuân Hạ ấm nóng thì một con cũng không có, không biết nó đi đâu? Còn từ sông Bạch Hạc trở xuống, không có một con nào, vì cá ấy chỉ ở đến giới hạn sông Việt Trì thôi". Thuyết ấy thật vô lý. Tục truyền rằng: "Đời xưa, ở biên giới tỉnh Hưng Hóa, có một cây ngô đồng cao ngất trời, rễ cây ăn xuyên sang tận Trung Quốc. Mỗi khi cơn gió vàng (gió Thu) nổi lên, thì lá cây ngô đồng ấy rụng, bay sang tận trước cung điện vua Ngô. Vua Ngô hỏi sứ nước Nam mới biết chuyện, bèn sai Lý Bạch cưỡi ngựa sang tận nơi trấn áp". Lý Bạch yểm xong, trước khi về, để một tờ giấy cho một bà lão già, và dặn rằng: "Đợi đến ngày mồng mười tháng 3, gián tờ giấy ấy lên cây Ngô đồng". Bà lão quên ngày dặn, mới đến đầu tháng 3 đã vội đem tờ giấy ấy dán vào cây ngô đồng, một lúc thì cây ấy đổ. Một cành cây ấy bay đi, đè chết Lý Bạch ở giữa đường. Chỗ gốc cây thì sâu hoắm, thành cái hang, thông mãi sang tận cửa sông đất Trung Quốc, cho nên cá *anh vũ* ở sông ấy sang nước Nam. Cứ mùa đông lạnh rét thì nó sang, đến mùa Xuân, mùa Hạ thì nó lại về".

311 - Sách *Giao châu ký,* của Lưu Hân Kỳ, đời Tấn, chép: "Về phía Đông, cách Hợp Phố hai trăm dặm, có cây *sam,* lá rụng bay vào trong thành Lạc Dương; có một thầy tướng giỏi, đoán rằng: "Ấy là điềm lành sắp có vương giả ra đời". Vua bèn sai 1.000 người dân đinh đi đẵn cây *sam,* chết mất 300 người. Còn một người ngồi trên cành cây mới đẵn là ông thầy tướng". Thuyết ấy quái gở, chẳng qua cũng là lời đồn láo (Của người nhà quê phía Đông nước Tề).

312 - Sách *Uyên giám* nói: "*Cá lễ*, tục gọi là ô ngư (cá chuối), đầu có 7 sao, ứng với 7 ngôi sao Bắc đẩu. Nhà học đạo kiêng ăn cá ấy. Tháng chạp người ta lấy mật nó phơi khô, lỡ người nào bị chứng hầu tê, chấm một tí mật cá chuối vào, thì khỏi".

313 - Sách *Phi tuyết lục* chép: "Nước An Nam có một giống cá đầu nhọn, không vẩy, có xương nhọn như mũi tên (ngạnh), thịt như thịt *hà đồn* (lợn nước), gọi là *đái mạo ngư* (tức tục gọi là cá trê). Cá ấy ở Trung Quốc không có. Vì nó sợ rét, mùa Đông nó ở hang, cho nên Bắc phương không có".

Sách *Uyên giám* cũng chép: "*Đái mạo ngư* sản xuất ở An Nam".

314 - Tỉnh Quảng Đông có *ngư hoa bộ* (bộ tức là chợ, chợ ở ngay trên bờ sông gọi là bộ; chợ bán cá giống), có sáu bảy mươi chỗ. Hoa ngư tức là cá giống, hoa lợi, cũng với cấy lúa, ngang nhau. Ở làng Cửu Giang có ao nuôi cá giống. Ngạn ngữ có câu: "Cửu giang cô khách, ngư chủng vi tiên. Tả thủ sổ ngư, hữu thủ sổ tiền" (Khách buôn Cửu Giang, buôn cá giống trước tiên. Tay trái đếm cá, tay phải đếm tiền). Cá giống đều ở hai con sông Tả Giang và Hữu Giang. Cá lớn đẻ trứng ở khe đầm, ra đến sông Đoan Châu thì nở ra cá con. Dân địa phương cứ đến chỗ nước chảy quen, mà bắt lấy. Khi mới bắt được cá con, họ đựng vào chậu sành trắng, cá ấy chỉ nhỏ bằng cái kim, mà đã phân biệt được, họ chọn riêng ra từng giống một. Thứ cá ở trên mặt nước gọi là *Sùng*; ở lưng chừng nước, gọi là *Kiêm;* thứ ở dưới gọi là *Sạ* (cá làm mắm); thứ ở đáy nước gọi là *Thổ khoái*. Người vùng ấy ngăn ao ra thành từng ô mà nuôi, hàng năm đến tháng giêng, đem đi các nơi bán.

Ở xứ Sơn Nam nước ta, dân ở miền ven sông cũng đi vớt cá con, bán buôn, cũng như người Bắc. Phạm Lãi nói: "Nuôi cá ba năm, được lời đến mấy nghìn vạn".

Nay, ở Tây Hồ, thuế đánh cá có đến nghìn quan tiền một năm. Còn ở các hồ ao ở dân gian, cũng mỗi năm tiền thuế có đến năm sáu trăm quan.

Lợi nuôi cá to thật!

315 - Ở Hạ Hòa và Thanh Ba, mạn con sông Thao, có thứ hỏa ngủ: giống cá trắng, mà sắc hơi đỏ. Lại có thứ mã ngư mồm

như mồm ngựa; thiềm ngư, đầu như đầu cóc. Về mạn dưới địa phận Sơn Vi, và Phù Khang, không có các thứ cá ấy.

316 - Sông Thanh Lâm có một giống cá, giống như *tức ngư* (cá diếc), xương sống và bụng có sắc vàng, ăn rất ngon, gọi là *hoàng mạt ngư.*

317 - Sách *Bắc hộ lục* chép về phép nuôi cá giống: "Nhân dân các quận Nam Hải, vào khoảng tháng 8, tháng 9, đi vớt lấy trứng cá bám ở trên cỏ, trong các hồ ao, đem về gác bếp; đến tháng 2, có sấm, họ đem cỏ ấy xuống ngâm ở hồ ao, độ một tuần (10 ngày) thì trứng ấy nở như con nòng nọc, rồi đem ra chợ bán, gọi là cá giống. Cá ấy nuôi trong ao, một năm thì ăn được".

318 - Gần đây, có một người kể phép nuôi cá: "Đào một cái hố to ở sân, cho đầy bùn mầu vào, lấy kê đầu thảo (cỏ gà), thái từng tấc một, bỏ xuống đấy, rồi ủ phân trâu lên trên, đến khi mưa rào nở ra cá diếc, lớn lên ăn được".

319 - Bài *Giang phú,* của Quách Phác, có nói về con *giang đồn* (lợn sông), và con *hải hi* (lợn biển). Con *giang đồn* giống như con lợn, không có vẩy; con *hải hi* giống cá, mà đầu như đầu lợn. Lại nói rằng: "Con *giang đồn* hóng gió mà nhảy, tục bảo rằng nó biết sắp có gió".

Ta đi sứ Trung Quốc, đường qua Hồ Bắc, thấy con *giang đồn* đi ra đi vào trong lớp sóng, mà không thấy có gió.

320 - Trình Sử nói: "Nay ở Trung Đô có người nuôi cá, có thể làm cho cá biến sắc vàng, nhất là *tức ngư* (cá diếc), rồi đến *lí ngư* (cá chép). Các nhà sang trọng, họ tạc đá làm cái bể cạn để ở thềm nhà, nuôi cá chơi, họ bắt bọ gậy ở cống rãnh cho cá ăn. Những con cá ấy, trong khoảng một trăm ngày đầu, đều nguyên như cũ. Rồi sau, lúc đầu cá trắng như cá bạc, lâu dần hóa sắc vàng, về sau vàng hẳn. Lại có thứ cá trắng như tuyết, mà có vằn đen lốm đốm như màu sơn, gọi là cá đồi mồi. Trông màu sắc cũng thấy đẹp".

TRỌN BỘ

PHỤ LỤC

BẢNG SÁCH DẪN

Bảng sách dẫn này, để cho việc tra cứu được tiện, và được nhanh chóng, chia làm nhiều phần:

I - Phần chỉ chủ đề;

II - Phần chỉ tên sách dẫn dụng;

III - Phần chỉ tên người chứng dẫn;

IV - Phần chỉ tên nước, tên triều vua, tên khu vực lớn và các dân tộc.

V - Phần chỉ tên biển, sông, bến đò, đầm, hồ, ao, giếng.

VI - Phần chỉ tên gò, núi, rừng;

VII - Phần chỉ tên tỉnh, trấn, đất, xứ;

VIII - Phần chỉ tên châu, quận;

IX - Phần chỉ tên phủ, huyện;

X - Phần chỉ tên tổng, xã, thôn, giáp, v.v...

I. BẢNG CHỈ CHỦ ĐỀ

Sau đây là bảng chỉ những chủ đề quan trọng trong toàn bộ 9 quyển *Vân đài loại ngữ.* Cột đầu là bảng các chủ đề, sắp theo thứ tự A. B. C. Cột nhì là sách và điều; số sách bằng chữ La Mã, số điều bằng chữ Ả Rập. Thí dụ: *Áo mặc,* IX. I. 67. Nghĩa là: *Áo mặc* nói trong quyển IX, điều thứ 1 và 67 v.v...

A

B

C

CH

D

Đ

E

G

H

I

K

KH

L

M

N

NG

NH

Ô

PH

QƯ

R

S

T

TH

TR

U

V

X

Y

II - BẢNG CHỈ TÊN SÁCH DẪN DỤNG

Sau đây là bảng chỉ những tên sách quan trọng trong toàn bộ chín quyển pho *Vân đài loại ngữ*. Cột đầu là bảng các tên sách, sắp theo thứ tự A B C. Cột nhì là sách và điều; số sách bằng chữ La mã; số điều bằng chữ Ả rập. Thí dụ: *An nam chí* IX, 275, nghĩa là sách An Nam chí thấy ở sách IX, điều 275. v.v...

A -

B

C

CH

D

Đ

G

H

I

K

KH

L

M

N

NG

NH

PH

QU

S

T

TH

TR

U

V

X

Y

III - BẢNG CHỈ TÊN NGƯỜI

A

B

C

CH

D

Đ

G

H

K

KH

L

M

N

NG

NH

Ô

PH

QU

T

TH

TR

V

X

Y

V. BẢNG CHỈ TÊN NƯỚC, TÊN TRIỀU VUA, TÊN KHU VỰC LỚN, VÀ CÁC DÂN TỘC

V. - BẢNG CHỈ TÊN BIỂN, SÔNG, BẾN ĐÒ, ĐẦM, HỒ, AO, GIẾNG...

VI. BẢNG CHỈ TÊN GÒ, NÚI, RỪNG...

VII - BẢNG CHỈ TÊN TỈNH, TRẤN, ĐẤT, XỨ...

VIII - BẢNG CHỈ TÊN CHÂU, QUẬN

IX - BẢNG CHỈ TÊN PHỦ, HUYỆN...

X. - BẢNG CHỈ TÊN TỔNG, XÃ, THÔN, GIÁP...

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC - HÀ NỘI

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

LÊ QUÝ ĐÔN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: VŨ THANH VIỆT
Bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG
Trình bày: HOÀNG THANH

In 600 cuốn khổ 16 x 24 tại Công ty cổ phần in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa.
Số XB: 596-XB-QLXB/75-VHTT. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.

Lê Quý Đôn

Vân Đài Loại Ngữ





Nhà sách Minh Thắng
1048 ĐƯỜNG LÁNG - ĐT: 04.7663490



vân đài loại ngữ
1 005122 300112
105.000 VNĐ

GIÁ: 105.000Đ